BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Mã ngành: **73 20 10 4**

Cần Thơ – 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **KHOA CÔNG NGHỆ TT & TT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 17 /KCNTT&TT	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 02 năm 2022*

TỜ TRÌNH
ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: **TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Mã số: **7320104**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: **Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ**

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1 Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m2, diện tích thư viện là 11.795 m2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

1.2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

Truyền thông đa phương tiện là sự kết hợp của hai công nghệ: Xử lý dữ liệu đa phương tiện (văn bản, âm thanh, audio, video và hình ảnh) và Mạng truyền thông. Truyền thông đa phương tiện được ứng dụng trong các hệ thống: thông tin, truyền thông, giải trí, giáo dục, kinh doanh, … Ngành Truyền thông đa phương tiện cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phân tích, thiết kế xây dựng, đánh giá các hệ thống thông tin, có khả năng tham gia vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt trong lĩnh vực đa phương tiện như phát triển các hệ thống Website, phát triển ứng dụng Game, ứng dụng di động, lập trình GIS, hệ thống đào tạo trực tuyến thông qua đa phương tiện, thiết kế các sản phẩm đồ họa 2D/3D, Poster quảng cáo, các ấn phẩm báo chí, phim hoạt hình, video clip quảng cáo, …

Trên thế giới tại các nước Canada, Mỹ, Pháp, Úc, Đức đã đào tạo ngành này từ khoảng 10 năm qua, trong khi Việt Nam ta có đào tạo ngành này trong khoảng 4 năm gần đây như: Trường Đại học FPT Hồ Chí Minh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Đại học Công nghệ TPHCM (HuTech), Đại học Hòa Bình Hà Nội, Đại học Công nghệ Thông tin & Truyền thông (Đại học Thái Nguyên).

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện cũng phát triển vươn lên như một điều tất yếu trong cuộc sống hiện đại, mặc nhiên trở thành một trong những nghề "thời thượng" được nhiều bạn trẻ quan tâm lựa chọn. Công nghệ càng phát triển thì truyền thông càng lên ngôi. Nếu như trước đây, truyền thông chỉ được hiểu là những bài viết, những mẫu quảng cáo đơn giản được đăng trên các tờ báo giấy hay truyền hình thì ngày nay thông điệp truyền thông được truyền tải ngày càng tinh tế, hiện đại và phong phú hơn nhờ sự hỗ trợ của công nghệ thông tin thông qua các phương tiện như: văn bản, âm thanh, hình ảnh, video, tương tác, mô phỏng, …

Trong Chiến lược phát triển Công nghệ Thông tin Việt Nam đến 2010 định hướng đến 2020 theo QĐ 1755/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông". Trong đó, nhân lực Công nghệ Thông tin (CNTT) được xác định là một trong bốn trụ cốt để thực hiện thành công đề án. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông có chất lượng đang rất trầm trọng. Theo các diễn giả Diễn đàn Vietnam ICT Summit 2015 thì từ nay đến năm 2020 Việt Nam sẽ thiếu khoảng 80.000 nhân lực CNTT & Truyền thông hằng năm. Trong khi đó hằng năm có khoảng 32.000 sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT & Truyền thông nhưng chỉ có rất ít trong số đó đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động đặc biệt là thị trường lao động nước ngoài.

Bộ Thông Tin và Truyền Thông đã ban hành Quyết định số 357/QĐ-BTTTT về việc "Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020". Trong đó xác định Phát

triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối phát triển CNTT & Truyền thông. Phát triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông phải đảm bảo chất lượng. Theo Quyết định này, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) cần rất nhiều nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông chất lượng để phát triển CNTT & Truyền thông đến năm 2020.

Vào sáng ngày 11/5/2016 tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông có diễn ra hội thảo về chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện, tại buổi hội thảo Thứ trưởng Nguyễn Minh Hồng cho biết về chủ trương Bộ Thông tin-Truyền thông là ủng hộ sự ra đời và phát triển ngành Truyền thông đa phương tiện trong bối cảnh hiện nay (nguồn vietnamnet.vn).

Theo số liệu thống kê năm 2016 của Bộ Thông tin & Truyền thông, tính đến năm 2020 Việt Nam cần hơn 1 triệu lao động về Công nghệ thông tin nói chung, mà Truyền thông đa phương tiện là một ngành ứng dụng trong lĩnh vực Công nghệ thông tin nói riêng. Trong số đó hiện nay còn thiếu 400.000 lao động, mỗi năm thiếu khoảng 80.000 lao động trong khi các trường Đại học và Cao đẳng mỗi năm chỉ có thể đào tạo khoảng 32.000 lao động cung cấp cho thị trường. Với bối cảnh này, việc đào ngành ngành Công nghệ thông tin và các ngành ứng dụng Công nghệ thông tin như ngành Truyền thông đa phương tiện là rất cần thiết.

Vào ngày 12/8/2015, Báo Thanh Niên có bài phóng sự "Truyền thông đa phương tiện: Đón đầu xu hướng mới" với những số liệu và dự đoán rất tốt về ngành này. Bên cạnh đó còn có nhiều bài viết từ nhiều nguồn khác nhau nói về độ "Hot" của ngành này khi ta sử dụng cụm từ tìm kiếm "ngành Truyền thông đa phương tiện".

Tại vùng ĐBSCL, Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo chính yếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông cho cả vùng. Trường Đại học Cần Thơ có khoảng 600 sinh viên ngành CNTT tốt nghiệp hằng năm. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh trong vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Những sinh viên này đã và đang đóng góp cho sự phát triển CNTT & Truyền thông ở ĐBSCL cũng như khu vực phía Nam. Trong khi nguồn nhân lực của ngành Truyền thông đa phương tiện nói riêng còn rất ít ở vùng ĐBSCL.

Theo kết quả điều tra từ 50 Công ty quảng cáo, Doanh nghiệp truyền thông, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Giáo dục, các cơ quan Báo - Đài phát thanh & Truyền hình, các Trung tâm phần mềm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh (2016), hơn 90% ý kiến là có nhu cầu về nhân lực ngành Truyền thông đa phương tiện và cho là cần thiết và rất cần thiết mở ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) trình độ đại học. Ngành học này sẽ đào tạo được đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ và tay nghề cao, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực có đủ năng lực phân tích, thiết kế xây dựng, đánh giá các hệ thống thông tin, có khả năng tham gia vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin và lĩnh vực đa phương tiện như phát triển các hệ thống Website, hệ thống đào tạo trực tuyến thông qua đa phương tiện, thiết kế các sản phẩm đồ họa 2D/3D, Poster quảng cáo, các ấn phẩm báo chí, phim hoạt hình, video clip quảng cáo.

Chính vì vậy, Đại học Cần Thơ sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát

triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung. Trường Đại học Cần Thơ có nhiều Khoa liên quan đến lĩnh vực Truyền thông Đa phương tiện: Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Khoa Luật. Do đó, Trường có nhiều Giảng viên và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện. Vì vậy, việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện là một vấn đề cấp bách và hết sức thiết thực theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lực của khu vực và quốc gia.

2. Tóm tắt điều kiện mở ngành

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện (TTĐPT) là Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông được thành lập năm 1994, Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 100 cán bộ viên chức, gồm 87 cán bộ giảng dạy với 05 Phó Giáo sư, 31 tiến sĩ, 13 Giảng viên đang học tiến sĩ, 38 Thạc sĩ thuộc 06 bộ môn, 01 trung tâm và văn phòng Khoa. Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 30 phòng thực hành máy tính, 25 Phòng làm việc và Hội trường, 04 Phòng Thí nghiệm - Luận văn, 04 phòng học chất lượng cao, 01 phòng chuyên đề diện tích 72m^2 với 42 chỗ ngồi có trang bị máy lạnh, hệ thống âm thanh, Tivi 65inch, wifi, … ; phụ trách 6 ngành/chuyên ngành bậc đại học với quy mô là 4.932 sinh viên, trong đó hệ chính quy có trên 4.000 sinh viên. Đến nay, đã có 31 khóa ra trường và trên 15.000 sinh viên tốt nghiệp.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Truyền thông Đa phương tiện đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của thành phố Cần Thơ và cả vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư Truyền thông Đa phương tiện ra sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng nhanh chóng khi tiếp cận một lĩnh vực khoa học kỹ thuật cụ thể ở khu vực là rất lớn.

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành Truyền thông Đa phương tiện. Vì thế Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Truyền thông đa phương tiện là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : Truyền thông đa phương tiện (Multimedia Communications)
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển:
  (1) Toán, Lý, Hóa;
  (2) Toán, Lý, tiếng Anh;
  (3) Toán, Văn, tiếng Anh

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (tối đa 9 năm)

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm/5 năm: 80 – 100 chỉ tiêu

Đề án mở ngành Truyền thông đa phương tiện đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua chủ trương cho mở ngành tại Biên bản số 124/BB-ĐHCT-HĐKHĐT, ngày 19 tháng 01 năm 2017.

3. Kết luận và đề nghị

Với kết quả phân tích khảo sát về nhu cầu thực tế của các bên có liên quan cùng với đội ngũ cán bộ viên chức, quy mô, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới - nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín. Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Truyền thông đa phương tiện là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn.

Với những điều kiện trên, Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền Thông kính đề nghị Ban Giám hiệu thông qua đề án mở ngành **Truyền Thông Đa Phương Tiện**, mã số ngành cấp IV **7320104** và cho phép Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông phối hợp với các đơn vị của Trường được mở ngành đào tạo từ năm 2022**.**

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu,
- Lưu VT, ĐT.

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Hữu Hòa

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành : **TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN**
- Mã số : **73 20 10 4**
- Cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
- Tên chương trình đào tạo : **Truyền thông đa phương tiện**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn thi tuyển sinh: (1) Toán, Lý, Hóa;
  (2) Toán, Lý, tiếng Anh;
  (3) Toán, Hóa, tiếng Anh.

MỤC LỤC

Trang

Trang bìa

Trang phụ bìa

Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo

Các văn bản, Quyết định, Quyết nghị của Hội đồng Trường liên quan mở ngành

Phần 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo 1

Phần 2. Năng lực của cơ sở đào tạo 5

2.1 Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm 5

2.1.1 Đội ngũ giảng viên 5

2.1.2 Đội ngũ trợ giảng 8

2.1.3 Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập 10

2.1.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm 11

2.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo 12

2.3 Hợp tác quốc tế 30

2.4. Nghiên cứu khoa học 33

2.5. CTĐT tham khảo đã được kiểm định hoặc được cho phép thực hiện và cấp văn bằng. 36

2.6. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định. 37

Phần 3. Chương trình và kế hoạch đào tạo 39

1. Mục tiêu đào tạo 41

2. Chuẩn đầu ra 42

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp 44

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 44

5. Thời gian đào tạo 44

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa 44

7. Đối tượng tuyển sinh 45

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: 45

9. Thang điểm 45

10. Cấu trúc chương trình 46

11. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần 49

12. Kế hoạch giảng dạy 55

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình 58

14. Đề cương chi tiết học phần 59-410

15. Lý lịch khoa học các Giảng viên 411-531

Phần Phụ lục..... 533-610

- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo
- Mẫu khảo sát lấy ý kiến các bên có liên quan.
- Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về Chương trình đào tạo.
- Thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học
  - ◊ Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
  - ◊ Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa thuận hợp tác đào tạo với các Công ty:
  - ◊ Công ty TNHH IVS
  - ◊ Công ty TNHH CSC Việt Nam
  - ◊ Công ty AYA S Co,.Ltd
  - ◊ Công ty TNHH Thiết kế RENESAS Việt Nam
  - ◊ DNTN Dịch vụ Tường Minh
  - ◊ Công ty SUNRISE SOFTWARE SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.)
  - ◊ Công ty TNHH HARVEY NASH Việt Nam.
  - ◊ Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo Đại học tham khảo:
  - ◊ Trường Đại học Thái Nguyên
  - ◊ Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông
  - ◊ Đại học GRAND VIEW
- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT, Biên bản và phiếu thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định
- Bản thuyết minh chỉnh sửa đề án theo góp ý của Hội đồng thẩm định
- Quyết định và Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 03/QN-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về mở ngành đào tạo mới và tuyển sinh đào tạo các ngành hệ từ xa

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022;

Căn cứ kết quả phiên họp thứ nhất của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022 ngày 16 tháng 03 năm 2018.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về việc mở các ngành/chuyên ngành bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ và tuyển sinh hệ đào tạo từ xa, cụ thể là:

1. Đồng ý cho tiến hành hồ sơ mở mới 04 ngành đào tạo bậc đại học

- Quy hoạch vùng và đô thị (Mã số: 7580105)
- Truyền thông đa phương tiện (Mã số: 7320104)
- Thống kê (Mã số: 7460201)
- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Mã số: 7510605)

2. Đồng ý mở mới 03 ngành đào tạo bậc thạc sĩ

- Quản lý Giáo dục (Mã số: 8140114)
- Bệnh học thủy sản (Mã số: 8620302)
- Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Chưa có mã số)

3. Đồng ý thực hiện thủ tục mở mới 03 chuyên ngành đào tạo trong dự án ODA

- Biến đổi khí hậu và Nông nghiệp nhiệt đới bền vững, chuyên ngành của ngành Hệ thống nông nghiệp (Mã số: 8620118)
- Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng, chuyên ngành của ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101)

- Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển, chuyên ngành của ngành Quản lý thủy sản (Mã số: 8620305)

Đồng ý mở mới 03 ngành đào tạo bậc tiến sĩ

- Hóa hữu cơ (Mã số: 9440113)
- Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (Mã số: 9440103)
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã số: 9520216)

4. Đồng ý cho tuyển sinh đào tạo bậc đại học hệ từ xa 04 ngành

- Ngôn ngữ Anh (Mã số: 7220201)
- Công nghệ thông tin (Mã số: 7480201)
- Thú y (Mã số: 7640101)
- Thông tin - Thư viện (Mã số: 7320201)

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các thành viên Hội đồng trường và các đơn vị có liên quan thuộc Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thực hiện nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 46 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	
1	Giảng viên	1112	*72.40*	1184	*72.37*	
2	*Trợ giảng**	9	*0.59*	16	*0.98*	
3	Giáo viên trung học PT	16	*1.04*	19	*1.16*	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	*12.70*	209	*12.78*	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	*4.43*	76	*4.65*	
6	Bảo vệ	44	*2.86*	43	*2.63*	
7	Nhân viên thư viện	28	*1.82*	27	*1.65*	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	*2.54*	38	*2.32*	
9	Nhân viên lái xe	8	*0.52*	8	*0.49*	
10	Các vị trí việc làm khác	17	*1.11*	16	*0.98*	
	Tổng cộng	**1536**	*100*	**1636**	*100*	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT[1] giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT[2] giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT[3])

[1] Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.
[2] Luật, Văn học.
[3] Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT[4]) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT[5]) và quốc tế (08 CTĐT[6]) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy *"về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh"*. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

---

[4] Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

[5] Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

[6] Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạng, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phấn đấu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phấn đấu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng *(chi tiết ở phụ lục 1)*.

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**353.030**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	4,5
1. Kỳ trước chuyển sang	*431.873*	*78.843*	*353.030*	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**		**659.200**	**659.200**		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	37,4
Trích lập các quỹ		*10.000*			*15.000*		50,0
Chuyển sang kỳ sau	*363.189*	*79.099*	*284.090*	*268.820*	*79.845*	*188.975*	*-26,0*

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thuỷ sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

[7] Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, TNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	**618.184**	**233.933**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	**613.152**	**273.893**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	**5.032**	**-39.960**
⇨ Số dư vốn đối ứng	**89.655**	**49.695**

đ) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Dự toán tổng chi trong năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2022/2021 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**956.339**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	**4,5**
Kỳ trước chuyển sang	431.873	78.843	385.543	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**	**570.796**	**659.200**	**659.200**		**20,5**
a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526	25.020	72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400	545.776	587.200	587.200		14,4
Tr.đó: -Học phí CQ	445.000	445.000	437.881	495.000	495.000		11,2
-Liên kết đào tạo	32.000	32.000	46.617	40.000	40.000		25,0
-Trường THSP	6.400	6.400	4.536	7.200	7.200		12,5
-Sự nghiệp khác	30.000	30.000	56.742	45.000	45.000		50,0
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	**22,4**
1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	*241.885*	*241.885*		278.778	278.778		15,3
-Tiền lương, các khoản theo lương	168.558	168.558		177.799	177.799		5,5
-Tiền công LĐ thường xuyên	3.214	3.214		3.514	3.514		9,3
-Học bổng sinh viên	33.256	33.256		36.000	36.000		8,3
-Các khoản thanh toán cho cá nhân	36.857	36.857		61.465	61.465		66,8
2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	*238.894*	*225.394*	*13.500*	260.227	230.227	30.000	8,9
-Thanh toán dịch vụ công cộng	22.207	22.207		25.803	25.803		16,2
-Vật tư văn phòng	3.909	3.909		4.197	4.197		7,4
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.045	5.045		6.014	6.014		19,2
-Hội nghị	306	306		2.523	2.523		724,6
-Công tác phí	2.790	2.790		2.652	2.652		-5,0
-Chi phí thuê mướn	16.094	16.094		15.756	15.756		-2,1
-Chi đoàn ra, đoàn vào	72	72		1.079	1.079		1.398,6
-Sửa chữa TS, công tác CM	28.668	15.168	13.500	41.520	11.520	30.000	44,8
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	159.804	159.804		160.683	160.683		0,5
3.Nhóm chi khác	*76.903*	*69.390*	*7.513*	143.691	131.779	11.912	86,8
-Chi khác (miễn giảm học phí)	34.790	34.790		81.414	81.414		134,0
-Chi nộp thuế TNDN (2% học phí)	34.441	34.441		30.000	30.000		-12,9
-Chi cho công tác Đảng	159	159		365	365		129,4
-Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	7.513		7.513	11.912		11.912	58,6
-Dự phòng				20.000	20.000		
4.Nhóm chi đầu tư	*57.927*		*57.927*	70.873	2.670	68.203	22,3
-Chuẩn bị đầu tư				5.500		5.500	
-Vốn đối ứng dự án ODA	40.000		40.000	30.000		30.000	-25,0
-Trả lãi nợ vay ODA	514		514	700		700	36,2
-Chi đào tạo VCNLĐ	7.753		7.753	4.393		4.393	-43,3
-Mua sắm TS phục vụ CM	8.650		8.650	27.670	2.670	25.000	219,9
-Mua sắm tài sản vô hình	1.010		1.010	2.610		2.610	158,4
C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	**37,4**
Chi lập các quỹ	10.000	10.000		15.000	15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	*268.820*	*79.845*	*188.975*	-26,0

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
I	**KHU I**	**4,250.00**	**284.00**	**4,534.00**	
1	**Khoa Ngoại ngữ**	**3,050.00**	**284.00**	**3,334.00**	
1	Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn	450.00			
2	San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trống phía sau Khoa giáp với hẻm 266)	500.00			
3	Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trống của 02 block nhà học)	300.00			
4	Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh	1,800.00			
5	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan)		130.00		
6	Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi)		154.00		KH 2021
2	**Các khu vực công cộng - P.QTTB**	**1,200.00**	-	**1,200.00**	
1	Cải tạo cảnh quan khu I	200.00			
2	Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT	500.00			
3	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT	500.00			
II	**KHU II**	**14,919.00**	**23,627.00**	**38,546.00**	
1	**Khoa Công nghệ**	**179.00**	**5,372.50**	**5,551.50**	
1	Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi	179.00			
2	Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa		572.00		
3	Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023		800.00		
4	Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ		250.00		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
5	Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh gía CTĐT KTXD		1,000.00		
6	Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí		2,750.50		KH 2021
2	**Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông**	**2,000.00**	**1,000.00**	**3,000.00**	
1	Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa	2,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập		1,000.00		
3	**Khoa Dự bị Dân tộc**	**100.00**	**-**	**100.00**	
1	Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa	100.00			
4	**Khoa Khoa học Chính trị**	**500.00**	**70.00**	**570.00**	
1	Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học	500.00			
2	Thiết bị, nội thất văn phòng		70.00		KH 2021
5	**Khoa Khoa học Tự nhiên**	**585.00**	**1,430.00**	**2,015.00**	
1	Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh	585.00			
2	Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học		300.00		
3	Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp		100.00		
4	Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán		60.00		
5	Đầu tư phòng máy tính cuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng		970.00		
6	**Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**200.00**	**-**	**200.00**	
1	Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy	200.00			
7	**Khoa Kinh tế**	**1,850.00**	**1,000.00**	**2,850.00**	
1	Thay mái tol, xà gồ, chống thấm tòa nhà khoa	1,050.00			
2	Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021)	400.00			
3	Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn	400.00			
4	Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay		1,000.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
	thế phòng máy tính)				
8	**Khoa Luật**	**430.00**	**145.00**	**575.00**	
1	Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe	430.00			
2	Thiết bị tin học và ngoại vi		145.00		
9	**Khoa Môi trường & TNTN**	**785.00**	**750.00**	**1,535.00**	
1	Cải tạo khuông viên khu nhà lưới thí nghiệm	785.00			
2	Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT		690.00		
3	Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT)		60.00		KH 2021
10	**Khoa Nông nghiệp**	**1,240.00**	**982.00**	**2,222.00**	
1	Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP	500.00			
2	Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E	300.00			
3	Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa	300.00			
4	Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV	140.00			
5	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn		300.00		
6	Bổ sung thiết vị tin học và ngoại vi		81.00		
7	Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV		333.00		
8	Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn		268.00		KH 2021
11	**Khoa Sư phạm**	**700.00**	**760.50**	**1,460.50**	
1	Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập	700.00			
2	Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc		212.00		
3	Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn		100.00		KH 2021
4	Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn		448.50		KH 2021
12	**Khoa Thủy sản**	**1,350.00**	**554.50**	**1,904.50**	
1	Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thuỷ sản	1,000.00			
2	Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng)	150.00			

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Trại Lò Gạch (trại củ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt	200.00			
4	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn		250.00		
5	Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa		150.00		
6	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn		154.50		KH 2021
13	**Phòng Thanh tra Pháp chế**	-	**15.00**	**15.00**	
1	Thiết bị tin học (01 máy tính)		15.00		
14	**Trung tâm Học liệu**	**500.00**	**1,352.50**	**1,852.50**	
1	Chống thấm tòa nhà	500.00			KH 2021
2	Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tính, 02 máy khử từ)		300.00		
3	Sửa chữa máy lạnh trung tâm		400.00		
4	Thiết bị tin học (15 máy tính)		302.50		KH 2021
5	Sửa chữa tủ báo cháy		350.00		KH 2021
15	**Trung tâm Thông tin và QTM**	**500.00**	**2,840.00**	**3,340.00**	
1	Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server	500.00			
2	Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1		100.00		
3	Thiết bị tin học *(Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học)*		1,000.00		
4	Phần mềm *(Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020)*		1,740.00		
16	**Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV)**	**1,000.00**	**75.00**	**1,075.00**	
1	Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B	1,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi		75.00		
17	**Phòng Hợp tác Quốc tế**	-	**90.00**	**90.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính)		90.00		
18	**Phòng Kế hoạch Tổng hợp**	-	**680.00**	**680.00**	
1	Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2		50		
2	Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1		80		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Hệ thống lạnh cho Hội trường 3		300		
4	Ghế cho Hội trường 3		250		
19	**Văn phòng Đảng ủy**	-	**150.00**	**150.00**	
1	Dụng cụ nội thất *(hệ thống tủ hồ sơ)*		150.00		KH 2021
20	**Văn phòng Đoàn thanh niên**	-	**70.00**	**70.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy)		70.00		
21	**Bộ môn Giáo dục thể chất**	-	**50.00**	**50.00**	
1	Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan)		50.00		
22	**Phòng Tổ chức-Cán bộ**	-	**20.00**	**20.00**	
1	Máy tính và bàn máy tính		20.00		
23	**Phòng Công tác chính trị**	-	**820.00**	**820.00**	
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt		320.00		KH 2021
1	Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị		500.00		KH 2021
24	**Khu vực công cộng - P.QTTB**	**3,000.00**	**5,400.00**	**8,400.00**	
1	Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT	1,000.00			
2	Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bằng)	500.00			
3	Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu	500.00			
4	Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,…	1,000.00			
5	Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng		1,000.00		
6	Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh		800.00		
7	Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị		1,000.00		KH 2021
8	Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1)		800.00		KH 2021
9	Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier)		250.00		KH 2021
10	Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi)		250.00		KH 2021
11	Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy)		250.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
12	Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học		250.00		KH 2021
13	Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị		500.00		KH 2021
14	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022)		300.00		
III	**KHU HÒA AN**	**1,670.00**	**1,165.00**	**2,835.00**	
1	**Khoa Phát triển nông thôn**	**1,100.00**	**1,165.00**	**2,265.00**	
1	Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (sơn cửa, cải tạo nền)	400.00			
2	Cải tạo KTX Hậu Giang	700.00			KH 2021
3	Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 acesspoint)		725.00		
4	Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát)		280.00		
5	Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc)		160.00		
2	**Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN**	**570.00**	**-**	**570.00**	
1	Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành	200.00			
2	Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ	370.00			
IV	**TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU**	**500.00**	**-**	**500.00**	
1	Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu	500.00			
V	**KHU MĂNG ĐEN - KON TUM**	**2,850.00**	**-**	**2,850.00**	
1	Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ	300.00			
2	Xây khu thực nghiệm trồng trọt	700.00			
3	Xây khu thực nghiệm động vật nuôi	700.00			
4	Xây khu thực nghiệm thủy sản	700.00			
5	Đường đi nội bộ	300.00			
6	Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại	100.00			
7	Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ)	50.00			
VI	**PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG**	**2,000.00**	**-**	**2,000.00**	
1	Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường	2,000.00			
VII	**XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**5,500.00**	**-**	**5,500.00**	

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
1	*Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng)*	*2,000.00*			
2	*Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC*	*2,500.00*			
3	*Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ)*	*1,000.00*			
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII) =	**31,689.00**	**25,076.00**	**56,765.00**	

	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	**56,765.00**
	Trong đó:	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình	31,689.00
2	Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị	25,076.00
3	Trại TN Vĩnh Châu	500.00
4	Khu Măng Đen	2,850.00
5	Phân hiệu Sóc Trăng	2,000.00
6	Xây dựng mới	5,500.00

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- ***Khoa Công nghệ:*** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- ***Khoa Khoa học Tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- ***Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG **TỔ TRƯỞNG**	**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** **CHỦ TỊCH**
Ngô Thanh Phong	**Trần Trung Tính**

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện,	Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin,	Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng,	Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê,	Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước,	Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Truyền thông đa phương tiện** (Multimedia Communication)
Mã ngành cấp IV: **7320104** Hình thức đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4,5 năm** Danh hiệu: **Kỹ sư**
Đơn vị quản lý: Bộ môn Tin học ứng dụng, Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) trình độ đại học đào tạo những kỹ sư Truyền thông đa phương tiện có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kiến thức vững chắc về nền tảng công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đa phương tiện, có kỹ năng thành thạo đáp ứng nhu cầu nhân lực TTĐPT, có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực TTĐPT; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khoẻ đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh; có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, sự tự tin, lòng nhiệt tình, và sự đam mê trong nghề nghiệp, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực chuyên sâu về mỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu và những kỹ năng về báo chí, truyền thông và quảng cáo để có thể viết các ấn phẩm báo chí, biên tập và thiết kế sách báo, chế bản điện tử, sáng tạo nội dung video, làm phong phú nội dung Website bằng cách ứng dụng các hiệu ứng đồ họa. Có khả năng triển khai các giải pháp và sản phẩm TTĐPT hiện đại cùng với khả năng thích ứng tốt với những yêu cầu của nền công nghiệp sáng tạo và giải trí hiện đại; có khả năng đưa ra các quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp trong việc lựa chọn công nghệ và giải pháp TTĐPT.

c. Đào tạo sinh viên viên có năng lực chuyên môn thích ứng với những vị trí nghề nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực TTĐPT, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa.

d. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp tốt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ cho công việc trong lĩnh vực Truyền thông, kỹ năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành TTĐPT và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Người học phải đạt bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, có sức khỏe, kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Nắm vững kiến thức về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về máy tính, về nền tảng Công nghệ Thông tin, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

c. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành

a. Nắm vững kiến thức về các nguyên lý lập trình căn bản, các nguyên lý lập trình hướng đối tượng, về cấu trúc dữ liệu và giải thuật để giải quyết các bài toán lập trình, từ đó phát triển các kỹ năng lập trình để có thể phân tích, xây dựng thuật toán giải quyết các vấn đề thực tế. Nắm vững kiến thức về cơ sở toán học ứng dụng trong CNTT giúp người học có khả năng tư duy về logic toán học và giải quyết các bài toán trong Tin học và ứng dụng trong thực tế.

b. Nắm vững các kiến thức về mỹ thuật học, lý thuyết cơ sở về tổ chức sự kiện, quan hệ công chúng, pháp luật và đạo đức trong tác nghiệp báo chí và truyền thông. Kiến thức về quay phim, chụp hình, thiết kế đồ họa 2D/3D, biên tập Audio và Video, kỹ xảo điện ảnh, ... để phối hợp với kiến thức về Công nghệ thông tin tạo ra những sản phẩm truyền thông đa phương tiện có chất lượng.

c. Nắm được kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu đa phương tiện, kiến thức về hệ thống thông tin của các tổ chức và doanh nghiệp, kiến thức về phân tích và thiết kế hệ thống giúp cho người học nắm được nguyên lý cơ bản và giải pháp trong các hệ thống thông tin ở các tổ chức và doanh nghiệp.

d. Nắm vững kiến thức về kiến trúc máy tính, về hệ điều hành máy tính, về mạng máy tính và quản trị hệ thống mạng máy tính để hiểu được vai trò và cơ chế hoạt động của một hệ thống mạng máy tính, dịch vụ mạng cũng như kiến thức về mạng Internet để giúp tạo ra sản phẩm truyền thông trên Internet.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững các phương pháp thiết kế và biên tập các chương trình truyền hình, video clip quảng cáo và các nội dung đào tạo thông qua đa phương tiện.

b. Nắm vững kiến thức chuyên sâu về lập trình, phân tích thiết kế hệ thống thông tin. Kiến thức về các công nghệ Web tiên tiến hiện nay, ứng dụng trong phát triển các Website thương mại điện tử và hệ thống thông tin cho các cơ quan/ doanh nghiệp; kiến thức lập trình đa phương tiện: lập trình di động, trò chơi.

c. Nắm vững các phương pháp thiết kế và biên tập các nội dung quảng cáo, thiết kế ấn phẩm báo chí, hoạt hình 2D/3D, kỹ xảo điện ảnh. Kiến thức về quản lý, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình thực hiện các dự án Truyền thông đa phương tiện.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Khả năng sử dụng thành thạo các kỹ thuật và công cụ công nghệ đa phương tiện (ghi âm, chụp ảnh, quay phim, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, dựng phim, kỹ xảo, lồng tiếng, ...) để sản xuất các sản phẩm đa phương tiện phục vụ lĩnh vực báo chí truyền thông. Khả năng tư vấn cho các tổ chức và các doanh nghiệp trong việc lựa chọn giải pháp và sản phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp.

b. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật lập trình để tham gia các dự án gia công phần mềm, lập trình Web, lập trình Game, lập trình cho thiết bị di động. Xử lý thông tin, phân tích, tổng hợp, dự báo, đánh giá, và giải quyết vấn đề.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Đạt trình độ tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ B1; khả năng viết tài liệu mô tả kỹ thuật, báo cáo khoa học hay viết dự án và thuyết trình, trình bày kết quả và trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp và khách hàng; khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện nhiệm vụ.

b. Kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, khả năng thích ứng nhanh với những công việc khác nhau theo nhu cầu xã hội; có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy tốt; kỹ năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.3 Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; có thái độ cầu tiến và vượt khó; có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp.

b. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. Thực hành học suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên biên tập, quản trị báo điện tử, các kênh truyền thông số, tiếp thị số.
- Kỹ sư, lập trình phần mềm; phát triển các ứng dụng Web, ứng dụng trên thiết bị di động.
- Chuyên viên thiết kế, tư vấn quảng cáo, thiết kế bao bì, nhãn hiệu sản phẩm, thiết kế logo, làm phim quảng cáo, … hoặc một hệ thống nhận dạng thương hiệu (tại các công ty quảng cáo, PR).
- Chuyên viên/Giám đốc tổ chức sự kiện, chuyên viên truyền thông trực tiếp và trực tuyến.
- Giám đốc sản xuất, biên tập viên truyền hình, phóng viên (truyền thông đa phương tiện); xử lý âm thanh, hình ảnh trước khi phát sóng, thiết kế các nội dung truyền hình (tại các công ty truyền hình, hãng sản xuất phim).
- Giảng viên dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, … đào tạo về Truyền thông đa phương tiện và Công nghệ Thông tin.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi về lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện.
- Người học có khả năng tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ cao hơn sau đại học ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện và Công nghệ thông tin.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học Quản lý Và Công nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học Văn Lang, TP. Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học FPT, TP. Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo các ngành Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Truyền thông và mạng máy tính, Công nghệ thông tin của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông - Đại học Cần Thơ.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, TP. Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, TP. Hồ Chí Minh.
- Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện Trường Đại học Công nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
- Hướng dẫn viết chuẩn đầu ra (Guide to Learning Outcomes) của Trường Đại học Birmingham, Anh.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 *(*)*	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 *(*)*	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 *(*)*	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 *(*)*	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 *(*)*	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 *(*)*	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 *(*)*	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 *(*)*	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 *(*)*	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 *(*)*	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 *(*)*	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	I,II,III
18	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60			I,II
19	CT100	Kỹ năng học đại học	2	2		20	20			I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60				I,II,III
34	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30				I,II
Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
35	KL100	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	2	2		30				I, II
36	XH446	Tổ chức sự kiện	2	2		30				I, II
37	CT193	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ	3	3		30	30			I, II
38	CT194	Biên tập Audio Video	2	2		20	20			I, II
39	CT195	Thiết kế ấn phẩm báo chí	2	2		30				I, II
40	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60			I, II
41	TN194	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3	3		45				I, II
42	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30	CT101		I, II
43	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45				I, II
44	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30	CT173		I, II
45	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30	CT178		I, II
46	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30	CT101		I, II
47	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30	CT177		I, II
48	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30	CT177		I, II
49	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	3		30	30	CT180		I, II
50	XH447	Quan hệ công chúng	2	2		15	30			I, II
51	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30			I, II
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 47 TC; Tự chọn: 00 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
52	CT196	Dựng hình 2D / 3D	3	3		30	30			I, II
53	TN233	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	3		30	30	CT296		I, II
54	TN207	Lập trình .NET	3	3		30	30	CT176		I, II
55	CT477	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet	2	2		15	30	CT112		I, II
56	CT494	Kỹ xảo điện ảnh	2	2		20	20	CT194		I, II
57	TN213	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý	3	3		30	30	CT296, TN207		I, II
58	TN216	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	3		30	30	TN207		I, II
59	CT495	Dựng phim hoạt hình	3	3		30	30	CT194		I, II
60	CT496	Kịch bản truyền hình	3	3		30	30			I, II
61	CT497	Thiết kế quảng cáo truyền hình	3	3		30	30			I, II
62	TN230	Xây dựng ứng dụng Web với .NET	3	3		30	30	TN207, CT188		I, II
63	CT480	Xây dựng ứng dụng Web với PHP	3	3		30	30	CT188		I, II
64	TN412	Xây dựng ứng dụng Web với Java	3	3		30	30	CT176, CT188		I, II
65	CT498	Xây dựng trò chơi đa phương tiện	3		3	30	30	CT112, CT196		I, II
66	CT499	Thiết kế UI / UX	3			30	30	CT196		I, II
67	CT500	Niên luận cơ sở - TTDPT	3	3			90	≥ 80 TC		I, II
68	CT502	Niên luận – TTDPT	3	3			90	≥100 TC		I, II
69	CT508	Thực tập doanh nghiệp - TTDPT	5	5			150	≥125TC		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
70	CT557	Luận văn tốt nghiệp - TTDPT	15				450	≥125TC		I, II
71	CT521	Tiểu luận tốt nghiệp - TTDPT	6				180	≥125TC		I, II
72	TN229	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng	3			30	30	CT477		I, II
73	TN218	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử	3			30	30	TN230		I, II
74	TV333	Xuất bản điện tử	2			15	30			I, II
75	KT363	Quản trị văn phòng	2			30				I, II
76	CT289	Lập trình Front-end	3			25	40	CT188		I, II
77	TN212	Công nghệ Web 3D	3		15	30	30	CT188		I, II
78	CT453	Mỹ thuật Web	2			15	30			I, II
79	TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm	2			30	30			I, II
80	CT509	Truyền thông trên Internet	3			30	30			I, II
81	CT481	Xây dựng Web Services và Web APIs	2			15	30	TN207		I, II
82	CT463	Quản trị dự án Công nghệ thông tin	2			20	20			I, II
83	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2			30				I, II
84	CT510	Chuyên đề truyền thông	2				60			I, II
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 18 TC)										
Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 128 TC; Tự chọn: 33 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU HIỆU TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH&ĐT CHỦ TỊCH	KHOA TRƯỞNG KHOA
Hà Thanh Toàn	Trần Trung Tính	Nguyễn Hữu Hòa

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : Truyền thông đa phương tiện
- Mã số ngành : 7320104
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, tiếng Anh; Toán, Văn, tiếng Anh
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/5 năm: 80-100 chỉ tiêu

Nội dung và khối lượng chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo qui định và thực hiện theo qui chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Ngoài ra, chương trình có xét đến điều kiện cần thiết riêng biệt tại địa phương cũng như có nghiên cứu đến các chương trình đào tạo khác trong và ngoài nước như: Trường Đại học Thái Nguyên, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Grand View, ...

2. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m2, diện tích thư viện là 11.795 m2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện (TTĐPT) là Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông được thành lập năm 1994, Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 100 cán bộ viên chức, gồm 87 cán bộ giảng dạy với 05 Phó Giáo sư, 31 tiến sĩ, 13 Giảng viên đang học tiến sĩ, 38 Thạc sĩ thuộc 06 bộ môn, 01 trung tâm và văn phòng Khoa. Khoa Công nghệ Thông tin & TT hiện có 30 phòng thực hành máy tính, 25 Phòng làm việc và Hội trường, 04 Phòng Thí nghiệm - Luận văn, 04 phòng học chất lượng cao, 01 phòng chuyên đề diện tích 72m2 với 42 chỗ ngồi có trang bị máy lạnh, hệ thống âm thanh, Tivi 65inch, wifi, … ; phụ trách 6 ngành/chuyên ngành bậc đại học với quy mô là 4.932 sinh viên, trong đó hệ chính quy có trên 4.000 sinh viên. Đến nay, đã có 31 khóa ra trường và trên 15.000 sinh viên tốt nghiệp.

3. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực

Truyền thông đa phương tiện là sự kết hợp của hai công nghệ: Xử lý dữ liệu đa phương tiện (văn bản, âm thanh, audio, video và hình ảnh) và Mạng truyền thông. Truyền thông đa phương tiện được ứng dụng trong các hệ thống: thông tin, truyền thông, giải trí, giáo dục, kinh doanh, … Ngành Truyền thông đa phương tiện cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phân tích, thiết kế xây dựng, đánh giá các hệ thống thông tin, có khả năng tham gia vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt trong lĩnh vực đa phương tiện như phát triển các hệ thống Website, phát triển ứng dụng Game, ứng dụng di động, lập trình GIS, hệ thống đào tạo trực tuyến thông qua đa phương tiện, thiết kế các sản phẩm đồ họa 2D/3D, Poster quảng cáo, các ấn phẩm báo chí, phim hoạt hình, video clip quảng cáo, …

Trên thế giới tại các nước Canada, Mỹ, Pháp, Úc, Đức đã đào tạo ngành này từ khoảng 10 năm qua, trong khi Việt Nam ta có đào tạo ngành này trong khoảng 4 năm gần đây như: Trường Đại học FPT Hồ Chí Minh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Đại học Công nghệ TPHCM (HuTech), Đại học Hòa Bình Hà Nội, Đại học Công nghệ Thông tin & Truyền thông (Đại học Thái Nguyên).

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện cũng phát triển vươn lên như một điều tất yếu trong cuộc sống hiện đại, mặc nhiên trở thành một trong những nghề "thời thượng" được nhiều bạn trẻ quan tâm lựa chọn. Công nghệ càng phát triển thì truyền thông càng lên ngôi. Nếu như trước đây, truyền thông chỉ được hiểu là những bài viết, những mẫu quảng cáo đơn giản được đăng trên các tờ báo giấy hay truyền hình thì ngày nay thông điệp truyền thông được truyền tải ngày càng tinh tế, hiện đại và phong phú hơn nhờ sự hỗ trợ của công nghệ thông tin thông qua các phương tiện như: văn bản, âm thanh, hình ảnh, video, tương tác, mô phỏng, …

Trong Chiến lược phát triển Công nghệ Thông tin Việt Nam đến 2010 định hướng đến 2020 theo QĐ 1755/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án "Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông". Trong đó, nhân lực Công nghệ Thông tin (CNTT) được xác định là một trong bốn trụ cốt để thực hiện thành công đề án. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông có chất lượng đang rất trầm trọng. Theo các diễn giả Diễn đàn Vietnam ICT Summit 2015 thì từ nay đến năm 2020 Việt Nam sẽ thiếu khoảng 80.000 nhân lực CNTT & Truyền thông hằng năm. Trong khi đó hằng năm có khoảng 32.000 sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT & Truyền thông nhưng chỉ có rất ít trong số đó đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động đặc biệt là thị trường lao động nước ngoài.

Bộ Thông Tin và Truyền Thông đã ban hành Quyết định số 357/QĐ-BTTTT về việc "Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020". Trong đó xác định Phát triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối phát triển CNTT & Truyền thông. Phát triển nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông phải đảm bảo chất lượng. Theo Quyết định này, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) cần rất nhiều nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông chất lượng để phát triển CNTT & Truyền thông đến năm 2020.

Vào sáng ngày 11/5/2016 tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông có diễn ra hội thảo về chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện, tại buổi hội thảo Thứ trưởng Nguyễn Minh Hồng cho biết về chủ trương Bộ Thông tin-Truyền thông là ủng hộ sự ra đời và phát triển ngành Truyền thông đa phương tiện trong bối cảnh hiện nay (nguồn vietnamnet.vn).

Theo số liệu thống kê năm 2016 của Bộ Thông tin & Truyền thông, tính đến năm 2020 Việt Nam cần hơn 1 triệu lao động về Công nghệ thông tin nói chung, mà Truyền thông đa phương tiện là một ngành ứng dụng trong lĩnh vực Công nghệ thông tin nói riêng. Trong số đó hiện nay còn thiếu 400.000 lao động, mỗi năm thiếu khoảng 80.000 lao động trong khi các trường Đại học và Cao đẳng mỗi năm chỉ có thể đào tạo khoảng 32.000 lao động cung cấp cho thị trường. Với bối cảnh này, việc đào ngành ngành Công nghệ thông tin và các ngành ứng dụng Công nghệ thông tin như ngành Truyền thông đa phương tiện là rất cần thiết.

Vào ngày 12/8/2015, Báo Thanh Niên có bài phóng sự "Truyền thông đa phương tiện: Đón đầu xu hướng mới" với những số liệu và dự đoán rất tốt về ngành này. Bên cạnh đó còn có nhiều bài viết từ nhiều nguồn khác nhau nói về độ "Hot" của ngành này khi ta sử dụng cụm từ tìm kiếm "ngành Truyền thông đa phương tiện".

Tại vùng ĐBSCL, Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo chính yếu nguồn nhân lực CNTT & Truyền thông cho cả vùng. Trường Đại học Cần Thơ có khoảng 600 sinh viên ngành CNTT tốt nghiệp hằng năm. Phần lớn sinh viên tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh trong vùng ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh. Những sinh viên này đã và đang đóng góp cho sự phát triển CNTT & Truyền thông ở ĐBSCL cũng như khu vực phía Nam. Trong khi nguồn nhân lực của ngành Truyền thông đa phương tiện nói riêng còn rất ít ở vùng ĐBSCL.

Theo kết quả điều tra từ 50 Công ty quảng cáo, Doanh nghiệp truyền thông, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Giáo dục, các cơ quan Báo - Đài phát

thanh & Truyền hình, các Trung tâm phần mềm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh (2016), hơn 90% ý kiến là có nhu cầu về nhân lực ngành Truyền thông đa phương tiện và cho là cần thiết và rất cần thiết mở ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) trình độ đại học. Ngành học này sẽ đào tạo được đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ và tay nghề cao, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực có đủ năng lực phân tích, thiết kế xây dựng, đánh giá các hệ thống thông tin, có khả năng tham gia vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin và lĩnh vực đa phương tiện như phát triển các hệ thống Website, hệ thống đào tạo trực tuyến thông qua đa phương tiện, thiết kế các sản phẩm đồ họa 2D/3D, Poster quảng cáo, các ấn phẩm báo chí, phim hoạt hình, video clip quảng cáo.

Chính vì vậy, Đại học Cần Thơ sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước Việt Nam nói chung. Trường Đại học Cần Thơ có nhiều Khoa liên quan đến lĩnh vực Truyền thông Đa phương tiện: Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Khoa Luật. Do đó, Trường có nhiều Giảng viên và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện. Vì vậy, việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện là một vấn đề cấp bách và hết sức thiết thực theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lực của khu vực và quốc gia.

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học của ngành Truyền thông Đa phương tiện đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời xét thấy sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của thành phố Cần Thơ và cả vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Căn cứ vào cơ hội lựa chọn việc làm, đầu ra của sinh viên Kỹ sư Truyền thông Đa phương tiện ra sau khi ra trường; Căn cứ vào nhu cầu lao động đòi hỏi sự phân hóa chuyên môn sâu, khả năng thích ứng nhanh chóng khi tiếp cận một lĩnh vực khoa học kỹ thuật cụ thể ở khu vực là rất lớn.

Đồng thời căn cứ trên năng lực thực tế của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng như tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của của Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông là hoàn toàn có thể đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy sinh viên ngành Truyền thông Đa phương tiện. Vì thế Trường Đại học Cần Thơ khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo Kỹ sư Truyền thông đa phương tiện là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Với những điều kiện trên, Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được đào tạo trình độ đại học ngành **Truyền Thông Đa Phương Tiện**, mã số ngành cấp IV **7320104**.

Phần 2
NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2. NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

2.1 Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

2.1.1 Đội ngũ giảng viên

2.1.1.1 Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng ký đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học).

Bảng 2.1.1.1 Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo TTĐPT

TT	Họ và tên, năm sinh	Học vị, nước, năm công nhận	Chuyên ngành được đào tạo
1	Trần Hoàng Việt, 1978	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật truyền thông
2	Trương Xuân Việt, 1978	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Tin học
3	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Tin học
4	Huỳnh Quang Nghi, 1988	Tiến sĩ, Pháp, 2017	Tin học
5	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985	Thạc sĩ, Anh, 2013	Báo chí
6	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Báo chí học
7	Nguyễn Chí Hiếu, 1982	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin
9	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	Tiến sĩ, Nhật, 2020	Thiết kế kỹ thuật
10	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin
11	Phan Tấn Tài, 1973	Thạc sĩ, Hà Lan, 2004	Phát triển hệ thống thông tin

Bảng 2.1.1.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo TTĐPT

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Trần Hoàng Việt, 1978, Giảng viên		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật truyền thông	Biên tập Audio Video, Kỹ xảo điện ảnh
2	Trương Xuân Việt, 1978, Giảng viên		Tiến sĩ, Pháp, 2014	Tin học	Thiết kế UI / UX, Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
3	Huỳnh Quang Nghi, 1988, Giảng viên		Tiến sĩ, Pháp, 2017	Tin học	Truyền thông trên Internet, Nhập môn trí tuệ nhân tạo
4	Trần Cao Đệ, 1969, Giảng viên chính	PGS, 2011	Tiến sĩ, Canada, 2005	Công nghệ Thông tin tri thức	Quản trị dự án Công nghệ thông tin
5	Phạm Thế Phi, 1975, Trưởng BM		Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Tin học	Mạng máy tính, Nền tảng công nghệ thông tin
6	Lê Văn Lâm, 1977, Trưởng phòng HTQT		Tiến sĩ, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành, Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
7	Nguyễn Hữu Hòa, 1973, Trưởng Khoa		Tiến sĩ, Pháp, 2013	Tin học	Lập trình hướng đối tượng, Kỹ năng học đại học khối ngành CNTT
8	Phạm Nguyên Khang, 1977, Phó Khoa	PGS, 2017	Tiến sĩ, Pháp, 2009	Tin học	Phân tích và thiết kế thuật toán, Kiến trúc máy tính
9	Trương Quốc Định, 1978, Trưởng BM		Tiến sĩ, Pháp, 2008	Tin học	Cơ sở dữ liệu, Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý
10	Lâm Nhựt Khang, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	Lập trình .NET, Xây dựng ứng dụng Web với .NET
11	Nguyễn Minh Trung, 1971, Giảng viên chính		Thạc sĩ, Hà Lan, 2005	Phát triển hệ thống thông tin	Nhập môn lập trình Web
12	Đỗ Thanh Nghị, 1973, Trưởng BM	PGS, 2015	Tiến sĩ, Pháp, 2004	Tin học	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
13	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976, Giảng viên chính		Tiến sĩ, Pháp, 2012	Tin học	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện, Toán rời rạc - Lý thuyết đồ thị
14	Huỳnh Thị Trang, 1967, Giảng viên chính		Tiến sĩ, Australia, 2016	Văn hóa/Thư viện – Thông tin	Quan hệ công chúng, Kinh doanh xuất bản phẩm, Quản trị văn phòng

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
15	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Giáo dục các môn khoa học (vật lý)	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
16	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974, Trưởng BM		Tiến sĩ, Pháp, 2013	Tin học	Xây dựng trò chơi đa phương tiện
17	Trương Minh Thái, 1971, Trưởng BM		Tiến sĩ, Pháp, 2015	Tin học	Công nghệ Web 3D
18	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	Dựng hình 2D/3D
19	Nguyễn Chí Hiếu, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông
20	Nguyễn Thị Bé Ba, 1980, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Địa lý học	Tổ chức sự kiện
21	Trần Ngân Bình, 1975, Giảng viên		Tiến sĩ, New Zealand, 2018	Khoa học máy tính	Mỹ thuật web
22	Lê Văn Quan, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	Xây dựng ứng dụng Web với PHP
23	Hồ Văn Tú, 1974, P. Trưởng BM		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động
24	Phan Tấn Tài, 1973, Giảng viên chính		Thạc sĩ, Hà Lan, 2004	Phát triển hệ thống thông tin	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
25	Đặng Mỹ Hạnh, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	Dựng phim hoạt hình
26	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Anh, 2013	Báo chí	Thiết kế quảng cáo truyền hình, Xuất bảng điện tử
27	Võ Huỳnh Trâm, 1973, Trưởng BM		Thạc sĩ, Bỉ, 2000	Khoa học máy tính	Cấu trúc dữ liệu, Lập trình căn bản A
28	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Báo chí học	Thiết kế ấn phẩm báo chí, Kịch bản truyền hình
29	Vũ Duy Linh, 1972, Giảng viên Chính		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	Xây dựng ứng dụng Web với Java

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
30	Võ Hải Đăng, 1985, Giảng viên		Thạc sĩ, Hà Lan, 2011	Phát triển hệ thống thông tin	Xây dựng Web Services và Web APIs, Lập trình Front-end
31	Phan Tấn Tài, 1973		ThS, Hà Lan, 2004	Phát triển Hệ thống Thông tin	Nhập môn lập trình Web
32	Hoàng Minh Trí, 1968		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
33	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986		Tiến sĩ, Nhật, 2020	Thiết kế kỹ thuật	Ngôn ngữ mô hình hóa

2.1.2 Đội ngũ trợ giảng

Bảng 2.1.2. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của TTĐPT

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Huỳnh Phụng Toàn, 1979, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc - Lý thuyết đồ thị
2	Nguyễn Minh Trung, 1971, Giảng viên chính		Thạc sĩ, 1971, Hà Lan	Phát triển Hệ thống thông tin	Truyền thông trên Internet, Nhập môn trí tuệ nhân tạo
3	Lê Thị Diễm, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Cấu trúc dữ liệu, Nền tảng công nghệ thông tin
4	Hoàng Minh Trí, 1968, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính, Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
5	Huỳnh Quang Nghi, 1988, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	TS, Pháp, 2017	Tin học & Truyền thông	Xây dựng ứng dụng Web với PHP
6	Trương Xuân Việt, 1978, Giảng viên	Trung tâm CNPM ĐH Cần Thơ	TS, Pháp, 2014	Tin học & Truyền thông	Biên tập Audio Video, Công nghệ Web 3D
7	Võ Hải Đăng, 1985, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Phát triển hệ thống thông tin	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động
8	Vũ Duy Linh, 1972, Giảng viên Chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Lập trình hướng đối tượng, Lập trình căn bản A

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
9	Võ Huỳnh Trâm, 1973, P. Trưởng BM	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2000, Bỉ	Khoa học máy tính ứng dụng	Phân tích và thiết kế thuật toán
10	Lê Văn Lâm, 1977, Trưởng phòng HTQT	Phòng HTQT ĐH Cần Thơ	Tiến sĩ, 2013, New Zealand	Tin học	Kỹ năng học đại học khối ngành CNTT
11	Nguyễn Đức Khoa, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2005, Việt Nam	Tin học	Cơ sở dữ liệu, Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
12	Trần Hoàng Việt, 1978, Giảng viên	Trung tâm CNPM ĐH Cần Thơ	TS, Hàn Quốc, 2017	Công nghệ Truyền thông Đa phương tiện	Dựng hình 2D/3D, Dựng phim hoạt hình
13	Hồ Văn Tú, 1974, P. Trưởng BM	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Lập trình .NET, Xây dựng ứng dụng Web với .NET
14	Lê Văn Quan, 1989, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
15	Đặng Mỹ Hạnh, 1988, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Mỹ thuật web, Lập trình Front-end
16	Nguyễn Văn Tròn, 1990, Giảng viên	Khoa Luật, ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật Kinh tế	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông, Quan hệ công chúng, Quản trị văn phòng
17	Lê Minh Lý, 1985, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2011, Pháp	Data Mining	Kỹ xảo điện ảnh, Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý
18	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974, Trưởng BM	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Tiến sĩ, 2013, Pháp	Tin học &Truyền thông	Thiết kế UI / UX, Xây dựng ứng dụng Web với Java
19	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970, Giảng viên	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2008, Việt Nam	Tin học	Quản trị dự án Công nghệ thông tin
20	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Tiến sĩ, 2011, Pháp	Tin học	Xây dựng trò chơi đa phương tiện, Kiến trúc máy tính

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
21	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985, Giảng viên	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	Thạc sĩ, 2012, Anh	Báo chí	Thiết kế ấn phẩm báo chí, Kịch bản truyền hình
22	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975, Giảng viên	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Báo chí học	Thiết kế quảng cáo truyền hình, Tổ chức sự kiện, Xuất bản điện tử
23	Phạm Thế Phi, 1975, Trưởng Bộ môn	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Tiến sĩ, 2012, Bỉ	Tin học	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng, Nguyên lý hệ điều hành
24 2	Trương Quốc Định, 1978, Trưởng BM	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Tiến sĩ, 2008, Pháp	Hệ thống thông tin	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
25	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974, Giảng viên chính	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Hệ thống thông tin	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện
26	Nguyễn Chí Hiếu, 1982, Giảng viên	Khoa Luật, ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật Kinh tế	Kinh doanh xuất bản phẩm
27	Phan Tấn Tài, 1973	Khoa CNTT&TT ĐH Cần Thơ	ThS, Hà Lan, 2004	Phát triển Hệ thống Thông tin	Xây dựng Web Services và Web APIs

2.1.3 Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

2.1.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 2.1.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình Truyền thông đa phương tiện

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Hòa	TS	Tin học	Trưởng khoa	
2	Phạm Nguyên Khang	TS	Tin học	Phó Trưởng khoa	
3	Nguyễn Nhị Gia Vinh	TS	Tin học & Truyền thông	Trưởng Bộ môn	
4	Nguyễn Thị Thủy Chung	ThS	Hệ thống thông tin	Chánh văn phòng	

2.1.3.2 Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 2.1.3.2.1 Đội ngũ cố vấn học tập chương trình Truyền thông đa phương tiện

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	vị trí công tác	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Hòa	TS	Tin học	Trưởng khoa	
2	Nguyễn Nhị Gia Vinh	TS	Tin học & Truyền thông	Trưởng Bộ môn	
3	Hồ Văn Tú	ThS	Hệ thống thông tin	Phó trưởng Bộ môn	
4	Nguyễn Minh Trung	ThS	Phát triển hệ thống thông tin	Phó trưởng Bộ môn	
5	Huỳnh Phụng Toàn	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
6	Nguyễn Đức Khoa	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
7	Hoàng Minh Trí	ThS	Hệ thống thông tin	Giảng viên	
8	Phạm Trương Hồng Ngân	ThS	Khoa học thông tin	Giảng viên	

2.1.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

Bảng 2.1.4.1 Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Phạm Thị Trúc Phương	Thạc sĩ, 2012	Tin học chuyên ngành	Học phần chuyên ngành
2	Trần Cao Trị	ThS, 2012	Tin học cơ sở	Học phần đại cương và học phần cơ sở ngành.
3	Đặng Hoàng Tuấn	Kỹ sư, 2000	Hệ thống thông tin tích hợp	Học phần về Hệ thống thông tin
4	Bùi Minh Quân	ThS, 2012	Mạng máy tính, truyền thông và An ninh mạng	Học phần về mạng, an ninh mạng.
5	Huỳnh Tuấn Hảo	ThS, 2013	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	Học phần về toán cho máy tính, xử lý ảnh

2.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.2.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Bảng 2.2.1.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 40SV)*	05	57	Máy điều hòa nhiệt độ 1.5/ 2.0HP	02	Giảng dạy lý thuyết, thảo luận nhóm
				Máy chiếu Eki	05	
				Màn chiếu treo tường	05	
				Wifi	05	
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	05	
2	**Hội trường 2** (Sức chứa 150 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Sony FX-41, màn chiếu điện treo tường	01	Video Conference, seminar, Hội thảo, hội nghị
				Máy điều hòa nhiệt độ 4.5HP tủ đứng Carrier	04	
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01	
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01	
3	**Phòng Đồ án - Luận văn** (Sức chứa 24 ghế)	03	362	Máy chiếu Panasonic 3EA	01	Niên luận, luận văn

Bảng 2.2.1.2 Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 1**	72	Máy tính để bàn Dell Optiplex Core i5, LCD 18.5"	13	Thực hành của các học phần mạng di động.
			Notebook Apple MacbookPro 13.3" MGX72ZP/A	02	
			Máy vi tính Apple iMac 21.5" Core i5 ME086ZP/A	03	
			Máy tính bảng iOS ipad mini Retina 16Gb wifi Apple A7	02	
			Máy tính bảng Asus Fonepad FE170GC	02	
			Điện thoại di động Asus Zenfone 5	08	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
			Điện thoại di động Window Phone Nokia Lumia 630	04	
			Điện thoại di động iOS iPhone 5C 16Gb	04	
			Switch 24 port gigabit TPLink TL-SG1024	02	
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy điều hòa nhiệt độ Toshiba 1.5HP, 2.0HP	04	
2	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 2 (Mạng Cisco)**	72	Máy tính thương hiệu Việt Nam lắp ráp	41	Thực hành các học phần về mạng truyền thông.
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	
			Máy điều hòa nhiệt độ 2.0HP	02	
			Cisco Interface WIC-2A/S-2port	08	
			CISCO 1841 Modular Router W/2x	08	
			Switch Cisco WS-C2950-24 Port	04	
			Switch CISCO WS-29506-24-EI	04	
			Switch CISCO WS-C3508G-XL-EN	01	
			Rack moun t46U;	01	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
3	***Phòng Thực hành Chuyên ngành***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp Intel Core i3, CPU, DDR3 2GB Kingmax, HDD 250GB SG Sata, Màn hình LCD 18.5”	82	Thực hành các học phần chuyên ngành
			Máy tính để bàn Dell (Core™2 Duo 3GHz, HDD 160GB Sata, 2RAM x 1GB, Dell USB Keyboard, Dell Optical USB mouse, Monitor Dell E1910H 18.5" widescreen	41	
			Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp (Core™2 Duo 3GHz, Sata, 2RAM x 1GB, Monitor LCD	82	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
			18.5" widescreen		
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	
4	***Phòng Thực hành Cơ sở***	360	Máy tính Lenovo H520, MB FRU NOK, CPU 2.9GHz (G2020), Memory 2GB, HDD 250GB Sata, DVD RW, Mouse+Key USB, LCD 18.5" Lenovo	82	Thực hành các học phần cơ sở
			Máy tính thương hiệu Việt Nam(ROBO) Main Intel D946 GZIS, CPU Pentium D 925 3.0GHz, HDD 80GB(sata 7200rpm), Ram 512Mb Kingmax,DVD Asus 16X,	82	
			Máy tính thương hiệu MeKong Venus: Main Intel G31, CPU Core2Duo, 2.53GHz, 3MB L2 cache, HDD 80GB(sata 7200rpm -2MB), Ram DDR2 2x1Gb, DVD-ROM 16X Multi Player, Keyboard, Mouse PS/2, Case ATX 450W, Nic 10/100 + Sound + VGA onboard	41	
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	
5	***Phòng thực hành Tin học Ứng dụng***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp, màn hình LCD	200	Thực hành các học phần đại cương.
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01	
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	

2.2.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

2.2.2.1 Thư viện

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc tại Trung tâm học liệu: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 2.001 chỗ (tại Trung tâm học liệu: 1.000 chỗ)

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách in: 130.855 nhãn = 296.051 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Tạp chí: 176 nhãn
- Giáo trình điện tử: 42.605

2.2.2.2 Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 2.2.2.2a. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Mạng máy tính	Ngô Bá Hùng, Phạm Thế Phi	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ - 2014	50	CT112-Mạng máy tính
2	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Văn Linh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
3	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu Anh	Nhà xuất bản giáo dục, 1999	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị
4	Toán rời rạc	Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành	Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1999	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị
5	Lý thuyết đồ thị	Trần Thông Quế	Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2012	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị
6	Cấu trúc dữ liệu	Trần Cao Đệ	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT177-Cấu trúc dữ liệu
7	Bài giảng thực hành Cấu trúc dữ liệu	Tập thể GV Khoa CNTT&TT	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT177-Cấu trúc dữ liệu
8	Tự nghiên cứu nhanh chóng và dễ dàng hiệu quả trên Internet	Angela Booth	Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội, 2000	50	CT509-Truyền Thông Trên Internet
9	Thông tấn báo chí – Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS. Phạm Minh Sơn	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, 2014	50	CT509-Truyền Thông Trên Internet
10	Nguyên lý hệ điều hành	Nguyễn Gia Định, Nguyễn Kim Tuấn	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành
11	Giáo trình nguyên lý các hệ điều hành	Hà Quang Thụy	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành
12	Lập trình .NET	Nguyễn Hữu Hòa, Hồ Văn Tú, Hoàng Minh Trí	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN207-Lập trình .NET

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
13	Giáo trình Lập trình Windows Form với C#.Net	Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thị Minh Thi	Hà Nội : Thông tin và Truyền thông, 2012	50	TN207-Lập trình .NET
14	Các cơ sở dữ liệu Microsoft Visual C# 2008 : Lập trình căn bản và nâng cao	Trịnh Thế Tiến, Nguyễn Minh	Hà Nội : Hồng Đức, 2009	50	TN207-Lập trình .NET
15	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
16	Quản trị mạng máy tính	Đỗ Trung Tuấn	NXB. ĐHQG Hà Nội, 2002	50	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
17	Giáo trình hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Phạm Thị Ngọc Diễm, Lê Đức Thắng	NXB Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT498-Cơ sở dữ liệu đa phương tiện
18	Tự học nhanh 3DMax 2009	Ngọc Lê	Hà Nội : Văn hóa Thông tin, 2009	50	CT196-Dựng hình 2D/3D
19	Dựng hình 3d từ ảnh Bitmap với 3dS max	Quang Huấn, Ánh Tuyết	Thành phố Hồ Chí Minh : Hồng Đức, 2009	50	CT196-Dựng hình 2D/3D
20	Tự học dựng hình và chiếu sáng với V-Ray và 3ds Max bằng hình ảnh	Quang Hân, Quang Hiển	Thành phố Hồ Chí Minh : Giao thông vận tải, 2008	50	CT196-Dựng hình 2D/3D
21	Cơ sở lý luận báo chí	PGS. TS Nguyễn Văn Dững	Nxb Lao động, Hà Nội, 2012	50	KL100- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông
22	Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo	Hội Nhà báo Việt Nam	Nxb VH-TT, Hà Nội, 1998	50	KL100- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông
23	Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo	TS. Nguyễn Thị Trường Giang	Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012	50	KL100- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông
24	Đường vào nghề - PR	Việt Hoa	TP. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2007	50	XH447- Quan hệ công chúng
25	PR kiến thức cơ bản và đạo đức nghề nghiệp	Đinh Thị Thúy Hằng, Mạch Lê Thu, Nguyễn Thị	Hà Nội: Lao động – xã hội, 2007	50	XH447- Quan hệ công chúng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Minh Hiền			
26	Kỹ năng viết trong quan hệ công chúng	Nguyễn Diệu Linh	Hà Nội: Dân Trí, 2011	50	XH447- Quan hệ công chúng
27	Giáo trình Tổng quan du lịch	Đào Ngọc Cảnh	Đại học Cần Thơ, 2008	50	XH446- Tổ chức sự kiện
28	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009	50	XH446- Tổ chức sự kiện
29	Kinh tế du lịch và Du lịch học	Đồng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình	NXB. Trẻ, TP. HCM, 2001	50	XH446- Tổ chức sự kiện
30	Quay và dựng phim kỹ thuật số chuyên nghiệp trên máy tính	Nguyễn Nam Thuận	NXB. Giao thông vận tải, 2008	50	CT193-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
31	Nghệ thuật quay phim video: Từ lý thuyết đến thực hành	Trần Văn Cang	NXB. Trẻ, TP. HCM, 1993	50	CT193-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
32	Nhiếp ảnh khám phá và sáng tạo	Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội : Hội Nghệ Sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, 1999	50	CT193-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
33	Các thủ thuật Photoshop CS dành cho thợ nhiếp ảnh	Nguyễn Ngọc Tuấn và Hồng Phúc	NXB. Thống Kê, Tp. Hồ Chí Minh, 2005	50	CT193-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
34	Kỹ thuật biên tập và dựng phim video với Windows Movie Maker	Nguyễn Đình Tê chủ biên, Hoàng Đức Hải	Hà Nội: Lao động-Xã hội, 2008	50	CT193-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ
35	Audio và video số	Đỗ Hoàng Tiến	Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2002	50	CT194-Biên tập Audio Video, CT494-Kỹ xảo điện ảnh
36	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	CT194-Biên tập Audio Video, CT494-Kỹ

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy				xảo điện ảnh
37	Tự học Final After Effect Titleexpress Adobe Premiere	Quang Huấn, Quang Huy, Quang Hân	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	CT194-Biên tập Audio Video, CT494-Kỹ xảo điện ảnh
38	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	CT494-Kỹ xảo điện ảnh
39	Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Phan Tấn Tài	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT296-Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
40	Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Trần Đình Quế, Nguyễn Mạnh Sơn	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2007	50	CT296-Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
41	Tài liệu hướng dẫn thực hành sử dụng ArcGis	Trần Hùng, Phạm Quang Lợi	GeoViet Consulting Co, Ltd, 2009	50	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý
42	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động
43	Tự Học Adobe Photoshop CS5	Nhật Minh - Hà Thành	NXB Hồng Đức, 2015	50	CT495-Dựng phim hoạt hình
44	Học Cách Làm Phim Hoạt Hình Trên Máy Tính	Minh Trung - Lưu Vĩnh	NXB Hồng Đức, 2010	50	CT495-Dựng phim hoạt hình
45	Tổ chức nội dung và thiết kế, trình bày báo in	Hà Huy Phượng	Nxb Lý luận Chính trị, 2006	50	CT195-Thiết kế ấn phẩm báo chí
46	Ảnh báo chí	Brian Horton; Trần Đức Tài dịch	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2003	50	CT195-Thiết kế ấn phẩm báo chí
47	Từ điển báo chí Anh Việt	Nguyễn Minh Tiến	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2002	50	CT195-Thiết kế ấn phẩm

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
					báo chí
48	Ngôn ngữ báo chí: Giáo trình	Vũ Quang Hào	Hà Nội: Thông tấn, 2007	50	CT195-Thiết kế ấn phẩm báo chí
49	Phương pháp thực hành tin học: Adobe Indesign	Nguyễn Việt Dũng (chủ biên), Hoàng Đức Hải, Nguyễn Vân Dung	Hà Nội: Giáo dục, 2000	50	CT195-Thiết kế ấn phẩm báo chí
50	Các loại hình báo chí truyền thông	PGS.TS. Dương Xuân Sơn	Hà Nội: NXB. Thông tin và Truyền thông, 2014	50	CT496-Kịch bản truyền hình
51	Các thể kí báo chí	Đức Dũng	Hà Nội: NXB. Văn hóa - Thông tin, 1996	50	CT496-Kịch bản truyền hình
52	Để viết phóng sự thành công	Huỳnh Dũng Nhân	Hà Nội: Nxb Thông tấn, 2012	50	CT496-Kịch bản truyền hình
53	Ngôn ngữ báo chí	Vũ Quang Hào	Hà Nội: NXB. Thông tấn, 2007	50	CT496-Kịch bản truyền hình
54	Thông tấn báo chí: Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS Phạm Minh Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông, 2014	50	CT496-Kịch bản truyền hình
55	Truyền thông đại chúng	Tạ Ngọc Tấn	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2001	50	CT496-Kịch bản truyền hình
56	Truyền thông: Lý thuyết và kỹ năng cơ bản	PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên), TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2012	50	CT496-Kịch bản truyền hình
57	Quản trị Marketing	Philip Kotler (Phan Thăng dịch)	Hà Nội: NXB Thống kê, 2001	50	CT497-Thiết kế quảng cáo truyền hình
58	Thương hiệu và quảng cáo	Nguyễn Dương	NXB Lao động- Xã hội, 2006	50	CT497-Thiết kế quảng cáo truyền hình
59	Phương thức quảng cáo tối ưu	Kathy J. Kobliski	NXB Lao động- Xã hội, 2006	50	CT497-Thiết kế quảng cáo truyền hình
60	1001 Ý tưởng đột phá trong quảng cáo	Dupont	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2009	50	CT497-Thiết kế quảng cáo truyền hình
61	Sự thật về quảng cáo	Trương Tiếp	Tp HCM: NXB. Trẻ,	50	CT497-Thiết

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Trương, Thái Quân	2004		kế quảng cáo truyền hình
62	Quảng cáo ở Việt Nam	Phi Vân	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2007	50	CT497-Thiết kế quảng cáo truyền hình
63	Giáo trình bảo mật thông tin	Đặng Trường Sơn	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2013	50	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
64	Webshop E-commerce sử dụng thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Hà Nội: Thanh niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
65	Xây dựng và khai triển ứng dụng thương mại điện tử- Tập 1- Với công cụ ASP 3.0, Visual Basic 6.0, SQL Server	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
66	Xây dựng & triển khai ứng dụng thương mại điện tử- Tập 2- Với công cụ ASP.Net Visual Basic.Net, SQL Server	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Lao động xã hội, 2005	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
67	Kỹ thuật thiết kế Webside thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Tp. HCM: Thanh Niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
68	Giáo trình Nhập môn Thương mại điện tử	Trương Quốc Định (chủ biên), Nguyễn Thái Nghe	Đại học Cần Thơ, 2013	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
69	Học thiết kế Web bằng hình minh họa : Tin học và đời sống	Nguyễn Trường Sinh	TP. Hồ Chí Minh: Phương Đông, 2007	50	CT453- Mỹ thuật Web
70	Hướng dẫn thực hành Adobe Dreamweaver CS5 : Chỉ dẫn bằng hình cho người mới sử dụng	Nguyễn Minh Hoàng	Hà Nội: Hồng Đức, 2011	50	CT453- Mỹ thuật Web
71	Hướng dẫn tự học adobe photoshop CS6 dành cho người mới	VL.COMP	Hà Nội: Từ điển Bách Khoa, 2012	50	CT453- Mỹ thuật Web

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	bắt đầu				
72	Xử lý ảnh cao cấp và tự động hóa hoạt động trong Photoshop CS	Hồ Tấn Mẫn	Hà Nội: Lao Động, 2005	50	CT453- Mỹ thuật Web
73	Kiến trúc máy tính	Võ Văn Chín, Nguyễn Hồng Vân, Phạm Hữu Tài	Đại học Cần Thơ, 2003	50	CT173-Kiến trúc máy tính
74	Tài chính doanh nghiệp xuất bản phẩm	Trần Sĩ Khoát, Vũ Minh Hướng	Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 1997	268	TV319-Kinh doanh xuất bản phẩm
75	Những chiến lược kinh doanh: Phương pháp cạnh tranh dành chiến thắng	Mạnh Linh	Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2005	346	TV319-Kinh doanh xuất bản phẩm
76	Lập trình căn bản	Lâm Hoài Bảo, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Văn Linh	NXB. Đại Học Cần Thơ, 2005	100	CT101-Lập trình căn bản A
77	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đỗ Thanh Nghị	NXB. Đại Học Cần Thơ, 2012	50	CT100-Kỹ năng học khối ngành CNTT
78	Giáo trình Trí Tuệ Nhân Tạo	Phạm Nguyên Khang	NXB. Đại Học Cần Thơ, 2016	1	CT190- Nhập môn trí tuệ nhân tạo

Bảng 2.2.2.2b. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT177-Cấu trúc dữ liệu
2	Data Structures and Algorithms in C++	Michel T. Goodrich, Roberto Tamassia, David Mount	Wesley International Edition; 2004	Sách điện tử	CT177-Cấu trúc dữ liệu
3	Operating System Concepts (Eighth Edition)	A. Silberschatz, P. Galvin, and G. Gagne	John Wiley & Sons, Inc., 2008	Sách điện tử	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành
4	The Practice of System and Network Administration, 2nd Edition	Limoncelli, Hogan, and Chalup	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
5	UNIX and Linux System Administration	Nemeth, Snyder, Hein and Whaley	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Handbook, 4th Edition				dụng Internet
6	Microsoft Windows Networking Essentials	Darril Gibson	Sybex press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
7	Configuring Windows Server 2008 Active Directory	Dan Holme, Nelson Ruest, Danielle Ruest	Microsoft Press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
8	Configuring Windows Server 2008 Network Infrastructure	J.C. Mackin, Tony Northrup	Microsoft Press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
9	Configuring Windows Server 2008 Applications Infrastructure	J.C. Mackin, Anil Desai	Microsoft Press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
10	Networking Fundamentals	Microsoft Official Academic Course	Microsoft Press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
11	Network Management Fundamentals	Alexander Clemm	Cisco press	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
12	The Practice of System and Network Administration. Second Edition	Thomas A. Limoncelli, Christina J. Hogan, Strata R. Chalup	Addison-Wesley Professional	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
13	UNIX and Linux System Administration Handbook. 4th Edition	Evi Nemeth, Garth Snyder, Trent R. Hein, Ben Whaley	Prentice Hall	Sách điện tử	CT477-Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet
14	Computer Networks, Fourth Edition,	Andrew S. Tanenbeau	Prentice Hall Inc., 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính
15	Data Communications and Networking, Third Edition	Behrouz A. Forouzan	Mc Graw Hill, 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính
16	Thinking in Java	Bruce Eckel	Prentice Hall, 2000	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
					tượng
17	A Comprehensive Introduction to Object Oriented Programming with Java	C. Thomas Wu	McGraw Hill, 2008	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng
18	Sams Teach Yourself Java in 21 Days	Rogers Cadenhead, Laura Lemay	Sams Publishing, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng
19	Java The Complete Reference 2nd Edition	Herbert Schildt	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng
20	Core Java Volume I – Fundamentals 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2012	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng
21	Core Java Volume II – Advanced Features 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2013	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng
22	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
23	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán
24	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu
25	Database systems the complete book	Hector Garcia-Molina, Jeffrey D. Ullman, Jennifer Widom	Pearson Prentice Hall, 2009	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu
26	Database design, application development and administration	Michael V. Mannino	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu
27	Database systems : Design, implementation, and management	Peter Rob, Carlos Coronel	Thomson, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu
28	Database systems : An application-oriented approach	Michael Kifer, Arthur Bernstein, Philip M. Lewis.	Pearson/Addison Wesley, 2006	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu
29	Modern System Analysis and Design	Jeffrey A. Hoffer, Joey F. George,	Prentice Hall, 2002	Sách điện tử	CT296-Phân tích và thiết kế

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Joseph S. Valacich			hệ thống thông tin
30	Web design all-in-one for dummies	Sue Jenkins	Wiley Pulishing, 2009	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
31	CSS web design for dummies	Richard Mansfield	Wiley Pulishing, 2005	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
32	CSS3 for dummies	John Paul Mueller	John Wiley & Sons, Inc., 2014	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
33	Advanced game design with HTML5 and JavaScript	Rex van der Spuy	New York, NY: Apress, 2015	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
34	The newspaper designer's handbook	Tim Harrower	Boston : McGraw-Hill, 2002	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
35	Professional designer handbook: Design and lyaout	Alan Swann	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2003	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
36	Picture editing	Tom Ang.	Oxford : Focal Press, 2000	Sách điện tử	CT188-Nhập môn lập trình Web
37	Beginning PHP and MySQL From Novice to Professional	W. Jason Gilmore	Appress, 2008	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
38	PHP Programming	Rasmus Lerdorf and Kevin Tatroe	O'Reilly, 2002	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
39	PHP Solutions: Dynamic web design made easy, 2nd Edition	David Powers	FriendSof, 2010	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
40	PHP, MySQL, JavaScript & HTML5 All-in-one for dummies	Steven Suehring, Janet Valade	Wiley Pulishing, 2013	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
41	PHP - A beginner’s guide	Vikram Vaswani	McGrow Hill, 2009	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
42	Ajax the complete reference	Thomas Powell	McGrow Hill, 2008	Sách điện tử	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
43	http://www.w3schools.com		W3School	Trang web	CT480-Xây dựng ứng dụng Web với PHP
44	Security+ : Study Guide and Practice Exam, 2nd edition	Michael Cross, Jeremy Faircloth, Eli Faskha, Michael Gregg, Alun Jones, Marc Perez	Syngress, 2007	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
45	Cryptography and Network Security Principles and Practice	William Stallingssss	Prentice Hall, 2011	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
46	Computer Network Security	Joseph Migga Kizza	New York : Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
47	CCNA Security	Cisco networking academy program	Cisco 2009	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
48	Network security essentials: Applications and standards , 2nd edition	William Stallings	Prentice Hall, 2003	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
49	Computer network security	Joseph Migga Kizza	Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng
50	e-Start Your Web Store with Zen Carta hands on guide for entrepreneurs and businesses	Goh Koon Hoek	Cucumber Media, 2006	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
51	Joomla! 3 Newbir's Guide	Chandan Kumar	Free edition, 2013	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
52	Windows Form Programming with C#	Erik Brown	Manning Publications Co - 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET
53	C#.NET	Adrian Turtschi; DotThatCom.com; Jason Werry; Greg Hack; Joseph lbahari; Saurabh Nandu; Wei Meng Lee	Syngress Publishing, Inc - 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET, TN230

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
54	Professional C# 2012 and .NET 4.5	Christian Nagel	John Wiley & Sons, 2013	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET
55	Professional ASP.NET MVC 4	Jon Galloway	John Wiley & Sons, 2012	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET
56	Professional Ajax	Nicholas C. Zakas, Jeremy McPeak, and Joe Fawcett	John Wiley & Sons, 2007	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET
57	Designing Microsoft ASP.NET Applications	Douglas J. Reilly	Microsoft Press 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET, TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET
58	Object-Oriented programming in java	Stephen Gilbert, Bill McCarty	Mitchell waite , 1997	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java
59	Core JavaServer Faces	David Geary, Cay Horstmann	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java
60	Learn Java for Web Developmen	Vishal Layka	Apress, 2014	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java
61	Android Recipes: A problem-solution approach for android 5.0	Dave Smith	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
62	Pro android games	Massimo Nardone, Vladimir Silva	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
63	Pro Android 5	Dave Maclean, Satya Komatineni, Grant Allen	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
64	Android Quick APIs Reference	Onur Cinar	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
65	Mobile Platform and Development Environments	Morgan & Wendong Li	Claypool , 2012	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.
66	Programming Game	Mat Buckland	Bartlett	Sách	CT498- Xây

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	AI by Example		Learning, 2004	điện tử	dựng trò chơi đa phương tiện
67	Game Programming Algorithms and Techniques	Sanjay Madhav	Pearson Education, Inc, 2014	Sách điện tử	CT498- Xây dựng trò chơi đa phương tiện
68	Java 2 Game Programming	Thomas Petchel	Premier Press, 2001	Sách điện tử	CT498- Xây dựng trò chơi đa phương tiện
69	Killer Game Programming in Java	Andrew Davison	O'Reilly Media, Inc, 2005	Sách điện tử	CT498- Xây dựng trò chơi đa phương tiện
70	Making Games with Python & Pygame	Al Sweigart	Creative Commons Attribution-Noncommercial-Share, 2012	Sách điện tử	CT498- Xây dựng trò chơi đa phương tiện
71	User interface design and evaluation	Debbie Stone	Morgan Kaufmann, XXVIII, 2005	Sách điện tử	CT499-Thiết kế UI / UX
72	Designing interactive systems-People, Activities, Contexts, Technologies	David Benyon, Phil Turner, and Susan Turner	Pearson, XXV, 2004	Sách điện tử	CT499-Thiết kế UI / UX
73	Developer to designer: GUI design for the busy developer	Mike Gunderloy	SYBEX, XX, 2005	Sách điện tử	CT499-Thiết kế UI / UX
74	Animation Art: From Pencil to Pixel, the World of Cartoon, Amime and CGI	Jerry Beck, Ryan Ball	London [Angleterre] : Flame Tree, 2004	Sách điện tử	CT495-Dựng phim hoạt hình
75	Introducing Autodesk Maya 2016 : Autodesk Official Press	Dariush Derakhshani	John Wiley & Sons Inc, 2015	Sách điện tử	CT495-Dựng phim hoạt hình
76	RESTful Web Services	Leonard Richardson and Sam Ruby	O'Reilly, 2007	Sách điện tử	CT481-Xây dựng Web Services và Web APIs
77	RESTful Web Servies Cookbook	Subbu Allamaraju	O'Reilly, 2010	Sách điện tử	CT481-Xây dựng Web Services và Web APIs

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
78	RESTful Web APIs	Leonard Richardson and Mike Amundsen with a Foreword by Sam Ruby	O'Reilly, 2013	Sách điện tử	CT481-Xây dựng Web Services và Web APIs
79	REST with PHP – A First Look	Samisa Abeysinghe	PACK Publishing, 2008	Sách điện tử	CT481-Xây dựng Web Services và Web APIs
80	Java Web Services Up and Running	Martin Kalin	O'Reilly, 2009	Sách điện tử	CT481-Xây dựng Web Services và Web APIs
81	Principles of Multimedia Database Systems	V. S. Subrahmanian	Morgan Kaufman Press, 1998	Sách điện tử	TN233-Cơ sở dữ liệu đa phương tiện
82	Managing and Mining Multimedia Databases	Bhavani M. Thuraisingham	CRC Press, 2001	Sách điện tử	TN233-Cơ sở dữ liệu đa phương tiện
83	Video, speech, and audio signal processing and associated standards	Vijay K. Madisetti	CRC Press , 2010	Sách điện tử	CT194-Biên tập Audio Video, CT494-Kỹ xảo điện ảnh
84	Introduction to Programming ArcObjectsTM Using the Microsoft® .NET Framework	Jorge Ruiz Jorge Ruiz-Valdepeña	ESRI - Course version 2.1. Revised April 2009	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý
85	Beginning ArcGIS® for Desktop Development Using .NET	Pouria Amirian	John Wiley & Sons, Ltd, 2013	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý
86	X3D: Extensible 3D Graphics for Web Authors	Don Brutzman, Leonard Daly	Morgan Kaufmann, 2010	Sách điện tử	TN212-Công nghệ Web 3D
87	WebGL: Up and Running	Tony Parisi	O'Reilly Media, 2012	Sách điện tử	TN212-Công nghệ Web 3D
88	Learning Three.js: The JavaScript 3D Library for WebGL	Jos Dirksen	Packt Publishing, 2013	Sách điện tử	TN212-Công nghệ Web 3D
89	Effective Software	Robert K. Wysocki	Wiley, 2006	Sách	CT463-Quản

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	Project Management			điện tử	trị dự án Công nghệ thông tin
90	Software Engineering – A Practitioner's Approach	Roger S. Pressman	McGraw-Hill, 2010	Sách điện tử	CT463-Quản trị dự án Công nghệ thông tin
91	Fluency 4 with Information Technology: Skills, Concepts, & Capabilities	Lawrence Snyder	Prentice Hall, 2011	Sách điện tử	CT200-Nền tảng Công nghệ Thông tin
92	Essentials of Management Information Systems: Organizations and Technology in the Network Enterprise	Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon	Prentice Hall, 2011	Sách điện tử	CT200-Nền tảng Công nghệ Thông tin
93	Computer Architecture: A Quantitative Approach	A. Patterson and J. Hennesy	Morgan Kaufmann Publishers, 2nd Edition, 1996	Sách điện tử	CT173-Kiến trúc máy tính
94	The C Programming Language	Brian W Kernighan, Dennis M Ritchie	Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice Hall	Sách điện tử	CT101-Lập trình căn bản A
95	Research Methods in Natural Sciences and Engineering	Tomas Backström	Mälardalen University. School of Innovation, Design and Engineering, 2010	Sách điện tử	CT100-Kỹ năng học khối ngành CNTT
96	Artificial Intelligence: A Modern Approach	Stuart Russell & Peter Norvig	Pearson,3, 2014	Sách điện tử	CT190- Nhập môn trí tuệ nhân tạo

2.3 Hợp tác quốc tế

2.3.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

Bảng 2.3.1. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	Hội thảo quốc gia lần thứ XVIII: Một số vấn đề chọc lọc của CNTT&TT 2015	5-6/11/2015, TP. Hồ Chí Minh	Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam	http://www.hoithaoquocgiacntt.ac.vn/news.html
2	Hội nghị quốc gia lần thứ VIII "Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin".	9-10/7/2015, Hà Nội	Liên hiệp các Hội Khọc và Kỹ thuật hoa Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội	http://fair.conf.vn/2015/
3	International Conferenced on Advanced Computing and Application (ACOMP) và Future Data and Security Engineering (FDSE) 2015	23-25/11/2015, TP. Hồ Chí Minh	Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh	http://www.cse.hcmut.edu.vn/acomp2015/media/CFP_Poster_ACOMP_2015.pdf
4	Hội thảo khoa học quốc tế về công nghệ thông tin và truyền thông	3-4/12/2015, Huế.	Trường ĐHBK Hà Nội phối hợp với Đại học Huế, Đại học Duy Tân	http://www.acm-soict.org/
5	Hội thảo toàn quốc về CNTT lần thứ 2	11/2015	Đại học Cần Thơ, HP	http://sj.ctu.edu.vn/
6	Hội thảo toàn quốc về CNTT lần thứ 1	11/2013	Đại học Cần Thơ, HP	http://sj.ctu.edu.vn/

2.3.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 2.3.2.1 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang triển khai.

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1.	Đào tạo từ xa nhằm hỗ trợ các cộng đồng nông thôn trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long	ICI *(Đại học khoa học ứng dụng Kemi-Tornio, Đại học Cần Thơ, Cao đẳng công đồng Kiên Giang và Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang)*	2009-2011		
2.	Dự án M2ECD (Dự án đào tạo thạc sĩ trực tuyến chuyên ngành khai phá tri thức từ dữ liệu)	Trường Đại học Bách Khoa Nantes, CH Pháp	2010 đến nay		
3.	Dự án JEAI-DREAM (Nghiên cứu hỗ trợ quyết định cho các ứng dụng và mô hình môi trường)	Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD)	2011-11/01/2014		
4.	Dự án STIC-ASIE "Các mô hình về môi trường và mô phỏng"	Đại học Brest, Cộng hòa Pháp	2016-2018		
5.	Dự án Horizon 2020: Research and Innovation Staff Exchange (Funded by European Commission). Title: High Dimensional Heterogeneous Data based Animation Techniques for Southeast Asian Intangible Cultural Heritage Digital Content	- Bournemouth University, Vương Quốc Anh. - Universite D'artois, Ch Pháp. - Chiang Mai University, Thái Lan - Universiti Teknologi Mara, Malaysia	2015-2020		

2.3.2. Các hình thức hợp tác quốc tế khác

Việc hợp tác với các đơn vị nước ngoài là một thế mạnh của Khoa CNTT&TT - Trường ĐHCT nhằm nâng cao năng lực giảng viên, nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Các chương trình hợp tác quốc tế với Pháp, Bỉ, Đức, Hà Lan, Canada, Úc, Thái Lan, Philippin đã giúp Khoa rất nhiều trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Khoa đã hợp tác để tổ chức nhiều hoạt động như:

- Từ năm 1994, hợp tác với tổ chức đại học Pháp ngữ AUF đào tạo Kỹ sư Tin học song ngữ.
- Hợp tác với IFI Hà nội triển khai thử nghiệm giảng dạy trên mạng.
- Kết hợp với AUF và IFI Hà Nội tổ chức thành công trường hè năm 2002.
- Kết hợp với hội Tin học Việt Nam tổ chức thành công kỳ thi Olympic Tin học toàn quốc năm 2003.
- Kết hợp với AUF tổ chức thành công 2 lớp Quản trị mạng Linux vào 6/2004 và tháng 7/2005. Các học viên sau khi tham dự khóa học sẽ có thể tham gia đào tạo lại chương trình này.
- Trong tháng 2/2005, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ III về Nghiên cứu Tin học Việt Nam và khối Pháp ngữ (RIVF05).
- Tháng 09/2010, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ III về Lý thuyết và Ứng dụng của Khoa học máy tính (ICTACS 2010).
- Tháng 10/2011, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội thảo quốc gia lần thứ XIV "Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ Thông tin và Truyền thông".
- Năm 2011, Hợp tác với Viện nghiên cứu phát triển Pháp (IRD) thành lập nhóm nghiên cứu liên ngành DREAM nghiên cứu các vấn đề về biến đổi khí hậu.
- Tháng 11/2013, Khoa CNTT&TT đã tổ chức thành công Hội thảo toàn quốc về Công nghệ thông tin lần thứ 1.
- Trong tháng 1/2015, Khoa CNTT&TT đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị quốc tế lần thứ XI về Nghiên cứu Tin học Việt Nam và khối Pháp ngữ (RIVF-2015).

2.4. Nghiên cứu khoa học

Bảng 2.4.1 Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1.	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn	Sở KHCN Cần Thơ	2010 - 2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
2.	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hành chính phục vụ lãnh đạo cấp huyện, xã	Sở KHCN Đồng Tháp	2010 - 2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
3.	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của Tp. Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	2011 - 2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
4.	Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây trên nền tảng mã nguồn mở phục vụ xây dựng mô hình triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước của thành phố Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	09/2015-02/2017		http://www.cit.ctu.edu.vn
	Đề tài cấp trường do CB thực hiện				
5.	Tham quan chi tiết một vài địa điểm của trường đại học Cần Thơ trên không gian 3 chiều bằng giao diện Web	Trường ĐHCT	2009-2010		http://www.cit.ctu.edu.vn
6.	Nghiên cứu xây dựng hệ thống phần mềm truyền dữ liệu và hiển thị từ xa trên hệ thống mạng không dây và di động	Trường ĐHCT	01/2010-12/2010		http://www.cit.ctu.edu.vn
7.	Nghiên cứu nhận dạng trích yếu văn bản dạng ảnh scan	Trường ĐHCT	01/2011-12/2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
8.	Nghiên cứu thiết kế và thực hiện bảng điện tử tương tác	Trường ĐHCT	03/2011-12/2011		http://www.cit.ctu.edu.vn
9.	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống phát hiện sao chép niên luận, luận văn	Trường ĐHCT	01/2012-12/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
10.	Hệ thống dự báo năng lực học tập và hỗ trợ sinh viên lựa chọn	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	môn học				
11.	Nghiên cứu giải pháp xếp lịch thực hành cho các học phần có thực hành tại Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
12.	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý và chia sẻ thông tin phục vụ công tác cố vấn học tập	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
13.	Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong cải cách hành chánh tại bộ phận tiếp sinh viên	Trường ĐHCT	04/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
14.	Nghiên cứu giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận người dùng cho ứng dụng đăng ký trực tuyến trên nền điện toán đám mây	Trường ĐHCT	04/2013-03/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
15.	Nghiên cứu triển khai ứng dụng CNTT dựa trên nền tảng Moodle trong thi trắc nghiệm Olympic các môn Khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	04/2013-10/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
16.	Hệ thống hỗ trợ giữ xe thông minh	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
17.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa tải và số lượng người tham gia thi trực tuyến trong hệ thống Moodle.	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
18.	Đọc mã vạch trên thẻ bằng điện thoại di động và ứng dụng điểm danh	Trường ĐHCT	04/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
19.	Xây dựng phần mềm phát hiện sao chép luận văn tại trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	01/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
20.	Phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống Nhà kho dữ liệu cho hệ thống thông tin Trường Đại học Cần thơ	Trường ĐHCT	1/2013-1/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
21.	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin quản lý phòng thực hành máy tính nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giảng dạy và	Trường ĐHCT	1/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	học tập				
22.	Hệ thống hỗ trợ tư vấn tuyển sinh đại học	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
23.	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành CNTT	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
24.	Xây dựng mô hình thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu phát hiện tấn công drive-by-download	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
25.	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
26.	Hệ thống hỗ trợ công tác cố vấn học tập trên thiết bị di động	Trường ĐHCT	03/2015-03/2016		http://www.cit.ctu.edu.vn
27.	Hệ thống quản lý lịch thi cuối kỳ các các lớp học phần	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
28.	Hệ thống gợi ý hỗ trợ tra cứu tài liệu	Trường ĐHCT	01/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
	Đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện				
29.	Xây dựng website quản lý công tác đoàn vụ Khoa CNTT&TT	Trường ĐHCT	07/2011-03/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
30.	Xây dựng hệ thống đăng ký môn học và tra cứu thông tin học tập thông qua dịch vụ short message service (sms)	Trường ĐHCT	12/2011-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
31.	Nghiên cứu cải tiến và nâng cao tính năng bảo mật hệ thống e-learning Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trường ĐHCT	06/2012-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
32.	Xây dựng ứng dụng web quản lý công tác xét điểm rèn luyện Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Trường ĐHCT	06/2012-11/2012		http://www.cit.ctu.edu.vn
33.	Xây dựng website hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học	Trường ĐHCT	06/2013-12/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
34.	Xây dựng hệ thống phát hiện xâm nhập phân tán DIDS cho mạng không dây	Trường ĐHCT	06/2013-11/2013		http://www.cit.ctu.edu.vn
35.	Hệ thống hỗ trợ giảng dạy bằng	Trường	06/2014-		http://www.cit.ctu.edu.vn

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
	công nghệ nhận dạng cử chỉ	ĐHCT	12/2014		
36.	Hệ Thống Quản Lý Đề Cương, Luận Văn Cao Học	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
37.	Xây dựng hệ thống quản lý công tác văn nghệ tại trường Đại Học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
38.	Nghiên cứu xây dựng bản đồ hiện trạng giao thông với công nghệ điện tóan đám mây cho người dùng thiết bị di động thông minh	Trường ĐHCT	06/2014-12/2014		http://www.cit.ctu.edu.vn
39.	Nghiên cứu chế tạo thiết bị hỗ trợ người khiếm thị đọc sách bằng công nghệ nhận dạng hình ảnh	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
40.	Kết nối phần mềm giám sát an ninh ISPY với người dùng từ xa qua email và điện thoại	Trường ĐHCT	06/2015-11/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
41.	Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng Wifi	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
42.	Xây dựng hệ thống quản lý đăng ký sử dụng phòng tại Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, trường Đại Học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
43.	Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động Đoàn Trường Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	06/2015-12/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn
44.	Ứng dụng di động hỗ trợ kiến thức cho sinh viên Đại học Cần Thơ	Trường ĐHCT	05/2015-09/2015		http://www.cit.ctu.edu.vn

2.5. CTĐT tham khảo đã được kiểm định hoặc được cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

Bên cạnh lấy ý kiến của các bên có liên quan, việc xây chương trình đào tạo kỹ sư Truyền thông Đa phương tiện còn tham khảo chương trình của Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (http://www.hutech.edu.vn/homepage/tin-tuc/tin-tuyen-sinh/14554164-nganh-truyen-thong-da-phuong-tien-lua-chon-moi-nhieu-hua-hen), Trường Đại học Thái nguyên (http://ictu.edu.vn/ba-cong-khai/chat-luong-giao-duc/khung-chuont-trinh-va-de-cuong-mon-hoc/de-cuong-tieng-viet.html), Học viện bưu chính viễn thông (http://portal.ptit.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao/).

2.6. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định.

Trường tự đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2008. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn 53 tiêu chí (đạt mức 2) năm 2009 và đã được Hội đồng đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng tại Thông báo số 114/TB-BGDĐT ngày 25/02/2009;

Trường tổ chức đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2015. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA và cấp chứng nhận kiểm định nội bộ chất lượng CTĐT;

Kết quả kiểm định đã được ban hành theo Quyết định số 4842/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2015 và cấp chứng nhận Kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo số 004CT2015.

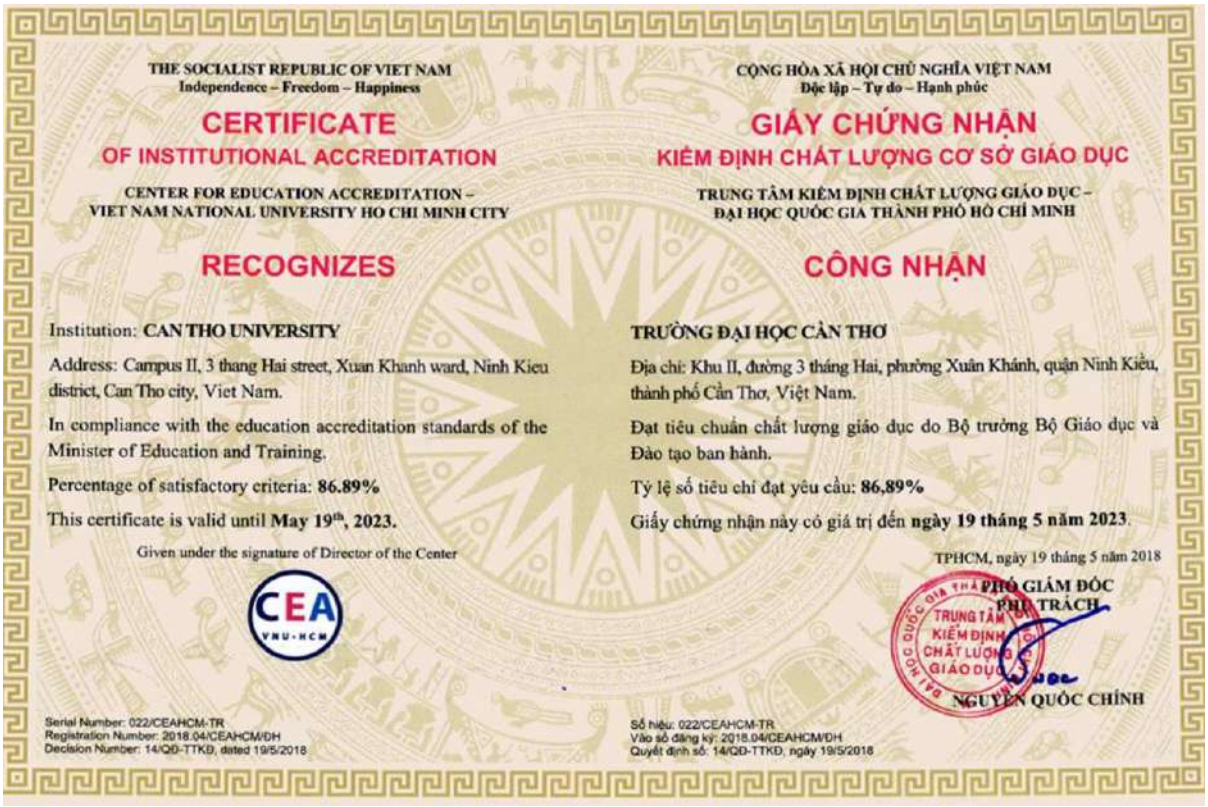

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: CAN THO UNIVERSITY

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: 86.89%

This certificate is valid until May 19th, 2023.

Given under the signature of Director of the Center

CEA VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/DH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: 86,89%

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 19 tháng 5 năm 2023.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/DH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Quốc Chính

Phần 3
CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Cần Thơ**

Tên chương trình đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện**

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** (Multimedia Communications)

Mã ngành: **7320104** Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4,5 năm** Danh hiệu: **Kỹ sư**

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tin học ứng dụng,
Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) trình độ đại học đào tạo những kỹ sư Truyền thông đa phương tiện có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kiến thức vững chắc về nền tảng công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đa phương tiện, có kỹ năng thành thạo đáp ứng nhu cầu nhân lực TTĐPT, có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, sáng tạo trong giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực TTĐPT; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực thích ứng với thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời; có sức khoẻ đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh; có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, sự tự tin, lòng nhiệt tình, và sự đam mê trong nghề nghiệp, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực chuyên sâu về mỹ thuật và công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu và những kỹ năng về báo chí, truyền thông và quảng cáo để có thể viết các ấn phẩm báo chí, biên tập và thiết kế sách báo, chế bản điện tử, sáng tạo nội dung video, làm phong phú nội dung Website bằng cách ứng dụng các hiệu ứng đồ họa. Có khả năng triển khai các giải pháp và sản phẩm TTĐPT hiện đại cùng với khả năng thích ứng tốt với những yêu cầu của nền công nghiệp sáng tạo và giải trí hiện đại; có khả năng đưa ra các quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp trong việc lựa chọn công nghệ và giải pháp TTĐPT.

c. Đào tạo sinh viên viên có năng lực chuyên môn thích ứng với những vị trí nghề nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực TTĐPT, có khả năng làm việc độc lập và làm

việc theo nhóm, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa.

d. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp tốt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ cho công việc trong lĩnh vực Truyền thông, kỹ năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành TTĐPT và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Người học phải đạt bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, có sức khỏe, kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Nắm vững kiến thức về toán học và khoa học tự nhiên; kiến thức về máy tính, về nền tảng Công nghệ Thông tin, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

c. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức giáo dục cơ sở ngành

a. Nắm vững kiến thức về các nguyên lý lập trình căn bản, các nguyên lý lập trình hướng đối tượng, về cấu trúc dữ liệu và giải thuật để giải quyết các bài toán lập trình, từ đó phát triển các kỹ năng lập trình để có thể phân tích, xây dựng thuật toán giải quyết các vấn đề thực tế. Nắm vững kiến thức về cơ sở toán học ứng dụng trong CNTT giúp người học có khả năng tư duy về logic toán học và giải quyết các bài toán trong Tin học và ứng dụng trong thực tế.

b. Nắm vững các kiến thức về mỹ thuật học, lý thuyết cơ sở về tổ chức sự kiện, quan hệ công chúng, pháp luật và đạo đức trong tác nghiệp báo chí và truyền thông. Kiến thức về quay phim, chụp hình, thiết kế đồ họa 2D/3D, biên tập Audio và Video, kỹ xảo điện ảnh, ... để phối hợp với kiến thức về Công nghệ thông tin tạo ra những sản phẩm truyền thông đa phương tiện có chất lượng.

c. Nắm được kiến thức căn bản về cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu đa phương tiện, kiến thức về hệ thống thông tin của các tổ chức và doanh nghiệp, kiến

thức về phân tích và thiết kế hệ thống giúp cho người học nắm được nguyên lý cơ bản và giải pháp trong các hệ thống thông tin ở các tổ chức và doanh nghiệp.

d. Nắm vững kiến thức về kiến trúc máy tính, về hệ điều hành máy tính, về mạng máy tính và quản trị hệ thống mạng máy tính để hiểu được vai trò và cơ chế hoạt động của một hệ thống mạng máy tính, dịch vụ mạng cũng như kiến thức về mạng Internet để giúp tạo ra sản phẩm truyền thông trên Internet.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững các phương pháp thiết kế và biên tập các chương trình truyền hình, video clip quảng cáo và các nội dung đào tạo thông qua đa phương tiện.

b. Nắm vững kiến thức chuyên sâu về lập trình, phân tích thiết kế hệ thống thông tin. Kiến thức về các công nghệ Web tiên tiến hiện nay, ứng dụng trong phát triển các Website thương mại điện tử và hệ thống thông tin cho các cơ quan/ doanh nghiệp; kiến thức lập trình đa phương tiện: lập trình di động, trò chơi.

c. Nắm vững các phương pháp thiết kế và biên tập các nội dung quảng cáo, thiết kế ấn phẩm báo chí, hoạt hình 2D/3D, kỹ xảo điện ảnh. Kiến thức về quản lý, lập kế hoạch, tổ chức và giám sát quá trình thực hiện các dự án Truyền thông đa phương tiện.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Khả năng sử dụng thành thạo các kỹ thuật và công cụ công nghệ đa phương tiện (ghi âm, chụp ảnh, quay phim, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, dựng phim, kỹ xảo, lồng tiếng, …) để sản xuất các sản phẩm đa phương tiện phục vụ lĩnh vực báo chí truyền thông. Khả năng tư vấn cho các tổ chức và các doanh nghiệp trong việc lựa chọn giải pháp và sản phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp.

b. Sử dụng thành thạo ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật lập trình để tham gia các dự án gia công phần mềm, lập trình Web, lập trình Game, lập trình cho thiết bị di động. Xử lý thông tin, phân tích, tổng hợp, dự báo, đánh giá và giải quyết vấn đề.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Đạt trình độ tiếng Anh/Pháp tương đương trình độ B1; khả năng viết tài liệu mô tả kỹ thuật, báo cáo khoa học hay viết dự án và thuyết trình, trình bày kết quả và trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp và khách hàng; khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện nhiệm vụ.

b. Kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa, khả năng thích ứng nhanh với những công việc khác nhau theo nhu cầu xã hội; có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy tốt; kỹ năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm, khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.3 Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm

đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác; có thái độ cầu tiến và vượt khó; có phương pháp tiếp cận và phong cách làm việc khoa học, chuyên nghiệp.

b. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. Thực hành học suốt đời, chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên biên tập, quản trị báo điện tử, các kênh truyền thông số, tiếp thị số.
- Kỹ sư thiết kế, lập trình phần mềm; phát triển các ứng dụng Web, ứng dụng trên thiết bị di động.
- Chuyên viên thiết kế, tư vấn quảng cáo, thiết kế bao bì, nhãn hiệu sản phẩm, thiết kế logo, làm phim quảng cáo, … hoặc một hệ thống nhận dạng thương hiệu (tại các công ty quảng cáo, PR).
- Chuyên viên/Giám đốc tổ chức sự kiện, chuyên viên truyền thông trực tiếp và trực tuyến.
- Giám đốc sản xuất, biên tập viên truyền hình, phóng viên (truyền thông đa phương tiện); xử lý âm thanh, hình ảnh trước khi phát sóng, thiết kế các nội dung truyền hình (tại các công ty truyền hình, hãng sản xuất phim).
- Giảng viên dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, … đào tạo về Truyền thông đa phương tiện và Công nghệ Thông tin.

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi về lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện.
- Có khả năng tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ cao hơn sau đại học ở các trường đào tạo trong và ngoài nước trong lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện và Công nghệ thông tin.

5. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo: 4.5 năm (tối đa là 9 năm)

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tín chỉ)

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 161 tín chỉ.

Trong đó: + Tổng số tín bắt buộc: 128 tín chỉ

+ Tổng số tín chỉ tự chọn: 33 tín chỉ

7. Đối tượng tuyển sinh:

- Công dân Việt Nam đã tốt nghiệp phổ thông trung học.
- Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Qui trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ.

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

9. Thang điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

- Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.
- Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần *(SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động*

liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

- Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

10. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo kỹ sư Truyền thông đa phương tiện được xây dựng dựa các cơ sở pháp lý sau:

- Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025.
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và phê duyệt chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành
1	***Kiến thức giáo dục đại cương***						
1.1	Khoa học chính trị						
	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
1.2	Khoa học xã hội- nhân văn						
	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30	
	ML007	Logic học đại cương	2		2	30	
	XH028	Xã hội học đại cương	2			30	
	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30	
	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30	
	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20
	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20
	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành
1.3	Ngoại ngữ						
	XH023	Anh văn căn bản 1 *(*)*	4		10 TC nhóm Anh văn căn bản hoặc nhóm Pháp văn căn bản	60	
	XH024	Anh văn căn bản 2 *(*)*	3			45	
	XH025	Anh văn căn bản 3 *(*)*	3			45	
	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	
	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	
	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	
	FL001	Pháp văn căn bản 1 *(*)*	4			60	
	FL002	Pháp văn căn bản 2 *(*)*	3			45	
	FL003	Pháp văn căn bản 3 *(*)*	3			45	
	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60	
	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45	
	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45	
1.4	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường						
	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60	
	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60
	CT100	Kỹ năng học đại học	2	2		20	20
1.5	Giáo dục thể chất		3		3		90
1.6	Giáo dục Quốc phòng						
	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 *(*)*	2	2		37	8
	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 *(*)*	2	2		22	8
	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 *(*)*	2	2		14	16
	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 *(*)*	2	2		4	56
2	***Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***						
2.1	***Kiến thức cơ sở***						
2.1.1	Bắt buộc						
	KL100	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	2	2		30	
	XH446	Tổ chức sự kiện	2	2		30	
	CT193	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ	3	3		30	30
	CT194	Biên tập Audio Video	2	2		20	20
	CT195	Thiết kế ấn phẩm báo chí	2	2		30	
	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60
	TN194	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3	3		45	
	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30
	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45	
	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30
	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30
	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30
	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30
	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30
	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	3		30	30
	XH447	Quan hệ công chúng	2	2		15	30
	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30
2.2	***Kiến thức chuyên ngành***						
2.2.1	Bắt buộc						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành
	CT196	Dựng hình 2D / 3D	3	3		30	30
	TN233	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	3		30	30
	TN207	Lập trình .NET	3	3		30	30
	CT477	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet	2	2		15	30
	CT494	Kỹ xảo điện ảnh	2	2		20	20
	TN213	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý	3	3		30	30
	TN216	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	3		30	30
	CT495	Dựng phim hoạt hình	3	3		30	30
	CT496	Kịch bản truyền hình	3	3		30	30
	CT497	Thiết kế quảng cáo truyền hình	3	3		30	30
	TN230	Xây dựng ứng dụng Web với .NET	3	3		30	30
	CT480	Xây dựng ứng dụng Web với PHP	3	3		30	30
	TN412	Xây dựng ứng dụng Web với Java	3	3		30	30
	CT500	Niên luận cơ sở - TTDPT	3	3			90
	CT502	Niên luận – TTDPT	3	3			90
2.2.2	Tự chọn chuyên ngành						
	CT498	Xây dựng trò chơi đa phương tiện	3		3	30	30
	CT499	Thiết kế UI / UX	3			30	30
2.3	***Thực tập tốt nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp***						
	CT508	Thực tập doanh nghiệp - TTDPT	5	5			150
	CT557	Luận văn tốt nghiệp - TTDPT	15		15		450
	CT521	Tiểu luận tốt nghiệp - TTDPT	6				180
2.4	***Kiến thức bổ trợ thay thế Luận văn tốt nghiệp***						
	TN229	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng	3			30	30
	TN218	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử	3			30	30
	TV333	Xuất bản điện tử	2			15	30
	KT363	Quản trị văn phòng	2			30	
	CT289	Lập trình Front-end	3			25	40
	TN212	Công nghệ Web 3D	3			30	30
	CT453	Mỹ thuật Web	2			15	30
	TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm	2			30	30
	CT509	Truyền thông trên Internet	3			30	30
	CT481	Xây dựng Web Services và Web APIs	2			15	30
	CT463	Quản trị dự án Công nghệ thông tin	2			20	20
	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2			20	20
	CT510	Chuyên đề truyền thông	2				60
		Tổng số tín chỉ		**128**	**33**		
		Tổng số tín chỉ (bắt buộc và tự chọn)		**161**			

11. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

11.1 Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (2)	Chuẩn đầu ra (2)																
	Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)				Thái độ / Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	a	b	a	b	c
2.2a	X													X	X	X	X
2.2b		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					
2.2c		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.2d	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X

11.2 Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)													Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)					
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	a	b	a	b	c
Khối kiến thức Giáo dục đại cương																			
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	X													X	X	X	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	X													X	X	X	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	X													X	X	X	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	X													X	X	X	

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)													Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Kiến thức (2.1)											Kỹ năng (2.2)				
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)				Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	**MSHP**	**Tên học phần**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**c**	**d**	**a**	**b**	**c**		**a**	**b**	**a**	**b**	**a**	**b**	**c**
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	X														X	X	X	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)		X	X											X	X		X	X
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)		X	X											X	X		X	X
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)		X	X											X	X		X	X
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)		X	X											X	X		X	X
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)		X	X											X	X		X	X
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)		X	X											X	X		X	X
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)		X	X											X	X		X	X
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)		X	X											X	X		X	X
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)		X	X											X	X		X	X
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)		X	X											X	X		X	X
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)		X	X											X	X		X	X
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)		X	X											X	X		X	X
18	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin		X												X			X	X
19	CT100	Kỹ năng học đại học		X												X	X	X	X	X
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	X														X	X	X	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X														X	X	X	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X														X	X	X	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X														X	X	X	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X														X	X	X	
25	KL001	Pháp luật đại cương	X														X	X	X	

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)															
			Kiến thức (2.1)													Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng (2.2)					
													Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)			
TT	**MSHP**	**Tên học phần**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**c**	**d**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**a**	**b**	**a**	**b**	**c**
26	ML007	Logic học đại cương	X													X	X	X	
27	XH028	Xã hội học đại cương	X													X	X	X	
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	X													X	X	X	
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	X													X	X	X	
30	XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương	X													X	X	X	
31	KN001	Kỹ năng mềm	X													X	X	X	
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	X													X	X	X	
33	XH016	Mỹ học đại cương					X					X				X		X	X
34	TN012	Đại số tuyến tính và hình học		X		X												X	
Khối kiến thức cơ sở ngành																			
35	XH447	Quan hệ công chúng					X					X				X	X	X	X
36	CT195	Thiết kế ấn phẩm báo chí								X		X	X		X	X	X	X	X
37	CT101	Lập trình căn bản A				X								X	X	X		X	X
38	TN194	Toán rời rạc – Lý thuyết đồ thị				X								X	X	X		X	X
39	CT177	Cấu trúc dữ liệu						X						X	X	X		X	X
40	CT173	Kiến trúc máy tính							X					X	X	X		X	X
41	CT178	Nguyên lý hệ điều hành							X					X	X	X		X	X
42	KL100	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông					X						X			X	X	X	X
43	CT112	Mạng máy tính							X					X	X	X		X	X
44	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin						X			X			X	X	X		X	X
45	CT176	Lập trình hướng đối tượng				X					X			X	X			X	X
46	XH446	Tổ chức sự kiện					X			X		X	X		X	X	X	X	X

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)																
			Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)				Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	**MSHP**	**Tên học phần**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**c**	**d**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**a**	**b**	**a**	**b**	**c**
47	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán				X					X			X	X	X		X	X
48	CT180	Cơ sở dữ liệu						X			X			X	X	X		X	X
49	CT193	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ					X			X		X	X		X	X	X	X	X
50	CT194	Biên tập Audio Video					X			X		X	X		X	X	X	X	X
51	CT188	Nhập môn lập trình Web				X		X						X	X	X		X	X
Khối kiến thức chuyên ngành																			
52	CT196	Dựng hình 2D / 3D								X		X	X	X	X	X		X	X
53	CT477	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet							X		X			X	X	X		X	X
54	CT494	Kỹ xảo điện ảnh								X		X	X		X	X		X	X
55	CT495	Dựng phim hoạt hình								X		X	X	X	X	X		X	X
56	CT496	Kịch bản truyền hình								X		X	X		X	X	X	X	X
57	CT497	Thiết kế quảng cáo truyền hình								X		X	X	X	X	X	X	X	X
58	TN207	Lập trình .NET									X			X	X	X		X	X
59	TN233	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện						X			X		X	X	X	X		X	X
60	TN230	Xây dựng ứng dụng Web với .NET									X			X	X	X		X	X
61	CT480	Xây dựng ứng dụng Web với PHP									X			X	X	X		X	X
62	TN412	Xây dựng ứng dụng Web với Java									X			X	X	X		X	X
63	TN213	Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý									X			X	X	X		X	X
64	TN216	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động									X			X	X	X		X	X
65	CT498	Xây dựng trò chơi đa phương tiện								X		X	X		X	X		X	X
66	CT499	Thiết kế UI / UX								X	X	X	X	X	X	X		X	X

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)																
			Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)				Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	**MSHP**	**Tên học phần**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**c**	**d**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**a**	**b**	**a**	**b**	**c**
67	CT500	Niên luận cơ sở - TTDPTfCT				X	X	X	X				X	X	X	X	X	X	X
68	CT502	Niên luận – TTDPT								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
69	CT508	Thực tập doanh nghiệp - TTDPT								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
70	CT557	Luận văn tốt nghiệp - TTDPT								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
71	CT521	Tiểu luận tốt nghiệp - TTDPT								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
72	KT363	Quản trị văn phòng									X			X	X	X		X	X
73	TN229	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng									X			X	X	X		X	X
74	TN218	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử									X			X	X	X		X	X
75	TN212	Công nghệ Web 3D									X			X	X	X		X	X
76	CT481	Xây dựng Web Services và Web APIs									X			X	X	X		X	X
77	CT453	Mỹ thuật Web					X				X	X	X		X	X		X	X
78	CT463	Quản trị dự án Công nghệ thông tin									X			X	X	X		X	X
79	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo				X					X			X	X	X		X	X
80	TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm										X	X		X	X		X	X

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)																
			Kiến thức (2.1)										Kỹ năng (2.2)				Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)				Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)		Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	**MSHP**	**Tên học phần**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**c**	**d**	**a**	**b**	**c**	**a**	**b**	**a**	**b**	**a**	**b**	**c**
81	CT509	Truyền thông trên Internet							X				X		X	X		X	X
82	TV333	Xuất bản điện tử								X		X	X		X	X		X	X
83	CT289	Lập trình Front-end									X			X	X	X		X	X
84	CT510	Chuyên đề truyền thông								X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

12. Kế hoạch giảng dạy

- Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên.

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo:

Thiết kế kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực.

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	Số tiết LT	Số tiết TH
	Học kỳ 1 – Năm thứ 1						
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56
5	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45	
6	CT100	Kỹ năng học đại học	2	2		20	20
		Cộng	**13**	**13**	**0**		
	Học kỳ 2 – Năm thứ 1						
1.	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2.	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60
3.	CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4	4		30	60
4.	ML007	Logic học đại cương	2		2	30	
5.	XH028	Xã hội học đại cương	2			30	
6.	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
7.	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30	
8.	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30	
9.	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20
10.	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20
11.	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30	
12.	TC100	Giáo dục thể chất 1 (*)	1		1		30
13.	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	60	
14.	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60	
		Cộng	**20**	**13**	**7**		
	Học kỳ 1 – Năm thứ 2						
1.	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60	
2.	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30	
3.	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30
4.	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30
5.	CT193	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ	3	3		30	30
6.	CT194	Biên tập Audio Video	2	2		20	20
7.	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		3	45	
8.	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45	
		Cộng	**20**	**17**	**3**		
	Học kỳ 2 – Năm thứ 2						

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1.	KL100	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	2	2		30	
2.	XH446	Tổ chức sự kiện	2	2		30	
3.	CT196	Dựng hình 2D / 3D	3	3		30	30
4.	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30
5.	CT188	Nhập môn lập trình Web	3	3		30	30
6.	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30
7.	TC100	Giáo dục thể chất 2 (*)	1		1		30
8.	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		3	45	
9.	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45	
		Cộng	**20**	**16**	**4**		
	Học kỳ 1 – Năm thứ 3						
1.	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
2.	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30
3.	CT480	Xây dựng ứng dụng Web với PHP	3	3		30	30
4.	CT296	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	3		30	30
5.	TN207	Lập trình .NET	3	3		30	30
6.	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30
		Cộng	**17**	**17**			
	Học kỳ 2 – Năm thứ 3						
1.	TC100	Giáo dục thể chất 3 (*)	1		1		30
2.	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
3.	TN194	Toán rời rạc – Lý thuyết đồ thị	3	3		45	
4.	TN230	Xây dựng ứng dụng Web với .NET	3	3		30	30
5.	CT495	Dựng phim hoạt hình	3	3		30	30
6.	CT477	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet	2	2		15	30
7.	XH447	Quan hệ công chúng	2	2		15	30
8.	CT195	Thiết kế ấn phẩm báo chí	2	2		30	
		Cộng	**18**	**17**	**1**		
	Học kỳ 1 – Năm thứ 4						
1.	TN233	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3	3		30	30
2.	TN412	Xây dựng ứng dụng Web với Java	3	3		30	30
3.	CT496	Kịch bản truyền hình	3	3		30	30
4.	CT497	Thiết kế quảng cáo truyền hình	3	3		30	30
5.	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
6.	CT500	Niên luận cơ sở - TTDPT	3	3			90
		Cộng	**17**	**17**	**0**		
	Học kỳ 2 – Năm thứ 4						
1.	TN216	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	3	3		30	30
2.	CT502	Niên luận – TTDPT	3	3			90
3.	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
4.	CT498	Xây dựng trò chơi đa phương tiện	3		3	30	30
5.	CT499	Thiết kế UI / UX	3			30	30
6.	TN213	Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	3	3		30	30
7.	CT494	Kỹ xảo điện ảnh	2	2		20	20
		Cộng	**16**	**13**	**3**		

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	Số tiết LT	Số tiết TH
	Học kỳ hè – Năm thứ 4						
1	CT508	Thực tập doanh nghiệp - TTDPT	5	5			150
		Cộng	**5**	**5**			
	Học kỳ 1 – Năm thứ 5						
1.	CT557	Luận văn tốt nghiệp - TTDPT	15		15		450
2.	CT521	Tiểu luận tốt nghiệp - TTDPT	6				180
3.	TN229	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng	3			30	30
4.	TN218	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử	3			30	30
5.	TV333	Xuất bản điện tử	2			15	30
6.	KT363	Quản trị văn phòng	2			30	
7.	CT289	Lập trình Front-end	3			25	40
8.	TN212	Công nghệ Web 3D	3			30	30
9.	CT453	Mỹ thuật Web	2			15	30
10.	TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm	2			30	
11.	CT509	Truyền thông trên Internet	3			30	30
12.	CT481	Xây dựng Web Services và Web APIs	2			15	30
13.	CT463	Quản trị dự án Công nghệ thông tin	2			20	20
14.	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2			20	20
15.	CT510	Chuyên đề truyền thông	2				60
		Cộng	**15**		**15**		

Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 128 TC; Tự chọn: 33 TC)

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Sinh viên phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.
- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

Hằng năm, SV được xét TN vào các tháng 1, 6, 8 sau khi kết thúc các HK; được nhận Quyết định và Giấy chứng nhận tốt nghiệp vào tháng tiếp theo. SV nhận bằng tốt nghiệp vào tháng 3 và tháng 8. Lễ trao bằng tốt nghiệp được tổ chức vào tháng 4 và tháng 9.

14. II. Đề cương chi tiết học phần (Kèm theo)

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Hữu Hòa

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1+2+3
- **Mã số học phần:** TC100
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (90 tiết thực hành, 180 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giới thiệu về học phần:

Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tượng trưng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình.

Để thoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như*: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1(TC003),Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự…*

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

DÀNH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 *(*)*	1+1+1		3		90		I, II, III
2	TC001	Điền kinh 1 *(*)*	1				45		I, II, III
3	TC002	Điền kinh 2 *(*)*	1				45	TC001	I, II, III
4	TC024	Điền kinh 3 *(*)*	1				45	TC002	I, II, III
5	TC003	Taekwondo 1 *(*)*	1				45		I, II, III
6	TC004	Taekwondo 2 *(*)*	1				45	TC003	I, II, III
7	TC019	Taekwondo 3 *(*)*	1				45	TC004	I, II, III
8	TC005	Bóng chuyền 1 *(*)*	1				45		I, II, III
9	TC006	Bóng chuyền 2 *(*)*	1				45	TC005	I, II, III
10	TC020	Bóng chuyền 3 *(*)*	1				45	TC006	I, II, III
11	TC007	Bóng đá 1 *(*)*	1				45		I, II, III
12	TC008	Bóng đá 2 *(*)*	1				45	TC007	I, II, III
13	TC021	Bóng đá 3 *(*)*	1				45	TC008	I, II, III
14	TC009	Bóng bàn 1 *(*)*	1				45		I, II, III
15	TC010	Bóng bàn 2 *(*)*	1				45	TC009	I, II, III
16	TC022	Bóng bàn 3 *(*)*	1				45	TC010	I, II, III
17	TC011	Cầu lông 1 (*)	1				45		I, II, III
18	TC012	Cầu lông 2 *(*)*	1				45	TC011	I, II, III
19	TC023	Cầu lông 3 *(*)*	1				45	TC012	I, II, III
20	TC016	Thể dục nhịp điệu 1 *(*)*	1				45		I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
21	TC017	Thể dục nhịp điệu 2 *(*)*	1				45	TC016	I, II, III
22	TC018	Thể dục nhịp điệu 3 *(*)*	1				45	TC017	I, II, III
23	TC025	Sức khỏe 1 *(*)*	1				45		I, II, III
24	TC026	Sức khỏe 2 *(*)*	1				45	TC025	I, II, III
25	TC027	Sức khỏe 3 *(*)*	1				45	TC026	I, II, III
26	TC028	Bóng rổ 1 *(*)*	1				45		I, II, III
27	TC029	Bóng rổ 2 *(*)*	1				45	TC028	I, II, III
28	TC030	Bóng rổ 3 *(*)*	1				45	TC029	I, II, III
29	TC013	Bơi lội *(*)*	1	1			45		I, II, III

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 1 (General English 1)

- **Mã số học phần:** XH023
- **Số tín chỉ học phần**: 04 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: không có

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên làm quen với tiếng Anh, biết được các từ vựng thông thường để nói về bản thân, công việc, gia đình. Đồng thời, sinh viên có thể học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản để tạo câu đúng.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt giữa hình thức chữ viết và phát âm.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt về các vấn đề thông thường như giới thiệu bản thân, giới thiệu về lớp học, mô tả trường học, nói về thói quen, sở thích, việc học, các hoạt động ở trường.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về việc học và về các hoạt động tại trường. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và tăng thêm sự tự tin.

4.3. Thái độ:

4.3.1 Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc khi tạo câu.

4.3.2 Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 1 cung cấp cho sinh viên một số từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu bản thân, gia đình, trường học, sở thích, thói quen. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống căn bản bằng tiếng Anh như giới thiệu về bản thân, gia đình, trường học, thói quen, sở thích, mong muốn.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Welcome to our university		
1.1.	Introduce Cantho university	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Describing your school	3	

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 2.	A day on campus		
2.1.	Talking about university life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Asking for personal information	3	
Bài 3.	You and We		
3.1.	Attitudes about education	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Giving advice using 'should'	3	
Bài 4.	Live it! Love it!		
4.1.	Talking about dormitory life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Asking for permissions/ requests	3	
Bài 5.	Join us!		
5.1.	Talking about extracurricular activities	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Talking about actitivites	3	
Bài 6.	Let's have fun!		
6.1.	Leisure actitivities	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Talking about free time activities	3	
Bài 7.	A way to success		
7.1.	Secrets to success	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Talk about past time events	3	
Bài 8.	Hopes and dreams		
8.1.	Students' hopes and dreams	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
8.2.	Talk about hopes and dreams	3	
Bài 9.	The way forwards		
9.1.	Life after graduation	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
9.2.	Talking about future plan	3	
Reviews		**3**	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm. - Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi nói	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (nghe, đọc, ngữ pháp, viết) Tham dự đầy dủ 80% giờ học	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice 1 (Student book)- T.1 / Ken Wilson.- New York: Oxford University Press, 2007.- 136 p.; ill., 28 cm.+ Kèm 2CD, 9780194305624.- 428.24/ W749/T.1	2AV.0055485TU U 25T
[3] Smart choice 1 (Workbook)- T.1 / Ken Wilson, Tim Falla, Paul A. Davies.- New York: Oxford University Press, 2007.- 76 p.; ill., photo., 28 cm., 9780194305976.- 428.24/ W749/T.1	MON.026467

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Welcome to our university	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
2	Bài 2: A day on campus	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
3	Bài 3: You and we	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
4	Bài 4: Live it! Love it!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
5	Review units 1 - 4	8	Ôn lại các bài trong giáo trình và viết bài viết ở phần Review Test
6	Bài 5: Join us!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
7	Bài 6: Let's have fun!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
8	Bài 7: A way to success	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 8
9	Bài 8: Hopes and dreams	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 9
10	Bài 9: The way forwards	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
11	Review units 5 -9	8	Nghe các phần trong bài tập từ 5 - 9; viết các bài viết có trong Test
12	Review listening skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
13	Review writing skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
14	Review reading skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
	Ôn tập phần thi NÓI và NGHE	8	Thực hành tập nói theo đôi

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 2 (General English 2)

- **Mã số học phần:** XH024
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Anh văn căn bản 1 - XH023

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên quen với việc sử dụng tiếng Anh căn bản để nói về miền quê, hàng xóm, lễ hội,cuộc sống miền quê và đô thành. Đồng thời, sinh viên học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản để tạo câu đúng.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt giữa hình thức chữ viết và phát âm.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt các vấn đề thông thường như giới thiệu quê, nói về phong tục địa phương, đời sống ở thành thị và nông thôn.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về quê và về cuộc sống ở thành phố và miền quê. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và phát triển kỹ năng làm việc theo đôi, nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc câu khi viết.

4.3.2. Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, phong tục, lễ hội, cuộc sống ở thành phố và nông thôn. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống căn bản bằng tiếng Anh như giới thiệu về gia đình, hàng xóm, lễ hội ở Việt Nam, cuộc sống sinh viên.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Bamboo bridges		
1.1.	Describing a hometown/ village	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Talking about campus	3	
Bài 2.	When in the countryside, do as the village people do		
2.1.	Custom of Vietnam	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Talking customs and traditions	3	
Bài 3.	Festive season! Festive mood!		
3.1.	Traditional festival	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Talking about holidays	3	
Bài 4.	Hurry up!		
4.1.	City life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Describing city life: pros and cons	3	
Bài 5.	The mass exodus		
5.1.	Housing problem	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Describing changes	3	
Bài 6.	Tragedies		
6.1.	Safety and protection	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Giving advice on keeping safe	3	
Bài 7.	New winds		
7.1.	Environmental problems	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Describe weather and climate	3	
Reviews		3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi NÓI	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (NGHE - ĐỌC - NGỮ PHÁP - VIẾT) Tham dự đầy dủ 80% giờ học	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough 2 - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice 2 (Student book) / Ken Wilson.- New York: Oxford University Press, 2007.- 136 p.; ill., photo., 28 cm.+ Kèm 2 CD, 9780194305631.- 428.24/ W749/T.2	MON.026468
[3] Smart choice 2 (Workbook) / Ken Wilson, Ingrid Wisniewska.- New York: Oxford University Press, 2007.- 76 p.; ill., photo., 28 cm., 9780194305983.- 428.24/ W749/T.2	MON.026466

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Bamboo bridges	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
2	Bài 1 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
3	Bài 2: When in the countryside, do as the village people do	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
4	Bài 2 - Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
5	Bài 3: Festive season! Festive mood!	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
6	Bài 3 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2]
			và [3], bài số 9
7	Bài 4: Hurry up!	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
8	Reviews - Listening & Reading	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review 1
9	Bài 5: The mass exodus	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 8

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
10	Bài 5 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
11	Bài 6: Tragedies	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
12	Bài 6 - Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
13	Bài 7: New winds	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
14	Bài 7 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
15	Reivews - Speaking	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review 2

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 3 (General English 1)

- Mã số học phần: XH025
- Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Anh văn căn bản 2 - XH024

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên làm quen với tiếng Anh, biết được vốn từ vựng căn bản để nói về các vấn đề liên quan đến bản thân như sức khỏe, công việc, giải trí. Đồng thời, sinh viên có thể học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản trong quá trình viết đoạn văn.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt của ngữ điệu trong khi nói.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt về các vấn đề thông thường như nói về sức khỏe, cho lời khuyên, giải trí, các vấn đề về năng lượng, môi trường.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về các vấn đề xung quanh liên quan tới môi trường, khí hậu, giải trí, sức khỏe. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và phát triển kỹ năng làm việc theo đôi, nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc câu khi viết.

4.3.2. Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 3 cung cấp cho sinh viên một số từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp phổ thông, tập trung vào các mảng đề tài như nói về sức khỏe, phép xã giao, mạng internet, môi trường. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống thông thường bằng tiếng Anh như tình trạng sức khỏe của bản thân, giải trí, thói quen sử dụng mạng internet, bảo vệ môi trường.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Eat less, fell better		
1.1.	Healthy eating	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Cooking recipes	3	
Bài 2.	Fly high		
2.1.	Ettiquitte: Dos and Don'ts	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Talking about last vacation	3	
Bài 3.	Spice up your life		
3.1.	Game shows in Vietnam	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Talking about TV programs	3	
Bài 4.	Let's Google		
4.1.	Internet	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Talking about technology used in jobs	3	
Bài 5.	Go green		
5.1.	Climate change	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Discussing environmental problems	3	
Bài 6.	New energies		
6.1.	Renewable energy resources	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Talking about the use of energy	3	
Bài 7.	The Global village		
7.1.	Jobs in globalization	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Talking about culture and customs	3	
Reviews		3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi NÓI	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (NGHE - ĐỌC - NGỮ PHÁP - VIẾT) Tham dự đầy dủ 80% giờ học	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough 3 - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice- Book 3- Workbook / Ken Wilson, Ingrid Wisniewska.- Oxford: Oxford University Press, 2007.- 76 p., 27 cm, 9780194305990.- 428.24/ W749/B.3	MON.030620
[3] Smart choice- Book 3- Student book / Ken Wilson.- Oxford: Oxford University Press, 2007.- 136 p., 27 cm, 9780194305648.- 428.24/ W749/B.3	AV.005622

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Eat less, feel better	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
2	Bài 1: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
3	Bài 2: Fly high	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 9
4	Bài 2: Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
5	Bài 3: Spice up your life	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
6	Bài 3: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
7	Bài 4: Let's Google	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
8	Review unit: Listening & Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review
9	Bài 5: Go green	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
10	Bài 5: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
11	Bài 6: New energy	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
12	Bài 6: Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
13	Bài 7: The global village	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 8
14	Review unit: Reading	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review
15	Review Listening & Speaking	6	Practice for exams

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 1 (Level B1 English 1)

- **Mã số học phần: XH031**
- **Số tín chỉ học phần:** 4 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh căn bản 3 hoặc tương đương

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ cơ bản).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ cơ bản).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ cơ bản).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ cơ bản).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ cơ bản).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1.Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ cơ bản).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ cơ bản).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự

thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ cơ bản).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ cơ bản).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ cơ bản).

4.2.2.Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ cơ bản).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ cơ bản).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ cơ bản).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ cơ bản).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ cơ bản).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ cơ bản).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ cơ bản).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ cơ bản).

4.2.3.Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ cơ bản).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ cơ bản).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ cơ bản).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ cơ bản).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ cơ bản).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ cơ bản).

4.2.4.Kỹ năng Viết:

4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ cơ bản).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ cơ bản).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ cơ bản).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ cơ bản).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ cơ bản).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ cơ bản).

4.3. Thái độ:

4.3.1.Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2.Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3.Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài

việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Individuals' Differences		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Family Resposibilities	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Sports		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary - Grammar	2	
Ôn tập 3		1	
Bài 4	Health and Diet		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 4		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích.

Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).

- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.	
[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 1)	
[3] Four corners - student book (pre-intermediate)	

2014. Cambridge. (Section 1)
[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 1)
[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 1)
[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 1)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 Competition part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 Competition part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 Competition part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 Competition part 4	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Stages in life part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Stages in life part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Stages in life part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Stages in life part 4	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 Adventure part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 Adventure part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 Adventure part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 4 Health part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Bài 4 Health part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Bài 4 Health part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 2 (Level B1 English 2)

- **Mã số học phần:** XH032
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự họ)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh tăng cường 1 - XH0231

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ trung bình).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ trung bình).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ trung bình).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ trung bình).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ trung bình).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ trung bình).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ trung bình).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay

đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ trung bình).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ trung bình).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ trung bình).

4.2.2. Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ trung bình).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ trung bình).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ trung bình).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ trung bình).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ trung bình).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ trung bình).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ trung bình).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ trung bình).

4.2.3. Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ trung bình).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ trung bình).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ trung bình).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ trung bình).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ trung bình).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ trung bình).

4.2.4. Kỹ năng Viết: 4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ trung bình).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ trung bình).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ trung bình).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ trung bình).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ trung bình).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ trung bình).

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2. Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3. Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 2 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng

ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Tourism		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Media	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Work and Business		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 3		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích. Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực

hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).
- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.	
[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 2)	
[3] Four corners - student book (pre-intermediate) 2014. Cambridge. (Section 2)	
[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 2)	
[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 2)	
[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 2)	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 Travel & holidays part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 Travel & holidays part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 Travel & holidays part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 Travel & holidays part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Technology part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Technology part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Technology part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Technology part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 Work part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 Work part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 Work part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 3 Work part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Ôn kỹ năng Nghe - Đọc	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Ôn kỹ năng Nói - Viết	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập tổng hợp	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 3 (Level B1 English 3)

- **Mã số học phần:** XH033
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết , 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh tăng cường 2 - XH032

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hằng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ nâng cao).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ nâng cao).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ nâng cao).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay

đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ nâng cao).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ nâng cao).

4.2.2. Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ nâng cao).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ nâng cao).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ nâng cao).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ nâng cao).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.3. Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ nâng cao).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ nâng cao).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ nâng cao).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ nâng cao).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng

hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ nâng cao).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ nâng cao).

4.2.4. Kỹ năng Viết: 4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ nâng cao).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ nâng cao).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ nâng cao).

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2. Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3. Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Environment		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Education	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Changes		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 3		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích. Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).
- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.	
[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 3)	
[3] Four corners - student book (pre-intermediate) 2014. Cambridge. (Section 3)	
[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 3)	
[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 3)	
[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 3)	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 The environment part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 The environment part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 The environment part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 The environment part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Language & learning p. 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Language & learning p. 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Language & learning p. 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Language & learning p. 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 History part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 History part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 History part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 3 History part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Ôn kỹ năng Nghe - Đọc	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Ôn kỹ năng Nói - Viết	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập tổng hợp	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 1 (*General French 1*)

- Mã số học phần: FL001
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp
- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự... của tiếng Pháp.
- Sinh viên học cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại
- Sinh viên học cách chào hỏi, hỏi và nói về giờ, giới thiệu bản thân, gia đình, nói về sở
- thích
- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để viết một số câu đơn giản.

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình trong các tình huống giao tiếp thông thường
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

- Thái độ học tập nghiêm túc**,** tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày, như giới thiệu bản thân, gia đình, nói về thói quen, sở thích, làm quen và giới thiệu một người nào đó, nói và viết về giờ theo cách thông dụng và hành chính v.v… Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, sinh viên sẽ được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại, viết một số câu đơn giản ...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité 1U**:** U **DECOUVRIR LA LANGUE FRANCAISE** Gồm 6 leçons và 1 bilan với các nội dung như sau: 1.1. Se présenter; 1.2. Dire si on comprend; 1.3. Présenter une personne; 1.4. Nommer les choses;	18 tiết

1.5. Savoir vivre; 1.6. Comprendre la grammaire;	
Unité 2U: U FAIRE CONNAISSANCE Gồm 6 leçons và 1 bilan với các nội dung như sau: 2.1. Donner des informations sur une personne; 2.2. Demander; 2.3. Exprimer ses préférences; 2.4. Parler de son travail; 2.5. Parler de ses activités; 2.6. Parler de son pays, de sa ville;	18 tiết
Unité 3U: U ORGANISER SON TEMPS Gồm 3 leçons với các nội dung như sau: 3.1. Dire la date; 3.2. Dire l'heure; 3.3. Donner des informations sur un emploi du temps;	9 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International
2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,
3. M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8		Ôn tập		6	- Ôn + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14		Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15		Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 2 (*General French 2*)

- Mã số học phần: FL002

- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 1 (FL001)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên học các chủ điểm ngữ pháp như đại từ, cách dùng thì, tính từ sở hữu… của tiếng Pháp.
- Sinh viên học cách viết thư mời, trả lời thư mời, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai
- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để viết một số câu đơn giản, chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh…

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng viết thư mời, trả lời thư mời, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai, chỉ đường
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

Thái độ học tập nghiêm túc, tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tiếp tục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng… của tiếng Pháp. Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, giải thich, nhận lời mời hay từ chối, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai…

Sinh viên được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ phức tạp hơn của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, định vị trong không gian.v.v.. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité 4: ORGANISER SON TEMPS (Proposer, accepter, interroger, répondre, faire un programme d'activités …)	15 tiết
Unité 5: DECOUVRIR SON ENVIRONNEMENT (s'orienter, se loger, exprimer la possession, connaître les rythmes de vie…)	15 tiết
Unité 6: S'INFORMER (Dire ce qu'on a fait, s'informer sur un emploi du temps passé, , x'expliquer, exprimer le doute ou la certitude …)	15 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International
2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,
3. M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1]
				- Làm bài tập về nhà
3	Bài 3		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
- 4	- Bài 4 -	-	- 6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8	Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14	Ôn tập		6	Ôn các nội dung đã học chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15	Ôn tập		6	Ôn các nội dung đã học chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 3 (*General French 3*)

- Mã số học phần: FL003

- Số tín chỉ học phần: 4 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 2 (FL002)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:
- Sinh viên được làm quen với các bài khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư.
- Sinh viên học cách giải thích, biện luận đơn giản.
- Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ, v.v.

4.2. Kỹ năng:
- Có khả năng giới thiệu các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, kể lại một câu chuyện quá khứ, v.v
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

- Thái độ học tập nghiêm túc**,** tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ, v.v… Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ ... Sau khi học xong học phần, sinh viên cũng sẽ biết cách giải thích, biện luận đơn giản.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité U **7:** U **SE FAIRE PLAISIR** Gồm 6 leçon và 1 bilan với các nội dung như sau: acheter; décrire les choses; s'habiller; exprimer la qualité; manger et boire, faire la fête.	15 tiết
Unité U **8:** U **CULTIVER SES RELATIONS** Gồm 6 leçon và 1 Bilan với các nội dung như sau: recevoir; communiquer; parler des personnes; conseils; petits messages entre amis; être à l'aise.	15 tiết
Unité U **9:** U **DÉCOUVRIR LE PASSÉ** Gồm 6 leçon và 1 Bilan với các nội dung như sau: parler du passé, raconter les mouvements d'une vie, parler de la famille, préciser le moment et la durée, parler des habitudes et des changements, connaître quelques repères de l'histoire.	15 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm **8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau: - Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International
2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,
3.M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8	Ôn tập		8	Ôn các bài + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14	Ôn tập		8	Ôn + chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15	Ôn tập		8	Ôn + chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 1 (Intensive French 1)

- **Mã số học phần: FL007**
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp
- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: FL003

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Học phần này nhằm giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản để chuẩn bị cho kỳ thi DELF B1. Nội dung gồm 3 đơn vị học trình tương ứng với 12 bài học. Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng từ vựng liên quan đến các mối quan hệ gia đình; các hoạt động thường nhật; miêu tả ngoại hình, cách ăn mặc; miêu tả nơi cư trú; phương tiện đi lại;

4.1.2. Vận dụng ngữ pháp bao gồm các đại từ quan hệ; vị trí của tính từ so với danh từ; cách hòa hợp tính từ và danh từ về giống và số; đại từ sở hữu; đại từ chỉ định; các hình thức so sánh (so sánh hơn, so sánh nhất); cách đặt câu hỏi với từ để hỏi "quel(s)/quelle(s)"; các thì ở quá khứ, tương lai, thức điều kiện (passé récent, futur proche, conditionnel présent); giới từ đi cùng với danh từ chỉ đất nước, thành phố;

4.1.3. Phát âm chính xác từ vựng đã học và cách dùng ngữ điệu để chuyển tải thông tin, đặc biệt là cách luyến âm;

4.1.4. Viết thông tin về một người, viết thư điện tử hoặc thư tay (thư trang trọng hoặc thư thân mật).

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. Kỹ năng NGHE: có thể nghe và nhận biết nội dung chính về:

4.2.1.1. Những thông tin về sinh viên;

4.2.1.2. Miêu tả về diễn viên trong một bộ phim;

4.2.1.3. Giới thiệu bản thân (tên tuổi, nghề nghiệp, sở thích, địa chỉ…);

4.2.1.4. Thời trang;

4.2.1.5. Miêu tả nơi ở (nhà, căn hộ, biệt thự…);

4.2.1.6. Phương tiện vận chuyển (xe đạp, xe lửa…);

4.2.1.7. Miêu tả các thành phố lớn (Lille, Lyon, Toulouse…).

4.2.2. Kỹ năng NÓI: có thể giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Sinh viên đăng ký tham gia câu lạc bộ thể thao của trường;
4.2.2.2. Cuộc phỏng vấn giữa nhà báo và một nhân vật nổi tiếng;
4.2.2.3. Giới thiệu trang blog cá nhân;
4.2.2.4. Cuộc trò chuyện giữa hai người bạn cũ lâu ngày gặp lại;
4.2.2.5. Thảo luận về thời trang;
4.2.2.6. Thảo luận về một kế hoạch cùng thực hiện với một người bạn;
4.2.2.7. Cuộc phỏng vấn giữa nhà báo và cha mẹ học sinh về con cái;
4.2.2.8. Chọn mua quà sinh nhật cho bạn;
4.2.2.9. Miêu tả nhà, thành phố bạn muốn sống và hoạt động thường ngày.

4.2.3. Kỹ năng ĐỌC: nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài về:
4.2.3.1. Giới thiệu về một nhân vật nổi tiếng;
4.2.3.2. Thời trang;
4.2.3.3. Nơi ở;
4.2.3.4. Thông tin sinh viên.

4.2.4. Kỹ năng VIẾT: có thể viết những dạng bài sau:
4.2.4.1. Viết thư điện tử giới thiệu về bản thân và gia đình gửi đến một chương trình phát sóng;
4.2.4.2. Viết một lá thư kết bạn;
4.2.4.3. Viết một bài báo ngắn miêu tả ngoại hình, tính cách của một người;
4.2.4.4. Viết một lá thư tư vấn chỗ ở cho một người bạn.

4.3. Thái độ:
4.3.1. Người học phải có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập.
4.3.2. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như giới thiệu các thành viên trong gia đình; làm quen với một người; kể lại những hoạt động thường ngày; miêu tả người, nơi ở; so sánh về số lượng hoặc chất lượng... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 1: UN AIR DE FAMILLE	Bài 1: Je me présente	3	4.1.1; 4.1.3; 4.1.2; 4.1.4; 4.1.1;
	Bài 2: De mère en fille	3	
	Bài 3: Blog	3	
	Bài 4: Arrêt sur ... « Une famille en or »	3	
	Bài 5: Évaluation 1	3	
	Bài 6: Parisiens, qui êtes-vous?	3	
	Bài 7: Question de mode	3	
CHƯƠNG 2: LA VIE DES	Bài 8: Une minute pour un projet		4.1.3;
	Bài 9: Arrêt sur ... “Les ados”		
	Bài 10: Évaluation 2		

CHƯƠNG 3: C'EST BIEN, CHEZ VOUS !	Bài 11: Le logement idéal		
	Bài 12: À bicyclette		
	Bài 13: Destination soleil		
	Bài 14: Arrêt sur ... « Choix de vie »		
	Bài 15: Évaluation		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp học dựa trên tình huống có vấn đề.
- Phương pháp hoạt động nhóm.
- Phương pháp đóng vai hội thoại và thuyết trình.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết trên lớp, hăng say và sáng tạo trong tự học, tự nghiên cứu, làm đầy đủ và đúng hẹn các bài tập.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	- Tham gia trên 80% tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm thi nói	- Thi NÓI	20%	4.2; 4.2; 4.3.
3	Điểm thi cấu trúc	Thi ĐỌC + VIẾT+ NGHE (trắc nghiệm hoặc tự luận) Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.3;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
Anne-Lyse D., Béatrice T., 2011, *Objectif Express 2*, Hachette, Paris, 191p.	
Dominique C. & *al.* 2006, *Réussir le Delf B1*, Didier, Paris, 142p.	
Marie G. & *al.* 2005, *Les exercices de grammaire B1*, Hachette, Paris, 223p.	
Delatour. Y & *al.* 2004, *Nouvelle Grammaire du Français*, Hachette, Paris, 367p.	
Marie-Louise P., 2013, *abc DELF B2 200 exercices*, CLE International, Paris, 191p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1: Je me présente	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 2. - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2: De mère en fille	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 3. - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3: Blog	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 4. - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4: Arrêt sur ... “Une famille en or”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
5	Bài 5: Évaluation 1	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 1. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
6	Bài 6: Parisiens, qui êtesvous?	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 2. - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7: Question de mode	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 3 - Làm bài tập về nhà
8	Bài 8: Une minute pour un projet	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 4. - Làm bài tập về nhà
9	Bài 9: Arrêt sur ... “Les ados”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà 4.1.4.
10	Bài 10: Évaluation 2	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 1. - Làm bài tập về nhà 4.1.4.
11	Bài 11: Le logement idéal	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3.

			- Nghiên cứu chương 3, bài 2. - Làm bài tập về nhà
12	Bài 12: À bicyclette	6	- Ôn lại nội dung đã học 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 3. - Làm bài tập về nhà
13	Bài 13: Destination soleil	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 4. - Làm bài tập về nhà
14	Bài 14: Arrêt sur « Choix de vie”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
15	Bài 15: Évaluation 3	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Ôn tập chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 2 (Intensive French 2)

- **Mã số học phần: FL008**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 4

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng kiến thức về giao tiếp đã học để giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống liên quan đến các sự kiện, cách sống, thói quen ăn uống, các hoạt động giải trí, dự định tương lai;

4.1.2. Vận dụng kiến thức về từ vựng trong các bài đã học về thực phẩm, chế độ ăn uống, thể thao, công việc, giáo dục, giải trí…để thực hiện mục tiêu giao tiếp trong các tình huống hàng ngày;

4.1.3. Vận dụng những kiến thức ngữ pháp về tính từ và đại từ không xác định, đại từ *en* và *y*, thì quá khứ hoàn thành và quá khứ tiếp diễn, câu phủ định, cách diễn đạt nguyên nhân, động danh từ để nói về hoạt động giải trí, kể chuyện về những kỷ niệm và các sự kiện trong quá khứ, diễn đạt nguyên nhân, điền kiện, cấm đoán và bắt buộc;

4.1.4. Phát âm chính xác các âm [ã], [s]/[z], [j]/[ɥ]/[w], [ã]/[õ]/[ɛ́] và các từ vựng đã học, sử dụng chính xác ngữ điệu để truyền tải tốt những thông tin qua lời nói nhằm thực hiện đúng ý định giao tiếp.

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. **Kỹ năng NGHE:** có thể nghe và nhận biết nội dung chính trong:

4.2.1.1. Một buổi phát sóng trên đài và trên mạng thông tin;
4.2.1.2. Các đoạn quảng cáo, phỏng vấn, các biểu ngữ;
4.2.1.3. Các đoạn thảo luận về hoạt động cuối tuần, sinh nhật, công việc;
4.2.1.4. Các tình huống diễn đạt sự ngạc nhiên, đề nghị, bắt buộc.

4.2.2. **Kỹ năng NÓI:** có thể thực hiện giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Miêu tả những sự kiện, kỷ niệm trong quá khứ;
4.2.2.2. Miêu tả các buổi lễ truyền thống;
4.2.2.3. So sánh các hệ thống giáo dục khác nhau và các hoạt động học tập;

4.2.2.4. Nói về các hoạt động giải trí cuối tuần;
4.2.2.5. Trình bày một dự định, một vấn đề và đề ra giải pháp.

4.2.3. **Kỹ năng ĐỌC:** nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài:
4.2.3.1. Về quảng cáo, về các biểu ngữ;
4.2.3.2. Về một câu chuyện ngắn, về một kỷ niệm;
4.2.3.3. Về hệ thống giáo dục của Pháp;
4.2.3.4. Về các ngày lễ và các loại hình thư hành chánh tại Pháp.

4.2.4. **Kỹ năng VIẾT:** có thể viết những dạng bài sau:
4.2.4.1. Viết đoạn văn miêu tả kỳ nghỉ hè;
4.2.4.2. Viết về một vấn đề giữa những người dân trong chung cư;
4.2.4.3. Viết bài đăng tải trên trang mạng về những cuộc biểu tình tại Pháp;
4.2.4.4. Viết thư mời dự tiệc;
4.2.4.5. Viết miêu tả những sự kiện trong quá khứ.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm trong quá trình học tập trên lớp.

4.3.2. Tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Pháp và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

4.3.3. Có tính kỷ luật, tự giác học ở nhà, hình thành và rèn luyện khả năng tự học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần Pháp văn căn bản 5 sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nhằm giúp sinh viên phát triển một cách toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến sáu chủ đề chính về thói quen ăn uống, thể thao, việc làm, giáo dục, giao tiếp và giải trí.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 4: PARCOURS SANTÉ	Bài 13: De bonnes résolutions	3	4.1; 4.2.1.4; 4.2.2.4; 4.2.4.1; 4.3.
	Bài 14: Manger mieux, bouger plus	3	
	Bài 15: Demain, j'arrête…	3	
	Bài 16: La journée du sport	3	
	Bài 17: Les Français et les médicaments	3	
CHƯƠNG 5: ALLEZ ! AU TRAVAIL !	Bài 18: Au chômage	3	4.1; 4.2.1.3; 4.2.1.4; 4.2.2.1; 4.2.3.2; 4.2.4.1; 4.3.
	Bài 19: À mi-temps	3	
	Bài 20: Souvenirs d'école	3	
	Bài 21: Les études à l'étranger	3	
	Bài 22: La scolarité en France	3	
CHƯƠNG 6: TEMPS LIBRE	Bài 23: Internet et vous	3	4.1; 4.2.1.1; 4.2.1.2; 4.2.2.2; 4.2.2.3; 4.2.3.1; 4.2.3.4; 4.2.4.2; 4.2.4.3; 4.3.
	Bài 24: À chacun son café	3	
	Bài 25: Week-end	3	
	Bài 26: La fête des voisins	3	
	Bài 27: Les loisirs des Français	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, tổ chức thực hành nghe nói theo chủ đề bài học theo cặp, nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học và hoàn thành phần tự học.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2; 4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi NÓI.	20%	4.1.1; 4.2.2; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi NGHE - ĐỌC HIỂU - VIẾT.	70%	4.1; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	S ố đăng ký cá biệt
Capelle G., Menand R., 2009, *Le nouveau Taxi 2*, Hachette, Paris, 144p.	
Mistichelli M., Veltcheff C., 2008, *Delf scolaire et junior B1*, Hachette, Paris, 95p.	
Kober-Kleinert C., Parizet M-L., 2012, *abc Delf B1 200 exercices*, CLE International, Paris, 175p.	
Bloomfield A., Mubanga Beya A., 2006, *Delf B1 200 activités*, CLE International, Paris, 159p.	
Siréjols E., 2008, *Vocabulaire en dialogues: niveau intermédiaire*, CLE International, Paris, 127p.	
Akyüz A. *et al.* 2000, *Exercices de grammaire en contexte: niveau intermédiaire*, Hachette, Paris, 144p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Tên bài	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu/Nội dung học
1	Bài 13: De bonnes résolutions	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 13: CO2, EO6, Prononcez pp.44-45. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.4.
2	Bài 14: Manger mieux, bouger plus	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 14: CO2, EO5, Prononcez pp.46-47; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.2.4.
3	Bài 15: Demain, j'arrête…	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 15: CO2, EO7, Prononcez pp.48-49.; 4.1.4; 4.2.1.4; 4.3.
4	Bài 16: La journée du sport	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 16: EO3, CE2, EE5 pp.50-51.; 4.1.1; 4.2.1.4; 4.2.2.4.
5	Bài 17: Les Français et les médicaments	6	Ôn tập lại nội dung đã học của U4 và kiểm tra các kỹ năng EO, EE, CO, CE pp.52-53.; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.3; 4.2.2.3.
6	Bài 18: Au chômage	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 18: CO2, EO5, Prononcez pp.54-55.; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.2.3.
7	Bài 19: À mi-temps	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 19: Ôn tập chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ. 4.1; 4.2.1.4; 4.2.2.1; 4.3.
8	Bài 20: Souvenirs d'école	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 20: CE1, CO2, EO5, Prononcez pp.58-59. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.2.1; 4.2.3.3.
9	Bài 21: Les études à l'étranger	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 21: EO3, EE4 pp.60-61. 4.1; 4.2.2.3; 4.2.4.1.
10	Bài 22: La scolarité en France	6	Ôn lại nội dung đã học của U5 pp.62-63, làm bài tập thêm về các kỹ năng.. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.3.1; 4.2.4.3.
11	Bài 23: Internet et vous	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 23: CO2, EO6, Prononcez pp.64-65. 4.1; 4.2.1.3; 4.2.2.4; 4.2.4.4.
12	Bài 24: À chacun son café	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 24: CO1, EO6, Prononcez pp.66-67. 4.1; 4.2.4.2; 4.3.2; 4.3.
13	Bài 25: Week-end	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 25: CO1, EO5, Prononcez pp.69-70. 4.1; 4.2.3.1; 4.3.
14	Bài 26: La fête des voisins	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 26: CE2, EO3, EE4 pp.70-71. 4.1; 4.2.1.2; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.3.
15	Bài 27: Les loisirs des Français	6	Làm bài tập ôn và thi hết học phần. 4.1; 4.2; 4.3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 3 (Intensive French 3)

- **Mã số học phần:** FL009
- **Số tín chỉ học phần:** 04 tín chỉ (60 tiết lý thuyết và 120 tiết tự học.)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Khoa Ngoại Ngữ.

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 5

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng kiến thức về giao tiếp đã học để giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống liên quan đến việc diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen và động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác. Ngoài ra người học còn có thể vận dụng những kiến thức đã học để diễn đạt việc dự báo một sự kiện, nói về hậu quả, ước muốn, nghi ngờ cũng như sự đồng thuận hay không đồng thuận đối với một sự việc;

4.1.2. Vận dụng kiến thức về từ vựng trong các bài đã học về công nghệ, phương tiện thông tin đại chúng, du lịch, tình cảm, chính trị và tiền bạc…để thực hiện mục tiêu giao tiếp trong các tình huống trong cuộc sống hàng ngày;

4.1.3. Vận dụng những kiến thức ngữ pháp về thì tương lai gần, tương lai đơn, thì quá khứ hoàn thành, đại từ bổ ngữ trực tiếp, gián tiếp, câu tường thuật, thức chủ quan và các cách diễn đạt về thời gian, hệ quả, đối lập và nhượng bộ để diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen và động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác;

4.1.4. Phát âm chính xác các âm [r]/[l], [e]/[ɛ], [e], nhấn giọng, các nhóm ngữ điệu diễn đạt tình cảm, sự đối lập, nhấn mạnh… khi nói để truyền tải tốt những thông tin qua lời nói nhằm thực hiện đúng ý định giao tiếp.

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. **Kỹ năng NGHE:** có thể nghe và nhận biết nội dung chính trong:

4.2.1.1. Một buổi phát sóng, một cuộc phỏng vấn trên radio và truyền hình;
4.2.1.2. Các bài nói về du lịch;
4.2.1.3. Các đoạn nói về việc thăm dò dự luận, bầu cử tại Pháp;
4.2.1.4. Các các tình huống giao tiếp hàng ngày về công việc, gia đình.

4.2.2. **Kỹ năng NÓI:** có thể thực hiện giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Miêu tả những sự kiện và một vài vấn đề trong xã hội;

4.2.2.2. Nói về các phương tiện thông tin đại chúng (báo đài, mạng…);

4.2.2.3. Bàn về một chuyến du lịch, thói quen và các vấn đề trong khi du lịch;

4.2.2.4. Nói về các sự kiện quan trọng để có thể thành công trong cuộc sống;

4.2.2.5. Trình bày một dự định, những dự án có thể thực hiện trong tương lai.

4.2.3. **Kỹ năng ĐỌC:** có thể nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài:

4.2.3.1. Về quảng cáo, về các biểu ngữ;

4.2.3.2. Về giới trẻ, báo chí, tạp chí và các trang mạng;

4.2.3.3. Về những kỉ niệm trong những chuyến du lịch;

4.2.3.4. Về những bài thơ hay những bưu thiếp du lịch;

4.2.3.5. Về một bài báo ngắn.

4.2.4. **Kỹ năng VIẾT:** có thể viết những dạng bài sau:

4.2.4.1. Viết một thư điện tử để khiếu nại về một việc gì đó;

4.2.4.2. Viết một bài bình luận về một vấn đề trên truyền hình;

4.2.4.3. Viết về một câu chuyện khi đi du lịch;

4.2.4.4. Viết bưu thiếp;

4.2.4.5. Viết thư mời, thư cám ơn.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm trong quá trình học tập trên lớp.

4.3.2. Tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Pháp và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

4.3.3. Có tính kỷ luật, tự giác học ở nhà, hình thành và rèn luyện khả năng tự học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần Pháp văn căn bản 6 sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nhằm giúp sinh viên phát triển một cách toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến sáu chủ đề chính về diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen, động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 7: L'AIR DU TEMPS	Bài 28:	La télé de demain	2	4.1.1; 4.2.1.1; 4.2.2.2; 4.2.3.2; 4.2.4.2; 4.3.
		La télé de demain (suite)	2	
	Bài 29:	Allô ! Tu es où?	2	
		Allô ! Tu es où? (suite)	2	
	Bài 30:	Situation de crise	2	
		Situation de crise (suite)	2	
	Bài 31:	Presse magazine	2	
		Presse magazine (suite)	2	
	Bài 32:	Bande-annonce de Match TV	2	

		Bande-annonce de Match TV (suite)	2	
CHƯƠNG 8: BON VOYAGE	Bài 33:	Ailleurs	2	4.1.3; 4.2.1.2; 4.2.2.1; 4.2.2.3; 4.2.3.1; 4.2.3.3; 4.2.4.3; 4.2.4.4; 4.3.
		Ailleurs (suite)	2	
	Bài 34:	Souvenir de voyage	2	
		Souvenir de voyage (suite)	2	
	Bài 35:	Album photos	2	
		Album photos (suite)	2	
	Bài 36:	La poésie des villes	2	
		La poésie des villes (suite)	2	
	Bài 37:	Les aventures du capitaine Charcot	2	
		Les aventures du capitaine Charcot (suite)	2	
CHƯƠNG 9: VOUS VOULEZ MON AVIS?	Bài 38:	C'est quoi le bonheur?	2	4.1; 4.2.1.3; 4.2.1.4; 4.2.2.4; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.2.4.1; 4.2.4.5; 4.3.
		C'est quoi le bonheur? (suite)	2	
	Bài 39:	A voté !	2	
		A voté ! (suite)	2	
	Bài 40:	Votre avis nous intéresse	2	
		Votre avis nous intéresse (suite)	2	
	Bài 41:	Questions de valeurs	2	
		Questions de valeurs (suite)	2	
	Bài 42:	Prévention contre le tabagisme	2	
		Prévention contre le tabagisme (suite)	2	

7. **Phương pháp giảng dạy:**

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, tổ chức thực hành nghe nói theo chủ đề bài học theo cặp, nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học và hoàn thành phần tự học.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2; 4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi NÓI.	20%	4.1.1; 4.2.2; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi NGHE - ĐỌC HIỂU - VIẾT.	70%	4.1; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	S ố đăng ký cá biệt
Menand R., Berthet A., Kizirian V., 2009, *Le nouveau Taxi 2*, Hachette, Paris, 144p.	
Barféty M., Beaujouin P., 2005, *Compréhension oral 2*, CLE International, Paris, 128p.	
Barféty M., Beaujouin P., 2005, *Expression orale 2*, CLE International, Paris, 124p.	
Akyüz A. *et al.* 2000, *Exercices de grammaire en contexte: Niveau intermédiaire*, Hachette, Paris, 144p.	
Bloomfield A., Mubanga Beya A., 2006, *Delf B1: 200 activités*, CLE International, Paris, 159p.	
Chevallier-Wixler D. *et al.* 2006, *Réussir le Delf B1*, Didier, Paris, 146p.	
Kober-Kleinert C., Parizet M-L., 2012, *abc Delf B1: 200 exercices*, CLE International, Paris, 175p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Tên bài	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu/Nội dung học
1	Bài 28: La télé de demain	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 28: CO2, EO6, Prononcez.pp.76-77. 4.1.1; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1.1.
2	Bài 29: Allô ! Tu es où?	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 29: CO1, EO5, Prononcez pp.78-79. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.1; 4.2.3.1.
3	Bài 30: Situation de crise	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 30: CO2, EO5, Prononcez pp.80-81. 4.1.3; 4.2.1.1; 4.2.3.2; 4.2.4.2.
4	Bài 31: Presse de magazine	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 31: CE1, EO3, EE4 pp.82-83. 4.1.1; 4.2.2.2; 4.2.3.2; 4.2.4.2.
5	Bài 32: Bande-annonce de MatchTV	8	Ôn tập lại nội dung đã học của U7 và kiểm tra các kỹ năng EO, EE, CO, CE pp.83-84. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.2.2; 4.2.4.2.
6	Bài 33: Ailleurs	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 33: CO2, EO5, Prononcez pp.86-87. 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.2.3.

7	Bài 34: Souvenir de voyage	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 34, pp.88-89; Ôn tập chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.3.3.
8	Bài 35: Album de photos	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 35: CO3, EO5, Prononcez pp.90-91. 4.1.3; 4.2.1.2; 4.2.2.1; 4.2.3.3.
9	Bài 36: La poésie des villes	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 36 CE2, EO3, EE4, pp.92-93. 4.1.2; 4.2.1.2; 4.2.3.3; 4.2.4.3.
10	Bài 37: Les aventures du capitaine Charcot	8	Ôn lại nội dung của U8 pp.62-63, làm bài tập thêm về các kỹ năng. 4.1; 4.2; 4.3.
11	Bài 38: C'est quoi le bonheur?	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 38: CO3, EO5, Prononcez pp.96-97. 4.1.1; 4.2.1.3; 4.2.2.4; 4.2.3.5.
12	Bài 39: À voté !	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 39: CO2, EO5, Prononcez pp.98-99. 4.1.2; 4.2.1.3; 4.2.2.5; 4.2.3.5.
13	Bài 40: Votre avis nous intéresse	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 40: CO1, EO6, Prononcez pp.100- 101; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1.5; 4.2.2.5.
14	Bài 41: Questions de valeurs	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 41: CE2, EO3, EE5 pp.102-103. 4.1.1; 4.2.1.4; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.3.
15	Bài 42: Prévention contre le tabagisme	8	Làm bài tập ôn và thi hết học phần. pp.104-105. 4.1; 4.2; 4.3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nền tảng công nghệ thông tin **(Fundamentials of Information Technology)**

- **Mã số học phần: CT200**

- **Số tín chỉ học phần:** 04 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Bộ môn Công nghệ thông tin

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần: *(là kết quả học tập mong đợi người học đạt được)*

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Mô tả máy tính là gì, dữ liệu là gì, các thành phần của máy tính, ưu và nhược điểm của việc sử dụng máy tính.
4.1.2. Đặc trưng các loại máy tính khác nhau và ứng dụng của chúng.
4.1.3. Nêu được chức năng và vai trò của mạng Internet, các dịch vụ mà mạng Internet cung cấp.
4.1.4. Mô tả được qui trình sản xuất phần mềm, các loại phần mềm khác nhau.
4.1.5. Nêu được các ứng dụng phổ biến ở một số lĩnh vực thông dụng.
4.1.6. Mô tả được cấu trúc tổng quan của một hệ thống máy tính.
4.1.7. Nêu được vai trò và chức năng của hệ điều hành, một số hệ điều hành thông dụng
4.1.8. Nêu được cách thức vận hành của mạng máy tính
4.1.9. Nêu được những khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu, ứng dụng của chúng.
4.1.10. Nêu được các nguyên lý cơ bản trong an toàn thông tin và an ninh mạng.
4.1.11. Nêu được vai trò và các loại hệ thống tính toán chuyên nghiệp

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Giải thích cách thức hoạt động của máy tính.
4.2.2. Nhận biết được những loại máy tính khác nhau.
4.2.3. Cài đặt được những cấu hình cơ bản trên nền tảng máy tính để có thể nối kết với mạng Internet.
4.2.4. Thiết lập mạng nội bộ cơ bản và mạng nối với Internet; xác định những đặc trưng cơ bản của các dịch vụ mạng Internet và sử dụng các dịch vụ Internet.
4.2.5. Vận dụng các chính sách bảo mật, và mô hình bảo mật để bảo đảm àn toàn hệ thống máy tính.

4.2.6. Trình bày được sự vận hình của một hệ thống máy tính.
4.2.7. Phân biệt được những loại điều hành khác nhau và xác định được những đặc trưng của chúng.
4.2.8. Tạo một cơ sở dữ liệu đơn giản trong quản lý
4.2.9. Vận dụng các nguyên lý về an toàn thông tin và an ninh mạng để bảo vệ thông tin cá nhân.
4.2.10. Trình bày được cách thức vận hành của các hệ thống e-commerce, ảo hóa, cloud computing

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có ý thức kỹ luật học tập, tinh thần khám phá kiến thức có liên quan đến công nghệ thông tin và nền tảng công nghệ thông tin.
4.3.2. Có ý thức sưu tầm các ứng dụng thực tiễn trong các nền tảng về công nghệ thông tin.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh về nền tảng công nghệ thông tin. Các nội dung chủ yếu bao gồm: Giới thiệu về máy tính, hệ thống máy tính, thiết bị máy tính, hệ điều hành, truyền thông và mạng máy tính, hệ cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, và các hệ thống tính toán chuyên dùng.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**GIỚI THIỆU**	**3**	
1.1.	Máy tính là gì và các thành phần của máy tính	0.5	4.1.1; 4.1.2 4.2.1
1.2.	Ưu và nhược điểm của sử dụng máy tính	0.5	4.1.1; 4.2.1
1.3.	Các loại máy tính và hệ điều hành	1	4.1.7; 4.2.2
1.4.	Ứng dụng của máy tính trong các lĩnh vực	1	4.1.1; 4.2.1
Chương 2.	**HỆ THỐNG MÁY TÍNH**	**3**	
2.1.	Khái niệm về hệ thống máy tính và thành phần	1	4.1.1;4.1.8 4.2.6
2.2.	Bộ vi xử lý	0.5	4.1.1;4.1.8 4.2.6
2.3.	Bộ nhớ	0.5	4.1.1;4.1.8 4.2.6
2.4.	Thiết bị ngoại vi	0.5	4.1.1;4.1.8 4.2.6
2.5.	Bảo vệ máy tính của bạn	0.5	4.1.1
Chương 3.	**THIẾT BỊ NGOẠI VI VÀ LƯU TRỮ**	**3**	
3.1.	Các thiết bị ngoại vi	1	4.1.1;4.1.8
3.2.	Các thiết bị lưu trữ	1	4.1.1;4.1.8
3.3.	Những hình thức lưu trữ phi truyền thống	1	4.1.1;4.1.8
Chương 4.	**HỆ ĐIỀU HÀNH VÀ ỨNG DỤNG TIỆN ÍCH**	**3**	
4.1.	Khái niệm về hệ điều hành	1	4.1.5; 4.1.6

			4.1.8; 4.2.3; 4.2.7
4.2.	Các hệ điều hành thông dụng	1	4.1.5; 4.1.6 4.1.8; 4.2.3; 4.2.7
4.3.	Các ứng dụng tiện ích	1	4.1.5;4.1.6 4.1.8; 4.2.2
Chương 5.	**TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG**	6	
5.1.	Sử dụng máy tính cho truyền thông	0.5	4.1.3; 4.2.3 4.2.4
5.2.	Các khái niệm cơ bản về mạng	0.5	4.1.3; 4.2.3 4.2.4
5.3.	Mạng gia đình và mạng Internet	1	4.1.3; 4.2.3 4.2.4
5.4.	Thiết bị mạng	0.5	4.1.3; 4.2.3
5.5.	Mạng không dây	0.5	4.1.3; 4.2.3
5.6.	Internet là gì và nền tảng của Internet	1	4.1.3; 4.2.4
5.7.	Các dịch vụ Internet	1	4.1.3; 4.2.4
5.8.	Ứng dụng của mạng Internet	1	4.1.3; 4.2.4
Chương 6.	**HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU**	**3**	
6.1.	Các khái niệm cơ bản	1	4.1.9; 4.2.8
6.2.	Cấu trúc cơ sở dữ liệu	1	4.1.9; 4.2.8
6.3.	Ứng dụng của cơ sở dữ liệu	1	4.1.9; 4.2.8
Chương 7.	**AN TOÀN THÔNG TIN**	**3**	
7.1.	Các khái niệm về phần mềm độc hại	1	4.1.10; 4.2.9
7.2.	Các khái niệm về tấn công mạng	1	4.1.10; 4.2.9
7.3.	Những giải pháp an toàn thông tin	1	4.1.10; 4.2.9
Chương 8.	**CÁC HỆ TÍNH TOÁN CHUYÊN DÙNG**	6	
8.1.	Khái niệm về tính toán chuyên dùng	1	4.1.5;4.1.11 4.2.10
8.2.	Hệ thống thông tin trong hệ tính toán chuyên dùng	2	4.1.5;4.1.11 4.2.10
8.3.	Phương thức hoạt động	1	4.1.5;4.1.11 4.2.10
8.4.	Ảo hóa	1	4.1.5;4.1.11 4.2.10
8.5.	Một số hệ thống tính toán chuyên dụng phổ biến	2	4.1.5;4.1.11 4.2.10

6.2. Thực hành

Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1. Làm quen với các loại hệ điều hành khác nhau	10	4.1.2; 4.1.7 4.2.1; 4.2.2
Bài 2. Tìm hiểu về các ứng dụng tiện ích	10	4.1.5; 4.2.2
Bài 3. Cấu hình máy tính và mạng	10	4.1.8; 4.2.3
Bài 4. Cơ sở dữ liệu và tìm kiếm thông tin	10	4.1.9; 4.2.8

Bài 5. Bảo mật thông tin	10	4.1.10; 4.2.9
Bài 6. Ảo hóa và cloud computing	10	4.1.11; .2.10

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Bài kiểm tra thực hành	20%	4.2.1đến 4.2.10
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống e-learning (40 phút)	30%	4.1.1 đến 4.1.11; 4.2.1 đến 4.2.10
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Bắt buộc dự thi	50%	Tất cả các mục tiêu

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1]. Enhanced Discovering Computers, Fundamentals: Your Interactive Guide to the Digital World, 2013 Edition (Shelly Cashman)

[2] Essentials of Management Information Systems: Organizations and Technology in the Network Enterprise (4th edition), by Laudon & Laudon.

[3] Fluency 4 with Information Technology: Skills, Concepts, & Capabilities by Lawrence Snyder, Prentice Hall 2011.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Ứng với mỗi chương, sinh viên tự học để giúp tiếp thu bài giảng, mở rộng thêm kiến thức cũng như ứng dụng thực tế. Nội dung tự học ở mỗi chương bao gồm:

- Phần kiểm tra (Checkpoint): các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi ngắn nhằm tóm lại nội dung chương.
- Giải quyết vấn đề (Problem solving): Vận dụng kiến thức của chương để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Học cách thực hiện (Learn how to): Thực hiện một số việc thực tiễn có liên quan đến nội dung chương học
- Học trực tuyến (Learn it online): Học một số kiến thức có liên quan thông qua tài liệu trực tuyến, phim ảnh trực tuyến…
- Nghiên cứu dự trên web (Web search): Trả lời các câu hỏi nghiên cứu bằng cách tìm kiếm trên web.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: Kỹ năng học đại học khối ngành CNTT**
   - **Mã số học phần:** CE025
   - **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ (30 tiết)
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   - **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
   - **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông
3. **Điều kiện tiên quyết:**
4. **Mục tiêu của học phần:** Giúp người học hiểu biết về phương pháp nghiên cứu, các tiếp cận và sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp vào khối ngành công nghệ thông tin, biết cách tổ chức nghiên cứu, viết và trình bày một báo cáo nghiên cứu.

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

4.1.1. Xác định mục tiêu nghiên cứu khoa học, xác định đề tài nghiên cứu, xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu
4.1.2. Hiểu biết các phương pháp nghiên cứu khoa học, lý luận khoa học.
4.1.3. Hiểu rõ các vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu khoa học.
4.1.4. Phát triển các kỹ năng đọc bài báo khoa học, viết và trình bày báo cáo khoa học.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng:

4.2.1. Xác định đề tài nghiên cứu và xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học
4.2.2. Thực hiện nghiên cứu khoa học, đề xuất giải pháp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra một cách hiệu quả.
4.2.3. Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất
4.2.4. Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất
4.2.5. Phân tích kết quả đạt được
4.2.6. Viết báo cáo khoa học hoàn chỉnh, thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được.
4.2.7. Làm việc nhóm.

4.3. Thái độ:

Sau khi học xong học phần, người học sẽ có:

4.3.1. Ý thức tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành.
4.3.2. Tính chuyên nghiệp trong công việc, hợp tác làm việc nhóm.
4.3.3. Ý thức đạo đức nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Môn học giới thiệu nghiên cứu khoa học đến sinh viên khối ngành công nghệ thông tin. Tiếp theo, sinh viên được học các phương pháp nghiên cứu khoa học, lý luận khoa học, xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học và sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp vào khối ngành công nghệ thông tin. Các vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu khoa học cũng được trình bày. Sinh viên được học 3 kỹ năng quan trọng: đọc bài báo khoa học, viết báo cáo và trình bày báo cáo khoa học và kỹ năng làm việc nhóm.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Nội dung 1.	**Giới thiệu nghiên cứu khoa học**	4	4.1.1, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Nội dung 2.	**Phương pháp nghiên cứu khoa học**	10	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2
2.1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	
2.2.	Lý luận khoa học	4	
2.3.	Nghiên cứu khoa học ngành Khoa học máy tính	2	
Nội dung 3.	**Đạo đức trong nghiên cứu khoa học**	4	4.1.3, 4.2.7, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.1.	Các vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu	2	
3.2.	Cách giải quyết	2	
Nội dung 4.	**Kỹ năng đọc bài báo khoa học**	4	4.1.4, 4.2.2, 4.2.3, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.1.	Cấu trúc bài báo	2	
4.2.	Kỹ năng đọc bài báo	2	
Nội dung 5.	**Kỹ năng viết bài báo khoa học**	4	4.1.4, 4.2.2, 4.2.3, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.1.	Phương pháp viết bài báo	2	
5.2.	Kỹ năng viết bài báo	2	
Nội dung 6.	**Kỹ năng trình bày báo cáo khoa học**	4	4.1.4, 4.2.6, 4.2.7, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
6.1.	Phương pháp trình bày báo cáo	2	
6.2.	Kỹ năng trình bày báo cáo	2	

7. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết giảng
- Minh họa bằng các ví dụ thực tiễn
- Đánh giá kết quả sinh viên đạt được khi thực hiện các kỹ năng

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Đọc tài liệu trước.
- Tham dự các buổi học, thảo luận.
- Chọn bài báo để lam việc nhóm, rèn luyện kỹ năng đọc bài báo, viết bài báo và trình bày báo cáo.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	**Kỹ năng đọc bài báo, viết và trình bày báo cáo khoa học**		**40%**	4.1.2 - 4.1.4, 4.2.2 - 4.2.7, 4.3.1 - 4.3.3
		Đọc hiểu được bài báo khoa học	10%	
		Viết đúng nội dung của bài báo khoa học theo cách hiểu của bản thân	10%	
		Trình bày tốt báo cáo (chuẩn bị slides, nội dung, đúng giờ)	10%	
		Trả lời được các câu hỏi	10%	
2	**Thi kết thúc học phần**		**60%**	4.1.1 - 4.1.4, 4.2.1 - 4.2.7, 4.3.1 - 4.3.3
		Bắt buộc dự thi Hiểu đúng các câu hỏi, trả lời tập trung vào vấn đề đặt ra	60%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

[1] Đỗ Thanh Nghị. *Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Khoa CNTT-TT, Trường ĐHCT, 2012.

[2] Tomas Backström. *Research Methods in Natural Sciences and Engineering*. Mälardalen University. School of Innovation, Design and Engineering, 2010.

[3] Simon Peyton Jones. *How to write a great research paper*. talk at the Technical University of Vienna in October 2004.

[4] Simon Peyton Jones. *How to give a good research talk*. talk at the Technical University of Vienna in October 2004.

[5] Nguyễn Văn Tuấn. *Từ nghiên cứu đến công bố, kỹ năng mềm cho nhà khoa học*. NXB Tổng hợp TP.HCM 2013.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1.Tên học phần: **NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN 1**

(Themes in Basic Fundamental pricipes of doctrine Marxism Lenin 1)

- **Mã số học phần:** ML009
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, và 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
- **Khoa:** Khoa học Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

- Giúp sinh viên nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin về lĩnh vực triết học.
- Hình thành thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật trong sinh viên.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Giúp sinh viên tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4.1.2. Nâng cao trình độ tư duy nhận thức và hoạt động thực tiễn trong sinh viên.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin vào nghiên cứu các khoa học cụ thể.

4.2.2. Nghiên cứu, nắm bắt, lý giải một cách đúng những sự kiện, hiện tượng phức tạp của đời sống xã hội.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin một cách nghiêm túc, khoa học.

4.3.2. Biết trân trọng, giữ gìn những tinh hoa của nền triết học thế giới trong đó có triết học Mác-Lênin.

4.3.3. Phê phán những quan điểm triết học dựa trên thế giới quan duy tâm tâm thần bí, hoang đường, hư ảo.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trình bày những nội dung cơ bản sau:

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- Phép biện chứng duy vật
- Chủ nghĩa duy vật lịch sử

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương mở đầu

Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin: **3 tiết**

1. Khái niệm về chủ nghĩa Mác-Lênin
2. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu môn học những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Chương 1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng: 7 tiết

1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng
2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chương 2. Phép biện chứng duy vật: 10 tiết

1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật
2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng
3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật
4. Các qui luật cơ bản của phép biện chứng duy vật
5. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử: 10 tiết

1. Vai trò của sản xuất vật chất và qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
3. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
4. Hình thái kinh tế xã hội và quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.
5. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.
6. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân.

7. **Phương pháp giảng dạy:**

Giảng viên sử dụng phương pháp diễn giảng, nêu vấn đề kết hợp với thuyết trình của sinh viên trên lớp.

8. **Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (60 phút)	30%
2	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (60 phút)	70%

9.2. Cách tính điểm

Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

1. *Giáo trình chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002.
2. *Giáo trình chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002.
3. *Giáo trình triết học Mác-Lênin (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin,* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2009.
5. *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin,* Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN 2

(Themes in Basic Fundamental pricipes of doctrine Marxism Lenin 2)

- **Mã số học phần:** ML010
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
- **Khoa:** Khoa học Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết:

ML009

4. Mục tiêu của học phần:

- Nhằm trang bị cho sinh viên nắm được một cách có hệ thống những quy luật kinh tế của chủ nghỉa tư bản và những tri thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội
- Nhận thức được quy luật tiến hóa của xã hội loài người quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghỉa xã hội.

4.1. Kiến thức:

- Giúp sinh viên tiếp cận với những học thuyết kinh tế chính trị và học thuyết về chủ nghĩa xã hội của Mác, Ăngghen và Lệnin.
- Nâng cao trình độ tư duy kinh tế và tư duy chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

4.2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
- Củng cố niềm tin vững chắc vào chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.3. Thái độ:

- Nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin một cách nghiêm túc, khoa học.
- Trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng ta.
- Phê phán những quan điểm sai trái, thù địch chống độc lập dân tộc và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trình bày những nội dung cơ bản sau:

- Học thuyết giá trị
- Học thuyết giá trị thặng dư
- Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa
- Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN - Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương 4. Học thuyết giá trị 10 tiết

1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa
2. Hàng hóa
3. Tiền tệ
4. Qui luật giá trị

Chương 5. Học thuyết giá trị thặng dư 15 tiết

1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản
2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư trong xã hội tư bản
3. Tiền công trong tư bản chủ nghĩa
4. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư
5. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Chương 6. Học thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước 5 tiết

1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền
2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
3. Những nét mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại 4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chương 7. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa 5 tiết

1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa
3. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chương 8. Những vấn đề chính trị - xã hội có tính qui luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa 5 tiết

1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa
2. Xây dựng nền ăn hóa xã hội chủ nghĩa
3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo

Chương 9. Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng 5 tiết

1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực
2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết và nguyên nhân của nó
3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên sử dụng phương pháp diễn giảng, nêu vấn đề kết hợp với thuyết trình của sinh viên trên lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (60 phút)	30%
2	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (90 phút)	70%

9.2. Cách tính điểm

Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

1. *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin.* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2006.
2. *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học,* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2006.
3. *Hướng dẫn học tập môn kinh tế chính trị Mác-Lênin,* Nxb. Thống kê, 2006.
4. *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin,* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2009.
5. *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.
6. *Ban tư tưởng - văn hóa trung ương*, Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng (dùng cho cán bộ đảng viên cơ sở), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. *Ban tư tưởng - văn hóa trung ương*, Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Đại hội XI của Đảng (dùng cho cán bộ đảng viên cơ sở), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)

- Mã số học phần: ML006

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tư tưởng Hồ Chí Minh

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết: ML010

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là TTHCM), sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Cùng với học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta.

4.1.2. Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.

4.1.3. Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Biết vận dụng TTHCM vào thực tiễn cuộc sống.

4.2.2. Củng cố niềm tin vững chắc vào chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Hiểu đúng về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.

4.3.2. Đấu tranh chống lại sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4.3.3. Hiểu rõ vai trò của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Có lối sống lành mạnh, nâng cao đạo đức theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4.3.4. Tránh thần thánh hóa Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Cùng với môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương mở đầu ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

Đối tượng và nhiệm vụ của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh

Mối quan hệ với môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở phương pháp luận

Các phương pháp cụ thể

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác

Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

Chương I: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Cơ sở khách quan

Nhân tố chủ quan

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Thời kỳ trước năm 1911

Thời kỳ 1911-1920

Thời kỳ 1921-1930

Thời kỳ 1930-1945

Thời kỳ 1945-1954

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

Chương II: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC

Vấn đề dân tộc thuộc địa Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Tính chất, nhiệm vụ và mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở

chính quốc Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiênd hành bằng con đường cách mạng bạo lực

Chương III: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CNXH VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CNXH Ở VIỆT NAM

Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

II. CON ĐƯỜNG, BIỆN PHÁP QUÁ ĐỘ CNXH Ở VN

Đặc điểm, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Những chỉ dẫn có tính định hướng về nguyên tắc, bước đi, biện pháp thực hiện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chương IV: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ VÀ BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam

Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam

Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

Xây dựng Đảng - Quy luật tồn tại và phát triển của Đảng

Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

Chương V: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT 3 DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Vị trí vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng

Lực lượng đại đoàn kết dân tộc

Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Vai trò của đoàn kết quốc tế

Lực lượng đoàn kết và hình thức tổ chức

Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

Chương VI: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

I. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC THỂ HIỆN QUYỀN LÀ CHỦ VÀ LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

Nhà nước của dân

Nhà nước do dân

Nhà nước vì dân

II. QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN CHẤT GIAI CẤP CÔNG NHÂN VỚI TÍNH NHÂN DÂN VÀ TÍNH DÂN TỘC CỦA NHÀ NƯỚC

Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

III. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CÓ HIỆU LỰC PHÁP LÝ MẠNH MẼ

Xây dựng một Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

Hoạt động quản lý nhà nước bằng Hiến pháp, pháp luật và chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

IV. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC TRONG SẠCH, HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức và tài

Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng

Chương VII: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

Định nghĩa về văn hóa và quan điểm về xây dựng nền văn hóa mới

Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

Quan niệm của Hồ Chí Minh về một lĩnh vực chính của văn hóa

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người"

7. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng tổng hợp các phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

Tham dự đầy đủ kiểm tra giữa học kỳ.

Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra viết trên lớp	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (60 phút) Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết Bắt buộc dự thi	60%

9.2. Cách tính điểm

Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Hội đồng Lý luận Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Bảo tàng Hồ Chí Minh (2009), *Hồ Chí Minh - Tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Một số tài liệu tham khảo khác: Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội; …

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Đường lối Cách mạng của Đảng Công sản Việt Nam

- **Mã số học phần:** ML011
- **Số tín chỉ học phần**: **03** tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học.)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
- **Khoa:** Khoa khoa học chính trị

3. Điều kiện tiên quyết: ML006

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu và vận dụng trong quá trình học tập về xác định đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, ý nghĩa của việc học tập môn học.

4.1.2. Nắm được sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

4.1.3. Nhận diện được những cơ sở để Đảng hoạch định đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng.

4.1.4. Nắm được đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng qua các thời kỳ lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, đối ngoại.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng khai thác thông tin, giải quyết vấn đề.

4.2.2. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

4.2.3. Kỹ năng làm việc nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có thái độ học tập nghiêm túc, chăm chỉ.

4.3.2. Tự hào về những thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

4.3.3. Tin tưởng và góp phần tuyên truyền, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng hiện nay.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần trình bày về đường lối do Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Qua đó, cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương mở đầu	**Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam**	2	**4.1.1; 4.2; 4.3.1**
1	Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu		
2	Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học		
Chương 1	**Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**	4	**4.1.2; 4.2 4.3.1**
1.1	Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam		
1.2	Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng		
Chương 2	**Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)**	4	**4.1.3; 4.2, 4.3.1; 4.3.2**
2.1	Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939		
2.2	Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945		
Chương 3	**Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975)**	6	**4.1.3;4.2, 4.3.1; 4.3.2**
3.1	Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)		
3.2	Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất Tổ quốc (1954-1975)		
Chương 4	**Đường lối công nghiệp hóa**	5	**4.1.3;4.2; 4.3**
4.1	Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới		
4.2	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới		
Chương 5	**Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**	6	**4.1.3; 4.2; 4.3**
5.1	Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường		
5.2	Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta		
Chương 6	**Đường lối xây dựng Hệ thống chính trị**	6	**4.1.3; 4.2; 4.3**
6.1	Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1985)		
6.2	Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới		
Chương 7	**Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội**	6	**4.1.3; 4.2; 4.3**
7.1	Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa		
7.2	Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội		
Chương 8	**Đường lối đối ngoại**	6	**4.1.3; 4.2; 4.3**
8.1	Đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến năm 1986		
8.2	Đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới		

7. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề, thảo luận (nếu có).

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học 100%	5%	4.3.1
2	Điểm bài tập	- Thực hiện tốt tất cả bài tập - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	15%	4.1; 4.2; 4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

1. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, NXb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
2. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Đại học quốc gia Hà Nội: *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2008, (3 tập).
4. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
5. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Bộ giáo dục và Đào tạo, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, 2006, 2007.
6. Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Hệ lý luận chính trị cao cấp)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương mở đầu:** **Chương 1: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**	6	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1],[3], [6] - Nghiên cứu làm rõ hai vấn đề sau: 1.Tại sao trong quá trình tìm đường cứu nước lãnh tụ NAQ lựa chọn con đường CMVS? Ý nghĩa của sự lựa chọn đó đối với CMVN vào những năm 20 của thế kỷ 20.

			2.Tại sao khẳng định sự ra đời Đảng CSVN là một tất yếu lịch sử?
3-4	**Chương 2:** **Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)**	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [6]: +Ôn lại nội dung 2.2 đã học ở chương 1 - Nghiên cứu làm rõ hai vấn đề sau: 1. Nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nguyên nhân nào có tính chất quyết định? 2. Bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám.
4-5-6	**Chương 3:**	5	-Nghiên cứu trước:
	Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975)		+Tài liệu [1], [6]: - Nghiên cứu làm rõ hai vấn đề sau: 1. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối 2. Cơ sở để Đảng hoạch định đường lối
7-8	**Chương 4** **Đường lối công nghiệp hóa**	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3]: - Nghiên cứu làm rõ các vấn đề sau: 1. So sánh đường lối CNH trước và sau năm 1986, đánh giá đường lối CNH sau năm 1986 2. Tính tất yếu phải tiến hành CNH 3. Cơ sở để Đảng đề ra đường lối CNH, HĐH thời kỳ đổi mới.
8-9	**Chương** 5 **Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3]: - Nghiên cứu làm rõ vấn đề sau: Kinh tế thị trường định hướng XHCN của VN có những điểm gì giống và khác so với kinh tế thị trường TBCN?
10-11	**Chương 6:** **Đường lối xây dựng Hệ thống chính trị**	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3]: - Nghiên cứu làm rõ hai vấn đề sau: + Cơ sở Đảng đổi mới hệ thống chính trị + Nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa
11-12	**Chương 7** **Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội**	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3]: - Nghiên cứu làm rõ hai vấn đề sau: 1. Nhận xét về đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa thời kỳ đổi mới. 2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ đổi mới
13-14	**Chương 7: (tt)** **Chương 8. Đường lối đối ngoại**	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3]:
15	**Chương 8: (tt) Ôn tập**		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp luật đại cương (General law)

- **Mã số học phần:** KL001
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Luật Hành chính
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Luật

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức

4.1.1. Hiểu được sự ra đời của nhà nước và pháp luật

4.1.2. Có được những kiến thức cơ bản và chung nhất về nhà nước như bản chất, chức năng, hình thức và các kiểu nhà nước khác nhau trong lịch sử.

4.1.3. Trên cơ sở hiểu được nhà nước là gì, sinh viên có khả năng phân biệt nhà nước với các tổ chức của Đảng, tổ chức kinh tế, chính trị và chính trị xã hội khác cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng.

4.1.4. Hiểu được bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật để nhận biết các đặc trưng cơ bản của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác như tôn giáo, đạo đức, tập quán, điều lệ Đoàn, Đảng, nội quy nhà trường hoặc của công ty, xí nghiệp.

4.1.5. Sinh viên có được kiến thức khái quát về hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước ở Việt Nam, các thiết chế hợp thành hệ thống chính trị ở Việt Nam và các hệ thống cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay.

4.1.6. Hiểu được các thuật ngữ pháp lý cơ bản như quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý, vi phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật, trách nhiệm pháp lý, văn bản quy phạm pháp luật…

4.1.7. Hiểu được cấu thành của quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, quy phạm pháp luật gồm những bộ phận nào.

4.1.8. Sinh viên nắm được Hiến pháp là gì, những nội dung cơ bản của Hiến pháp hiện hành

4.1.9. Sinh viên hiểu được thế nào là ngành luật hành chính, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đó, hiểu được quan hệ pháp luật hành chính, chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính, quyền khiếu nại

khiếu kiện hành chính, phân biệt đối tượng điều chỉnh của ngành luật hành chính và ngành luật tố tụng hành chính

4.1.10. Hiểu được những quy định cơ bản của ngành luật dân sự, các chế định pháp luật gần gủi trong đời sống dân sự hằng ngày như hợp đồng, thừa kế, trách nhiệm pháp lý dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

4.1.11. Hiểu được các hành vi nào được coi là tội phạm, có các loại tội phạm nào, năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự của chủ thể, các loại lỗi trong luật hình sự.

4.1.12. Hiểu được ngành luật thương mại là gì, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, các loại thương nhân, các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam.

4.1.13. Hiểu được ngành luật lao động là gì cũng như một số nội dung cơ bản trong ngành luật này như độ tuổi lao động, hợp đồng lao động, tiền lương.

4.1.14. Hiểu được ngành luật đất đai và một số quy định cơ bản trong ngành luật này bao gồm sở hữu đất đai, các giao dịch liên quan đất đai, tranh chấp đất, khiếu nại và khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai.

4.1.15. Hiểu được phạm vi các mối quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của ngành luật hôn nhân và gia đình, một số quy định cơ bản, gần gũi của pháp luật về hôn nhân và gia đình như điều kiện kết hôn, trường hợp cấm kết hôn, điều kiện ly hôn, quy định về vấn đề nuôi con chung khi ly hôn, chia tài sản chung cũng như một số quy định về điều kiện, đăng ký việc nuôi con nuôi

4.1.16. Hiểu khái quát về luật công pháp quốc tế, phân biệt hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật trong nước về bản chất, chủ thể chịu sự điều chỉnh, lĩnh vực điều chỉnh, giới thiệu phạm vi các quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của tư pháp quốc tế.

4.1.17. Hiểu khái quát về tham nhũng, đặc điểm của hành vi tham nhũng, khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng:

4.2.1. Sử dụng đúng phần lớn các thuật ngữ pháp lý vào tình huống cụ thể

4.2.2. Dần hình thành kỹ năng lập luận, kỹ năng tư duy hợp lý và mang tính phản biện.

4.2.3. Phân biệt nhà nước với các tổ chức chính trị, chính trị xã hội khác ngày nay, có khả năng chỉ ra điểm khác biệt cơ bản giữa nhà nước và thị tộ trong xã hội công xã nguyên thủy

4.2.4. Chỉ ra đặc trưng riêng biệt của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, tôn giáo.

4.2.5. Có thể xác định chính xác hình thức chính thể và hình thức cấu trúc của nhà nước một số nước trên thế giới

4.2.6. Có thể lý giải tại sao yếu tố nào quyết định Việt Nam có hình thức chính thể cộng hòa, và hình thức cấu trúc là đơn nhất.

4.2.6. Có thể xác định cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý, cơ quan xét xử ở Việt Nam

4.2.7. Có thể xác định môt hành vi nào đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật hay không.

4.2.8. Có khả năng tính toán việc chia di sản thừa kế một cách cơ bản

4.2.9. Có khả năng nhận diện hành vi tham nhũng và liệt kê một số biện pháp phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.

4.3. Thái độ:

Sinh viên được yêu cầu để có một thái độ học tập nghiêm túc, đọc trước những bài viết về chủ đề liên quan sẽ được nghiên cứu để tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến trên

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ ngồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành Bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của

Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	**2**	
	1.1. Nguồn gốc của nhà nước 1.1.1.Hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy 1.1.2. Sự tan rã của xã hội công xã nguyên thủy và sự ra đời của NN 1.2. Nguồn gốc của pháp luật	1.5 0.5	4.1.1 4.1.2
Chương 2.	NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	**6**	
	2.1. Nhận thức chung về nhà nước 2.1.1. Bản chất nhà nước 2.1.2. Hình thức nhà nước	**3.0** 0.5 1	4.1.2; 4.2.5 và 4.2.6

	2.1.3. Nhiệm vụ và chức năng của nhà nước 2.1.4. Kiểu nhà nước 2.1.5. Phân biệt nhà nước với các tổ chức khác 2.2. Nhận thức chung về pháp luật	0.5 0.5 0.5 **3.0**	4.1.3 4.1.4
	2.2.1. Bản chất của pháp luật 2.2.2. Hình thức của pháp luật 2.2.3. Chức năng của pháp luật 2.2.4. Các kiểu pháp luật 2.2.5. Phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác	0.5 1 0.5 0.5 0.5	
Chương 3.	NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**4**	4.1.5; 4.2.3.
	3.1. Hệ thống chính trị 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Các thiết chế trong hệ thống chính trị 3.2. Bộ máy nhà nước 3.2.1 Khái niệm 3.2.2 Cấu thành của bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.2.2.1 Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước 3.2.2.2. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước 3.2.2.3 Hệ thống cơ Quan xét xử 3.2.2.4. Hệ thống cơ quan kiểm sát 3.2.2.5 Chủ tịch nước	1 0.5 0.5 3 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5	
Chương 4.	QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT	**2.0**	4.1.6 và 1.6.7
	4.1. Quy phạm pháp luật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Cấu thành của quy phạm pháp luật 4.2. Quan hệ pháp luật 4.2.1. Khái niệm 4.2.2. Cấu thành của một quan hệ pháp luật 4.3. Sự kiện pháp lý 4.3.1 Khái niệm 4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý	0.5 0.5 1.0	
Chương 5.	VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	**2.0**	4.1.6, 4.1.7; 4.2.1 và 4.2.7
	5.1. Vi phạm pháp luật 5.1.1 Khái niệm 5.1.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật 5.1.3. Các loại vi phạm pháp luật 5.2. Trách nhiệm pháp lý 5.2.1. Khái niệm 5.2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý 5.2.3 Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	**1.0** **1.0**	

Chương 6.	NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP 6.1. Khái niệm 6.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 6.3. Một số nội dung cơ bản của luật Hiến pháp 6.3.1. Chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục 6.3.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân	**1.0**	4.1.8
Chương 7.	NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH 7.1. Khái niệm 7.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 7.3. Khiếu nại hành chính 7.4. Khiếu kiện hành chính	**2.0**	4.1.9
Chương 8.	NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ 8.1. Khái niệm 8.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 8.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật hình sự 8.3.1. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự 8.3.2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự	**2.0**	4.1.11
Chương 9.	NGÀNH LUẬT DÂN SỰ 9.1. Khái niệm 9.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 9.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật dân sự 9.3.1. Quyền sở hữu 9.3.2. Quyền thừa kế 9.3.3. Các biện pháp bảo vệ quyền dân sự 9.3.4. Trách nhiệm dân sự	**2.0**	4.1.10; 4.2.1. và 4.2.8
Chương 10.	NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 10.1. Khái niệm 10.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 10.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật hôn nhân và gia đình 10.3.1. Các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình 10.3.2. Điều kiện kết hôn 10.3.3. Ly hôn 10.3.4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật	**2.0**	4.1.15
Chương 11.	NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI 11.1. Khái niệm 11.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 11.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật thương mại 11.3.1. Nguyên tắc cơ bản của luật thương mại 11.3.2. Các loại thương nhân	**1.0**	4.1.12
Chương 12.	NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG 12.1. Khái niệm 12.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều	**1.0**	4.1.13

	chỉnh		
Chương 13.	NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI 13.1. Khái niệm 13.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 13.3. Một số nội dung cơ bản của luật đất đai 13.3.1. Sở hữu đất đai 13.3.2. Giao đất, cho thuê đất 13.3.3. Tranh chấp đất đai và khiếu nại, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai	**1.0**	4.1.14
Chương 14.	LUẬT CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VÀ TƯ PHÁP QUỐC TẾ 14.1. Khái quát công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.2. Một số nội dung cơ bản của công pháp và tư pháp quốc tế	**1.0**	4.1.16
Chương 15.	PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 15.1. Khái quát về tham nhũng, 15.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 15.3. Khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng	**1.0**	4.1.17 và 4.2.9

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp hỏi đáp

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (20 phút)	20% đến 30%	4.1.1 đến 4.1.9, từ 4.2.2 đến 4.2.6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm có thể kết hợp trả lời ngắn gọn đúng hoặc sai cho một nhận định và giải thích (Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết, bắt buộc dự thi)	70% đến 80%	4.1.1. đến 4.1.17 và 4.2.1 đến 4.2.9

9.2.

9.3. Cách tính điểm

9.3.1. Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

9.3.2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo qui định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình pháp luật đại cương, Phan Trung Hiền, Diệp Thành Nguyên và Huỳnh Thị Sinh Hiền, NXB. Đại học Cần Thơ 2014.	342.597/ Đ455/ SP.013972
[2] Giáo trình pháp luật đại cương, Bộ giáo dục và đào tạo, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2015.	340.071 Gi 108
[3] Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015	348.59702 / V308

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1** Nguồn gốc nhà nước và pháp luật 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.2. Nguồn gốc pháp luật	2	0	Nghiên cứu trước chương 1 bài nguồn gốc nhà nước và pháp luật làm rõ những vấn đề sau: Nhà nước có từ khi nào? Chế độ công xã nguyên thủy được tổ chức như thế nào? Vì sao nhà nước xuất hiện? Pháp luật có xuất hiện đồng thời với nhà nước?
				Tài liệu [1] trang 3 đến trang 9.
2, 3 và 4	**Chương 2** **Nhận thức chung về nhà nước và pháp luật.** 2.1. Bản chất nhà nước và pháp luật 2.2. Hình thức nhà nước và pháp luật 2.3. Chức năng nhà nước và pháp luật 2.4 Kiểu nhà nước và kiểu pháp luật	6	0	-Nghiên cứu trước: g 2.1; 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 đọc tài liệu [1] từ trang 11 đến trang 29, tài liệu [2] từ trang 9-47. rước các câu hỏi trang 29 tài liệu [1]. + Sinh viên làm rõ các vấn đề sau: Có mấy loại hình thức nhà nước và pháp luật, đó là các loại nào, Có mấy kiểu nhà nước và pháp luật, sự ra đời thay thế nhà nước diễn ra theo

	2.5 Mối quan hệ của nhà nước, pháp luật.			quy luật nào. Nhà nước có thuộc tính gì, có chức năng gì, và có mối quan hệ với chính trị, kinh tế, pháp luật... như thế nào. Tham khảo thêm các bài viết: Hoàng Thị Thúy Hằng, 'Quan hệ giữa mặt trận tổ quốc và nhà nước trong giai đoạn hiện nay' Tạp chí luật học số 10, 2008, trang 18-21. Nguyễn Văn Nam, 'Lý luận về án lệ ở một số nước theo truyền thống pháp luật civil law' Nhà nước và pháp luật số 03/2011 trang 3-9. Tài liệu [3] đọc Điều 2.
5 và 6	**Chương 3** **Những vấn đề cơ bản về Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam** 3.1. Khái niệm bộ máy nhà nước 3.2. Cấu thành bộ máy nhà nước Việt Nam 3.3. Hệ thống chính trị Việt Nam	4	0	Đọc bài trước để làm rõ các vấn đề thế nào là bộ máy nhà nước, bộ máy nhà nước hiện nay ở Việt Nam bao gồm những hệ thống cơ quan gì, chức năng và nhiệm vụ của từng hệ thống? Đọc và tìm hiểu trước hệ thống chính trị ở nước ta được tạo thành từ những bộ phận (thiết chế) nào? Vai trò của từng thiết chế đó trong hệ thống chính trị + Tài liệu [1] đọc trang 33 đến trang 53
				Trả lời trước các câu hỏi trang 52. + Tài liệu [2] đọc từ trang 17 đến trang 27.
7.8	Chương 4 **Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật** 4.1. Quy phạm pháp luật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Cấu thành của quy phạm pháp luật 4.2. Quan hệ pháp luật 4.2.1. Khái niệm 4.2.2. Cấu thành của một quan hệ pháp luật 4.3. Sự kiện pháp lý 4.3.1 Khái niệm 4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý	3	0	Đọc và tìm hiểu trước về khái niệm quy phạm pháp luật, các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật, khái niệm quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý + Tài liệu [1] đọc từ trang 68 đến trang 72 và trả lời các câu hỏi trang 73 + Tài liệu [2] đọc từ trang 47 đến trang 62

8,9	Chương 5 **Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý** 5.1. Vi phạm pháp luật 5.1.1 Khái niệm 5.1.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật 5.2. Trách nhiệm pháp lý 5.2.1. Khái niệm 5.2.2.Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	2	0	Sinh viên đọc trước tài liệu để hiểu các khái niệm như vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và cho các ví dụ về hành vi nào vi phạm pháp luật, hành vi nào không, giải thích vì sao + Tài liệu [1] đọc từ trang 68 đến trang 72, trả lời câu hỏi trang 73 + Tài liệu [2] đọc từ trang 63 đến trang 83, trả lời trang 85.
9	Chương 6 NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP	1	0	Sinh viên đọc Hiến pháp năm 2013 + Tài liệu [1] đọc từ trang 89 đến trang 95, trả lời câu hỏi trang 95.
	6.1. Khái niệm 6.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 6.3. Một số nội dung cơ bản của luật Hiến pháp			
10	**Chương 7** **Ngành luật hành chính và tố tụng hành chính** 7.1. Khái niệm 7.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 7.3. Khiếu nại hành chính 7.4. Khiếu kiện hành chính	2.0	0	Sinh viên đọc tài liệu để xác định và phân biệt đối tượng điều chỉnh của ngành luật hành chính và tố tụng hành chính + Tài liệu [1] đọc từ trang 96 tới trang 100, trả lời câu hỏi trang 101. + Tài liệu [2] đọc từ trang 171 đến trang 195, trả lời trước các câu hỏi trang 196.
11	Chương 8 NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ 8.1. Khái niệm 8.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 8.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật hình sự	1	0	Sinh viên coi lại kiến thức đã học về khái niệm vi phạm pháp luật, cấu thành của vi phạm pháp luật, các loại lỗi. + Tài liệu [1] đọc trang 111 đến trang 117, trả lời câu hỏi trang 117. + Tài liệu [2] đọc trang 158 đến trang 156.
12	**Chương 9** **Ngành luật dân sự** 9.1. Khái niệm 9.2. Đối tượng điều chỉnh và phương	3.0	0	+ Tài liệu [1] đọc từ trang 118 đến 132, trả lời trước các câu hỏi trang 132. + Tài liệu [2] đọc từ trang 87 đến trang 100.

	pháp điều chỉnh 9.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật dân sự 9.3.1. Quyền sở hữu			
	9.3.2. Quyền thừa kế 9.3.3. Các biện pháp bảo vệ quyền dân sự 9.3.4. Trách nhiệm dân sự			
13	**Chương 10** **Ngành luật hôn nhân và gia đình** 10.1. Khái niệm 10.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 10.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật hôn nhân và gia đình	2.0	0	Sinh viên tìm hiểu trước về độ tuổi kết hôn, độ tuổi nhận và làm con nuôi, điều kiện kết hôn, điều kiện nhận con nuôi, nơi đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi + Tài liệu [1] đọc từ trang 133 đến trang 144, trả lời câu hỏi trang 145
14	Chương 11 **Ngành luật thương mại** 11.1. Khái niệm 11.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 11.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật thương mại	1.0	0	+ Tài liệu [1] đọc từ trang 145 đến 155, trả lời trước các câu hỏi trang 155. + Tài liệu [2] đọc từ trang 197 đến trang 197 đến 222
14	**Chương 12** NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG 12.1. Khái niệm 12.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 12.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật lao động	1.0	0	Sinh viên tìm hiểu trước về độ tuổi thấp nhất được phép lao động + Tài liệu [1] đọc từ trang 156 đến 165 + Tài liệu [2] đọc từ trang 128 đến trang 147
15	**Chương 13**	1.0	0	Tài liệu [1] đọc từ trang 167 đến
	Ngành luật đất đai 13.1. Khái niệm 13.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 13.3. Một số nội dung cơ bản của luật đất đai			trang 177 trả lời trước các câu hỏi trang 177 Tài liệu [2] đọc từ trang 247 đến trang 259
16	**Chương 14**	2.0	0	Sinh viên tìm hiểu và phân biệt sự khác

	Khái quát về công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.1. Khái quát công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.2. Một số nội dung cơ bản của công pháp và tư pháp quốc tế			biệt về bản chất của luật quốc tế và luật quốc gia Tài liệu [1]đọc từ trang 179 đến trang 187 trả lời các câu hỏi trang 188 Tài liệu [2] đọc từ trang 271 đến trang 310.
17	Chương 15. Pháp luật về phòng chống tham nhũng 15.1. Khái quát về tham nhũng, 15.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 15.3. Khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng	1.0	0	Sinh viên tìm hiểu khái niệm tham nhũng, đặc điể m của hành vi tham nhũng, các loại tham nhũng, khái niệm phòng và chống tham nhũng, một số tội phạm về tham nhũng Tài liệu [1]đọc từ trang 188 trở về sau

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG (General Logic)

- **Mã số học phần:** ML007
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
- **Khoa:** Khoa Khoa học chính trị.

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của logic hình thức, mối liên hệ hữu cơ giữa logic học và triết học, các phương pháp nghiên cứu đặc thù của logic học, các quy luật logic cơ bản và vai trò, ý nghĩa quan trọng của logic học trong việc hình thành, rèn luyện thói quen tư duy logic chặt chẽ, trình bày vấn đề một cách khoa học. Giúp sinh viên nắm vững nguồn gốc, bản chất, đặc điểm và quan hệ của các khái niệm phán đoán, suy luận, chứng minh logic thường dung.

4.2. Kỹ năng: vận dụng thành thạo các quy luật và các hình thức logic của tư duy, tránh sai lầm trong việc suy nghĩ, phân tích, tổng hợp và trình bày vấn đề. Hình thành những kỹ năng như giao tiếp, ứng xử; đàm phán và thuyết trình, phản biện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, óc sáng tạo, khám phá, học tập suốt đời.

4.3. Thái độ: Người học có thái độ tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và tham gia các buổi thuyết trình có sự nhìn nhận đúng đắn, khách quan về các vấn đề thuộc về tư duy.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản của logic hình thức

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Đối tượng, lịch sử phát triển và ý nghĩa của logic học	3	
1.1. Thuật ngữ Logic.		4.1; 4.2; 4.3
1.2. Logic học là gì?		
1.3. Đối tượng nghiên cứu của Logic học.		
1.4. Logic hình thức và Logic biện chứng. Lịch sử phát triển của Logic học.		
1.5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Logic học.		
Chương 2. KHÁI NIỆM	7	4.1; 4.2; 4.3
2.1. Khái niệm là gì?		
2.2. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm. 2.3. Kết cấu logic của khái niệm.		
2.4. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm.		
2.5. Các loại khái niệm.		
2.6. Quan hệ giữa các khái niệm. 2.7. Các phép logic xử lý khái niệm.		
Chương 3 PHÁN ĐOÁN	5	4.1; 4.2; 4.3

3.1. Phán đoán là gì?
3.2. Phán đoán và câu.
3.3. Phân loại phán đoán

Chương 4 SUY LUẬN 8 4.1; 4.2; 4.3

4.1 Suy luận là gì?
4.2 Kết cấu logic của suy luận.
4.3 4.3 Phân loại suy luận.

Chương 5. Giả thuyết, chứng minh và bác bỏ 4 4.1; 4.2; 4.3

5.1 Giả thuyết.
5.2 Chứng minh
5.3 Bác bỏ

Chương 6. Các quy luật cơ bản của tư duy 3 4.1; 4.2 **;** 4.3

6.1. Quy luật đồng nhất.
6.2. Quy luật phi mâu thuẫn.
6.3. Quy luật gạt bỏ cái thứ ba.
6.4. Quy luật lý do đầy đủ.

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp chủ yếu là giảng viên thuyết trình kết hợp với thảo luận nhóm, báo cáo cá nhân.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Chủ động nghiên cứu giáo trình và các tài liệu tham khảo
- Tham gia tích cực trong các tình huống đặc ra và chủ động đưa ra chính kiến - Thực hiện đầy đủ các bài báo cáo nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học 26/tổng số tiết 30	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	Chủ động tham gia đóng góp vào bài học và bài báo cáo nhóm	10%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	20%	4.1; 4.2; 4.3
4	Điểm thi kết thúc HP	- Thi viết/vấn đáp/trắc nghiệm (60 phút)	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1] C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I Lênin, *Bàn về logic biện chứng*, Nxb. Thông tin lý luận, 1985.	

[2] Hoàng Chúng, *Logic học phổ thông*, Nxb. Giáo dục, 1994.	
[3] Vương Tất Đạt, *Logic học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.	160 / Đ110 MOL.078943
[4] Lê Ngọc Triết, *Giáo trình logic học đại cương*. Trường Đại học Cần Thơ, 2005	160 / Tr308 MOL000937
[5] Nguyễn Như Hải, *Giáo trình logic học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2013	160 / H103 MOL.072734
[6] Phạm Đình Nghiệm, *Nhập môn logic học,* Nxb. ĐHQG TP. HCM	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 **2**	**Chương 1: Đối tượng, lịch sử phát triển và ý nghĩa của logic học** 1.1. Thuật ngữ Logic. 1.2. Logic học là gì? 1.3. Đối tượng nghiên cứu của Logic học. 1.4. Logic hình thức và Logic biện chứng. 1.5. Lịch sử phát triển của Logic học. 1.6. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Logic học.	3	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
2 **3** **4** **5**	**Chương 2: Khái niệm** 2.1. Khái niệm là gì? 2.2. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm. 2.3. Kết cấu logic của khái niệm. 2.4. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm. 2.5. Các loại khái niệm. 2.6. Quan hệ giữa các khái niệm. 2.7. Các phép logic xử lý khái niệm.	7	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
6 **7** **8**	**Chương 3: Phán đoán** 3.1. Phán đoán là gì? 3.2. Phán đoán và câu. 3.3. Phân loại phán đoán	5	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
8 **9** **10** **11**	**Chương 4: Suy Luận** 4.1 Suy luận là gì? 4.2 Kết cấu logic của suy luận. 4.3 Phân loại suy luận.	8	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
12 **13**	**Chương 5. Giả thuyết, chứng minh và bác bỏ** 5.1 Giả thuyết. 5.2 Chứng minh 5.3 Bác bỏ	**4**	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
14 **15**	**Chương 6 . Các quy luật cơ bản của tư duy** 6.1. Quy luật đồng nhất. 6.2. Quy luật phi mâu thuẫn. 6.3. Quy luật gạt bỏ cái thứ ba. 6.4. Quy luật lý do đầy đủ.	**3**		-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Xã hội học đại cương (Introduction to Sociology)

- **Mã số học phần:** XH028
- **Số tín chỉ** : 2 TC (2 LT, 0 TH)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** **:** Xã hội học
- **Khoa/Viện** **:** Khoa học Xã hội và Nhân văn

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.

Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản của xã hội học như: khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu của xã hội học, một số lý thuyết xã hội học cơ bản và những khái niệm xã hội học.

5.2. Kỹ năng:

Sinh viên có thể vận dụng các lý thuyết xã hội học để lý giải một số hiện tượng xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên có thể chọn một vấn đề xã hội để nghiên cứu, đánh giá và đưa ra ý kiến các nhân về vấn đề xã hội đã chọn

5.3. Thái độ:

Xác định đúng vị trí của môn học đối với nghề nghiệp. Thể hiện sự yêu thích và có hứng thú với môn học.

5. Đề cương học phần:

Nội dung **Số tiết**

Chương 1 **Khát quát chung về xã hội học** 4LT

1.1. Khái quát chung về xã hội
1.2. Sự hình thành và phát triển của XHH
1.3. Đối tượng nghiên cứu, chức năng và nhiệm vụ của XHH
1.4. Một số đóng góp của các nhà XHH kinh điển
1.5. Đối tượng nghiên cứu của XHH

Chương 2 **Phương pháp nghiên cứu xã hội học** 4LT

2.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học
2.2. Đề tài nghiên cứu khoa học
2.3. Phương pháp nghiên cứu khoa học
2.4. Vấn đề nghiên cứu khoa học

2.5. Thu thập tài liệu
2.6. Quy cách trình bày báo cáo khoa học

Chương 3 Văn hoá và lối sống 3LT

3.1. Khái niệm văn hoá
3.2. Loại hình văn hoá
3.3. Các thành tố của văn hoá
3.4. Chức năng của văn hoá
3.5. Lối sống và việc xây dựng lối sống có văn hoá

Chương 4 Xã hội hoá 3LT

4.1. Khái niệm xã hội hoá
4.2. Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá
4.3. Môi trường xã hội hoá

Chương 5 Hành động xã hội và tương tác xã hội 3LT

5.1. Hành động xã hội
5.2. Tương tác xã hội
5.3. Quan hệ xã hội

Chương 6 Cơ cấu xã hội 3LT

6.1. Cơ cấu xã hội
6.2. Vị thế xã hội và vai trò xã hội
6.3. Bất bình đẳng xã hội
6.4. Phân tầng xã hội

Chương 7 Tổ chức xã hội và thiết chế xã hội 3LT

7.1. Nhóm xã hội
7.2. Cộng đồng xã hội
7.3. Tổ chức xã hội
7.4. Thiết chế xã hội

Chương 8 Biến đổi xã hội 4LT

8.1. Khái niệm biến đổi xã hội
8.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội
8.3. Một số khái niệm có liên quan
8.4. Các quan điểm về biến đổi xã hội
8.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi xã hội
8.6. Điều kiện biến đổi xã hội

Chương 9 Xã hội học chuyên ngành 3LT

9.1. Xã hội học nông thôn
9.2. Xã hội học đô thị
9.3. Xã hội học gia đình

6. Phương pháp giảng dạy:

Giảng dạy lý thuyết, bài tập cá nhân, thảo luận và thuyết trình nhóm.

8. Đánh giá:

- Bài tập cá nhân : 15 %
- Thực hành : 25 %
- Chuyên cần : 10 %
- Kiểm tra cuối kỳ : 50 %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Xã hội học đại cương - Bài giảng môn học / Trần Thị Phụng Hà - Đại học Cần Thơ, 2013.	
2. Giáo trình xã hội học / Lương Văn Úc (Chủ biên).- Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009.- 294 tr.; minh hoạ, 21 cm.- 301.01/ U500	MOL.060478, MOL.060479, MON.039245
3. Giáo trình xã hội học đại cương / Biên soạn: Tạ Minh.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.- 178 tr., 21 cm.- 301/ M312	BMML.001557, MOL.052609, MOL.052610, MON.027689, MON.031465
4. Một vài vấn đề về xã hội học và nhân loại học Một số bài dịch / Boris Loijkine, Benokt de Tréglodé; Dịch giả: Phan Ngọc.- 1st.- Hà Nội: KHXH, 1996, 388tr..- 302/ L834	MOL.004209, MOL.004208, MOL.004207, MON.007653
5. Nhập môn xã hội học / Trần Thị Kim Xuyến, Nguyễn Thị Hồng Xoan.- 1st.- Hà Nội: ĐHQG, 2002.- 354 tr..- 301/ X527	SP000967, SP000968, MOL.004192, MOL.004190, MON.007599, DIG.002903
6. Những bài giảng về xã hội học / Kidd, Warren … [et al.]; Nguyễn Kiên Trường biên dịch.- Hà Nội: Thống kê, 2006.- 835 tr., 27 cm.- 301/ Nh556	MOL001309, MOL.044039, MOL.039105, MON.021906, MON.116951
7. Những vấn đề xã hội học / Thanh Lê.- 1st.- Tp. HCM: Thanh Niên, 1999, 179 tr.- 303.3/ Th107	MOL.004227, MOL.004226, MON.007608, KT.010779
8. Từ điển xã hội học Oxford = Oxford dictionary of sociology / Gordon Marshall (chief editor); Bùi Thế Cường, Đăng Thị Việt Hương, Trịnh Huy Hóa (dịch).- Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.- 718 tr., 24 cm - Đầu trang tên sách ghi: Dự án do Ford Foundation tài trợ, 9786046202776.- 301.03/ M368	REF.001565, MON.038233, MON.036309
9. Xã hội học / Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng.- 1st.- Hà Nội: Đại Học Quốc Gia, 1997, 323tr..- 306/ D431	MOL.004371, MOL.004370, MON.007690
10. Xã hội học / Richard T. Schaefer; Huỳnh Văn Thanh dịch.- Hà Nội: Thống kê, 2003.- 759 tr., 27 cm.- 301/ S294	MOL001313, MON.021909
11. Xã hội học = Sociology / John J. Macionis.- H.: Thống kê, 2004.- 778tr., cm.- 301/ M152	MOL.004173, MOL.004172, MON.007637
12. Xã hội học đại cương / Nguyễn Sinh Huy.- In lần thứ 5.- Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.- 156 tr., 21 cm.- 301/ H523	MOL.058137, MOL.058136, DIG.002007
13. 13. Xã hội học đại cương / Vũ Quang Hà và Nguyễn Thị Hồng Xoan.- H.: ĐHQG, 2003.- 565tr., 21cm.- 301/ H100	MOL.004158, MON.007634
14. Xã hội học nhập môn / Bruce J Cohen, Teri L Orbuch; Nguyễn Minh Hòa dịch.- 1st.- Hà Nội: Giáo dục, 1995.- 220 tr..- 301/ C678	MOL.004152, MOL.004151, MON.008398, MON.008397
15. Xã hội học= Sociology / Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.- Hà Nội: Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam ,; minh họa.- t. .- 301/ X100	SER.002676, SER.002677, SER.001399, SER.002281, 102013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM*(Basic Vietnamese Culture)*

- **Mã số học phần:** XH 011

- **Số tín chỉ học phần:** 02 (30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Sư phạm Ngữ Văn

- **Khoa:** Sư Phạm

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn và là HP tự chọn đối với tất cả chuyên ngành khác, ở bậc Đại học; nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa học nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng; từ đó, góp phần nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc - nền tảng của sự hình thành và phát triển nhân cách.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Cung cấp kiến thức nền tảng về văn hóa học: các khái niệm, thuật ngữ; những thành tố cơ bản của một nền văn hóa.

4.1.2. Cung cấp kiến thức cơ bản về tiến trình văn hóa Việt Nam trong sự giao lưu, hội nhập, tiếp biến văn hóa,…

4.1.3. Cung cấp kiến thức khái quát về những biểu hiện phong phú, đa dạng của văn hóa ở tất cả các phương diện đời sống dân tộc.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có thể vận dụng sự hiểu biết đầy đủ, chính xác về văn hóa học để phân tích, lý giải tường tận và cảm nhận tinh tế, sâu sắc những biểu hiện của văn hóa trong đời sống hàng ngày.

4.2.2. Có thể phân định đâu là những giá trị văn hóa đích thực cần trân trọng gìn giữ, phát huy và đâu là những biểu hiện phản văn hóa, ngụy văn hóa cần phê phán, loại trừ.

4.2.3. Có thể vận dụng tri thức văn hóa để nâng cao hiệu quả giao tiếp xã hội, góp phần hoàn thiện nhân cách; có thể sáng tạo nên những giá trị theo chuẩn mực của văn hóa; có khả năng cảm nhận tinh tế và thưởng thức các giá trị văn hóa

4.3. Thái độ:

4.3.1. Biết yêu mến, gắn bó thiết tha và tự hào về Tổ quốc, dân tộc từ việc hiểu biết sâu sắc bản sắc văn hóa Việt Nam.

4.3.2. Biết quan tâm gìn giữ và phát huy di sản, đồng thời, kiên quyết loại trừ, lánh xa những biểu hiện lệch lạc, phản văn hóa.

4.3.3. Biết vận động mọi người chung tay xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung kiến thức cơ bản của HP được trình bày trong 5 chương, bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, sau khi giới thuyết các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (*văn hóa, văn hóa học, tiến trình văn hóa, giao lưu văn hóa, tiếp biến văn hóa*,…), sẽ trình bày khái lược các loại hình của văn hóa Việt Nam. Các chương 2,3,4 trình bày kiến thức về các bình diện giá trị của văn hóa và biểu hiện phong phú, đa dạng của chúng trong đời sống vật chất, tinh thần con người Việt Nam. Chương 5 tập trung khảo sát những nét đặc thù của bản sắc và tương lai văn hóa dân tộc.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Lý thuyết

Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1. Văn hóa học và văn hóa Việt Nam	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.3.1
1.1. Những khái niệm, thuật ngữ cơ bản 1.2. Các loại hình văn hóa Việt Nam		
Chương 2. Văn hóa nhận thức	**6**	4.2.2, 4.2.3
2.1. Quan niệm về vũ trụ, nhân sinh của người Việt Nam 2.2. Tiến trình nhận thức khoa học của người Việt Nam		
Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.2.3
3.1. Đời sống cộng đồng 3.2. Đời sống cá nhân		
Chương 4. Văn hóa ứng xử	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.2.3
4.1. Ứng xử với môi trường tự nhiên 4.2. Ứng xử với môi trường xã hội		
Chương 5. Bản sắc và tương lai văn hóa dân tộc	**6**	4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.1. Bản sắc văn hóa dân tộc 5.2. Con đường phát triển của văn hóa dân tộc		

7. Phương pháp giảng dạy:

- GV diễn giảng, SV theo dõi trong bài giảng đã photo trước.
- GV nêu vấn đề, SV thảo luận trên lớp/tham khảo tài liệu để giải quyết trước giờ lên lớp.
- SV thắc mắc, nêu vấn đề; cả lớp thảo luận trong sự điều hành của GV.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham gia 100% số tiết	10%	
2	Điểm thực hành	Tham gia 100% số tiết	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi tự luận (60 phút)	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi - Thi tự luận (60 phút)	60%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần, được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân; sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm

4 theo quy định về công tác học vụ của trường

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Lê Văn Chưởng - *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh -1999 - 306.0899592/ Ch561	MOL.004307, MOL.063526
2. Lê Minh Hạnh *biên soạn - Cơ sở văn hóa Việt Nam,* Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - 306.0899592/ C460	MOL.039891 MOL.039894
3. Trần Ngọc Thêm - *Cơ sở văn hóa Việt Nam* - Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1997 - 306.0899592/ Th253	
4. Trần Quốc Vượng *chủ biên - Cơ sở văn hóa Việt Nam,* Nxb Giáo Dục, Hà Nội - 1997 - 306.0899592/ V561	MOL.036599 MOL.004308

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	Chương 1	6		Nghiên cứu trước bài giảng. Đọc các tài liệu 1,2,3,4
4,5,6	Chương 2	6		-nt-
7,8, 9	Chương 3	6		-nt-
10,11,12	Chương 4	6		-nt-
13,14,15	Chương 5	6		-nt-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ năng mềm (Transferable Skills)

- **Mã số học phần:** KN001
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành và 30 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Trung tâm Tư vấn – Hỗ trợ Sinh viên
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Phòng Công tác Sinh viên

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nhận thức có các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nhóm và các nguyên tắc, kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong một số trường hợp thông thường

4.1.2. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về stress, căng thẳng tâm lý, áp lực học tập, công việc và biết các phương pháp giải tỏa các áp lực trong học tập, cân bằng cảm xúc, tâm lý cá nhân khi gặp vấn đề, tình huống không mong muốn.

4.1.3. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV, hồ sơ năng lực cá nhân, các kiến thức cơ bản về phỏng vấn tuyển dụng, môi trường làm việc, văn hóa công sở.

4.1.4. Sinh viên được tăng cường các kiến thức, hiểu biết chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc thực tế từ những người thành đạt, chuyên gia giàu kinh nghiệm từ nhiều lĩnh vực khác nhau, các công ty, doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

4.1.5. Sinh viên hiểu, phân biệt và vận dụng được các phong cách, kiểu tư duy trong học tập và làm việc.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả hơn năng lực cá nhân, phương pháp phối hợp làm việc giữa các cá nhân khi tham gia làm việc theo nhóm; hiểu biết đúng và có thể vận dụng các phương pháp rèn luyện để tăng cường kỹ năng giao tiếp, ứng xử; có thể xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân phù hợp khi tham gia các hoạt động giao tiếp trong các trường hợp thông thường.

4.2.2. Sinh viên vận dụng các phương pháp đã học để giải tỏa các áp lực, căng thẳng trong học tập, trong công việc; biết phương pháp để điều chỉnh cân bằng cảm xúc, suy nghĩ và hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề, tình huống không mong muốn trong học tập và cuộc sống.

4.2.3. Sinh viên tự xây dựng hồ sơ năng lực cá nhân, có khả năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV; có thể định hướng được vị trí việc làm, nghề nghiệp mong muốn, có

phương pháp tìm hiểu về môi trường, điều kiện làm việc, có thể tự rèn luyện một sô kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng cơ bản.

4.2.4. Sinh viên có thể tự rèn luyện để xây dựng hình ảnh, phong cách cá nhân phù hợp với môi trường làm việc.

4.2.5. Sinh viên có thể tự rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có thái độ và hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; có thái độ ứng xử và hành vi giao tiếp đúng mực, văn minh, phù hợp với hoàn cảnh, đối tượng, mục đích giao tiếp cụ thể.

4.3.2. Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống.

4.3.3. Sinh viên nhận diện được khái niệm thời gian, giá trị của thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian; Sinh viên kiểm soát được thời gian trong từng hoạt động của cá nhân; Xây dựng được bản kế hoạch quản lý thời gian; Quyết tâm thực hiện bản kế hoạch thời gian trong từng giai đoạn cuộc đời

4.3.4. Sinh viên có ý thức rèn luyện kỹ năng "tư duy bậc cao" như: gạn lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, ra quyết định, giải quyết vấn đề và lên kế hoạch

4.3.6. Có hiểu biết đúng về nhu cầu, mong muốn, năng lực cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động, có thái độ tích cực, cầu thị, tự tin, hợp tác khi chuẩn bị hồ sơ tìm việc và tham gia phỏng vấn tuyển dụng

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết LT-TH	Mục tiêu
Chuyên đề 1	**Bài mở đầu** 1. Khái niệm kỹ năng mềm 2. Sự cần thiết của kỹ năng mềm 3. Phân loại kỹ năng mềm	**1**	
	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	**5**	
	1.1. Nhu cầu, vai trò và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp	01	4.1.2
	1.2. Kỹ năng lắng nghe	01	4.1.2
	1.3. Kỹ năng nói và thuyết trình	01	4.1.2
	1.4. Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	01	4.1.2; 4.3.2;

			4.3.3;
	1.5. Kỹ năng làm việc nhóm	01	4.1.2; 4.3.2; 4.3.3;
Chuyên đề 2.	**Kỹ năng quản lý cảm xúc**	**4**	4.1.2; 4.2.2; 4.3.2
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc 2.1.1.Khái niệm về cảm xúc và cảm xúc trí tuệ 2.1.2. Phân loại cảm xúc 2.1.3. Vai trò và chức năng của các loại cảm xúc 2.1.4.Tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc	01	
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc 2.2.1. Nhận thức cảm xúc của bản thân 2.2.2.Thông cảm và hiểu rõ cảm xúc của người khác 2.2.3.Tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân	01	
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc 2.3.1.Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi suy nghĩ 2.3.2.Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi hoàn cảnh 2.3.3.Quản lý cảm xúc bằng công cụ NEO	02	
	2.4. Bài tập thực hành quản lý cảm xúc - Thực hành kỹ năng thấu hiểu cảm xúc bản thân - Thực hành kỹ năng tư duy tích cực - Thực hành kỹ năng điều chỉnh cảm xúc - Thực hành kỹ năng giải tỏa cảm xúc căng thẳng		
Chuyên đề 3	**Kỹ năng quản lý thời gian**	**4**	
	3.1. Khái niệm thời gian và quản lý thời gian 3.1.1. Định nghĩa thời gian 3.1.2. Đặc điểm của thời gian 3.1.3. Quản lý thời gian 3.1.4 Giá trị của thời gian và ý nghĩa của quản lý thời gian	01	
	3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian	01	
	3.3. Quy trình quản lý thời gian		
	3.4. Bí quyết quản lý thời gian 3.4.1. Bí quyết quản lý thời gian ở lứa tuổi sinh viên 3.4.2. Phương pháp quản lý thời gian theo thứ tự ưu tiên (phương pháp EISENHOWER)	01	
	3.5. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch quản lý thời gian	01	
Chuyên đề 4	**Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề** 4.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo - Năng lực và phong cách tư duy - Kỹ thuật não công (Brainstorming) - Tư duy đột phá (Breakthrough)	**6**	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.2. Kỹ năng giải quyết vấn đề - Xác định vấn đề - Lựa chọn phương án giải quyết - Đánh giá các phương án		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chuyên	**Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm**	6	

đề 1.	Kỹ năng lắng nghe	01	4.2.2
	Kỹ năng nói và thuyết trình	02	4.2.2
	Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	01	4.2.2; 4.2.4
	Kỹ năng làm việc nhóm	02	4.2.2; 4.2.4
Chuyên đề 2.	**Kỹ năng quản lý cảm xúc**	**08**	
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc - Phân biệt được cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực. - Nhận biết được tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc của con người trong hoạt động và giao tiếp	02	4.1.2; 4.2.2; 4.3.2
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc Nhận thức bản thân và tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân	02	
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc Thực hành các bài tập tình huống hay xây dựng các tiểu phẩm về cách quản lý cảm xúc	04	
Chuyên đề 4	**Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề** 4.1. Thực hành kỹ thuật não công và tư duy đột phá	**2** 1	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.2. Thực hành xác định nguyên nhân của vấn đề cụ thể	1	
Chuyên đề 5.	**Tìm hiểu môi trường làm việc chuyên nghiệp và tương tác với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt**	**4**	4.1.3; 4.1.4; 4.2.3; 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm/báo cáo kết quả.
- Hướng dẫn tìm kiếm thông tin; tổ chức hoạt động.
- Hướng dẫn cách vận dụng tri thức để rèn luyện kỹ năng.
- Bài tập thực hành rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn
- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Trong giờ thực hành, sinh viên tập thảo luận và áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề giao tiếp theo nhóm hay cá nhân. Giảng viên hướng dẫn các nội dung tự học của sinh viên.
- Tổ chức hoạt động ngoại khóa: gặp gỡ trực tiếp với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tìm tòi, tra cứu thông tin có liên quan đến việc thực hiện yêu cầu nhiệm vụ học tập để tiếp nhận tri thức mới.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm, bài tập cá nhân trong quá trình học tập và được nhóm đánh giá kết quả thực hiện
- Tham dự đầy đủ giờ hoạt động ngoại khóa theo thiết kế chương trình.
- Chủ động làm kế hoạch và thực hiện tốt 30 tiết tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ số tiết lý thuyết theo qui định và có thái độ học tập tích cực.	10%	4.1;4.2; 4.3.
2	Điểm bài tập và điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tất cả bài tập trên lớp và bài tập tự học được giao - Thảo luận và làm bài tập nhóm và được nhóm xác nhận	30%	4.1;4.2;4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bài thi trắc nghiệm kết thúc học phần (bắt buộc)	60%	4.1;4.2;4.3.

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] (Giáo trình/bài giảng) 1. PGS.TS Đặng Thành Hội (2010), Bài giảng Kỹ năng làm việc nhóm, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, http://www.socialforestry.org.vn	
[2] (Tài liệu tham khảo khác) 2. Lê Thị Bừng – Nguyễn Thị Vân Hương (2005). Những điều kỳ diệu về tâm lý con người. NXB Đại học sư phạm. 3. Carroll E.Lzard. *dịch bởi* Nguyễn Hữu Chương – Nguyễn Khắc Hiếu – Nguyễn Dương Khư (1992). Những cảm xúc của người. NXB Giáo dục 4. Ngô Công Hoàn (chủ biên) – Trương Thị Khánh Hà (2012). Tâm lý học khác biệt. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 5. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) – Nguyễn Đức Hướng (2003). Các lý thuyết phát triển tâm lý người. NXB Đại học sư phạm. 6. Travis Bradberry và Jean Greaves – dịch bởi Uông Xuân Vy – Trần Đăng Khoa (2014). Thông minh cảm xúc thế kỷ 21. NXB Phụ nữ. 7. Vương Cực Thịnh – Nguyễn Khắc Khoái (2010) . Tâm lý với sức khỏe. NXB Đồng Nai. 8. Tổ nghiên cứu Tâm lý học Cục Tuyên huấn – Tổng Cục Chính trị (1974). Tâm lý học. NXB Quân độn nhân dân Hà Nội. 9. Phạm Tất Dong, Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Hải Khoát	

(2001). Tâm lý học đại cương. NXB Thống kê
10. Việt Trà (2000). Tìm hiểu bản thân tự hoàn thiện mình. NXB Tổng hợp Đồng Nai
11. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số (2013). NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. TS. Phan Huy Hùng (2015). Tài liệu bài đọc Kỹ năng giao tiếp, Trường Đại học Cần Thơ
13. Nguyễn Minh Hân (2010). Hướng dẫn viết hồ sơ xin việc tiếng Anh. NXB Thanh niên.
14. Dan Senor, Saul Singer (4/2011), Quốc gia khởi nghiệp, ebook tải từ link http://embassies.gov.il/hanoi/AboutTheEmbassy/Documents/Start-up%20Nation_Ban%20dich.pdf
15. Edward de Bono (2008), Sáu chiếc nón tư duy, NXB Trẻ
16. Shozo Hibino, Gerald Nadler (2009), Tư duy đột phá, NXB Trẻ

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1: Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm			
1	1.1. Nhu cầu, vai trò và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp. 1.2. Kỹ năng lắng nghe	02		
	Thực hành Kỹ năng lắng nghe		02	Tham gia thực hành lắng nghe theo tình huống
	1.3. Kỹ năng nói và thuyết trình	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung Chương 3
	Thực hành nói và thuyết trình		02	Tham gia thực hành nói và thuyết trình theo chủ đề
	1.4. Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung Chương 2
	Thực hành giao tiếp trong và bên ngoài công sở		02	Tham gia thực hành giao tiếp trong công việc theo từng đối tượng: đồng nghiệp, cấp trên, cấp dưới, báo chí, cơ quan công quyền.
2	1.5. Kỹ năng làm việc nhóm	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [8]: nội dung mục I, II, III, IV
	Thực hành làm việc nhóm		02	Tham gia thực hành làm việc nhóm theo tình huống
	Chương 2: Quản lý cảm xúc			Nghiên cứu tài liệu để:
3	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc	02		- Hiểu và phân biệt được khái niệm về cảm xúc và cảm xúc trí tuệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (Entrepreneurship and Innovation)

- **Mã số học phần:** KN002
- **Số tín chỉ**: 2 tín chỉ (25 tiết lý thuyết, 5 tiết dự án khởi nghiệp, 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Đơn vị/Bộ môn:** Ban giảng huấn
- **Trường/Khoa/Viện:** Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Đối tượng phục vụ chính của học phần là sinh viên, người chưa từng khởi nghiệp hoặc chưa có kinh nghiệm khởi nghiệp nhưng có ý định khởi nghiệp trong tương lai. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ như sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu và lý giải được khái niệm khởi nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp, tại sao cần thiết phải khởi nghiệp;
4.1.2. Nhận biết được các đặc điểm, tố chất, và tinh thần doanh nhân;
4.1.3. Xây dựng được ý tưởng sáng tạo và đổi mới;
4.1.4. Lựa chọn được loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp và kêu gọi vốn khởi nghiệp;
4.1.5. Hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ và công nghệ 4.0
4.1.6. Đánh giá và xác định được điểm mạnh, yếu, cơ hội, và thách thức của ý tưởng khởi nghiệp, thị trường, và triển khai ý tưởng khởi nghiệp trong thực tiễn kinh doanh;
4.1.7. Xây dựng được kế hoạch kinh doanh cơ bản;

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thu thập thông tin, tư duy sáng tạo và logic, xử lý, đánh giá, phân tích;
4.2.2. Trình bày, thuyết trình, biện hộ, phản biện;
4.2.3. Lập kế hoạch kinh doanh.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Thể hiện được tinh thần doanh nhân và có trách nhiệm trong công việc;
4.3.2. Có đạo đức trong kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu

biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Số buổi học	Mục tiêu
Chuyên đề 1. Tổng quan về sáng tạo-đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh 1.1 Khởi nghiệp là gì? Tại sao phải khởi nghiệp? 1.2 Vai trò của khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp 1.3 Tố chất, động lực và tinh thần doanh nhân 1.4 Tư duy sáng tạo và đổi mới: chìa khóa thành công để khởi nghiệp 1.5 Công nghệ 4.0 (big data, icloud, e-commerce) và khởi nghiệp 1.6 Thương mại hóa ý tưởng và quyền sở hữu trí tuệ 1.7 Hành trình khởi nghiệp (Vốn khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp (mentor/coaching)) 1.8 Đạo đức trong kinh doanh 1.9 Trình bày ý tưởng khởi nghiệp	9	Buổi 1 3 tiết (1.1; 1.2; 1.3) Buổi 2 3 tiết (1.4; 1.5 1.6) Buổi 3 3 tiết (1.7; 1.8; 1.9)	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6; 4.2.1; 4.3
Chuyên đề 2. Kỹ năng khởi nghiệp và lập mô hình kinh doanh 2.1 Giới thiệu kiến thức cơ bản về thị trường (cung cầu, vòng đời sản phẩm, công cụ 4P, 7P, công cụ SWOT) 2.2 Kỹ năng khởi nghiệp 2.3 Giới thiệu kiến thức cơ bản về lập kế hoạch kinh doanh 2.4 Giới thiệu mô hình kinh doanh Canvas 2.5 Kế hoạch kinh doanh mẫu (phát triển ý tưởng sáng tạo) 2.6 Thuyết trình kế hoạch kinh doanh 2.7 Thực hành trên lớp	12	Buổi 4- 3 tiết (2.1) Buổi 5 3 tiết (2.2) Buổi 6 3 tiết (2.3; 2.4; 2.5) Buổi 7 3 tiết (2.7)	4.1.6, 4.1.7; 4.2.2, 4.2.3
Chuyên đề 3. Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp 3.1 Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp của các báo cáo viên	4	Buổi 9 - 4 tiết	4.1, 4.2, 4.3
3.2 Mô hình khởi nghiệp điển hình		(3.1, 3.2)	
Dự án/đồ án ý tưởng kinh doanh	5		4.1, 4.2, 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

7.1. Phương pháp giảng tích cực (active learning) lấy người học làm trung tâm. Trong đó, giảng viên sẽ trình bày lý thuyết có lồng ghép các ví dụ, tình huống, trình chiếu, thảo luận, động não, thực hành kỹ năng, đóng vai (4.1; 4.2; 4.3);

7.2. Mời báo cáo viên là các doanh nhân thành đạt, các nhà quản lý doanh nghiệp có kinh nghiệm khởi nghiệp và/hoặc tham quan thực tế mô hình khởi nghiệp điển hình

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau: - Hiểu, giải thích, và vận dụng được các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1);

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Thực hiện thảo luận cá nhân/nhóm và hoàn thành bài tập cá nhân/nhóm (7.1); - Viết dự án ý tưởng khởi nghiệp và chuẩn bị bài báo cáo cuối khóa với số lượng từ 5-10 sinh viên (7.1).

-Tham gia hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tế (nếu có), tham dự buổi chia sẻ kinh nghiệm của các báo cáo viên (doanh nhân thành đạt) là bắt buộc (nếu vắng SV sẽ nhận điểm không cho chuyên đề này)

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Chuyên đề 1	(a) Tham gia phát biểu trong lớp (5%) (b) Bài tập cá nhân (5%); (c) Bài tập/tình huống nhóm (10%) (d) Nhóm trưởng xác nhận mức độ tham gia bài tập/tình huống nhóm (Trọng số % tham gia) Tổng điểm: (a) + (b) + [(d)x(c)]	20%	4.1; 4.2; 4.3
2	Chuyên đề 2	Bài tập thực hành trên lớp	20%	4.1; 4.2; 4.3
3	Dự án/đồ án ý tưởng khởi nghiệp	- Phải thực hiện đề án nhóm (510 sinh viên/nhóm). Đây là phần bắt buộc (điều kiện cần) sinh viên phải tham gia mới tích lũy được điểm học phần. - Dự án ý tưởng khởi nghiệp phải báo cáo cuối khóa.	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm đề án ý tưởng khởi nghiệp được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần (gồm bài tập tình huống (cá nhân/nhóm), thảo luận (cá nhân/nhóm), nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
(1) Robert Hisrich, Michael Peters, Dean Shepherd, 2012. *Entrepreneurship*. 1st edition. McGraw-Hill, United States.	-
(2) Norman M. Scarborough, Jeffrey R. Cornwall, 2015. *Entrepreneurship and effective small business management.* 11th Edition. Pearson Education Limited.	KT.015414
(3) Tài liệu khác: các tài liệu tập huấn từ các chương trình đào tạo khởi nghiệp, bộ tài liệu chương trình đào tạo "Khởi nghiệp kinh doanh" do Trung tâm phát triển khởi nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM biên soạn. Báo cáo chuyên đề khởi nghiệp.	-

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	**Chuyên đề 1. Tổng quan về sáng tạođổi mới và khởi nghiệp kinh doanh** 1.1 Khởi nghiệp là gì? Tại sao phải khởi nghiệp? 1.2 Vai trò của khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp 1.3 Tố chất, động lực và tinh thần doanh nhân 1.4 Tư duy sáng tạo và đổi mới: chìa khóa thành công để khởi nghiệp 1.5 Công nghệ 4.0 (big data, icloud, ecommerce) và khởi nghiệp 1.6 Thương mại hóa ý tưởng và quyền sở hữu trí tuệ 1.7 Hành trình khởi nghiệp (Vốn khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp (mentor/coaching))	9	18	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3], [4]
	1.8 Đạo đức trong kinh doanh 1.9 Trình bày ý tưởng khởi nghiệp			
4,5,6,7,8	**Chuyên đề 2. Kỹ năng khởi nghiệp và lập mô hình kinh doanh** 2.1 Giới thiệu kiến thức cơ bản về thị trường (cung cầu, vòng đời sản phẩm, công cụ 4P, 7P, công cụ SWOT) 2.2 Kỹ năng khởi nghiệp 2.3 Giới thiệu kiến thức cơ bản về lập kế	12	24	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] [4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1

	hoạch kinh doanh 2.4 Giới thiệu mô hình kinh doanh Canvas 2.5 Kế hoạch kinh doanh mẫu (phát triển ý tưởng sáng tạo) 2.6 Thuyết trình kế hoạch kinh doanh 2.7 Bài tập thực hành trên lớp			
9	**Chuyên đề 3. Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp** 5.1 Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các báo cáo viên 5.2 Mô hình khởi nghiệp điển hình	4	8	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], [4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1, 2
10	**Dự án/Đồ án ý tưởng kinh doanh**	5	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3],[4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1, 2, 3

11. Công cụ phục vụ giảng dạy:

- Giấy A0, giấy A4, bút lông, Stick notes, ống hút.
- Projector hoặc TV trình chiếu PowerPoint.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Học phần GDQP&AN 1 (National Defense Education 1): Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Mã học phần: QP010

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ (37 tiết lý thuyết, 8 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: đường lối

- Khoa/Viện: Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Mục tiêu:

3.1. Mục tiêu chung:

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức: Có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
- Về kỹ năng: Nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng cho sinh viên trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới
- Về thái độ: Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

4. Nội dung học phần:

Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

TT	Nội dung	Thời gia		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	2	2	
2	Quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc	6	6	

3	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	4	
4	Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	4	
5	Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	4	4	
6	Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	4	4	
7	Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	6	6	
	Tổng cộng	**30**	**30**	

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP, ĐÁNH GIÁ.

5.1. Phương pháp dạy, học tập.

Dạy lý thuyết sử dụng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiên và rút ra bài học.

5.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

5.2.1. Cách đánh giá.

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	- 26 tiết tham dự học/30 tổng số tiết. - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập.	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50phút). - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi.	55%

5.2.2. Cách tính điểm.

Điểm học phần GDQP&AN: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)*

6. TÀI LIỆU.

Giáo trình Giáo dục quốc phòng do Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành.

*** Thời điểm áp dụng: Học kỳ 1 năm học 2017-2018.**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Học phần GDQP&AN 2 (National Defense Education 2): Công tác quốc phòng và an ninh

- Mã học phần: QP011

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ (22 tiết lý thuyết, 8 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: đường lối

- Khoa/Viện: Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Mục tiêu:

3.1. Mục tiêu chung:

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức: Có kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.
- Về kỹ năng: Nâng cao ý thức trong xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội
- Về thái độ: Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

4. Nội dung học phần:

Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt nam.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	4	4	
2	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng	6	6	
3	Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới	4	4	
4	Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.	4	4	
5	Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	4	4	
6	Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	2	2	
7	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	2	2	
8	An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	4	4	
	Tổng cộng	**30**	**30**	

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP, ĐÁNH GIÁ.

5.1. Phương pháp dạy, học tập.

Dạy lý thuyết sử dụng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiên và rút ra bài học.

5.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

5.2.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	- 24 tiết tham dự học/30 tổng số tiết - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	55%

5.2.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP&AN: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)*

6. TÀI LIỆU

Giáo trình Giáo dục quốc phòng do Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành.

*** Thời điểm áp dụng: Học kỳ 1 năm học 2017-2018.**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Học phần GDQP&AN 3 (National Defense Education 3): Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn

- Mã học phần: QP012

- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ (14 tiết lý thuyết, 16 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kỹ chiến thuật

- Khoa/Viện: Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Mục tiêu:

3.1. Mục tiêu chung:

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức: Có kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.
- Về kỹ năng: Thuần thục thao tác các kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng thành thạo súng ngắn, kỹ năng chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, hiệp đồng chiến đấu trong tiến công, phòng ngự
- Về thái độ: Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác

4. Nội dung học phần:

Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng ngắn, những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, Phòng chống địch tiến công bằng VKCNC, rèn luyện bản lĩnh, sức khỏe qua các nội dung quân sự, luyện tập đội hình lớp, khối. Nội dung gồm: đội ngũ đơn vị (Cấp trung đội). Rèn luyện kỹ năng chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, hiệp đồng chiến đấu trong tiến công, phòng ngự.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Đội ngũ đơn vị (Trung đội)	6		6
2	Sử dụng bản đồ địa hình quân sự	8	4	4
3	Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao	8	6	2

4	Ba môn quân sự phối hợp	6	2	4
5	Trung đội bộ binh tiến công	14	2	12
6	Trung đội bộ binh phòng ngự	12	2	10
7	Kỹ thuật bắn súng ngắn	21	2	19
8	Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam	10	2	8
	Tổng cộng	**85**	**20**	**65**

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP, ĐÁNH GIÁ.

5.1. Phương pháp dạy, học tập.

- Dạy lý thuyết sử dụng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.

- Các tiết dạy thực hành sử dụng PP dạy thực hành 4 bước, 3 bước, hướng dẫn, làm mẫu động tác, luyện tập theo nhóm.

5.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

5.2.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	- 16 tiết tham dự học/20 tổng số tiết lý thuyết. - 65 tiết tham dự học/65 tổng số tiết thực hành - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (40phút) - Thi thực hành động tác - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết, 100% tiết thực hành - Bắt buộc dự thi	55%

5.2.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP-AN: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)*

6. TÀI LIỆU

Giáo trình Giáo dục quốc phòng do Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành.

*** Thời điểm áp dụng: Từ học kỳ 1 năm học 2017-2018**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Học phần GDQP&AN 4 (National Defense Education 4): Hiểu biết chung về quân, binh chủng
- **Mã học phần:** QP013
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ (4 tiết lý thuyết, 56 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn**: Quân sự chung
- **Khoa/Viện**: Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Mục tiêu:

3.1. Mục tiêu chung:

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự tham gia vào các lực lượng.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức: Có kiến thức cơ bản về quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam
- Về kỹ năng: Nâng cao ý thức trong xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự
- Về thái độ: Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng củng cố lực lượng vũ trang nhân dân.

4. Nội dung học phần:

Giới thiệu lịch sử, truyền thống quân, binh chủng, tổ chức lực lượng các quân, binh chủng, tham quan tìm hiểu các lịch sử, các đơn vị trong lực lượng vũ trang.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng các quân, binh chủng (theo 4 nhóm ngành) - Nhóm 1 (Nhóm ngành xã hội nhân văn): Công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an - Nhóm 2 (Nhóm ngành khoa học kỹ thuật): Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng Quân chủng phòng không, không quân, tăng thiết giáp	6	6	
	- Nhóm 3 (Nhóm ngành kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, dược): Công tác hậu cần quân đội và công an trong chiến đấu. - Nhóm 4 (Nhóm ngành thể chất): Giới thiệu chung về			

	tổ chức lực lượng của binh chủng hợp thành, trinh sát, đặc nhiệm quân đội và công an			
2	Lịch sử, truyền thống quân, binh chủng (theo 4 nhóm ngành) - Nhóm 1: Lịch sử, truyền thống của quân đội, công an và lực lượng vũ trang Quân khu 9 - Nhóm 2: Lịch sử, truyền thống Quân chủng phòng không, không quân, tăng thiết giáp - Nhóm 3: Lịch sử, truyền thống ngành hậu cần quân đội và công an - Nhóm 4: Lịch sử, truyền thống của trinh sát, đặc nhiệm quân đội và công an	4	4	
3	Tham quan các học viện, nhà trường, đơn vị, bảo tàng…	8		8
4	Thu hoạch	2		2
	Tổng cộng	**20**	**10**	**10**

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP, ĐÁNH GIÁ.

5.1. Phương pháp dạy, học tập.

- Dạy lý thuyết sử dụng PP thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiên và rút ra bài học.
- Các tiết thực hành: Tổ chức theo nhóm, lớp, phối hợp với đơn vị chủ quản giới thiệu lịch sử, truyền thống đơn vị, tham quan theo nhóm, làm thu hoạch theo nhóm.

5.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

5.2.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	- 08 tiết tham dự học/10 tổng số tiết lý thuyết. - 10 tiết tham dự học/10 tổng số tiết thực hành - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập nhóm, viết thu hoạch	30%
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết, 100% tiết thực hành - Bắt buộc dự thi	55%

5.2.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP-AN: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)*

6. TÀI LIỆU

Giáo trình Giáo dục quốc phòng do Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành.

*** Thời điểm áp dụng: Học kỳ 1 năm học 2017-2018.**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Tiếng Việt thực hành (Vietnamese in use)

- **Mã số học phần:** XH012
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ (30 tiết lí thuyết)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn:** Sư phạm Ngữ Văn
- **Khoa:** Sư phạm

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức

4.1.1. Hệ thống hóa được những kiến thức cơ bản về chính tả, từ ngữ, câu, đoạn văn và văn bản.

4.1.2. Nắm vững những yêu cầu cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt, trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản.

4.2. Kĩ năng

4.2.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của môn học để nhận diện, phân tích được vấn đề đúng/sai và định hướng được cách khắc phục, sửa chửa lỗi trong thực tế sử dụng tiếng Việt.

4.2.2. Rèn luyện, phát triển kỹ năng nói, viết và phân tích văn bản một cách có ý thức và hiệu quả.

4.2.3. Góp phần cùng với các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học trong học tập, nghiên cứu.

4.3. Thái độ

4.3.1. Nhận thức được tầm quan trọng của học phần. Từ đó, có ý thức học tập, trau dồi tiếng Việt, nâng cao năng lực vận dụng ngôn ngữ.

4.3.2. Thấy được sự phong phú và giàu đẹp của tiếng Việt. Từ đó, nâng cao lòng yêu quý và góp phần giữ gìn sự trong sáng cũng như bản sắc của tiếng nói dân tộc.

5. . Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4, rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu

Chương 1. Rèn luyện kỹ năng về chính tả (4)

1.1. Khái quát về chữ viết và chính tả tiếng Việt	1	4.1.1
1.2. Quy định về chính tả	1	4.1.1;4.1.2;4.3.1;4.3.2
1.3. Lỗi chính tả	2	4.1.1;4.1.2;4.2.1;4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 2. Rèn luyện kỹ năng dùng từ (4)

2.1. Khái quát về từ	2	4.1.1.
2.2. Lỗi dùng từ	2	4.1.1.;4.1.2; 4.2.1; 4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 3. Rèn luyện kỹ năng về câu (8)

3.1. Khái quát về câu	4	4.1.1
3.2. Lỗi viết câu	4	4.1.1;4.1.2;4.21; 4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 4. Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (14)

4.1. Khái quát về văn bản và đoạn văn	4	4.1.1
4.2. Tạo lập văn bản	5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
4.3. Phân tích văn bản	54.2.3;4.3.1;4.3.24.1.1;4.2.2;4.2.3;4.3.1;4.3.2	

7. Phương pháp giảng dạy

- Phương pháp thuyết giảng
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp thảo luận nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học trên lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kì.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần/bài tập	Số tiết tham dự học/tổng số tiết và làm bài tập	20%	4.1;4.2;4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (trắc nghiệm kết hợp với tự luận)	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1 đến 4.2.3;4.3.1;4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (trắc nghiệm kết hợp với tự luận) - Tham dự đủ 80% tiết học trên lớp	50%	4.1.1; 4.2.1 đến 4.2.3;4.3.1;4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một

chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**

[1] Lê A- Đinh Thanh Huệ (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.

[2] Diệp Quang Ban (1998), Ngữ pháp tiếng Việt (tập 2), Nxb Giáo dục.

[3] Diệp Quang Ban (1993), Thực hành ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[4] Đỗ Hữu Châu (1981), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[5] Mai Ngọc Chừ-Vũ Đức Nghiệu-Hoàng Trọng Phiến (2005),Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[6] Nguyễn Văn Hào, Hoàng Xuân Tâm (chủ biên)(1988), Tiếng Việt.

[7] Hà Thúc Hoan (1998), Tiếng Việt thực hành, Nxb Tp.HCM.

[8] Nguyễn Văn Nở (2012), Giáo trình Phong cách học tiếng Việt, Nxb ĐH Cần Thơ.

[9] Hoàng Phê (chủ biên) (2000),Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng- Trung tâm Tử điển học, Hà Nội-Đà Nẵng.

[10] Trần Ngọc Thêm- Nguyễn Trọng Báu- Nguyễn Quang Ninh (1985), Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn, Nxb Giáo dục.

[11] Trần Ngọc Thêm (1985), Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, Nxb Khoa học Xã hội.

[12] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (1996), Tiếng Việt thực hành, ĐH Quốc gia.

[13] Bùi Minh Toán (chủ biên) (1997), Tiếng Việt thực hành, Nxb Giáo dục.

[14] Cù Đình Tú (1978), Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại, Nxb Giáo dục.

[15] UBKHXHVN (1983), Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Khoa học Xã hội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Văn bản và lưu trữ học đại *cương (Acte Administratif - Archives)*

- **Mã số học phần:** XH014
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự họ)

2. Đơn vị phụ trách học phần: Ngữ Văn

- **Bộ môn:** Ngữ Văn
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học xã hội và Nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Kiến thức đại cương về văn bản quản lý nhà nước và lưu trữ học.
4.1.2. Kiến thức về lý thuyết soạn thảo và quản lý văn bản quản lý nhà nước.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng nhận dạng văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng rà soát văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng quản lý văn bản quản lý nhà nước.
4.2.2. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá văn bản và tài liệu lưu trữ trong cơ quan nhà nước.
4.2.3. Kỹ năng tìm kiếm, phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin quản lý.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Thái độ đúng đắn đối với công tác giải mã, ban hành và quản lý văn bản quản lý nhà nước.
4.3.2. Có ý thức, trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp; trách nhiệm công dân; thái độ phục vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Văn bản - Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung, Số tiết, Mục tiêu

Chương 1. Khái niệm, chức năng, vai trò, lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước

1.1. Khái niệm (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.3. Vai trò của văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

1.4. Lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

Chương 2. Hệ thống Văn bản quản lý nhà nước

2.1. Phân loại văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước (3) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 3. Thể thức văn bản quản lý nhà nước

3.1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (5) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 4. Phương pháp soạn thảo văn bản quản lý nhà nước

4.1. Nguyên tắc chung về soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.2. Yêu cầu của soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (2) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.3. Quy trình soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (2) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý nhà (3) 4.1.1; 4.1.2; nước 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 5. Tổ chức khoa học quản lý và sử dụngVăn bản quản lý nhà nước trong cơ quan

5.1. Hệ thống hóa và lập hồ sơ văn bản (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
5.2. Phương pháp lập hồ sơ (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 6. Khái niệm, ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ

6.1. Khái niệm (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
6.2. Ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 7. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ

7.1. Khái niệm và nguyên tắc xác định giá trị tài liệu lưu trữ (2) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ (2) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

6.2. Thực hành: không

7. Phương pháp giảng dạy:

- Cung cấp trước giáo trình, bài giảng; giới thiệu trước những tài liệu tham khảo cần thiết.
- Tổ chức cho sinh viên thuyết trình về những nội dung được yêu cầu chuẩn bị trước.
- Kết hợp diễn giảng với nêu vấn đề cho học sinh thảo luận, tranh luận. - Sử dụng các phương tiện trình chiếu hình ảnh trực quan.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc trước các văn bản quản lý do giảng viên triển khai trên lớp; tìm 5 văn bản ban hành sai quy định về nội dung và thể thức.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm (30 phút) - Bắt buộc	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm + viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Văn bản và lưu trữ học đại cương / Vương Đình Quyền, Nguyễn Văn Hàm. - Hà Nội: Giáo Dục, 1997	025.8/ Qu527
[2] Nghiệp vụ văn phòng công tác văn thư, lưu trữ và hệ thống tiêu chuẩn ngành / Vũ Duy Khang sưu tầm. -Hà Nội: Lao động, 2009	651.5/ Ngh307
[3] Soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ / Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An. - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2006	651.29/ Ph561
[4] Các văn bản hướng dẫn thực hiện luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và công tác văn thư lưu trữ/ . - Hà Nội: Chính trị quốc gia, 2004	344.092/ C101
[5] Các văn bản có liên quan đến thể thức và quản lý văn bản quản lý nhà nước trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Khái niệm, chức năng, vai trò, lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước** 1.1. Khái niệm	4		Đọc trước một số tài liệu do giáo viên cung cấp tại lớp.

	1.2. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước			
2	1.3. Vai trò của văn bản quản lý nhà nước 1.4. Lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước	4		Nghiên cứu trước một số văn bản quản lý thời phong kiến do giáo viên cung cấp.
3	**Chương 2. Hệ thống Văn bản quản lý nhà nước** 2.1. Phân loại văn bản quản lý nhà nước 2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ theo yêu cầu của giáo viên đã gợi ý trước như hiến pháp, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật...
4	2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ theo yêu cầu của giáo viên đã gợi ý trước như hiến pháp, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đọc trước phần 2.2. của Chương 2.
5	**Chương 3. Thể thức văn bản quản lý nhà nước** 3.1.Khái niệm, mục đích, ý nghĩa 3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ về các quy định liên quan đến thể thức văn bản hành chính và quy phạm.
6	3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tiếp tục tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ về các quy định liên quan đến thể thức văn bản hành chính và quy phạm. Đọc trước phần 3.2. của Chương 3.
7	3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tìm kiếm một số văn bản ban hành sai thể thức của một số cơ quan nhà nước và tiến hành sửa lỗi thể thức theo nhóm.
8	**Chương 4. Phương pháp soạn thảo văn bản quản lý nhà nước** 4.1. Nguyên tắc chung về soạn thảo văn bản quản lý nhà nước 4.2. Yêu cầu của soạn thảo văn bản quản lý nhà nước Kiểm tra giữa kỳ	4		Đọc trước 4.2. trong Chương 4. Ôn tất cả các phần đã học, chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ.
9	4.3. Quy trình soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	4		Đọc các quy định về Quy trình ban hành một số loại văn bản quy phạm trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.
10	4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý nhà nước	4		Sưu tầm các văn bản hành chính thông thường và nhận định về kết cấu, bố cục của văn bản.
11	4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý	4		Sưu tầm các văn bản hành chính thông thường và nhận định về ngôn ngữ pháp

	nhà nước (tt)			lý của văn bản.
12	**Chương 5. Tổ chức khoa học quản lý và sử dụngVăn bản quản lý nhà nước trong cơ quan** 5.1. Hệ thống hóa và lập hồ sơ văn bản 5.2. Phương pháp lập hồ sơ	4		Đọc trước Chương 5. Chuẩn bị bài báo cáo về việc quản lý văn bản của cá nhân.
13	**Chương 6. Khái niệm, ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ** 6.1. Khái niệm 6.2. Ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ	4		Đọc trước Chương 6. Thảo luận nhóm về ý nghĩa của tài liệu lưu trữ cá nhân và một cơ quan tiêu biểu.
14	**Chương 7. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ** 7.1. Khái niệm và nguyên tắc xác định giá trị tài liệu lưu trữ 7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ	4		Đọc trước Chương 7. Tìm hiểu các nội dung có liên quan trong Luật lưu trữ hiện hành.
15	7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ (tt)	4		Sưu tầm một số loại văn bản ở cơ quan và thử tiến hành xác định giá trị tài liệu.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Xác suất thống kê (Probability & Statistics)

- **Mã số học phần: TN010**
- **Số tín chỉ học phần**: **3** tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Bộ Môn Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Khoa học Tự Nhiên**.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần: *Nắm được những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Phân tích, xử lý được những bài toán cơ bản về xác suất và thống kê trong thực tế. Vận dụng được kiến thức này trong các môn học chuyên ngành và xử lý số liệu khi làm LVTN cuối khóa.*

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Những kiến thức cơ bản trong lý thuyết xác suất
4.1.2. Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất
4.1.3. Tổng thể và mẫu
4.1.4. Dự đoán các tham số của biến ngẫu nhiên
4.1.5. Kiểm định tham số của biến ngẫu nhiên

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Người học có khả năng hiểu được những bài toán xảy ra trong thực tế. Vận dụng được kiến thức đã học cho các môn học chuyên môn. Xử lý được số liệu trong luận văn tốt nghiệp.
4.2.2. Giúp người học có kỹ năng phân tích vấn đề, tư duy nhanh nhẹn, tính toán nhanh, óc phán đoán vấn đề chính xác,...

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có ý thức trách nhiệm trong công việc.
4.3.2. Có lối sống đạo đức tốt.
4.3.3. Tác phong nghề nghiệp nghiêm túc, nhanh nhẹn và nắm bắt vấn đề nhạy bén.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 5 chương.

- Chương 1: Xác suất và công thức tính xác suất: Định nghĩa xác suất và những công thức cơ bản của xác suất. Hiểu được xác suất là gì và vận dụng trong thực tế như thế nào. Giúp người học phân tích vấn đề và tính được khả năng xảy ra của từng trường hợp trong vấn đề.
- Chương 2: Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất. Tính được các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, mode,...
- Chương 3: Thống kê và dữ liệu. Chương này chính là phần thống kê mô tả.

- Chương 4: Ước lượng tham số. Phương pháp để ước lượng hay dự đoán các tham số của biến ngẫu nhiên như ước lượng trung bình, ước lượng tỉ lệ, ước lượng phương sai bằng hai bài toán ước lượng điểm và ước lượng khoảng.
- Chương 5: Kiểm định giả thiết thống kê. Đưa ra phương pháp để kiểm định các bài toán trong thực tế như kiểm định về trung bình (so sánh trung bình với một số, so sánh nhiều trung bình,...), kiểm định về tỉ lệ (so ánh tỉ lệ với một số, so sánh nhiều tỉ lệ), kiểm định phương sai,...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Xác suất và công thức tính xác suất**		
1.1.	Qui tắc đếm	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.2.	Phép thử và biến cố	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.3.	Định nghĩa xác suất	4	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.4.	Công thức tính xác suất	5	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 2.	**Biến ngẫu nhiên và một số luật phân phối xác suất thông dụng**		
2.1.	Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.2.	Tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên	3	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.3.	Luật số lớn	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.4.	Biến ngẫu nhiên liên tục thông dụng	3	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.5.	Biến ngẫu nhiên rời rạc thông dụng	3	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 3.	**Thống kê và dữ liệu**		
3.1.	Một số khái niệm cơ bản của thống kê	1	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.2.	Một số vấn đề liên quan đến mẫu	1,5	4.1.3, 4.2.1,

			4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.3.	Kiểm tra và trình bày dữ liệu mẫu	1,5	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 4.	**Ước lượng tham số**		
4.1.	Ước lượng điểm	1	4.1.4, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.2.	Ước lượng khoảng	4	4.1.4, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 5.	**Kiểm định giả thiết thống kê**		
5.1.	Tổng quan bài toán kiểm định giả thiết thống kê	1	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.2.	Một số kiểm định liên quan đến tỉ lệ	2	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.3.	Một số kiểm định liên quan đến trung bình	2	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.4.	Kiểm định sự độc lập và luật phân phối xác suất	2	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1,
			4.3.2, 4.3.3
5.5.	Tiêu chuẩn p-giá trị trong bài toán kiểm định	1	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.6.	Phân tích phương sai	2	4.1.5, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp đặt vấn đề.
- Phương pháp thuyết trình.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc giáo trình trước khi lên lớp.
- Làm bài tập trong giáo trình và bài tập do giáo viên đề xuất.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Giáo viên phân giao bài tập và bài học để sinh viên tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hình thức: trắc nghiệm - không bắt buộc	30%	4.1, 4.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	70%	4.1, 4.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Xác suất thống kê	519.2/H450
[2] Xác suất thống kê	519.2076/B312
[3] Probability and Statistics for engineers	519.2/J66

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Xác suất và công thức xác suất** 1.1. Qui tắc đếm 1.2. Phép thử và biến cố 1.3. Định nghĩa xác suất 1.4. Công thức tính xác suất	13	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3]: nội dung cả Chương 1 +Tham khảo bài tập cuối chương 1 trong cả 3 tài liệu [1], [2], [3].
2	**Chương 2: Biến ngẫu nhiên và một số luật phân phối xác suất thông dụng** 2.1. Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất 2.2. Tham số đặc trưng 2.3. Luật số lớn 2.4. Phân phối của biến ngẫu nhiên liên tục thông dụng 2.5. Phân phối của biến ngẫu nhiên rời rạc thông dụng	13	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3]: nội dung cả Chương 2 +Ôn lại nội dung chương 1 đã học. +Tham khảo bài tập cuối chương 2 trong cả 3 tài liệu [1], [2], [3].
3	**Chương 3: Thống kê và dữ liệu** 3.1. Một số khái niệm liên quan đến thống kê	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: nội dung cả Chương 3 +Tham khảo bài tập và tập tính toán các tham số trong tài liệu [1], [2]

	3.2. Một số vấn đề liên quan đến mẫu 3.3. Kiểm tra và trình bày dữ liệu			
4	**Chương 4:** Ước lượng tham số 4.1. Ước lượng điểm 4.2. Ước lượng khoảng	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: nội dung cả Chương 4 +Tài liệu [3] chương 3. +Xem lại bài chương 3. +Tham khảo bài tập chương 4 trong tài liệu [1], [2].
5	**Chương 5: Kiểm định tham số thống kê**	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: nội dung cả Chương 5
	5.1. Tổng quan bài toán kiểm định giả thiết thống kê 5.2. Một số kiểm định liên quan đến tỉ lệ 5.3. Một số kiểm định liên quan đến trung bình 5.4. Kiểm định sự độc lập và bài toán phân phối 5.5. Tiêu chuẩn p-giá trị và bài toán kiểm định 5.6. Phân tích phương sai			+Xem lại bài chương 3, 4. +Tham khảo bài tập chương 5 trong tài liệu [1], [2].

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH VÀ HÌNH HỌC

(LINEAR ALGEBRA AND ANALYTIC GEOMETRY)

- **Mã số học phần:** TN012
- **Số tín chỉ học phần**: 4 tín chỉ (60 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ **trách học phần:**

- **Bộ môn:** TOÁN
- **Khoa:** KHOA HỌC TỰ NHIÊN.

3. Điều **kiện tiên quyết:** Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu quy tắc tính toán và vận dụng chúng để giải được các bài toán liên quan đến *Ma trận*, *Định thức*, *Hệ phương trình tuyến tính*. Kết nối được từng vấn đề riêng lẻ ở trên với nhau, nhằm giải quyết các bài toán tổng hợp.

4.1.2. Hiểu về cấu trúc *Không gian véc tơ*. Nhận biết không gian véc tơ con. Xây dựng cơ sở, cơ sở trực giao, cơ sở trực chuẩn. Biết tìm tọa độ của véc tơ đối với cơ sở và xác định được mối quan hệ giữa các tọa độ đối với các cơ sở khác nhau.

4.1.3. Hiểu quy tắc, tính chất của *Ánh xạ tuyến tính*. Xác định được ánh xạ tuyến tính khi biết điều kiện xác định nó. Biết cách tìm ảnh, tạo ảnh của các không gian con. Tìm được ma trận của ánh xạ tuyến tính đối với cặp cơ sở và áp dụng chúng để tìm tọa độ của véc tơ ảnh, véc tơ tạo ảnh cũng như xác định ngược lại tính chất của ánh xạ tuyến tính từ tính chất của ma trận.

4.1.4. Biết cách tìm *Giá trị riêng*, *Véc tơ riêng* của ma trận, của phép biến đổi tuyến tính. Nắm lược đồ *Chéo hóa ma trận*, *Chéo hóa phép biến đổi tuyến tính* và vận dụng được kiến thức về chéo hóa để xét *Dạng toàn phương*. Vận dụng dạng toàn phương để giải một số bài toán hình học và bài toán cực trị của hàm 2, 3 biến.

4.1.5. Biết phương pháp quy phương trình *Đường bậc hai tổng quát* về dạng chính tắc, dựng đồ thị cũng như xác định được các yếu tố của chúng. Nhận biết được *Mặt bậc hai cho bởi phương trình chính tắc* và tính chất các giao tuyến giữa chúng với mặt phẳng song song với mặt phẳng tọa độ.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thực hiện thành thạo và tính toán chính xác các phép toán trên ma trận (bao gồm các phép toán sơ cấp trên hàng, các phép toán đại số, phép lấy nghịch đảo) và trên định thức. Thành thạo quy tắc giải hệ phương trình tuyến tính (bằng phương pháp Gauss, phương pháp Cramer). Vận dụng ma trận và

định thức để giải và biện luận hệ phương trình tuyến tính. Sử dụng tốt phương tiện máy tính để hỗ trợ cho công việc tính toán.

4.2.2. Có kỹ năng tự đọc, hiểu được các tài liệu và lòng say mê học tập, ham muốn khám phá, sáng tạo.

4.2.3. Có khả năng phân tích, đánh giá và thiết lập cấu trúc không gian véc tơ cho một tập hợp. Ngược lại, với cấu trúc không gian véc tơ cho trước, có khả năng phân tích để tìm cơ sở và phân tích véc tơ bất kỳ qua cơ sở. Với hai cấu trúc không gian véc tơ, có khả năng thiết lập quan hệ ánh xạ tuyến tính giữa chúng và đánh giá được tính chất trong không gian này nhờ tính chất trong không gian kia.

4.2.4. Có kỹ năng tư duy logic trong khi giải quyết vấn đề. Sử dụng ngôn ngữ chính xác, ngắn gọn, trong sáng khi trình bày vấn đề, cả trong ngôn ngữ viết và nói. Có khả năng liên kết, phối hợp với bạn bè, thầy cô trong quá trình học tập.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Kiên trì, nhẫn nại, có ý chí vượt mọi khó khăn để có kết quả cuối cùng tốt đẹp.

4.3.2. Độc lập trong suy nghĩ, biết tự chịu, tự gánh vác trách nhiệm trước việc mình làm.

4.3.3. Thân thiện, biết chia sẻ công việc và trách nhiệm cùng với các thành viên trong nhóm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức toán học cơ bản về môn Đại số tuyến tính như: *Hệ phương trình tuyến tính, Ma trận, Định thức, Không gian vec tơ, Ánh xạ tuyến tính, Giá trị riêng, Véc tơ riêng, Dạng toàn phương* và kiến thức cơ bản về *Đường bậc hai trong mặt phẳng, Mặt bậc hai trong không gian* cho bởi phương trình chính tắc để sinh viên có cơ sở học tiếp các môn Toán học khác và các môn học chuyên ngành sau này. Ngoài trang bị các vấn đề về lý thuyết, học phần cũng cung cấp một hệ thống các bài tập đa dạng, sắp xếp từ dễ đến khó và các bài tập nâng cao nhằm nâng cao khả năng tư duy của sinh viên.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**HỆ PHƯƠNG TRÌNH TUYẾN TÍNH**		
1.1.	MỞ ĐẦU VỀ HỆ PHƯƠNG TRÌNH TUYẾN TÍNH	2	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2, 4.3.3
1.2.	Khái niệm ma trận. Phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
1.3	Giải hệ tuyến tính tổng quát. Phương pháp Gauss	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 2.	**MA TRẬN**		
2.1.	Các phép toán đại số trên ma trận	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3

2.2.	Ma trận khả nghịch	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
2.3.	Một số ứng dụng của ma trận	2	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 3.	**ĐỊNH THỨC**		
3.1.	Khái niệm và công thức khai triển định thức	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
2.2.	Tính chất của định thức	3	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
3.3.	Một số ứng dụng của định thức	2	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 4.	**KHÔNG GIAN VÉC TƠ**		
4.1.	Không gian véctơ và không gian con	3	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
4.2.	Tính độc lập tuyến tính và phụ thuộc tuyến tính. Cơ sở và số chiều của không gian véctơ	4	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
4.3.	Tọa độ đối với cơ sở	2	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
4.4.	Tính trực giao	3	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 5.	**ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH**		
5.1.	Khái niệm ánh xạ tuyến tính	3	4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
5.2.	Tính chất của ánh xạ tuyến tính. Tính đẳng cấu của các không gian véc tơ	4	4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
5.3.	Biểu diễn ma trận của ánh xạ tuyến tính	3	4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 6.	**VÉC TƠ RIÊNG VÀ CHÉO HÓA**		
6.1.	Giá trị riêng và véc tơ riêng	3	4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
6.2.	Chéo hóa	3	4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
6.3.	Dạng toàn phương	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chương 7.	**SƠ LƯỢC VỀ ĐƯỜNG BẬC HAI VÀ MẶT BẬC HAI**		
7.1.	Đường bậc hai tổng quát và đồ thị của nó	2	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
7.2.	Mặt bậc hai cho bởi phương trình chính tắc	4	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2;

6.2. Thực hành

7. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết trình lý thuyết, kết hợp máy tính, máy chiếu để tạo mô hình trực quan.

- Đàm thoại, thảo luận Giáo viên - Sinh viên, Sinh viên - Sinh viên.
- Nêu vấn đề cho cho sinh viên giải quyết theo từng nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Làm đầy đủ các bài tập được giao.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Chủ động tổ chức nhóm học tập và chia sẻ kinh nghiệm học bài, làm bài.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm ≥ 80% tổng số bài tập được giao	15%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra viết tự luận (60 - 90 phút)	15%	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4 4.3.1; 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết tự luận (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và có điểm kiểm tra giữa kỳ - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25 điểm.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình đại số tuyến tính và hình học I, II / Hồ Hữu Lộc biên soạn. - Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2010 **Số thứ tự trên kệ sách:** 512.5/ L451	MOL.060931 MOL.060932 MOL.040498 MOL.040499
	MOL.040500 ....
[2] Đại số tuyến tính và hình học giải tích / Trần Trọng Huệ. - Hà Nội : Giáo dục Việt Nam, 2011	MOL.067806

Số thứ tự trên kệ sách: 512.5/ H507	
[3] Toán học cao cấp / Nguyễn Đình Trí. - Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2010 **Số thứ tự trên kệ sách:** 515/ Tr300/T.2	MON.041133 DIG.003055
[4] Linear algebra and it's applications / David C. Lay. - Boston: Pearson/Addison-Wesley, 2006 **Số thứ tự trên kệ sách:** 512.5/ L426 [3] Linear algebra and its applications / David C Lay. - Reading, Massachusetts: Addison-Wesley, 1997 **Số thứ tự trên kệ sách:** 512.5/ L426	SP.018830 KH.001917

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: HỆ TUYẾN TÍNH** 1.Giới thiệu hệ phương trình tuyến tính 1.2. Khái niệm ma trận, phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 1.1 đến 1.2, Chương 1. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 1.
2	**Chương 1: HỆ TUYẾN TÍNH** 1.2. Khái niệm ma trận, phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận 1.3. Giải hệ tuyến tính tổng quát	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 1.2 đến 1.3, Chương 1. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 1.
3	**Chương 2:MA TRẬN** 2.1. Các phép toán đại số trên ma trận 2.2.Ma trận khả nghịch	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 2
4	2.2.Ma trận khả nghịch 2.3.Vài ứng dụng của ma trận	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung 2.2, đến 2.3, chương 2. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 2.
5	**Chương3: ĐỊNH**	4	0	-Nghiên cứu trước:
	THỨC 3.1. Khái niệm định thức 3.2.Tính chất của định thức			+ Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 3.1 đến 3.2, Chương 3. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 3
6	**Chương3: ĐỊNH**	4	0	-Nghiên cứu trước:

	THỨC 3. 2.Tính chất của định thức 3.3. Ứng dụng của định thức			+ Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 3.2 đến 3.3, Chương 3. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 3. .
7	**Chương4: KHÔNG GIAN VÉC TƠ** 4.1. Không gian véc tơ và không gian con 4.2. Tính độc lập tuyến tính, cơ sở và số chiều của không gian véctơ	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 4.1 đến 4.2, Chương 4. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 4.
8	**Chương4: KHÔNG GIAN VÉC TƠ** 4.2. Tính độc lập tuyến tính, cơ sở và số chiều của không gian véctơ 4.3. Tọa độ đối với cơ sở	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 4.2 đến 4.3, Chương 4. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 4.
9	**Chương4: KHÔNG GIAN VÉC TƠ** 4.3. Tọa độ đối với cơ sở 4.4. Tính trực giao.	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 4.3 đến 4.4, Chương 4. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 4.
10	**Chương5: ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH** 5.1. Khái niệm ánh xạ tuyến tính	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung mục 5.1, Chương 5. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 5.
11	**Chương5: ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH** 5.2. Tính chất của ánh xạ tuyến tính.	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung mục 5.2 chương 5. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 5.
12	**Chương5: ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH** 5.3. Ma trận của ánh xạ tuyến tính	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 5.3 chương 5 đến mục 6.1 chương 6. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng.
	Chương6: VÉC TƠ RIÊNG, CHÉO HÓA, DẠNG TOÀN PHƯƠNG 6.1. Giá trị riêng và véc tơ riêng			+ Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 5.
13	**Chương6: VÉC TƠ**	4	0	-Nghiên cứu trước:

	RIÊNG, CHÉO HÓA, DẠNG TOÀN PHƯƠNG 6.2. Chéo hóa 6.3. Dạng toàn phương			+ Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 6.2 đến 6.3, chương 6. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 6. .
14	**Chương6: VÉC TƠ RIÊNG, CHÉO HÓA, DẠNG TOÀN PHƯƠNG** 6.3. Dạng toàn phương **Chương7:** ĐƯỜNG BẬC HAI TỔNG QUÁT VÀ MẶT BẬC HAI 7.1. Đường bậc hai tổng quát trong mặt phẳng	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 6.3 chương 6 đến 7.1. chương 7. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 6.
15	**Chương7:** ĐƯỜNG BẬC HAI TỔNG QUÁT VÀ MẶT BẬC HAI 7.2. Mặt bậc hai cho bởi phương trình chính tắc.	4	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung mục 7.2. chương 7. + Tài liệu [2]: Nội dung tương ứng. + Tài liệu [3] , [4]: Nội dung tương ứng. - Làm bài tập chương 7.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: MĨ HỌC ĐẠI CƯƠNG *(General Esthetics)*

- **Mã số học phần: XH016**
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Ngữ Văn
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** KHXH & NV

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hình thành và những yếu tố cấu thành những giá trị thẩm mĩ của xã hội và nghệ thuật.

4.1.2. Hiểu đúng và đầy đủ về các yếu tố liên quan đến chủ thể và khách thể thẩm mĩ.

4.1.3. Cung cấp thêm những quan niệm mĩ học về cái đẹp, cái trác tuyệt, cái bi, cái hài.

4.1.4. Cung cấp kiến thức cơ bản về các loại hình nghệ thuật và những công trình nghệ thuật nổi tiếng trên thế giới qua các thời kì.

4.2. Kĩ năng:

4.2.1. Vận dụng được các vấn đề đã học vào việc tìm hiểu một tác phẩm nghệ thuật cụ thể.

4.2.2. Có khả năng phân tích khái quát, thành thạo những giá trị thẩm mĩ của nghệ thuật.

4.2.3. Hiểu và phân tích được biểu hiện của cái đẹp, cái trác tuyệt, cái bi, cái hài trong xã hội và trong nghệ thuật.

4.2.4. Có khả năng làm việc nhóm, trình bày vấn đề trước đám đông.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Khách quan và khoa học trong việc tiếp cận giá trị thẩm mĩ.

4.3.2. Trân trọng và tự hào về khả năng sáng tạo nghệ thuật kì diệu, độc đáo của nhân loại.

4.3.3. Tự tin, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ ý kiến.

4.3.4. Biết chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức

4.3.5. Trung thực, thẳng thắn

4.3.6. Tích cực trong học tập

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm có 5 chương cung cấp các nội dung liên quan đến Mĩ học bao gồm: Lịch sử nghiên cứu, khái niệm, đối tượng nghiên cứu của Mĩ học; khái niệm và đặc điểm của quan hệ thẩm mĩ; chủ thể thẩm mĩ và các phạm trù mĩ học cơ bản; các loại hình nghệ thuật và bản chất, đặc trưng của nghệ thuật.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**TÌM HIỂU CHUNG VỀ MĨ HỌC**		Các mục tiêu được mô tả ở mục 4 đều được thể hiện trong tất cả các chương của học phần
1.1.	Lược sử tư tưởng mĩ học	2	
1.2.	Khái niệm mĩ học	2	
1.3.	Đối tượng nghiên cứu của mĩ học	2	
Chương 2.	**QUAN HỆ THẨM MĨ**		
2.1.	Quan hệ và quan hệ thẩm mĩ	1	
2.2.	Đặc trưng và bản chất của các quan hệ thẩm mĩ	2	
2.3.	Kết cấu của quan hệ thẩm mĩ	1	
Chương 3	**CHỦ THỂ THẨM MĨ**	1	
3.1.	Khái niệm	2	
3.2.	Những phương diện cơ bản của chủ thể thẩm mĩ	2	
3.3.	Các hình thức tồn tại của chủ thể thẩm mĩ		
Chương 4	**CÁC PHẠM TRÙ MĨ HỌC CƠ BẢN**		
4.1.	Cái đẹp	2	
4.2.	Cái trác tuyệt	2	
4.3.	Cái bi	2	
4.4.	Cái hài	2	
Chương 5	**NGHỆ THUẬT**		
5.1.	Bản chất của nghệ thuật	2	
5.2.	Các loại hình nghệ thuật	3	
5.3.	Chức năng của nghệ thuật	2	

7. Phương pháp giảng dạy: -Thảo luận: Quy trình:

- ❖ Chia lớp làm 5 nhóm. Các nhóm bắt thăm nội dung thuyết trình. Phần thuyết trình bao gồm 4 phạm trù mĩ học cơ bản ở chương 4 và các loại hình nghệ thuật ở chương 5. Các nội dung còn lại sẽ thảo luận trên lớp và thuyết giảng.
- ❖ Các nhóm họp nhóm, tiến hành công việc.
- ❖ Tuần 5, tất cả các nhóm nộp bài cho giảng viên.
- ❖ Các nhóm thuyết trình theo thứ tự các nội dung. Thành viên thuyết trình được chỉ định ngẫu nhiên hoặc bắt thăm.
- ❖ Khi thảo luận, giảng viên có thể gọi tên bất kì sinh viên nào nêu ý kiến.
- ❖ GV kiểm tra giữa kì bất cứ thời gian nào trong 15 tuần.
- Thuyết giảng: Cung cấp thêm kiến thức sinh viên trình bày còn khiếm khuyết. Nêu và phân tích thêm các ví dụ.
- Sử dụng phương tiện hỗ trợ như máy chiếu overhead, projector.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập các nhân và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3.5; 4.3.6
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	4.2; 4.3.5; 4.3.6.
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết 60 phút	15%	4.1. đến 4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết 120 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% thời gian báo cáo nhóm - Bắt buộc dự thi	60%	4.1; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Aristốt, "Nghệ thuật thơ ca", NXB Văn hoá Nghệ thuật Hà Nội, 1964	MOL.067311; MOL.067312; MON.044224
2. Nguyễn Hoa Bằng, "Mĩ học đại cương", Cần Thơ, 2011.	**Tài liệu này không có ở TTHL CBGD cung cấp cho SV**
3. Denis Huisman, "Mĩ học", NXB Văn hoá Thông tin, 1997.	MOL.005375; MOL.005374; DIG.002635
4. Đỗ Huy, Vũ Trọng Dung, "Giáo trình mĩ học Mác - Lênin", NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2003.	MOL.005353; MOL.005351
5. Đỗ Huy, "Mĩ học - Khoa học về các quan hệ thẩm mĩ", NXB KHXH Hà Nội, 2000.	MOL.005350; MON.006828; DIG.002630
6. Đỗ Văn Khang, "Mĩ học đại cương", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.	MOL.005373; MOL.005371
7. M.F Ốp - xi - an - nhi - cốp, "Mĩ học cơ bản và nâng cao", NXB Văn hoá Thông tin Hà Nội, 2001.	
8. Lê Ngọc Trà, Lâm Vinh, "Đi tìm cái đẹp", NXB TP Hồ Chí Minh,1984.	MOL.015546 MOL.015548 MON.008362

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lập trình căn bản A (Introdution to Programming A)

- **Mã số học phần**: CT101

- **Số tín chỉ học phần**: 04 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Công nghệ phần mềm

- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Biết phương pháp giải quyết vấn đề trên máy tính

4.1.2. Hiểu khái niệm về ngôn ngữ lập trình

4.1.3. Hiểu khái niệm về kiểu dữ liệu

4.1.4. Hiểu khái niệm về giải thuật và các cấu trúc suy luận cơ bản

4.1.5. Biết tổng quan về ngôn ngữ lập trình C

4.1.6. Hiểu các chức năng của môi trường lập trình Dev C

4.1.7. Biết bộ chữ viết, các từ khóa, và cách đặt tên trong C

4.1.8. Hiểu các kiểu dữ liệu cơ bản

4.1.9. Biết cú pháp khai báo hằng, biến và viết một biểu thức

4.1.10. Hiểu cấu trúc một chương trình

4.1.11. Hiểu khái niệm câu lệnh

4.1.12. Hiểu lệnh gán

4.1.13. Hiểu lệnh nhập dữ liệu từ bàn phím

4.1.14. Hiểu lệnh xuất dữ liệu ra màn hình

4.1.15. Ứng dụng các lệnh đơn để viết chương trình đơn giản

4.1.16. Hiểu về khối lệnh và phạm vi hoạt động của biến

4.1.17. Hiểu lệnh rẽ nhánh

4.1.18. Hiểu lệnh lựa chọn

4.1.19. Hiểu lệnh vòng lặp

4.1.20. Ứng dụng các lệnh có cấu trúc để giải quyết vấn đề

4.1.21. Biết định nghĩa chương trình con

4.1.22. Hiểu các phương pháp truyền tham số cho chương trình con

4.1.23. Hiểu chương trình con đệ quy

4.1.24. Ứng dụng chương trình con để chia nhỏ vấn đề cần giải quyết

4.1.25. Hiểu kiểu mảng một chiều

4.1.26. Hiểu kiểu mảng nhiều chiều

4.1.27. Ứng dụng kiểu mảng

4.1.28. Biết khai báo con trỏ

4.1.29. Hiểu các thao tác trên con trỏ

4.1.30. Hiểu cách dùng con trỏ truy xuất mảng

4.1.31. Hiểu cơ chế truyền tham số bằng con trỏ

4.1.32. Ứng dụng kiểu con trỏ

4.1.33. Biết khai báo chuỗi ký tự

4.1.34. Hiểu các thao tác trên chuỗi ký tự

4.1.35. Ứng dụng kiểu chuỗi ký tự

4.1.36. Biết khai báo cấu trúc

4.1.37. Hiểu các thao tác trên cấu trúc

4.1.38. Biết sử dụng con trỏ cấu trúc

4.1.39. Ứng dụng kiểu cấu trúc

4.1.40. Biết khai báo biến tập tin

4.1.41. Hiểu các thao tác trên kiểu tập tin

4.1.42. Hiểu tập tin văn bản

4.1.43. Hiểu tập tin nhị phân 4.1.44. Ứng dụng kiểu tập tin

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có khả năng phân tích , mô hình hóa vấn đề

4.2.2. Hiểu phương pháp giải quyết một vấn đề bằng chương trình máy tính

4.2.3. Hiểu cách sử dụng môi trường lập trình

4.2.4. Ứng dụng các thành phần cơ bản, kiểu dữ liệu đơn giản, lệnh đơn để viết chương trình

4.2.5. Ứng dụng lệnh có cấu trúc trong lập trình

4.2.6. Ứng dụng chương trình con để chia nhỏ vấn đề cần giải quyết

4.2.7. Ứng dụng các kiểu dữ liệu có cấu trúc để xử lý thông tin

4.2.8. Ứng dụng kiểu tập tin để lưu trữ dữ liệu

4.2.9. Phân tích vấn đề, ứng dụng ngôn ngữ C để giải quyết trên máy tính

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có ý thức tự phân tích để hiểu rõ yêu cầu của vấn đề

4.3.2. Có ý thức xây dựng giải thuật để giải quyết vấn đề

4.3.3. Có ý thức lựa chọn các câu lệnh phù hợp nhất để cài đặt được giải thuật

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn Lập Trình Căn Bản A cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập trình cấu trúc thông qua ngôn ngữ lập trình C. Môn học này là nền tảng để tiếp thu hầu hết các môn học khác trong chương trình đào tạo. Mặt khác, nắm vững ngôn ngữ C là cơ sở để phát triển các ứng dụng. Các nội dung chủ yếu gồm: Khái niệm về ngôn ngữ lập trình; Khái niệm về kiểu dữ liệu và kiểu dữ liệu có cấu trúc; Khái niệm về giải thuật và ngôn ngữ biểu diễn giải thuật; Tổng quan về ngôn ngữ lập trình C; Các kiểu dữ liệu trong C; Các lệnh có cấu trúc; Cách thiết kế và sử dụng các hàm trong C; Một số cấu trúc dữ liệu trong C.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung, Số tiết, Mục tiêu

Chương 1. Giới thiệu về cấu trúc dữ liệu và giải thuật - 3
1.1. Từ bài toán đến chương trình - 0.25 - 4.1.1
1.2. Khái niệm về ngôn ngữ lập trình - 0.25 - 4.1.2
1.3. Khái niệm về kiểu dữ liệu - 0.5 - 4.1.3
1.4. Khái niệm về giải thuật và các cấu trúc suy luận - 2 - 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1

Chương 2. Giới thiệu ngôn ngữ lập trình C - 1
2.1. Tổng quan về ngôn ngữ lập trình C - 0.25 - 4.1.5
2.2. Môi trường lập trình Dev C - 0.75 - 4.1.6; 4.2.3

Chương 3. Các thành phần cơ bản của ngôn ngữ C - 3
3.1. Bộ chữ viết, từ khóa, tên (danh biểu) - 0.5 - 4.1.7
3.2. Kiểu dữ liệu - 1 - 4.1.8
3.3. Hằng, biến, biểu thức - 1 - 4.1.9
3.4. Cấu trúc một chương trình - 0.5 - 4.1.10

Chương 4. Các lệnh đơn - 3
4.1. Câu lệnh - 0.25 - 4.1.11
4.2. Lệnh gán - 0.25 - 4.1.12
4.3. Lệnh nhập dữ liệu từ bàn phím - 0.75 - 4.1.13
4.4. Lệnh xuất dữ liệu ra màn hình - 0.75 - 4.1.14
4.5. Bài tập - 1 - 4.1.15; 4.2.4

Chương 5. Các lệnh có cấu trúc - 5
5.1. Khối lệnh - 0.25 - 4.1.16
5.2. Lệnh rẽ nhánh - 1 4.1.17;
5.3. Lệnh lựa chọn - 1 4.1.18;
5.4. Lệnh vòng lặp - 1 - 4.1.19;
5.5. Bài tập - 1.75 - 4.1.20; 4.2.5

Chương 6. Chương trình con (hàm) - 3
6.1. Định nghĩa chương trình con - 0.75 - 4.1.21;
6.2. Truyền tham số cho chương trình con - 1 - 4.1.22;
6.3. Chương trình con đệ quy - 0.25 - 4.1.23;
6.4. Bài tập - 1 - 4.1.24; 4.2.6

Chương 7. Kiểu mảng - 3
7.1. Mảng một chiều - 1 - 4.1.25
7.2. Mảng nhiều chiều - 1 - 4.1.26
7.3. Bài tập - 1 - 4.1.27; 4.2.7

Chương 8. Kiểu con trỏ - 3
8.1. Khai báo con trỏ - 0.25 - 4.1.28
8.2. Các thao tác trên con trỏ - 0.75 - 4.1.29
8.3. Con trỏ và mảng - 0.5 - 4.1.30
8.4. Con trỏ và tham số hình thức của hàm - 0.5 - 4.1.31
8.5. Bài tập - 1 - 4.1.32;4.2.7

Chương 9. Kiểu chuỗi ký tự - 2
9.1. Khai báo chuỗi ký tự - 0.25 - 4.1.33
9.2. Các thao tác trên chuỗi ký tự - 0.75 - 4.1.34
9.3. Bài tập - 1 - 4.1.35; 4.2.7

Chương10. Kiểu cấu trúc - 2
10.1. Khai báo cấu trúc - 0.25 - 4.1.36
10.2. Các thao tác trên cấu trúc - 0.5 - 4.1.37
10.3. Con trỏ cấu trúc - 0.25 - 4.1.38
10.4. Bài tập - 1 - 4.1.39; 4.2.7

Chương11. Kiểu tập tin - 2
11.1. Khai báo biến tập tin - 0.25 - 4.1.40
11.2. Các thao tác trên kiểu tập tin - 0.5 - 4.1.41
11.3. Tập tin văn bản - 0.25 - 4.1.42
11.4. Tập tin nhị phân - 0.25 - 4.1.43
11.5. Bài tập - 0.75 - 4.1.44; 4.2.8

6.2. Thực hành

- Nội dung - Số tiết - Mục tiêu

Bài 1. Các thành phần cơ bản ngôn ngữ C và lệnh đơn - 5
1.1. Môi trường lập trình Dev C - 1 - 4.1.6; 4.2.3
1.2. Các thành phần cơ bản và lệnh đơn - 4 - 4.1.1 đến 4.1.15; 4.2.1 đến 4.2.4

Bài 2. Các lệnh có cấu trúc - 5
2.1. Lệnh rẽ nhánh - 3 - 4.1.1 đến 4.1.17; 4.2.1 đến 4.2.5
2.2. Lệnh lựa chọn - 2 - 4.1.1 đến 4.1.18; 4.2.1 đến 4.2.5

Bài 3. Các lệnh có cấu trúc (tiếp theo)	**5**	
3.1. Vòng lặp for	3	4.1.1 đến 4.1.19; 4.2.1 đến 4.2.5
3.2. Vòng lặp while	2	4.1.1 đến 4.1.20; 4.2.1 đến 4.2.5
Bài 4. Chương trình con	**5**	4.1.1 đến 4.1.24; 4.2.1 đến 4.2.6
Bài 5. Kiểu mảng	**5**	4.1.1 đến 4.1.27; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 6. Kiểu mảng (tiếp theo)	**5**	4.1.1 đến 4.1.27; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 7. Kiểu con trỏ	**5**	4.1.1 đến 4.1.32; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 8. Kiểu chuỗi ký tự	**5**	4.1.1 đến 4.1.35; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 9. Kiểu chuỗi ký tự (tiếp theo)	**5**	4.1.1 đến 4.1.35; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 10. Kiểu cấu trúc	**5**	4.1.1 đến 4.1.39; 4.2.1 đến 4.2.7
Bài 11. Kiểu tập tin	**5**	4.1.1 đến 4.1.44; 4.2.1 đến 4.2.8
Bài 12. Bài tập tổng hợp	**5**	4.1.1 đến 4.1.44; 4.2.1 đến 4.2.9; 4.3.1 đến 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV

Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ100% giờ thực hành.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	Thi thực hành trên máy tính Tham gia 100% số giờ	40%	4.2.1 đến 4.2.9
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm	10%	4.1.1 đến 4.1.24
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1 đến 4.1.44

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Lập trình căn bản / Lâm Hoài Bảo, Dương Văn Hiếu, Nguyễn Văn Linh; Khoa Công Nghệ Thông Tin, Đại Học Cần Thơ; 2005.	
[2] The C Programming Language / Brian W Kernighan, Dennis M Ritchie. - Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice-Hall, 1988 Số thứ tự trên kệ sách: 005.133/ K39	DIG.001026; MON.008645
[3] C - Tham khảo toàn diện = C - The Complete referenCe / Nguyễn Cẩn. - Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai, 1996 Số thứ tự trên kệ sách: 005.133/ C121	MOL.006637; MOL.006638; MON.004755;

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu về cấu trúc dữ liệu và giải thuật** 1.1. Từ bài toán đến chương trình	2	0	

	1.2. Khái niệm về ngôn ngữ lập trình 1.3. Khái niệm về kiểu dữ liệu 1.4. Khái niệm về giải thuật và các cấu trúc suy luận			
2	1.4 (tiếp theo) **Chương 2: Giới thiệu ngôn ngữ lập trình C**	2	0	- Nghiên cứu trước: nội dung chương 2; phần mềm DevC
3	**Chương 3: Các thành phần cơ bản của ngôn ngữ C** 3.1. Bộ chữ viết, từ khóa, tên (danh biểu) 3.2. Kiểu dữ liệu 3.3. Hằng, biến, biểu thức	2	0	-Luyện tập các phương pháp biểu diễn giải thuật, đặc biệt là phần lưu đồ -Nghiên cứu trước: nội dung từ mục 3.1 đến 3.3
4	3.3. (tiếp theo) 3.4. Cấu trúc một chương trình **Chương 4: Các lệnh đơn** 4.1. Câu lệnh 4.2. Lệnh gán 4.3. Lệnh nhập dữ liệu từ bàn phím	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung từ mục 3.4 và 4.1 đến 4.3. Xem bài thực hành 1
5	4.3. (tiếp theo) 4.4. Lệnh xuất dữ liệu ra màn hình 4.5. Bài tập	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung mục 4.4 và 4.5. Xem bài thực hành 2 -Làm bài tập cuối chương
6	**Chương 5: Các lệnh có cấu trúc** 5.1. Khối lệnh 5.2. Lệnh rẽ nhánh 5.3. Lệnh lựa chọn	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung từ mục 5.1 đến 5.3. Xem bài thực hành 3
7	5.3. (tiếp theo) 5.4. Lệnh vòng lặp 5.5. Bài tập	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung mục 5.4. Xem bài thực hành 4 -Làm bài tập cuối chương
8	**Chương 6: Chương trình con (hàm)** 6.1. Định nghĩa chương trình con 6.2. Truyền tham số cho chương trình con 6.3. Chương trình con đệ quy	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3. Xem bài thực hành 5 -Làm bài tập cuối chương
9	6.4 Bài tập **Chương 7: Kiểu mảng** 7.1. Mảng một chiều	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung chương 7 Xem bài thực hành 6
10	7.2. Mảng nhiều chiều 7.3. Bài tập	2	5	-Làm bài tập cuối chương Xem bài thực hành 7
11	**Chương 8: Kiểu con trỏ** 8.1. Khai báo con trỏ	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung chương 8

	8.2. Các thao tác trên con trỏ 8.3. Con trỏ và mảng 8.4. Con trỏ và tham số hình thức của hàm 8.5. Bài tập			Xem bài thực hành 8 -Làm bài tập cuối chương
12	**Chương 9: Kiểu chuỗi ký tự** 9.1. Khai báo chuỗi ký tự 9.2. Các thao tác trên chuỗi ký tự	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung chương 9 Xem bài thực hành 9 -Làm bài tập cuối chương
13	9.3. Bài tập **Chương 10: Kiểu cấu trúc** 10.1. Khai báo cấu trúc 10.2. Các thao tác trên cấu trúc 10.3. Con trỏ cấu trúc	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung chương 10 Xem bài thực hành 10 -Làm bài tập cuối chương
14	10.4. Bài tập **Chương 11: Kiểu tập tin** 11.1. Khai báo biến tập tin 11.2. Các thao tác trên kiểu tập tin 11.3. Tập tin văn bản	2	5	-Nghiên cứu trước: nội dung chương 11 Xem bài thực hành 11
15	11.4. Tập tin nhị phân 11.5 Bài tập + ôn tập	2	5	-Làm bài tập cuối chương Xem bài thực hành 12

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Toán Rời Rạc - Lý Thuyết Đồ Thị (Discrete Mathematics -Graph Theory)
- **Mã số học phần:** TN194
- **Số tín chỉ học phần:** 4 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 35 tiết lý thuyết, 25 tiết bài tập và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết: không.

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần này là để trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tư duy khoa học nói chung và tư duy toán trong tin học nói riêng. Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về bài toán đếm, suy luận toán học, hệ toán mệnh đề, logic toán, đại số Boole, lý thuyết đồ thị và cây làm cơ sở cho các môn học chuyên ngành khác.

4.1. Kiến thức:

Môn học trang bị cho người học các kiến thức về:

4.1.1. Bài toán đếm
4.1.2. Bài toán tồn tại
4.1.3. Cơ sở logic
4.1.4. Đại số Boole
4.1.5. Lý thuyết đồ thị
4.1.6. Cây và cây khung của đồ thị

4.2. Kỹ năng:

Sau khi học, người học có thể áp dụng giải quyết một số vấn đề:

4.2.1. Có thể tự giải quyết được một số bài toán của môn học
4.2.2. Kỹ năng lập trình C, C++, cấu trúc dữ liệu và giải thuật.
4.2.3. Suy luận và lập luận logic

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham dự đầy đủ các giờ học trên lớp
4.3.2. Nghiêm túc nghe giảng
4.3.3. Làm hết các bài tập của từng chương
4.3.4. Tham khảo các tài liệu liên quan ở phần tài liệu tham khảo để tìm hiểu sâu hơn nội dung của môn học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Toán rời rạc (Discrete Mathematics) là môn toán nghiên cứu các đối tượng rời rạc. Nó được ứng dụng trong các ngành khoa học khác nhau, đặc biệt là trong tin học bởi quá trình xử lý thông tin trên máy tính thực chất là một quá trình rời rạc. Phạm vi nghiên cứu của toán rời rạc rất rộng, theo quy định của chương trình môn học, giáo trình này được phân thành các phần sau:

- Chương 1 và 2 đề cập đến các vấn đề của lý thuyết tổ hợp xoay quanh các bài toán: Bài toán đếm, Bài toán liệt kê, Bài toán tồn tại. Nội dung trong hai chương này nhằm giúp nâng cao tư duy toán, làm quen với tư duy thuật toán trong việc giải quyết các vấn đề thực tế.
- Chương 3 đề cập về khái niệm logic - vị từ và các phương pháp chứng minh toán học dựa trên phép toán logic. Đây là cơ sở để nắm bắt những vấn đề phức tạp của kỹ thuật máy tính.

- Chương 4 đề cập đến các khái niệm về đại số Boole, hàm Boole và cách đơn giản công thức.
- Chương 5, 6, 7, 8 đề cập về lý thuyết đồ thị một cấu trúc rời rạc tìm được những ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của khoa học kỹ thuật và đời sống.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Bài toán đếm**	**5**	**4.1.1; 4.2; 4.3**
1.1.	Giới thiệu bài toán	0.25	4.1.1; 4.3
1.2.	Nguyên lý bù trừ	0.75	4.1.1; 4.2; 4.3
1.3.	Quy về các bài toán đơn giản	0.75	4.1.1; 4.2; 4.3
1.4.	Công thức truy hồi	0.75	4.1.1; 4.2; 4.3
1.5.	Liệt kê	0.5	4.1.1; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 1	2	
Chương 2.	**Bài toán tồn tại**	**4**	**4.1.2; 4.2; 4.3**
2.1.	Giới thiệu bài toán	0. 5	4.1.2; 4.3
2.2.	Phương pháp phản chứng	0.75	4.1.2;; 4.2;; 4.3
2.3.	Nguyên lý Dirichlet	0.75	4.1.2; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 2	2	
Chương 3.	**Cơ sở Logic**	**6**	**4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3**
3.1.	Logic mệnh đề	2	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
3.2.	Logic vị từ	1.5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
	Bài tập chương 3	2.5	
Chương 4.	**Đại số Boole**	**6**	**4.1.4; 4.2; 4.3**
4.1.	Hàm Boole	0.75	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
4.2.	Biểu thức Boole	0.75	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
4.3.	Định nghĩa đại số Boole theo tiên đề	0.5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
4.4.	Biểu diễn các hàm Boole	0.5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
4.5.	Các cổng logic	0.5	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3
4.6.	Tối thiểu hóa hàm Boole	1	4.1.3; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 4	2	
Chương 5.	**Các khái niệm cơ bản của lý thuyết đồ thị**	**5**	**4.1.5; 4.2; 4.3**
5.1.	Định nghĩa đồ thị	0.5	4.1.5; 4.2; 4.3
5.2.	Các thuật ngữ cơ bản	0.5	4.1.5; 4.2; 4.3
5.3.	Đồ thị vô hướng	0. 5	4.1.5; 4.2; 4.3
5.4.	Đồ thị có hướng	0. 5	4.1.5; 4.2; 4.3
5.5.	Biểu diễn đồ thị	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.6.	Tính liên thông trong đồ thị	0.5	4.1.5; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 5	1.5	
Chương 6.	**Đồ thị Euler và đồ thị Hamilton**	**5**	**4.1.5; 4.2; 4.3**
6.1.	Đồ thị Euler	1.5	4.1.5; 4.2; 4.3
6.2.	Đồ thị Hamilton	1.5	4.1.5; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 6	2	
Chương 7.	**Một số bài toán tối ưu trên đồ thị**	**7**	**4.1.5; 4.2; 4.3**
7.1.	Các khái niệm mở đầu	0.5	4.1.5; 4.2; 4.3
7.2.	Bài toán đường đi ngắn nhất trong đồ thị	1.5	4.1.5; 4.2; 4.3
7.3.	Bài toán luồng cực đại trong mạng	1	4.1.5; 4.2; 4.3
7.4.	Bài toán du lịch	1	4.1.5; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 7	3	
Chương 8.	**Cây và cây khung của đồ thị**	**7**	**4.1.6; 4.2; 4.3**
8.1.	Cây và một số tính chất của cây	1	4.1.6; 4.2; 4.3

8.2.	Cây khung của đồ thị	1	4.1.6; 4.2; 4.3
8.3.	Cây nhị phân và một số phép duyệt cây	1	4.1.6; 4.2; 4.3
8.4.	Bài toán tìm cây khung nhỏ nhất	1	4.1.6; 4.2; 4.3
	Bài tập chương 8	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết kết hợp vận dụng giải bài tập trên lớp và đặc biệt giúp sinh viên nắm vững các thuật toán trong bài học để áp dụng vào các môn học lập trình C, C++, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật...

- Trong quá trình làm bài tập trên lớp, giảng viên được quyền cộng điểm thưởng cho người học vào giữa kỳ hay cuối kỳ để khuyến khích người học năng nổ và sáng tạo.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự đầy đủ các buổi học trên lớp.
- Làm hết các bài tập của từng chương.
- Đọc các tài liệu ở phần tài liệu tham khảo để tìm hiểu sâu hơn nội dung của học phần.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1.	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết (90 phút)	40%	4.1.1 đến 4.1.4
2.	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (90 phút)	60%	4.1.5 đến 4.1.6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

[1] Kenneth Rosen, Toán học rời rạc và ứng dụng trong tin học. NXB KHKT Hà Nội. 1998.
[2] Nguyễn Đức Nghĩa - Nguyễn Tô Thành: Toán rời rạc. NXB Giáo Dục. 1997.
[3] Bài giảng Toán Rời Rạc I, II. Khoa CNTT&TT ĐHCT.
[4] Nguyễn Hữu Anh. *Toán rời rạc*. Nhà xuất bản giáo dục, 1999.
[5]Trần Thông Quế. *Lý thuyết đồ thị*. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2012.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1.	**Chương 1: Bài toán đếm** 1. Giới thiệu bài toán 2. Nguyên lý bù trừ 3. Quy về các bài toán đơn giản	2	8	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 1. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu

	4. Công thức truy hồi 5. Liệt kê *Bài tập chương 1*			tham khảo.
2.	**Chương 2: Bài toán tồn tại** 1. Giới thiệu bài toán 2. Phương pháp phản chứng 3. Nguyên lý Dirichlet Bài tập chương 2	2	6	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 2. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
3.	**Chương 3: Cơ sở Logic** 1. Logic mệnh đề 2. Logic vị từ Bài tập chương 3	3	9	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 3. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
4.	**Chương 4: Đại số Boole** 1. Hàm Boole 2. Biểu thức Boole 3. Định nghĩa đại số Boole theo tiên đề 4. Biểu diễn các hàm Boole 5. Các cổng logic 6. Tối thiểu hóa hàm Boole Bài tập chương 4	3	9	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 4. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
5.	**Chương 5: Các khái niệm cơ bản của lý thuyết đồ thị** 1. Định nghĩa đồ thị 2. Các thuật ngữ cơ bản 3. Đồ thị vô hướng 4. Đồ thị có hướng 5. Biểu diễn đồ thị 6. Tính liên thông trong đồ thị Bài tập chương 5	4	8	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 5. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
6.	**Chương 6: Đồ thị Euler và đồ thị Hamilton** 1. Đồ thị Euler 2. Đồ thị Hamilton Bài tập chương 6	3	7	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 6. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
7.	**Chương 7: Một số bài toán tối ưu trên đồ thị** 1. Các khái niệm mở đầu 2. Bài toán đường đi ngắn nhất trong đồ thị 3. Bài toán luồng cực đại trong mạng 4. Bài toán du lịch Bài tập chương 7	4	10	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 7. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.
8.	**Chương 8: Cây và cây khung của đồ thị** 1. Cây và một số tính chất của cây 2. Cây khung của đồ thị 3. Cây nhị phân và một số phép duyệt cây 4. Bài toán tìm cây khung nhỏ nhất *Bài tập chương 8*	4	10	Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 8. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần**: Cấu trúc dữ liệu (Data Structure)
   - Mã số học phần: CT177
   - Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học)
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   - Bộ môn: Bộ môn Công nghệ phần mềm
   - Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông
3. **Điều kiện tiên quyết:** CT101 (Lập trình căn bản)
4. **Mục tiêu của học phần:**

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu nguyên tắc thực hiện từ bài toán đến chương trình.

4.1.2. Hiểu khái niệm về kiểu dữ liệu trừu tượng, cấu trúc dữ liệu.

4.1.3. Hiểu cấu trúc danh sách với các cách cài đặt khác nhau.

4.1.4. Hiểu cấu trúc ngăn xếp với các cách cài đặt khác nhau.

4.1.5. Hiểu cấu trúc hàng đợi với các cách cài đặt khác nhau.

4.1.6. Hiểu cấu trúc cây tổng quát, cây nhị phân và cây tìm kiếm nhị phân.

4.1.7. Hiểu cấu trúc tập hợp.

4.1.8. Biết cấu trúc đồ thị.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Hiểu và vận dụng được nguyên tắc thực hiện từ bài toán thực tế đến chương trình.

4.2.2. Hiểu khái niệm các kiểu dữ liệu trừu tượng, cấu trúc dữ liệu.

4.2.3. Cài đặt được các kiểu dữ liệu trừu tượng bao gồm khai báo để lưu trữ kiểu dữ liệu trừu tượng và các phép toán cơ bản trên kiểu dữ liệu trừu tượng đó.

4.2.4. Có khả năng phân tích bài toán và xác định được kiểu dữ liệu trừu tượng cần sử dụng và giải thuật cần thiết cho bài toán.

4.2.5. Vận dụng được các kiểu dữ liệu trừu tượng cơ bản để giải quyết các bài toán thực tế.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Khi có một bài toán thì luôn có ý thức phân tích bài toán đó để quyết định lựa chọn kiểu dữ liệu trừu tượng phù hợp để giải quyết bài toán.

4.3.2. Có ý thức xây dựng giải thuật để giải quyết bài toán bằng cách sử dụng các phép toán cơ bản để giải thuật được trong suốt đối với các cách cài đặt kiểu dữ liệu trừu tượng khác nhau.

4.3.3. Có ý thức tìm kiếm nhiều hướng giải quyết bài toán bằng nhiều cách khác nhau tùy theo khác nhau như: sử dụng kiểu dữ liệu trừu tượng khác, giải thuật khác ….

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh về cấu trúc dữ liệu.

Các nội dung chủ yếu bao gồm: Từ bài toán đến chương trình. Các kiểu dữ liệu trừu tượng cơ bản như danh sách, ngăn xếp, hàng đợi. Cấu trúc cây như cây tổng quát, cây nhị phân và cây tìm kiếm nhị phân. Cấu trúc tập hợp gồm: tập hợp, tự điển và bảng băm. Cấu trúc đồ thị vô hướng và có hướng và một số giải thuật liên quan đến đồ thị.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung Số tiết Mục tiêu

Chương 1. MỞ ĐẦU 3

1.1. TỪ BÀI TOÁN ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH - 2 - 4.1.1; 4.1.2

1. Mô hình hóa bài toán thực tế
2. Giải thuật (algorithms)
3. Ngôn ngữ giả và tinh chế từng bước (Pseudo-language and stepwise refinement) 4. Tóm tắt

1.2. KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG (ABSTRACT DATA TYPE) - 0.5 - 4.1.2

1. Khái niệm trừu tượng hóa
2. Trừu tượng hóa chương trình
3. Trừu tượng hóa dữ liệu

1.3. KIỂU DỮ LIỆU - CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG (DATA TYPES, DATA STRUCTURES, ABSTRACT DATA TYPES) - 0.5- 4.1.2

1.4. Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) 4.2.1; 4.2.2

Chương 2. CÁC KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG CƠ BẢN (BASIC ABSTRACT DATA TYPES) 17

2.1. KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG DANH SÁCH (LIST) -6- 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3

1. Khái niệm danh sách
2. Các phép toán trên danh sách
3. Cài đặt danh sách

2.2. NGĂN XẾP (STACK) - 3 - 4.1.4; 4.2.2;

1. Định nghĩa ngăn xếp - 4.2.3
2. Các phép toán trên ngăn xếp

3. Cài đặt ngăn xếp
4. Ứng dụng ngăn xếp để loại bỏ đệ qui của chương trình

2.3. HÀNG ĐỢI (QUEUE) - 3 - 4.1.5; 4.2.2;

1. Định Nghĩa - 4.2.3;
2. Các phép toán cơ bản trên hàng
3. Cài đặt hàng
4. Một số ứng dụng của cấu trúc hàng

2.4. DANH SÁCH LIÊN KẾT KÉP (double - lists) - 2 - 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3

2.5 Bài tập - 3 - 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

2.6 Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) - 4.2.4; 4.2.5

Chương 3. CẤU TRÚC CÂY (TREES) - 15

3.1. CÁC THUẬT NGỮ CƠ BẢN TRÊN CÂY - 1.5 - 4.1.2; 4.1.6;

1. Định nghĩa - 4.2.2;
2. Thứ tự các nút trong cây
3. Các thứ tự duyệt cây quan trọng
4. Cây có nhãn và cây biểu thức

3.2. KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG CÂY - 0.5 - 4.1.2; 4.1.6; 4.2.2

3.3. CÀI ĐẶT CÂY - 5 - 4.1.6; 4.2.2;

1. Cài đặt cây bằng mảng - 4.2.3
2. Biểu diễn cây bằng danh sách các con
3. Biểu diễn theo con trái nhất và anh em ruột phải
4. Cài đặt cây bằng con trỏ

3.4. CÂY NHỊ PHÂN (BINARY TREES) - 3 - 4.1.6; 4.2.2;

1. Định nghĩa - 4.2.3
2. Duyệt cây nhị phân
3. Cài đặt cây nhị phân

3.5. CÂY TÌM KIẾM NHỊ PHÂN (BINARY SEARCH TREES)- 2 - 4.1.6; 4.2.2; 4.2.3

1. Định nghĩa
2. Cài đặt cây tìm kiếm nhị phân

3.6. Bài tập lý thuyết - 3 - 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

3.7. Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) - 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

Chương 4. TẬP HỢP - 10

4.1. KHÁI NIỆM TẬP HỢP - 0.5 - 4.1.2; 4.1.7

4.2. KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG TẬP HỢP - 0.5 - 4.1.2; 4.1.7

4.3. CÀI ĐẶT TẬP HỢP - 3 - 4.1.2; 4.1.7;

1. Cài đặt tập hợp bằng vector Bit - 4.2.2; 4.2.3;
2. Cài đặt bằng danh sách liên kết

4.4. TỪ ĐIỂN (dictionary) - 4 - 4.1.2; 4.1.7;

1. Cài đặt từ điển bằng mảng - 4.2.2; 4.2.3;
2. Cài đặt từ điển bằng bảng băm
3. Các phương pháp xác định hàm băm

4.5. HÀNG ƯU TIÊN (priority queue) (Sinh viên tự 4.1.5; 4.2.2; nghiên cứu) - 4.2.3;

1. Khái niệm hàng ưu tiên
2. Cài đặt hàng ưu tiên

4.6 - BÀI TẬP - 2 - 4.1.2; 4.1.7; 4.2.2; 4.2.3;4.2.4; 4.2.5

4.7 Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) -

Chương 5. ĐỒ THỊ (GRAPH) (Sinh viên tự nghiên cứu)

5.1 CÁC ĐỊNH NGHĨA - 4.1.1; 4.1.2; 4.1.8

5.2 KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG ĐỒ THỊ - 4.1.2; 4.1.8

5.3 BIỂU DIỄN ĐỒ THỊ - 4.1.8; 4.2.1;

1. Biểu diễn đồ thị bằng ma trận kề - 4.2.2; 4.2.3
2. Biểu diễn đồ thị bằng danh sách các đỉnh kề

5.4 CÁC PHÉP DUYỆT ĐỒ THỊ (traversals of graph) - 4.1.8; 4.2.4

1. Duyệt theo chiều sâu (depth-first search)
2. Duyệt theo chiều rộng (breadth-first search)

5.5 - MỘT SỐ BÀI TOÁN TRÊN ĐỒ THỊ - 4.1.1; 4.1.8;

1. Bài toán tìm đường đi ngắn nhất từ một - 4.2.2; 4.2.3; đỉnh của đồ thị (the single source shorted - 4.2.4 path problem)
2. Tìm đường đi ngắn nhất giữa tất cả các cặp đỉnh
3. Bài toán tìm bao đóng chuyển tiếp (transitive closure)
4. Bài toán tìm cây bao trùm tối thiểu (minimum-cost spanning tree)

5.6 Tổng kết chương

6.2. Thực hành

- Nội dung - Số tiết - Mục tiêu

Bài 1. Danh sách đặc - 5 - 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4

1.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của danh sách đặc - 2 -

1.2. Thực hiện các bài toán nâng cao trên danh sách - 3

Bài 2. Danh sách liên kết - 5 - 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

2.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của danh sách liên kết - 2

2.2. Thực hiện các bài toán nâng cao trên danh sách - 3

Bài 3. Ngăn xếp và hàng đợi - 5 - 4.1.4; 4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

3.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của ngăn xếp - 1

3.2. Ứng dụng ngăn xếp để giải quyết một số bài toán thực tế - 1

3.3. Cài đặt các phép toán cơ bản của hàng đợi - 2

3.4. Ứng dụng hàng để giải quyết một số bài toán thực tế - 1

Bài 4. Cấu trúc cây tổng quát 5 4.1.6; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

4.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của cây tổng quát - 2

4.2. Ứng dụng các phép toán trên cây để giải quyết một số bài toán thực tế - 3

Bài 5. Cấu trúc cây nhị phân và cây tìm kiếm nhị phân 5 4.1.6; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

5.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của cây nhị phân và tìm kiếm nhị phân - 2 -

5.2. Ứng dụng các phép toán trên cây nhị phân và tìm kiếm nhị phân để giải quyết một số bài toán thực tế - 3

Bài 6. Tập hợp - 5 - 4.1.7; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5

6.1. Cài đặt các phép toán cơ bản của tập hợp 2

6.2. Ứng dụng các phép toán trên tập hợp để giải quyết một số bài toán thực tế - 2

6.3. Kiểm tra thực hành - 1

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi thực hành -Tham gia 100% số giờ thực hành.	40%	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.2.3; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5
2	Điểm thi cuối kỳ kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (60 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	Tất cả các mục tiêu

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Cấu trúc dữ liệu / Trần Cao Đệ - Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2010.- 126 tr.; 24 cm.- 005.73/ L312	MOL.005057; MOL.005056; MOL.005055; SP.004312; SP.004306; RES.000517; MOL.005083; DIG.001035
[2] Bài giảng thực hành Cấu trúc dữ liệu/ Tập thể GV Khoa CNTT&TT - Đại học Cần Thơ, 2010	Thư viện Khoa; CNTT&TT
[3] Cấu trúc dữ liệu và thuật toán / Đinh Mạnh Tường. - Hà Nội, Khoa học kỹ thuật, 2003 Số thứ tự trên kệ sách: 005.73/ T561	-SP 003019,; SP 003020,; SP 003021
[4] Cấu trúc dữ liệu và thuật toán / Đinh Mạnh Tường. - Hà Nội : Khoa học Kỹ thuật, 2000 Số thứ tự trên kệ sách: 005.73/ T561	-CNTT 000043,; CNTT 000044,; CNTT 000045,; CNTT 000046,; KH 003155,; KH 003256,; MOL 006875,;

[5] Data Structures and Algorithms/ A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman - Addison-Wesley; 1983.	MOL 052513,; MON 006504 0094_233371
[6] Data Structures and Algorithms in C++ / Michel T. Goodrich, Roberto Tamassia, David Mount - Wesley International Edition; 2004.	CNTT.000806
[7] Cấu trúc dữ liệu và giải thuật/ Đỗ Xuân Lôi, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà nội, 1995.	MOL.064058; MOL.064057; MON.043583; DIG.003082;

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1	6	0	- Nghiên cứu trước: Các bước xây dựng từ bài toán đến chương trình. - Tìm hiểu khái niệm và sự khác nhau về kiểu dữ liệu, kiểu dữ liệu trừu tượng và cấu trúc dữ liệu. - Làm tổng kết chương
2	Chương 2	34	30	- Ôn lại các kiểu dữ liệu có liên quan như mảng, con trỏ, kiểu mẫu tin. Cách thiết kế và gọi hàm. - Nghiên cứu trước cấu trúc danh sách, ngăn xếp và hàng đợi. - Làm các bài tập của chương - Chuẩn bị bài thực hành số 1,2,3 - Đọc phần cài đặt danh sách liên kết kép - Làm tổng kết chương
3	Chương 3	30	20	-Nghiên cứu trước các cấu trúc dữ liệu: cây tổng quát, cây nhị phân và cây tìm kiếm nhị phân. - Làm các bài tập của chương - Chuẩn bị các bài thực hành từ số 4,5. - Làm tổng kết chương
4	Chương 4	20	10	- Nghiên cứu trước các cấu trúc dữ liệu: tập hợp, tự điển, bảng băm - Làm các bài tập của chương - Làm tổng kết chương
5	Chương 5	5	5	Sinh viên tự nghiên cứu thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kiến trúc máy tính (Computer Architecture)

- **Mã số học phần:** CT173
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Mạng máy tính & Truyền thông
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Biết được lịch sử phát triển của máy tính
4.1.2. Hiểu và thực hiện các phép biểu diễn và biến đổi hệ thống số dùng trên máy tính.
4.1.3. Hiểu được cơ bản về kiến trúc phần mềm và tổ chức của bộ xử lý máy tính
4.1.4. Hiểu được chức năng và nguyên lý hoạt động của các thành phần chính của của một hệ thống máy tính: bộ nhớ, các hệ thống xuất nhập
4.1.5. Hiểu được nguyên lý hoạt động của các cơ chế RAID *(Redundant Array of Independent Disks)*

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thành thạo các phép biểu diễn và biến đổi số dùng trên máy tính và các hệ thống số
4.2.2. Hiểu được các ổ chức và hoạt động cơ bản của một bộ xử lý điển hình
4.2.3. Hiểu được kiến trúc phần mềm và nguyên lý thực hiện lệnh trong tập lệnh cơ bản của một hệ thống máy tính
4.2.4. Hiểu và giải thích được nguyên lý hoạt động của các cấp bộ nhớ trong hệ thống máy tính
4.2.5. Vận dụng kiến thức về RAID để thực hiện thiết lập và cài đặt các hệ thống tăng tốc độ truy xuất đĩa hoặc đảm bảo an toàn dữ liệu trên mảng nhiều đĩa cứng
4.2.6. Kỹ năng mềm: kỹ năng thuyết trình; kỹ năng lắng nghe; kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ; kỹ năng khám phá

4.3. Thái độ:

4.3.1. Nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu tìm tòi, tích cực tìm kiếm thêm thông tin liên quan về kiến trúc mới của một hệ thống máy tính hiện đại

4.3.2. Thực hành toàn bộ bài tập có trong chương trình. Tìm kiếm thêm nhiều bài tập liên quan để hiểu và nắm chắc các kỹ năng tinh toán dùng trong máy tính

4.3.3. Trải nghiệm thực tế để tích lũy kinh nghiệm và làm giàu kiến thức bản thân

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần này cung cấp cho người học có cái nhìn tổng quan về lịch sử phát triển của máy tính, thông tin và sự mã hoá thông tin dùng trong hệ thống; giới thiệu các thành phần cơ bản của một hệ thống máy tính, kiến trúc máy tính, tập lệnh và các kiểu định vị cơ bản; cung cấp kiến thức khái niệm về kiến trúc RISC và CISC, ngôn ngữ cấp cao và ngôn ngữ máy; giới thiệu cấu trúc của bộ xử lý trung tâm: tổ chức, chức năng và nguyên lý hoạt động của các bộ phận bên trong bộ xử lý; một số kỹ thuật xử lý thông tin; kiến thức về chức năng và nguyên lý hoạt động cơ bản của các cấp bộ nhớ máy tính; giới thiệu một số thiết bị ngoại vi: các thành phần và hệ thống liên kết; phương pháp thiết lập an toàn dữ liệu trên thiết bị lưu trữ ngoài (RAID)

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung Số tiết Mục tiêu

Chương 1. ĐẠI CƯƠNG 4 4.1.1; 4.1.2

1.1. Các thế hệ máy tính 1.2. Phân loại máy tính

1.3. Thành quả của máy tính - Qui luật Moore về sự phát triển của máy tính

1.4. Thông tin và sự mã hóa thông tin

1.5. Các cách biểu diễn hệ thống số

Chương 2. KIẾN TRÚC PHẦN MỀM BỘ XỬ LÝ 8 4.1.3

2.1. Thành phần cơ bản của một máy tính

2.2. Định nghĩa kiến trúc máy tính

2.3. Các kiểu thi hành một lệnh

2.4. Kiểu kiến trúc thanh ghi đa dụng

2.5. Các kiểu định vị

2.6. Loại và chiều dài toán hạng

2.7. Tác vụ mà lệnh thực hiện

2.8. Kiến trúc RISC

2.9. Kiểu định vị trong kiến trúc RISC

2.10. Tập lệnh

2.11. Ngôn ngữ cấp cao và ngôn ngữ máy

Chương 3. TỔ CHỨC BỘ XỬ LÝ 6 4.1.3

3.1. Tổ chức bộ xử lý

3.2. Đường đi của dữ liệu

3.3. Bộ điều khiển

3.4. Diễn tiến thi hành một lệnh mã máy

3.5. Ngắt quảng

3.6. Kỹ thuật ống dẫn

3.7. Khó khăn trong kỹ thuật ống dẫn
3.8. Siêu ống dẫn
3.9. Siêu vô hướng
3.10. Máy tính có lệnh thật dài VLIW
3.11. Máy tính véc-tơ
3.12. Máy tính song song
3.13. Kiến trúc IA-64

Chương 4. CÁC CẤP BỘ NHỚ 8 4.1.4

4.1. Các loại bộ nhớ
4.2. Các cấp bộ nhớ
4.3. Xác xuất truy cập dữ liệu trong bộ nhớ
4.4. Vận hành của cache
4.5. Hiệu quả của cache
4.6. Cache duy nhất hay cache riêng lẻ
4.7. Các mức cache
4.8. Bộ nhớ trong
4.9. Bộ nhớ ảo
4.10. Bảo vệ các tiến trình bằng bộ nhớ ảo

Chương 5. XUẤT - NHẬP 4 4.1.5

5.1. Dẫn nhập
5.2. Đĩa từ
5.4. Đĩa quang
5.5. Băng từ
5.6. Bus nối ngoại vi vào bộ xử lý và bộ nhớ trong
5.7. Các chuẩn về bus
5.8. Giao diện giữa bộ xử lý và các bộ phận vào ra
5.9. RAID (Redundant Array of Independent Disks)

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Thực hành các bài tập do Giảng viên hướng dẫn, giới thiệu 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết:
- Giảng viên cung cấp trước tài liệu vào đầu mỗi học kỳ, sinh viên tham khảo trước tài liệu được cung cấp.
- Giảng viên thuyết trình và trình chiếu trên các slides bài giảng, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Cung cấp các bài tập liên quan để sinh viên rèn luyện
- Định hướng, giới thiệu cho sinh viên tìm thêm các nguồn tài liệu liên quan

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Sinh viên tìm hiểu, thực hành thêm các bài tập được giảng viên cung cấp và giới thiệu trong thời gian ngoài giờ lên lớp - Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học: 100%/tổng số tiết	05%	
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm (30 phút)	30%	4.1.1 - 4.1.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	65%	4.1.1 - 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] *MSc. Võ Văn Chín, ThS. Nguyễn Hồng Vân, KS. Phạm Hữu Tài*, **Kiến trúc máy tính** - Đại học Cần Thơ, 2003

[2] *A. Patterson and J. Hennesy*, **Computer Architecture: A Quantitative Approach**, Morgan Kaufmann Publishers, 2nd Edition, 1996

[3] *William Stallings*, **Computer Otganization and Architecture: Designing for Performance**, Sixth Edtion, Prentice Hall

[4] *Miles Murdocca and Vincent Heuring*, **Principles of Computer Architecture**

[5] *Patterson and Hennessy*, **Computer Organization and Design: The Hardware/Software Interface**, Second Edition

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** ĐẠI CƯƠNG	4	0	- Nghiên cứu trước: + Slides do GV cung cấp

				+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5 + Cập nhật thêm thông tin mới nhất về lịch sử phát triển của máy tính trên www.intel.com -Tìm hiểu bài tập cuối chương 1 (trang 82) được hướng dẫn trong tài liệu [1]
2	**Chương 2:** KIẾN TRÚC PHẦN MỀM BỘ XỬ LÝ	8	2	- Nghiên cứu trước: + Slides do GV cung cấp +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.11 -Tìm hiểu bài tập cuối chương 2 (trang 83) được hướng dẫn trong tài liệu [1]
3	**Chương 3:** TỔ CHỨC BỘ XỬ LÝ	8	2	- Nghiên cứu trước: + Slides do GV cung cấp +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.13 -Tìm hiểu bài tập cuối chương 3 (trang 83) được hướng dẫn trong tài liệu [1]
4	**Chương 4:** CÁC CẤP BỘ NHỚ	6	2	- Nghiên cứu trước: + Slides do GV cung cấp +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.10 -Tìm hiểu bài tập cuối chương 4 (trang 84) được hướng dẫn trong tài liệu [1]
5	**Chương 5:** XUẤT - NHẬP	4	0	- Nghiên cứu trước: + Slides do GV cung cấp +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.9

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nguyên lý Hệ điều hành **(**Principles of Operating System)
Mã số học phần: CT178
Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
Bộ môn: Bộ môn Công nghệ thông tin
Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT173

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Nắm bắt được các khái niệm cơ bản liên quan đến hệ điều hành.
- Mô tả được cấu trúc của hệ điều hành.
- Nắm bắt được các khái niệm có liên quan đến tiến trình cũng như ứng dụng của tiến trình trong hệ điều hành.
- Nêu được đồng bộ hóa tiến trình là gì, và cách thức để đồng bộ hóa tiến trình.
- Nêu được định thời biểu bộ vi xử lý là gì, và cách thức thực hiện định thời biểu.
- Nêu được tác quản lý bộ nhớ của hệ điều hành, cách thức quản lý bộ nhớ của hệ điều hành.
- Nêu được cách thức quản lý bộ nhớ theo phương thức bộ nhớ ảo.

4.2. Kỹ năng:

- Phân tích được vai trò của hệ điều hành, và sự thể hiện vai trò này trong hệ điều hành mã nguồn mở.
- Giải thích được việc mối liên hệ giữa các thành phần trong cấu trúc của hệ điều hành
- Phân tích được vai trò của việc lập biểu tiến trình
- Vận dụng được các giải thuật khác nhau để giải bài toán miền tương trục
- Đánh giá ưu khuyết điểm của các giải thuật lập biểu
- Phân tích ý nghĩa của những tiêu chí đánh giá lập biểu bộ vi xử lý
- Vận dụng được các giải thuật lập biểu CPU khác nhau
- Đánh giá ưu khuyết điểm của các giải thuật lập biểu
- Phân tích ưu khuyết điểm của các phương pháp cấp phát bộ nhớ
- Vận dụng các giải pháp cấp phát bộ nhớ để giải các bài toán về chiến lược cấp phát bộ nhớ.

4.3. Thái độ:

- Có ý thức kỹ luật học tập, tinh thần khám phá kiến thức có liên quan đến hệ điều hành.
- Có ý thức sưu tầm các ứng dụng thực tiễn của nguyên lý hệ điều hành trong các hệ điều hành đương đại.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần này cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh về Hệ điều hành máy tính. Các nội dung chủ yếu bao gồm: Các khái niệm liên quan đến hệ điều hành, cấu trúc của hệ điều hành, tiến trình và đồng bộ hóa tiến trình, đồng bộ hóa bộ vi xử lý, quản lý bộ nhớ và bộ nhớ ảo.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
1.1.	Hệ điều hành là gì?	0.25	4.1.1;4.2.1
1.2.	Tổ chức và kiến trúc của hệ điều hành	0.25	4.1.1; 4.1.2 4.2.1;4.2.2
1.3.	Cấu trúc của hệ điều hành	1	4.1.1; 4.1.2
1.4.	Tác vụ của hệ điều hành	0.5	4.1.1; 4.1.2
1.5.	Một số tính năng của hệ điều hành	0.5	4.1.1; 4.1.2 4.2.1
1.6.	Hệ điều hành mã nguồn mở	0.5	4.1.1; 4.2.1
2.1.	Dịch vụ hệ điều hành	0.5	4.1.2; 4.2.2
2.2.	Giao diện hệ điều hành và người dùng	0.5	4.1.2; 4.2.2
2.3.	Lời gọi hệ thống	0.5	4.1.2; 4.2.2
2.4.	Chương trình hệ thống	0.5	4.1.2; 4.2.2
2.5.	Thiết kế và triển khai hệ điều hành	0.5	4.1.2; 4.2.2
2.6	Cấu trúc của hệ điều hành	0.5	4.1.2; 4.2.2
Chương 3.	**TIẾN TRÌNH**	**3**	
3.1.	Tiến trình là gì?	0.5	4.1.3; 4.2.3
3.2.	Lập lịch biểu tiến trình	1	4.1.3; 4.2.3
3.3.	Các tác vụ của tiến trình	0.5	4.1.3; 4.2.3
3.4.	Truyền thông liên tiến trình	0.5	4.1.3; 4.2.3
3.5.	Truyền thông trong hệ thống khách hàng - người phục vụ	0.5	4.1.3; 4.2.3
4.1.	Giới thiệu về đồng bộ hóa tiến trình	0.5	4.1.4; 4.1.3
4.2.	Vấn đề miền tương trục	0.5	4.1.3; 4.1.4
4.3.	Các giải pháp phần mềm giải quyết vấn đề miền tương trục	1	4.1.3; 4.1.4
4.4.	Các giải pháp phần cứng giải quyết vấn đề miền tương trục	2	4.1.3; 4.1.4
4.5.	Hiệu báo (semaphores)	2	4.1.3; 4.1.4 4.1.5
4.6.	Các bài toán đồng bộ hóa	1	4.1.3; 4.1.4 4.1.5
4.7.	Giải pháp bộ điều khiển (monitor)	1	4.1.3; 4.1.4 4.1.5
Chương 5.	**ĐỊNH THỜI BIỂU BỘ VI XỬ LÝ**	5	
5.1.	Giới thiệu về lập thời biểu bộ vi xử lý	0.5	4.1.5; 4.2.6
5.2.	Những tiêu chí định thời biểu	0.5	4.1.5; 4.2.6
5.3.	Giải thuật định thời biểu	1	4.1.5; 4.2.6 4.2.7; 4.2.8
5.4.	Định thời biểu cho luồng	1	4.1.5; 4.2.6 4.2.7; 4.2.8
5.5.	Định thời biểu cho đa bộ vi xử lý	1	4.1.5; 4.2.6 4.2.1; 4.2.8
5.6.	Định thời biểu CPU theo thời gian thực	1	4.1.5; 4.2.6 4.2.1; 4.2.8
Chương 6.	**QUẢN LÝ BỘ NHỚ**	4	
6.1.	Giới thiệu về quản lý bộ nhớ	0.5	4.1.6;4.2.9

6.2.	Hoán vị	1	4.1.6;4.2.9 4.1.10
6.3.	Cấp phát bộ nhớ liên tục	1	4.1.6;4.2.9 4.1.10
6.4.	Cấp phát bộ nhớ không liên tục	1.5	4.1.6;4.2.9 4.1.10
Chương 7.	**BỘ NHỚ ẢO**	4	
7.1.	Giới thiệu	0.5	4.1.7; 4.2.9 4.2.10
7.2.	Phân trang theo yêu cầu	1	4.1.7; 4.2.9 4.2.10
7.3.	Phương thức copy-on-write	1	4.1.7; 4.2.9 4.2.10
7.4.	Thay thế trang	1	4.1.7; 4.2.9 4.2.10
7.5.	Cấp phát khung trang	0.5	4.1.7; 4.2.9 4.2.10

7.Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Nguyễn Gia Định, Nguyễn Kim Tuấn . Nguyên lý hệ điều hành. Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005. MOL.033324

[2] Hà Quang Thụy. Giáo trình nguyên lý các hệ điều hành Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật , 2005. MOL.039806

[3] A. Silberschatz, P. Galvin, and G. Gagne, **Operating System Concepts (Eighth Edition)** , John Wiley & Sons, Inc., 2008. ISBN 0-470-12872-0

8. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1	3	0	Nghiên cứu trước: Một số hệ điều hành thông dụng Trả lời các câu hỏi ôn tập chương
2	Chương 2	3	5	Nghiên cứu trước: Thành phần của một hệ điều hành Trả lời các câu hỏi ôn tập chương
3	Chương 3	3		Nghiên cứu trước: Tiến trình là gì và sự khác biệt giữa tiến trình và ứng dụng Làm bài tập cuối chương Trả lời các câu hỏi ôn tập
4	Chương 4	8	0	Nghiên cứu trước: Sự canh tranh của các tiến trình Làm bài tập cuối chương Trả lời các câu hỏi ôn tập
5	Chương 5	5		Nghiên cứu trước: Tại sao phải định thời bộ vị xử lý Làm bài tập cuối chương Trả lời các câu hỏi ôn tập
6	Chương 6	4		Nghiên cứu trước: Vai trò của quản lý bộ nhớ trong hệ điều hành Làm bài tập cuối chương Trả lời các câu hỏi ôn tập
7	Chương 7	4		Nghiên cứu trước: Sự cần thiết của bộ nhớ ảo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Mạng máy tính (Computer Network)
- **Mã số học phần: CT112**
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết + 30 thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Mạng máy tính và truyền thông
- **Khoa:** Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT178

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được các khái niệm liên quan đến mạng máy tính
4.1.2. Hiểu được những vấn đề liên quan đến truyền dữ liệu trong mạng máy tính;
4.1.3. Hiểu được nguyên tắc thiết kế phân tầng trong các hệ thống mạng máy tính;
4.1.4. Hiểu được chức năng, nhiệm vụ của các thành phần trong một hệ thống mạng máy tính;
4.1.5. Hiểu được các giao thức thường được sử dụng trong mạng máy tính.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Trình bày được cấu trúc tổng quát của một mạng máy tính;
4.2.2. Trình bày được lợi ích của mạng máy tính;
4.2.3. Phân loại được các loại mạng khác nhau;
4.2.4. Trình bày được các khái niệm liên quan đến các thành phần trong kiến trúc phần mềm của mạng máy tính như giao thức, dịch vụ và giao diện;
4.2.5. Mô tả về mô hình OSI; chức năng nhiệm vụ của các tầng trong mô hình OSI;
4.2.6. Trình bày được nguyên tắc hoạt động của các giao thức phổ biến tương ứng với từng tầng trong mô hình OSI.
4.2.7. Cài đặt và quản trị được một hệ điều hành mạng phổ biến.

4.3. Thái độ:

Có ý thức khai thác các thế mạnh của hệ thống mạng máy tính vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế xã hội.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo trình này nhằm cung cấp cho người đọc các nguyên lý nền tảng về mạng máy tính. Người đọc sẽ tìm thấy những vấn đề phát sinh cần phải quan tâm khi xây dựng một mạng máy tính từ gốc độ phần cứng, hệ điều hành mạng, phần mềm hệ thống và ứng dụng mạng. Các kiến thức trong giáo trình sẽ giúp người đọc có thể lý giải được cách thức hoạt động và vận hành của một mạng máy tính hay một ứng dụng mạng. Đây là các cơ sở cần thiết để người đọc có thể học tập và nghiên cứu những lĩnh vực khác nhau về mạng như thiết kế và cài đặc mạng máy tính, bảo mật mạng máy tính, xây dựng ứng dụng mạng,..

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan về mạng máy tính	**4**	
1.1. Các mạng truyền dữ liệu		4.1.1
1.2. Mạng máy tính		4.1.1, 4.1.4, 4.2.2,4.2.3
1.3. Kiến trúc phần cứng của mạng máy tính		4.1.1, 4.1.4, 4.2.1
1.4. Kiến trúc phần mềm của mạng máy tính		4.1.1,4.1.3, 4.2.4
1.5. Mô hình tham khảo OSI		4.1.3,4.1.4, 4.2.5
Chương 2. Tầng vật lý	**4**	4.1.5, 4.2.5, 4.2.6
2.1. Mô hình truyền dữ liệu cơ bản		
2.2. Vấn đề số hóa thông tin		
2.3. Các loại kênh truyền		
2.4. Đặc điểm kênh truyền		
2.5. Mã hóa đường truyền		
Chương 3. Tầng liên kết dữ liệu	**6**	4.1.5, 4.2.5, 4.2.6
3.1. Chức năng của tầng liên kết dữ liệu		
3.2. Vấn đề xử lý lỗi		
3.3. Một số giao thức điều khiển lỗi		
3.4 Giao thức cửa sổ trượt		
Chương 4 Mạng cục bộ và lớp con điều khiển truy cập	**4**	4.1.5, 4.2.5, 4.2.6
4.1. Tổng quan về mạng cục bộ		
4.2. Hình trạng mạng		
4.3. Lớp con điều khiển truy cập đường truyền		
4.4. Chuẩn hóa mạng cục bộ		
4.5. Một số công nghệ mạng LAN		
Chương 5 Tầng mạng	**6**	**4.1.5, 4.2.5, 4.2.6**
5.1. Các vấn đề liên quan đến việc thiết kế tầng mạng		
5.2. Giải thuật chọn đường		
5.3. Các giải thuật chống tắc nghẽn		
5.4. Liên mạng		
5.5. Bộ giao thức liên mạng IPs		
Chương 6 Tầng vận chuyển	**2**	4.1.5, 4.2.5, 4.2.6
6.1. Dịch vụ của tầng vận chuyển		
6.2. Các yếu tố cấu thành giao thức vận chuyển		
6.3. Tầng vận chuyển trong mạng Internet		
Chương 7 Các ứng dụng mạng	**4**	4.1.5, 4.2.5, 4.2.6
7.1. Dịch vụ tên miền		
7.2. Dịch vụ thư điện tử		
7.3. Dịch vụ WWW		
7.3. Dịch vụ FTP		

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Mạng ngang hàng với Windows 7	**5**	4.1.1, 4.2.7
Bài 2. Cài đặt Active Directory	**5**	4.1.1, 4.2.7
Bài 3. Cài đặt và cấu hình cơ bản Web, FTP services trên nền IIS. Quản trị người dùng trong miền	**5**	4.1.1, 4.2.7
Bài 4. Chính sách an toàn trong miền. Quản lý chia sẻ tài nguyên lưu trữ	**5**	4.1.1, 4.2.7
Bài 5. Theo dõi hệ thống	**5**	4.1.1, 4.2.7
Bài 6. Bài tập tổng hợp	**5**	4.1.1, 4.2.7

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên trình bày lý thuyết, có ví dụ minh họa.
- Sinh viên thực hiện các bài tập, câu hỏi ôn tập chương để cũng cố lý thuyết.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Kiểm tra giữa kỳ	Thực hành	20%	
2	Điểm thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm	80%	Toàn bộ mục tiêu

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Ngô Bá Hùng, Phạm Thế Phi, Sách giáo trình "Mạng máy tính", Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ - 2014

[2] Andrew S. Tanenbeau, Computer Networks, Fourth Edition, Prentice Hall Inc., 2003

[3] Behrouz A. Forouzan, Data Communications and Networking, Third Edition, Mc Graw Hill, 2003

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về mạng máy tính**	4	0	- Đọc trước tài liệu [1], chương 1, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 1.
2	**Chương 2: Tầng vật lý**	4	0	- Đọc trước tài liệu [1], chương 2, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 2.
3	**Chương 3: Tầng liên kết dữ liệu** 3.1 Chức năng của tầng liên kết dữ liệu 3.2 Vấn đề xử lý lỗi 3.3 Một số giao thức điều khiển lỗi	4	0	- Đọc trước tài liệu [1], chương 3, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 3.
4	3.4 Giao thức cửa sổ trượt **Chương 4: Mạng cục bộ và lớp con điều khiển truy cập** 4.1 Tổng quan về mạng cục bộ 4.2 Hình trạng mạng 4.3 Lớp con điều khiển truy	4	0	- Đọc trước tài liệu [1], chương 4, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 4.
	cập đường truyền			
5	4.4 Chuẩn hóa mạng cục bộ 4.5 Một số công nghệ mạng LAN **Chương 5: Tầng mạng** 5.1. Các vấn đề liên quan đến việc thiết kế tầng mạng 5.2. Giải thuật chọn đường	4	0	- Đọc trước tài liệu [1], chương 5, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 5.
6	5.3. Các giải thuật chống tắc nghẽn 5.4. Liên mạng 5.5. Bộ giao thức liên mạng Ips	4		- Đọc trước tài liệu [1], chương 5, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 5.
7	**Chương 6: Tầng vận chuyển** **Chương 7: Các ứng dụng mạng** 7.1. Dịch vụ tên miền	4		- Đọc trước tài liệu [1], chương 6, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 6. - Đọc trước tài liệu [1], chương 7, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 7.
8	7.2. Dịch vụ thư điện tử 7.3. Dịch vụ WWW 7.3. Dịch vụ FTP	2		- Đọc trước tài liệu [1], chương 7, thực hiện các câu hỏi ôn tập cuối chương 7.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lập trình Hướng đối tượng (Object Oriented Programming)

- **Mã số học phần:** CT176
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và đồ án, 80 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn: Mạng máy tính và Truyền thông.**
- **Khoa: Công nghệ** Thông tin và Truyền thông.

3. Điều kiện tiên quyết: CT101 (Lập trình căn bản A).

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Biết được lịch sử của ngôn ngữ lập trình: các phương pháp lập trình cơ bản trong tin học.
4.1.2. Hiểu được nền tảng của Lập trình Hướng đối tượng: bao gồm ý tưởng cơ bản của phương pháp lập trình hướng đối tượng và các khái niệm cơ bản như lớp, đối tượng, bao gói, thừa kế, đa hình, giao diện.
4.1.3. Hiểu và sử dụng được ngôn ngữ lập trình Java, đặc biệt là phương pháp lập trình hướng đối tượng trong Java.
4.1.4. Biết được các đối tượng giao diện đồ họa và bố trí bố cục của thư viện Swing.
4.1.5. Hiểu được cách sử dụng các luồng nhập xuất trong Java.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có khả năng phân tích và mô hình hóa các vấn đề cần giải quyết theo cách tiếp cận hướng đối tượng.
4.2.2. Có thể sử dụng ngôn ngữ lập trình Java để giải quyết vấn đề theo cách tiếp cận hướng đối tượng.
4.2.3. Vận dụng được thư viện hàm Swing để tạo các giao diện đồ họa và tạo bố cục cho giao diện của ứng dụng.
4.2.4. Có khả năng tiếp cận với các ngôn ngữ lập trình, đặc biệt là các ngôn ngữ lập trình Hướng đối tượng khác, dễ dàng hơn.
4.2.5. Có thể sử dụng thành thạo các luồng vào ra trong Java.
4.2.6. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có thái độ nghiêm túc trong học tập.
4.3.2. Có tinh thần làm hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng của phương pháp lập trình hướng đối tượng và dùng ngôn ngữ lập trình Java để cài đặt và minh họa cho phương pháp lập trình

này. Trước tiên, học phần giới thiệu ý tưởng cơ bản của phương pháp lập trình hướng đối tượng và các khái niệm quan trọng của phương pháp lập trình này bao gồm: đối tượng (object), lớp (class), tính bao gói (encapsolation), tính kế thừa (inheritance) và tính đa hình (polymorphism). Sau đó, người học sẽ được giới thiệu ngôn ngữ lập trình Java và dùng ngôn ngữ này để minh họa các khái niệm của lập trình hướng đối tượng. Ngoài ra, học phần còn cung cấp một số kiến thức khác của ngôn ngữ lập trình Java như xử lý ngoại lệ, lập trình giao diện đồ họa với Swing,… để người học có thể sử dụng thuần thục ngôn ngữ lập trình Java để viết các chương trình ứng dụng theo phương pháp lập trình hướng đối tượng.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Giới thiệu về Lập trình Hướng đối tượng (6)		4.1.1; 4.1.2
1.1. Lịch sử của ngôn ngữ lập trình		
1.2. Giới thiệu phương pháp lập trình hướng đối tượng		
1.3. Đối tượng và lớp		
1.4. Các tính chất của lập trình hướng đối tượng		
Chương 2. Ngôn ngữ lập trình Java (9)		4.1.3
2.1. Cấu trúc của một chương trình Java		
2.2. Máy ảo Java		
2.3. Cú pháp của ngôn ngữ Java		
2.4. Các kiểu dữ liệu cơ bản trong Java		
2.5. Tạo lớp và đối tượng		
2.6. 2.6. Khởi tạo và hủy đối tượng		
2.7. Xử lý ngoại lệ		
Chương 3. Thừa kế, đa hình và trừu tượng hóa (6)		4.1.2; 4.1.3
3.1. Thừa kế trong Java		
3.2. Các thuộc tính thừa kế		
3.4. Hàm tạo, hàm hủy trong thừa kế		
3.3. Nạp chồng và đa hình		
3.5. Áp dụng tính đa hình trong thiết kế lớp		
3.6. Lớp trừu tượng		
3.7. Phương thức trừu tượng		
3.9. Đa thừa kế (multiple inheritance)		
3.10. Giao diện (interface)		
Chương 4. Vào ra (I/O) trong Java (3)		4.1.5
4.1. Các loại luồng nhập, xuất		
4.2. Lớp File		
4.3. Lớp Reader và Writer		
4.4. Sử dụng các loại luồng nhập, xuất		
4.5. Nhập xuất tập tin		
4.6. Chuyển hướng các luồng nhập xuất chuẩn		
Chương 5. Lập trình giao diện đồ họa (GUI) (6)		4.1.4

5.1. Giới thiệu về lập trình GUI trong Java
5.2. Tạo một ứng dụng GUI
5.3. Các thành phần giao diện Swing
5.4. Sắp xếp bố cục
5.5. Xử lý sự kiện
5.6. Trình đơn, thanh công cụ và hộp thoại
5.7. Mô hình MVC và các mô hình của Swings

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Tạo lớp và đối tượng với Java 5 1.1. Tạo lớp và đối tượng đơn giản 1.2. Ngôn ngữ lập trình Java căn bản 1.3. Hàm tạo, hàm hủy		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.5
Bài 2. Cài đặt tính kế thừa và đa hình trong Java 5 2.1. Sử dụng lại lớp đã có 2.2. Tạo lớp kế thừa 2.3. Tái định nghĩa hàm và chồng hàm 2.4. Sử dụng tính đa hình		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.5
Bài 3. Vào ra trong Java 5 3.1. Sử dụng các luồng vào ra 3.2. Các luồng vào ra trên tập tin 3.3. Lưu trữ và phục hồi các đối tượng từ tập tin		4.1.5; 4.2.5; 4.2.5
Bài 5. Các kỹ thuật trừu tượng hóa 5 5.1. Tạo và sử dụng giao diện (interface) 5.2. Tạo và sử dụng các lớp trừu tượng 5.3. Đa thừa kế trong Java		4.1.2; 4.2.1; 4.2.5
Bài 6. Lập trình giao diện đồ họa 5 6.1. Tạo ứng dụng với giao diện lập trình đồ họa 6.2. Sử dụng các bố cục		4.1.4; 4.2.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập trên lớp
- Seminar (đồ án môn học)
- Thực hành: sinh viên tự thực hành + thực hành có sự hướng dẫn của giáo viên.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện bài tập nhóm và báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	4.3.1
2	Điểm bài tập nhóm	- Làm đồ án, báo cáo, thuyết minh. - Được nhóm xác nhận có tham gia.	40%	4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Kết hợp thi trắc nghiệm và tự luận (60 phút). - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành. - Bắt buộc dự thi.	55%	4.1; 4.2.1 đến 4.2.5; 4.3.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bruce Eckel. *Thinking in Java.* Prentice Hall, 2000.	
[2] C. Thomas Wu. *A Comprehensive Introduction to Object Oriented Programming with Java*. McGraw Hill, 2008.	
[3] Rogers Cadenhead, Laura Lemay. *Sams Teach Yourself Java in 21 Days*. Sams Publishing, 2007.	
[4] Herbert Schildt. *Java The Complete Reference 2nd Ed.* McGraw Hill, 2007.	
[5] Cay S. Horstmann, Gary Cornell. Core Java Volume I - Fundamentals 9th Ed. Prentice Hall, 2012.	
[6] Cay S. Horstmann, Gary Cornell. Core Java Volume II - Advanced Features 9th Ed. Prentice Hall, 2013.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1: Giới thiệu về Lập trình hướng đối tượng	6	5	- Ôn lại: nội dung các kiến thức của môn lập trình căn bản và cấu trúc dữ liệu. - Nghiên cứu trước:

				+ Ý tưởng cơ bản của phương pháp lập trình hướng đối tượng. + So sánh sự khác nhau giữa lập trình cổ điển (hướng thủ tục) và lập trình cổ điển.
	Chương 2: Ngôn ngữ lập trình Java	6	15	- Ôn lại: + Ý tưởng cơ bản của phương pháp lập trình hướng đối tượng. + Các khái niệm cơ bản trong lập trình hướng đối tượng. - Nghiên cứu trước: + Cú pháp ngôn ngữ lập trình Java. + Viết và biên dịch chương trình Java. - Làm bài tập của chương.
	Chương 3: Thừa kế, đa hình và trừu tượng hóa	6	10	- Ôn lại: + Cú pháp ngôn ngữ lập trình Java. + Các khái niệm cơ bản của lập trình hướng đối tượng - Nghiên cứu trước: + Sử dụng lại lớp trong Java. + Các kỹ thuật trừu tượng hóa trong Java - Làm bài tập của chương.
	Chương 4: Vào ra (I/O) trong Java	3	10	- Ôn lại: + Các đặc điểm của thừa kế và tính đa hình trong Java. + Sử dụng tính kế thừa trong Java. - Nghiên cứu trước: + Khái niệm luồng trong Java. + Các loại luồng nhập xuất. - Làm bài tập của chương.
	Chương 5: Lập trình giao diện đồ họa với Swing	4	15	- Ôn lại: + Các cấu trúc dữ liệu trong Java. - Làm bài tập chương 5. - Nghiên cứu trước: + Các thành phần giao diện đồ họa. + Các loại bố cục giao diện đồ họa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phân tích và thiết kế thuật toán (Algorithms Analysis and Design)

- Mã số học phần: CT174
- Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành và 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Bộ môn Công nghệ phần mềm
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được sự cần thiết phải phân tích đánh giá các thuật toán.
4.1.2. Nhớ (biết) được các tiêu chuẩn để đánh giá một thuật toán.
4.1.3. Hiểu khái niệm độ phức tạp của thuật toán.
4.1.4. Hiểu được yêu cầu của bài toán sắp xếp.
4.1.5. Hiểu các thuật toán sắp xếp.
4.1.6. Hiểu các lưu đồ của các thuật toán sắp xếp.
4.1.7. Hiểu các chương trình sắp xếp.
4.1.8. Hiểu nội dung kỹ thuật chia để trị.
4.1.9. Hiểu nội dung kỹ thuật tham ăn.
4.1.10. Hiểu nội dung kỹ thuật nhánh cận.
4.1.11. Hiểu nội dung kỹ thuật quy hoạch động.
4.1.12. Hiểu nội dung kỹ thuật quay lui.
4.1.13. Hiểu nội dung kỹ thuật tìm kiếm địa phương.
4.1.14. Hiểu mô hình xử lý ngoài.
4.1.15. Hiểu tiêu chuẩn để đánh giá thuật toán xử lý ngoài.
4.1.16. Hiểu thuật toán sắp xếp trộn, sắp xếp trộn cải tiến và sắp xếp trộn nhiều đường.
4.1.17. Hiểu các mô hình tổ chức lưu trữ thông tin trong tập tin.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Phân tích được các chương trình không không đệ quy (có hoặc không có chương trình con).
4.2.2. Phân tích được các chương trình đệ quy.
4.2.3. Đánh giá được các phương pháp giải phương trình đệ quy.
4.2.4. Vận dụng được thuật toán để minh họa việc sắp xếp.
4.2.5. Đánh giá được các thuật toán sắp xếp.
4.2.6. Có khả năng lựa chọn thuật toán sắp xếp phù hợp áp dụng vào trong việc phát triển ứng dụng thực tế.
4.2.7. Vận dụng kỹ thuật chia để trị để giải một số bài toán thực tế.

4.2.8. Vận dụng kỹ thuật tham ăn để giải một số bài toán tối ưu tổ hợp.
4.2.9. Vận dụng kỹ thuật nhánh cận để giải một số bài toán tối ưu tổ hợp.
4.2.10. Vận dụng kỹ thuật quy hoạch động để giải một số bài toán thực tế.
4.2.11. Vận dụng kỹ thuật quay lui để giải bài toán cây trò chơi
4.2.12. Vận dụng kỹ thuật tìm kiếm địa phương để giải một số bài toán tối ưu tổ hợp.
4.2.13. Phân tích được các bài toán thực tế, từ đó mô hình hóa bài toán và vận dụng kỹ thuật phù hợp để thiết kế thuật toán.
4.2.14. Vận dụng được thuật toán để minh họa sắp xếp trộn, sắp xếp trộn cải tiến và sắp xếp trộn nhiều đường.
4.2.15. Đánh giá được các thuật toán sắp xếp trộn, sắp xếp trộn cải tiến và sắp xếp trộn nhiều đường.
4.2.16. Vận dụng được các thuật toán tìm kiếm, xen, xóa thông tin để minh họa trên các mô hình lưu trữ thông tin trong tập tin.
4.2.17. Đánh giá được thuật toán tìm kiếm thông tin trên các mô hình lưu trữ thông tin trong tập tin.

4.3. Thái độ:
4.3.1. Khi có một thuật toán (tự thiết kế hoặc tham khảo) thì luôn có ý thức phân tích thuật toán đó để quyết định lựa chọn hoặc cải tiến thuật toán.
4.3.2. Có ý thức sưu tầm các phiên bản cải tiến hoặc/và cải tiến các thuật toán đã biết

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên một khối lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh về phân tích và thiết kế các thuật toán lập trình cho máy tính.

Các nội dung chủ yếu bao gồm: Kỹ thuật phân tích đánh giá thuật toán thông qua việc tính độ phức tạp; Các thuật toán sắp xếp; Các kỹ thuật thiết kế thuật toán, vận dụng vào việc giải một số bài toán thực tế; Các cấu trúc dữ liệu để tổ chức tập tin và các thuật toán tìm, xen, xoá thông tin trong tập tin.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung - Số tiết - Mục tiêu

Chương 1. KỸ THUẬT PHÂN TÍCH THUẬT TOÁN - 6
1.1. Sự cần thiết phải phân tích thuật toán - 0.25 - 4.1.1; 4.1.2
1.2. Thời gian thực hiện của chương trình - 0.25
1.3. Tỷ suất tăng và độ phức tạp của thuật toán - 0.5 - 4.1.3
1.4. Cách tính độ phức tạp của các chương trình không đệ quy - 1 - 4.2.1
1.5. Phân tích các chương trình đệ quy - 4 - 4.2.2; 4.2.3
1.6. Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) - 4.2.4

Chương 2. SẮP XẾP - 6
2.1. Bài toán sắp xếp - 0.5 - 4.1.4
2.2. Các phương pháp sắp xếp đơn giản - 1.5 - 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5;
2.3. Quicksort - 2 - 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5;
2.4. Heapsort - 2 - 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5;

2.5 Binsort (SV tự nghiên cứu) - 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5;
2.6 Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) - 4.2.6

Chương 3. KỸ THUẬT THIẾT KẾ THUẬT TOÁN - 12

3.1. Kỹ thuật chia để trị (Divide and conquer) - 2 - 4.1.8; 4.2.7
3.2. Kỹ thuật tham ăn (Greedy) - 2 - 4.1.9; 4.2.8
3.3. Kỹ thuật nhánh cận (Branch and Bound) - 2 - 4.1.10; 4.2.9
3.4. Kỹ thuật quy hoạch động (Dynamic Programming) - 2 - 4.1.11; - 4.2.10
3.5. Kỹ thuật quay lui (Back Tracking) - 2 - 4.1.12; 4.2.11

Bài tập lý thuyết - 2 - 4.2.13

3.6. Kỹ thuật tìm kiếm địa phương (Local Search) - 4.1.13;

(SV tự nghiên cứu) - 4.2.12

3.7. Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu) - 4.2.13

Chương 4. CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ THUẬT TOÁN LƯU TRỮ NGOÀI - 6

4.1. Mô hình xử lý ngoài - 0.5 - 4.1.14
4.2. Đánh giá các thuật toán xử lý ngoài - 0.5 - 4.1.15
4.3. Sắp xếp ngoài - 1 - 4.1.16; 4.2.14; 4.2.15
4.4. Lưu trữ thông tin trong tập tin - 4 - 4.1.17; 4.2.16; 4.2.17
4.5. Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)

6.2. Thực hành

Bài 1. Sắp xếp - 5 - 4.1.7; 4.2.6
1.1. Các thuật toán sắp xếp đơn giản - 1
1.2. Quicksort và các biến thể - 3
1.3. Heapsort - 1

Bài 2. Kỹ thuật chia để trị - 5 - 4.1.8; 4.2.7
2.1. Bài toán nhân các số nguyên lớn - 4
2.2. Tìm kiếm nhị phân - 1

Bài 3. Kỹ thuật tham ăn - 5 - 4.1.9; 4.2.8
3.1. Bài toán trả tiền của máy ATM - 2
3.2. Bài toán cái ba lô (3 biến thể) - 3

Bài 4. Kỹ thuật nhánh cận - 5 - 4.1.10; 4.2.9
4.1. Bài toán cái ba lô 1 (số lượng mỗi đồ vật không hạn chế)

Bài 5. Kỹ thuật nhánh cận - 5 - 4.1.10; 4.2.9
5.1. Bài toán cái ba lô 2 và 3 (mỗi đồ vật chỉ có một cái - 5 - hoặc có số lượng xác định)

Bài 6. Kỹ thuật quy hoạch động - 5 - 4.1.11; 4.2.10

6.1. Bài toán cái ba lô 1 (số lượng mỗi đồ vật không hạn chế)

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm trên hệ thống e-learning (20 phút)	20%	4.1.1 đến 4.1.11; 4.2.1 đến 4.2.10
2	Điểm thi kết thúc học phần cuối kỳ	Thi thực hành (30%) - Thi lập trình (60 phút) - 6 bài thực hành - Tham gia 100% số giờ	80%	4.1.7 đến 4.1.11; 4.2.6 đến 4.2.10
		Thi lý thuyết (50%) - Thi viết (90 phút) - Bắt buộc dự thi		Tất cả các mục tiêu

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phân tích và thiết kế thuật toán / Nguyễn Văn Linh.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2010.- 126 tr.; 24 cm.- 005.73/ L312	
[2 Cấu trúc dữ liệu và thuật toán / Đinh Mạnh Tường. - Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2003 Số thứ tự trên kệ sách: 005.73/ T561	SP 003019, SP 003020, SP 003021
[3] Cấu trúc dữ liệu và thuật toán / Đinh Mạnh Tường. - Hà Nội : Khoa học Kỹ thuật, 2000 Số thứ tự trên kệ sách: 005.73/ T561	CNTT 000043, CNTT 000044, CNTT 000045, CNTT 000046, KH 003155, KH 003256,

MOL 006875,
MOL 052513,
MON 006504

[4] Data Structures and Algorithms/ A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman - Addison-Wesley; 1983.
[5] Algorithms and Data Structures/ Jeffrey H Kingston - Addison-Wesley; 1998.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1	6	0	- Nghiên cứu trước: Lập trình đệ quy; tìm kiếm tuần tự, tìm kiếm nhị phân - Làm các bài tập của chương - Làm tổng kết chương
2	Chương 2	6	5	- Làm các bài tập của chương - Chuẩn bị bài thực hành số 1 - Đọc phần Binsort - Làm tổng kết chương
3	Chương 3	12	25	-Nghiên cứu trước các cấu trúc dữ liệu: cây, đồ thị - Làm các bài tập của chương - Chuẩn bị các bài thực hành từ số 2 đến số 6 - Đọc phần Tìm kiếm địa phương - Làm tổng kết chương
4	Chương 4	6	0	-Nghiên cứu trước các cấu trúc dữ liệu: cây tìm kiếm nhị phân, bảng băm - Làm các bài tập của chương - Làm tổng kết chương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Cơ sở dữ liệu (Database).
- **Mã số học phần:** CT180
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Hệ thống thông tin
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa CNTT-TT

3. Điều kiện tiên quyết: Cấu trúc dữ liệu

---

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được lịch sử phát triển các mô hình CSDL.

4.1.2. Nắm rõ những khái niệm căn bản cần thiết về cơ sở dữ liệu.

4.1.3. Hiểu những khía cạnh quan trọng về cơ sở dữ liệu, cũng như các công nghệ liên quan để sử dụng một cơ sở dữ liệu. Với một cơ sở dữ liệu cho trước, biết áp dụng các khái niệm căn bản để hiểu được cấu trúc và sự liên quan giữa các thành phần trong cơ sở dữ liệu đó.

4.1.4. Biết định nghĩa một cơ sở dữ liệu mới, cập nhật, truy vấn đúng và hiệu quả trên một cơ sở dữ liệu đã cho. Liên hệ nhanh nhạy các vấn đề trong thế giới thực để có được những giá trị hợp lý cho các dữ liệu trong cơ sở dữ liệu.

4.1.5. Hiểu lý thuyết về đại số quan hệ và vai trò nền tảng của nó trong ngôn ngữ SQL.

4.1.6. Nắm được vai trò và tầm ứng dụng đa dạng của SQL.

4.1.7. Nắm vững lý thuyết căn bản về thiết kế một cơ sở dữ liệu quan hệ, biết đánh giá một cơ sở dữ liệu có thỏa các qui tắc chuẩn hóa hay không.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Biết đưa hợp lý dữ liệu từ thế giới thực vào việc cập nhật và truy vấn trên CSDL.

4.2.2. Sử dụng thành thục ngôn ngữ SQL, biết truy vấn đúng và hiệu quả trên một cơ sở dữ liệu đã cho.

4.2.3. Sử dụng và lập trình linh hoạt trên một hệ quản trị CSDL.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Hiểu rõ đây là môn học cơ sở của chương trình học đại học về CNTT.

4.3.2. Siêng năng làm bài tập nhóm và bài tập trên lớp. Nghiêm túc học tập trong giờ lý thuyết và thực hành.

4.3.3. Có nhiều lời giải khác nhau cho cùng một đề bài.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 3 phần: kiến thức cơ bản, lý thuyết về thiết kế cơ sở dữ liệu (CSDL) quan hệ và lập trình CSDL. Do mô hình quan hệ vẫn còn phổ biến và liên quan mật thiết đến nhiều mô hình khác nên sẽ được trình bày như là nền xuyên suốt cho cả học phần.

Ở phần A- Kiến thức cơ bản, từ những khái niệm chung về CSDL, mô hình quan hệ của CSDL được mô tả chi tiết hơn, và được bổ sung bởi đại số quan hệ. Ngôn ngữ SQL để truy vấn cũng được mô tả rõ ngữ pháp và cách dùng từ mức cơ bản đến mức nâng cao, chủ yếu cho mô hình quan hệ của CSDL.

Phần B mang lại lý thuyết về thiết kế CSDL quan hệ qua các khái niệm phụ thuộc hàm và các qui tắc chuẩn hóa. Phần C hỗ trợ đi sâu về lập trình trên CSDL.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
PHẦN A	**KIẾN THỨC CƠ BẢN**		
Chương 1	TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU	2	4.1.1- 4.1.3
1.1	Khái niệm chung		
1.2	Khung nhìn dữ liệu		
1.3	Các mô hình của CSDL		
1.4	Ngôn ngữ thao tác dữ liệu		
1.5	Quản lý các giao dịch (transaction)		
1.6	Quản lý bộ nhớ của CSDL		
1.7	Người quản trị CSDL		
1.8	Người sử dụng CSDL		
1.9	Hệ quản trị CSDL		
Chương 2	MÔ HÌNH QUAN HỆ	4	4.1.2- 4.1.3 4.2.1
2.1.	Các định nghĩa		
2.2	Ràng buộc toàn vẹn trên CSDL quan hệ		
2.3	Các thao tác cập nhật trên CSDL quan hệ		
2.4	Sự thông thương giữa các quan hệ		
Chương 3	ĐẠI SỐ QUAN HỆ	5	4.1.5
3.1	Giới thiệu		
3.2	Một số khái niệm		
3.3	Các phép toán cơ bản		
3.4	Các phép toán khác		
Chương 4	NGÔN NGỮ HỎI SQL	10	4.1.4- 4.1.6 4.2.2- 4.2.3
4.1	Giới thiệu ngôn ngữ hỏi SQL		
4.2	Các lệnh SQL căn bản		
4.3	Các lệnh SQL nâng cao		
PHẦN B	LÝ THUYẾT VỀ THIẾT KẾ CSDL QUAN HỆ		
Chương 5	CÁC LOẠI PHỤ THUỘC DỮ LIỆU	3	4.1.7
5.1	Giới thiệu vấn đề		
5.2	Phụ thuộc hàm		
Chương 6	CHUẨN HÓA SƠ ĐỒ QUAN HỆ	2	4.1.7
6.1	Khóa của sơ đồ quan hệ		
6.2	Các dạng chuẩn của sơ đồ quan hệ		
6.3	Lợi ích của việc chuẩn hóa		
PHẦN C	LẬP TRÌNH CSDL		

Chương 7	GIỚI THIỆU VỀ CÁC KỸ THUẬT LẬP TRÌNHSQL	4	4.1.6 4.2.2- 4.2.3
7.1	Các kỹ thuật và vấn đề trong lập trình CSDL		
7.2	SQL nhúng, SQL động và SQLJ		
7.3	Lập trình CSDL với các lời gọi hàm		
7.4	Các thủ tục trữ sẵn (stored procedures)		
7.5	So sánh 3 cách tiếp cận		

6.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1.	Tạo và sửa cấu trúc CSDL		4.2.1- 4.2.3
1.1.	Tạo bảng cha	1	
1.2.	Tạo bảng con với khóa ngoài	2	
1.3.	Sửa cấu trúc bảng và xóa bảng	2	
Bài 2.	Cập nhật dữ liệu của bảng		4.2.1- 4.2.3
2.1.	Thêm dữ liệu của bảng cha	1	
2.2.	Thêm dữ liệu của bảng con	2	
2.3.	Sửa và xóa dữ liệu trên bảng con	1	
2.4.	Sửa và xóa dữ liệu trên bảng cha	1	
Bài 3.	Truy vấn cơ bản với SQL		4.1.6; 4.2.1- 4.2.3
3.1.	Tìm trên một bảng (không/ có điều kiện, có/ không sắp xếp	2	
3.2.	Tìm trên nhiều bảng	2	
Bài 4.	Truy vấn nâng cao với SQL		4.1.6; 4.2.1- 4.2.3
4.1	Sử dụng nhiều mức lồng	2	
4.2	Tìm có chia nhóm	2	
4.3	Sử dụng hàm kết tập	2	
4.4	Phối hợp tất cả các dạng trên	3	
4.5	Tạo khung nhìn	2	
Bài 5.	Lập trình CSDL với các dạng SQL động, SQL nhúng và SQLJ		4.1.6; 4.2.1- 4.2.3
5.1	Dùng các lời gọi hàm	3	
5.2	Dùng các thủ tục trữ sẵn	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Bài tập và thảo luận ngay trên lớp sau mỗi khái niệm hoặc phương pháp.
- Khuyến khích SV đưa nhiều lời giải cho cùng một vấn đề.
- Có bài tập nhóm để tập SV làm việc nhóm, và có khả năng giải các đề bài phức tạp gần thực tế.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 2/3 số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	**Điểm thành phần**	**Quy định**	**Trọng số**	**Mục tiêu**

1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	20%	4.1.2- 4.1.6; 4.2.1- 4.2.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (60 phút)	20%	4.1.2- 4.1.5
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút), thi thực hành (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.2- 4.1.6; 4.2.1- 4.2.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Fundamentals of database systems / Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe.- 5th ed..- New York: Addison Wesley, 2007.- xxviii, 1123 p.; ill., 24 cm, 032141506X.- 005.74/ E48 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.74/ E48	CNTT.001539
2. Database systems the complete book / Hector Garcia-Molina, Jeffrey D. Ullman, Jennifer Widom.- 2nd ed..- Upper Saddle River, N.J.: Pearson Prentice Hall, c2009.- xxxvi, 1203 p.; ill., 25 cm, 9780131873254.- 005.74/ G216 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.74/ G216	CNTT.001536
3. Database design, application development and administration / Michael V. Mannino.- 3rd ed..- New York: McGraw Hill, 2007.- xxi, 712 p.; ill (col.), 26 cm, 0071107010978007110701 3.- 005.74/ M284 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.74/ M284	CNTT.002819, CNTT.002820, MOL.061977, AV.000727, AV.000728, AV.000729, AV.000730, AV.000731, MON.021164, MON.034412, CNTT.001339, MON.030243,
4. Database systems: Design, implementation, and management / Peter Rob, Carlos Coronel.- 7th.- Australia: Thomson, 2007.- 668 p., 27 cm, 1418835935.- 005.74/ R628 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.74/ R628	CNTT.001183
5. Database systems: An application-oriented approach / Michael Kifer, Arthur Bernstein, Philip M. Lewis.- 2nd (Complete version).-	CNTT.001154

Boston, MA.: Pearson/Addison Wesley, 2006.- xxxi, 1325 p.; ill., 24 cm, 0321268458.- 005.74/ K47	

Số thứ tự trên kệ sách: 005.74/ K47	
6. Database management systems: Designing and building business applications / Gerald V. Post.- 3rd ed..- Boston, MA.: McGraw-Hill / Irwin, 2005.- xxii, 424p.; ill. (some col.), 27cm+ + 01 CD-ROM (4 3/4 in.), 0072919191.- 005.74/ P857 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.74/ P857	CNTT.001113, CNTT.001114, MOL.044930, MOL.044931, AV.004991, AV.004992, AV.004993
7. Database systems: A practical approach to design, implementation, and management / Thomas Connolly, Carolyn begg.- 4rd.ed.- Harlow: Addison Wesley, 2005.- 1236 p., cm (International comouter Sciens series), 0201708574.- 005.74/ C752 **Số thứ tự trên kệ sách: 005.74/ C752**	ISBN 0 321 21025 5
7b. Database systems: A practical approach to design, implementation, and management / Thomas Connolly, Carolyn begg.- 3rd.ed.- Harlow: Addison Wesley, 2002.- 1236 p., cm (International comouter Sciens series), 0201708574.- 005.74/ C752 Số thứ tự trên kệ sách: 005.74/ C752	CNTT.000784, CNTT.001804
8. SQL for smarties- Advanced SQL programming/ Joe Celo's.- 3rd ed.- Morgan Kauffmann Publishers.- 808p.- 005.133/ C392 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.133/ C392	CNTT.001721
9. SQL: A beginner's guide / Robert Sheldon.- 2nd ed..- New York: McGraw-Hill, 2003.- 530 p., cm, 0072228857.- 005.7585/ S324 **Số thứ tự trên kệ sách:** 005.7585/ S324	CNTT.000742
10. Mobile database systems / Vijay Kumar.- Hoboken, N.J.: Wiley-Interscience, 2006.- xxiv, 294 p.; ill., 25 cm, 0471467928.- 658.8720285/ K96 **Số thứ tự trên kệ sách:** 658.8720285/ K96	CNTT.001329, MOL.062026, MON.040769

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	PHẦN A: KIẾN THỨC CƠ BẢN			
1	**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU** 1.1. Khái niệm chung 1.2. Khung nhìn dữ liệu	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 1.3, 1.6, Chương 1; Chương 2 +Tài liệu [2]: Chương 1
	1.3.Các mô hình của CSDL			+Tài liệu [3]: Chương 1

	1.4. Ngôn ngữ thao tác dữ liệu 1.5. Quản lý các giao dịch (transaction) 1.6. Quản lý bộ nhớ của CSDL 1.7. Người quản trị CSDL 1.8. Người sử dụng CSDL 1.9. Hệ quản trị CSDL			+Tài liệu [4]: Chương 1 +Tài liệu [5]: mục 1.1, Chương 1 +Tài liệu [6]: Chương 1 +Tài liệu [7]: Chương 1 +Ôn lại nội dung về quản lý bộ nhớ và quản lý tập tin đã học ở học phần Hệ điều hành. +Tra cứu nội dung về giao dịch.
2	**Chương 2: MÔ HÌNH QUAN HỆ** 2.1. Các định nghĩa 2.2. Ràng buộc toàn vẹn trên CSDL quan hệ		2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 3.1- 3.2 Chương 3 +Tài liệu [2]: mục 2.1- 2.2, mục 2.5 Chương 2; Chương 7 +Tài liệu [3]: mục 3.1- 3.2 Chương 3 +Tài liệu [4]: Chương 3 +Tài liệu [5]: mục 3.1- 3.2, Chương 3 +Tài liệu [7]: Chương 3 +Ôn lại nội dung về lý thuyết tập hợp đã học ở học phần Toán rời rạc. -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
3	**Chương 2: MÔ HÌNH QUAN HỆ (tt)** 2.3. Sửa và xóa dữ liệu trên bảng con 2.4. Sự thông thương giữa các quan hệ		2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 3.3 Chương 3 +Tài liệu [3]: mục 3.3 Chương 3 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
4	**Chương 3: ĐẠI SỐ QUAN HỆ** 3.1. Giới thiệu 3.2. Một số khái niệm 3.3. Các phép toán cơ bản		3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 6.1 đến 6.3 của Chương 6 +Tài liệu [2]: mục 2.4 của Chương 2; mục 5.1 của Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 3.4 Chương 3 +Tài liệu [5]: mục 5.1 Chương 5 +Tài liệu [7]: mục 4.1 Chương 4 +Ôn lại nội dung về lý thuyết tập hợp đã học ở học phần Toán rời rạc. -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
5	**Chương 3: ĐẠI SỐ QUAN HỆ (tt)** 3.4. Các phép toán khác		2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 6.4 đến 6.5 của Chương 6 +Tài liệu [2]: mục 5.2, 5.4 của Chương 5 +Xem lại nội dung .... đã học ở học phần
				.... +Tra cứu nội dung về.... -Làm các bài tập trong các tài liệu.

				-Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
6	**Chương 4: NGÔN NGỮ HỎI SQL** 4.1. Giới thiệu ngôn ngữ hỏi SQL 4.1. Các lệnh SQL căn bản	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [2]: mục 6.1, 6.5 của Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 4.1- 4.2 Chương 4 +Tài liệu [4]: Chương 7 +Tài liệu [5]: mục 3.3 Chương 3, mục 5.2- 5.3 Chương 5 +Tài liệu [7]: mục 5.1- 5.2 Chương 5 +Tài liệu [6]: Chương 4 +Tài liệu [8]: Chương 1- 16 +Tài liệu [9]: Chương 1- 7 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
7	**Chương 4: NGÔN NGỮ HỎI SQL (tt)** 4.3. Các lệnh SQL nâng cao	5		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]: mục 6.2 đến 6.4 của Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 4.3- 4.6 Chương 4, Chương 9- 10 +Tài liệu [4]: mục 8.1- 8.6 Chương 8 +Tài liệu [5]: mục 5.2- 5.3 Chương 5 +Tài liệu [6]: Chương 5 +Tài liệu [7]: mục 5.3 Chương 5, Chương 6 +Tài liệu [8]: Chương 17- 27 +Tài liệu [9]: Chương 8- 12 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
8	**PHẦN B: LÝ THUYẾT VỀ THIẾT KẾ CSDL QUAN HỆ** **Chương 5: CÁC LOẠI PHỤ THUỘC DỮ LIỆU** 5.1. Giới thiệu vấn đề 5.2. Phụ thuộc hàm	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 15.2 Chương 15 +Tài liệu [2]: mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3 +Tài liệu [3]: mục 7.1 của Chương 7 +Tài liệu [5]: mục 6.1- 6.4 Chương 6 +Tài liệu [7]: mục 13.1- 13.4 Chương 13, mục 14.1 Chương 14 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
9	**Chương 6: CHUẨN HÓA SƠ ĐỒ QUAN HỆ**	2		-Nghiên cứu trước:
	6.1. Khóa của sơ đồ quan hệ 6.2. Các dạng chuẩn của sơ đồ quan hệ 6.3. Lợi ích của việc chuẩn			+Tài liệu [1]: mục 15.2 Chương 15 +Tài liệu [2]: mục 3.3 đến 3.5 của Chương 3 +Tài liệu [3]: mục 7.2 của Chương 7

	hóa			+Tài liệu [4]: Chương 5 +Tài liệu [5]: mục 6.5 Chương 6 +Tài liệu [6]: Chương 3 +Tài liệu [7]: mục 13.5- 13.9 Chương 13, mục 14.2- 14.3 Chương 14 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
10	**PHẦN C: LẬP TRÌNH CSDL** **Chương 7: GIỚI THIỆU VỀ CÁC KỸ THUẬT LẬP TRÌNH SQL** 7.1. Các kỹ thuật và vấn đề trong lập trình CSDL SQL nhúng, SQL động và SQLJ 7.2. Lập trình CSDL với các lời gọi hàm	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 13.1- 13.3 Chương 13 +Tài liệu [2]: mục 9.5 đến 9.6 của Chương 9 +Tài liệu [3]: Chương 10 +Tài liệu [4]: mục 8.8 của Chương 8 +Tài liệu [5]: mục 8.1- 8.3, 8.5- 8.6 Chương 8 +Tài liệu [9]: Chương 17 +Xem lại nội dung ngôn ngữ Java đã học ở học phần Chuyên đề ngôn ngữ lập trình, Hàm và thủ tục đã học ở học phần Tin học căn bản -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*
11	**Chương 7: GIỚI THIỆU VỀ CÁC KỸ THUẬT LẬP TRÌNH SQL (tt)** 7.3. Các thủ tục trữ sẵn (stored procedures) 7.4. So sánh 3 cách tiếp cận	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 13.4- 13.5 Chương 13 +Tài liệu [2]: mục 9.1 đến 9.4 của Chương 9 +Tài liệu [3]: Chương 11 +Tài liệu [4]: mục 8.7 của Chương 8 +Tài liệu [5]: mục 8.4 Chương 8 -Làm các bài tập trong các tài liệu. -Làm việc nhóm *(theo danh sách phân nhóm)*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
(Information System Analysis and Design)

- **Mã số học phần:** CT296
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Hệ thống thông tin
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: CT180

4. Mục tiêu của học phần:

Giúp người học đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ về phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin (HTTT) sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Biết được các khái niệm cơ bản về hệ thống, hệ thống thông tin và vai trò của HTTT.

4.1.2. Biết các kỹ năng cần có của một người phân tích thiết kế HTTT.

4.1.3. Hiểu các giai đoạn phát triển một HTTT.

4.1.4. Biết các vai trò của các thành phần tham gia các giai đoạn phát triển một HTTT.

4.1.5. Hiểu mô hình dữ liệu mức quan niệm, mô hình dữ liệu mức luận lý và mô hình dữ liệu mức vật lý.

4.1.6. Hiểu lưu đồ dòng dữ liệu và phương pháp thiết kế lưu đồ dòng dữ liệu.

4.1.7. Hiểu được cách đặc tả cho một ô xử lý trên lưu đồ dòng dữ liệu.

4.1.8. Hiểu mô hình chức năng và quá trình phân rã các chức năng của một phần mềm hệ thống thông tin.

4.1.9. Phân biệt được các khái niệm biểu mẫu (form), báo cáo (report), giao diện (interface) và hộp thoại (dialogue).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có thể xây dựng mô hình dữ liệu mức quan niệm, mô hình dữ liệu mức luận lý và mô hình dữ liệu mức vật lý.

4.2.2. Có thể xây dựng lưu đồ dòng dữ liệu và đặc tả các ô xử lý.

4.2.3. Có thể phân rã các chức năng và xây dựng mô hình chức năng.

4.2.4. Có khả năng làm việc nhóm, viết báo cáo và thuyết trình các kết quả phân tích thiết kế hệ thống thông tin.

4.3. Thái độ:

Sau khi học xong học phần, người học sẽ có:

4.3.1. Ý thức trách nhiệm cao trong công việc được phân công.

4.3.2. Nhận thức được tầm quan trọng của công việc phân tích thiết kế hệ thống

4.3.3. Tính cẩn thận, tỉ mỹ và say mê trong công việc

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này là các khái niệm cơ bản về hệ thống, hệ thống thông tin, các giai đoạn của quá trình phát triển HTTT, thành phần dữ liệu của một HTTT (gồm mô hình dữ liệu mức quan niệm, mô hình dữ liệu mức luận lý và mô hình dữ liệu mức vật lý) và thành phần xử lý (gồm có lưu đồ dòng dữ liệu và mô hình chức năng). Hai công cụ có thể được sử dụng cho học phần này là WinDesign, Sybase Power Designer.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

- Nội dung - Số tiết - Mục tiêu

Chương 1. Mô trường phát triển HTTT

1.1. Các khái niệm về hệ thống và hệ thống thông tin - 1 - 4.1.1
1.2. Vai trò của một HTTT - 1 - 4.1.1
1.3. Các kỹ năng của người phân tích thiết kế HTTT - 1 - 4.1.2
1.4. Các giai đoạn phát triển một HTTT - 2 - 4.1.3
1.5. Vai trò của các thành phần tham gia phát triển HTTT - 1 - 4.1.4
1.6. Câu hỏi ôn tập - 4.1.1-4.1.4

Chương 2. Thành phần dữ liệu

2.1. Mô hình dữ liệu mức quan niệm (CDM) - 3 - 4.1.5, 4.2.1
2.2. Phương pháp xây dựng CDM - 3 - 4.1.5, 4.2.1
2.3. Mô hình dữ liệu mức luận lý (LDM) - 2 - 4.1.5, 4.2.1
2.4. Mô hình dữ liệu mức vật lý (PDM) - 1 - 4.1.5, 4.2.1
2.5. Câu hỏi ôn tập - 4.1.5, 4.2.1

Chương 3. Thành phần xử lý

3.1. Lưu đồ dòng dữ liệu (DFD) - 3 - 4.1.6, 4.1.7
3.2. Bài tập 1: xây dựng DFD 3 4.2.2
3.3. Mô hình chức năng 2 4.1.8
3.4. Bài tập 2: Xây dựng mô hình chức năng - 1 - 4.2.3

3.5. Câu hỏi ôn tập

Chương 4. Giới thiệu các kiểu giao diện

4.1. Giới thiệu biểu mẫu (form) và báo cáo (report) - 1 - 4.1.9

4.2. Giới thiệu giao diện (interface) và hội thoại (dialogue) - 2 - 4.1.9

4.3. Câu hỏi ôn tập - 4.1.9

Chương 5. Ôn tập

5.1 Hướng dẫn ôn tập - 2 - 4.1.1-4.1.8

5.2 Hướng dẫn viết báo cáo đồ án - 1 - 4.2.1-4.2.4

6.2. Thực hành

- Nội dung - Số tiết - Mục tiêu

Bài 1. Thiết kế CDM 5 4.2.1, 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

2.1. Xác định các thực thể

2.2. Phân tích và xác định các mối quan hệ và bản số

2.3. Phân tích và xác định các thuộc tính

Bài 2. Thiết kế CDM - 5 4.2.1, 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

2.1. Phân tích tổng quát hóa/chuyên biệt hóa

2.2. Vẽ mô hình CDM

2.3. Chuẩn hóa mô hình CDM

Bài 3. Thiết kế DFD - 5 4.2.2, 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

3.1. Thiết kế DFD cấp 0

3.2. Thiết kế DFD cấp 1

Bài 4. Thiết kế DFD - 5 4.2.2, 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

4.1. Thiết kế DFD cấp chi tiết

4.2. Đặc tả DFD

Bài 5. Thiết kế mô hình chức năng 5 4.3.3, 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

5.1. Phân rã chức năng

5.2. Vẽ mô hình chức năng

Bài 6. Hoàn thiện các mô hình 5 4.2.1 - 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

6.1. Hoàn thiện CDM - 6.2. Hoàn thiện DFD

6.3. Hoàn thiện mô hình chức năng

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình
- Thảo luận
- Hướng dẫn đồ án **8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành đồ án.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự báo cáo đồ án kết thúc học phần. - Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ số tiết lý thuyết	5%	4.1.1 - 4.1.9, 4.2.1 - 4.2.4
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Sinh viên phải tham gia kiểm tra giữa kỳ	20%	4.1.1 - 4.1.9
3	Điểm các bài thực hành	Tham gia đầy đủ các bài thực hành và làm đồ án	5%	4.2.1 - 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	**Đồ án** - Báo cáo kết quả thực hiện	70%	4.2.1 - 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3
		Thi kết thúc - Thực hiện một trong hai hình thức: thi tự luận hay thi vấn đáp (do Giảng viên lựa chọn) - Sinh viên phải nhận điểm F trong các trường hợp sau: (1) không kiểm tra giữa kỳ, (2) không thi kết thúc học phần, (3) không tham gia thực hiện đồ án.		4.1.1 - 4.1.9, 4.2.1 - 4.2.4, 4.3.1 - 4.3.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]	Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin, Xuất bản năm 2014	
[2]	[Jeffrey A. Hoffer, Joey F. George, Joseph S. Valacich], Modern System Analysis and Design - Prentice Hall, 2002	ISBN 0-L3-033990-3

[3] Nguyễn Văn Vy, Phân tích và thiết kế Hệ thống thông tin quản lý, 2007

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Mô trường phát triển HTTT**	3	0	
	1.1. Các khái niệm về hệ thống và hệ thống thông tin 1.2. Vai trò của một HTTT 1.3. Các kỹ năng của người phân tích hệ thống			- Tra cứu và sưu tập tài liệu học tập đã được giới thiệu ở trên (mục 10). - Tài liệu [1].chương 1 & [2].chapter 1: sinh viên cần đọc và hiểu rõ: khái niệm về HTTT, vai trò của HTTT; Các kỹ năng cần có của một người phân tích hệ thống.
2	**Chương 1. Mô trường phát triển HTTT** 1.4. Các giai đoạn phát triển một HTTT 1.5. Vai trò của các thành phần tham gia phát triển HTTT			- Tài liệu [1].chương 1 & [2].chapter 1: sinh viên nghiên cứu để hiểu nội dung các giai đoạn phát triển một HTTT. Từ đó viết báo cáo tóm tắt trình bày: các nội dung công việc, phương pháp/cách thức thực hiện và kết quả (hay sản phẩm) của mỗi công việc (cũng như của mỗi giai đoạn trong chu kỳ phát triển HTTT). - Tài liệu [1].chương 1 & [2].chapter 1: sinh viên nghiên cứu để hiểu rõ vai trò của các thành phần tham gia phát triển HTTT. - Tài liệu [1], chương 1: sinh viên nghiên cứu và trả lời các câu hỏi ôn tập cuối chương.
3	**Chương 2:Thành phần dữ liệu** 2.1. Mô hình dữ liệu mức quan niệm (CDM)	3	0	- Tài liệu [1].chương 1 & [2].chapter 10: sinh viên cần nghiên cứu thật kỹ các khái niệm trên CDM và tìm các ví dụ cụ thể cho từng khái niệm.
4	**Chương 2:Thành phần dữ liệu** 2.2. Phương pháp xây dựng CDM 2.3. Bài tập 1	3	0	- Tài liệu [1].chương 2 & [2].chapter 10: sinh viên cần tự nghiên cứu nội dung "Phương pháp xây dựng CDM" và làm "Bài tập 1" trước khi đến lớp.
5	**Chương 2:Thành phần dữ liệu** 2.4. Mô hình LDM 2.5. Mô hình PDM 2.5. Bài tập 2	3	0	- Tài liệu [1].chương 2 & [2].chapter 9 - &12: sinh viên cần tự nghiên cứu LDM, PDM và làm "Bài tập 2" trước khi đến lớp.
6	**Chương 3: Thành phần xử lý** 3.1. Lưu đồ dòng dữ liệu	3	0	- Tài liệu [1].chương 3 & [2].chapter 8: sinh viên cần nghiên cứu thật kỹ các khái niệm trên DFD và tìm các

	(DFD)			ví dụ cụ thể cho từng khái niệm sau khi giảng viên trình bày trên lớp.
7	**Chương 3: Thành phần xử lý** 3.2. Bài tập 1: xây dựng DFD	3	0	- Tài liệu [1].chương 3: sinh viên cần tự làm bài tập 1 trước khi lên lớp.
8	**Chương 3: Thành phần xử lý** 3.3. Mô hình chức năng 3.4. Bài tập 2: Xây dựng mô hình chức năng	3	0	- Tài liệu [1].chương 3: sinh viên cần tự nghiên cứu Mô hình chức năng và làm bài tập 2 của chương 3 trước khi đến lớp.
9	**Chương 4: Các kiểu giao diện** 4.1. Giới thiệu biểu mẫu (form) và báo cáo (report) 4.2. Giới thiệu giao diện (interface) và hộp thoại (dialogue)	3	0	- Tài liệu [1].chương 4 & [2].chapter 13 &14: sinh viên thực hiện câu hỏi ôn tập cuối chương và phân biệt các khái niệm như biểu mẫu (form), báo cáo (report), giao diện (interface) và hộp thoại (dialogue).
10	**Chương 5: Ôn tập** 5.1. Hướng dẫn ôn tập 5.2. Hướng dẫn viết báo cáo đồ án	3	0	- Tài liệu [1].chương 5: sinh viên thực hiện theo hướng dẫn ôn tập học phần.
11	**Bài thực hành 1: Thiết kế CDM**	0	5	Sinh viên cần thực hiện các công việc sau: - Xác định mục tiêu, phạm vi của hệ thống thông tin, - Đặc tả hệ thống thông tin, - Phân tích yêu cầu hệ thống thông tin, - Xác định các thực thể mô hình, - Xác định các mối quan hệ và bản số, - Xác định các thuộc tính của các thực thể và mỗi kết hợp, Sinh viên có thể sử dụng công cụ Power Designer hay WinDesign để vẽ CDM
12	**Bài thực hành 2: Thiết kế CDM**	0	5	- Phân tích vấn đề tổng quát hóa/chuyên biệt hóa - Vẽ mô hình CDM - Chuẩn hóa mô hình CDM
13	**Bài thực hành 3: Thiết kế DFD**	0	5	Sinh viên có thể sử dụng công cụ Power Designer để vẽ DFD. Sinh viên cần thực hiện các công việc sau: - Phân tích các hoạt động và các xử lý cụ thể của từng hoạt động của hệ thống. - Xác định các quy trình chuyên môn, nghiệm vụ của hệ thống (nếu có)
				Thiết kế DFD cấp 0 - Vẽ Ô xử lý với tên ô xử lý là tên hệ

				thống thông tin. - Xác định các nguồn tương tác với hệ thống thông qua việc cung cấp dữ liệu đầu vào của hệ thống. - Với mỗi đối tượng bên ngoài, là nguồn của hệ thống: sinh viên cần xác định các dữ liệu mà nguồn có thể cung cấp cho hệ thống thực hiện hoạt động xử lý. - Xác định các đích của hệ thống, là nơi tiếp nhận các kết quả xử lý của hệ thống. - Với mỗi đối tượng bên ngoài là đích của hệ thống: sinh viên cần các định tất cả dữ liệu đầu ra đi đến nó (các kết quả xử lý của hệ thống phải được gửi đến đích của hệ thống). - Thiết kế DFD cấp 1 - Từ DFD cập 0 ở trên, sinh viện phân ra thành các ô xử lý cho DFD cấp 1 dựa trên các hoạt động của hệ thống một cách hợp lý. - Lưu ý: Tập các ô xử lý của DFD cấp 1 phải đại hiện cho tất cả các hoạt động/xử lý của hệ thống.
14	**Bài thực hành 4: Thiết kế DFD**	0	5	- Tiếp tục phân rã DFD cấp 1 thành DFD cấp 2, ... đến khi không thể phân rã được nữa (nghiêm cứu kỹ nội dung chương 3 của [1], các điều kiện dừng phân rã ô xử lý). - Đặc tả từng ô xử lý của DFD cấp chi tiết.
15	**Bài thực hành 5: Thiết kế mô hình chức năng**	0	5	- Phân rã chức năng - Vẽ mô hình chức năng - Lưu ý: Khi phân rã mô hình chức năng phải chú ý đến tính hợp lý so với quá trình phân rã DFD. Các chức năng phải phản ánh được các xử lý trên DFD.
16	**Bài thực hành 6: Hoàn thiện các mô hình**	0	5	Sinh viên cùng với giảng viên trao đổi để được góp ý hoàn thiện CDM, DFD và mô hình chức năng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lập trình .NET (.NET Programming)
- **Mã số học phần: TN207**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần

4.4. Kiến thức

4.4.1. Nắm được kiến thức cơ bản về .Net Framework.
4.4.2. Từng bước làm quen với môi trường .Net và ngôn ngữ lập trình C#.Net.
4.4.3. Hiểu về lập trình hướng đối tượng trong Visual C#.Net. Thiết kế Class với các thuộc tính, phương thức thông thường.
4.4.4. Sử dụng hiệu quả các điều khiển thông dụng trên biểu mẫu, lập trình sự kiện trong các ứng dụng Windows Forms.
4.4.5. Xây dựng hệ thống thông tin thực tiễn với ADO.Net, thiết kế báo biểu bằng Crystal Report.

4.5. Kỹ năng

4.5.1. Kỹ năng cứng

- Nắm vững ngôn ngữ lập trình C#.Net, sử dụng thành thạo các lệnh cấu trúc.
- Thiết kế Class với các thuộc tính, phương thức thông thường.
- Sử dụng hiệu quả các điều khiển thông dụng trên biểu mẫu, lập trình sự kiện trong các ứng dụng Windows Forms.
- Có khả năng phân tích và thiết kế hệ thống thông tin thực tiễn với ADO.Net, thiết kế báo biểu bằng Crystal Report.

4.5.2. Kỹ năng mềm

- Khả năng trao đổi, phối hợp làm việc hiệu quả trong nhóm. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc đảm bảo tiến độ và chất lượng.
- Kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu tham khảo. Nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành.
- Viết báo cáo quá trình phân tích, thiết kế ứng dụng.
- Khả năng thuyết trình, lắng nghe, và góp ý báo cáo trước tập thể.

4.6. Thái độ

4.6.1. Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc được giao, tinh thần hợp tác tốt trong nhóm, lớp học và cộng đồng.
4.6.2. Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.
4.6.3. Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, tư duy logic, phân tích và thiết kế chính xác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ứng dụng thực tiễn.
4.6.4. Có ý thức học tập và phấn đấu suốt đời.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giới thiệu về ngôn ngữ lập trình Visual C# và môi trường .Net thông qua Visual C#.Net. Học phần đề cập tới cách thức lập trình căn bản và hướng đối tượng với Visual C#.Net. Sử dụng các điều khiển từ cơ bản tới nâng cao tạo ứng dụng Windows Forms, truy cập cơ sở dữ liệu từ xa (ADO.Net). Tạo truy vấn dữ liệu với LINQ và thiết kế báo biểu với Crystal Report.

Trang bị cho sinh viên kỹ năng lập trình .Net, giúp sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế để xây dựng các hệ thống quản lý thông tin.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về Microsoft.Net	**2**	
1.1	Tổng quan về công nghệ .Net Framework	1	4.1.1; 4.2; 4.3
1.2	Môi trường lập trình Visual Studio.Net	1	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 2.	Ngôn ngữ lập trình Visual C#.Net	**6**	
2.1	Kiểu dữ liệu và các phương thức cơ bản, Hằng số và biến, Toán tử	1	4.1.2; 4.2; 4.3
2.2	Nhập xuất và chuyển đổi kiểu dữ liệu	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.3	Cấu trúc điều khiển, Chương trình con	2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.4	Kiểu mảng (Array), Kiểu cấu trúc (Struct)	2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.5	Xử lý ngoại lệ	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
Chương 3.	Lập trình hướng đối tượng trong Visual C#.Net	**3**	
3.1	Khái niệm cơ bản	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.2	Tạo và sử dụng Class	2	4.1.3; 4.2; 4.3
Chương 4.	Biểu mẫu và các điều khiển thông dụng	**7**	
4.1	Khái niệm	1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.2	Biểu mẫu (Form)	1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.3	Các điều khiển thông dụng	6	4.1.4; 4.2; 4.3
Chương 5.	Lập trình cơ sở dữ liệu với ADO.Net	**9**	
5.1	Tổng quan về ADO.Net	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.2	Đối tượng kết nối CSDL (Connection)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.3	Câu lệnh (Command) và tham số (Parameter)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.4	Bộ đọc dữ liệu (DataReader)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.5	Bộ đọc - ghi dữ liệu (DataAdapter)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.6	Bộ phát sinh (CommandBuilder)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.7	Tập dữ liệu (DataSet)	3/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.8	Gắn kết nguồn dữ liệu (BindingSource)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.9	Gắn kết nguồn dữ liệu cho các điều khiển trên Form	1	4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 6.	Lập báo biểu với Crystal Report	**3**	
6.1	Tổng quan	1	4.1.5; 4.2; 4.3
6.2	Tạo báo biểu	1	4.1.5; 4.2; 4.3
6.3	Thiết kế báo biểu	1	4.1.5; 4.2; 4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Ngôn ngữ lập trình Visual C#.Net	**5**	
1.1	Nhập xuất và chuyển đổi kiểu dữ liệu	1	4.1.2; 4.2; 4.3
1.2	Cấu trúc điều khiển	1	4.1.2; 4.2; 4.3
1.3	Chương trình con	1	4.1.2; 4.2; 4.3

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
1.4	Kiểu mảng (Array)	2	4.1.2; 4.2; 4.3
Bài 2.	Lập trình hướng đối tượng trong Visual C#.Net	**2**	
2.1	Lập trình hướng đối tượng trong Visual C#.Net	2	4.1.3; 4.2; 4.3
Bài 3.	Biểu mẫu và các điều khiển thông dụng	**5**	
3.1	Các điều khiển cơ bản	2	4.1.4; 4.2; 4.3
3.2	Các điều khiển nâng cao	3	4.1.4; 4.2; 4.3
Bài 4.	Lập trình cơ sở dữ liệu với ADO.Net	**13**	
4.1	Kết nối cơ sở dữ liệu với ADO.Net	3	4.1.5; 4.2; 4.3
4.2	Tạo các Form đơn	5	4.1.5; 4.2; 4.3
4.3	Tạo các Form dạng MainForm-SubForm	5	4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 5.	Lập báo biểu với Crystal Report	**5**	
6.1	Tạo báo biểu	2	4.1.5; 4.2; 4.3
6.2	Thiết kế báo biểu	3	4.1.5; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy

- Kết hợp thuyết trình với minh họa ví dụ trực tiếp trên máy tính.
- Hướng dẫn sinh viên tự phân tích và giải quyết vấn đề theo ví dụ cụ thể. Yêu cầu sinh viên làm các bài tập ứng dụng.
- Hướng dẫn sinh viên tự học thông qua hệ thống E-Learning.
- Sinh viên tham gia thảo luận, thực hiện bài tập nhóm tạo ứng dụng thực tiễn, và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết, tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Hoàn thành đầy đủ 100% ví dụ lý thuyết và bài tập có hướng dẫn. Hoàn thành tối thiểu 80% bài tập tự thực hiện.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Phân tích, thiết kế ứng dụng - Viết báo cáo, thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành (120 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

– Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lập trình .NET / Nguyễn Hữu Hòa, Hồ Văn Tú, Hoàng Minh Trí. - Đại học Cần Thơ, 2016	Thư viện Khoa CNTT&TT
[2] Lập trình C# từ cơ bản đến nâng cao / Phạm Công Ngô. - Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2010	Thư viện Khoa CNTT&TT
[3] Giáo trình Lập trình Windows Form với C#.Net / Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thị Minh Thi. - Hà Nội: Thông tin và Truyền thông, 2012	Thư viện Khoa Phát triển nông thôn
[4] Các cơ sở dữ liệu Microsoft Visual C# 2008: Lập trình căn bản và nâng cao / Trịnh Thế Tiến, Nguyễn Minh. - Hà Nội: Hồng Đức, 2009	MOL.054665 MOL.054677 MON.033203
[5] C# và .Net Framework: Lập trình Visual C# thế nào? / Dương Quang Thiện. - Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005	Thư viện Khoa CNTT&TT
[6] Lập trình C# từ cơ bản đến nâng cao / Phạm Công Ngô. - Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2010	Thư viện Khoa CNTT&TT

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** Tổng quan về Microsoft.Net	2	0	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.2, Chương 1 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 9 đến trang 15) được hướng dẫn trong tài liệu [1]
2-4	**Chương 2:** Ngôn ngữ lập trình Visual C#.Net	6	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.9, Chương 2 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 19 đến trang 41) được hướng dẫn trong tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1]
5	**Chương 3:** Lập trình hướng đối tượng trong Visual C#.Net	3	2	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2, Chương 3 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 43 đến

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				trang 56) được hướng dẫn trong tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1 của Chương 3, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 của Chương 3, tài liệu [1]
6-8	**Chương 4:** Biểu mẫu và các điều khiển thông dụng	7	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 62 đến trang 82) được hướng dẫn trong tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 4, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 4, tài liệu [1]
9-12	**Chương 5:** Lập trình cơ sở dữ liệu với ADO.Net	9	13	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.9, Chương 5 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 86 đến trang 119) được hướng dẫn trong tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1]
13	**Chương 6:** Lập báo biểu với Crystal Report	3	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, Chương 6 – Thực hiện các ví dụ (từ trang 121 đến trang 142) được hướng dẫn trong tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 6, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 6, tài liệu [1]
14-15	**Bài tập nhóm:** tạo ứng dụng thực tiễn	0	30	– Tham gia thảo luận, phân công công việc từng thành viên trong nhóm – Phân tích, thiết kế hệ thống theo đề tài cho trước – Viết báo cáo kết quả thực hiện

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet

- **Mã số học phần:** CT477
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần: Quản lý được nguồn tài nguyên trên mạng cục bộ và diện rộng dựa trên hệ điều hành Windows 2012.

4.1. Kiến thức: Cần hiểu rõ và vận dụng giải quyết các nhu cầu về hệ thống mạng

- Cài đặt hệ điều hành Windows Server 2012
- Cài đặt và cấu hình Active Directory
- Triển khai, quản trị các dịch vụ mạng
- Cài đặt, cấu hình quản lý tường lửa Firewall

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng cứng

- Cài đặt hệ điều hành Windows Server 2012
- Cài đặt, cấu hình và duy trì các dịch vụ DNS, DHCP, VPN… trên nền hệ điều hành Windows Server 2012

4.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng quản lý, duy trì hệ thống mạng máy tính
- Vận dụng được các công cụ quản trị hệ thống mạng
- Có kiến thức bảo vệ hệ thống mạng máy tính hiệu quả

4.3. Thái độ:

- Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.
- Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.
- Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, đầu tư và sáng tạo trong lĩnh vực tin học ứng dụng phục vụ đời sống.
- Có ý thức học tập và học tập suốt đời.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Quản lý và duy trì hệ thống mạng máy tính trên hệ điều hành Microsoft Windows Server 2012
- Cài đặt, cấu hình và duy trì các dịch vụ DNS, DHCP, VPN ... trên Windows Server 2012
- Cài đặt , cấu hình và quản lý máy tính client trên nền hệ điều hành Microsoft Windows 7
- Cài đặt, cấu hình và quản lý tường lửa để bảo vệ hệ thống mạng nội bộ

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Giới thiệu Windows Server**	**3**	4.1.1;4.2.1;4.3.1
1.1.	Giới thiệu họ hệ điều hành (HĐH) Windows	1	4.1.1;4.2.1;4.3.1
1.2.	Các mô hình mạng trên HĐH Windows	1,5	4.1.1;4.2.1;4.3.1
1.3.	Cài đặt HĐH Windows Server 2012	0,5	4.1.1;4.2.1;4.3.1
Chương 2.	**Cài đặt và cấu hình Active Directory**	**2**	4.1.2;4.2;4.3.1
2.1.	Tìm hiểu Active Directory	1	4.1.2;4.2;4.3.1
2.2.	Cài đặt và cấu hình Active Directory	1	4.1.2;4.2;4.3.1
Chương 3.	**Quản trị Active Directory**	**7**	4.1.3;4.2;4.3
3.1.	Quản trị OU	2	4.1.3;4.2;4.3
3.2.	Quản trị người dùng và nhóm người dùng	2	4.1.3;4.2;4.3
3.3.	Quản trị máy tính	1	4.1.3;4.2;4.3
3.4.	Chính sách bảo mật (Group Policy)	2	4.1.3;4.2;4.3
Chương 4.	**Quản trị cơ sở hạ tầng mạng**	**6**	4.1.3;4.2;4.3
4.1.	Dịch vụ cấu hình địa chỉ IP động (Dynamic Host Configuration Protocol - DHCP)	2	4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Dịch vụ tên miền (Domain Name System - DNS)	2	4.1.3;4.2;4.3
4.3.	Dịch vụ cấp chứng nhận (Certificate Authority - CA)	1	4.1.3;4.2;4.3
4.4.	Mạng riêng ảo (Virtual Private Network - VPN)	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 5.	**Quản trị dịch vụ mạng**	**4**	4.1.3;4.2;4.3
5.1.	Dịch vụ Web	1	4.1.3;4.2;4.3
5.2.	Dịch vụ FTP	1	4.1.3;4.2;4.3
5.3.	Dịch vụ Email	1	4.1.3;4.2;4.3
5.4.	Dịch vụ chia sẽ tập tin và máy in	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 6.	**Theo dõi, giám sát, sao lưu, phục hồi hệ thống**	**3**	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3
6.1.	Giám sát và tối ưu mạng	2	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3
6.2.	Sao lưu, phục hồi hệ thống	1	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3
Chương 7.	**Quản lý bảo mật**	**5**	4.1.4;4.2;4.3
7.1.	Các phần mềm độc hại	1	4.1.4;4.2;4.3
7.2.	Các kiểu tấn công mạng	1	4.1.4;4.2;4.3
7.3.	Tường lửa, hệ thống phát hiện và ngăn ngừa tấn công	3	4.1.4;4.2;4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Thực hành buổi 1**	**5**	4.1.1;4.2;4.3
1.1.	Các bước chuẩn bị cài đặt Windows	1	4.1.1;4.2;4.3

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
1.2.	Thực hành cài đặt Windows	2	4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Kiểm tra máy tính sau cài đặt	0.5	4.1.1;4.2;4.3
1.4.	Sử dụng remote desktop	0.5	4.1.1;4.2;4.3
1.5.	Nâng cấp Server 2012 thành DC	0.5	4.1.1;4.2;4.3
1.6.	Cho máy tính tham gia vào miền	0.5	4.1.1;4.2;4.3
Bài 2.	**Thực hành buổi 2**	**5**	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.1.	Cài đặt Active Directory	0.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.2.	Tìm hiểu các công cụ quản trị Active Directory	0.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.3.	Các thao tác trên OU	0.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.4.	Tạo tài khoản người dùng	0.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.5.	Tạo nhóm người dùng	1	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.6.	Các thao tác trên nhóm người dùng	0.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
2.7.	Quản trị chính sách nhóm người dùng	1.5	4.1.2;4.1.3; 4.2;4.3
Bài 3.	**Thực hành buổi 3**	**5**	4.1.3;4.2;4.3
3.1.	Cài đặt dịch vụ DNS Server Role	0.5	4.1.3;4.2;4.3
3.2.	Sử dụng tiện ích NSLOOKUP	0.5	4.1.3;4.2;4.3
3.3.	Tạo, cấu hình và quản lý DNS Server	1	4.1.3;4.2;4.3
3.4.	Cài đặt dịch vụ DHCP	1	4.1.3;4.2;4.3
3.5.	Tạo và cấu hình phạm vi, siêu phạm vi	0.5	4.1.3;4.2;4.3
3.6.	Cấu hình DHCP Client, luật 80/20	1	4.1.3;4.2;4.3
3.7.	Cài đặt và sử dụng CA	0.5	4.1.3;4.2;4.3
Bài 4.	**Thực hành buổi 4**	**5**	4.1.3;4.2;4.3
4.1.	Các bước chuẩn bị cho bài thực hành	1	4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Cấu hình NAT Server, Client	0.5	4.1.3;4.2;4.3
4.3.	Thiết lập, cài đặt mô hình VPN	0.5	4.1.3;4.2;4.3
4.4.	Cài đặt Routing and Remote Access	1	4.1.3;4.2;4.3
4.5.	Cấu hình VPN Site-to-Site	1	4.1.3;4.2;4.3
4.6.	Kiểm tra các thiết lập và kết nối	1	4.1.3;4.2;4.3
Bài 5.	**Thực hành buổi 5**	**5**	4.1.3;4.2;4.3
5.1.	Cấu hình và triển khai dịch vụ Web	2	4.1.3;4.2;4.3
5.2.	Cấu hình thư mục ảo chia sẽ dữ liệu	0.5	4.1.3;4.2;4.3
5.3.	Cấu hình và triển khai dịch vụ FTP	1.5	4.1.3;4.2;4.3
5.4.	Cấu hình remote desktop thông qua Web	1	4.1.3;4.2;4.3
Bài 6.	**Thực hành buổi 6**	**5**	4.1.3;4.2;4.3
6.1.	Cài đặt dịch vụ Print Management	1	4.1.3;4.2;4.3
6.2.	Cài đặt máy in cho Server	0.5	4.1.3;4.2;4.3
6.3.	Deploy Printer cho User	0.5	4.1.3;4.2;4.3
6.4.	Deploy Printer cho Computer	0.5	4.1.3;4.2;4.3
6.5.	Cấu hình Group policy	0.5	4.1.3;4.2;4.3
6.6.	Thiết lập tiện ích sao lưu, phục hồi hệ thống	1	4.1.3;4.2;4.3
6.7.	Ôn tập và giải đáp câu hỏi	1	4.1.3;4.2;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Nhóm Phương pháp dùng ngôn ngữ:

1- Phương pháp Thầy và trò cùng thuyết trình

2- Phương pháp vấn đáp tạo tình huống

3- Phương pháp sử dụng sách giáo khoa và tài liệu tham khảo

Nhóm phương pháp trực quan:

1- Phương pháp làm thực nghiệm minh hoạ

2- Phương pháp chiếu phim tư liệu biểu diễn thực nghiệm

Nhóm phương pháp thực hành có sự hỗ trợ của máy tính:

yêu cầu sinh viên thực hiện

1- Phương pháp tạo mô hình máy ảo bằng vmware

2- Phương pháp luyện tập thao tác trên máy ảo thực nghiệm

3- Phương pháp thực hành trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Nộp đầy đủ các báo cáo thực hành.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thực hành	Báo cáo/kỹ năng, kỹ xảo thực hành Tham gia 100% số giờ	10%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi thực hành/báo cáo nộp file	15%	4.1;4.2;4.3
5	Điểm thi kết thúc học phần	-Thi thực hành -Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành -Bắt buộc dự thi	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Craig Zacker, Exam Ref MCSA 70-410: Installing and Configuring Windows Server 2012 R2, Microsoft Press, 2014.	
[2] Mitch Tulloch, Training Guide: Installing and Configuring Windows Server 2012, Microsoft Press, 2013.	
[3] Lynn Samara, Windows server 2012: Up and Running, O'Reilly Media, Inc. 2012.	
[4] Giáo trình Quản trị hệ thống mạng, Nguyễn Hữu Hòa (Chủ biên); Lê Thanh Sang, Hoàng Minh Trí (Biên soạn), 2017	
[5] Khương Anh và Nguyễn Hồng Sơn, Giáo Trình Hệ Thống Mạng	

Máy Tính CCNA, Lao động - Xã hội, 2012.
[6] Xây Dựng-Quản Trị Hệ Thống Mạng Doanh Nghiệp với Windows 2008 (Code: TV2K8W7) Microsoft
[7] Bảo vệ máy tính bằng tường lửa & phương pháp lướt web an toàn: Từng bước khám phá an ninh mạng. Vũ Đình Cường (Chủ biên); Phương Lan (Hiệu đính), Lao động - Xã hội , 2009 79000 005.8/ C561 KH.004258
[8] Đỗ Trung Tuấn. Quản trị mạng máy tính. NXB. ĐHQG Hà Nội 2002. MOL.003012 MOL.003011

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu Windows Server** 1.1.Giới thiệu họ hệ điều hành (HĐH) Windows 1.2.Các mô hình mạng trên HĐH Windows 1.3.Cài đặt HĐH Windows Server 2012	3	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 +Tra cứu nội dung về Windows Server -Tìm hiểu tiến trình cài đặt được hướng dẫn trong tài liệu [3] -Làm bài tập của Chương 1 -Viết báo cáo **bài thực hành số 1**
2	**Chương 2: Cài đặt và cấu hình Active Directory** 2.1.Tìm hiểu Active Directory 2.2.Cài đặt và cấu hình Active Directory	2	0	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 +Ôn lại nội dung 1.3 đã học -Tài liệu [1]: đọc và tìm hiểu
3	**Chương 3: Quản trị Active Directory** 3.1.Quản trị OU 3.2.Quản trị người dùng và nhóm người dùng 3.3.Quản trị máy tính 3.4.Chính sách bảo mật (Group Policy)	7	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 của Chương 3 +Xem lại nội dung 2.2 đã học -Tìm hiểu tài liệu [1] để rõ hơn về Active Directory -Làm bài tập của Chương 2 &3, tài liệu [1] -Viết báo cáo **bài thực hành số 2**
4	**Chương 4. Quản trị cơ sở hạ tầng mạng** 4.1.Dịch vụ cấu hình địa chỉ IP động (DHCP) 4.2.Dịch vụ tên miền (DNS) 4.3.Dịch vụ cấp chứng nhận (CA)	4	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 của Chương 4 -Tìm hiểu tài liệu [4] để rõ hơn về các dịch vụ DHCP, DNS, CA -Làm bài tập của Chương 4 -Viết báo cáo **bài thực hành số 3**
5	4.4.Mạng riêng ảo (VPN)	2	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 4.4 của Chương 4 -Tìm hiểu tài liệu [4] để rõ hơn dịch vụ VPN -Làm tiếp bài tập của Chương 4 -Viết báo cáo **bài thực hành số 4**

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
5	**Chương 5. Quản trị dịch vụ mạng** 5.1.Dịch vụ Web 5.2.Dịch vụ FTP 5.3.Dịch vụ Email	4	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 5.1 đến 5.3 của chương 5 -Tìm hiểu tài liệu [2][3] để rõ hơn về các dịch vụ Web, FTP -Làm bài tập của Chương 5 -Viết báo cáo **bài thực hành số 5**
6	5.4.Dịch vụ chia sẽ tập tin và máy in **Chương 6. Theo dõi, giám sát, sao lưu, phục hồi hệ thống** 6.1.Giám sát và tối ưu mạng 6.2.Sao lưu, phục hồi hệ thống	3	5	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung mục 5.4 của chương 5; mục 6.1 và 6.2 của Chương 6 -Tìm hiểu tài liệu [2][3] để rõ hơn về các dịch vụ File và Print server -Làm tiếp bài tập của Chương 5 -Viết báo cáo **bài thực hành số 6**
7	**Chương 7.Quản lý bảo mật** 7.1.Các phần mềm độc hại 7.2.Các kiểu tấn công mạng 7.3.Tường lửa, hệ thống phát hiện và ngăn ngừa tấn công	5	0	-Nghiên cứu trước: +Xem lý thuyết nội dung từ mục 7.1 đến mục 7.3 của chương 7; -Tìm hiểu thêm tài liệu [6][7][8] -Nêu câu hỏi và thảo luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Cơ Sở Dữ Liệu Đa Phương Tiện

- Mã số học phần: TN233
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Hệ Thống Thông
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa CNTT-TT

3. Điều kiện tiên quyết: CT180

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên biết, hiểu các khái niệm về đa phương tiện
- Sinh viên hiểu, biết và ứng dụng cấu trúc dữ liệu đa chiều
- Sinh viên hiểu, biết và ứng dụng và phân tích cơ sở sở dữ liệu đa phương tiện: cài đặt và truy vấn

4.2. Kỹ năng:

- Sinh viên có kỹ năng cài đặt cấu trúc dữ liệu đa chiều
- Sinh viên có kỹ năng thiết kế cài đặt một cơ sở dữ liệu đa phương tiện
- Sinh viên có kỹ năng viết câu lệnh SQL, SQL mở rộng
- Sinh viên có kỹ năng thuyết trình về một ứng dụng dữ liệu đa phương tiện

4.3. Thái độ:

- Tiếp tục tự học nâng cao thêm hiểu biết về cơ sở dữ liệu đa phương tiện
- Mang kiến thức được học áp dụng vào những tình huống cần thiết

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trước tiên trình bày các khái niệm cơ bản về đa phương tiện, cơ sở dữ liệu đa phương tiện và các ứng dụng đa phương tiện. Tiếp theo, học phần trình bày các cơ sở dữ liệu đa phương tiện cụ thể: image, text, audio và video. Sau cùng, học phần trình bày kiến trúc tổng thể của một cơ sở dữ liệu đa phương tiện.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Mở đầu	3	
1.1.	Tổng quan về đa phương tiện		4.1.1
1.2.	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện		4.1.1
1.3.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu đa phương tiện		4.1.1
1.4.	Ví dụ		4.1.1
1.5.	Các vấn đề về đa phương tiện		4.1.1
Chương 2.	**Cấu trúc dữ liệu đa chiều**	6	
2.1.	Cấu trúc dữ liệu đa chiều		4.1.2
2.2.	Cây k chiều		4.1.2
2.3.	Cây tứ phân Point		4.1.2

2.4.	Cây tứ phân MX		4.1.2
2.5.	Cây R		4.1.2
Chương 3.	**Cơ sở dữ liệu ảnh**	5	
3.1.	Ảnh		4.1.3
3.2.	Cơ sở dữ liệu ảnh		4.1.3
3.3.	Sự phân đoạn		4.1.3
3.4.	Tìm ảnh theo sự giống nhau		4.1.3
3.5.	Biểu diễn cơ sở dữ liệu ảnh bằng quan hệ		4.1.3
3.6.	Biểu diễn cơ sở dữ liệu ảnh bằng cây R		4.1.3
Chương 4.	**Cơ sở dữ liệu văn bản**	5	4.1.3
4.1.	Cơ sở dữ liệu văn bản		4.1.3
4.2.	Lập chỉ mục theo ngữ nghĩa tìm ẩn		4.1.3
4.3.	Phân tích giá trị suy biến		4.1.3
4.4.	Ví dụ		4.1.3
4.5.	Tầm quan trọng của một từ		4.1.3
Chương 5.	**Cơ sở dữ liệu Video**	4	4.1.3
5.1.	Mở đầu		4.1.3
5.2.	Nội dung video		4.1.3
5.3.	Truy vấn dữ liệu video		4.1.3
5.4.	Lập chỉ mục nội dung video		4.1.3
5.5.	Cây RS		4.1.3
5.6.	Phân đoạn video		4.1.3
5.7.	Các chuẩn video		4.1.3
Chương 6.	**Cơ sở dữ liệu Audio**	4	4.1.3
6.1.	Mở đầu		4.1.3
6.2.	Nội dung audio dựa trên tín hiệu		4.1.3
6.3.	Phân đoạn		4.1.3
6.4.	Trích lọc đặc trưng		4.1.3
6.5.	Thu nội dung audio bằng phép biến đổi rời rạc		4.1.3
6.6.	Lập chỉ mục dữ liệu audio		4.1.3
Chương 7.	**Kiến trúc cơ sở dữ liệu đa phương tiện**	3	
7.1.	Kiến trúc cơ sở dữ liệu đa phương tiện		4.1.1
7.2.	Tổ chức dữ liệu đa phương tiện theo nguyên tắc thống nhất		4.1.1
7.3.	Truy vấn dữ liệu đa phương tiện có cấu trúc theo nguyên tắc thống nhất		4.1.1

6.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1.	Cấu trúc dữ liệu đa chiều	10	
1.1.	Cài đặt cây đa chiều		4.2.1
1.2.	Cài đặt phép toán trên cây đa chiều		4.2.1
Bài 2.	**Cơ sở dữ liệu ảnh**	10	
2.1.	Cài đặt cơ sở dữ liệu ảnh bằng Oracle		4.2.2, 4.2.3
2.2.	Truy vấn cơ sở dữ liệu ảnh		4.2.2, 4.2.3
Bài 3.	**Cơ sở dữ liệu văn bản**	10	
3.1.	Cài đặt cơ sở dữ liệu văn bản bằng Oracle		4.2.2, 4.2.3
3.2.	Truy vấn cơ sở dữ liệu ảnh		4.2.2, 4.2.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình đặt vấn đề

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết/trắc nghiệm Bắt buộc dự thi	30%	
3.	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết/trắc nghiệm Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành Bắt buộc dự thi	60%	

9.2. Cách tính điểm:

– Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

– Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện. Phạm Thị Ngọc Diễm, Lê Đức Thắng. Đại học Cần Thơ, 2015.	MOL.079107
[2] Principles of Multimedia Database Systems - *V.S.Subrahmanian* - NXB Morgan Kaufman Press, 1998	
[3] Managing and Mining Multimedia Databases - *Bhavani M. Thuraisingham* - NXB CRC Press, 2001.	
[4] Oracle Multimedia User's Guide, 11*g* Release 2 (11.2)	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan	3		Sinh viên thực hiện công việc do giáo viên hướng dẫn sau mỗi buổi học
2-4	Chương 2: Cấu trúc dữ liệu đa chiều	6	10	
5-7	Chương 3: Cơ sở dữ liệu ảnh	5	10	
8-10	Chương 4: Cơ sở dữ liệu văn bản	5	10	
11-12	Chương 5: Cơ sở dữ liệu video	4		
13-14	Chương 6: Cơ sở dữ liệu audio	4		
15	Chương 7: Kiến trúc cơ sở dữ liệu đa phương tiện	3		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thiết kế UI / UX
- **Mã số học phần:** CT499
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết đồ án, và 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu được tầm quan trọng của tương tác người- máy.

4.1.2. Nắm vững cơ sở lý thuyết cho việc thiết kế tốt tương tác người- máy.

4.1.3. Biết được vai trò trọng tâm của người dùng, đặc điểm, nhu cầu và mong muốn, phản ứng của họ đối với một hệ thống tương tác.

4.1.4. Hiểu rõ các cơ chế, nguyên lý liên quan tương tác người- máy trong các chuyên ngành như mỹ thuật ứng dụng, vật lý, y học, …

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng để thiết kế và đánh giá tương tác người- máy trong một hệ thống tương tác.

4.2.2. Kỹ năng để hiểu biết người dùng và xác định đúng nhu cầu của họ đối với một hệ thống tương tác.

4.2.3. Ứng dụng các nguyên lý và kỹ năng trong các chuyên ngành liên quan thành các kỹ năng thiết kế tương tác người- máy.

4.2.4. Có óc thẩm mỹ.

4.2.5. Biết ứng dụng các phương pháp phân tích thiết kế hệ thống thông tin.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Trân trọng người dùng.

4.3.2. Đánh giá nghiêm tuc và công bằng với một thiết kế, kể cả của chính mình.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nêu lên tầm quan trọng của tương tác người- máy, cùng với vai trò của người dùng đối với một hê thống tương tác trong thời đại hiện nay. Đặc điểm tâm lý, nhu cầu và mong muốn của người dùng được chú ý để đưa ra các nguyên lý, các hướng dẫn chung cũng như các cách thức cụ thể để thiết kế hệ thống tương tác. Các nguyên lý và hướng dẫn hỗ trợ đó cũng có thể được dùng như một phần các tiêu chí đánh giá một hệ thống tương tác.

Người học tìm thấy từng bước thiết kế cho phương pháp tổng quát, và những nét đặc thù cho mỗi tình huống khác nhau: ứng dụng, web, hệ thống nhúng hay cho thiết bị cỡ nhỏ (như thiết bị di động).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Đề mục	Nội dung	Số tiết
PHẦN I	**GIỚI THIỆU VỀ THIẾT KẾ HỆ TƯƠNG TÁC**	
Chương 1	**Giới thiệu**	**2**
1.1	Tính đa dạng của các hệ tương tác	
1.2	Tầm quan trọng của việc thiết kế tốt tương tác người- máy	
1.3	Qui trình thiết kế một hệ tương tác	
1.4	Thiết kế đặt con người làm trọng tâm	
1.5	Các kỹ năng cần thiết cho nhà thiết kế	
PHẦN II	**YÊU CẦU CỦA NGƯỜI DÙNG**	
Chương 2	**Tìm hiểu về người dùng và lĩnh vực cần thiết kế**	2
2.1	Giới thiệu	
2.2	Tìm hiểu người dùng là ai	
2.3	Tìm hiểu người dùng cần gì và muốn gì	
2.4	Tìm hiểu về lĩnh vực- Các kiến thức chuyên ngành cần thiết	
Chương 3	**Tìm hiểu về công việc và các nhiệm vụ của người dùng**	1
3.1	Mô tả công việc người dùng	
3.2	Nhận xét về môi trường làm việc của người dùng	
3.3	Tác động của môi trường làm việc người dùng đến thiết kế	
Chương 4	**Kiến thức cần thiết để thiết kế tương tác người- máy**	4
4.1	Các loại kiến thức cần thiết để thiết kế tương tác người- máy	
4.2	Các nguyên lý về tâm lý	
4.3	Các nguồn về hướng dẫn thiết kế	
4.4	Các nguyên lý thiết kế	
4.5	Tính truy cập được (accessibility)	
4.6	Đắn đo, cân nhắc các quyết định về thiết kế	
Chương 5	**Lập nguyên mẫu (prototype)**	3
5.1	Giới thiệu	
5.2	Các yêu cầu về tính khả dụng	
5.3	Mục đích của việc lập prototype	
5.4	Prototype thô (low-fidelity)	
5.5	Prototype tinh chế (high-fidelity)	
5.6	Các điều cần chú ý khi lập prototype	
PHẦN III	**THIẾT KẾ**	
Chương 6	**Tái lập kỹ thuật cho công việc và thiết kế mức quan niệm**	2
6.1	Giới thiệu	
6.2	Các sơ đồ thiết kế	
Chương 7	**Thiết kế tương tác**	2
7.1	Giới thiệu	
7.2	Chu kỳ hành động của con người (human action cycle)	
7.3	Truyền thông (communicating) hiểu biết của nhà thiết kế về hệ thống	
7.4	Sử dụng metaphor để phát triển và tích lũy mô hình cảm xúc	
Chương 8	**Chọn lựa các yếu tố tương tác (interaction elements) thành các thành tố phần mềm (software components)**	2

8.1	Giới thiệu	
8.2	Văn bản	
8.3	Màu sắc	
8.4	Hình ảnh	
8.5	Chuyển động	
8.6	Âm thanh	
Chương 9	**Đưa các thành tố đã chọn vào lĩnh vực thiết kế (design areas)**	4
9.1	Định nghĩa lĩnh vực thiết kế	
9.2	Kết hợp các thiết bị tương tác và các thành tố phần mềm	
9.3	Các nguyên tắc để có bố cục tốt	
9.4	Bố cục thị giác (visual composition)	
Chương 10	**Tạo giao diện người dùng (GUI: Graphical User Interface)**	3
10.1	Giới thiệu	
10.2	Vai trò của widget trong các phần mềm	
10.3	Ví dụ cụ thể	
10.4	Chọn widget để tạo cấu trúc cho các tương tác	
10.5	Chọn widget để kiểm soát (control) các tương tác	
10.6	Chọn widget để nhập thông tin	
10.7	Kết hợp các widget	
Chương 11	**Thiết kế web**	5
11.1	Giới thiệu	
11.2	Ví dụ cụ thể	
11.3	Các nguyên tắc thiết kế website	
11.4	Thiết kế website	
11.5	Thiết kế trang chủ và các trang trong	
11.6	Các vấn đề gặp phải khi thiết kế website	
11.7	Viết nội dung cho các trang web	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Minh họa bằng ví dụ thực tế qua hình ảnh, website
- Thảo luận ngay trên lớp về các khái niệm hoặc các vấn đề cần thiết kế

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (60. phút)	20%
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Báo cáo là kết quả thiết kế - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc nộp	80%

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] User interface design and evaluation / Debbie Stone ... [et al.]..- San Francisco, Calif.: Morgan Kaufmann, 2005.- xxviii, 669 p.; ill. (chiefly col.), 24 cm, 0120884364 (pbk.).- 005.437/ U84; Số thứ tự trên kệ sách: 005.437/ U84	DIG.003214
[2] Designing interactive systems- People, Activities, Contexts, Technologies/ David Benyon, Phil Turner, and Susan Turner.- Harlow, England: Pearson, 2005.-789p.;	ISBN 0-32111629-1
[3] Human-computer interaction / Alan Dix ... [et al.].- 3rd ed..- Harlow, England: Pearson/Prentice Hall, 2004.- xxv, 834 p.; ill. (some col.), 24 cm, 0130461091.- 004.019/ H918; Số thứ tự trên kệ sách: 004.019/ H918	CNTT.001153
[4] Developer to designer: GUI design for the busy developer / Mike; Gunderloy.- San Francisco: SYBEX, 2005.- xx, 346 p.; ill., 23 cm, 078214361X.- 005.12/ G975; Số thứ tự trên kệ sách: 005.12/ G975	CNTT.001734, KH.004250
[5] Phương pháp tư duy & thực hành bố cục mỹ thuật/ Họa sĩ Uyên Huy.- TPHCM, Mỹ thuật, 2013.- 433p.	
[6] User interface design: A software engineering perspective / Soren Lauesen.- Harlow, England: Pearson/Addison-Wesley, 2005.- xviii, 604 p. ill., 24cm, 0 321 18143 3.- 005.428/ L373; Số thứ tự trên kệ sách: 005.428/ L373	MON.013966

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	PHẦN I- GIỚI THIỆU VỀ THIẾT KẾ HỆ TƯƠNG TÁC		
1	**Chương 1: Giới thiệu** 1.1 Tính đa dạng của các hệ tương tác 1.2 Tầm quan trọng của việc thiết kế tốt tương tác người- máy 1.3 Qui trình thiết kế một hệ tương tác 1.4 Thiết kế đặt con người làm trọng tâm 1.5 Các kỹ năng cần thiết cho nhà thiết kế	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 +Tài liệu [2]: Chương 1 +Tài liệu [3]: Chương 3, 6 +Tài liệu [4]: Chương 1
2	**PHẦN II- YÊU CẦU CỦA NGƯỜI**	4	Nghiên cứu trước:

	DÙNG **Chương 2: Tìm hiểu về người dùng và lĩnh vực cần thiết kế** 2.1 Giới thiệu 2.2 Tìm hiểu người dùng là ai 2.3 Tìm hiểu người dùng cần gì và muốn gì 2.4 Tìm hiểu về lĩnh vực- Các kiến thức chuyên ngành cần thiết		+Tài liệu [1]: Chương 3 +Tài liệu [2]: mục 2.2 Chương 2; Chương 5 +Tài liệu [3]: Chương 1 - Ôn lại nội dung đã học ở học phần Tâm lý học. +Tra cứu nội dung về các chuyên ngành liên quan ở mục 2.4
3	**Chương 3: Tìm hiểu về công việc và các nhiệm vụ của người dùng** 3.1 Mô tả công việc người dùng 3.2 Nhận xét về môi trường làm việc của người dùng 3.3 Tác động của môi trường làm việc người dùng đến thiết kế	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 +Tài liệu [3]: Chương 1; mục 5.4 Chương 5 +Xem lại nội dung đã học ở học phần Tâm lý học. +Tra cứu nội dung về "Thu thập yêu cầu người dùng" đã học ở học phần Phân tích hệ thống hướng đối tượng và môn Quản trị người dùng.
4	**Chương 4: Kiến thức cần thiết để thiết kế tương tác người- máy** 4.1 Các loại kiến thức cần thiết để thiết kế tương tác người- máy 4.2 Các nguyên lý về tâm lý 4.3 Các nguồn về hướng dẫn thiết kế	4	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]: Chương 3, 5 +Tài liệu [3]: Chương 7,10
5	**Chương 4: Kiến thức cần thiết để thiết kế tương tác người- máy** 4.4 Các nguyên lý thiết kế 4.5 Tính truy cập được 4.6 Đắn đo, cân nhắc các quyết định về thiết kế	4	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]: Chương 3, 5 +Tài liệu [3]: Chương 7,10
6	**Chương 5: Lập nguyên mẫu (prototype)** 5.1 Giới thiệu 5.2 Các yêu cầu về tính khả dụng 5.3 Mục đích của việc lập prototype	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]: mục 3.3 của Chương 3; Chương 10, 11; Chương 14; mục 19.7 của Chương 19 +Tài liệu [3]: mục 5.8 của Chương 5; mục 6.4 của Chương 6
7	**Chương 5: Lập nguyên mẫu (prototype) (tt)** 5.4 Prototype thô (low-fidelity) 5.5 Prototype tinh chế (high-fidelity) 5.6 Các điều cần chú ý khi lập prototype	4	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 +Tài liệu [2]: mục 3.3 của Chương 3; Chương 10, 11; Chương 14; mục 19.7 của

		Chương 19 +Tài liệu [3]: mục 5.8 của Chương 5; mục 6.4 của Chương 6
	PHẦN III THIẾT KẾ	
8	**Chương 6: Tái lập kỹ thuật cho công việc và thiết kế mức quan niệm** 6.1 Giới thiệu 6.2 Các sơ đồ thiết kế	2 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 8 +Tài liệu [2]: Chương 13, 18 +Tài liệu [3]: Chương 12- 18
9	**Chương 7: Thiết kế tương tác** 7.1 Giới thiệu 7.2 Chu kỳ hành động của con người (human action cycle) 7.3 Truyền thông (communicating) hiểu biết của nhà thiết kế về hệ thống 7.4 Sử dụng metaphor để phát triển và tích lũy mô hình cảm xúc	4 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 10- 13 +Tài liệu [2]: mục 5.11 của Chương 5; Chương 6 +Tài liệu [3]: Chương 5
10	**Chương 8: Chọn lựa các yếu tố tương tác (interaction elements) thành các thành tố phần mềm (software components)** 8.1 Giới thiệu 8.2 Văn bản 8.3 Màu sắc 8.4 Hình ảnh 8.5 Chuyển động 8.6 Âm thanh	4 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 14 +Tài liệu [2]: Chương 5- 16 +Tài liệu [3]: mục 3.5- 3.6 của Chương 3; Chương 8 +Tài liệu [4]: Chương 2- 11
11	**Chương 9: Đưa các thành tố đã chọn vào lĩnh vực thiết kế (design areas)** 9.1 Định nghĩa lĩnh vực thiết kế 9.2 Kết hợp các thiết bị tương tác và các thành tố phần mềm	4 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 14 +Tài liệu [2]: Chương 5- 16 +Tài liệu [3]: Chương 7 +Tài liệu [4]: Chương 1
12	**Chương 9: Đưa các thành tố đã chọn vào lĩnh vực thiết kế (design areas) (tt)** 9.3 Các nguyên tắc để có bố cục tốt 9.4 Cách thực hành bố cục thị giác (visual composition)	4 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 14 +Tài liệu [2]: Chương 5- 16 +Tài liệu [3]: Chương 7 +Tài liệu [4]: Chương 1 +Tài liệu [5]: Chương 4- 10
13	**Chương 10: Tạo giao diện người dùng (GUI: Graphical User Interface)** 10.1 Giới thiệu 10.2 Vai trò của widget trong các phần mềm 10.3 Ví dụ cụ thể 10.4 Chọn widget để tạo cấu trúc cho các tương tác 10.5 Chọn widget để kiểm soát (control)	6 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 16 +Tài liệu [2]: mục 3.7 Chương 3; +Tài liệu [3]: Chương 8 +Tài liệu [4]: Chương 2- 11

	các tương tác 10.6 Chọn widget để nhập thông tin 10.7 Kết hợp các widget	
14	**Chương 11: Thiết kế web** 11.1 Giới thiệu 11.2 Ví dụ cụ thể 11.3 Các nguyên tắc thiết kế website 11.4 Thiết kế website 11.5 Thiết kế trang chủ và các trang trong 11.6 Các vấn đề gặp phải khi thiết kế website 11.7 Viết nội dung cho các trang web	6 Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 17 +Tài liệu [2]: mục 3.8 Chương 3; +Tài liệu [3]: Chương 21 +Tài liệu [4]: Chương 12- 15

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dựng hình 2D-3D

CONSTRUCTION 2D-3D IMAGE

- **Mã số học phần:** CT196
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Khoa Công nghệ Thông tin & TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Các nguyên tắc cơ bản đồ họa 2D-3D
4.1.2. Các đối tượng trong môi trường 2D-3D
4.1.3. Xây dựng mô hình thiết kế 2D-3D
4.1.4. Thực hiện các chương trình đồ họa 3D cơ bản.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các môi trường, công cụ hỗ trợ dựng hình 3D
4.2.2. Phân tích và lựa chọn các mô hình thiết kế phù hợp
4.2.3. Thiết kế các sản phẩm 3D
4.2.4. Kỹ năng giải quyết vấn đề.
4.2.5. Kỹ năng khám phá, kỹ năng sáng tạo trong thiết kế.

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng sáng tạo các mô hình và các sản phẩm đồ họa 3D.

Xây dựng mô hình trực quan trong môi trường 3D, dễ dàng sáng tạo, thay đổi linh hoạt các phương án thiết kế.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Đánh giá đúng các điểm mạnh yếu của các kỹ thuật dựng hình.

4.3.2. Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này giúp cho sinh viên có kiến thức và kỹ năng dựng hình 2D-3D bao gồm: nguyên tắc cơ bản đồ họa 2D-3D, các đối tượng trong môi trường 2D-3D; Thực hiện các chương trình đồ họa 2D-3D cơ bản. Học phần này sẽ hỗ trợ sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quát về các bước xây dựng dựng hình ứng dụng hổ trợ trong Web 3D, trong từng nội dung sẽ có các ứng dụng minh họa các vấn đề thực tế. Thông qua các bài tập, môn học này sẽ làm nền tảng kiến thức cho sinh viên có thể tự nghiên cứu và ứng dụng vào các môn học khác như: lập trình ứng dụng web, xây dựng ứng dụng thương mại điện tử.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan dựng hình 2D-3D**	**3**	
1.1.	*Giới thiệu dựng hình 2D-3D*	1	4.1.1,4.3.1
1.2.	*Dựng hình 2D-3D*	2	4.1.1,4.3.1
Chương 2.	**Môi trường 3dsmax**	**4**	
2.1.	- *Giới thiệu* - *Tiến trình làm việc trong một dự án 3D* - *Giao diện chính của 3ds Max* + Giao diện của 3Ds Max 2011 *Các Menu (Title Bar, Main ToolBar, Conmand Panel)*	1	4.1.1,4.3.1
2.2.	+ *Các thao tác của bảng lệnh* o Vùng nhìn (Viewport) o Khu vực bên dưới vùng nhìn o Phím tắt khi diễn hoạt - *Các thao tác màn hình, công cụ và lệnh cơ bản* + Các khối 3D cơ bản (Standard Primitives) + Thao tác lựa chọn đối tượng tại vùng nhìn *Salect Object, Transform, Salect and Move, Salect and Rotate, Salect and Uniform Scale, Salect All, Salect invert, Salect Lock Toggle* + Chọn bằng tên - Chọn thêm hay giảm bớt các đối tượng + Di chuyển (Move), Xoay (Rotate) và co dãn (Scale) các đối tượng		4.1.2,4.3.1
2.3.	+ Thay đổi kiểu hiển thị của khối ở góc nhìn + Điều hướng góc nhìn + Thao tác cơ bản với một cảnh (scenes) + Hệ Trục tọa độ *Hệ tọa độ View, World, Local, Screen, Parent* + Điều chỉnh tâm của phép biến đổi. Định vị trí và hướng Vipot của các đối tượng *Chọn tâm để xoay và co dãn bằng nhóm công cụ User Center* + Sao chép các đối tượng + Sao chép bằng công cụ Array - *Các phép biến đổi* + Canh gióng bằng công cụ Align + Nhân bản đối tượng theo đường dẫn + Bắt dính bằng công cụ Snap + Quản lý các đối tượng bằng nhóm lệnh Group	1	4.1.3,4.3.1
2.4.	+ Tạo và hủy liên kết link giữa các đối tượng + Ẩn (Hide) và Đóng băng (Free) các đối tượng + Cơ bản về các phép hiệu chỉnh (Modifiers) + Thao các cơ bản để gán vật liệu và kết xuất một ảnh tĩnh *các lệnh cơ bản: Di chuyển, Xoay, Tỷ lệ*	1	4.2.3,4.3.1

	- *Tạo mô hình bằng các hình Shape 2D* Tóm tắt tiến trình tạo mô hình bằng các hình 2D + Các dạng hình 2D + Hiệu chỉnh các hình 2D		
2.5.	+ Hiệu chỉn Spline ở cấp độ đỉnh (Vertex) + Hiệu chỉn Spline ở cấp độ đoạn (Segment) + Hiệu chỉnh Spline ở cấp độ chu tuyến (Spline) + Chức năng của một số lệnh biên tập hình 2D + Các thao tác thực hiện lệnh biên tập hình 2D	1	4.1.2,4.3.1
2.6.	- *Một số lệnh cơ bản để chuyển một đối tượng 2D thành một đối tượng 3D:* *+ Sử dụng phép hiệu chỉnh Extrude* *+ Sử dụng phép hiệu chỉnh Lathe* *+ Sử dụng phép hiệu chỉnh Bevel Profile* *+ Sử dụng đối tượng kết hợp Loft* *+ Hiệu chỉnh Loft bằng các lệnh biến dạng* *+ Sử dụng đối tượng kết hợp ProBoonlean*		4.1.2,4.3.1
Chương 3.	**Dựng hình với 3dsmax cơ bản**	4	
3.1.	- *Convert to editable Spline* - *Các cấp độ của editable Spline* - *Các phép biến đổi từ 2D - 3D* - *Tạo mô hình bằng các hình Shape 2D*	2	4.1.4,4.3.1
3.2.	*Các lệnh nâng cao: Loft, Bolean, Scater*	1	
3.3.	*Kết hợp các lệnh hỗ trợ và biến đổi đối tượng*	1	4.1.4,4.3.1
Chương 4.	**Kỹ thuật dựng hình 3D**	3	4.1.4,4.3.1
4.1.	*Cách dựng hình với mô hình Poly* - *Convert to editable Spline* + Các cấp độ của editable Spline: *Vertex - segment - spline.* + Các phép biến đổi từ 2D - 3D: *Extrude - loft - lathe - shell - bevel proflie*	1	
4.2.	- *Convert to Editable Poly* Kiến thức nền tảng về Poly: Hiệu chỉnh cấp độ đỉnh, cạnh, mặt, và khối.	1	
4.3.	- *Kiến thức mở rộng Editable Poly*	1	
Chương 5.	**Ứng dụng Poly**	2	
5.1.	- *Ứng dụng các vật thể mềm khó định hình và các vật thể*	1	4.2.1,4.3.1
5.2.	- *ứng dụng sâu rộng trong thiết kế nhân vật mang tính chất dị hướng.*		4.2.2,4.3.1
5.3.	- *Các phép biến đổi hình học và dựng hình nâng cao bằng phương pháp POLYGON*	1	4.2.4,4.3.1
5.4.	- *Tạo nhân vật từ những phác thảo có sẵn,cơ bản về chuyển động*		
Chương 6.	**Các kỹ thuật giúp tạo các khung cảnh thực**	3	
6.1.	- *Sử dụng vật liệu, kết cấu, và ánh sáng*	1	4.1.3,4.3.1
6.2.	- *Xây dựng hệ thống phân cấp chuyển đổi*		4.1.3,4.3.1
6.3.	- *Tùy chỉnh hình học*	2	4.1.3,4.3.1
6.4.	- *Kỹ thuật đưa bản Cad vào 3D để dựng hình nội - ngoại thất*		4.1.4,4.3.1

Chương 7.	**Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về Editable Poly** - *Chất liệu cơ bản: Tổng quát quá trình thiết kế vật liệu cơ bản.* + Hiển thị số lượng các ô chất liệu trong cửa sổ xem trước. + Chức năng các nút lệnh xung quanh khu vực cửa sổ xem trước.	3	
7.1.	+ Chức năng của hộp thoại biên tập vật liệu Material Editor. + Sử dụng một số chất liệu có sẵn trong thư viện 3Ds Max. + Các thao tác cơ bản trong việc thiết kế vật liệu chuẩn *(Standar Materials*). - *Sử dụng vật liệu Multi Sub-object cho các đối tượng đa giác.* + Sử dụng vật liệu Raytrace + Áp Maps cho vật liệu	1	4.1.3,4.3.1
7.2.	+ Tìm hiểu tham số của một số Map thủ tục tiêu biểu (*Checker, Gradient, Noise, Marble*) + Thay đổi tọa độ Map trên bề mặt mô hình (*Mapping Coordinates*). + Sử dụng phép hiệu chỉnh UVW Map + Sử dụng phép hiệu chỉnh Unrap UVW + Biên tập tọa độ Map trong hộp thoại Edit UVWs	1	4.1.3,4.3.1
7.3.	– *Chất liệu nâng cao* + Phản chiếu (*Reflection)*, độ mờ(*Opacity*), va đập, (*Bump*) + Chất liệu đa hợp + Các họa đồ thủ tục (Procedural map) + Lưu trữ một chất liệu mới	1	4.1.2,4.3.1
Chương 8.	**Cài đặt tương tác đối tượng** – *Thiết lập camera tương tác: Đặt Camera và Nguồn sáng*	4	
8.1.	+ Tạo và định vị Camera + Điều chỉnh các tham số cơ bản của Camera + Tạo và định vị các nguồn sáng chuẩn (Standard Light) + Điều chỉnh các tham số cơ bản của nguồn sáng + Loại bỏ ánh sáng và quản lý các nguồn sáng	2	4.1.3,4.3.1
8.2.	– *Tích hợp 2D và 3D: Hoạt cảnh cơ bản* + Khái niệm về thời gian và Keyframe trong hoạt cảnh + Các thao tác cơ bản cho việc tạo, hiệu chỉnh Keyframe và xem chuyển động + Sử dụng Trackview Curve Editor để điều chỉnh hoạt cảnh + Các thao tác thay đổi Keyframe và hiệu chỉnh đường đồ thị	1	4.1.3,4.3.1
8.3.	– *Hoàn thiện kiến trúc dựng hình: Kết xuất ảnh* + Điều chỉnh các tham số cho việc kết ảnh	1	4.1.2,4.3.1

	+ Điều chỉnh mội trường (Environment) cho việc kết xuất ảnh. + Thao tác kết xuất ảnh và xem kết quả		
Chương 9.	**Các chuyên đề dựng hình 3D**	4	
9.1.	– *Các chuyên đề về Nội thất* + Dựng hình nội thất phòng khách + Dựng hình nội thất phòng ngủ	2	4.1.3,4.3.1
9.2.	– *Các chuyên đề về ngoại thất* + Dựng hình ngoại thất nhà phố + Dựng hình ngoại thất sân vườn - biệt thự + Dựng hình sân khấu, cửa hàng, quán,…	2	4.1.3,4.3.1

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Bài thực hành 1** - Dựng bộ bàn ghế, tạo dãy bàn ghế, dựng tủ sách. - Dựng chân tường và các họa tiết trên trần nhà. - Tạo bình, lọ, ly nước với kiến thức Spline chuyên sâu.	5	4.1.1,4.2.1,4.2.2,4.2.3,4.3
Bài 2.	**Bài thực hành 2** - Ghế sofa đơn giản, bàn máy tính, cửa, đồ vật nội thất theo phong cách châu Âu.	**5**	4.1.2,4.2.1,4.2.2,4.2.3,4.3
Bài 3.	**Bài thực hành 3** - Tạo mô hình đồ gia dụng và nhiều đối tượng có tính ứng dụng thực tế. - Tạo các hình thức giàn không gian từ đơn giản tới phức tạp, các phương pháp dựng cầu thang.	**5**	4.1.3,4.2.1,4.2.2,4.2.4,4.3
Bài 4.	**Bài thực hành 4** Tạo bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng tennis, virus..	**5**	4.1.4,4.2.1,4.2.2,4.2.4,4.3
Bài 5.	**Bài thực hành 5** - Tạo dựng bộ bàn ghế cao cấp, đèn chùm, rèm cửa. - Tạo dựng các nhân vật hoạt hình, ô tô, máy tính và cơ thể người.		
Bài 6.	**Bài thực hành 6** - *Tổng* hợp*:* Tạo dựng biệt thự: nghiên cứu bố cục ngoại cảnh, dựng cây cối, cách thức sử dụng đồ vật.v,v,…	**5**	4.1.4,4.2.1,4.2.2,4.2.4,4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

8.1. Hình thức và bố cục trình bày đồ án

8.2. Kỹ thuật sử dụng công cụ.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết trên 90% (chỉ thêm cho trường hợp điểm thi kém)	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao trên 90% (chỉ thêm cho trường hợp điểm thi kém)	10%	4.2.1; 4.2.4; 4.3
3	Điểm thực hành	- Tham gia 100% số giờ	5%	
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi Thực hành(60 phút)	25%	4.1.1 đến 4.1.4; 4.2.1
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Tự học nhanh 3DMax 2009: (Có đĩa CD thực hành kèm theo) / Ngọc Lê (Biên soạn). - Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2009.	MOL.057332
[2]. Dựng hình 3d từ ảnh Bitmap với 3dS max / Quang Huấn, Ánh Tuyết (biên soạn). - Thành phố Hồ Chí Minh: Hồng Đức, 2009.	AV.008385
[3]. Tự học dựng hình và chiếu sáng với V-Ray và 3ds Max bằng hình ảnh / Biên soạn: Quang Hân, Quang Hiển. -Thành phố Hồ Chí Minh: Giao thông vận tải, 2008.	MOL.058898
[4]. Thủ thuật dựng hình trong 3D Max 2009 / Ngọc Lê - Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2009.	MOL.057470
[5]. Autodesk - AutoCAD - User's Guide. 2012-2013	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1.	**Chương 1. Tổng quan dựng hình 2D-3D** *1.1. Giới thiệu dựng hình 2D-3D*	**3**	0	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [1]: nội dung từ

	1.2. Dựng hình 2D-3D			mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 - Tài liệu [5]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1, từ mục 2.1 đến 2.3, Chương 2
2.	**Chương 2. Môi trường 3dsmax** - *Giới thiệu* - *Tiến trình làm việc trong một dự án 3D*	**2**	5	- Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.3, Chương 2 Nghiên cứu trước:
	- *Giao diện chính của 3ds Max*			- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 2.4 đến 2.5, Chương 2
	- *Các thao tác màn hình, công cụ và lệnh cơ bản*			- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.5, Chương 3
	- *Các phép biến đổi*			- Tài liệu [4]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.5, Chương 2
3.	- *Tạo mô hình bằng các hình Shape 2D*			
	- *Một số lệnh cơ bản để chuyển một đối tượng 2D thành một đối tượng 3D:*			- Tài liệu [5]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.5, Chương 3
	Chương 3. Dựng hình với 3dsmax cơ bản - *Convert to editable Spline* - *Các cấp độ của editable Spline* - *Các phép biến đổi từ 2D - 3D* - *Tạo mô hình bằng các hình Shape 2D*	2	5	- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.3, Chương 3 Nghiên cứu trước:
4.	*Các lệnh nâng cao: Loft, Bolean, Scater* *Kết hợp các lệnh hỗ trợ và biến đổi đối tượng*			- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 3.4 đến 3.5, Chương 3
	Chương 4. Kỹ thuật dựng hình 3D *Cách dựng hình với mô hình Poly* - *Convert to editable Spline*	1	6	- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.2, Chương 4
5.	- *Convert to Editable Poly*			Nghiên cứu trước:
	- *Kiến thức mở rộng Editable Poly*			- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 4.3 đến 4.4, Chương 4
	Chương 5. Ứng dụng Poly - *Ứng dụng các vật thể mềm khó định hình và các vật thể* - *ứng dụng sâu rộng trong thiết kế nhân vật mang tính chất dị hướng.*	1	5	Nghiên cứu trước: - Tài liệu [2]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.3, Chương 5
6.	- *Các phép biến đổi hình học và dựng hình nâng cao bằng phương pháp POLYGON*			Nghiên cứu trước: - Tài liệu [2]: nội dung từ mục 5.4 đến 5.5, Chương 5
	- *Tạo nhân vật từ những phác thảo có sẵn,cơ bản về chuyển động*			- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.5, Chương 4
	Chương 6. Các kỹ thuật giúp tạo các khung cảnh thực	1	6	- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3,

	- *Sử dụng vật liệu, kết cấu, và ánh sáng* - *Xây dựng hệ thống phân cấp chuyển đổi*			Chương 6 Nghiên cứu trước:
7.	- *Tùy chỉnh hình học* - *Kỹ thuật đưa bản Cad vào 3D để dựng hình nội - ngoại thất*			- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 6.4 đến 6.6, Chương 6
	Chương 7. Tổng hợp các kiến thức chuyên sâu về Editable Poly	1	6	- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.3, Chương 7
	- *Chất liệu cơ bản: Tổng quát quá trình thiết kế vật liệu cơ bản* - *Sử dụng vật liệu Multi Sub-object cho các đối tượng đa giác*			Nghiên cứu trước: - Tài liệu [3]: nội dung từ mục 7.4 đến 7.6, Chương 7
8.	- *Chất liệu nâng cao*			
	Chương 8. Cài đặt tương tác đối tượng	2	6	- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 8.1 đến 8.3, Chương 8
	- *Thiết lập camera tương tác: Đặt Camera và Nguồn sáng*			
9.	- *Tích hợp 2D và 3D: Hoạt cảnh cơ bản*			Nghiên cứu trước:
	- *Hoàn thiện kiến trúc dựng hình: Kết xuất ảnh*			- Tài liệu [2]: nội dung từ mục 8.4 đến 8.6, Chương 8
	Chương 9. Các chuyên đề dựng hình 3D	2	6	- Tài liệu [3]: nội dung từ mục 9.1 đến 9.3, Chương 9
10.	- *Các chuyên đề về Nội thất*			Nghiên cứu trước:
	- *Các chuyên đề về ngoại thất*			- Tài liệu [4]: nội dung từ mục 6.4 đến 6.6, Chương 6 - Tài liệu [5]: nội dung từ mục 9.1 đến 9.6, Chương 9
11.	Bài thực hành 1	0	5	
12.	Bài thực hành 2	0	5	
13.	Bài thực hành 3	0	5	
14.	Bài thực hành 4	0	5	
15.	Bài thực hành 5	0	5	
16.	Bài thực hành 6	0	5	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông (Media Law and Ethics)

- **Mã số học phần: KL100**
- **Số tín chỉ: 2 TC** (30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Bộ môn Tư pháp
- **Khoa/Viện:** Khoa Luật

3. Học phần tiên quyết:

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Pháp luật và Đạo đức báo chí truyền trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống pháp luật về báo chí truyền thông như khái niệm, nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản,…; Đồng thời cung cấp những quy định về đạo đức nghề nghiệp của nhà báo Việt Nam như quy tắc, chuẩn mực quy định thái độ và hành vi của nhà báo vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" trong bối cảnh xã hội Việt Nam phát triển năng động, nhiều nguồn thông tin đa chiều,…; Môn học cũng giúp người học hiểu biết, vận dụng và thực hiện hài hoà mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp báo chí truyền thông trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1 Hiểu được nội dung cơ bản và trọng tâm của quy định pháp luật về báo chí.
5.1.2 Hiểu được quan điểm của Đảng đối với báo chí.
5.1.3 Hiểu được vai trò của báo chí đối với sự nghiệp đổi mới đất nước.
5.1.4 Hiểu được những quy định về đạo đức nghề nghiệp báo chí.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1 Tạo năng lực tư duy lý luận và thực tiễn trong hoạt động nghiệp vụ.
5.2.2 Có kỹ năng xử lý các tình huống chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo.

5.3. Thái độ:

5.3.1 Tôn trọng và tuân thủ pháp luật báo chí trong thực tiễn hành nghề.
5.3.2 Thường xuyên rèn luyện, nâng cao năng lực chính trị, văn hóa, nghiệp vụ trong tư duy và hành động.
5.3.3 Tôn trọng và bảo vệ sự thật khách quan.
5.3.4 Hòa đồng, hợp tác với đồng nghiệp.

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
PHẦN I	**PHÁP LUẬT VỀ BÁO CHÍ**		
Chương 1.	**TỔNG QUAN VỀ LUẬT BÁO CHÍ**	**4**	
1.1.	Khái niệm cơ bản về pháp luật báo chí		5.1.1
1.2.	Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí		5.1.1

1.3.	Sự cần thiết am hiểu pháp luật của Nhà báo		5.3.1
Chương 2.	**QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ VÀ QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN TRÊN BÁO CHÍ CỦA CÔNG DÂN**	**4**	
2.1.	Khái niệm		5.1.1; 5.3.1
2.2.	Nội dung quyền tự do báo chí và quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân		
2.3.	Trách nhiệm của Nhà nước và Cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí và quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân		
Chương 3.	**TỔ CHỨC BÁO CHÍ**	**4**	
3.1.	Cơ quan chủ quản báo chí		5.1.1
3.2.	Cơ quan báo chí		
3.3.	Người đứng đầu cơ quan báo chí		
3.4.	Nhà báo		
Chương 4.	**PHÁP LUẬT VỀ XUẤT BẢN VÀ QUYỀN TÁC GIẢ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ**	**4**	5.1.1; 5.3.1
5.1.	Pháp luật về xuất bản báo chí		
5.2.	Quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí		
Chương 5.	**TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ**	**4**	
5.1.	Khái niệm		5.1.1; 5.3.1; 5.3.3
5.2.	Vi phạm kỷ luật và trách nhiệm kỷ luật		
5.3.	Vi phạm dân sự và trách nhiệm dân sự		
5.4.	Vi phạm hình sự và trách nhiệm hình sự		
PHẦN II	**ĐẠO ĐỨC BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG**		
Chương 6.	**QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ BÁO CHÍ**	**3**	
6.1.	Yêu cầu về sự lãnh đạo của Đảng với báo chí		5.1.2;
6.2.	Nội dung lãnh đạo của Đảng với báo chí		
6.3.	Phương thức lãnh đạo của Đảng với báo chí		
Chương 7.	**BÁO CHÍ VÀ SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC**	**3**	
7.1.	Báo chí là công cụ quan trọng của Đảng và Nhà nước trên mặt trận chính trị, tư tưởng, văn hóa		5.1.3
7.2.	Báo chí là diễn đàn của nhân dân		
7.3.	Báo chí kết hợp hài hòa giữa biểu dương và phê phán		
7.4.	Báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại		
7.5.	Báo chí tự do phát triển nhưng không thương mại hóa		
Chương 8.	**NHỮNG QUY ƯỚC ĐẠO ĐỨC NGHỀ BÁO**	**4**	
8.1.	Sống trong sáng, lành mạnh, không được lợi dụng nghề nghiệp để vụ lợi		5.1.4; 5.3.1; 5.3.2
8.2.	Bảo vệ bí mật quốc gia và nguồn tin		5.1.4; 5.3.1
8.3.	Gương mẫu chấp hành pháp luật		
8.4.	Học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, nghiệp vụ		5.1.4; 5.3.2
8.5.	Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại		
8.6.	Đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp		5.1.4; 5.3.4

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
PHẦN I	**THẢO LUẬN TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT VỀ BÁO CHÍ**	**10**	
1.	Quyền tự do ngôn luận trên báo chí		5.1.1; 5.2.1; 5.2.2
2.	Quyền tác giả và xâm phạm quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí		
3.	Trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực báo chí		
PHẦN II	**VIẾT BÀI THU HOẠCH VỀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ BÁO**	**5**	
1.	Viết báo và vấn đề tôn trọng sự thật khách quan		5.2.1; 5.2.2; 5.3
2.	Phản biện xã hội trong tác phẩm báo chí		
3.	Xâm phạm quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí		
4.	...		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài tập tình huống trên lớp, sinh viên chia nhóm thảo luận; giảng viên giao đề tài về đạo đức báo chí, sinh viên viết bài thu hoạch nộp.

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm thực hành và điểm giữa kỳ	-Tham gia 100% số giờ thực hành. - Nộp bài thu hoạch theo thời gian được giáo viên ấn định	20% 20%
2	Điểm kiểm tra kết thúc học phần	- Kiểm tra trắc nghiệm (45 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	60%

8. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Luật Báo chí - Luật số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016 của Quốc hội khóa 13 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
[2] Cẩm nang đạo đức báo chí/ Bộ thông tin và truyền thông, 2010.	
[3] Cơ sở lý luận báo chí/ PGS. TS Nguyễn Văn Dững - Nxb Lao động, Hà Nội, 2012.	
[4] Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo/ Hội Nhà báo Việt Nam - Nxb VH-TT, Hà Nội, 1998.	
[5] Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo/ TS. Nguyễn Thị Trường Giang - Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012.	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** Quan hệ công chúng **(**Public Relations)

   Mã số học phần: XH447

   Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ (30 tiết lý thuyết).

2. **Đơn vị phụ trách học phần:**

   Bộ môn: Bộ môn Quản trị Thông tin - Thư viện

   Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn

3. **Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã hoàn thành ≥ 120 tín chỉ

4. **Mục tiêu của học phần:** *Sau khi kết thúc môn học sinh viên có được kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:*

   4.1. Kiến thức:

   4.1.1. Hiểu biết một cách thấu đáo các yếu tố nền tảng về quan hệ công chúng (PR).
   4.1.2. Nắm vững các kỹ thuật chủ yếu của hoạt động PR.
   4.1.3. Xây dựng được kế hoạch chiến lược PR cho một tổ chức.
   4.1.4. Biết cách vận dụng các kỹ thuật PR vào thực tế công việc.

   4.2. Kỹ năng:

   4.2.1. Kỹ năng cứng: Có khả năng vận dụng kiến thức về PR vào các bài tình huống tại lớp, xây dựng được kế hoạch chiến lược PR cũng như triển khai được các hoạt động PR chính thức tại cơ quan công tác sau này.
   4.2.2. Kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng quan sát, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng viết thông cáo báo chí, trả lời phỏng vấn; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng học tập suốt đời.

   4.3. Thái độ:

   4.3.1. Nhận thức được tầm quan trọng của PR trong việc thiết lập, duy trì mối quan hệ và tạo ảnh hưởng tích cực của tổ chức đến công chúng.
   4.3.2. Ý thức được việc lựa chọn và sử dụng các kỹ thuật và chiến lược PR phù hợp trong nội bộ và PR ngoài tổ chức.

5. **Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương và kỹ thuật cơ bản về quan hệ công chúng. Các nội dung chủ yếu bao gồm: Định nghĩa, lịch sử ra đời, vai trò, phân biệt PR với quảng cáo, các yêu cầu đối với người làm PR; các hoạt động PR: PR nội bộ, quan hệ với cộng đồng, mối quan hệ với giới truyền thông; cách tổ chức họp báo, cách tổ chức hội nghị khách hàng, cách viết thông cáo báo chí; quản trị khủng hoảng, và cách hoạch định chiến lược PR cho tổ chức.

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**ĐẠI CƯƠNG VỀ QUAN HỆ CÔNG CHÚNG**	**4**	
1.1.	Định nghĩa		4.1.1
1.2.	Lịch sử ra đời		4.1.1
1.3.	Vai trò		4.1.1; 4.2.1
1.4.	Phân biệt sự khác nhau giữa PR & Marketing		4.1.1
1.5.	Đạo đức nghề nghiệp PR		4.1.1
1.6.	Các hoạt động PR chính: nội bộ, cộng đồng, truyền thông, tổ chức sự kiện, quản trị khủng quản		4.1.2
1.7.	Chuyên viên PR		4.1.1
1.8.	Xây dựng và phát triển thương hiệu		4.1.1; 4.1.2
Chương 2.	**PR NỘI BỘ**	**4**	
2.1.	Đặc điểm của PR nội bộ		4.1.1
2.2.	Vai trò PR nội bộ		4.1.1; 4.2.1
2.3.	Các kỹ thuật PR nội bộ: truyền thông nội bộ, xây dựng văn hóa giao tiếp nội bộ, xây dựng văn hóa tổ chức		4.1.2
2.5.	Bài tập 1		4.1.4; 4.2.1; 4.2.2
Chương 3.	**QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG**	**4**	
3.1.	Đặc điểm của quan hệ cộng đồng		4.1.1
3.2.	Vai trò		4.3.1
3.3.	Các hoạt động quan hệ cộng đồng chủ yếu: khách hàng, giới công quyền và các quan hệ cộng đồng khác: giới nghề nghiệp, dân cư…		4.1.2
Chương 4.	**QUAN HỆ VỚI TRUYỀN THÔNG**	**4**	
4.1.	Đặc điểm của quan hệ với truyền thông		4.1.1
4.2.	Vai trò		4.3.1
4.3.	Các kỹ thuật chủ yếu để xây dựng mối quan hệ với truyền thông: thông cáo báo chí, tổ chức họp báo, trả lời phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình, giao tiếp với giới truyền thông, xây dựng mối quan hệ trên các mạng xã hội…		4.1.2
4.4.	Bài tập 2		4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2
Chương 5.	**TỔ CHỨC SỰ KIỆN**	4	
5.1.	Đặc điểm		4.1.1
5.2.	Vai trò		4.3.1
5.3.	Nguyên tắc cơ bản trong tổ chức sự kiện		4.1.1
5.4.	Các loại hình sự kiện: lễ khai trương, khánh thành, động thổ, giới thiệu sản phẩm mới, kỷ niệm ngày thành lập, tổ chức hội thảo, hội nghị, hội chợ, triển lãm.		4.1.2
Chương 6.	**QUẢN TRỊ KHỦNG HOẢNG**	4	
6.1.	Đặc điểm		4.1.1
6.2.	Vai trò		4.3.1
6.3.	Giải pháp đối phó và xử lý khủng hoảng: nhận diện, phòng tránh và lập kế hoạch xử lý		4.1.2
Chương 7.	**HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC PR CỦA TỔ**	4	

	CHỨC		
7.1.	Vai trò		4.1.1
7.2.	Nội dung: các bước hoạch định chiến lược		4.3.1
7.3.	Bài tập 3		4.1.2; 4.2.1; 4.2.2
ÔN TẬP		2	

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Thực hành PR nội bộ**	**2**	4.1.4; 4.2.1; 4.2.2
Bài 2.	**Viết thông cáo báo chí**	**2**	4.1.4; 4.2.1; 4.2.2
Bài 3.	**Hoạch định chiến lược PR của tổ chức**	**4**	4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực lấy người học làm trung tâm

- Động não (Brainstorming)

- Phương pháp Suy nghĩ -Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share)

-Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning)

-Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)

-Thuyết minh/ báo cáo (Presentation)

8. Đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự > 80% số tiết lý thuyết	10%	4.1.1 - 4.1.4; 4.2.1 - 4.2.2; 4.3.1 - 4.3.2
2	Điểm bài tập cá nhân	01 bài tập cá nhân	15%	4.1.1 - 4.1.4; 4.2.1 - 4.2.2; 4.3.1 - 4.3.2
3	Điểm bài tập nhóm	- 01 bài tập nhóm - Điểm tính theo mức độ tham gia	15%	4.1.1 - 4.1.4; 4.2.1 - 4.2.2; 4.3.1 - 4.3.2
4	Điểm trình bày trước lớp	- Báo cáo nhóm theo chủ đề bóc thăm - Tham gia 100% số giờ	10%	4.1.1 - 4.1.4; 4.2.1 - 4.2.2; 4.3.1 - 4.3.2
5	Điểm kiểm tra kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1 - 4.1.4; 4.2.1 - 4.2.2; 4.3.1 - 4.3.2

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Đường vào nghề - PR / Việt Hoa.- TP. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2007.- 231 tr., 24 cm.-659.2/V308	MOL.046359; MOL.046360; MON.026063.

[2] PR kiến thức cơ bản và đạo đức nghề nghiệp / Đinh Thị Thúy Hằng (chủ biên), Mạch Lê Thu, Nguyễn Thị Minh Hiền.- Hà Nội: Lao động - xã hội, 2007.- 173 tr., 21 cm.- 659.2/ H116	MOL.047667; MOL.047668; MON.029337.
[3] PR theo kiểu Mỹ: Thúc đẩy PR trong thế giới công nghệ số = The AMA handbook of public relations: Leveraging PR in digital world / Robert L. Dilenschneider; Trương Thủy Anh, Ngô Lan Hương (dịch).- Hà Nội: Lao động Xã hội, 2011.- 411 tr., 21 cm.- 659.2/ D576	MOL.069282; MOL.069281; MON.045672.
[4] Kỹ năng viết trong quan hệ công chúng / Nguyễn Diệu Linh chủ biên.- Hà Nội: Dân Trí, 2011.- 296 tr., 21 cm.- 651.3/ L312	MOL.069401; MOL.069400; MON.045603.
[5] 100 ý tưởng PR tuyệt hay: Từ những công ty hàng đầu trên khắp thế giới = 100 great PR ideas / Jim Blythe; Mạc Tú Anh, Hoàng Dương (dịch).- Tái bản lần thứ 1.- Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2014.- 230 tr., 21 cm, 9786041017702.- 659.2/ B661	MOL.073465; MOL.073464; MON.049687.

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1&2	**Chương 1 Đại cương về quan hệ công chúng** 1.1 Định nghĩa 1.2 Lịch sử ra đời 1.3 Vai trò 1.4 Phân biệt sự khác nhau giữa PR & Marketing 1.5 Đạo đức nghề nghiệp PR 1.6 Các hoạt động PR chính: nội bộ, cộng đồng, truyền thông, tổ chức sự kiện, quản trị khủng hoảng 1.7 Chuyên viên PR 1.8 Xây dựng & phát triển thương hiệu	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Phần II.1, II.2 & II.5; B.1 +Tài liệu [2]: Chương 1, 2 & 5 +Tài liệu [5]: Trang 13-44
3&4	**Chương 2 PR nội bộ** 2.1 Đặc điểm của PR nội bộ 2.2 Vai trò PR nội bộ 2.3 Các kỹ thuật PR nội bộ: truyền thông nội bộ, xây dựng văn hóa giao tiếp nội bộ, xây dựng văn hóa tổ chức 2.4 Bài tập 1	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 1 +Tài liệu [1]: Phần III.2 +Tài liệu [2]: Mục 2.2.3 +Tài liệu [3]: Chương 8 +Tài liệu [4]: Chương 5 +Tài liệu [5]: Trang 45-76
5&6	**Chương 3 Quan hệ cộng đồng** 3.1 Đặc điểm của quan hệ cộng đồng 3.2 Vai trò 3.3 Các hoạt động quan hệ cộng đồng chủ yếu: khách hàng, giới	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 2 +Tài liệu [1]: Phần II.3 (tr. 70-71), Phần II.4 +Tài liệu [2]: Mục 2.2.3.2 +Tài liệu [3]: Chương 11 &

	công quyền và các quan hệ cộng đồng khác: giới nghề nghiệp, dân cư…			13 +Tài liệu [5]: Trang 77-87
7&8	**Chương 4 Quan hệ với truyền thông** 4.1 Đặc điểm của quan hệ với truyền thông 4.2 Vai trò 4.3 Các kỹ thuật chủ yếu để xây dựng mối quan hệ với truyền thông: thông cáo báo chí, tổ chức họp báo, trả lời phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình, giao tiếp với giới truyền thông, xây dựng mối quan hệ trên các mạng xã hội… 4.4 Bài tập 2	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 3 +Tài liệu [1]: Phần II.3 +Tài liệu [2]: Chương 3 +Tài liệu [3]: Chương 6 +Tài liệu [4]: Chương 3 & 7 +Tài liệu [5]: Trang 88-116
9& 10	**Chương 5 Tổ chức sự kiện** 5.1 Đặc điểm 5.2 Vai trò 5.3 Những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức sự kiện 5.4 Các loại hình sự kiện: lễ khai trương, khánh thành, động thổ, giới thiệu sản phẩm mới, kỷ niệm ngày thành lập, tổ chức hội thảo, hội nghị, hội chợ, triển lãm.	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 4 +Tài liệu [1]: Phần II.3 (tr. 58-60) +Tài liệu [2]: Mục 2.2.2 +Tài liệu [4]:Chương 4 & 6 +Tài liệu [5]: Trang 117-148
11 & 12	**Chương 6 Quản trị khủng hoảng** 6.1 Đặc điểm 6.2 Vai trò 6.3 Giải pháp đối phó và xử lý khủng hoảng: nhận diện, phòng tránh và lập kế hoạch xử lý	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 5 +Tài liệu [1]: Phần II.3 (tr. 60-70) +Tài liệu [3]: Chương 10 +Tài liệu [5]: Trang 149-179
13 & 14	**Chương 7 Hoạch định chiến lược PR của tổ chức** 7.1 Vai trò 7.2 Nội dung: các bước hoạch định chiến lược 7.3 Bài tập 3	4		Nghiên cứu trước: +Ôn lại nội dung Chương 6 +Tài liệu [1]: Phần III.1 +Tài liệu [2]: Chương 4 +Tài liệu [4]: Chương 2 +Tài liệu [5]: Trang 180-229
15	Ôn tập thi	2		- Tham gia 100% - Đặt câu hỏi
16	Thi kết thúc học phần	60 phút		- Tham gia 100% - Không sử dụng điện thoại di động - Không trao đổi, gian lận, xem tài liệu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Tổ chức sự kiện (Event Making)

- Mã số học phần: XH446
- Số tín chỉ : 2TC (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Lịch sử - Địa lí - Du lịch
- Khoa/Viện : Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

3. Học phần tiên quyết:

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tổ chức sự kiện như: công tác lập kế hoạch, quy trình tổ chức, triển khai, giám sát cho một sự kiện,... Từ đó, sinh viên có thể phân tích thực tế, tổng hợp các yếu tố lý thuyết và thực tiễn vận dụng vào công tác tổ chức và đánh giá sự kiện.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1 Hiểu khái niệm cơ bản về tổ chức sự kiện và các loại sự kiện;
5.1.2 Nắm được cách xây dựng chủ đề, thành lập chương trình cho sự kiện;
5.1.3 Biết cách dự toán kinh phí cho sự kiện hợp lí;
5.1.4 Biết tổ chức hậu cần cho sự kiện;
5.1.5 Tổ chức điều hành sự kiện thành công;
5.1.6 Nắm bắt được xu hướng và nhu cầu của sự kiện ở Việt Nam và thế giới.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1 Các kỹ năng cần thiết trong công tác tổ chức sự kiện như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lí, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sáng tạo, kỹ năng đàm phán, …Ngoài ra, đòi hỏi những kỹ năng về vi tính và thiết kế sân khấu và không gian cho từng loại sự kiện khác nhau,...

5.2.2 Kỹ năng tổ chức các sự kiên có liên quan đến chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện;

5.3. Thái độ:

5.3.1 Nhận thức đúng về vai trò cấp thiết của nghề tổ chức sự kiện trong xu hướng phát triển của xã hội hiện nay.

5.3.2 Có thái độ đúng đắn và nghiêm túc, chuẩn mực trong công tác tổ chức sự kiện.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Chương 1.	**TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC SỰ KIỆN**	**5**
1.1.	Khái quát về Tổ chức sự kiện	
1.2.	Các loại sự kiện	
1.3.	Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức sự kiện	

1.4.	Vai trò của tổ chức sự kiện	
1.5	Khái quát thị trường tổ chức sự kiện ở Việt Nam và Thế giới	
Chương 2.	**XÂY DỰNG CHỦ ĐỀ, LẬP CHƯƠNG TRÌNH, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHO SỰ KIỆN**	**10**
2.1.	Xây dựng chủ đề cho sự kiện	
2.2.	Lập chương trình cho sự kiện	
2.3.	Lập kế hoạch tổng thể cho sự kiện	
2.4.	Dự toán ngân sách cho sự kiện	
Chương 3.	**CHUẨN BỊ CHO TỔ CHỨC SỰ KIỆN**	
3.1.	Thành lập ban tổ chức sự kiện	**5**
3.2.	Chuẩn bị về thủ tục hành chánh	
3.3.	Chuẩn bị các công việc có liên quan đến khách mời	
3.4.	Chuẩn bị địa điểm cho sự kiện	
3.5.	Chuẩn bị nhân lực cho sự kiện	
3.6.	Chuẩn bị các yếu tố khác	
Chương 4	**CHUẨN BỊ HẬU CẦN CHO SỰ KIỆN**	
4.1	Khái quát về hậu cần cho tổ chức sự kiện	**5**
4.2	Quy trình chung trong quản trị hậu cần trong sự kiện	
4.3	Cung ứng các dịch vụ cho sự kiện	
Chương 5	**TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA SỰ KIỆN**	
5.1	Tổ chức khai mạc sự kiện	**5**
5.2	Tổ chức diễn biến sự kiện	
5.3	Tổ chức bế mạc sự kiện	

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực tiễn để tăng cường kỹ năng tổ chức sự kiện cho sinh viên. Ngoài ra, còn phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm**.**

8. Đánh giá:

- Bài tập : 10%
- Thực hành : 20%
- Chuyên cần : 10%
- Kiểm tra giữa kỳ : 10%
- Kiểm tra cuối kỳ : 50 %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
1. Giáo trình Tổng quan du lịch/ Đào Ngọc Cảnh - Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2008 - 338.47/C107 .	MOL.053283, MOL.053282 MOL.053281, MOL.053280 , MOL.0532862, MOL.0532863 MON.031252, MON.031254, DIG.001996
2. Kinh tế du lịch và Du lịch học - NXB. Trẻ, TP. HCM, 2001, Đồng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình, 338.4791/M312	MOL.007944, MOL.007943, DIG.001919
3. Tổ chức sự kiện / Chủ biên Lưu Văn Nghiêm - Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009 - 659.29/ Ngh304	MOL.060396, MOL.060397, MON.039202

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ thuật quay phim, chụp hình và xử lý hậu kỳ (Cinematography, photography, and post-production processing)

- **Mã số học phần: CT193**
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (15 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành).

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Nêu được cấu tạo cơ bản của máy ảnh và máy quay phim

4.1.2. Trình bày được các nguyên lý cơ bản trong nhiếp ảnh: bố cục, ánh sáng, độ sâu, độ nét…

4.1.3. Trình bày được các nguyên lý cơ bản trong quay phim: ánh sáng, khung hình, bố cục, cỡ cảnh, góc máy, chuyển động của máy quay…

4.1.4. Nhận ra, hiểu ý nghĩa, tìm được vị trí các lệnh trong photoshop, Window Movie Maker và ProShow.

4.1.5. Trình bày được các bước căn bản để thực hiện được một video clip.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thao tác chụp ảnh với máy chụp ảnh kỹ thuật số và máy chụp ảnh kỹ thuật số bán tự động.

4.2.2. Xử lý ảnh bằng phần mềm Photoshop (phục chế ảnh cũ, chỉnh sửa ảnh chân dung, chỉnh sửa ảnh phong cảnh, tạo ảnh nghệ thuật…)

4.2.3. Thao tác được với máy quay phim kỹ thuật số.

4.2.4. Biết cách dựng phim và biên tập phim bằng phần mềm Window Movie Maker.

4.2.5. Biết cách dựng phim và biên tập phim bằng phần mềm ProShow.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Yêu thích môn nhiếp ảnh và điện ảnh.

4.3.2. Quan tâm đến tính thẩm mỹ và nội dung truyền tải trong nhiếp ảnh và phim ảnh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**KỸ THUẬT CHỤP ẢNH CĂN BẢN**	**7**	
1.1.	Cấu tạo cơ bản của máy ảnh	1	4.1.1
1.2.	Tìm hiểu thiết bị và thao tác với máy chụp ảnh kỹ thuật số bỏ túi.	1	4.1.2
1.3.	Tìm hiểu thiết bị và thao tác với máy chụp ảnh kỹ thuật số bán tự động	1	4.1.2
1.4.	Kỹ thuật chụp ảnh căn bản	1	4.1.2, 4.2.1
1.5.	Các nguyên tắc căn bản trong nhiếp ảnh	1	4.1.2
1.6.	Nghệ thuật trong chụp ảnh	2	4.1.2, 4.3.1, 4.3.2
1.7.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 2.	**KỸ THUẬT QUAY PHIM CĂN BẢN**	**3**	
2.1.	Tìm hiểu thiết bị và thao tác với máy quay phim kỹ thuật số	1	4.1.1
2.2.	Kỹ thuật quay phim căn bản	1	4.1.3, 4.2.3
2.3.	Xây dựng kịch bản quay phim	1	4.1.5, 4.3.2
2.6.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 3.	**XỬ LÝ HÌNH ẢNH BẰNG PHOTOSHOP**	**2**	
3.1.	Giới thiệu về Photoshop	1	4.1.4
3.2.	Ứng dụng của Photoshop trong nhiếp ảnh	1	4.1.4
3.2.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 4.	**XỬ LÝ HẬU KỲ QUAY PHIM**	**3**	
4.1.	Các bước căn bản trong biên tập phim	1	4.1.4, 4.1.5, 4.3.2
4.2.	Hướng dẫn dựng phim và biên tập phim sử dụng Window Movie Maker	1	4.1.4, 4.1.5
4.3.	Hướng dẫn dựng phim và biên tập phim sử dụng ProShow	1	4.1.4, 4.1.5
4.4.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Chụp ảnh**	**15**	4.2.1, 4.3.1, 4.3.2
1.1.	Chụp ảnh tĩnh vật	5	
1.2.	Chụp ảnh chân dung	5	
1.3.	Chụp ảnh ngoại cảnh	5	
1.4.	Nhiệm vụ thực hành cá nhân (SV tự tổ chức)		
Bài 2.	**Xử lý ảnh bằng photoshop**	**15**	4.2.2, 4.3.1, 4.3.2
2.1.	Thực hành các công cụ chỉnh sửa hình ảnh trong photoshop	3	
2.2.	Phục chế ảnh cũ và chỉnh sửa ảnh chân dung	5	
2.3.	Cắt ghép ảnh, sử dụng hiệu ứng hình ảnh	5	
2.4.	Chèn chữ và tạo chữ nghệ thuật	2	
2.5.	Nhiệm vụ thực hành cá nhân (SV tự tổ chức)		

Bài 3.	**Quay phim**	**10**	4.2.3, 4.3.1, 4.3.2
3.1.	Xây dựng kịch bản và chuẩn bị hậu cần (theo nhóm)	4	
3.2.	Thực hành quay phim (theo nhóm)	6	
3.3.	Nhiệm vụ thực hành nhóm (SV tự tổ chức)		
Bài 4.	**Biên tập phim**	**20**	4.2.4, 4.2.5, 4.3.1, 4.3.2
4.1.	Biên tập phim bằng Window Movie Maker	10	
4.2.	Biên tập phim bằng ProShow	10	
4.3.	Nhiệm vụ thực hành nhóm (SV tự tổ chức)		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, sử dụng hình ảnh minh họa, minh họa bằng vật mẫu, đặt vấn đề trao đổi với SV, làm mẫu tại lớp.

- Thực hành: Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hành tại lớp, thực hành trong khuôn viên trường, giao nhiệm vụ thực hành để SV chuẩn bị ở nhà, hướng dẫn SV thực hành xử lý ảnh, biên tập phim trong phòng máy tính.

8. Đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	-Tham gia ít nhất 80% số giờ lý thuyết. -Tham gia 100% số giờ thực hành.	10%	4.1, 4.2
2	Điểm giữa kỳ (cá nhân)	- Sản phẩm: 2 ảnh chụp gốc (tại lớp, dưới sự quan sát của giảng viên, sử dụng máy ảnh được cung cấp) - 2 ảnh chụp bên trên đã được xử lý hậu kỳ	40%	4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra kết thúc học phần (nhóm)	- Sản phẩm: 1 video clip tự quay và biên tập (GV quyết định mức điểm trung bình và tỉ lệ phân bố điểm dành cho nhóm tùy vào chất lượng của video clip; thành viên trong nhóm tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau để xếp thứ tự điểm ưu tiên).	50%	4.2, 4.3

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Nam Thuận, Quay và dựng phim kỹ thuật số chuyên nghiệp trên máy tính, NXB Giao thông vận tải, 2008.	
[2] Nghệ thuật quay phim video: Từ lý thuyết đến thực hành / Trần Văn Cang (Biên soạn và dịch thuật).- Tp. Hồ chí Minh: Trẻ, 1993.- 434 tr.; Minh họa, 24 cm.- 778.599/ Ngh250 Ký hiệu xếp trên kệ: 778.599/ Ngh250 MFN: 159714	TS.003539
[3] Bước đầu học nhiếp ảnh: Một số kỹ thuật và kỹ xảo cần thiết giúp bạn tạo nên những tấm ảnh đầy tính nghệ thuật với nhiều chủ đề khác nhau / Thiên Thanh biên dịch.- 1st.- Hà Nội: VHTT, 1999, 286tr. (Nghệ thuật nhiếp ảnh).- 771/ Ngh250b Ký hiệu xếp trên kệ: 771/ Ngh250b MFN: 37581	MOL.040192 MON.111287
[4] Nhiếp ảnh khám phá và sáng tạo / Nguyễn Huy Hoàng.- 1st.- Hà Nội: Hội Nghệ Sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam , 1999 .- 770.1/ H407n , Ký hiệu xếp trên kệ: 770.1/ 407n, MFN: 37291	MOL.022094

[5] Nhiếp ảnh và cuộc sống / Trần Mạnh Thường.- H.: VHTT , 2003.- 346tr. .- 771.9/ Th561 Ký hiệu xếp trên kệ: 771.9/ Th561 MFN: 58031	MOL.022118 MOL.022119 MON.111324
[6] Photoshop cho nhiếp ảnh kỹ thuật số / VN Guide biên dịch.- H.: Thống Kê , 2004.- 496tr. .- 770.285/ P574 Ký hiệu xếp trên kệ: 770.285/ P574 MFN: 59347	MOL.022132 MOL.022131
[7] Các thủ thuật Photoshop CS dành cho thợ nhiếp ảnh / Nguyễn Ngọc Tuấn và Hồng Phúc.- Tp. Hồ Chí Minh: Thống Kê, 2005.- 302 tr., 24 cm.- 770.285/ T502 Ký hiệu xếp trên kệ: 770.285/ T502 MFN: 91914	CNTT.000873 CNTT.000875 CNTT.000874
[8] Kỹ thuật biên tập và dựng phim video với Windows Movie Maker / Nguyễn Đình Tê chủ biên, Hoàng Đức Hải.- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2008. Ký hiệu xếp trên kệ: 778.5930285/ T250 MFN: 174411	MOL.064401 MOL.064402 MON.043703

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Biên tập Audio Video (Audio and Video Compression)

- Mã số học phần: CT194

- Số tín chỉ : 2 TC (15 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành, 10 tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Tin học ứng dụng

- Khoa/Viện : Công nghệ Thông tin & TT

3. Học phần tiên quyết: không có

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu và trang bị cho sinh viên các khái niệm, các kiến thức cơ bản về audio và video, các bước cơ bản trong sản xuất hậu kỳ, cách hiệu chỉnh audio, chỉnh sửa video và biên tập thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Với các kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể thực hiện biên tập âm thanh và hình ảnh, sử dụng các hiệu ứng cần thiết để chỉnh sửa các đoạn clip cá nhân, đoạn phim tư liệu, tài liệu... theo nội dung kịch bản.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

- Khái niệm audio và video, âm thanh tự nhiên và thính giác con người, ảnh tự nhiên và thị giác con người, quét ảnh, hệ thống audio số, hệ thống video số.
- Giới thiệu các bước sản xuất hậu kỳ, khái niệm mã thời gian, dựng phim và đồ họa, sản xuất hậu kỳ audio và kỹ xảo video.
- Các bước hiệu chỉnh audio, thu âm, giảm tạp âm.
- Các yêu cầu và thiết bị hiển thị video, máy thu truyền hình, các bước hiệu chỉnh video.
- Các khái niệm cơ bản về biên tập, tổng quan các bước dựng phim, kết nối âm thanh và hình ảnh.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng cứng

- Sinh viên có được kỹ năng thu âm, các bước giảm tạp âm và hiệu chỉnh audio.
- Hiển thị và hiệu chỉnh video theo kịch bản có sẵn.
- Biên tập âm thanh và hình ảnh, hoàn thành các bước dựng phim để hoàn chỉnh sản phẩm.

5.2.2. Kỹ năng mềm

- Học, làm việc và báo cáo theo nhóm để rèn luyện tinh thần học hỏi, đoàn kết giữa các thành viên trong nhóm.
- Hoạt động thuyết trình, lắng nghe và vấn đáp giữa các nhóm trong báo cáo, giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình chụp ảnh, xử lý ảnh, dựng phim.
- Nâng cao trình độ xử lý ảnh và báo cáo Seminar của các thành viên trong nhóm, trao đổi, vấn đáp giữa giáo viên và sinh viên.

5.3. Thái độ:

- Có ý thức học tập và có phương pháp suy nghĩ, làm việc khoa học, sáng tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.
- Trung thực, chính xác, tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, phối hợp làm việc, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Có trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp đúng đắn, thể hiện ý thức và trách nhiệm công dân, thái độ làm việc hòa nhã, hợp tác và thân thiện với các thành viên trong nhóm.

6. Đề cương học phần:

6.1 Đề cương lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Giới thiệu Audio và Video**	**3**	
1.1.	Khái niệm Audio và Video	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Âm thanh tự nhiên và thính giác con người	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Ảnh tự nhiên và thị giác con người	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Quét ảnh	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.5.	Hệ thống audio số	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.6.	Hệ thống video số	1/2	5.1.1;5.2;5.3
Chương 2.	**Hệ thống sản xuất hậu kỳ**	**3**	
2.1.	Các bước sản xuất hậu kỳ	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.2.	Mã thời gian	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.3.	Dựng	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.4.	Đồ họa	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.5.	Sản xuất hậu kỳ audio	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.6.	Kỹ xảo video	1/2	5.1.2;5.2;5.3
Chương 3.	**Hiệu chỉnh Audio**	**3**	
3.1.	Thu âm	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.2.	Giảm tạp âm	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.3.	Các bước hiệu chỉnh audio	2	5.1.3;5.2;5.3
Chương 4.	**Hiển thị Video**	**3**	
4.1.	Các yêu cầu hiển thị video	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.2.	Các thiết bị hiển thị video	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.3.	Các hệ thống hiển thị video trong máy tính	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.4.	Máy thu truyền hình	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.5.	Các bước hiệu chỉnh video	1	5.1.4;5.2;5.3
Chương 5.	**Biên tập**	**3**	
5.1.	Các khái niệm cơ bản	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.2.	Tổng quan các bước dựng	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.3.	Kết nối audio và video	2	5.1.5;5.2;5.3

6.2 Đề cương thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Làm quen với ảnh và Photoshop, xử lý ảnh trên các Layer**	**5**	
1.1.	Ảnh vector và bitmap		5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Làm quen với các thanh công cụ trong Photoshop		5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Xử lý ảnh trên các Layer		5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Hiệu chỉnh ảnh		5.1.1;5.2;5.3
Bài 2.	**Thực hành với công cụ xử lý Audio**	**5**	

2.1.	Các bước thu âm		5.1.3;5.2;5.3
2.2.	Các bước giảm tạp âm		5.1.3;5.2;5.3
2.3.	Capture Audio		5.1.3;5.2;5.3
2.4.	Cắt, chỉnh sửa và kết nối âm thanh		5.1.3;5.2;5.3
Bài 3.	**Thực hành với công cụ xử lý Video**	**5**	
3.1.	Viết kịch bản		5.1.4;5.2;5.3
3.2.	Capture video		5.1.4;5.2;5.3
3.3.	Cắt, chỉnh sửa và kết nối video		5.1.4;5.2;5.3
Bài 4.	**Biên tập âm thanh và hình ảnh**	**5**	
4.1.	Xử lý âm thanh theo kịch bản		5.1.5;5.2;5.3
4.2.	Xử lý hình ảnh theo kịch bản		5.1.5;5.2;5.3
4.3.	Dựng phim		5.1.5;5.2;5.3
4.4.	Kết nối âm thanh và hình ảnh		5.1.5;5.2;5.3

6.3 Đồ án:

- Đồ án thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm 5 người.
- Thực hiện theo đề tài giáo viên cho.
- Mỗi nhóm xây dựng kịch bản theo đề tài, thực hiện thu âm thanh, chụp hình, quay phim hình ảnh
- Sử dụng các kiến thức đã học để chỉnh sửa âm thanh, hình ảnh và biên tập thành sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Nhóm phương pháp dùng ngôn ngữ:

1. Phương pháp thầy và trò cùng thuyết trình.
2. Phương pháp vấn đáp tạo tình huống.
3. Phương pháp sử dụng slide bài giảng, tài liệu tham khảo ở Trung Tâm Học Liệu.

- Nhóm phương pháp dạy học có sự hỗ trợ của máy tính:

1. Dạy học dựa trên công nghệ web.
2. Dùng bài giảng có sẵn trên máy tính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện làm bài tập nhóm theo đề tài giáo viên đưa ra và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết trên 90%	10%	5.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Nộp bài báo cáo theo yêu cầu. - Báo cáo kết quả thực hiện	40%	5.1; 5.2; 5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành trên máy tính (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và thực hiện đồ án - Bắt buộc dự thi	50%	5.1; 5.2; 5.3

9.2. Cách tính điểm

- - Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- - Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Audio và video số / Đỗ Hoàng Tiến.- Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2002.- 341tr., 27 cm.- 621.38833/ T305	MOL.076260 MOL.034702 MOL.034704 MOL.034703
2. Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy / Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển.- H.: Thống kê , 2003.- 348tr. .- 778.590285/ H523	MOL.022117, MOL.022116,
3. Tự học Final After Effect Titleexpress Adobe Premiere / Quang Huấn, Quang Huy, Quang Hân.- Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004.- 238 tr., 29 cm (Kỹ xảo truyền hình).- 778.590285/ Qu106	MOL.034924 MOL.034923 MOL.034922
4. Video, speech, and audio signal processing and associated standards / editor-in-chief, Vijay K. Madisetti..- 2nd ed..- Boca Raton, FL: CRC Press , 2010.- 1 v. (various pagings); ill., 26 cm (The digital signal processing handbook) .- 621.3822/ V652	MON.036050

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kỹ xảo điện ảnh (Movie Magic)

- Mã số học phần: CT494
- Số tín chỉ : 2 TC (15 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành, 10 tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Tin học ứng dụng
- Khoa/Viện : Công nghệ Thông tin & TT

3. Học phần tiên quyết: CT193

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu và trang bị cho sinh viên các khái niệm, các kiến thức nâng cao về audio và video. Xử lý Kỹ xảo điện ảnh chuyên nghiệp với các công cụ cơ bản và nâng cao. Sau khi hoàn thành nội dung học sinh viên có thể tạo ra các Intro cho một chương trình, Trailer hoành tráng cho một bộ phim, một slide đặc sắc cho các bức ảnh hay xử lý một MV. Với các kiến thức nâng cao này, sinh viên có thể thực hiện xử lý kỹ xảo điện ảnh, sử dụng các hiệu ứng cần thiết để chỉnh sửa các đoạn phim, clip, video,... một các thành thạo.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

- Hiểu kiến thức cơ bản về Kỹ xảo Âm thanh và Hình ảnh**, g**iới thiệu Kỹ xảo điện ảnh**, c**ác phương pháp Kỹ xảo điện ảnh. Trình bày về Kỹ thuật Dựng phim và Kỹ xảo.
- Kỹ xảo điện ảnh trong sản xuất tiền kỳ và hậu kỳ, các giai đoạn hiệu chỉnh audio và video.
- Thực hiện Kỹ xảo video, xử lý, biên tập video, biên tập phụ đề và intro trong điện ảnh.
- Biên tập Kỹ xảo điện ảnh, trình bày kỹ thuật tương tác giữa dựng phim và quay phim, giới thiệu các kỹ năng chuyên nghiệp trong dựng phim trong điện ảnh.
- Nguyên tắc dựng phim trong điện ảnh, kỹ thuật kế hợp các phim trong một phân đoạn.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng cứng

- Sinh viên có được kỹ năng thu âm, hiệu chỉnh audio và video.
- Xử lý kỹ xảo video theo kịch bản có sẵn.
- Biên tập âm thanh, hình ảnh, video, hoàn thành các bước dựng phim trong điện ảnh để hoàn chỉnh sản phẩm.

5.2.2. Kỹ năng mềm

- Học, làm việc và báo cáo theo nhóm để rèn luyện tinh thần học hỏi, đoàn kết giữa các thành viên trong nhóm.
- Hoạt động thuyết trình, lắng nghe và vấn đáp giữa các nhóm trong báo cáo, giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình chụp ảnh, xử lý ảnh, dựng phim.
- Nâng cao trình độ xử lý ảnh và báo cáo Seminar của các thành viên trong nhóm, trao đổi, vấn đáp giữa giáo viên và sinh viên.

5.3. Thái độ:

- Có ý thức học tập và có phương pháp suy nghĩ, làm việc khoa học, sáng tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.
- Trung thực, chính xác, tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, phối hợp làm việc, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Có trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp đúng đắn, thể hiện ý thức và trách nhiệm công dân, thái độ làm việc hòa nhã, hợp tác và thân thiện với các thành viên trong nhóm.

6. Đề cương học phần:

6.1 Đề cương lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về Kỹ xảo điện ảnh**	**3**	
1.1.	Cơ bản về Kỹ xảo Âm thanh và Hình ảnh	1/8	5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Giới thiệu Kỹ xảo điện ảnh	1/8	5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Các phương pháp Kỹ xảo điện ảnh	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Dựng phim và Kỹ xảo	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.5.	Ngành Kỹ xảo điện ảnh	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.6.	Giới thiệu về ngành điện ảnh truyền thông	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.7.	Các công đoạn dựng VFX và công việc trong một studio	1/2	5.1.1;5.2;5.3
Chương 2.	**Audio và Video**	**3**	
2.1.	Lược khảo về Audio và Video	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.2.	Kỹ xảo điện ảnh trong sản xuất tiền kỳ và hậu kỳ	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.3.	Dựng	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.4.	Đồ họa	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.5.	Các bước hiệu chỉnh Audio	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.6.	Các bước hiệu chỉnh Video	1/2	5.1.2;5.2;5.3
Chương 3.	**Kỹ xảo Video**	**3**	
3.1.	Xử lý âm thanh và Video	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.2.	Hiệu chỉnh các thể loại Video	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.3.	Thực hiện hiệu ứng chuyển cảnh	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.4.	Hiệu ứng Video	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.5.	Điều chỉnh màu sắc và chống rung	1/8	5.1.3;5.2;5.3
3.6.	Thực hiện kỹ xảo hình ảnh	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.7.	Biên tập phụ đề và intro	1/8	5.1.3;5.2;5.3
Chương 4.	**Biên tập Kỹ xảo điện ảnh**	**3**	
4.1.	Các khái niệm cơ bản	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.2.	Các kỹ năng chuyên nghiệp trong dựng phim trong điện ảnh	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.3.	Trình bày kỹ thuật tương tác giữa dựng phim và quay phim	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.4.	Tổng quan các bước dựng	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.5.	Kết nối audio và video	1	5.1.4;5.2;5.3
Chương 5.	**Kỹ xảo dựng phim trong điện ảnh**	**3**	
5.1.	Nguyên tắc dựng phim trong điện ảnh	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.2.	Kỹ thuật kế hợp các phim trong một phân đoạn	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.3.	Quy trình dựng tin tức	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.4.	Phóng sự truyền hình	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.5.	Phương pháp dựng Talkshow	1/8	5.1.5;5.2;5.3
5.6.	MV hoàn chỉnh	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.7.	Kỹ thuật dựng Multicam	1/8	5.1.5;5.2;5.3

6.2 Đề cương thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Làm quen với các công cụ xử lý kỹ xảo điện ảnh**	**5**	
1.1.	Giới thiệu, làm quen giao diện phần mềm và các cửa sổ chức năng		5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Làm quen với các Tool, các chuẩn video, cách setup một Project		5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Quản lý các composition, import và truy xuất dữ liệu khoa học nhất		5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Hướng dẫn cơ bản về tác dụng của layer, các thông số tùy biến bên trong layer		5.1.1;5.2;5.3
1.5.	Hướng dẫn cơ bản về Keyframe, các tính năng nâng cao của Keyframe		5.1.1;5.2;5.3
Bài 2.	**Thực hành cơ bản trong hiệu chỉnh Audio và Video**	**5**	
2.1.	Hướng dẫn sử dụng Camera, tùy biến và xây dựng môi trường 3D từ 2D		5.1.3;5.2;5.3
2.2.	Sử dụng Mask(mặt nạ), ứng dụng Mask vào thực tế		5.1.3;5.2;5.3
2.3.	Hướng dẫn sử dụng Light, kết hợp vào sản xuất một sản phẩm hoàn chỉnh		5.1.3;5.2;5.3
2.4.	Hướng dẫn các hiệu ứng cơ bản của After Effect.		5.1.3;5.2;5.3
2.5.	Hướng dẫn cài đặt các Plug-in của hãng thứ 3		5.1.3;5.2;5.3
2.6.	Hướng dẫn sử dụng Plug-in Trapcode Particular		5.1.3;5.2;5.3
Bài 3.	**Thực hành hiệu chỉnh Video**	**5**	
3.1.	Hướng dẫn sử dụng Plug-in Video Copilot Optical Flare		5.1.4;5.2;5.3
3.2.	Hướng dẫn sử dụng Element 3D		5.1.4;5.2;5.3
3.3.	Kết hợp các hiệu ứng tạo ra một Intro hoàn chỉnh.		5.1.4;5.2;5.3
Bài 4.	**Biên tập xử lý kỹ xảo phim trong điện ảnh**	**5**	
4.1.	Effect cơ bản		5.1.5;5.2;5.3
4.2.	Ứng dụng tạo sản phẩm yêu cầu cao như: Music promo, Fashion Promo, Action Trailer, Intro…		5.1.5;5.2;5.3
4.3.	Chỉnh màu cơ bản, hoàn thiện tiếp các phần hiệu ứng cơ bản		5.1.5;5.2;5.3
4.4.	Motion Tracking & 3D Tracking		5.1.5;5.2;5.3
4.5.	Tổng kết, đánh giá sản phẩm		5.1.5;5.2;5.3

6.3 Đồ án:

- Đồ án thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm 5 người.
- Thực hiện theo đề tài giáo viên cho.
- Mỗi nhóm xây dựng kịch bản theo đề tài, thực hiện thu âm thanh, chụp hình, quay phim hình ảnh, xử lý kỹ xảo điện ảnh với các công cụ hỗ trợ để hoàn thành sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Nhóm phương pháp dùng ngôn ngữ:
  + Phương pháp thầy và trò cùng thuyết trình.
  + Phương pháp vấn đáp tạo tình huống.
  + Phương pháp sử dụng slide bài giảng, tài liệu tham khảo ở Trung Tâm Học Liệu.
- Nhóm phương pháp dạy học có sự hỗ trợ của máy tính:
  + Dạy học dựa trên công nghệ web.
  + Dùng bài giảng có sẵn trên máy tính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện làm bài tập nhóm theo đề tài giáo viên đưa ra và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết trên 90%	10%	5.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Nộp bài báo cáo theo yêu cầu. - Báo cáo kết quả thực hiện	40%	5.1; 5.2; 5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành trên máy tính (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và thực hiện đồ án - Bắt buộc dự thi	50%	5.1; 5.2; 5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
5. Các kỹ xảo điện ảnh tuyệt vời được thực hiện với Adobe Premiere Elements: Toàn tập: Hiệu ứng phim trường Hollywood / Dương Minh Quý và Nhóm Tin học thực dụng.- Thành phố Hồ Chí minh: Hồng Đức, 2009.- 534 tr.; minh họa, 24 cm.- 006.686/ Qu600	MOL.058907 MOL.058880 MON.037683
6. Audio và video số / Đỗ Hoàng Tiến.- Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2002.- 341tr., 27 cm.- 621.38833/ T305	MOL.076260 MOL.034702 MOL.034704 MOL.034703
7. Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy / Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển.- H.: Thống kê , 2003.- 348tr. .- 778.590285/ H523	MOL.022117, MOL.022116,
8. Tự học Final After Effect Titleexpress Adobe Premiere / Quang Huấn, Quang Huy, Quang Hân.- Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004.- 238 tr., 29 cm (Kỹ xảo truyền hình).- 778.590285/ Qu106	MOL.034924 MOL.034923 MOL.034922
9. Video, speech, and audio signal processing and associated standards / editor-in-chief, Vijay K. Madisetti..- 2nd ed..- Boca Raton, FL: CRC Press , 2010.- 1 v. (various pagings); ill., 26 cm (The digital signal processing handbook) .- 621.3822/ V652	MON.036050

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Xây dựng hệ thống thông tin địa lý
(Building geographic information system)

- **Mã số học phần: TN213**
- **Số tín chỉ học phần: 3 (**30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa CNTT & TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Hiểu biết tổng quan về các ứng dụng trong hệ thống thông tin địa lý.
- Giới thiệu về dữ liệu Gis, các hệ tọa độ trong hệ thống thông tin địa lý, công nghệ ArcGis.
- Làm việc với Google Earth, ArcGoogle, ArcMap, ArcCatalog để xây dựng bản đồ nền từ nguồn dữ liệu số hóa có sẵn và bổ sung bằng cách tự số hóa bản đồ.
- Lập trình ArcObject APIs và các điều khiển của ArcGis Engine với C#.net
- Có khả năng thực hiện một dự án nhỏ trên nền GIS.

4.2. Kỹ năng:

- Kỹ năng cứng: Làm chủ được một số công nghệ GIS phổ biến.
- Kỹ năng mềm: Biết sử dụng công nghệ GIS để xây dựng ứng dụng thực tiễn.

4.3. Thái độ:

- Làm chủ được công nghệ GIS.
- Thiết kế được ứng dụng trên nền Destop.
- Thực hiện thêm đồ án trên các nền khác như Web Gis, Mobile Gis và công nghệ Gis với nguồn mở như QGis, …

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nắm được các công nghệ GIS. Làm chủ được việc số hóa bản đồ, chuyển đổi các hệ tọa độ. Lập trình sử dụng công nghệ ArcGis Engine và C#.Net

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1	**Các khái niệm cơ bản**	2	4.1.1
1.1 1.2 1.3	Dữ liệu địa lý và biểu diễn dữ liệu địa lý Các lĩnh vực ứng dụng Giải pháp công nghệ và các mô hình lưu trữ dữ liệu		

Chương 2	**Dữ liệu Gis**	4	4.1.1
2.1 2.2 2.3 2.4 2.5	Các thành phần của một hệ Gis Các chức năng của một hệ Gis Các lĩnh vực khoa học liên quan đến Gis Nguồn dữ liệu của Gis Google Earth		
Chương 3	**Giới thiệu về ArcGis**	4	4.1.2
3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	Giới thiệu về ArcGis Giới thiệu về ArcObject Giới thiệu về ArcGIS Desktop Giới thiệu về ArcGIS Engine Giới thiệu về ArcSDE Cài đặt ArcGIS		
Chương 4	**Làm việc với arcgis desktop**	12	4.1.3
4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6 4.7 4.8 4.9 4.10 4.11 4.12 4.13 4.14 4.15	Giao diện của ArcGIS Desktop Cấu trúc của ArcMap Một số thao tác trên MxDocument Một số thao tác trên Data Frame Một số thao tác trên Layer Hiển thị dữ liệu Đặt trường làm Label hiển thị trên bản đồ Tra cứu thông tin của đối tượng trên bản đồ Vẽ các đối tượng điểm, đường, vùng Nắn chỉnh lớp bản đồ này theo lớp bản đồ khác Tính diện tích, chu vi của Polygon Tìm kiếm đối tượng theo giá trị thuộc tính (Select From Where) Tìm đối tượng theo vị trí địa lý Các chức năng phân tích Gis của ArcGis Tìm đường đi ngắn nhất		
Chương 5	**Xây dựng ứng dụng windows form với các điều khiển arcgis**	4	4.1.4
5.1 5.2 5.3 5.4	Giới thiệu Tạo ứng dụng sử dụng MapControl Template Tự thiết kế ứng dụng sử dụng các điều khiển ArcGis Windows Form Thiết kế các điều khiển ArcGis		
Chương 6	**Lập trình arcobject apis và các điều khiển của arcgis engine với c#.net**	8	4.1.4, 4.1.5
6.1 6.2 6.3 6.4	Lập trình với điều khiển MapControl Lập trình với điều khiển TOCControl Lập trình với điều khiển ToolbarControl Thay đổi kích cở điều khiển theo kích cở Form khi chạy ứng dụng		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Làm quen với hệ thống thông tin địa lý, số hóa bản đồ với Google Earth.	5	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3

Bài 2.	Sử dụng ArcGoogle, ArcMap và ArcCatalog để số hóa bản đồ, chỉnh sửa bản đồ, chuyển đổi hệ tọa độ phù hợp	5	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3
Bài 3.	Hoàn chỉnh số hóa bản đồ với ứng dụng thực tế	5	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3
Bài 4.	Lập trình trên nền bản đồ với C#.Net	5	4.1.4, 4.1.5
Bài 5.	Lập trình trên nền bản đồ với C#.Net	5	4.1.4, 4.1.5
Bài 6.	Hoàn chỉnh ứng dụng Destop Gis	5	4.1.1 đến 4.1.5

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày và minh họa bằng các ví dụ thực tế.
- Sinh viên có nhiệm vụ vận dụng và thiết kế ứng dụng thực tế trên nền Web Gis.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Xem trước bài giảng và tham khảo giáo trình tại nhà.
- Tham gia đầy đủ giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Hoàn thành tốt ứng dụng được giao.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Trong quá trình học	- Chăm chỉ giải bài tập khi học lý thuyết và thiết kế ứng dụng khi thực hành.	10%	4.1.1 đến 4.1.5
2	Số hóa dữ liệu thực tế, xây dựng dụng thành công	- Hoàn chỉnh ứng dụng được giao.	50%	4.1.1 đến 4.1.5
3	Thi cuối kỳ	- Trắc nghiệm hoặc thi viết.	40%	4.1.1 đến 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Xây dựng hệ thống thông tin địa lý / Nguyễn Đức Khoa - Khoa CNTT & TT - Đại học Cần Thơ.	
[2] Google Earth User Guide	
[3] Tài liệu hướng dẫn thực hành sử dụng ArcGis / Trần Hùng, Phạm Quang Lợi - GeoViet Consulting Co, Ltd, 2009.	

[5] Introduction to Programming ArcObjectsTM Using the Microsoft® .NET Framework / Copyright © 2001-2009 ESRI - Course version 2.1. Revised April 2009.	
[6] Beginning ArcGIS® for Desktop Development Using .NET / Pouria Amirian - © 2013 John Wiley & Sons, Ltd.	
[7] UML Diagrams in ArcGis: C:\Program Files (x86)\ArcGIS\DeveloperKit10.2\ Diagrams\	
[8] Help Online: http://resources.arcgis.com/en/help/arcobjects-net/	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1.	**Chương 1** Các khái niệm cơ bản 1.1 Dữ liệu địa lý và biểu diễn dữ liệu địa lý 1.2 Các lĩnh vực ứng dụng 1.3 Giải pháp công nghệ và các mô hình lưu trữ dữ liệu	2		-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
2.	**Chương 2** Dữ liệu Gis 2.1 Các thành phần của một hệ Gis 2.2 Các chức năng của một hệ Gis 2.3 Các lĩnh vực khoa học liên quan đến Gis 2.4 Nguồn dữ liệu của Gis	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2
3.	**Chương 2** Dữ liệu Gis 2.5 Google Earth	2	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Tài liệu [2]
4.	**Chương 3** Giới thiệu về ArcGis 3.1 Giới thiệu về ArcGis 3.2 Giới thiệu về ArcObject 3.3 Giới thiệu về ArcGIS Desktop 3.4 Giới thiệu về ArcGIS Engine 3.5 Giới thiệu về ArcSDE	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 3 +Tài liệu [3]: Phần I
5.	**Chương 3** Giới thiệu về ArcGis 3.6 Cài đặt ArcGIS		1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 3
6.	**Chương 4** Làm việc với arcgis desktop 4.1 Giao diện của ArcGIS Desktop 4.2 Cấu trúc của ArcMap 4.3 Một số thao tác trên MxDocument 4.4 Một số thao tác trên Data Frame 4.5 Một số thao tác trên Layer 4.6 Hiển thị dữ liệu 4.7 Đặt trường làm Label hiển thị trên bản đồ 4.8 Tra cứu thông tin của đối tượng trên bản đồ	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 4 +Tài liệu [3]: Phần II, phần 3 +Tài liệu [4]: Chương 1, chương 2
7.	**Chương 4** Làm việc với arcgis desktop	4	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 4

	4.9 Vẽ các đối tượng điểm, đường, vùng 4.10 Nắn chỉnh lớp bản đồ này theo lớp bản đồ khác 4.11 Tính diện tích, chu vi của Polygon			+Tài liệu [4]: Chương 3, chương 4
8.	**Chương 4** Làm việc với arcgis desktop 4.12 Tìm kiếm đối tượng theo giá trị thuộc tính (Select From Where) 4.13 Tìm đối tượng theo vị trí địa lý	4	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 4 +Tài liệu [4]: Chương 5, chương 6
9.	**Chương 4** Làm việc với arcgis desktop 4.14 Các chức năng phân tích Gis của ArcGis 4.15 Tìm đường đi ngắn nhất	4	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 4 +Tài liệu [4]: Chương 8
10.	**Chương 5** Xây dựng ứng dụng windows form với các điều khiển arcgis 5.1 Giới thiệu 5.2 Tạo ứng dụng sử dụng MapControl Template 5.3 Tự thiết kế ứng dụng sử dụng các điều khiển ArcGis Windows Form 5.4 Thiết kế các điều khiển ArcGis	4	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 5 +Tài liệu [5]: chương 2 +Tài liệu [6]: phần 3
11.	**Chương 6** Lập trình arcobject apis và các điều khiển của arcgis engine với c#.net 6.1 Lập trình với điều khiển MapControl 6.2 Lập trình với điều khiển TOCControl 6.3 Lập trình với điều khiển ToolbarControl 6.4 Thay đổi kích cở điều khiển theo kích cở Form khi chạy ứng dụng	8	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: chương 6 +Tài liệu [5]: Chương 4, chương 5, chương 6 +Tài liệu [6]: chương 5, 6 +Tài liệu [7] +Tài liệu [8]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nhập môn lập trình Web
- **Mã số học phần:** CT188
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị các kiến thức cơ bản về thiết kế website tĩnh, làm cơ sở cho môn học thiết kế web động sau này.

Sau khi kết thúc môn học sinh viên có thể tự thiết kế các website, vận dụng các kiến thức đã học ở môn lập trình, xử lý ảnh để tạo các trang web sinh động hơn.

4.1. Kiến thức:
- Kiến thức cơ bản về cấu trúc một hệ thống website.
- Hiểu được nguyên tắc thiết kế được một website tĩnh cho cá nhân hay tổ chức và biết cách quản lý và xuất bản website lên internet, mục đích của website cần thiết kế và chiến lược thiết kế.
- Đăng ký và cách quản lý website trên host.
- Thành thạo với ngôn ngữ HTML lập trình web để tạo các trang web đơn giản.
- Trình bày các phương pháp thiết kế web cơ bản bằng phần mềm Dreamweaver.
- Định dạng trang Web dùng CSS, các phương pháp thiết kế web cơ bản.
- Dùng được ngôn ngữ XHTML, DHTML và JavaScript và sử dụng một công cụ thiết kế tạo website.
- Phát triển với công nghệ HTML5 và CSS3, triển khai website với jQuery công nghệ mới, thiết kế web cơ bản máy tính và trên di động.

4.2. Kỹ năng:
- Có khả năng xây dựng một website đơn giản.
- Biết tìm kiếm, sử dụng những công cụ có sẵn, hỗ trợ cho việc thiết kế website.
- Biết cách quản lý và xuất bản website lên internet.
- Nắm bắt các kỹ năng trên các thẻ của HTML5, tăng cường khả năng truyền thông trên mạng, cải thiện khả năng lưu trữ chung, cải thiện tốc độ nạp và lưu trang. định hướng nội dung dùng đồ họa (GUI). Cải thiện xử lý biểu mẫu trình duyệt, hỗ trợ cho CSS3 để quản lý giao diện người.
- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng lập trình web, có khã năng tư duy và sáng tạo thiết kế trang web đẹp mắt.
- Tạo ham mê học tập cũng như xây dựng các phần mềm ứng dụng thiết kế website thực tế.

4.3. Thái độ:
- Sinh viên có thái độ, động cơ học tập rõ ràng, chú ý nghe giảng trên lớp tích cực nghiên cứu tài liệu, làm thực hành ở nhà và tham gia thảo luận nhóm.
- Xác định phương pháp học tập hiệu quả và có khoa học, có tinh thần và ý thức học tập cao.
- Sinh viên đam mê và thích thú với thiết kế, kết quả là ứng dụng website thực tế.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Giới thiệu cho người học các kiến thức cơ bản về internet, cách tạo một website đơn giản, cung cấp kiến thức nền tảng trong việc thiết kế website tĩnh với công nghệ HTML, CSS, Javasript tạo tiền đề cho việc phát triển thiết kế và lập trình web động.
- Môn học cũng giới thiệu cho sinh viên hiểu được nguyên tắc thiết kế và quản lý một website với cấu trúc đơn giản, nhẹ nhàng và thân thiện với đầy đủ những chức năng cơ bản có sẵn bằng phần mềm Dreamweaver mới nhất. Biết cách quản lý và xuất bản website lên Internet, xây dựng và triển khai các hệ thống website.
- Tiếp cận và nắm bắt những công nghệ phát triển mới HTML5 và CSS3 và jQuery, sử dụng khả năng định vị của máy điện thoại thông minh để kết hợp các dịch vụ và các ứng dụng đám mây di động Canvas và video, thêm đồ họa và video, đặc tả Geolocation API.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan**	**2**	
1.1.	Tổng quan về Internet.	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.2.	Tìm hiểu về website.		4.1.1; 4.2; 4.3
1.3.	Giới thiệu các công cụ thiết kế web, các trình duyệt.	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.4.	Website tĩnh, website động.		4.1.1; 4.2; 4.3
1.5.	Các bước thiết kế website	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.6.	Tổ chức 1 website	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 2.	**Tổng quan về một hệ thống Web**	**2**	
2.1.	Mục đích của website cần thiết kế	1	4.1.2; 4.2; 4.3
2.2.	Chiến lược thiết kế	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.3.	Thiết kế giao diện	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
Chương 3.	Đăng ký và quản lý website trên host	**1**	
3.1.	Giới thiệu	1/2	4.1.3; 4.2; 4.3
3.2.	Đăng ký hosting, domain		4.1.3; 4.2; 4.3
3.3.	Quản lý Website trên host	1/2	4.1.3; 4.2; 4.3
Chương 4.	**HTML**	**3**	
4.1.	Giới thiệu về HTML	1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.2.	Các thành phần của một trang HTML		4.1.4; 4.2; 4.3
4.3.	Thao tác khi thiết kế trang web với HTML		4.1.4; 4.2; 4.3
4.4.	Một số thẻ cơ bản của HTML	1.1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.5.	Định dạng bảng biểu trong HTML	1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.6.	Form và các thành phần của Form	1/2	4.1.4; 4.2; 4.3
4.7.	Sử dụng khung Frames		4.1.4; 4.2; 4.3
Chương 5.	**Tạo trang web với Dreamweaver**	**3**	
5.1.	Môi trường làm việc của Dreamweaver	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.2.	Các thao tác với trang web		
5.3.	Làm việc với hình ảnh	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.4.	Làm việc với danh sách		
5.5.	Làm việc với liên kết	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.6.	Làm việc với bảng biểu	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.7.	Tạo menu chính	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.8.	Tạo Frame trong trang web	1/2	4.1.5; 4.2; 4.3
5.9.	Sử dụng Template		

Chương 6.	**Cascading Style Sheets (CSS)**	**3**	
6.1.	Giới thiệu CSS	1	4.1.6; 4.2; 4.3
6.2.	Một số đặc tính cơ bản của CSS	1	4.1.6; 4.2; 4.3
6.3.	Định nghĩa và sử dụng CSS trong Dreamweaver	1	4.1.6; 4.2; 4.3
Chương 7.	**Cơ bản về JavaScript**	**3**	
7.1.	Giới thiệu về Java Script	1/2	4.1.7; 4.2; 4.3
7.2.	Cách sử dụng Java Script	1/2	4.1.7; 4.2; 4.3
7.3.	Các thành phần của JavaScript	1/2	4.1.7; 4.2; 4.3
7.4.	Một số đối tượng trong Java Script	1	4.1.7; 4.2; 4.3
7.5.	Xử lý sự kiện bằng JavaScript	1/2	4.1.7; 4.2; 4.3
Chương 8.	**HTML 5**	**3**	
8.1.	Những tính năng mới trong HTML5	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.2.	Những thành phần mới trong HTML5	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.3.	HTML5 Forms	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.4.	HTML5 Tags		4.1.8; 4.2; 4.3
8.5.	HTML5 Attributes	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.6.	HTML5 Events	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.7.	HTML5 Canvas	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
8.8.	HTML5 Video & Audio tags		4.1.8; 4.2; 4.3
Chương 9.	**Các tính năng mới trong CSS3**	**2**	
9.1.	Giới thiệu CSS3	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
9.2.	Bộ chọn CSS3	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
9.3.	Các kiểu dáng CSS3 và HTML5	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
9.4.	Tính năng Web HTML5 với CSS3	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
Chương 10.	**JQuery**	**3**	
10.1.	Giới thiệu về jQuery	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
10.2.	Bộ chọn jQuery Selectors		4.1.8; 4.2; 4.3
10.3.	Thuộc tính -Attributes	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
10.4.	Sự kiện (Events)	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
10.5.	Hiệu ứng (Effects)		4.1.8; 4.2; 4.3
10.6.	Sửa đổi DOM (Document Object Model)	1/2	4.1.8; 4.2; 4.3
10.7.	Các thành phần cơ bản khác	1	4.1.8; 4.2; 4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Dịch vụ internet, đăng ký hosting, thiết kế web HTML dùng notepad.	5	
1.1.	Cài đặt và đăng ký hosting, domain.	1	4.1; 4.2; 4.3
1.2.	Thiết kế trang web viết code các thẻ HTML	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 2.	Buổi 2: Thiết kế web HTML sử dụng Dreamweaver	5	
2.1.	Cài đặt adobe Dreamweaver CS6	1	4.1; 4.2; 4.3
2.2.	Thiết kế và định nghĩa website sử dụng Dreamweaver	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 3.	Thiết kế web HTML sử dụng Dreamweaver, CSS	5	
3.1.	Bài tập định dạng CSS, các định nghĩa bộ chọn	1	4.1; 4.2; 4.3
3.2.	Thiết kế website sử dụng Dreamweaver và CSS	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 4.	Thiết kế web HTML sử dụng Dreamweaver, ngôn ngữ Javascript	5	
4.1.	Bài tập cơ bản về Javascript	2	4.1; 4.2; 4.3
4.2.	Thiết kế website tổng quan và upload lên host	3	4.1; 4.2; 4.3
Bài 5.	Thiết kế web HTML5 sử dụng Dreamweaver, CSS3, javascript	5	
5.1.	Bài tập sử dụng Dreamweaver, CSS3, javascript	1	4.1; 4.2; 4.3

5.2.	Thiết kế website ứng dụng phát triển HTML5 với, CSS3 và javascript	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 6.	Thiết kế website sử dụng jQuery	5	
6.1.	Bài tập cơ bản về jQuery	1	4.1; 4.2; 4.3
6.2.	Thiết kế website ứng dụng với jQuery	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 7.	Thiết kế website sử dụng jQuery - HTML5	5	
8.1.	Bài tập jQuery - HTML5	1	4.1; 4.2; 4.3
8.2.	Thiết kế website ứng dụng tổng hợp	4	4.1; 4.2; 4.3
Bài 8.	Thiết kế website ứng dụng tổng hợp - ôn thi	5	
8.1.	Bài tập ôn thi	1	4.1; 4.2; 4.3
8.2.	Thiết kế website ứng dụng tổng hợp - ôn thi	4	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình kết hợp giảng dạy tình huống và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Mỗi sinh viên phải chăm chỉ học tập trên lớp, đọc bài trước khi lên lớp, tích cực tự học và làm đầy đủ, chuẩn bị tốt bài tập theo đúng lịch trình trước khi thực hành.
- Trong giờ thực hành phải đảm bảo mỗi sinh viên một máy tính để tự giác học tập, tự kiểm tra và làm các bài tập nâng cao. Đánh giá kết quả bài tập qua từng buổi.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	5%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thực hành/ thực tập	- Thi thực hành 90 phút - Tham gia 100% số giờ	30%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm đồ án	- Thuyết trình và nộp báo cáo	20%	4.2;4.3
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 75 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	40%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] (Giáo trình/bài giảng) Slide bài giảng do giảng viên cung cấp	Thư viện Khoa CNTT&TT
[2] Alexis Goldstein, Louis Lazaris, and Estelle Weyl, HTML5 & CSS3 for the Real World, copyright © 2011 SitePoint Pty.Ltd	Thư viện Khoa CNTT&TT
[3] HTML5 for dummies eLearning kit / Frank Boumphrey. - Hoboken, N.J.: Wiley, 2012	AV.008218
[4] Advanced game design with HTML5 and JavaScript / Rex van der Spuy. - New York, NY: Apress, 2015	MON.053025
[5] CSS3 for dummies / John Paul Mueller. - Hoboken, NJ: John Wiley & Sons, Inc., 2014	MON.053026
[6]. Adobe® Dreamweaver® CC Help- 2015	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan** 1.1. Tổng quan về Internet 1.2. Tìm hiểu về website 1.3. Giới thiệu các công cụ thiết kế web, các trình duyệt 1.4. Website tĩnh, website động 1.5. Các bước thiết kế website 1.6. Tổ chức 1 website	2	5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1-1.7 chương 1 + Đọc tài liệu [2] trang 2-23 - Thực hành các ví dụ tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 1
2	**Chương 2. Tổng quan về một hệ thống Web** 2.1. Mục đích của website cần thiết kế 2.2. Chiến lược thiết kế 2.3. Thiết kế giao diện	2	4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1-2.3 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [4], [5] - Xem các ví dụ trong tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 1
	Chương 3. Đăng ký và quản lý Website 3.1. Giới thiệu. 3.2. Đăng ký hosting, domain 3.3. Quản lý website trên hosting	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1-3.3 chương 3 + Đọc tài liệu [2] trang 30-42, [4], [5] + Ôn lại nội dung chương 1. + Tra cứu nội dung về host, domain - Thực hành các ví dụ trong tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 1 tài liệu [1]: đăng ký host, domain -Viết báo cáo gởi email, hoàn thành việc đăng ký.
3	**Chương 4. HTML** 4.1. Giới thiệu về HTML 4.2. Các thành phần của một trang HTML 4.3. Thao tác khi thiết kế trang web với HTML 4.4. Một số thẻ cơ bản của HTML	1 2	3 5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1-4.5 chương 4 + Đọc tài liệu [2] trang 45-117, [4], [5] - Làm các ví dụ của chương 4, tài liệu [1]: tạo trang web, tạo bảng, tạo phiếu nhập, phân khung trang, ...

	4.5. Định dạng bảng biểu trong HTML			- Chuẩn bị bài thực hành 2
4	4.6. Form và các thành phần của Form 4.7. Sử dụng khung Frames **Chương 5. Tạo trang web với Dreamweaver** 5.1. Môi trường làm việc của *Dreamweaver* 5.2. Các thao tác với trang web 5.3. Làm việc với hình ảnh 5.4. Làm việc với danh sách 5.5. Làm việc với liên kết 5.6. Làm việc với bảng biểu 5.7. Tạo menu chính	2	4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.6-4.7, 5.1-5.7 chương 4, 5 + Đọc tài liệu [2] trang 120 -133, 183, [3], [4], [5] - Làm các ví dụ của Chương 4, tài liệu [1]: tạo trang web dùng công cụ Dreamweaver. - Làm bài thực hành 2
5	5.8. Tạo Frame trong trang web 5.9. Sử dụng Template **Chương 6. Cascading Style Sheets (CSS)** 6.1. Giới thiệu CSS 6.2. Một số đặc tính cơ bản của CSS.	1 2	3 5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.8-5.9, 6.1, 6.2 chương 5, 6 + Đọc tài liệu [2] trang 136-155, [3], [4], [5] - Làm các ví dụ của chương 5, 6 tài liệu [1]: tạo trang web dùng công cụ Dreamweaver và định dạng trang web dùng CSS. - Chuẩn bị bài thực hành 3
6	6.3. Định nghĩa và sử dụng CSS trong Dreamweaver **Chương 7. Cơ bản về JavaScript** 7.1. Giới thiệu về Java Script 7.2. Cách sử dụng Java Script 7.3. Các thành phần của JavaScript	1 1	4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.3, 7.1-7.3 chương 6, 7 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm các ví dụ của chương 6, 7 tài liệu [1]: tạo trang web nhúng JavaScript vơi các thành phần: Biến, toán tử, câu lệnh cấu trúc, hàm, lệnh lặp và các sự kiện, ... - Chuẩn bị bài thực hành 4
7	7.4. Một số đối tượng trong Java Script 7.5. Xử lý sự kiện bằng JavaScript **Chương 8. HTML 5** 8.1. Những tính năng mới trong HTML5 8.2. Những thành phần mới trong HTML5	2 1	5 3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 7.4, 8.1 chương 7,8 + Ôn tập lại các mục 7.1-7.5 chương 7 + Đọc tài liệu [2] trang 183-198, [3] trang 1-5; 7-55, [4], [5] - Làm các ví dụ của chương 7, 8 tài liệu [1]: tạo trang web nhúng JavaScript xử lý các sự kiện trên mô hình HTML DOM và phát triển những tính năng và các thành phần mới trong HTML5 - Chuẩn bị bài thực hành 5 + Thiết kế giao diện của bài tập lớn môn học đã được giao

8	8.3. HTML5 Forms 8.4. HTML5 Tags 8.5. HTML5 Attributes 8.6. HTML5 Events 8.7. HTML5 Canvas 8.8. HTML5 Video & Audio tags	2	8	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 8.3-8.8 chương 8 + Ôn tập lại các mục 8.1-8.2 chương 8 + Đọc tài liệu [3] trang 57-117, [4], [5], [6] - Làm các ví dụ của chương 8 tài liệu [1]: tạo trang web phát triển những tính năng và các thành phần mới trong HTML5 - Làm bài thực hành 5 - Thiết kế giao diện tập lớn phát triển HTML5
9	**Chương 9. Các tính năng mới trong CSS3** 9.1. Giới thiệu CSS3 9.2. Bộ chọn CSS3 9.3. Các kiểu dáng CSS3 và HTML5 9.4. Tính năng Web HTML5 với CSS3 **Chương 10. JQuery** 10.1. Giới thiệu về jQuery 10.2. Bộ chọn jQuery Selectors	2 1	5 3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 9.1-9.3, 10.1, 10.2 chương 9, 10 + Ôn tập lại các mục chương 8 + Đọc tài liệu [3] trang 5-10; 119-224, [4], [5], [6] - Làm các ví dụ của chương 9 tài liệu [1]: tạo trang web phát triển những tính năng và các thành phần mới trong HTML5, định dạng CSS3, nhúng Javascript - Phát triển bài thực hành 5 - Chuẩn bị bài thực hành 6 - Bài tập lớn phát triển HTML5, tìm hiểu mở rộng định dạng CSS3, sử dụng bộ chọn jQuery.
10	10.3. Thuộc tính -Attributes 10.4. Sự kiện (Events) 10.5. Hiệu ứng (Effects) 10.6. Sửa đổi DOM (Document Object Model) 10.7. Các thành phần cơ bản khác.	2	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 10.1, 10.2 chương 9, 10 + Ôn tập lại các mục 10.1-10.2 chương 9, 10 + Đọc tài liệu [3], [4], [5], [6] - Làm các ví dụ của chương 10 tài liệu [1]: sử dụng jQuery - Làm bài thực hành 6 Xây dựng đồ án trên HTML5, định dạng CSS3, Javascript/sử dụng bộ chọn jQuery
11 -16	Bài tập - đồ án - ôn tập			+ Hoàn thành website đồ án và ôn tập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động
(Mobile Application Development)

- **Mã số học phần: TN216**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức

- Nắm được kiến thức cơ bản về lập trình trên thiết bị di động.
- Từng bước làm quen với môi trường và ngôn ngữ lập trình trên thiết bị di động.
- Sử dụng hiệu quả các điều khiển trong thiết kế giao diện với các Layout thông dụng.
- Lập trình xử lý sự kiện trên thiết bị di động.
- Phát triển kỹ năng phân tích và phát triển ứng dụng trên thiết bị di động. Tạo ứng dụng thực tiễn cho thiết bị di động.

4.2. Kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng cứng

- Có kiến thức cơ bản về lập trình trên thiết bị di động. Nắm vững ngôn ngữ lập trình trên thiết bị di động.
- Khả năng thiết kế giao diện với các Layout, sử dụng hiệu quả các điều khiển thông dụng.
- Khả năng lập trình xử lý sự kiện trên thiết bị di động.
- Phát triển kỹ năng phân tích và phát triển ứng dụng trên thiết bị di động. Tạo ứng dụng thực tiễn cho thiết bị di động.

4.2.2. Kỹ năng mềm

- Khả năng trao đổi, phối hợp làm việc hiệu quả trong nhóm. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc đảm bảo tiến độ và chất lượng.
- Kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu tham khảo. Nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành.
- Viết báo cáo quá trình phân tích, thiết kế ứng dụng.
- Khả năng thuyết trình, lắng nghe, và góp ý báo cáo trước tập thể.

4.3. Thái độ

- Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc được giao, tinh thần hợp tác tốt trong nhóm, lớp học và cộng đồng.
- Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.
- Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, tư duy logic, phân tích và thiết kế chính xác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ứng dụng thực tiễn.
- Có ý thức học tập và phấn đấu suốt đời.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lập trình Java trên môi trường Android, nắm vững lập trình và thiết kế giao diện cho các ứng dụng trên Android.

Từng bước tích lũy được kỹ năng phân tích và phát triển ứng dụng trên môi trường Android, phát triển các ứng dụng cho cá nhân, doanh nghiệp hoặc đưa lên Google Play.

Làm nền tảng cho sinh viên nghiên cứu về lập trình iOS, Windows Phone. Làm nền tảng để nghiên cứu sâu về lập trình Android (NFC, Titanium, WebServices, …), lập trình Game trên thiết bị di động.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về lập trình trên thiết bị di động	**3**	
1.3	Quá trình phát triển của các thiết bị di động	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.4	Giới thiệu về Android	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.5	Thiết lập môi trường lập trình ứng dụng	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.6	Tạo và thực thi ứng dụng	1	4.1.1; 4.2; 4.3
1.7	Đưa ứng dụng lên Google Play	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 2.	Ứng dụng và Activity	**3**	
2.6	Cấu trúc của một ứng dụng Android	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.7	Các thành phần trong ứng dụng Android	1	4.1.2; 4.2; 4.3
2.8	Giới thiệu về Activity	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.9	Vòng đời của Activity	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.10	Tạo và thực thi Activity	1/2	4.1.2; 4.2; 4.3
Chương 3.	Xây dựng giao diện ứng dụng	**7**	
3.3	Tổng quan	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.4	Các Layout thông dụng: LinearLayout, RelativeLayout, TableLayout	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.5	Các đơn vị đo thông dụng	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.6	Tạo và sử dụng Styles	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.7	Hiển thị thông tin với Log, Toast, AlertDialog, và Dialog	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.8	Các điều khiển thông dụng	1	4.1.3; 4.2; 4.3
3.9	Context Menus và Action Bar	1	4.1.3; 4.2; 4.3
Chương 4.	Intents, Services và AsyncTask	**4**	
4.4	Intents	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
4.5	Services	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
4.6	AsyncTask	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 5.	Lưu trữ và chia sẻ dữ liệu	**3**	
5.10	Giới thiệu	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.11	Lưu trữ dữ liệu đơn giản với Shared Preferences	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.12	Làm việc với cơ sở dữ liệu sử dụng SQLite	3/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.13	Sử dụng Content Providers	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 6.	Trao đổi dữ liệu với Web Server	**3**	
6.4	Dữ liệu JSON	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
6.5	JSONObject và JSONArray	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
6.6	Gởi dữ liệu tới Web Server	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
6.7	Nhận dữ liệu từ Web Server	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 7.	Đồ họa và Game	**4**	
7.1	Vẽ đối tượng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.2	Hoạt động của đối tượng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.3	Xử lý sự kiện tương tác của người dùng	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.4	Lập trình luồng (Thread)	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.5	Sử dụng SurfaceView	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 8.	Xây dựng ứng dụng bản đồ	**3**	
8.1	Google Maps	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
8.2	Các dịch vụ thông dụng của Google Maps	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Làm quen lập trình Android, thiết kế giao diện ứng dụng sử dụng Layout	**5**	
1.1	Tạo và thực thi ứng dụng Android	1	4.1.3; 4.2; 4.3
1.2	Thiết kế giao diện ứng dụng sử dụng Layout	4	4.1.3; 4.2; 4.3
Bài 2.	Xây dựng ứng dụng với các điều khiển thông dụng	**5**	
2.2	Các điều khiển cơ bản	2	4.1.4; 4.2; 4.3
2.3	Các điều khiển nâng cao	3	4.1.4; 4.2; 4.3
Bài 3.	Sử dụng Intents, Services và AsyncTask	**5**	
3.3	Tạo và sử dụng Intents	3	4.1.5; 4.2; 4.3
3.4	Tạo và sử dụng Services	1	4.1.5; 4.2; 4.3
3.5	Tạo và sử dụng AsyncTask	1	4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 4.	Lưu trữ và chia sẻ dữ liệu	**5**	
4.4	Lưu trữ dữ liệu đơn giản với Shared Preferences	1	4.1.5; 4.2; 4.3
4.5	Làm việc với cơ sở dữ liệu sử dụng SQLite	3	4.1.5; 4.2; 4.3
4.6	Sử dụng Content Providers	1	4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 5.	Đồ họa và Game	**5**	
5.1	Vẽ đối tượng	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.2	Hoạt động của đối tượng	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.3	Xử lý sự kiện tương tác của người dùng	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.4	Lập trình luồng (Thread)	1	4.1.5; 4.2; 4.3
5.5	Sử dụng SurfaceView	1	4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 6.	Xây dựng ứng dụng bản đồ	**5**	
6.3	Google Maps	2	4.1.5; 4.2; 4.3
6.4	Các dịch vụ thông dụng của Google Maps	3	4.1.5; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy

- Kết hợp thuyết trình với minh họa ví dụ trực tiếp trên máy tính.
- Hướng dẫn sinh viên tự phân tích và giải quyết vấn đề theo ví dụ cụ thể. Yêu cầu sinh viên làm các bài tập ứng dụng.
- Hướng dẫn sinh viên tự học thông qua hệ thống E-Learning.
- Sinh viên tham gia thảo luận, thực hiện bài tập nhóm tạo ứng dụng thực tiễn, và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết, tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Hoàn thành đầy đủ 100% ví dụ lý thuyết và bài tập có hướng dẫn. Hoàn thành tối thiểu 80% bài tập tự thực hiện.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	– Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	– Phân tích, thiết kế ứng dụng – Viết báo cáo, thuyết minh – Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	– Thi thực hành (120 phút) – Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành – Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động / Hồ Văn Tú. - Đại học Cần Thơ, 2014	Thư viện Khoa CNTT&TT
[2] Lập trình trên thiết bị di động / Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh. -	Thư viện Khoa

Đại học Cần Thơ, 2015	CNTT&TT
[3] Android Recipes: A problem-solution approach for android 5.0 / Dave Smith. - New York: Apress, 2015	MON.053595
[4] Pro android games / Massimo Nardone, Vladimir Silva. - New York: Apress, 2015	MON.053614
[5] Pro Android 5 / Dave Maclean, Satya Komatineni, Grant Allen. - New York: Apress, 2015	MON.053613
[6] Android Quick APIs Reference / Onur Cinar. - New York: Apress, 2015	MON.053612

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** Tổng quan về lập trình trên thiết bị di động	3	0	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1 – Thực hiện ví dụ được hướng dẫn trong Chương 1 của tài liệu [1]
2-3	**Chương 2:** Ứng dụng và Activity	3	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.5, Chương 2 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 2 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1]
4-5	**Chương 3:** Xây dựng giao diện ứng dụng	7	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.7, Chương 3 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 3 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 3, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 3, tài liệu [1]
6-7	**Chương 4:** Intents, Services và AsyncTask	5	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 4 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 4, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 4, tài liệu [1]
8-9	**Chương 5:** Lưu trữ và chia sẻ dữ liệu	3	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.4, Chương 5

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				– Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 5 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1]
10-11	**Chương 6:** Trao đổi dữ liệu với Web Server	3	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.4, Chương 6 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 6 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 6, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 6, tài liệu [1]
12	**Chương 7:** Đồ họa và Game	3	3	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.5, Chương 7 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 7 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 7, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 7, tài liệu [1]
13	**Chương 8:** Xây dựng ứng dụng bản đồ	3	2	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 8.1 đến 8.2, Chương 8 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 8 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 8, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 8, tài liệu [1]
14-15	**Bài tập nhóm:** tạo ứng dụng thực tiễn	0	30	– Tham gia thảo luận, phân công công việc từng thành viên trong nhóm – Phân tích, thiết kế hệ thống theo đề tài cho trước – Viết báo cáo kết quả thực hiện

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lập trình trò chơi đa phương tiện (Multimedia Games programming)

Mã số học phần: CT498
Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

Bộ môn: Tin học ứng dụng
Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Công nghệ Thông tin & TT

3. Điều kiện tiên quyết: CT112

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Hiểu được tầm quan trọng của lập trình trò chơi trong lĩnh vực game
- Nắm vững các khái niệm về lập trình trò chơi, qui trình thiết kế một trò chơi và các thành phần cơ bản của một trò chơi. Khái niệm về game engine.
- Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong lập trình trò chơi.
- Hiểu và vận dụng được một số giải thuật để lập trình một trò chơi.
- Nắm vững phương pháp lập trình trò chơi có chế độ chơi trên Internet thông qua mạng
- Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản và vận dụng để lập trình trò chơi 2D, 3D.

4.2. Kỹ năng:

- Nhận biết được sự phát triển của lập trình trò chơi và xu hướng thị trường lập trình game hiện tại.
- Mô tả được các khái niệm cơ bản về lập trình trò chơi, qui trình thiết kế một trò chơi và các thành phần cơ bản của một trò chơi. Khái niệm về game engine.
- Mô tả được các thuật ngữ game loop, game object, sprite, animation,…
- Nắm vững các phép toán cơ bản trên vector, matrix để ứng dụng trong Game và các biểu diễn, cơ chế xác định đụng độ giữa các vật thể trong game. Sử dụng các thư viện để thiết kế và lập trình một trò chơi.
- Vận dụng được các kỹ thuật để xử lý animation sprites, sprite sheet, tiled map, scrolling game, … trong lập trình game 2D.
- Các giải thuật tìm đường, cách mô hình hóa bản đồ. Hiểu được State-Based Behaviors và phân biệt được Strategy và Planning.
- Hiểu được các giao thức TCP và UDP, biết lựa chọn Topology phù hợp cho game trên Internet thông qua mạng và các vấn đề Cheating.
- Hiểu các kiến thức cơ bản về lập trình game 3D: 3D Model, Model Space, World Space, … . Vận dụng ánh sáng (lighting) và bóng (shading) trong lập trình game.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề
- Kỹ năng làm việc nhóm

4.3. Thái độ:

- Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn. Có ý thực học tập.
- Có tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.

- Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, đầu tư và sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống.
- Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của lập trình trò chơi trong lĩnh vực công nghệ game và nắm vững các khái niệm về lập trình trò chơi và các thành phần cơ bản của một trò chơi. Sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về toán học và một số giải thuật trí tuệ nhân tạo để vận dụng lập trình một trò chơi. Sinh viên nắm vững việc tổ chức và các phương pháp thiết kế một trò chơi trên Internet thông qua mạng. Sinh viên được trang bị các kỹ năng cơ bản và vận dụng để lập trình trò chơi 2D, 3D.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
	Giới thiệu	3	
	Khái niệm cơ bản về lập trình trò chơi		4.1.1-4.1.2; 4.2.1-4.2.3; 4.3
	Lịch sử phát triển lập trình trò chơi, vai trò ứng dụng và xu hướng thị trường lập trình game hiện tại		
	Qui trình thiết kế một trò chơi		
	Các thành phần cơ bản của một trò chơi		
	Giới thiệu về game engine		
	Cơ sở toán học trong lập trình trò chơi	3	
	Vector		4.1.3; 4.2.4; 4.3
	Matrix		
	Cơ chế xác định đụng độ giữa các vật thể trong game		
	Lập trình game 2D	6	
	Animation sprites		4.1.4; 4.1.6; 4.2.5; 4.3; 4.2.9-4.2.10
	Sprite sheet		
	Tiled map		
	Scrolling game		
	Các giải thuật trong Game	6	
	State-Based Behaviors		4.1.4; 4.2.6; 4.3
	Các giải thuật tìm đường		
	Strategy và Planning		
	Trò chơi trên mạng	6	
	TCP và UDP		4.1.5; 4.2.7; 4.3
	Topology		
	Cheating		
	Lập trình Game 3D	6	
	Khái niệm cơ bản		4.1.6; 4.2.8-4.2.10; 4.3
	Không gian tọa độ		
	Ánh sáng và bóng		
	Bài tập nhóm		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	
	Bài thực hành 1	5	
	Bài tập chương 1-3		

	Bài thực hành 2	5	
	Bài tập chương 4		
	Bài thực hành 4	5	
	Bài tập chương 5		
	Bài thực hành 5	5	
	Bài tập chương 6		
	Bài thực hành 6	5	
	Bài tập tổng hợp		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu, thảo luận và bài tập nhóm
- Vấn đáp tạo tình huống
- Sinh viên thực hành theo giáo trình trên phòng máy

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập thực hành	-Số bài tập đã nộp / số bài tập được giao -Báo cáo	30%	4.1-4.3,6
2	Điểm thi kết thúc học phần	-Thi trắc nghiệm (30 phút) -Thi thực hành (90 phút) -Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành -Bắt buộc dự thi	70%	4.1-4.3,6

9.2. Cách tính điểm

Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Sanjay Madhav. Game Programming Algorithms and Techniques. Pearson Education, Inc, 2014	
[2] Mat Buckland. Programming Game AI by Example. Jones & Bartlett Learning, 2004	
[3] Thomas Petchel. Java 2 Game Programming. Premier Press, 2001	

[4] Andrew Davison. Killer Game Programming in Java. O'Reilly Media, Inc, 2005	
[5] Al Sweigart. Making Games with Python & Pygame. Creative Commons Attribution-Noncommercial-Share, 2012.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1 Khái niệm cơ bản về lập trình trò chơi Lịch sử phát triển lập trình trò chơi, vai trò ứng dụng và xu hướng thị trường lập trình game hiện tại Qui trình thiết kế một trò chơi Các thành phần cơ bản của một trò chơi Giới thiệu về game engine	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: các nội dung có liên quan đến chương 1
2	Chương 2 Vector Matrix Cơ chế xác định đụng độ giữa các vật thể trong game	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] và [4]: các nội dung có liên quan đến chương 2.
3	Chương 3 Animation sprites Sprite sheet Tiled map Scrolling game	6	6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] và [4]: các kiến thức có liên quan
4	Chương 4 State-Based Behaviors Các giải thuật tìm đường Strategy và Planning	3	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3], [4]
15	Chương 5 TCP và UDP Topology Cheating	3	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3], [4]
	Chương 6 Khái niệm cơ bản Không gian tọa độ Ánh sáng và bóng Bài tập nhóm	3	9	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3], [4]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dựng phim hoạt hình (Animation Modeling)

- **Mã số học phần:** CT495
- **Số tín chỉ học phần: 3 (**30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng**.**
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông.

3. Điều kiện tiên quyết: CT194 - Biên tập Audio Video

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Cách nguyên tắc phối màu chuẩn.
- Cách vẽ hình nhân vật hoạt hình 2D trong Maya.
- Cách vẽ hình nhân vật hoạt hình 3D trong Maya.
- Cách xuất phim trong Maya và cắt ghép phim trong Adobe Premire.

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng tự dựng phim hoạt hình 2D hay 3D theo kịch bản được thiết kế sẵn.
- Có khả năng phối màu trong việc dựng phim hoạt hình 2D hay 3D
- Quá trình làm việc nhóm giúp sinh viên tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp và ứng xử với các thành viên trong nhóm, kỹ năng đàm phán và lập kế hoạch, việc báo cáo thúc đẩy kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết.
- Sinh viên có khả năng tự sử dụng căn bản về Maya, Photoshop và Adobe Premire đã học. Thúc đẩy đam mê học hỏi, sáng tạo nhằm nâng khả năng học tập suốt đời.

4.3. Thái độ:

- Đi học đúng giờ, ăn mặc chỉnh tề, giữ trật tự trong lớp.
- Vào lớp tắt điện thoại di động

5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Dựng phim hoạt hình là môn học giúp người học có thể tự tạo cho mình một phim hoạt hình theo ý tưởng. Giúp sinh viên có năng khiếu nghệ thuật phát huy ý tưởng sáng tạo. Giúp sinh viên sau khi ra trường có thể đang ký làm việc trong các lĩnh vực quảng cáo truyền thông.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Các khái niệm cơ bản trong phim hoạt hình	**7**	
1.1.	Phim hoạt hình 2D	1/2	
1.2.	Phim hoạt hình 3D	1/2	
1.3.	Quá trình làm phim hoạt hình	1	
1.4.	Cách trình bày và soạn thảo kịch bản phim	1	
1.5.	Cách nguyên tắc phối màu cơ bản	2	

1.6.	Các bước vẽ khối cơ bản	1
1.7.	Các bước vẽ 1 nhân vật hoạt hình	1
Chương 2.	Dựng phim hoạt hình	**5**
2.1.	Các phần mềm dùng trong thiết kế hoạt hình	2
2.2.	Giao diện của Maya	3
Chương 3.	Làm phim hoạt hình 2D với Maya	**9**
3.1.	Tạo hình nhân vật Photoshop đưa vào Maya	3
3.2.	Cách gắn xương nhân vật và làm biểu cảm	3
3.3.	Diễn hoạt trong Maya	1
3.4.	Ánh sáng và xuất ra phim	1
3.5.	Cách cắt ghép và chỉnh sửa video trong Adobe Premier	1
Chương 4.	Làm phim hoạt hình 3D với Maya	**9**
4.1.	Dựng hình nhân vật với Maya	3
4.2.	Hướng dẫn Photoshop cơ bản và UV nhân vật hoat hình	2
4.3.	Cách gắn xương trong MAYA	1
4.4.	Diễn hoạt trong Maya	1
4.5.	Ánh sáng và xuất ra phim	1
4.6.	Cách cắt ghép và chỉnh sửa video trong Adobe Premier	1

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Tô màu trong photoshop**	**5**	**4.1.1**
Bài 2.	**Vẽ nhân vật hoạt hình 2D trên Photoshop**	**5**	**4.1.2**
Bài 3.	**Dựng phim 2D trên Maya và Adobe Premire**	**5**	**4.1.4**
Bài 4.	**Vẽ nhân vật hoạt hình 3D trên Maya**	**10**	**4.1.3**
Bài 5.	**Dựng phim 3D trên Maya và Adobe Premire**	**5**	**4.1.4**

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phần lý thuyết giảng dạy trên lớp.
- Phần thực hành được học trên phòng thực hành tin học. Bài tập nhóm được giao trước ở nhà với thời gian làm bài là 5 tuần và được báo cáo trước toàn thể các bạn trong lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1]	Dariush Derakhshani, *Introducing Autodesk Maya 2016: Autodesk Official Press*, John Wiley & Sons Inc, 2015, 624 pages.	
[2]	Jerry Beck, Ryan Ball, *Animation Art: From Pencil to Pixel, the World of Cartoon, Amime and CGI*, London [Angleterre]: Flame Tree, 2004, 382 pages.	
[3]	Nhật Minh - Hà Thành, *Tự Học Adobe Photoshop CS5*, NXB Hồng Đức, 2015, 275 trang.	
[4]	Minh Trung - Lưu Vĩnh, *Học Cách Làm Phim Hoạt Hình Trên Máy Tính*, NXB Hồng Đức, 2010, 383 trang.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	**Nội dung**	**Lý thuyết (tiết)**	**Nhiệm vụ của sinh viên**
1.	Chương 1: Các khái niệm cơ bản trong phim hoạt hình	7	- Nghiên cứ trước tài liệu [2],[4]. - Đọc trước phần nội dung trong sách.
2.	Chương 2: Dựng phim hoạt hình	5	- Nghiên cứ trước tài liệu [2],[4]. - Đọc trước phần nội dung trong sách.
3.	Chương 3: Làm phim hoạt hình 2D với Maya	9	- Nghiên cứ trước tài liệu [1],[3]. - Đọc trước phần nội dung trong sách.
4.	Chương 4: Làm phim hoạt hình 3D với Maya	9	- Nghiên cứ trước tài liệu [1]. - Đọc trước phần nội dung trong sách.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thiết kế ấn phẩm báo chí (Newspaper Design)

- **Mã số học phần:** CT195
- **Số tín chỉ :** 02 TC (20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Ngữ Văn
- **Khoa/Viện :** Khoa Khoa học xã hội và nhân văn

3. Học phần tiên quyết: CE023

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học ***Thiết kế ấn phẩm báo chí*** trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để có thể sắp xếp và trình bày nội dung của một bài báo, một trang báo hay là một tờ báo một cách hoàn chỉnh và có hệ thống. Cụ thể hơn, môn học này giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về những đặc thù, quy tắc và phương pháp trình bày tác phẩm báo chí. Đồng thời cũng giúp sinh viên hiểu và phân tích được mối quan hệ giữa hình thức của tờ báo với nội dung và phong cách của tờ báo.

Đây là môn học khá mới, tài liệu tham khảo cho việc học tập chưa phong phú và hầu hết bằng tiếng Anh. Giảng viên cung cấp thêm những tài liệu không có tại Trung tâm học liệu. Đối với những tài liệu tiếng Anh, sinh viên sau khi hoàn thành các học phần Anh văn căn bản tại Trường có thể đọc hiểu được nội dung chính, giảng viên cung cấp bản dịch và giải thích thêm.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. ***Kiến thức:***

5.1.1. Hiểu được lược sự phát triển về hình thức của báo chí trên thế giới và ở Việt Nam. Vị trí và vai trò của thiết kế và trình bày ấn phẩm báo trong quy trình làm báo.

5.1.2. Nắm rõ các yếu tố về hình thức của một trang báo (khổ báo, nền, chữ, khung, màu sắc …). Biết được các quy tắc trình bày một bài báo theo các cách cơ bản.

5.1.3. Hiểu quy tắc thiết kế một trang báo có ảnh và không có ảnh, quy tắc thiết kế trang nhất.

5.1.4. Hiểu vai trò của hình ảnh trong thiết kế báo. Nắm rõ quy tắc bố trí ảnh trên một trang báo và viết chú thích ảnh.

5.1.5 Hiểu cách sử dụng chữ trong thiết kế và trình bày ấn phẩm báo chí (chữ có chân và không chân, chữ hoa và chữ thường). Thấy được mối quan hệ giữa cách sử dụng chữ và phong cách của tờ báo.

5.1.6 Hiểu được vai trò của việc sử dụng thông tin đồ họa và tư liệu mở rộng (hộp thông tin) trong thiết kế bài báo. Nắm được các loại thông tin đồ họa và các kiểu hộp thông tin.

5.1.7 Hiểu được các quy tắc phối màu cơ bản trong thiết kế trình bày báo chí. Phân tích được mối quan hệ giữa việc sử dụng màu sắc và phong cách của tờ báo.

5.2. ***Kỹ năng***:

5.2.1. Hiểu và vận dụng được phần mềm chuyên dụng để dàn trang ấn phẩm báo chí (InDesign)

5.2.2. Có kỹ năng thiết kế được một bài báo, một trang báo in theo các nguyên tắc cơ bản.

5.2.3 Rèn luyện kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm thông qua các hoạt động nhóm.

5.2.4 Có kỹ năng phân tích, đánh giá được các yếu tố liên quan đến hình thức trình bày của một bài báo, một tờ báo.

5.3 Thái độ:

5.3.1. Trau dồi thái độ làm việc chính xác, đúng thời gian quy định.

5.3.2. Rèn luyện ý thức tự học và nghiên cứu tài liệu.

5.3.3. Rèn luyện khả năng và thái độ hợp tác để hoàn thành bài tập nhóm.

5.3.4. Có ý thức phân tích, đánh giá mối liên hệ giữa nội dung và hình thức khi được tiếp xúc một ấn phẩm báo chí.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
	Lý thuyết		
Chương 1	**Mở đầu**	**3 tiết**	
1.1	Sơ lược lịch sử phát triển về hình thức báo chí trên thế giới và ở Việt Nam		5.1.1, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3
1.2	Vai trò của việc thiết kế, trình bày trong quy trình làm báo		5.1.1, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3
1.3	Đặc trưng của thiết kế báo in so với các loại hình thiết kế khác		5.1.1, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3
1.4	Giới thiệu các yếu tố hình thức trên trang báo		5.1.1, 5.1.2, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3
Chương 2	**Thiết kế một bài báo**	**3 tiết**	
2.1	Quy trình đọc và quy tắc trình bày báo theo quy trình đọc		5.1.2, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
2.2	Hướng đọc và quy tắc xây dựng hướng đọc cho một bài báo		5.1.2, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
2.3	Quy tắc cơ bản thiết kế, trình bày bài báo		5.1.2, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
Chương 3	**Thiết kế một trang báo**	**3 tiết**	
3.1	Các quy tắc về sử dụng cột báo trong thiết kế trang báo		5.1.2, 5.1.3, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
3.2	Các kiểu thiết kế trang báo		5.1.2, 5.1.3, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
3.3	Thiết kế trang nhất		5.1.2, 5.1.3, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
3.4	Thiết kế một trang trong tờ báo		5.1.2, 5.1.3, 5.2.1, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
Chương 4	**Sử dụng hình ảnh trong thiết kế báo chí**	**3 tiết**	
4.1	Vai trò của việc sử dụng ảnh trong quy trình		5.1.3, 5.1.4, 5.2.2, 5.2.3,

	thiết kế báo		5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
4.2	Quy tắc cơ bản khi sử dụng ảnh		5.1.3, 5.1.4, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
4.3	Sắp xếp ảnh trong một trang báo và trong một bài báo		5.1.3, 5.1.4, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
4.4	Các cách viết và trình bày chú thích ảnh		5.1.3, 5.1.4, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
Chương 5	**Sử dụng chữ trong thiết kế báo chí**	**3 tiết**	
5.1	Vai trò của việc sử dụng các kiểu chữ trong thiết kế báo		5.1.5, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
5.2	Đặc điểm và cách sử dụng các kiểu chữ (có chân và không chân, chữ thường và chữ hoa)		5.1.5, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
5.3	Quy tắc cơ bản khi sử dụng chữ trong thiết kế báo		5.1.5, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
5.4	Mối liên hệ giữa phong cách tờ báo và cách sử dụng chữ		5.1.5, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
Chương 6	**Sử dụng màu sắc trong thiết kế báo chí**	**3 tiết**	
6.1	Vai trò của việc dùng màu sắc trong thiết kế báo		5.1.6, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
6.2	Quy tắc cơ bản trong việc dùng màu sắc		5.1.6, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
6.3	Một số lưu ý khi sử dụng màu sắc trong thiết kế báo		5.1.6, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
6.4	Mối liên hệ giữa màu sắc được sử dụng và phong cách tờ báo		5.1.6, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
Chương 7	**Sử dụng thông tin đồ họa và các yếu tố khác trên trang báo**	**4 tiết**	
7.1	Các loại thông tin đồ họa và vai trò của việc sử dụng chúng trong thiết kế báo		5.1.7, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
7.2	Một số lưu ý khi sử dụng thông tin đồ họa		5.1.7, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
7.3	Giới thiệu các yếu tố phụ khác trên trang báo (Nền, khoảng trắng, hộp thông tin, trích dẫn)		5.1.7, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
7.4	Một số lưu ý khi sử dụng các yếu tố phụ khác		5.1.7, 5.2.2, 5.2.3, 5.2.4, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
7.5	Kiểm tra lý thuyết		
	Thực hành		
I	Giới thiệu phần mềm InDesign dàn trang báo - Cách tạo các cột báo - Điều chỉnh kích thước cột báo và văn bản - Cách chèn hình ảnh	**5 tiết**	5.1, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
II	Hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức đã học để thiết kế một trang bìa và một trang trong tờ báo	**10 tiết**	5.1, 5.2.1, 5.3.1, 5.3.2, 5.3.3, 5.3.4
III	Kiểm tra thực hành	**5 tiết**	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết giảng, đặt vấn đề thảo luận nhóm. Giảng viên giao chủ đề cho sinh viên chuẩn bị và thuyết trình nhóm.
- Thực hành: Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành trình bày dàn trang 1 bài báo, 1 trang báo. Giảng viên giao bài tập cho sinh viên thực hành

8. Đánh giá:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	-Tham gia 100% số giờ thực hành. - Hoàn thành bài tập đúng thời gian quy định	40%	
2	Điểm giữa kỳ	- Kiểm tra giữa kỳ	10%	
3	Điểm kiểm tra kết thúc học phần	- Kiểm tra trắc nghiệm (45 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	50%	Tất cả các mục tiêu

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. The newspaper designer's handbook / written & designed by Tim Harrower. - Boston: McGraw-Hill, 2002, 686.2252/ H297	AV.008908 MON.034797
2. Tổ chức nội dung và thiết kế, trình bày báo in, Hà Huy Phượng, Nxb Lý luận Chính trị, 2006	(Giảng viên cung cấp tài liệu)
3. Ảnh báo chí / Brian Horton; Trần Đức Tài dịch. - Hà Nội: Nxb Thông Tấn, 2003. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 070.49/ H823, MFN: 95962	MOL.001209 MON.003300
4. Ngôn ngữ báo chí: Giáo trình / Vũ Quang Hào. - Hà Nội: Thông tấn, 2007. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 808.06607/ H108	MOL.049625 MOL.049624 MON.028373
5. Từ điển báo chí Anh Việt = The journalist's English - Vietnamese dictionary / Nguyễn Minh Tiến. - Hà Nội: Nxb Thông Tấn, 2002. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 070.3/ T305	KT000170 SP000471 REF.001016 MON.11548
6. Professional designer handbook: Design and lyaout = Ý tưởng bố cục và thể hiện / Alan Swann. - Tp HCM: Trẻ, 2003. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 686.22544/ P962/Vol.2	MON.112479
7. Picture editing / Tom Ang. - Oxford: Focal Press, 2000. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 071.49/ A581	MOL.046641 MON.025610
8. Phương pháp thực hành tin học: Adobe Indesign / Nguyễn Việt Dũng (chủ biên), Hoàng Đức Hải, Nguyễn Vân Dung. - Hà Nội: Giáo dục, 2000. Số thứ tự trên kệ sách (Số phân loại): 006.68/ D513/2000	KH.002139 KH.003130 KH.003131

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kịch bản truyền hình (Television Screenplay)
- **Mã số học phần:** CT496
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành).

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông.

3. Điều kiện tiên quyết: CT494 - Kỹ xảo điện ảnh.

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:
- Hiểu được các khái niệm cơ bản về kịch bản và kịch bản truyền hình, vai trò của kịch bản trong quá trình sáng tạo các tác phẩm truyền hình.
- Hiểu và vận dụng cách xây dựng kịch bản trong sáng tạo các thể loại tác phẩm, chương trình truyền hình.
- Giúp sinh viên nắm vững cách viết kịch bản cho từng thể loại, chương trình truyền hình.
- Nắm được nghiệp vụ nhà báo trong lĩnh vực truyền hình.

4.2. Kỹ năng:
- Có kỹ năng làm việc cùng người khác.
- Có kỹ năng phát hiện, tìm kiếm ý tưởng để phân tích và xây dựng kịch bản chương trình truyền hình.
- Viết được kịch bản cho từng thể loại tác phẩm, chương trình truyền hình.
- Lập được quy trình sản xuất tác phẩm, chương trình truyền hình.
- Kỹ năng phỏng vấn, cách đặt câu hỏi.
- Kỹ năng viết kịch bản phỏng vấn, phóng sự, bình luận, ký sự truyền hình.

4.3. Thái độ:
- Có thái độ công bằng, khách quan và khoa học trong nhận xét, đánh giá phân tích tác phẩm, chương trình truyền hình.
- Sinh viên cần sáng tạo ý tưởng và kỹ năng thực hành mới trên nền của những kỹ năng đã được hướng dẫn làm bài tập.
- Sinh viên cần hợp tác làm việc theo nhóm với những kỹ năng trình bày sản phẩm trước lớp và tạo lập cách thức đánh giá sản phẩm.
- Sinh viên cần vận dụng tức thời kỹ năng viết kịch bản trong từng giờ học, đặc biệt là những giờ làm bài tập tại lớp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kịch bản và kịch bản truyền hình, vai trò của kịch bản trong quá trình sáng tạo các tác phẩm truyền hình. Sinh viên tiếp cận với phương pháp, kỹ thuật viết kịch bản, cách thiết kế câu hỏi, cách thu thập và xử lý thông tin theo từng thể loại tác phẩm truyền hình. Môn học còn cung cấp một số dạng kịch bản truyền hình.

Ở phần chung, sinh viên được giới thiệu về môn học; những khái niệm cơ bản về kịch bản và kịch bản truyền hình, phân biệt kịch bản truyền hình và các loại kịch bản khác. Ở phần

cụ thể, sinh viên được tiếp cận với một số thể loại kịch bản truyền hình như: phỏng vấn truyền hình, phóng sự truyền hình, bình luận truyền hình, ký sự truyền hình; kết hợp lý thuyết với thực tiễn báo hình và thực hành.

6. Đề cương học phần:

6.1. Lý thuyết: 30 tiết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Kịch bản và Kịch bản truyền hình**	**15**	
1.1.	Khái niệm kịch bản	1	4.1.1., 4.1.4.
1.2.	Nguồn gốc của kịch bản	2	4.1.1., 4.1.4.
1.3.	Những đối tượng và yếu tố của kịch bản	2	4.1.2., 4.1.4.
1.4.	Kịch bản truyền hình	1	4.1.1., 4.1.2, 4.1.3.
1.5.	Các hình thức kịch bản truyền hình	3	4.1.2, 4.1.3.
1.6.	Kịch bản điện ảnh	1	4.1.1., 4.3.1.
1.7.	Các loại kịch bản phim điện ảnh	2	4.1.1., 4.3.1.
1.8.	Một số khác biệt giữa kịch bản truyền hình và kịch bản điện ảnh	3	4.3.3, 4.3.4.
Chương 2.	**Kịch bản truyền hình theo từng thể loại**	**15**	
2.1.	Khái niệm phỏng vấn và phỏng vấn truyền hình	2	4.1.1, 4.1.2, 4.2.5., 4.2.6., 4.3.1.
2.2.	Các dạng phỏng vấn truyền hình	3	4.1.1, 4.1.2, 4.2.5., 4.2.6., 4.3.1.,4.3.2.
2.3.	Phóng sự truyền hình	3	4.2.2., 4.2.5., 4.2.6., 4.3.1., 4.3.3., 4.3.4.
2.4.	Bình luận truyền hình	3	4.2.2., 4.2.5., 4.2.6., 4.3.1., 4.3.2., 4.3.4.
2.5.	Kịch bản ký sự truyền hình	4	4.2.3, 4.3.1., 4.3.2., 4.3.4.

6.2. Thực hành: 30 tiết

6.2.1. Thực hành lấy thông tin, tư liệu và viết kịch bản phỏng vấn truyền hình. (10 tiết)
6.2.3. Thực hành lấy thông tin, tư liệu và viết kịch bản phóng sự truyền hình. (6 tiết)
6.2.4. Thực hành lấy thông tin, tư liệu và viết kịch bản bình luận truyền hình. (6 tiết)
6.2.5. Thực hành lấy thông tin, tư liệu và viết kịch bản ký sự truyền hình. (8 tiết)
Mục tiêu: 4.1.2., 4.1.3. và các mục tiêu Kỹ năng, Thái độ.

7. Phương pháp giảng dạy:

Môn học này được thực hiện trên cơ sở kết hợp giảng dạy lý thuyết với việc tổ chức thảo luận, làm bài tập, thực hành trên kịch bản cụ thể. Từ đó, giúp SV vận dụng lý thuyết vào thực tế công việc của người thực hiện kịch bản truyền hình.

8. Đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Tham gia 100% số giờ thực hành.	30%	4.1.2., 4.1.3. và các mục tiêu Kỹ năng, Thái độ.
2	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	20%	4.1.2., 4.1.3. và các mục tiêu Kỹ năng, Thái độ.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	Tất cả các mục tiêu

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Kịch bản truyền hình	
[2] PGS.TS. Dương Xuân Sơn, *Các loại hình báo chí truyền thông,* NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội - 2014	
[3] Đức Dũng, *Các thể kí báo chí*, NXB Văn hóa - Thông tin, H.1996	808.4/ Đ552
[4] PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng, *Cơ sở lý luận báo chí,* NXB Lao động, 2012	
[5] Richard Walter, *Kỹ thuật kịch bản điện ảnh và truyền hình,* NXB Văn hóa - Thông tin, 1995	
[6] Huỳnh Dũng Nhân, *Để viết phóng sự thành công,* Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2012	
[7] Nguyễn Tri Niên, *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Khoa học xã hội, 2004	
[8] Vũ Quang Hào, *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Thông tấn, H.2007	808.06607/ H108
[9] TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS Phạm Minh Sơn, *Thông tấn báo chí: Lý thuyết và kỹ năng*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2014	
[10] Tạ Ngọc Tấn, *Truyền thông đại chúng,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001	
[11] PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên), TS. Đỗ Thị Thu Hằng, *Truyền thông: Lý thuyết và kỹ năng cơ bản,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thiết kế quảng cáo truyền hình (Television Advertising Design)
- **Mã số học phần:** CT497
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành).

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông.

3. Điều kiện tiên quyết: CT194 - Biên tập Audio Video

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:
4.1.1. Sinh viên có được những kiến thức cơ bản về chuyên ngành quảng cáo.
4.1.2. Học cách tư duy, sáng tạo trong quảng cáo truyền hình.
4.1.3. Xây dựng kịch bản quảng cáo và thực hiện mẩu quảng cáo phát trên truyền hình.

4.2. Kỹ năng:
4.2.1. Sinh viên học được kỹ năng giao tiếp và thói quen tự nghiên cứu.
4.2.2. Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập và cả làm việc nhóm.
4.2.3. Kỹ năng quay phim, dựng phim, kỹ năng thuyết trình, tranh luận, phản biện.
4.2.4. Kỹ năng giải quyết tình huống.
4.2.5. Kỹ năng làm việc với áp lực cao.

4.3. Thái độ:
4.3.1. Giúp SV học cách hòa đồng, thân thiện với các cộng sự trong công việc.
4.3.2. Năng động, sáng tạo.
4.3.3. Bản lĩnh trong xử lý những tình huống nảy sinh trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về quảng cáo (định nghĩa, vai trò, chức năng, lịch sử của quảng cáo, vấn đề văn hóa và đạo đức trong quảng cáo); đặc điểm của quảng cáo trên truyền hình; vai trò của công ty quảng cáo và loại hình các công ty quảng cáo; quảng cáo ở Việt Nam. Từ đó, hướng dẫn sinh viên cách tổ chức và thiết kế những mẫu quảng cáo truyền hình.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết: 30 tiết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về quảng cáo**	**15**	
1.1.	Định nghĩa quảng cáo	1	4.1.1.
1.2.	Vai trò của quảng cáo	2	4.1.1, 4.1.2.
1.3.	Chức năng của quảng cáo	2	4.1.1, 4.1.2.
1.4.	Lịch sử của quảng cáo	1	4.1.1, 4.1.2.
1.5.	Đạo đức trong quảng cáo	2	4.3.3.
1.6.	Phân loại quảng cáo	2	4.1.2, 4.1.3.
1.7.	Những vấn đề về quảng cáo hiện nay	2	4.1.3, 4.2.1, 4.2.5.
1.8.	Giới thiệu những mẫu quảng cáo kinh điển	3	4.1.2, 4.2.1, 4.3.2.

Chương 2.	**Tổ chức, thiết kế quảng cáo trên Truyền hình**	**15**	
2.1.	Cấu trúc, độc giả của truyền hình	1	4.1.2, 4.1.3.
2.2.	Ưu điểm, khuyết điểm của truyền hình trong quảng cáo	1	4.2.3, 4.2.4, 4.2.5.
2.3.	Hình thức quảng cáo trên truyền hình	3	4.3.2, 4.3.3.
2.4.	Các yếu tố của một chương trình, mẫu quảng cáo trên truyền hình (khán giả, địa lý, thời gian, không gian…)	2	4.1.2, 4.1.3, 4.3.2, 4.3.3.
2.5.	Khái niệm Slogan và quy trình xây dựng Slogan	2	4.1.2, 4.3.1, 4.3.2.
2.6.	Định vị sản phẩm và định vị thông điệp sản phẩm	2	4.2.3, 4.2.4.
2.7.	Vai trò của công ty quảng cáo và loại hình các công ty quảng cáo	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.5.
2.8.	Nói chuyện chuyên đề: Quảng cáo tại Việt Nam	2	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1.

6.2. Thực hành: 30 tiết

Xây dựng ý tưởng quảng cáo trên truyền hình, thiết kế và tập quay phim, thực hiện hoàn chỉnh các Video Clip quảng cáo theo một số kênh truyền hình.

Mục tiêu: 4.1.2., 4.1.3., và các mục tiêu Kỹ năng, Thái độ.

7. Phương pháp giảng dạy:

Môn học này được thực hiện trên cơ sở kết hợp giảng dạy lý thuyết với việc tổ chức thảo luận, làm bài tập, thực hành trên những mẫu thiết kế quảng cáo (Video Clip quảng cáo) cụ thể. Từ đó, giúp SV vận dụng lý thuyết vào thực tế công việc của người thực hiện thiết kế quảng cáo truyền hình.

8. Đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Tham gia 100% số giờ thực hành.	30%	4.1.2, 4.1.3, các mục tiêu Kỹ năng và Thái độ
2	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	20%	4.1.2., 4.1.3., các mục tiêu Kỹ năng và Thái độ
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	Tất cả các mục tiêu

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Bài giảng Thiết kế quảng cáo truyền hình

[2] Philip Kotler, (Vũ Trọng Hùng dịch), *Quản Trị Marketing*, Nxb Thống kê

[3] Trương Tiếp Trương - Thái Quân (2004), *Sự thật về quảng cáo*, Nxb Trẻ

[4] Phi Vân (2007), *Quảng cáo ở Việt Nam*, Nxb Trẻ

[5] Nguyễn Dương (2006), *Thương hiệu và quảng cáo*, Nxb Lao động xã hội

[6] Kathy J. Kobliski (2006), *Phương thức quảng cáo tối ưu*, Nxb Lao động xã hội

[7] Dupont (2009), 1001 Ý tưởng đột phá trong quảng cáo, Nxb Trẻ

[8] Andy Maslen (2011), 100 ý tưởng viết quảng cáo tuyệt hay, Nxb Trẻ

[9] Philip Kotler (Ban biên dịch: Trần Văn Chánh, Huỳnh Văn Thanh, Phạm Viêm Phương, Đỗ Văn Tấn), *Những nguyên lý tiếp thị* (tập 2), Nxb Thống kê

[10] Website:

1) www.massogroup.com

2) www.thuonghieuviet.com

3) www.vietnammarcom.edu.vn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Xây dựng ứng dụng Web với .NET (Building Web application with .NET)
- **Mã số học phần:** TN230
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, và 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết: TN207

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức
- Nắm được kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết về lập trình Web theo công nghệ .Net.
- Sử dụng hiệu quả các điều khiển thông dụng trên biểu mẫu.
- Xây dựng ứng dụng trên .Net với ADO.NET, LINQ, Entity Framework.
- Xây dựng Website ASP.Net với Ajax và mô hình MVC. Xây dựng và sử dụng Web Services.
- Phân tích, xây dựng và triển khai các ứng dụng Web trong thực tế.

4.2. Kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng cứng
- Có kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết về lập trình Web theo công nghệ .Net.
- Sử dụng hiệu quả các điều khiển thông dụng trên biểu mẫu.
- Xây dựng ứng dụng trên .Net với ADO.NET, LINQ, Entity Framework.
- Xây dựng Website ASP.Net với Ajax và mô hình MVC. Xây dựng và sử dụng Web Services.
- Phát triển kỹ năng phân tích, xây dựng và triển khai các ứng dụng Web trong thực tế.

4.2.2. Kỹ năng mềm
- Khả năng trao đổi, phối hợp làm việc hiệu quả trong nhóm. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc đảm bảo tiến độ và chất lượng.
- Kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu tham khảo. Nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành.
- Viết báo cáo quá trình phân tích, thiết kế ứng dụng.
- Khả năng thuyết trình, lắng nghe, và góp ý báo cáo trước tập thể.

4.3. Thái độ
- Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc được giao, tinh thần hợp tác tốt trong nhóm, lớp học và cộng đồng.
- Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.
- Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, tư duy logic, phân tích và thiết kế chính xác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ứng dụng thực tiễn.
- Có ý thức học tập và phấn đấu suốt đời.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cần thiết lập trình ứng dụng trên nền web với ASP.Net, sử dụng ngôn ngữ C# kết hợp với cơ sở dữ liệu SQL Server. Môn học giúp sinh viên nắm vững kỹ thuật lập trình web, cách xây dựng và xuất bản website. Hướng dẫn sinh

viên cách cài đặt và cấu hình web server, đề cập đến các tính năng và điểm mạnh của ASP.Net, nắm được cách truy xuất cơ sở dữ liệu web và tương tác với cơ sở dữ liệu, ...

Xây dựng các trang Web động với ASP.Net và ADO.Net. Triển khai được các công nghệ AJAX và WebServices vào trong ứng dụng Web, xây dựng các ứng dụng Web trong thực tiễn.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về ASP.Net	**2**	
1.8	Sơ lược về lập trình ứng dụng web	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.9	Giới thiệu về ASP.Net	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.10	Cài đặt và cấu hình ASP.Net	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.11	Tạo và thực thi ứng dụng web	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 2.	Cơ bản về ASP.Net	**4**	
2.11	Cấu trúc trang	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
2.12	Đối tượng Request, Response, Server	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
2.13	ViewState, Cookies	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
2.14	Sessions, Application	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
2.15	Tập tin quản lý và cấu hình ứng dụng	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
2.16	MasterPage	1	4.1.1; 4.2; 4.3
2.17	Xử lý lỗi, ngoại lệ	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 3.	Web Form và các điều khiển thông dụng	**6**	
3.10	Điều khiển cơ bản	1	4.1.2; 4.2; 4.3
3.11	Điều khiển kiểm tra dữ liệu	2	4.1.2; 4.2; 4.3
3.12	Truy cập cơ sở dữ liệu với ADO.Net	2	4.1.3; 4.2; 4.3
3.13	Điều khiển nâng cao	1	4.1.3; 4.2; 4.3
Chương 4.	AJAX trong ASP.Net	**6**	
4.7	Giới thiệu về AJAX	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
4.8	Các điều khiển AJAX thông dụng	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
4.9	ASP.NET AJAX Control Toolkit	3	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 5.	Thiết kế Website với mô hình MVC (Model-View-Controller)	**7**	
5.14	Giới thiệu ASP.Net MVC Framework	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.15	Thiết kế website theo mô hình MVC	4	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.16	Kỹ thuật xây dựng các trang khuôn mẫu cho website	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 6.	Web Services	**3**	
6.8	Tìm hiểu về Web Services	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
6.9	Xây dựng và sử dụng Web Services	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
6.10	Xây dựng Web Services truy xuất dữ liệu	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 7.	Tổ chức và xuất bản ứng dụng Web	**2**	
8.3	Cấu hình ứng dụng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
8.4	Bảo mật ứng dụng	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
8.5	Xuất bản ứng dụng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3

6.2. Thực hành:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Làm quen ứng dụng web với Microsoft Visual Studio	**5**	
1.3	Tạo và thực thi ứng dụng web	1	4.1.1; 4.2; 4.3
1.4	Các đối tượng cơ bản	2	4.1.1; 4.2; 4.3

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
1.5	Tạo và sử dụng MasterPage	2	4.1.1; 4.2; 4.3
Bài 2.	Tạo Web Form với các điều khiển thông dụng	**5**	
2.4	Các điều khiển cơ bản	2	4.1.2; 4.2; 4.3
2.5	Các điều khiển nâng cao	3	4.1.3; 4.2; 4.3
Bài 3.	Xây dựng ứng dụng với AJAX	**5**	
3.6	Các điều khiển AJAX thông dụng	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
3.7	ASP.Net AJAX Control Toolkit	3	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 4.	Xây dựng ứng dụng theo mô hình MVC	**5**	
4.7	Thiết kế website theo mô hình MVC	3	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
4.8	Kỹ thuật xây dựng các trang khuôn mẫu cho website	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 5.	Web Services	**3**	
5.6	Xây dựng và sử dụng Web Services	2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
5.7	Xây dựng Web Services truy xuất dữ liệu	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 6.	Xây dựng ứng dụng quản lý thực tiễn	**5**	
6.5	Xây dựng ứng dụng quản lý thực tiễn	5	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
Bài 7.	Thiết lập cấu hình và xuất bản Website	**2**	
7.1	Cấu hình ứng dụng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.2	Bảo mật ứng dụng	1	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3
7.3	Xuất bản ứng dụng	1/2	4.1.4; 4.1.5; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy

- Kết hợp thuyết trình với minh họa ví dụ trực tiếp trên máy tính.
- Hướng dẫn sinh viên tự phân tích và giải quyết vấn đề theo ví dụ cụ thể. Yêu cầu sinh viên làm các bài tập ứng dụng.
- Hướng dẫn sinh viên tự học thông qua hệ thống E-Learning.
- Sinh viên tham gia thảo luận, thực hiện bài tập nhóm tạo ứng dụng thực tiễn, và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết, tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Hoàn thành đầy đủ 100% ví dụ lý thuyết và bài tập có hướng dẫn. Hoàn thành tối thiểu 80% bài tập tự thực hiện.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Phân tích, thiết kế ứng dụng - Viết báo cáo, thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành (120 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

[1] Hồ Văn Tú (2014), *Bài giảng Xây dựng ứng dụng Web với .Net*, Đai học Cần Thơ.

[2] Christian Nagel et al. (2013), *Professional C# 2012 and .NET 4.5*, John Wiley & Sons, Inc..

[3] Imar Spaanjaars (2013), *Beginning ASP.NET 4.5 in C# and VB*, John Wiley & Sons, Inc..

[4] Jon Galloway et al. (2012), *Professional ASP.NET MVC 4*, John Wiley & Sons, Inc..

[5] Matthew MacDonald , *Beginning ASP.NET in C# 2010*, Apress, 2010.

[6] Matthew MacDonald, Adam Freeman, and Mario Szpuszta (2010), *Pro ASP.Net 4 in C#2010*, Fourth Edition , Apress.

[7] Nicholas C. Zakas, Jeremy McPeak, and Joe Fawcett (2007), *Professional Ajax*, Second Edition, John Wiley & Sons, Inc..

[8] Sandeep Chanda, Damien Foggon (2013), *Beginning ASP.NET 4.5 Databases*, Third Edition, Apress.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:** Tổng quan về ASP.Net	2	2	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.4, Chương 1 – Thực hiện ví dụ được hướng dẫn trong Chương 1 của tài liệu [1]
2-3	**Chương 2:** Cơ bản về ASP.Net	4	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.7, Chương 2 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 2 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1]
4-5	**Chương 3:** Web Form và các điều khiển thông dụng	6	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.4, Chương 3 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 3 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, 3 và

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				4 của Chương 3, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, 3 và 4 của Chương 3, tài liệu [1]
6-7	**Chương 4:** AJAX trong ASP.Net	6	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 4 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 4, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 4, tài liệu [1]
8-10	**Chương 5:** Thiết kế Website với mô hình MVC (Model-View-Controller)	7	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.3, Chương 5 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 5 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 5, tài liệu [1]
11-12	**Chương 6:** Web Services	3	5	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, Chương 6 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 6 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1, 2, và 3 của Chương 6, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 6, tài liệu [1]
13	**Chương 7:** Tổ chức và xuất bản ứng dụng Web	2	3	– Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 7.1 đến 7.3, Chương 7 – Thực hiện các ví dụ được hướng dẫn trong Chương 7 của tài liệu [1] – Làm bài tập có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 7, tài liệu [1] – Làm bài tập không có hướng dẫn 1 và 2 của Chương 7, tài liệu [1]
14-15	**Bài tập nhóm:** tạo ứng dụng thực tiễn	0	30	– Tham gia thảo luận, phân công công việc từng thành viên trong nhóm – Phân tích, thiết kế hệ thống theo đề tài cho trước – Viết báo cáo kết quả thực hiện

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Xây dựng ứng dụng Web với PHP (Building web application using PHP)

- **Mã số học phần:** CT480
- **Số tín chỉ học phần**: **03** tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức

4.1.1. Hiểu rõ giao thức HTTP trong mô hình client-server, biết cách triển khai một dịch vụ web.

4.1.2. Thành thạo ngôn ngữ lập trình PHP.

4.1.3. Biết cách xây dựng các giao diện ứng dụng trên nền web, hiểu rõ cơ chế làm việc của Cookie, Session, phương thức gởi dữ liệu đến server sử dụng cơ chế POST & GET và kỹ thuật lập trình Ajax.

4.1.4. Biết cách kết nối đến nhiều hệ quản trị cơ sở dữ liệu khác nhau, truy vấn và xử lý dữ liệu.

4.1.5. Hiểu rõ kỹ thuật lập trình theo mô hình MVC với PHP.

4.1.6. Nắm được các kỹ thuật tấn công cơ bản đến một website và cách ngăn chặn.

4.2. Kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng cứng

- Nâng cao kỹ năng lập trình, kỹ thuật lập trình hướng đối tượng.
- Thành thạo ngôn ngữ lập trình PHP.
- Nắm vững kỹ thuật lập trình web forms.
- Nắm vững kỹ thuật lập trình MVC trong PHP.

4.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng phân tích và xử lý yêu cầu của người sử dụng hệ thống.
- Kỹ năng làm việc nhóm và xử lý tình huống.
- Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc đảm bảo tiến độ và đảm bảo chất lượng.
- Kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu tham khảo. Nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành.
- Viết báo cáo quá trình phân tích, thiết kế ứng dụng.
- Khả năng thuyết trình, lắng nghe, và góp ý báo cáo trước tập thể.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc được giao, tinh thần hợp tác tốt trong nhóm, lớp học và cộng đồng.

4.3.2. Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.

4.3.3. Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, tư duy logic, phân tích và thiết kế chính xác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và ứng dụng thực tiễn.

4.3.4. Có ý thức học tập và phấn đấu suốt đời.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giúp cho người học có được những kiến thức và kỹ năng lập trình ứng dụng trên nền web. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản để xây dựng được môt ứng dụng web như ngôn ngữ lập trình PHP; các khái niệm về giao thức HTTP; phương thức submit dữ liệu POST, GET; tương tác với hệ quản trị cơ sở dữ liệu để truy vấn và xử lý dữ liệu. Ngoài ra, học phần còn giúp người học tiếp cận các kỹ thuật nâng cao như kỹ thuật lập trình Ajax, kỹ thuật lập trình theo mô hình MVC nhằm giúp cho việc xây dựng ứng dụng trở nên thân thiện với người sử dụng, an toàn và đáng tin cậy hơn.

Khi hoàn thành học phần này người học có thể tự xây dựng và triển khai các ứng dụng web thực tiễn như các hệ thống quản lý, hệ quản trị nội dung, tin tức, hay các hệ thống mua bán trực tuyến. Bên cạnh đó người học cũng có thể khai thác được rất nhiều hệ thống mã nguồn mở được phát triển và chia sẻ bởi cộng đồng.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Giới thiệu**	**2**	
1.1	Môi trường phát triển ứng dụng web	1/2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.2	Ngôn ngữ lập trình PHP	1/2	4.1.1;4.1.2;4.2;4.3
1.3	Hệ quản trị CSDL mã nguồn mở MySQL	1	4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Ngôn ngữ lập trình PHP**	**6**	
2.1	Biến	1/2	4.1.2; 4.2;4.3
2.2	Kiểu dữ liệu	1/2	4.1.2; 4.2;4.3
2.3	Hằng	1/2	4.1.2; 4.2;4.3
2.4	Toán tử	1/2	4.1.2; 4.2;4.3
2.5	Mảng	1	4.1.2; 4.2;4.3
2.6	Xử lý chuỗi	1	4.1.2; 4.2;4.3
2.7	Lệnh cấu trúc	1	4.1.2; 4.2;4.3
2.8	Biểu thức chính quy	1	4.1.2; 4.2;4.3
Chương 3.	**Xây dựng web form**	**4**	
3.1	Giao thức HTTP	1/2	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3;
3.2	Giao thức POST và GET	1/2	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3;
3.3	Làm việc với COOKIE	3/2	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3;
3.4	Làm việc với SESSION	3/2	4.1.1;4.1.3;4.2;4.3;
Chương 4.	**Tương tác với cơ sở dữ liệu**	**11**	
4.1	Kết nối cơ sở dữ liệu	1	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3
4.2	Truy vấn và xử lý dữ liệu	3	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3
4.3	Xử lý ngoại lệ	1	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3
4.4	Sử dung PDO	2	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3
4.5	Kỹ thuật lập trình ajax	2	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3
4.6	Phân trang dữ liệu	2	4.1.2;4.1.3;4.1.4;4.2;4.3

Chương 5.	**Kỹ thuật lập trình MVC**	**5**	
5.1	Kiến trúc MVC	1/2	4.1.2;4.1.5;4.2;4.3
5.2	Model	3/2	4.1.2;4.1.5;4.2;4.3
5.3	View	3/2	4.1.2;4.1.5;4.2;4.3
5.4	Controller	3/2	4.1.2;4.1.5;4.2;4.3
Chương 6.	**Bảo mật**	**2**	
6.1	Các kiểu tấn công website	1/2	4.1.6;4.2;4.3
6.2	Ngăn chặn SQL Injection	1/2	4.1.6;4.2;4.3
6.3	Ngăn chặn cross-site scripting	1/2	4.1.6;4.2;4.3
6.4	Ngăn chặn remote execution	1/2	4.1.6;4.2;4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Bài 1.	**Xây dựng web form**	**5**	
1.1.	Xây dựng form đăng nhập hệ thống	3	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
1.2.	Xây dựng form hiển thị dữ liệu từ nhiều bảng	2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
Bài 2.	**Xây dựng web form có sử dụng Cookie và Session**	**5**	
2.1.	Xây dựng form đăng nhập nhớ mật khẩu và tự động đăng nhập	5/2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
2.2.	Xây dựng giỏ hàng sử dụng Cookie và Session	5/2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
Bài 3.	**Xây dựng web form cho phép cập nhật dữ liệu**	**5**	
3.1	Xây dựng form thêm dữ liệu vào bảng	2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
3.2	Xây dựng form chỉnh sửa dữ liệu từ bảng	2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
3.3	Xây dựng form xóa dữ liệu từ bảng	1	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
Bài 4.	**Xỹ thuật phân trang dữ liệu**		
4.1	Xây dựng form phân trang có số dòng mặc định	3	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
4.2	Xây dựng form phân trang có số trang có thể chọn	2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
Bài 5.	**Sử dụng Ajax để truy vấn dữ liệu**	**5**	
5.1	Xây dựng form hiển thị dữ liệu bằng ajax	2	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
5.2	Xây dựng form cập nhật dữ liệu bằng ajax	3	4.1.2; 4.2.2;4.2.3;4.2.4
Bài 6.	**Lập trình theo mô hình MVC**	**5**	
6.1	Xây dựng form theo chuẩn MVC	5	4.1.2; 4.2.2 - 4.2.5

7. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết trình kết hợp minh họa ví dụ trên máy tính.
- Hướng dẫn sinh viên tự phân tích và giải quyết vấn đề theo ví dụ cụ thể. Yêu cầu sinh viên làm các bài tập ứng dụng.
- Hướng dẫn sinh viên tự học thông qua hệ thống E-Learning.
- Sinh viên tham gia thảo luận, thực hiện bài tập nhóm tạo ứng dụng thực tiễn, và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Phân tích, thiết kế ứng dụng - Viết báo cáo, thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành (120 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Hữu Hòa, Võ Hải Đăng, *Xây đựng ứng dụng web với PHP*, Đại học Cần Thơ, 2014.

[2] Rasmus Lerdorf and Kevin Tatroe, *PHP Programming*, O'Reilly, 2002.

[3] W. Jason Gilmore, *Beginning PHP and MySQL From Novice to Professional*, Appress, 2008.

[4] Lee Babin, *Beginning Ajax with PHP From Novice to Professional*, Appress, 2007.

[5] Jesus Castagnetto, Harish Rawat, Sascha Schumann, Chris Scollo, Deepak Veliath, *Profession PHP Programming*, Wrox Press, 1999.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu**	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1. +Đọc chương 1 của tài liệu [2] trang 1 đến trang 9. + Đọc chương 1 của tài liệu [3] trang 37 đến 47
2-5	**Chương 2: Ngôn ngữ lập trình PHP**	6	16	-Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1] chương 2 từ 2.1 đến 2.6 + Làm các bài tập trong chương 2 ở tài liệu [1] + Đọc chương 2, chương 2 và chương 4 của tài liệu [2] + Đọc tài liệu [3] từ trang 91 đến trang 220. Làm các bài tập cuối chương 2 của tài liệu [1]

6-9	**Chương 3: Xây dựng web form**	6	16	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.4. +Xem lại nội dung đã học ở chương 2 của tài liệu [1] - Làm các bài tập ở chương 2 của tài liệu [1]
10-12	**Chương 4: Tương tác với cơ sở dữ liệu**	6	16	- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1] mục 4.1 đến 4.5 + Trả lời các câu hỏi và làm bài tập trong chương 4 của tài liệu [1] + Đọc chương 8 của tài liệu [2] từ trang 189 đến trang 197. + Đọc tài liệu [3] nội dung từ trang 829 đến 853. + Đọc chương 1, chương 2, chương 3 và chương 4 của tài liệu [4] từ trang 18 đến trang 66.
13-14	**Chương 5: Kỹ thuật lập trình MVC**	4	12	- Nghiên cứu trước: + Đọc chương 5 của tài liệu 5, mục 5.1 đến 5.4 + làm các bài tập và trả lời các câu hỏi ở chương 4 của tài liệu [1].
15	**Chương 6: Bảo mật**	1	2	- Nghiên cứu trước: + Đọc nội dung từ 6.1 đến 6.5 của tài liệu [1] + Làm các bài tập ở cuối chương 6 của tài liệu [1]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Xây dựng ứng dụng web với Java
(Building Web Applications with Java)

- **Mã số học phần:** TN412
- **Số tín chỉ học phần:** 3 **(**30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Kiến trúc và môi trường phát triển web bằng Java EE
- Xây dựng được ứng dụng web cơ bản bằng JavaServlet, JavaServer Pages.
- Xây dựng được ứng dụng web dựa trên mô hình MVC có kết hợp với một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể.
- Xây dựng được ứng dụng web dựa trên bộ khung (Web framework) Struts2.
- Xây dựng được ứng dụng web dựa trên bộ khung JSFs.
- Phát triển hoàn chỉnh ứng dụng web trên công nghệ Java có tính bảo mật và an toàn thông tin.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng cứng:

- Phân tích thiết kế một hệ thống web app trên nền công nghệ Java có kết hợp với các công nghệ thiết kế web hiện đại như JQuery, HTML5, Ajax và các Hệ quản trị cơ sở dữ liệu như Oracle, SQL Server, MySQL và PosgreSQL.
- Có khả năng tái sử dụng những dự án đã có cũng như phân tích, xây dựng một hệ thống web mới.

4.2.2. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng thu thập thông tin cũng như lắng nghe để tìm ra những yêu cầu của một hệ thống web.
- Có kỹ năng làm việc nhóm một cách khoa học phù hợp với quy trình của các framework hiện đại như Struts 2, JSFs, Spring,… mà ở đó bắt buộc người lao động phải làm việc theo dự án mà có nhiều người tham gia phát triển như yêu cầu đòi hỏi từ các nhà tuyển dụng hiện nay.

4.3. Thái độ:

- Có kỹ năng trao đổi, phân tích, lắng nghe để xác định được yêu cầu người dùng.
- Làm việc theo đúng quy trình công nghiệp, phối hợp giữa các thành viên một cách có hệ thống và tổ chức chuyên nghiệp.
- Chuyên cần và đam mê tìm hiểu kiến thức mới về lập trình web.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này bao gồm nhiều kiến thức để xây dựng ứng dụng web thực tế bằng công nghệ Java EE: JavaServlet, JavaServer Pages trên mô hình MVC và bộ khung Struts 2 có kết hợp với hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Tiếp đến, sẽ tìm hiểu và phát triển ứng dụng lớn với công nghệ web hiện đại là JSF framework có kết hợp với các tiêu chí an toàn và bảo mật thông tin.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về công nghệ web Java EE**	**2**	
1.1	Nền tảng về Java EE	0.5	4.1.1
1.2	Các thành phần Java EE	1	4.1.1
1.3	Môi trường phát triển web	0.5	4.1.1
Chương 2.	**Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JavaServer Pages**	**12**	
2.1	Java Servlets	3	4.1.2; 4.2.1
2.2	JavaServer Pages	3	4.1.2; 4.2.1
2.3	Ngôn ngữ biểu thức	2	4.1.2; 4.2.1
2.4	Thư viện thẻ chuẩn Java (JSTL)	1	4.1.2; 4.2.1
2.5	Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JSPs theo mô hình MVC	3	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 3.	**Struts 2**	**8**	
3.1	Action	2	4.1.4; 4.2.1
3.2	Các bộ chặn	1	4.1.4; 4.2.1
3.3	ValueStack và OGNL	1	4.1.4; 4.2.1
3.4	Kết quả và Kiểu kết quả	1	4.1.4; 4.2.1
3.5	Các thẻ Struts 2	1	4.1.4; 4.2.1
3.6	Xây dựng ứng dụng web bằng Struts 2	2	4.1.4; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3
Chương 4.	**JavaServer Faces**	**8**	
4.1	Kiến trúc của JSFs	2	4.1.5; 4.2.1
4.2	Tạo ứng dụng web “Hello JSFs”	1	4.1.5; 4.2.1
4.3	Managed Bean	2	4.1.5; 4.2.1
4.4	Facelets	1	4.1.5; 4.2.1
4.5	Xây dựng ứng dụng web bằng JSFs	2	4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Cài đặt và cấu hình môi trường phát triển web bằng Java EE	5	4.1.1
Bài 2.	Xây dựng một web app bằng Java Servlets	5	4.1.2
Bài 3.	Xây dựng một web app bằng JavaServer Pages	5	4.1.2
Bài 4.	Xây dựng một web app theo MVC	5	4.1.3
Bài 5.	Xây dựng một web app theo Struts 2	5	4.1.4; 4.1.6
Bài 6.	Xây dựng một web app theo JSFs	5	4.1.5, 4.1.6

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phần lý thuyết nền tảng (như cú pháp của các ngôn ngữ phía máy khách và máy chủ, các thành phần và sự vận hành của các frameworks,...): Sử dụng phương pháp "Giáo viên làm trung tâm" - Thầy giảng và trò nghe, nhìn, ghi chép.
- Phần ví dụ minh họa: Ssử dụng phương pháp "Sinh viên làm trung tâm" - thảo luận tại lớp
- Bài tập lớn: Sinh viên tự làm và tự chủ động trao đổi với Giảng viên để được hướng dẫn

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Xem trước bài giảng lý thuyết và thực hành tại nhà.
- Tham gia đầy đủ giờ thực hành và làm đầy đủ các bài tập.
- Siêng năng đọc ít nhất từ 02 tài liệu tham khảo để bổ sung đầy đủ các kiến thức liên quan đến học phần.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ và thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức học nhóm và gặp gỡ Giảng viên để giải đáp các vấn đề phát sinh khi làm bài tập lớn.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Nộp bài tập GV giao - hoặc Thi thực hành trên máy - hoặc SV phát biểu xuất sắc	30%	4.1.1 đến 4.1.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/thi máy/trắc nghiệm/vấn đáp (khoảng 120') - hoặc Nộp và báo cáo bài tập lớn do SV tự đăng ký hoặc GV giao (giành cho SV khá trở lên) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1 đến 4.1.7

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] David Geary, Cay Horstmann (2010), Core JavaServer Faces, Prentice Hall.	
[2] Donald Brown, Chad Michael Davis, Scott Stanlick (2008), Struts 2 in Action, Manning.	
[3] Marty Hall (2003), Core Servlets and JavaServer Pages, Prentice Hall and Sun.	
[4] Vishal Layka (2014), Learn Java for Web Development, Apress.	
[5] Vivek Chopra, Jon Eaves, Rupert Jones, Sing Li, John T.Bell (2005), Beginning JavaServer Pages, Wiley.	
[6] Vũ Duy Linh (2014), Bài giảng Xây dựng ứng dụng web với Java, Đại học Cần Thơ	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1.	**Chương 1.** Tổng quan về công nghệ web Java EE 1.1 Nền tảng về Java EE 1.2 Các thành phần Java EE 1.3 Môi trường phát triển web	2		- Chuẩn bị tài liệu - Về đọc Tài liệu [6]: Chương 1
2.	**Chương 2.** Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JavaServer Page 2.1 Java Servlets	3	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 2 +TL [3]: Chapter 1..4 +TL [4]: Chapter 2 -Làm bài tập số 1
3.	**Chương 2.** Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JavaServer Page 2.2 JavaServer Pages	3	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 2 +TL [3]: Chapter 10, 11 +TL [5]: Chapter 1..3 -Làm bài tập số 1
4.	**Chương 2.** Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JavaServer Page 2.3 Ngôn ngữ biểu thức 2.4 Thư viện thẻ chuẩn Java (JSTL)	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 2 +TL [3]: Chapter 10, 11 +Tài liệu [4]: Chapter 3 +Tài liệu [5]: Chap 5, 6 -Làm bài tập số 2
5.	**Chương 2.** Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JavaServer Page 2.5 Xây dựng ứng dụng web bằng Servlets và JSPs theo mô hình MVC	3	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 2 +Tài liệu [3]: Chapter 15 +Tài liệu [4]: Chapter 2 -Làm bài tập số 3
6.	**Chương 3.** Struts 2 3.1 Action 3.2 Các bộ chặn	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 3 +Tài liệu [2]: Part 1 +Tài liệu [4]: Chapter 4 +Tài liệu [5]: Chapter 19
7.	**Chương 3.** Struts 2 3.3 ValueStack và OGNL 3.4 Kết quả và Kiểu kết quả 3.5 Các thẻ Struts 2	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 3 +Tài liệu [2]: Part 2 +Tài liệu [5]: Chapter 20
8.	**Chương 3.** Struts 2 3.6 Xây dựng ứng dụng web bằng Struts 2	2	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 3 +Tài liệu [2]: Part 3 +Tài liệu [4]: Chapter 4 -Làm bài tập số 4
9.	**Chương 4.** JavaServer Faces 4.1 Kiến trúc của JSF 4.2 Tạo ứng dụng web “Hello JSFs”	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 4 +Tài liệu [1]: Chapter 1 +Tài liệu [4]: Chapter 6 +Tài liệu [5]: Chapter 21
10.	**Chương 4.** JavaServer Faces	3		-Nghiên cứu trước:

	4.3 Managed Bean 4.4 Facelets			+Tài liệu [6]: Chương 4 +Tài liệu [1]: Chapter 2,5 +Tài liệu [4]: Chapter 6 +Tài liệu [5]: Chapter 22
11. ` `	**Chương 4.** JavaServer Faces 4.5 Xây dựng ứng dụng web bằng JSF	2	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [6]: Chương 4 +Tài liệu [1]:Chapter 2..5 +Tài liệu [4]: Chapter 6 +Tài liệu [5]: Chapter 22 -Làm bài tập số 5
12.	Sinh viên tự ôn tập và làm bài tập lớn ở nhà		5	-Làm bài tập số 6
13.	Thi viết hết học phần			Các tài liệu tham khảo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : BẢO MẬT HỆ THỐNG VÀ AN NINH MẠNG
NETWORK AND COMPUTER SYSTEM SECURITY

- **Mã số học phần:** TN229
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ (**:** 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công Nghệ Thông Tin &TT

3. Điều kiện tiên quyết: CT112

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bảo mật, an ninh mạng, các phương thức tấn công thâm nhập, các cách bảo vệ dữ liệu và an toàn thông tin. Các phương pháp mã hoá đối xứng và cơ sở hạ tầng khoá công khai và một số giải pháp bảo mật Web Server và mạng máy tính.

4.1. Kiến thức:

- Kiến thức cơ bản về bảo mật.
- Kiến thức cơ bản về an ninh mạng, các lỗ hổng bảo mật, hiểu được các kỹ thuật tấn công và biện pháp phòng chống.
- Một số phương bảo mật, các phương pháp mã hoá đối xứng, mã hóa công khai và cơ sở hạ tầng khoá công khai.
- Hiểu được cách xây dựng các giải pháp bảo mật mạng, xây dựng hệ thống xác thực.
- Có kiến thức cơ bản về an ninh hệ thống bao gồm các vấn đề an ninh dữ liệu, truyền thông, dịch vụ và thiết bị.

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng xây dựng một hệ thống mạng an toàn.
- Có khả năng bảo mật thông tin trên web.
- An toàn và bảo mật thông tin cơ sở dữ liệu.
- Phòng chống an ninh mạng.
- Biết phân tích an ninh trong các hoạt động hệ thống, đánh giá và đưa ra những nhận xét và giải pháp tăng cường an ninh cho hệ thống.
- Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng lập trình, có khã năng tư duy sáng tạo để bảo mật và quản lý tốt.
- Sinh viên đam mê học tập cũng như xây dựng tốt các phần mềm ứng dụng quản lý thực tế.

4.3. Thái độ:

- Sinh viên có thái độ, động cơ học tập rõ ràng và có tinh thần học tập tốt.
- Xác định phương pháp học tập hiệu quả có tinh thần tự học và khả năng học theo nhóm.
- Rèn luyện được thái độ học tập nghiêm túc và có khả năng đọc hiểu và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực bảo mật và an ninh mạng máy tính.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này giúp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về an ninh mạng, các lỗ hổng bảo mật, các kiểu tấn công và các phương pháp bảo mật máy tính và mạng máy tính.

- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bảo mật, bảo vệ dữ liệu và an toàn thông tin, các phương pháp mã hoá đối xứng, mã hóa công khai và cơ sở hạ tầng khoá công khai và một số giải pháp bảo mật web server.
- Môn học cũng giới thiệu những cơ chế, mô hình và kỹ thuật để giữ bí mật, bảo đảm tính toàn vẹn trong các hệ thống thông tin. Các phương pháp bảo vệ dữ liệu: cơ bản về mã hoá, bảo mật CSDL theo mô hình DAC (discretionary access control) và MAC (mandatory access control). Những vấn đề mới bảo mật trong các hệ thống quản trị CSDL và thiết kế bảo mật trên ứng dụng hiện đại.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về bảo mật và an ninh mạng**	**4**	
1.1.	Khái niệm về bảo mật, an toàn và an ninh mạng	1/2	4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Sự cần thiết phải bảo vệ thông tin và bảo mật	1/2	4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Các yếu tố đảm bảo an toàn thông tin	1/2	4.1.1;4.2;4.3
1.4.	Các mối đe dọa an ninh mạng	1/2	4.1.1;4.2;4.3
1.5.	Lỗ hổng hệ thống	1	4.1.1;4.2;4.3
1.6.	Nguy cơ hệ thống	1/2	4.1.1;4.2;4.3
1.7.	Mô hình an ninh mạng	1/2	4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Các lỗ hổng trong bảo mật và các kiểu tấn công mạng**	**4**	
2.1.	Các lỗ hổng bảo mật	1	4.1.2;4.2;4.3
2.2.	Các kiểu tấn công mạng phổ biến	1	4.1.2;4.2;4.3
2.3.	Các biện pháp phòng chống virus và chương trình có hại.	1	4.1.2;4.2;4.3
2.4.	Hệ thống phát hiện xâm nhập	1	4.1.2;4.2;4.3
Chương 3.	**Kỹ thuật mã hoá**	**10**	
3.1.	Giới thiệu	1/2	4.1.3;4.2;4.3
3.2.	Khái niệm mã hóa và giải mã	1/2	4.1.3;4.2;4.3
3.3.	Mã hoá đối xứng - khóa riêng	4	4.1.3;4.2;4.3
3.4.	Mã hoá công khai (bất đối xứng)	3	4.1.3;4.2;4.3
3.5.	Hàm băm	1	4.1.3;4.2;4.3
3.6.	Mô hình - PKI(Public Key Infrastructure)	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 4.	**Xác thực và hệ thống xác thực**	**4**	
4.1.	Định nghĩa	1/2	4.1.4;4.2;4.3
4.2.	Phân loại xác thực	1/2	4.1.4;4.2;4.3
4.3.	Phương pháp xác thực	1	4.1.4;4.2;4.3
4.4.	Dịch vụ Kerberros	1	4.1.4;4.2;4.3

4.5.	Dịch vụ X.509	1	4.1.4;4.2;4.3
Chương 5.	**Những vấn đề bảo mật trong các hệ thống quản trị CSDL và ứng dụng**	**8**	
5.1.	Framework cho các hệ thống quản trị dữ liệu.	1	4.1.5; 4.2;4.3
5.2.	Bảo mật trong các CSDL đa phương tiện, các thiết bị không dây.	2	4.1.5; 4.2;4.3
5.3.	Bảo mật trong các hệ quản trị CSDL hướng đối tượng	3	4.1.5; 4.2;4.3
5.4.	Bảo mật với Web Services và thương mại điện tử	2	4.1.5; 4.2;4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Bảo mật mạng máy tính, an toàn và bảo mật web	**5**	
1.1.	Hệ điều hành, gói tin, lưu lượng (IP) trên mạng, các lỗ hổng	2	4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Xây dựng chương trình mô phỏng các ứng dụng	3	4.1.1;4.2;4.3
Bài 2.	Bảo mật hệ thống thông tin - Mã hoá đối xứng	**5**	
2.1.	Xây dựng chương trình các thuật toán mật mã khóa đối xứng-DES	2	4.1.2;4.2;4.3
2.2.	Xây dựng các chương trình ứng dụng	3	4.1.2;4.2;4.3
Bài 3.	Bảo mật hệ thống thông tin - Mã hoá bất đối xứng	5	
3.1.	Xây dựng chương trình các thuật toán mật mã khóa bất đối xứng MD5, SHA, và khóa PKI	2	4.1.2;4.2;4.3
3.2.	Xây dựng chương trình trao đổi khóa	1	4.1.2;4.2;4.3
3.3.	Xây dựng chương trình các ứng dụng	2	4.1.2;4.2;4.3
Bài 4.	Thực hiện xác thực một hệ thống	**5**	
4.1.	Tiền hành xác thực trên hệ thống cụ thể: web, windows, network., dịch vụ X.509	2	4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Xây dựng các ứng dụng	3	4.1.3;4.2;4.3
Bài 5.	Bảo mật hệ thống quản trị CSDL, xây dựng và bảo mật một ứng dụng	**5**	
5.1.	Bảo mật cơ sở dữ liệu, truyền dữ liệu, phân quyền, quy định sử dụng phần mềm, chính sách về backup, các kế hoạch công việc liên tục tương ứng với hệ thống	2	4.1.4;4.2;4.3
5.2.	Xây dựng chương trình mô phỏng các ứng dụng	3	4.1.4;4.2;4.3
Bài 6.	Bảo mật hệ thống, thực hiện trên giao dịch điện tử	**5**	
6.1.	Thực hiện giao dịch thương mại điện tử trên mạng và mức độ bảo mật	2	4.1.5;4.2;4.3
6.2.	Xây dựng bảo mật trên ứng dụng	3	4.1.5;4.2;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp diễn giải và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	5%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	5%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thực hành	- Thi thực hành 90 phút. - Tham gia 90 % số giờ.	20%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm đồ án	- Thuyết trình và nộp báo cáo tốt.	30%	4.2;4.3
	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 75 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 90 % giờ thực hành - Bắt buộc dự thi.	40%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. (Bài giảng) Slide bài giảng do giảng viên cung cấp	Thư viện Khoa CNTT&TT
[2].William Stallings, Cryptography and Network Security Principles and Practice , Prentice Hall, 5th edition 2011	Thư viện Khoa CNTT&TT
[4] B.Thuraisingham, Auerbach Publications, Database and Applications Security - Integrating Information Security and Data Management", 2005, ISBN 0-8493-2224-3	CNTT.000993
[5]. Database Security and Auditing: Protecting Data Integrity and Accessibility / Hassan A. Afyouni. - Boston: Thomson Course Technology, 2006	MON.031006
[6]. Computer Network Security / Joseph Migga Kizza. - New York: Springer, 2005	MON.051130
[7]. Giáo trình bảo mật thông tin / Đặng Trường Sơn. - Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2013	MOL.074470

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Tổng quan về bảo mật và an ninh mạng** 1.1. Khái niệm về bảo mật, an toàn và an ninh mạng 1.2. Sự cần thiết phải bảo vệ thông tin và bảo mật 1.3. Các yếu tố đảm bảo an	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.4 chương 1 + Đọc tài liệu [2], [5], [6], [7] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài số 1, cài đặt hệ thống

	toàn thông tin 1.4. Các mối đe dọa an ninh mạng 1.5. Lỗ hổng hệ thống			
2	1.6. Nguy cơ hệ thống 1.7. Mô hình an ninh mạng **Chương 2. Các lỗ hổng trong bảo mật và các kiểu tấn công mạng** 2.1. Các lỗ hổng bảo mật 2.2. Các kiểu tấn công mạng phổ biến	1 2	2 4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.6, 1.7 và 2.1, 2.2 chương 1, 2 + Đọc tài liệu [2], [3], [5], [6] + Tra cứu nội dung tìm các lỗ hổng và nguy cơ hệ thống, giải pháp tấn công mạng bằng thiết bị, phần mềm và chống mã độc - Làm ví dụ của chương 1, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 1
3	2.3. Các biện pháp phòng chống virus và chương trình có hại 2.4. Hệ thống phát hiện xâm nhập **Chương 3. Kỹ thuật mã hoá** 3.1. Giới thiệu 3.2. Khái niệm mã hóa và giải mã	2 1	4 2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.3, 2.4 và 3.1-3.3 chương 2, 3 + Tìm hiểu tài liệu [2] + Sinh viên tìm hiểu mô hình và xây dựng các mã độc, mã hóa và giải mã - Làm ví dụ và các bài tập chương 2, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 2
4	3.3. Mã hoá đối xứng - khóa riêng	3	6	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [6], [7] + Sinh viên xây dựng chương các giải thật mã hóa đối xứng cổ điển: Caesar, bảng, playfair, vigenère, mã hóa tự động, hoán vị, hàng rào, mã hóa khóa, DES và hệ mã hóa khác - Làm ví dụ và các bài tập chương 3, tài liệu [1]. - Chuẩn bị thực hành buổi 3
5	*3.3* Mã hoá đối xứng (tt) 3.4.Mã hoá công khai (bất đối xứng)	1 2	2 4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3, 3.4 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [6], [7] + Sinh viên xây dựng chương các giải thật mã hóa đối xứng hiện đại và mã hoá công khai: RSA - Làm ví dụ và các bài tập chương 3, tài liệu [1] - Làm tiếp thực hành buổi 3
6	3.4. Mã hoá công khai (*thuật giải Diffie-Hellman*) 3.5. Hàm băm 3.6. Mô hình - PKI(Public Key Infrastructure)	1 2	2 4	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [6], [7] + Sinh viên xây dựng chương các giải

				thật mã hóa đối công khai: hàm băm, mô hình - PKI, chứng chỉ và mô hình ủy quyền - Làm ví dụ và các bài tập chương 3 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 4
7	**Chương 4. Xác thực và hệ thống xác thực** 4.1. Định nghĩa 4.2. Phân loại xác thực 4.3. Phương pháp xác thực	3	6	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.4 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [4], [6], [7] + Sinh viên xây dựng hệ thống xác thực - Làm ví dụ và các bài tập chương 4 tài liệu [1] - Làm tiếp thực hành buổi 4
8	4.4. Dịch vụ Kerberros 4.5. Dịch vụ X.509 **Chương 5. Những vấn đề bảo mật trong các hệ thống quản trị CSDL và ứng dụng** 5.1. Framework cho các hệ thống quản trị dữ liệu 5.2. Bảo mật trong các CSDL đa phương tiện, các thiết bị không dây	1 2	2 4	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4;4.5; 5.1;5.2 chương 4, 5 + Đọc tài liệu [2], [4],[6], [7] + Sinh viên tìm hiểu xây dựng các hệ thống xác thực và bảo mật CSDL - Làm ví dụ và các bài tập chương 4, 5 tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 5
9	5.3 Bảo mật trong các hệ quản trị CSDL hướng đối tượng	3	6	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [4], [6] + Sinh viên tìm hiểu bảo mật csdl theo chế DAC và điều khiển dòng thông tin, mô hình cơ chế DAC và điều khiển dòng thông tin. - Làm ví dụ và các bài tập chương 4, 5 tài liệu [1] - Làm tiếp bài thực hành 5
10	5.4. Bảo mật với Web Services và thương mại điện tử	3	6	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.4 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [6], [7] - Sinh viên tiếp cận bảo mật và giải pháp hệ thống website và TMĐT. Triển khai đánh giá sự tồn tại lỗi từ mã nguồn và đánh giá khả năng bị tấn công của hệ thống - Tìm hiểu bài thực hành 6
11-15	Đồ án - ôn tập			Thực hiện đồ án và ôn tập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử
(Developing e-commerce applications)

- **Mã số học phần:** TN218
- **Số tín chỉ học phần**: **3** TC (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** **:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện** **:** Công nghệ Thông tin & TT

3. Học phần tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần giúp cho học viên hiểu biết những kiến thức chung nhất về thương mại điện tử, các mô hình, tình hình phát triển Thương mại điện tử (TMĐT) trên thế giới và ở Việt Nam. Xây dựng, duy trì, phát triển ứng dụng thương mại điện. Các vấn đề tiếp thị trực tuyến (e-marketing), thanh toán qua mạng (e-payment), vấn đề bảo mật và an toàn, hiểu biết các công nghệ và hạ tầng trong phát triển thương mại điện tử.

5. Mục tiêu của học phần:

5.2.1. Kiến thức:

- Hiểu rõ và nắm vững những kiến thức cơ bản của quá trình phát triển các hệ thống thương mại điện tử. Biết được xu thế và tình hình phát triển TMĐT ở Việt Nam và Thế Giới.
- Có kiến thức cơ bản về các công nghệ mã nguồn đóng, mã nguồn mở phát triển các hệ thống TMĐT mã nguồn đóng, mã nguồn mở. Nắm rõ các bước xây dựng một website TMĐT các giai đoạn xây dựng, duy trì và phát triển website TMĐT. Những yếu tố hiệu quả, các chức năng thường có của website TMĐT, một số cấu trúc website mẫu.
- Hiểu được vấn đề Marketing trên mạng (E-Marketing) và thanh toán qua mạng bao gồm: Tiếp thị trực tuyến, cách thức tối ưu hóa website, sử dụng thẻ, phân loại thẻ thanh toán, quy trình thanh toán qua mạng.
- Kiến thức về bảo mật, an toàn và cơ sở pháp lý cho việc phát triển TMĐT. Tình hình luật TMĐT ở Việt Nam và thế giới, luật giao dịch điện tử (GDĐT) và vấn đề thực thi luật GDĐT.
- Sử dụng các ngôn ngữ và công nghệ PHP và MVC, CakePHP Framework, Zend Framework, Yii Framework, Joomla, … xây dựng website TMĐT theo quy trình: một số vấn đề ban đầu trước khi xây dựng ứng dụng TMĐT cần lưu ý cho đến triển khai, vận hành và bảo trì.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng cứng:

- Người học phải có kiến thức và những kỹ năng cơ bản về lập trình web với HTML, PHP, kỹ năng phân tích thiết kế hệ thống thông tin. Nâng cao kỹ năng lập trình dựa trên các công nghệ phổ biến hiệ nay để xây dựng ứng dụng TMĐT.

- Phát triển tư duy từ việc phân tích, so sánh, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo…thông qua việc thu thập tài liệu, thông tin thực tế.
- Có năng lực thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề, bài toán thực tế qua việc phân tích, thu thập thông tin để áp dụng các công nghệ lập trình theo frameword xây dựng ứng dụng TMĐT.

5.2.2. Kỹ năng mềm:

- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế, lập trình nên sản phẩm phần mềm mang tính mềm dẻo, đúng yêu cầu thực tế. Đồng thời rèn luyện khả năng tự học, tự tìm tòi thông tin, tài liệu học tập.
- Phát triển tư duy từ việc phân tích, so sánh, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo…thông qua việc thu thập tài liệu, thông tin thực tế.
- Rèn luyện các kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp trong quá trình thu thập thông tin cho bài tập đề án, trình bày, lắng nghe, phản bác, hợp tác làm việc.
- Kỹ năng làm việc nhóm thông qua bài tập dạng đề án.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Chuyên cần, tham gia đầy đủ các buổi học. Sinh viên rèn luyện cách nhìn nhận, giải quyết, đánh giá vấn đề một cách khoa học. Thái độ hòa đồng, hòa nhập trong hoạt động nhóm. Trung thực, chính xác và tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.

5.3.2. Thể hiện trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm. Có phương pháp suy nghỉ và làm logic, tìm tòi và sáng tạo trong lĩnh vực ứng dụng tin học phục vụ đời sống.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

6. Đề cương học phần:

6.1. Đề cương Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về Thương mại điện tử (TMĐT)**	**3**	
1.1.	Định nghĩa	1/2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.2.	Các mô hình TMĐT	1	5.1.1; 5.2; 5.3
1.3.	Lợi ích và hạn chế TMĐT	1/2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.4.	Đối tượng tham gia website TMĐT	1/2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.5.	Tình hình, xu hướng phát triển TMĐT ở Việt Nam và Thế giới	1/2	5.1.1; 5.2; 5.3
Chương 2.	**Các công nghệ để phát triển hệ thống TMĐT**	**9**	
2.1.	ASP.Net C#	3	5.1.1; 5.2; 5.3
2.2.	PHP (PHP và MVC, CakePHP Framework, Zend Framework, Yii Framework, Joomla, Laravel …)	3	5.1.1; 5.2; 5.3
2.3.	XML trong PHP, XML trong ASP.Net	3	5.1.1; 5.2; 5.3
Chương 3.	**Xây dựng, Duy trì và Phát triển website TMĐT**		
3.1.	Website và những thành phần thiết yếu của website	1	5.1.1; 5.2; 5.3
3.2.	Các mô hình website TMĐT	1	5.1.2; 5.2; 5.3
3.3.	Xây dựng website TMĐT	1	5.1.2; 5.2; 5.3
3.4.	Duy trì và phát triển website TMĐT	1	5.1.2; 5.2; 5.3
3.5.	Những yếu tố hiệu quả, các chức năng thường có của website TMĐT	1	5.1.2; 5.2; 5.3

3.6.	Một số cấu trúc website mẫu	1	5.1.2; 5.2; 5.3
Chương 4.	**Marketing trên mạng (E-Marketing) và Thanh toán qua mạng**		
4.1.	Tiếp thị trực tuyến	1/2	5.1.3; 5.2; 5.3
4.2.	Một số cách E-Marketing hiệu quả	1/2	5.1.3; 5.2; 5.3
4.3.	Cách thức tối ưu hóa website	1/2	5.1.3; 5.2; 5.3
4.4.	Thẻ, phân loại thẻ thanh toán	1/4	5.1.3; 5.2; 5.3
4.5.	Quy trình thanh toán qua mạng	1/4	5.1.3; 5.2; 5.3
Chương 5.	**Bảo mật, an toàn và cơ sở pháp lý cho phát triển TMĐT**		
5.1.	Bảo mật và an toàn mạng	1	5.1.4; 5.2; 5.3
5.2.	Tình hình luật TMĐT ở Việt Nam và thế giới	1/2	5.1.4; 5.2; 5.3
5.3.	Luật giao dịch điện tử (GDĐT) và vấn đề thực thi luật GDĐT	1/2	5.1.4; 5.2; 5.3
Chương 6.	**Sử dụng ngôn ngữ và các công nghệ PHP và MVC, CakePHP Framework, Zend Framework, Yii Framework, Joomla, … xây dựng website TMĐT**	**8**	
6.1.	Một số vấn đề cần lưu ý	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.2.	Thiết kế trang chủ	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.3.	Thiết kế trang liên hệ, liên kết	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.4.	Thiết kế trang thông tin giới thiệu về doanh nghiệp	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.5.	Thiết kế trang giới thiệu, quảng cáo về sản phẩm hay dịch vụ	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.6.	Thiết kế trang giỏ hàng và thanh toán	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.7.	Thiết kế trang quản trị (khách hàng, cập nhật thông tin, thống kê, báo cáo, sao lưu, phục hồi, …) và phân quyền	1	5.1.5; 5.2; 5.3
6.8.	Mua tên miền (domain), thuê hosting, upload nội dung website lên host và cấu hình tên miền	1	5.1.5; 5.2; 5.3

6.2. Đề cương thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Cài đặt công nghệ để phát triển hệ thống TMĐT	**8**	
1.1. ASP.Net C#	2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.2. PHP và MVC	2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.3. Joomla	2	5.1.1; 5.2; 5.3
1.4. XML trong PHP, XML trong ASP.Net	2	5.1.1; 5.2; 5.3
Bài 2. Xây dựng, Duy trì và Phát triển website TMĐT	8	
2.1. Thiết kế trang chủ	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.2. Thiết kế trang liên hệ	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.3. Thiết kế trang thông tin giới thiệu về doanh nghiệp	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.4. Thiết kế trang giới thiệu	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.5. Thiết kế trang quảng cáo về sản phẩm hay dịch vụ	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.6. Thiết kế trang giỏ hang và thanh toán	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.7. Thiết kế trang quản trị quản lý khách hàng	1	5.1.2; 5.2; 5.3
2.8. Thiết kế trang quản trị cho thống kê, báo cáo, sao lưu, phục hồi và phân quyền hệ thống	1	5.1.2; 5.2; 5.3
Bài 3. Marketing trên mạng và Thanh toán qua mạng	**4**	
3.1. Thanh toán trực tuyến	2	5.1.3; 5.2; 5.3
3.2. Marketing trên mạng	2	5.1.3; 5.2; 5.3
Bài 4. Bảo mật, an toàn cho ứng dụng TMĐT	**4**	

4.1.	Các hệ thống an toàn, bảo mật thông tin	2	5.1.4; 5.2; 5.3
4.2.	Cài đặt Module bảo mật và các giải pháp	2	5.1.4; 5.2; 5.3
Bài 5. Thiết kế website TMĐT với Joomla		**6**	
5.1.	Thiết kế trang chủ, liên hệ, liên kết	1	5.1.5; 5.2; 5.3
5.2.	Thiết kế trang thông tin giới thiệu về doanh nghiệp	1	5.1.5; 5.2; 5.3
5.3.	Thiết kế trang giới thiệu, quảng cáo về sản phẩm hay dịch vụ	1	5.1.5; 5.2; 5.3
5.4.	Thiết kế trang giỏ hàng và thanh toán	1	5.1.5; 5.2; 5.3
5.5.	Thiết kế trang quản trị (khách hàng, cập nhật thông tin, thống kê, báo cáo, sao lưu, phục hồi, …) và phân quyền	2	5.1.5; 5.2; 5.3

6.3 Đồ án:

- Đồ án thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm 5 người.
- Thực hiện theo đề tài giáo viên cho.
- Mỗi nhóm xây dựng kịch bản theo đề tài, thực hiện Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử với các công cụ hỗ trợ để hoàn thành sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình sử dụng máy chiếu giảng dạy trên slides có demo trực quan. Thảo luận trên lớp, tổ chức thảo luận theo nhóm theo chủ đề có thuyết trình kết quả theo nhóm. Vấn đáp giữa các nhóm.
- Thực tập trên máy theo bài giảng thực hành được thiết kế qua 6 buổi thực hành với 7 chủ đề lớn. Kết hợp giải đáp thắc mắc các kiến thức xoay quanh bài tập lớn, các chủ đề làm theo từng nhóm được giới thiệu tiết đầu tiên của buổi học.
- Kết hợp tra cứu tài liệu, thông tin mở rộng kiến thức

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hoàn thành 60 giờ tự học bao gồm việc tra cứu tài liệu, thông tin liên quan theo sự hướng dẫn của giáo viên. Hoạt động học tập, tổ chức học tập theo từng nhóm. Tham gia thảo luận, thuyết trình vấn đáp.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học bao gồm cả lý thuyết và thực hành/tổng số tiết trên 90%	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Có tham gia báo cáo/thuyết minh/vấn đáp - Được nhóm xác nhận có tham gia đóng góp	20%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi thực hành	- Thi lập trình trên máy	40%	4.1; 4.2; 4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm trên máy 60 câu/ 60 phút.	30%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Webshop E-commerce sử dụng thương mại điện tử / Lê Minh Trí.- Hà Nội: Thanh niên, 2001.- 138 p., 21 cm.- 004.678/ Tr300	MON.020558
2. Xây dựng & triển khai ứng dụng thương mại điện tử- Tập 2- Với công cụ ASP.Net Visual Basic.Net, SQL Server / Phạm Hữu Khang.- Hà Nội: Lao động xã hội, 2005.- 358 tr., 29 cm.- 005.7565/ Kh106/T.2	MON.047157 MON.020103 MON.020102
3. Xây dựng và khai triển ứng dụng thương mại điện tử- Tập 1- Với công cụ ASP 3.0, Visual Basic 6.0, SQL Server / Phạm Hữu Khang.- H.: Thống kê, 2003.- 745tr., cm+ 01 CD-ROM.- 005.7565/ Kh106/T1	MOL.071859 MOL.071647 MON.047135
4. Kỹ thuật thiết kế Webside thương mại điện tử / Lê Minh Trí.- 1st.- Tp. HCM: Thanh Niên, 2001, 361tr.- 005.376/ Tr300	KT000100 MOL.004547 MOL.004546
5. Giáo trình Nhập môn Thương mại điện tử. Trương Quốc Định (chủ biên), Nguyễn Thái Nghe. Đại học Cần Thơ, 2013	MOL.076365 MOL.009611 MOL.009614 MOL.009612 MOL.009613

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Mỹ thuật Web (Web Art)
- **Mã số học phần:** CT453
- **Số tín chỉ** : 2 TC (15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 10 tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn** : Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện** : Công nghệ Thông tin & TT

3. Học phần tiên quyết:

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về mỹ thuật, thiết kế mỹ thuật cho trang web, tạo bố cục, đường nét, đường khung...Bên cạnh đó sinh viên còn được cung cấp thêm kiến thức về màu sắc, phối màu sắc và tạo chữ, sử dụng kiểu chữ phù hợp giao diện trang web. Với những kiến thức đã được cung cấp, sinh viên có khả năng xây dựng và thiết kế mỹ thuật, sử dụng màu sắc và kiểu chữ hài hòa cho giao diện trang web.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:
- Giới thiệu khái niệm về mỹ thuật, webpage. Thiết kế mỹ thuật trong thiết kế trang web, tạo kích thước trang web theo yêu cầu, xây dựng kích thước banner, menu phù hợp với kích thước trang web.
- Giới thiệu các loại bố cục trong thiết kế web gồm có: cân đối, đối xứng và tự do. Thiết kế giao diện web tương thích với giao diện người dùng, tạo ảnh động với Animate CC.
- Giới thiệu khái niệm đường nét, đường viền, mối quan hệ hình-nền-đường khung
- Khái niệm và các yếu tố về màu sắc, đồ thị màu sắc và sử dụng màu sắc trong thiết kế web.
- Giới thiệu khái niệm và sự ra đời của chữ, các kiểu chữ và ứng dụng tạo chữ trong thiết kế web.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng cứng
- Sinh viên có được kỹ năng xử lý ảnh, xử lý màu sắc, tạo chữ trong Photoshop.
- Thiết kế banner, menu với Photoshop, tạo ảnh động với Animate CC.
- Thiết kế bố cục, giao diện web hoàn chỉnh.

5.2.2. Kỹ năng mềm
- Học, làm việc và báo cáo theo nhóm để rèn luyện tinh thần học hỏi, đoàn kết giữa các thành viên trong nhóm.
- Hoạt động thuyết trình, lắng nghe và vấn đáp giữa các nhóm trong báo cáo, giải quyết các vấn đề xảy ra trong quá trình chụp ảnh, xử lý ảnh, dựng phim.
- Nâng cao trình độ xử lý ảnh và báo cáo Seminar của các thành viên trong nhóm, trao đổi, vấn đáp giữa giáo viên và sinh viên.

5.3. Thái độ:
- Có ý thức học tập và có phương pháp suy nghĩ, làm việc khoa học, sáng tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.

- Trung thực, chính xác, tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, phối hợp làm việc, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng.
- Có trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp đúng đắn, thể hiện ý thức và trách nhiệm công dân, thái độ làm việc hòa nhã, hợp tác và thân thiện với các thành viên trong nhóm.

6. Đề cương học phần:

6.1 Đề cương lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Thiết kế mỹ thuật giao diện web**	**3**	
1.1.	Khái niệm mỹ thuật	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Khái niệm webpage	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Các dạng trang web	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Mỹ thuật trong thiết kế web	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.5.	Kích thước trang web	1/2	5.1.1;5.2;5.3
1.6.	Kích thước Banner, Footer, Menu	1/2	5.1.1;5.2;5.3
Chương 2.	**Bố cục và thiết kế web**	**3**	
2.1.	Khái niệm bố cục	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.2.	Bố cục cân đối - đối xứng - tự do	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.3.	Tổng quan về thiết kế web	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.4.	Thiết kế web tương thích với giao diện người dùng	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.5.	Thiết kế giao diện web	1/2	5.1.2;5.2;5.3
2.6.	Hoạt ảnh web với Animate CC	1/2	5.1.2;5.2;5.3
Chương 3.	**Đường nét - hình nền - quan hệ**	**3**	
3.1.	Đường nét và sự biểu diễn của đường nét	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.2.	Đường viền và mối quan hệ hình - nền	1/2	5.1.3;5.2;5.3
3.3.	Quan hệ hình - nền- đường khung	2	5.1.3;5.2;5.3
Chương 4.	**Màu sắc**	**3**	
4.1.	Khái niệm và các yếu tố về màu sắc	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.2.	Các màu cơ bản và cách phối màu	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.3.	Đồ thị màu sắc	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.4.	Tương phản màu sắc	1/2	5.1.4;5.2;5.3
4.5.	Cách sử dụng màu sắc trong thiết kế Web	1	5.1.4;5.2;5.3
Chương 5.	**Chữ (Text)**	**3**	
5.1.	Khái niệm và sự ra đời của chữ	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.2.	Các kiểu chữ	1/2	5.1.5;5.2;5.3
5.3.	Ứng dụng chữ trong thiết kế Web	2	5.1.5;5.2;5.3

6.2 Đề cương thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Xử lý ảnh, màu sắc và tạo chữ với Photoshop**	**5**	
1.1.	Xử lý cắt, dán ảnh trên các Layer		5.1.1;5.2;5.3
1.2.	Hiệu chỉnh ảnh		5.1.1;5.2;5.3
1.3.	Hiệu chỉnh màu sắc		5.1.1;5.2;5.3
1.4.	Tạo chữ		5.1.1;5.2;5.3
Bài 2.	**Thiết kế banner-menu với Photoshop**	**5**	
2.1.	Thiết kế banner		5.1.1;5.2;5.3
2.2.	Thiết kế menu		5.1.1;5.2;5.3
2.3.	Hiệu chỉnh chữ và màu sắc cho banner-menu		5.1.1;5.2;5.3
Bài 3.	**Thiết kế bố cục Web**	**5**	
3.1.	Xây dựng bố cục web		5.1.4;5.2;5.3

3.2.	Xây dựng ảnh cho web		5.1.4;5.2;5.3
3.3.	Xây dựng banner, logo cho web		5.1.4;5.2;5.3
Bài 4.	**Thiết kế giao diện Web**	**5**	
4.1.	Xây dựng ảnh động với Animate CC		5.1.5;5.2;5.3
4.2.	Hoàn chỉnh giao diện web		5.1.5;5.2;5.3

6.3 Đồ án:

- Đồ án thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm 5 người.
- Thực hiện theo đề tài giáo viên cho.
- Mỗi nhóm xây dựng kịch bản theo đề tài, thực hiện thu âm thanh, chụp hình, quay phim hình ảnh
- Sử dụng các kiến thức đã học để chỉnh sửa âm thanh, hình ảnh và biên tập thành sản phẩm hoàn chỉnh.

7. Phương pháp giảng dạy:

Nhóm phương pháp dùng ngôn ngữ:

- Phương pháp thầy và trò cùng thuyết trình.
- Phương pháp vấn đáp tạo tình huống.
- Phương pháp sử dụng slide bài giảng, tài liệu tham khảo ở Trung Tâm Học Liệu.

Nhóm phương pháp dạy học có sự hỗ trợ của máy tính:

- Dạy học dựa trên công nghệ web.
- Dùng bài giảng có sẵn trên máy tính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện làm bài tập nhóm theo đề tài giáo viên đưa ra và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết trên 90%	10%	5.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Nộp bài báo cáo theo yêu cầu. - Báo cáo kết quả thực hiện	40%	5.1; 5.2; 5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành trên máy tính (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và thực hiện đồ án - Bắt buộc dự thi	50%	5.1; 5.2; 5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
6. Học thiết kế Web bằng hình minh họa: Tin học và đời sống/ Nguyễn Trường Sinh (Chủ biên).- Thành phố Hồ Chí Minh: Phương Đông, 2007.- 291 tr.; Minh họa, 24 cm.- 005.72/ S312	MOL.064365 MOL.063919
7. Hướng dẫn thực hành Adobe Dreamweaver CS5: Chỉ dẫn bằng hình cho người mới sử dụng / Nguyễn Minh Hoàng và nhóm tin học thực dụng.- Hà Nội: Hồng Đức, 2011.- 426 tr.; Minh họa, 24 cm.- 006.78/ H407	MOL.063945 MOL.063946
8. Hướng dẫn tự học adobe photoshop CS6 dành cho người mới bắt đầu / VL.COMP (Tổng hợp và biên soạn).- Hà Nội: Từ điển Bách Khoa, 2012.- 271 tr.; Minh họa, 24 cm+ Có kèm đĩa CD bài tập - Dùng với đĩa bài tập: AVA.002201, AVA.002202, AVA.002203.- 006.68/ H561	MOL.070358 MOL.070359
9. Xử lý ảnh cao cấp và tự động hóa hoạt động trong Photoshop CS / Hồ Tấn Mẫn.- Hà Nội: Lao Động, 2005.- 328 tr., 20 cm.- 006.68/ M121	MOL.031028

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần:** Truyền Thông Trên Internet **(**Online Journalism)
   Mã số học phần: CT509
   Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành).

2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   Bộ môn: Tin học ứng dụng
   Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

3. **Điều kiện tiên quyết:**

4. **Mục tiêu của học phần:**

   4.1. Kiến thức:
   4.1.1. Hiểu được nguyên lý hoạt động truyền thông trên Internet.
   4.1.2. Hiểu được kiến thức và nghiên cứu tổng thể một website trên Internet.
   4.1.3. Hiểu được sơ đồ tổ chức một trang web truyền thông.

   4.2. Kỹ năng:
   4.2.1. Vận dụng thiết kế và trình bày website.
   4.2.2. Quản trị và biên tập nội dung trang web.
   4.2.3. Vận dụng thực hiện thiết kế trang báo điện tử trên Internet.
   4.2.4. Xuất bản một số ấn phẩm báo chí trên Internet.

   4.3. Thái độ:
   4.3.1. Bước đầu định hướng sinh viên có ý thức tư duy mới về các phương thức truyền thông hiện đại.
   4.3.2. Có ý thức độc lập, tư duy phân tích, chủ động trong công tác.
   4.3.3. Có ý thức tư duy khoa học, trong nghiên cứu truyền thông trên Internet.

5. **Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức hiện đại về hệ thống và các phương tiện truyền thông trên mạng Internet, có liên quan đến các hoạt động của báo điện tử.

Các nội dung chủ yếu của môn học bao gồm: hiểu biết cơ bản về mạng Internet, website, weblog, webcast, podcast, portal và các phương pháp truyền thông trực tuyến. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức khác như: khả năng tiếp cận, vận dụng và khai thác thông tin trên Internet, khả năng tự thiết kế công cụ cho riêng mình và thực hiện các thao tác truyền thông cơ bản trên mạng Internet. Bên cạnh đó, những sinh viên có năng lực, có tư duy có thể tự nghiên cứu về các phương thức truyền thông mới và các phương thức truyền thông hiện đại.

6. **Đề cương học phần:**

   6.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÔNG NGHỆ CỦA TRUYỀN THÔNG INTERNET**	**3**	
1.1.	Khái quát về mạng Internet		4.1.1

1.2.	Website		4.1.2; 4.1.3
1.3.	Những vấn đề về công nghệ của truyền thông Internet		4.1.1; 4.1.2; 4.3.1
1.4.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2
Chương 2.	**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA BÁO CHÍ TRỰC TUYẾN**	**3**	
2.1.	Khái niệm		4.1.1; 4.1.2;
2.2.	Lịch sử hình thành		
2.3.	Đặc điểm của báo chí trực tuyến		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4
2.4.	Đặc thù công chúng của báo chí trực tuyến		
2.5.	Quy trình làm việc và tổ chức tòa soạn của báo chí trực tuyến		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1
2.6.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 3.	**THIẾT KẾ VÀ TRÌNH BÀY WEBSITE BÁO CHÍ TRỰC TUYẾN**	**5**	
3.1.	Các thuật ngữ cơ bản		4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1
3.2.	Quy trình xây dựng một website thông dụng		
3.3.	Hình thức trình bày website báo điện tử		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1
3.4.	Thiết kế và trình bày giao diện trang chủ báo điện tử		
3.6.	Bài tập		
3.7.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 4.	**GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TRUYỀN THÔNG INTERNET, XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN**	**3**	
4.1.	Truyền thông Internet là gì?		4.1.1; 4.1.3; 4.2.3; 4.3.2; 4.3.3
4.2.	Đặc điểm chung của các phương thức truyền thông trên mạng		
4.3.	Các công cụ truyền thông thông dụng trên mạng Internet hiện nay		
4.6.	Bài tập		
4.7.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 5.	**WEBLOG**	**3**	
5.1.	Weblog là gì?		4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.3.1; 4.3.3
5.2.	Phân loại weblog		
5.3.	Đặc điểm của weblog và các ứng dụng trong truyền thông		
5.4.	Khảo sát một số weblog Việt Nam và nước ngoài		
5.5.	Bài tập		
5.6.	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 6.	**WEBCAST - PODCAST**	**3**	
6.1	Khái niệm		4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2
6.2	Đặc điểm của hệ thống webcast - podcast		4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.3
6.3	Quy trình thực hiện podcast trong hoạt động phân phối tác phẩm phát thanh - truyền hình		
6.4	Giới thiệu tham khảo một số hệ thống podcast		

6.5	Bài tập		
6.6	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 7.	**PORTAL**	**3**	
7.1	Khái niệm		4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2
7.2	Đặc điểm và tiện ích của hệ thống portal		4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.3
7.3	Khảo sát portal Việt Nam		
7.4	Bài tập		
7.5	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 8.	**MARKETING VÀ QUẢNG BÁ TRỰC TUYẾN**	**4**	
8.1	Hoạt động marketing và quảng bá trên mạng Internet hiện nay		4.1.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
8.2	Xây dựng ý tưởng và quảng bá thông tin theo chủ đề trên mạng Internet		
8.3	Bài tập		
8.4	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		
Chương 9.	**SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT THỚI GIỚI ẢO TRÊN MẠNG INTERNET**	**3**	
9.1	Khái niệm		4.1.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
9.2	Đặc điểm và phương thức truyền thông của các cộng đồng ảo		
9.3	Xu hướng phát triển và kết nối liên mạng Internet với các mạng truyền thông khác		
9.4	Bài tập		
9.5	Tổng kết chương (SV tự nghiên cứu)		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Thiết kế một trang báo điện tử**	**5**	4.1; 4.2; 4.3
1.1.	Thiết kế và trình bày giao diện trang chủ của một trang báo điện tử		
1.2.	Thiết kế và trình bày nội dung một trang web báo điện tử		
Bài 2.	**Khai thác các công cụ truyền thông thông dụng hiện nay**	**5**	4.1; 4.2; 4.3
2.1.	Tìm hiểu các công cụ, phương thức truyền thông trên mạng		
2.2.	Khai thác các cụ truyền thông trên mạng Internet hiện nay		
Bài 3.	**Weblog và các ứng dụng trong truyền thông**	**5**	4.1; 4.2; 4.3
3.1.	Phân loại các weblog		
3.2.	Thiết kế và khai thác ứng dụng các tiện ích của weblog cho cá nhân, nhóm.		
Bài 4.	**Webcast - Podcast**	**5**	4.1; 4.2; 4.3
4.1.	Tìm hiểu về Webcast-podcast		
4.2.	Thực hiện podcast trong hoạt động phân phối tác phẩm phát thanh - truyền hình		
Bài 5.	**Marketing và quảng bá trực tuyến**	**5**	4.1; 4.2; 4.3
	Xây dựng ý tưởng và triển khai thực hiện quảng bá thông tin theo một chủ đề trên mạng Internet		
Bài 6.	**Báo cáo nhóm**	**5**	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính.

8. Đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	-Tham gia 100% số giờ thực hành. - Báo cáo nhóm trong buổi 6	40%	Tất cả các mục tiêu
3	Điểm kiểm tra kết thúc học phần	- Kiểm tra trắc nghiệm (45 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	60%	Tất cả các mục tiêu

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng của giáo viên	
[2] Thông tấn báo chí - Lý thuyết và kỹ năng. TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS. Phạm Minh Sơn, 2014.	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông
[3] Giáo trình Lập trình web - Khoa CNTT&TT - ĐHCT	Thư viện khoa CNTT&TT-ĐHCT
[4] Phong cách trình bày trang web	NXB Thống Kê. ĐN
[5] Tự nghiên cứu nhanh chóng và dễ dàng hiệu quả trên Internet/ Angela Booth, 2000.	NXB Trẻ, Hà Nội.
[6] http://www.w3schools.com	
[7] www.vov.org.vn	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Niên luận cơ sở - TTĐPT
(Base Project of Multimedia Communication)

- **Mã số học phần:** CT500
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (90 Tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: ≥ 80TC

4. Mục tiêu của học phần:

Giúp cho người học vận dụng các kiến thức của các học phần cơ sở ngành, để rèn luyện kỹ năng phát triển một ứng dụng đơn giản (hoặc triển khai một giải pháp công nghệ thông tin đơn giản), nhằm tập cho ngời học làm quen với phát triển ứng dụng hoặc triển khai giải pháp Truyền thông đa phương tiện.

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ đạt được các kiến thức:

4.1.1. Hiểu rõ các khái niệm cơ bản được trình bày trong các học phần về hệ thống, lập trình, cơ sở dữ liệu, và giải thuật.
4.1.2. Hiểu rõ khả năng ứng dụng các kiến thức cơ sở ngành vào một vấn đề đơn giản.
4.1.3. Hiểu rõ khả năng ứng dụng các kiến thức cơ sở ngành đã được học trong phát triển một ứng dụng hoặc triển khải giải pháp Truyền thông đa phương tiện.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Phân tích vấn đề đặt ra.
4.2.2. Ứng dụng giải pháp Truyền thông đa phương tiện để có thể giải quyết vấn đề đặt ra.
4.2.3. Thiết kế giải pháp Truyền thông đa phương tiện để giải quyết vấn đề.
4.2.4. Xây dựng giải pháp đề xuất
4.2.5. Triển khai giải pháp đề xuất
4.2.6. Phân tích kết quả đạt được, trình bày và thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được.

4.3. Thái độ:

Sau khi học xong học phần, người học sẽ có:

4.3.1. Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công.
4.3.2. Tính chuyên nghiệp trong công việc.
4.3.3. Tính tự học tập, tự nghiên cứu
4.3.4. Ý thức đạo đức nghề nghiệp

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung chính của học phần này là sinh viên vận dụng các học phần của khối kiến thức cơ sở ngành xây dựng hoặc triển khai giải pháp Truyền thông đa phương tiện nhằm giải quyết vấn đề đặt ra. Các công việc chính bao gồm: phân tích vấn đề cần giải quyết, ứng dụng giải pháp phù hợp, thiết kế giải pháp, xây dựng giải pháp và viết báo cáo trình bày.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Nội dung 1. Lập kế hoạch thực hiện	5	4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Nội dung 2. Phân tích vấn đề	10	4.2.1, 4.3.2
2.1. Xác định yêu cầu		
2.2. Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3. Thiết kế giải pháp	30	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5
3.1. Ứng dụng giải pháp phù hợp		
3.2. Thiết kế giải pháp		
3.3. Thiết kế tương tác người dùng		
Nội dung 4. Xây dựng giải pháp	60	4.1.3, 4.2.6, 4.3.1
4.1. Xây dựng giải pháp		
4.2. Triển khai và kiểm thử giải pháp		
Nội dung 5. Viết báo cáo niên luận	30	4.2.7, 4.2.8, 4.3.2, 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy: - Thảo luận

Phản hồi các báo cáo của sinh viên - Đánh giá kết quả sinh viên đạt được.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Lập kế hoạch thực hiện niên luận chi tiết.
- Báo cáo kết quả thực hiện cho GVHD theo kế hoạch.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu do GVHD đặt ra.
- Tự nghiên cứu các công cụ để xây dựng các thành phần và phát triển ứng dụng.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	- Thực hiện chăm chỉ, đúng tiến độ.	10%	4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2	Điểm quyển báo cáo	- Bố cục đúng qui định	30%	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.2.7, 4.2.8, 4.3.3
3	Điểm chương trình demo	- Giao diện thân thiện Kết - quả chính xác, đúng theo bản thiết kế hệ thống Trả lời chất vấn tốt	50%	4.1.3, 4.2.6, 4.3.1
4	Điểm sáng tạo	- Có ý tưởng mới	10%	4.2.2, 4.2.4, 4.2.5, 4.2.6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Niên luận - TTĐPT
(*Specialized Project of Multimedia Communication***)**

- **Mã số học phần:** CT502
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (90 tiết đồ án)

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: ≥ 100TC

4. Mục tiêu của học phần:

Giúp cho người học vận dụng các kiến thức các học phần chuyên ngành để thực hiện một đề tài, nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng, vận dụng các giải pháp Truyền thông đa phương tiện hiện hữu để giải quyết vấn đề ở mức độ vừa phải.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu rõ một số giải pháp Truyền thông đa phương tiện hiện hữu, các ứng dụng của các giải pháp hiện hữu.
4.1.2. Hiểu rõ qui trình giải quyết vấn đề Truyền thông đa phương tiện, cách thức phát triển hệ thống.
4.1.3. Hiểu rõ cách thức vận dụng các kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành đã được học để giải quyết vấn đề Truyền thông đa phương tiện đặt ra.
4.1.4. Hiểu rõ cách thức triển khai, đánh giá, kiểm tra, bảo trì giải pháp Truyền thông đa phương tiện.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng:
4.2.1. Thu thập nhu cầu người dùng.
4.2.2. Phân tích nhu cầu của người dùng để xác định những yêu cầu chính yếu mà giải pháp Truyền thông đa phương tiện phải đáp ứng.
4.2.3. Tìm kiếm và lựa chọn giải pháp Truyền thông đa phương tiện hiện hữu phù hợp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra..
4.2.4. Thiết kế giải pháp Truyền thông đa phương tiện để giải quyết vấn đề.
4.2.5. Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất
4.2.6. Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất
4.2.7. Phân tích kết quả đạt được, trình bày và thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công.
4.3.2. Tính chuyên nghiệp trong công việc.
4.3.3. Tính tự học tập, tự nghiên cứu
4.3.4. Ý thức đạo đức nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung chính của học phần này là sinh viên vận dụng các học phần của khối kiến thức chuyên ngành để xây dựng xây dựng và phát triển giải pháp CNTT nhằm giải quyết vấn đề ở mức độ vừa phải. Các công việc chính bao gồm: Xác định và phân tích vấn đề cần giải quyết, tìm kiếm giải pháp phù hợp, thiết kế giải pháp, xây dựng và triển khai giải pháp, và viết báo cáo trình bày.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Nội dung 1.	Lập kế hoạch thực hiện	5	4.3.1, 4.3.2, 4.3.4
Nội dung 2.	Xác định vấn đề cần giải quyết	10	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3,
2.1.	Phân tích hiện trạng		4.3.3
2.2.	Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3.	Tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề	10	4.1.2,4.1.3,,4.2.2, 4.2.3
3.1.	Tìm kiếm các giải pháp liên quan		
3.2.	Xác định giải pháp phù hợp		
Nội dung 4.	Thiết kế giải pháp	20	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3,
4.1.	Thiết kế tổng thể		4.2.2, 4.2.3, 4.2.4,
4.2.	Thiết kế thành phần thành phần		4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.3.	Thiết kế giao tiếp người dùng		
Nội dung 5.	Phát triển giải pháp	60	4.1.3, 4.1.4, 4.2.5,
5.1.	Phát triển sản phẩm		4.2.6, 4.2.7, 4.3.3
5.2.	Triển khai thử nghiệm và đánh giá		
Nội dung 6.	Viết báo cáo	30	4.2.6, 4.2.8, 4.3.3, 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thảo luận
- Phản hồi các báo cáo của sinh viên - Đánh giá kết quả sinh viên đạt được.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các công việc sau:

- Lập kế hoạch thực hiện chi tiết.
- Thực hiện đê tài luận văn theo kế hoạch đã thống nhất với giáo viên hướng dẫn (GVHD)
- Báo cáo đầy đủ kết quả thực hiện từng giai đoạn cho GVHD theo kế hoạch.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Thực hiện chăm chỉ, đúng tiến độ theo yêu cầu của GVHD.	10%	4.3.1, 4.3.2
2	Điểm quyển báo cáo	Bố cục đúng qui định, câu văn mạch lạc.	40%	4.1.1- 4.1.3, 4.2.1,-4.2.5, 4.2.8, 4.3.3
3	Điểm chương trình demo	- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng.	40%	4.1.3, 4.2.6, 4.3.1

		- Kết quả chính xác, đúng theo bản thiết kế hệ thống		
4	Điểm sáng tạo	Có ý tưởng mới trong thiết kế hay trong phát triển ứng dụng - Giao diện có tính sáng tạo	10%	4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu để giải quyết vấn đề.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập doanh nghiệp - TTĐPT

- **Mã số học phần:** CT508
- **Số tín chỉ học phần**: 5 tín chỉ (150 tiết thực tế)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: ≥ 125TC

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

4.1.1. Nêu được một số ứng dụng của các kiến thức đã được trang bị trong giải quyết các vấn đề thực tế.
4.1.2. Nêu được một số giải pháp, công nghệ được vận dụng tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi sinh viên thực tập.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có:

4.2.1. Kỹ năng thực hành, kỹ năng lập trình, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm
4.2.2. Kỹ năng vận dụng các giải pháp Truyền thông đa phương tiện và lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề.
4.2.3. Kỹ năng trình bày, báo cáo đề án

4.3. Thái độ:

4.3.1. Ý thức chấp hành kỹ luật lao động, nội quy cơ quan thực tập.
4.3.2. Tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong học tập và giải quyết vấn đề thực tiễn.
4.3.3. Chịu khó và học tập suốt đời

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này là cơ hội để sinh viên thực hành vận dụng những kiến thức (lý thuyết, thực hành) mà mình đã học tại trường vào giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện tại đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng thực hành, lập trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng vận dụng các giải pháp Truyền thông đa phương tiện phù hợp để giải quyết vấn đề thực tiễn. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng trình bày.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung công việc cụ thể sẽ đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập giao được sự thống nhất của Khoa CNTT&TT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đảm bảo đúng thời gian thực tập tại đơn vị.
- Tuân thủ quy định, nội quy của đơn vị.
- Thực hiện theo phiếu giao việc của cán bộ hướng dẫn thực tập tại đơn vị.
- Báo cáo định kỳ hàng tuần kết quả công việc với cán bộ hướng dẫn thực tập.
- Viết báo cáo công việc thực hiện cùng phiếu đánh giá của cán bộ hướng dẫn thực tập nộp lại cho giáo viên hướng dẫn cuối đợt thực tập.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần theo quy định về đánh giá học phần thực tập của Khoa CNTT&TT.

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Tài liệu cần thiết cho công việc do cán bộ hướng dẫn thực tập tại đơn vị cung cấp.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: Luận văn tốt nghiệp - TTĐPT**
   (Multimedia Communication Thesis)
   - **Mã số học phần:** CT557
   - **Số tín chỉ học phần:** 15 tín chỉ - **Số tiết học phần:** 450 tiết đồ án.
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   - **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
   - **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông
3. **Điều kiện tiên quyết:** ≥ 125TC
4. **Mục tiêu của học phần:** Giúp cho người học vận dụng các kiến thức đã học của ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) để thực hiện một đề tài, nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng vận dụng các giải pháp TTĐPT hiện hữu để giải quyết vấn đề trong các lĩnh vực khác nhau.

   4.1. Kiến thức:

   Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

   4.1.1. Hiểu rõ một số giải pháp TTĐPT hiện hữu, các ứng dụng của các giải pháp hiện hữu.
   4.1.2. Hiểu rõ qui trình giải quyết vấn đề TTĐPT, cách thức phát triển hệ thống.
   4.1.3. Hiểu rõ cách thức vận dụng các kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành đã được học để giải quyết vấn đề TTĐPT đặt ra.
   4.1.4. Hiểu rõ cách thức triển khai, đánh giá, kiểm tra, bảo trì giải pháp TTĐPT.

   4.2. Kỹ năng:

   Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng:

   4.2.1. Thu thập nhu cầu người dùng.
   4.2.2. Phân tích nhu cầu của người dùng để xác định những yêu cầu chính yếu mà giải pháp TTĐPT phải đáp ứng.
   4.2.3. Tìm kiếm và lựa chọn giải pháp TTĐPT hiện hữu phù hợp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra.
   4.2.4. Thiết kế giải pháp TTĐPT để giải quyết vấn đề.
   4.2.5. Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất
   4.2.6. Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất
   4.2.7. Phân tích kết quả đạt được, trình bày và thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được.

   4.3. Thái độ:

   Sau khi học xong học phần, người học sẽ có:

   4.3.1. Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công.
   4.3.2. Tính chuyên nghiệp trong công việc.
   4.3.3. Tính tự học tập, tự nghiên cứu
   4.3.4. Ý thức đạo đức nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung chính của học phần này là sinh viên vận dụng các học phần của khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để xây dựng xây dựng và phát triển giải pháp TTĐPT nhằm giải quyết vấn đề trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các công việc chính bao gồm: Xác định và phân tích vấn đề cần giải quyết, tìm kiếm giải pháp phù hợp, thiết kế giải pháp, xây dựng và triển khai giải pháp (bao gồm kiểm thử) và viết báo cáo trình bày.

6. Cấu trúc nội dung công việc

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Nội dung 1.	**Lập kế hoạch thực hiện**	10	4.3.1, 4.3.2, 4.3.4
Nội dung 2.	**Xác định vấn đề cần giải quyết**	30	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.3.3
2.1.	Phân tích hiện trạng		
2.2.	Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3.	**Tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề**	30	4.1.2,4.1.3,,4.2.2, 4.2.3
3.1.	Tìm kiếm các giải pháp liên quan		
3.2.	Xác định giải pháp phù hợp		
Nội dung 4.	**Thiết kế giải pháp**	50	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.1.	Thiết kế tổng thể		
4.2.	Thiết kế thành phần thành phần		
4.3.	Thiết kế giao tiếp người dùng		
Nội dung 5.	**Phát triển giải pháp**	150	4.1.3, 4.1.4, 4.2.5, 4.2.6, 4.2.7, 4.3.3
5.1.	Phát triển sản phẩm		
5.2.	Triển khai thử nghiệm và đánh giá		
Nội dung 6.	**Viết báo cáo luận văn tốt nghiệp**	30	4.2.6, 4.2.8, 4.3.3, 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy

- Thảo luận
- Phản hồi các báo cáo của sinh viên - Đánh giá kết quả sinh viên đạt được.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các công việc sau:

- Lập kế hoạch thực hiện chi tiết.
- Thực hiện đê tài luận văn theo kế hoạch đã thống nhất với giáo viên hướng dẫn (GVHD)
- Báo cáo đầy đủ kết quả thực hiện từng giai đoạn cho GVHD theo kế hoạch.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	**Điểm thành phần**	**Quy định**	**Trọng số**	**Mục tiêu**
1	**Phần báo cáo (80%)**	Trình bày tốt (chuẩn bị slide tốt, trình bày rõ ràng, đúng thời gian…)	15%	4.1.1 - 4.1.4 4.2.1 - 4.2.6
		Nội dung thực hiện đề tài đạt yêu	25%	

		cầu đặt ra, có tính khoa học		4.3.1 - 4.3.4
		Phương pháp thực hiện tốt	20%	
		Kết quả của đề tài có đóng góp về lí luận hoặc thực tiễn	10%	
		Đề tài mới hoặc phương pháp thực hiện có tính sáng tạo	10%	
2	**Phần trả lời chấp vấn (20%)**	Hiểu đúng các câu hỏi, trả lời tập trung vào vấn đề đặt ra, không lạc đề	10%	4.2.7
		Các câu trả lời đúng, thể hiện có kiến thức tốt	10%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu để giải quyết vấn đề.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiểu luận tốt nghiệp - THƯD
(Graduation project - Communication Thesis)

- **Mã số học phần:** CT521
- **Số tín chỉ học phần:** 6 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 180 tiết đồ án.

2. Đơn vị phụ trách học phần:
- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: ≥ 125TC

4. Mục tiêu của học phần:

Giúp cho người học vận dụng các kiến thức đã học của ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) để thực hiện một đề tài, nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng áp dụng các giải pháp TTĐPT hiện hữu để giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản hơn so với đề tài luận văn tốt nghiệp.

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

4.1.1. Hiểu rõ một số giải pháp TTĐPT hiện hữu, các ứng dụng của các giải pháp hiện hữu.
4.1.2. Hiểu rõ qui trình giải quyết vấn đề TTĐPT, cách thức phát triển hệ thống.
4.1.3. Hiểu rõ cách thức áp dụng các kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành đã được học để giải quyết vấn đề TTĐPT đặt ra.
4.1.4. Hiểu rõ cách thức triển khai, đánh giá giải pháp TTĐPT.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng:

4.2.1. Thu thập nhu cầu người dùng.
4.2.2. Phân tích nhu cầu của người dùng để xác định những yêu cầu chính yếu mà giải pháp TTĐPT phải đáp ứng.
4.2.3. Tìm kiếm và lựa chọn giải pháp TTĐPT hiện hữu phù hợp để có thể giải quyết vấn đề đặt ra.
4.2.4. Thiết kế giải pháp TTĐPT để giải quyết vấn đề.
4.2.5. Xây dựng và phát triển giải pháp đề xuất
4.2.6. Triển khai và vận hành giải pháp đề xuất
4.2.7. Phân tích kết quả đạt được, trình bày và thuyết trình giải pháp và kết quả đạt được.

4.3. Thái độ:

Sau khi học xong học phần, người học sẽ có:

4.3.1. Ý thức trách nhiệm trong công việc được phân công.

4.3.2. Tính chuyên nghiệp trong công việc.

4.3.3. Tính tự học tập, tự nghiên cứu

4.3.4. Ý thức đạo đức nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung chính của học phần này là sinh viên vận dụng các học phần của khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để xây dựng xây dựng và phát triển giải pháp TTĐPT nhằm giải quyết vấn đề trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các công việc chính bao gồm: Xác định và phân tích vấn đề cần giải quyết, tìm kiếm giải pháp phù hợp, thiết kế giải pháp, xây dựng và triển khai giải pháp (bao gồm kiểm thử) và viết báo cáo trình bày.

6. Cấu trúc nội dung công việc

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Nội dung 1.	**Lập kế hoạch thực hiện**	10	4.3.1, 4.3.2, 4.3.4
Nội dung 2.	**Xác định vấn đề cần giải quyết**	15	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.3.3
2.1.	Phân tích hiện trạng		
2.2.	Phân tích yêu cầu		
Nội dung 3.	**Tìm kiếm giải pháp giải quyết vấn đề**	15	4.1.2,4.1.3,,4.2.2, 4.2.3
3.1.	Tìm kiếm các giải pháp liên quan		
3.2.	Xác định giải pháp phù hợp		
Nội dung 4.	**Thiết kế giải pháp**	15	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.1.	Thiết kế tổng thể		
4.2.	Thiết kế thành phần thành phần		
4.3.	Thiết kế giao tiếp người dùng		
Nội dung 5.	**Phát triển giải pháp**	45	4.1.3, 4.1.4, 4.2.5, 4.2.6, 4.2.7, 4.3.3
5.1.	Phát triển sản phẩm		
5.2.	Triển khai thử nghiệm và đánh giá		
Nội dung 6.	**Viết báo cáo luận văn tốt nghiệp**	20	4.2.6, 4.2.8, 4.3.3, 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy

- Thảo luận
- Phản hồi các báo cáo của sinh viên - Đánh giá kết quả sinh viên đạt được.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Lập kế hoạch thực hiện chi tiết.
- Báo cáo kết quả cho giáo viên hướng dẫn (GVHD) theo kế hoạch.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu do GVHD đặt ra.
- Tự nghiên cứu các công cụ để xây dựng các thành phần và phát triển ứng dụng của hệ thống.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	**Phần báo cáo (80%)**	Trình bày tốt (chuẩn bị slide tốt, trình bày rõ ràng, đúng thời gian…)	15%	4.1.1 - 4.1.4 4.2.1 - 4.2.6 4.3.1 - 4.3.4
		Nội dung thực hiện đề tài đạt yêu cầu đặt ra, có tính khoa học	25%	
		Phương pháp thực hiện tốt	20%	
		Kết quả của đề tài có đóng góp về lí luận hoặc thực tiễn	10%	
		Đề tài mới hoặc phương pháp thực hiện có tính sáng tạo	10%	
2	**Phần trả lời chấp vấn (20%)**	Hiểu đúng các câu hỏi, trả lời tập trung vào vấn đề đặt ra, không lạc đề	10%	4.2.7
		Các câu trả lời đúng, thể hiện có kiến thức tốt	10%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Nguồn tài liệu có liên quan được cung cấp bởi GVHD hoặc sinh viên tự tìm nguồn tài liệu để giải quyết vấn đề.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Công nghệ web 3D - 3D Web Technology

- **Mã số học phần:** TN212
- **Số tín chỉ học phần**: 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ Thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Các nguyên tắc cơ bản đồ họa 3D
4.1.2. Các đối tượng trong môi trường 3D
4.1.3. Xây dựng mô hình sử dụng WebGL và X3D
4.1.4. Sử dụng Javascript ở mức cơ bản để xây dựng các ứng dụng WebGL và thực hiện các chương trình đồ họa 3D cơ bản

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các môi trường, công cụ hỗ trợ thiết kế web 3D
4.2.2. Phân tích và lựa chọn các mô hình thiết kế phù hợp
4.2.3. Thiết kế và lập trình các web 3D
4.2.4. Kỹ năng giải quyết vấn đề
4.2.5. Kỹ năng khám phá, kỹ năng sáng tạo trong thiết kế

4.3. Thái độ:

4.3.1. Đánh giá đúng các điểm mạnh yếu của các kỹ thuật thiết kế Web 3D
4.3.2. Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này giúp cho sinh viên có kiến thức và kỹ năng về lập trình Web3D bao gồm: nguyên tắc cơ bản đồ họa 3D, các đối tượng trong môi trường 3D; xây dựng mô hình sử dụng WebGL và X3D; sử dụng Javascript ở mức cơ bản để xây dựng các ứng dụng WebGL và thực hiện các chương trình đồ họa 3D cơ bản. Môn học hỗ trợ sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quát về các bước xây dựng ứng dụng 3D trên nền web, trong từng nội dung sẽ có các ứng dụng minh họa các vấn đề thực tế. Thông qua các bài tập, môn học này sẽ làm nền tảng kiến thức cho sinh viên có thể tự nghiên cứu và ứng dụng vào các môn học khác như: lập trình ứng dụng web, xây dựng ứng dụng thương mại điện tử…

6. Cấu trúc nội dung học phần: 6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan Web3D	**3**	
1.1. Giới thiệu Web3D	1	4.1.1,4.3.1
1.2. Các phiên bản Web3D	2	4.1.1,4.3.1
Chương 2. Công nghệ WebGL	**4**	
2.1. Định nghĩa kỹ thuật	1	4.1.3,4.3.1
2.2. Đồ họa 3D	1	4.1.3,4.3.1
2.3. WebGL API	2	4.1.3,4.3.1
Chương 3. JavaScript 3D Engine	3	
3.1. Giới thiệu Three.js	1	4.1.4,4.3.1
3.2. Cài đặt và sử dụng Three.js	2	4.1.4,4.3.1
Chương 4. Đồ họa với WebGL	4	
4.1. Khởi tạo lưới - Mesh	1	4.1.3,4.3.1
4.2. Sử dụng vật liệu, kết cấu, và ánh sáng	1	4.1.3,4.3.1
4.3. Xây dựng hệ thống phân cấp chuyển đổi	1	4.1.3,4.3.1
4.4. Tùy chỉnh hình học	1	4.1.3,4.3.1
Chương 5. Chuyển động trong WebGL	4	
5.1. Khởi tạo Tween	1	4.1.3,4.3.1
5.2. Sử dụng các gói kết nối	3	4.1.3,4.3.1
Chương 6. Tương tác trong WebGL	4	
6.1. Cài đặt tương tác đối tượng	2	4.1.3,4.3.1
6.2. 2. Thiết lập camera tương tác	2	4.1.3,4.3.1
Chương 7. Tích hợp 2D và 3D trong môi trường web	4	
7.1. Kết hợp HTML và WebGL	2	4.1.3,4.3.1
7.2. Tạo ảnh 3D trên trang 2D	2	4.1.3,4.3.1
Chương 8. Công nghệ X3D	4	
8.1. Giới thiệu X3D	1	4.1.3,4.3.1
8.2. Sử dụng X3D	3	4.1.3,4.3.1

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Bài thực hành 1	5	4.1.1,4.2.1,4. 2.2,4.2.3,4.3
Bài 2. Bài thực hành 2	**5**	4.1.2,4.2.1,4. 2.2,4.2.3,4.3
Bài 3. Bài thực hành 3	**5**	4.1.3,4.2.1,4. 2.2,4.2.4,4.3
Bài 4. Bài thực hành 4	**5**	4.1.4,4.2.1,4. 2.2,4.2.4,4.3
Bài 5. Bài thực hành 5	**5**	4.1.4,4.2.1,4. 2.2,4.2.4,4.3
Bài 6. Bài thực hành 6	**5**	4.1.4,4.2.1,4. 2.2,4.2.4,4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu
- Vấn đáp

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ trên máy	- Thi thực hành 90 phút - Có cộng thêm điểm chuyên cần cho các sinh viên tích cực - Bắt buộc dự thi	30%	4.1;4.2;4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 75 phút - Làm bài tập đồ án môn học - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và - 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	70%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Don Brutzman, Leonard Daly, X3D: *Extensible 3D Graphics for Web Authors*, Morgan Kaufmann, 2010.

[2] Tony Parisi, *WebGL: Up and Running*, O'Reilly Media, 2012.

[3] Jos Dirksen, *Learning Three.js: The JavaScript 3D Library for WebGL*, Packt Publishing, 2013

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1** 1.1 Giới thiệu Web3D 1.2 Các phiên bản Web3D	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1
2	**Chương 2** 2.1 Định nghĩa kỹ thuật 2.2 Đồ hoạ 3D 2.3 WebGL API	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.5, Chương 2

3	2.3 WebGL API (tt) **Chương 3:** 3.1 Giới thiệu Three.js 3.2 Cài đặt và sử dụng Three.js	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.6, Chương 2
4	3.2 Cài đặt và sử dụng Three.js (tt) **Chương 4** 4.1 Khởi tạo lưới - Mesh 4.2 Sử dụng vật liệu, kết cấu, và ánh sáng	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.3, Chương 3
5	4.3 Xây dựng hệ thống phân cấp chuyển đổi 4.4 Tùy chỉnh hình học **Chương 5** 5.1 Khởi tạo Tween	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: nội dung từ mục 3.4 đến 3.5, Chương 3 +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.2, Chương 4
6	5.2 Sử dụng các gói kết nối	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 4.3 đến 4.4, Chương 4
7	**Chương 6**	3	0	-Nghiên cứu trước:
	6.1 Cài đặt tương tác đối tượng 6.2 Thiết lập camera tương tác			+Tài liệu [2]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.3, Chương 5
8	6.2 Thiết lập camera tương tác (tt) **Chương 7** 7.1 Kết hợp HTML và WebGL	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 5.4 đến 5.5, Chương 5 +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.3, Chương 6
9	7.2 Tạo ảnh 3D trên trang 2D **Chương 8** 8.1 Giới thiệu X3D	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung từ mục 6.4 đến 6.6, Chương 6 +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2
10	8.2 Sử dụng X3D	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.5, Chương 3
11	Bài thực hành 1	0	5	
12	Bài thực hành 2	0	5	
13	Bài thực hành 3	0	5	
14	Bài thực hành 4	0	5	
15	Bài thực hành 5 Bài thực hành 6	0	5	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh doanh xuất bản phẩm (Publication Business Administration)

- **Mã số học phần:** TV319
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Quản Trị Thông Tin Thư Viện
- **Khoa:** Khoa học Xã Hội và Nhân Văn

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Sau khi học môn này sinh viên có thể:

4.1.1.1. Có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và pháp luật.
4.1.1.2. Nắm vững kiến thức về hoạt động xuất bản Việt Nam và thế giới.
4.1.1.3. Có hiểu biết sâu sắc về mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động xuất bản đối với sự phát triển của đất nước.
4.1.1.4. Có kiến thức chuyên sâu về việc tổ chức hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1.1. Tổ chức và thực hiện hoạt động nghiên cứu thị trường, thiết kế và triển khai chiến lược marketing và chiến lược kinh doanh.
4.2.1.2. Tổ chức và thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa trong nước và quốc tế. Liên kết xuất bản và giao dịch bản quyền trong nước và thế giới.
4.2.1.3. Tổ chức và điều hành hoạt động PR, xây dựng thương hiệu và văn hóa kinh doanh cho doanh nghiệp.
4.2.1.4. Phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh.
4.2.1.5. Có năng lực nghiên cứu khoa học chuyên ngành. Có khả năng cập nhật thông tin, kiến thức bằng hình thức và phương pháp hiện đại.
4.2.1.6. Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc độc lập và làm việc nhóm; Nghệ thuật thuyết phục và phục vụ khách hàng, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức kinh doanh.

4.3. Thái độ:

4.3.1.1. Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng. Có ý thức tôn trọng háp luật. Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đặc biệt trong hoạt động xuất bản.
4.3.1.2. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với xã hội.
4.3.1.3. Có tính sáng tạo, lòng yêu nghề và tinh thần cầu tiến trong công việc.
4.3.1.4. Tôn trọng khách hàng.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên trình độ lý luận và kỹ năng tổ chức hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xuất bản - phát hành, các cơ quan báo chí và các công ty truyền thông.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học**	**2**
1.1.	Đối tượng nghiên cứu	
1.2.	Phương pháp nghiên cứu	
Chương 2.	**Kinh doanh xuất bản phẩm trong hoạt động xuất bản**	**4**
2.1.	Tổng quan về hoạt động xuất bản	
2.2.	Kinh doanh xuất bản phẩm, một lĩnh vực quan trọng của hoạt động xuất bản	
Chương 3.	**Lịch sử phát hành sách Việt Nam**	**2**
3.1.	Xuất bản và phát hành sách Việt Nam thời kỳ trước năm 1930	
3.2.	Xuất bản và phát hành sách Việt Nam thời kỳ 1930-1954	
3.3.	Xuất bản và phát hành sách Việt Nam thời kỳ 1954-1975.	
Chương 4.	**Thị trường xuất bản phẩm**	4
4.1.	Khái niệm và các giai đoạn phát triển của thị trường xuất bản phẩm	
4.2.	Các nhân tố cấu thành thị trường xuất bản phẩm	
4.3.	Đặc trưng thị trường xuất bản phẩm	
Chương 5.	**Tổ chức hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm**	**4**
5.1.	Tổ chức khai thác hàng hóa xuất bản phẩm	
5.2.	Tổ chức tiêu thụ xuất bản phẩm	
5.3.	Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm	
Chương 6.	**Quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm**	**2**
6.1.	Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh xuất bản phẩm	
6.2.	Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh xuất bản phẩm	
6.3.	Công cụ quản lý	
Chương 7.	**Thuế trong hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm**	**2**
7.1.	Nhận thức chung về thuế trong hoạt động kinh doanh XBP hiện nay	
7.2.	Tác động của thuế đối với hoạt động kinh doanh XBP hiện nay	

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết
Bài 1.	**Khảo sát thị trường XBP tại TP. Cần Thơ**	2
Bài 2.	**Tổ chức hoạt động kinh doanh xuất bản phẩm**	**2**
Bài 3.	**Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp KDXBP**	2
Bài 4	**Thảo luận về luật xuất bản tại Việt Nam hiện nay**	2
Bài 5	**Thảo luận các chính sách về thuế trong hoạt động kinh doanh XBP**	2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình
- Tình huống
- Thảo luận
- Báo cáo

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	- Số tiết tham dự học: 80% tổng số tiết	10%
2	Điểm bài tập cá nhân	- Bài tập 1 + 2	20%
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo nhóm (30 phút)	20%
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết trắc nghiệm (60 phút) - Bắt buộc dự thi	50%

9.2. Cách tính điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1]	Tài chính doanh nghiệp xuất bản phẩm / Trần Sĩ Khoát, Vũ Minh Hướng.- 1st.- Hà Nội: VHTT, 1997, 268tr.	MON.110741
[2]	Những chiến lược kinh doanh: Phương pháp cạnh tranh dành chiến thắng / Mạnh Linh.- Hà Nội: Văn hóa Thông tin, 2005.- 346 tr., 21 cm.	MOL.000141 MOL.000142 MON.002335
[3]	Giáo trình chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp / Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền (đồng chủ biên).- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2002.- 435 tr., 21 cm	MOL.044240 MOL.044241 CN.012604 CN.012605 MON.117035

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : QUẢN TRỊ DỰ ÁN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Software Project Management**)**

- **Mã số học phần:** CT463
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 20 tiết lý thuyết, 20 tiết TH bài tập lớn và 80 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa Học Tự Nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên các khái niệm về dự án, quản trị dự án và các cấu trúc tổ chức để quản trị dự án. Phân tích các giai đoạn của dự án công nghệ thông tin, thiết kế và thực hiện một dự án CNTT, ước lượng, lập lịch, quản lý rủi ro, nhân sự của dự án CNTT…

4.1. Kiến thức:

Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức về:

4.1.1. Những khái niệm trong quản lý dự án
4.1.2. Tính chỉnh thể của dự án
4.1.3. Các phương pháp ước lượng chi phí, thời gian, nhân lực của dự án
4.1.4. Lập lịch dự án
4.1.5. Tổ chức, quản lý nhân sự dự án
4.1.6. Các chức năng hỗ trợ của dự án
4.1.7. Quản trị dự án

4.2. Kỹ năng:

Sau khi học, người học có thể áp dụng giải quyết một số vấn đề:

4.2.1. Đánh giá chọn dự án thích hợp.
4.2.2. Các bước lập kế hoạch cho dự án.
4.2.3. Chọn mô hình áp dụng cho dự án.
4.2.4. Ước lượng chi phí, thời gian, nguồn lực cho dự án
4.2.5. Kiểm soát dự án, quản lý rủi ro.
4.2.6. Quản lý nhân lực và tổ chức đội ngũ thực hiện.
4.2.7. Kiểm tra và đảm bảo chất lượng phần mềm.
4.2.8. Có các kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề quản trị dự án
4.2.9. Có kỹ năng đề xuất, phân tích và bảo vệ dự án.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham dự đầy đủ các giờ học trên lớp
4.3.2. Nghiêm túc nghe giảng
4.3.3. Làm các bài tập lớn và bài tập của từng chương
4.3.4. Chọn chuyên đề và tích cực làm việc theo nhóm
4.3.5. Tham khảo các tài liệu liên quan ở phần tài liệu tham khảo để tìm hiểu sâu hơn nội dung của môn học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phần Lý Thuyết: Môn học cung cấp những hiểu biết về cách quản lý dự án và thực hiện dự án công nghệ thông tin. Môn học giới thiệu những tri thức cốt lõi về quản lý dự án nói chung và quản lý dự án công nghệ thông tin nói riêng. Môn học cũng đề cập đến những yêu cầu kỹ năng của người quản lý dự án so với yêu cầu quản lý kỹ thuật. Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên hiểu rõ việc lập kế hoạch cho dự án, ước lượng chi phí, thời gian, nhân lực của dự án, quản lý rủi ro và vai trò của những người tham gia vào dự án,…

Phần TH Bài Tập Lớn: Giảng viên đưa ra một số dự án, đề tài mẫu về lĩnh vực công nghệ thông tin (hoặc sinh viên có thể tự đề nghị một dự án công nghệ thông tin) cùng với khả năng nghiên cứu, năng lực hiện có của công ty. Với vai trò là một nhà quản trị dự án của công ty, lập thành nhóm, sinh viên sẽ cùng nhau đánh giá, ước lượng để xác định được dự án nào thích hợp để chọn cho công ty mình đang làm. Sinh viên sẽ sử dụng phần mềm Microsoft Project và các biểu bảng đã được tham khảo để thực hiện các công việc là một nhà quản trị dự án của công ty.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Những khái niệm trong quản lý dự án (2)	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1;4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
1.1. Quản lý dự án là gì? (0.5)	4.1.1; 4.2.1; 4.3.1;4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
1.2. Những mô hình quản lý cổ điển. (0.5)	4.1.1; 4.2.2; 4.3.1;4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
1.3. Những vai trò trong quản lý dự án. (0.5)	4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1;4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
1.4. Cấu trúc quản lý của một công ty hoặc một tổ chức	0.5 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1;4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
Câu hỏi chương 1		
Chương 2. Tính chỉnh thể của dự án (2)	**4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5**	
2.1. Triển khai kế hoạch dự án. (0.5)	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
2.2. Thực thi kế hoạch dự án. (1)	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
2.3. Kiểm soát các thay đổi tổng thể. (0.5)	4.1.2; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
Câu hỏi chương 2		
Chương 3. Ước lượng 3	**4.1.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5**	
3.1. Kỹ thuật ước lượng (0.5)	4.1.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
3.2. Ước lượng giai đoạn phân tích (0.5)	4.1.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	
3.3. Tỉ số (0.5)	4.1.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5	

3.4. Tiến trình ước lượng (0.5) 4.1.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5
Bài tập chương 3 1

Chương 4. Lập lịch 4 4.1.4; 4.2.4; 4.2.5; 4.2.8; 4.2.9; 4.3

4.1. Sơ đồ PERT (1) 4.1.4; 4.2.4; 4.2.5; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
4.2. Cấp phát tài nguyên (0.5) 4.1.4; 4.2.4; 4.2.5; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
4.3. Ràng buộc bộ ba (0.5) 4.1.4; 4.2.4; 4.2.5; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
4.4. Sơ đồ GRANTT (1) 4.1.4; 4.2.4; 4.2.5; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
Bài tập chương 4 (1)

Chương 5. Nhân sự dự án 3 4.1.5; 4.2.6; 4.2.8; 4.2.9; 4.3

5.1. Tổ chức dự án (1) 4.1.5; 4.2.6; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
5.2. Vai trò của các bộ phận trong tổ chức (1) 4.1.5; 4.2.6; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
5.3. Các đặc tính của quản lý nhân sự (1) 4.1.5; 4.2.6; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
Câu hỏi chương 5

Chương 6. Các chức năng hỗ trợ dự án (3) 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5; 4.2.7; 4.2.8; 4.2.9; 4.3

6.1. Kiểm tra cấu hình phần mềm (SCC) (1) 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5; 4.2.7; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
6.2. Bảo đảm chất lượng phầm mềm (SQA) (1) 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5; 4.2.7; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
6.3. Thử nghiệm phần mềm (1) 4.1.6; 4.1.7; 4.2.5; 4.2.7; 4.2.8; 4.2.9; 4.3
Câu hỏi chương 6

Chương 7. Quản trị dự án 3 4.1.7; 4.2.5,4.2.9; 4.3

7.1. Quản lý rủi ro (1) 4.1.7; 4.2.5,4.2.9; 4.3
7.2. Kiểm soát dự án (0.5) 4.1.7; 4.2.5,4.2.9; 4.3
7.3. Đánh giá tài chính và hiệu quả dự án (0.5) 4.1.7; 4.2.5 □4.2.9; 4.3
Bài tập chương 7

6.2. TH làm bài tập lớn 1

Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Buổi 1. Chọn chuyên đề và giới thiệu các biểu bảng	3	4.1; 4.2; 4.3
Buổi 2. Hướng dẫn sử dụng Microsoft Project	3	4.1; 4.2; 4.3
Buổi 3. Làm việc theo nhóm	4	4.1; 4.2; 4.3
Buổi 4. Làm việc theo nhóm	5	4.1; 4.2; 4.3
Buổi 5. Làm việc theo nhóm **7.**	5	4.1; 4.2; 4.3

Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp với giải bài tập và trả lời câu hỏi cho từng chương.
- Thực hành trên máy tính hướng dẫn sử dụng microsoft project để làm bài tập lớn.
- Gợi ý chủ đề, giảng viên và sinh viên cùng thảo luận trên lớp
- Phân chia các mục tiêu cho từng hình thức kiểm tra - đánh giá.
- Báo cáo theo nhóm và các nhóm khác phản biện, giảng viên nhận xét.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ các buổi học trên lớp.
- Làm hết các bài tập và trả lời các câu hỏi của từng chương.

- Đọc các tài liệu ở phần tài liệu tham khảo để tìm hiểu sâu hơn nội dung của học phần.
- Tích cực làm bài tập theo nhóm và tham gia báo cáo, phản biện cho các nhóm khác.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (120 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Robert K. Wysocki Ph.D., Effective Software Project Management, Wiley, 2006.

[2] Nguyễn Khắc Khoa: Quản lý thông tin và CNTT, NXB văn hóa thông tin, 2000.

[3] Quản lý dự án trên một trang giấy, Clark A. Campbell, NXB Tri Thức, 2008.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Những khái niệm trong quản lý dự án** 1.1. Quản lý dự án là gì? 1.2. Những mô hình quản lý cổ điển. 1.3. Những vai trò trong quản lý dự án. 1.4. Cấu trúc quản lý của một công ty hoặc một	3	2	Xem lại lý thuyết của chương và tự trả lời các câu hỏi trong chương 1. Tự trả lời các câu hỏi tương tự ở các tài liệu tham khảo.

	tổ chức.			
2	**Chương 2: Tính chỉnh thể của dự án** 2.1. Triển khai kế hoạch dự án. 2.2. Thực thi kế hoạch dự án. 2.3. Kiểm soát các thay đổi tổng thể.	3	5	- Xem lại lý thuyết của chương và tự trả lời các câu hỏi trong chương 1. Tự trả lời các câu hỏi tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận và chọn chuyên đề để làm bài tập nhóm
3	**Chương 3: Ước lượng** 3.1. Kỹ thuật ước lượng. 3.2. Ước lượng giai đoạn phân tích. 3.3. Tỉ số 3.4. Tiến trình ước lượng.	5	8	- Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 3. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận làm bài tập theo nhóm
4	**Chương 4: Lập lịch** 4.1. Sơ đồ PERT. 4.2. Cấp phát tài nguyên. 4.3. Ràng buộc bộ ba. 4.4. Lịch biểu hay sơ đồ GRANTT.	5	8	- Xem lại lý thuyết của chương và làm hết bài tập chương 4. Tự giải các bài tập tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận và làm bài tập theo nhóm
5	**Chương 5: Nhân sự dự án** 5.1. Tổ chức dự án. 5.2. Vai trò của các bộ phận trong tổ chức. 5.3. Các đặc tính của quản lý nhân sự.	5	8	- Xem lại lý thuyết của chương và tự trả lời các câu hỏi trong chương 5. Tự trả lời các câu hỏi tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận và làm bài tập theo nhóm
6	**Chương 6: Các chức năng hỗ trợ dự án** 6.1. Kiểm tra cấu hình phần mềm (SCC) 6.2. Bảo đảm chất lượng phầm mềm (SQA) 6.3. Thử nghiệm phần mềm	5	9	- Xem lại lý thuyết của chương và tự trả lời các câu hỏi trong chương 6. Tự trả lời các câu hỏi tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận và làm bài tập theo nhóm
7	**Chương 7: Quản trị dự án** 7.1. Quản lý rủi ro. 7.2. Kiểm soát dự án. 7.3. Đánh giá tài chính và hiệu quả dự án.	5	9	- Xem lại lý thuyết của chương và tự trả lời các câu hỏi trong chương 6. Tự trả lời các câu hỏi tương tự ở các tài liệu tham khảo. - Thảo luận và làm bài tập theo nhóm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tham quan thực tế

- **Mã số học phần:** CE314
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần**: 120 tiết thực tế

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần: Giúp cho sinh viên học hỏi được cách hòa nhập xã hội, thấy được các ứng dụng tin học trong các đơn vị, nhằm giúp cho sinh viên có được định hướng nghề nghiệp sau này

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

- Nêu được một số ứng dụng của các kiến thức đã được trang bị trong giải quyết các vấn đề thực tế.
- Nêu được một số giải pháp, công nghệ được vận dụng tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi sinh viên thực tập.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có:

- Kỹ năng thực hành, kỹ năng lập trình, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm
- Kỹ năng vận dụng các giải pháp Truyền thông đa phương tiện và lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng trình bày, báo cáo đề án

4.2. Thái độ:

- Ý thức chấp hành kỹ luật lao động, nội quy cơ quan thực tập.
- Tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong học tập và giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Chịu khó và học tập suốt đời

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này là cơ hội để sinh viên làm quen với các công ty phần mềm, các đơn vị có áp dụng tin học trong công việc. Qua đó sinh viên có cách nhìn về công việc sẽ làm sau khi tốt nghiệp. Đợt tham quan tập thực tế cũng giúp cho sinh viên cách sống tập thể, cách giao tiếp xã hội và giúp đỡ lẫn nhau.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung công việc cụ thể sẽ đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập giao được sự thống nhất của Khoa CNTT&TT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đảm bảo đúng thời gian tại đơn vị.
- Tuân thủ quy định, nội quy của đơn vị.
- Viết báo cáo công việc thực hiện nộp lại cho giáo viên hướng dẫn cuối đợt tham quan.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá Tham quan thực tế (30%), Viết báo cáo sau đợt tham quan (70%).

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Tài liệu cần thiết cho công việc theo sự hướng dẫn của giáo viên và do cán bộ hướng dẫn thực tập tại đơn vị cung cấp.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: Tham quan thực tế**
   - **Mã số học phần:** CE315
   - **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ
   - **Số tiết học phần**: 120 tiết thực tế
2. **Đơn vị phụ trách học phần:**
   - **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
   - **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông
3. **Điều kiện tiên quyết:**
4. **Mục tiêu của học phần:** Giúp cho sinh viên học hỏi được cách chọn vấn đề, phân tích, tổng hợp và báo cáo khoa học, thấy được các ứng dụng tin học trong các đơn vị, nhằm giúp cho sinh viên có được định hướng nghề nghiệp sau này

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể:

- Nêu được một số ứng dụng của các kiến thức đã được trang bị trong giải quyết các vấn đề thực tế.
- Nêu được một số giải pháp, công nghệ được vận dụng tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi sinh viên thực tập.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, người học có:

- Kỹ năng thực hành, kỹ năng lập trình, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập, kỹ năng làm việc nhóm
- Kỹ năng vận dụng các giải pháp Truyền thông đa phương tiện và lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng trình bày, báo cáo đề án

4.3. Thái độ:

- Ý thức chấp hành kỹ luật lao động, nội quy cơ quan thực tập.
- Tinh thần học hỏi, chủ động sáng tạo trong học tập và giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Chịu khó và học tập suốt đời

5. **Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Giáo viên chịu trách nhiệm hướng dẫn sinh viên theo các định hướng, sinh viên tự chọn lĩnh vực thích hợp và tìm kiếm các tài liệu, kỹ thuật mới để tổng hợp và trình bày trước lớp có sự hướng dẫn của giáo viên. Nhằm giúp sinh viên từng bước làm quen với việc nghiên cứu khoa học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Sinh viên làm quen với việc chọn vấn đề, phân tích, tổng hợp và báo cáo khoa học.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đảm bảo đúng thời gian tại đơn vị.
- Tuân thủ quy định, nội quy của đơn vị.
- Viết báo cáo công việc thực hiện nộp lại cho giáo viên hướng dẫn.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá Chấm điểm dựa vào buổi báo cáo của sinh viên.

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Tài liệu cần thiết cho công việc theo sự hướng dẫn của giáo viên và do cán bộ hướng dẫn thực tập tại đơn vị cung cấp. Chủ đề được cập nhật và thay đổi hàng năm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Xây dựng Web Services và Web APIs (Buiding Web Services and Web APIs)

- **Mã số học phần:** X30
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học ứng dụng
- **Khoa:** Công nghệ thông tin và truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Biết cơ chế hoạt động của Web Services và Web APIs
4.1.2. Hiểu khái niệm Services và APIs
4.1.3. Hiểu các ứng dụng của Web Services và Web APIs trong thực tiễn
4.1.4. Hiểu lý thuyết ngôn ngữ XML
4.1.5. Hiểu lý thuyết kiểu dữ liệu JSON
4.1.6. Hiểu khái niệm về SOAP
4.1.7. Hiểu khái niệm về WSDL
4.1.8. Hiểu khái niệm về REST
4.1.9. Phân biệt sự khác nhau giữa SOAP và REST
4.1.10. Biết các giao thức trao đổi dữ liệu
4.1.11. Biết các kiến trúc trong mô hình Web Services
4.1.12. Hiểu các cơ chế xác thực
4.1.13. Biết các framework xây dựng Web Services và Web APIs
4.1.14. Biết cách xây dựng Web Services và Web APIs
4.1.15. Biết các cơ chế bảo mật Web Services

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có khả năng phân tích, xây dựng mô hình Web Services
4.2.2. Ứng dụng cấu trúc XML và JSON để trao đổi dữ liệu
4.2.3. Có khả năng khai thác các Web Services và Web APIs hiện có
4.2.4. Có khả năng xây dựng một Web Services và Web APIs
4.2.5. Có khả năng cài đặt Web Services và Web APIs bằng các ngôn ngữ lập trình khác nhau
4.2.6. Có khả năng cài đặt các cơ chế bảo mật cho Web Services

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có ý thức tự phân tích để hiểu rõ yêu cầu của vấn đề
4.3.2. Hiểu rõ tầm quan trọng của Web Services và Web APIs trong thực tiễn
4.3.3. Nhận thức được các lĩnh vực ứng dụng của Web Services và Web APIs

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp các kiến thức cho người học về các kỹ thuật xây dựng các dịch vụ nhằm giúp các hệ thống, các nền tảng khác nhau (PC, Mobile, Smart Devices) có thể giao tiếp với nhau thông qua mạng Internet. Nội dung môn học bao gồm các kiến thức về kỹ thuật cài đặt Web Services và Web APIs sử dụng các ngôn ngữ lập trình khác nhau như Java, PHP và .NET; Các giao thức trao đổi dữ liệu và loại dữ liệu được sử dụng để trao đổi dữ liệu bao gồm XML và JSON. Ngoài ra môn học cũng cung cấp các kiến thức về cơ chế xác thực và bảo mật Web Services. Khi hoàn thành khóa học sinh viên có thể tự xây dựng và triển khai các Web Services trong thực tiễn.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	**Giới thiệu Web Services và Web APIs**	3	4.1.1 đến 4.1.3
1.1	Web Services		
1.2	Web APIs		
1.3	Ứng dụng Web Services và Web APIs		
1.4	Kiến trúc Web Services		
Chương 2	**Ngôn ngữ XML và JSON**	4	4.1.4, 4.1.5
2.1	Giới thiệu XML		
2.2	Cú pháp XML		
2.3	XML Schema và XML validation		
2.4	XPath và XPointer		
2.5	JSON		
Chương 3	**SOAP và REST**	3	4.1.6 đến 4.1.8
3.1	Giới thiệu SOAP		
3.2	Giới thiệu REST		
3.3	RESTful Web APIs		
3.3	Tools và Frameworks		
Chương 4	**Cài đặt Web Services và Web APIs**	5	4.1.9 đến 4.1.15
4.1	Cơ chế xác thực và bảo mật		
4.2	Cài đặt REST với PHP		
4.3	Cài đặt REST với Java		
4.4	Cài đặt Web Services với ASP.NET		
4.5	Mobile Web Services		

6.2 Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Thực hành ngôn ngữ XML	5	4.1.1 - 4.1.3
Bài 2	Thực hành khai thác các Web Services và Web APIs có sẵn	5	4.1.3 - 4.1.8
Bài 3	Xây dựng Web Services và Web APIs với PHP	5	4.1.9 - 4.1.15
Bài 4	Xây dựng Web Services và Web APIs với Java	5	4.1.9 - 4.1.15
Bài 5	Xây dựng Web Services và Web APIs với ASP.NET	5	4.1.9 - 4.1.15
Bài 6	Thực hành các cơ chế xác thực và bảo mật	5	4.1.9 - 4.1.15

7. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên thuyết trình, đặt vấn đề trao đổi với SV
- Thực hành: Giảng viên giao bài thực hành để SV chuẩn bị ở nhà và hướng dẫn SV thực hành lập trình trong phòng máy tính

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Tham dự thực hiện đồ án môn học.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thực hành	- Thi thực hành trên máy tính - Tham gia 100% số giờ	20%	4.1.1 đến 4.1.15
2	Điểm thực hiện đồ án	- Báo cáo đồ án	10%	4.1.1-4.1.15
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành trên máy tính	50%	4.1.1 đến 4.1.15

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Introduction to Web Services / Ioannis G. Baltopoulos; Department of Computer Science, Imperial College London; 2005	
[2] RESTful Web Services / Leonard Richardson and Sam Ruby; O'Reilly; 2007	ISBN-13: 978-0596529260
[3] Building Web Services with Java: Making sense of XML, SOAP, WSDL, and UDDI / Steve Graham, Doug Davis, Simeon Simeonov, Glen Daniels, Peter Brittenham, Yuichi Nakamura, Paul Fremantle, Dieter König, Claudia Zentner; O'Reilly; 2004	ISBN-10: 0672326418
[4] Java Web Services Up and Running / Martin Kalin; O'Reilly; 2009	ISBN-10: 1449365116
[5] RESTful Web Servies Cookbook / Subbu Allamaraju; O'Reilly; 2010	

[6] RESTful Web APIs / Leonard Richardson and MikeAmundsen with a Foreword by Sam Ruby; O'Reilly; 2013 ISBN: 9781449359713
[7] REST with PHP - A First Look / Samisa Abeysinghe; PACK Publshing; 2008

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực Hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1 Giới thiệu Web Services và Web APIs 1.1 Web Services 1.2 Web APIs 1.3 Ứng dụng Web Services và Web APIs 1.4 Kiến trúc Web Services	2	0	Đọc nội dung lý thuyết để hiểu các khái niệm
2	Chương 2 Ngôn ngữ XML và JSON 2.1 Giới thiệu XML 2.2 Cú pháp XML	2	0	Đọc tài liệu về XMl để hiểu rõ cú pháp XML và ứng dụng
3	2.3 XML Schema và XML validation 2.4 XPath và XPointer	2	8	Xem nội dung XML Schema để tạo tập tin XML và kiểm tra tính hợp lệ bằng các công cụ như Oxygen XML Editor
4	2.5 JSON Chương 3 SOAP và REST 3.1 Giới thiệu SOAP 3.2 Giới thiệu REST	2	8	Tìm hiểu về SOAP và REST, sử dụng các công cụ để khai thác các dịch vụ có sẵn
5	3.3 RESTful Web APIs 3.3 Tools và Frameworks	2	8	Sử dụng các công cụ và framework nguồn mở để thực hành khai thác dịch vụ
6	Chương 4 Cài đặt Web Services và Web APIs 4.1 Cơ chế xác thực và bảo mật	1	0	Tìm hiểu về cơ chế xác thực và bảo mật Web Services
7	4.2 Cài đặt REST với PHP	1	18	Cài đặt RESTful Web services sử dụng ngôn ngữ lập trình PHP
8	4.3 Cài đặt REST với Java	1	18	Cài đặt RESTful Web services sử dụng ngôn ngữ lập trình Java
9	4.4 Cài đặt Web Services với ASP.NET	1	18	Cài đặt RESTful Web services sử dụng ngôn ngữ lập trình ASP.NET
10	4.5 Mobile Web Services	1	12	Thực hành trao đổi dữ liệu giữa mobile và ứng dụng Web

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (Introduction to Artificial Intelligence)

- **Mã số học phần:** CT190
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Khoa học máy tính
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** không có
- **Điều kiện song hành:** không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Cung cấp kiến thức tổng quan về Trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực ứng dụng Trí tuệ nhân tạo, các kỹ thuật cơ bản của Trí tuệ nhân tạo để giải quyết vấn đề, phân tích và khảo sát một số hệ thống thông minh cụ thể.	2.1.2.b
4.2	Có tư duy phân tích vấn đề và xác định được các kỹ thuật phù hợp của Trí tuệ nhân tạo trong giải quyết vấn đề cụ thể, có ý tưởng sáng tạo cho các hệ thống thông minh.	2.2.1.b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết cơ bản về lịch sử phát triển và nền tảng của Trí tuệ nhân tạo.	4.1	2.1.2.b
CO2	Hiểu được các giải thuật cơ bản của Trí tuệ nhân tạo để giải quyết vấn đề.	4.1	2.1.2.b
CO3	Hiểu được nguyên tắc và kỹ thuật xây dựng một số hệ thống thông minh cụ thể.	4.1	2.1.2.b
	Kỹ năng		

CO4	Phân tích được vấn đề và biết vận dụng các kỹ thuật phù hợp của Trí tuệ nhân tạo trong giải quyết vấn đề cụ thể	4.2	2.2.1.b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Khóa học nhằm giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về "Trí tuệ nhân tạo", và các lĩnh vực có liên quan đến "Trí tuệ nhân tạo", trình bày cách phân tích bài toán, giới thiệu các nguyên tắc, giải thuật cơ bản dùng để giải quyết các bài toán "Trí tuệ nhân tạo", khảo sát một số ứng dụng cụ thể trong các lĩnh vực liên quan đến "Trí tuệ nhân tạo".

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Giới thiệu về Trí tuệ nhân tạo**	**4**	
1.1	Trí tuệ nhân tạo là gì?	0.5	CO1
1.2	Lịch sử của Trí tuệ nhân tạo	0.5	CO1
1.3	Các ứng dụng của Trí tuệ nhân tạo	1	CO1
1.4	Tiêu chí đánh giá các ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	1	CO1
1.5	Bài tập	1	CO3
Chương 2.	**Giải quyết vấn đề bằng phương pháp tìm kiếm**	**12**	
2.1	Phân tích bài toán trí tuệ nhân tạo	1	CO4
2.2	Tìm kiếm mù (Uninformed search)	2	CO2
2.3	Tìm kiếm có thông tin (Informed search)	2	CO2
2.4	Tìm kiếm đối kháng (Adversarial search)	2	CO2
2.5	Bài toán thỏa mãn ràng buộc (Constraint Satisfaction Problems)	2	CO2
2.6	Bài tập	3	CO3, CO4
Chương 3	**Biểu diễn tri thức và giới thiệu phương pháp học dựa trên luật suy diễn**	**8**	
3.1	Biểu diễn tri thức là gì?	1	CO2
3.2	Các phương pháp biểu diễn tri thức	1	CO2, CO4
3.3	Logic mệnh đề	1	CO2
3.4	Mô hình lý luận trong logic mệnh đề	2	CO2
3.4	Bài tập	3	CO3, CO4
Chương 4	**Giới thiệu các phương pháp học từ dữ liệu**	**6**	
4.1	Giới thiệu phương pháp học từ dữ liệu	1	CO2, CO4
4.2	Phương pháp học có giám sát	1.5	CO2
4.3	Phương pháp học không giám sát	1.5	CO2
4.4	Bài tập	2	CO3, CO4

8. Phương pháp giảng dạy:

- Giờ lý thuyết:
  - Giảng viên trình bày lý thuyết
  - Giảng viên đặt vấn đề mới bằng các câu hỏi để kích thích tư duy sáng tạo của sinh viên.
  - Giảng viên ôn tập bài cũ thông qua các câu hỏi để giúp sinh viên nhớ lâu, nhớ sâu, tăng tính tự học, chủ động của sinh viên.

- Giờ bài tập:
  - Sinh viên làm bài tập và đại diện sinh viên lên bảng trình bày lời giải.
  - Giảng viên phân tích và sửa các lời giải, giảng viên phân tích những điểm đúng/sai.
  - Giảng viên hướng dẫn, gợi ý các bước hoàn thành bài tập khó.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham gia trên 80% giờ học lý thuyết trên lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập trên lớp và bài tập nhóm.
- Tham gia kiểm tra giữa kỳ.
- Tham gia thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm giữa kỳ	- Thi giữa kỳ	30%	CO1, CO2
2	Điểm cuối kỳ	- Thi lý thuyết và báo cáo bài tập nhóm - Bắt buộc dự thi lý thuyết	70% (40% LT + 30% bài tập nhóm)	CO1, CO2, CO3, CO4

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Trí tuệ nhân tạo, Phạm Nguyên Khang chủ biên, Phạm Gia Tiến	CNTT.003971 -> CNTT.003974 MOL.081179 -> MOL.081181
[2] Artificial Intelligence: A modern Approach, 3rd Edition, Stuart Russell and Peter Norvig	MON.036202 CNTT.001620
[3] Artificial Intelligence in the 21st Century, 2nd Edition, Lucci Stephen, Kopec Danny	CNTT.002861

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Giới thiệu về Trí tuệ nhân tạo** 1.1. Trí tuệ nhân tạo là gì? 1.2. Lịch sử của Trí tuệ nhân tạo 1.3. Cách thức đánh giá các ứng dụng Trí tuệ nhân tạo 1.4. Các lĩnh vực ứng dụng của Trí tuệ nhân tạo	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1
2	**Chương 2: Giải quyết vấn đề bằng phương pháp tìm kiếm** 2.1. Phân tích bài toán trí tuệ nhân tạo 2.2. Tìm kiếm mù (Uninformed search) 2.3. Tìm kiếm có thông tin (Informed search) 2.4. Tìm kiếm có đối thủ (Adversarial search) 2.5. Bài toán thỏa mãn ràng buộc (Constraint Satisfaction Problems)	12	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2, nội dung từ mục 3.1 đến 3.3, Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2, mục 3 (trang 64 – 112), mục 5 (trang 161 đến trang 189), mục 6 (trang 202 – 227) -Làm bài tập Chương 2, 3 trong tài liệu [1]
3	**Chương 3: Biểu diễn tri thức và giới thiệu phương pháp học dựa trên luật suy diễn** 3.1. Biểu diễn tri thức là gì? 3.2. Các phương pháp biểu diễn tri thức 3.3. Logic mệnh đề 3.4. Mô hình lý luận trong logic mệnh đề	8	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: xem chương 4 +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 3, mục 7 (trang 234 – 274) -Làm bài tập cuối mục 7.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
4	**Chương 4: Giới thiệu các phương pháp học từ dữ liệu** 4.1. Giới thiệu phương pháp học từ dữ liệu 4.2. Phương pháp học có giám sát 4.3. Phương pháp học không giám sát	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung Phần V, mục 18.

Phụ lục
LÝ LỊCH KHOA HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Hoàng Việt Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/10/1978 Nơi sinh: Càng Long, Trà Vinh
Quê quán: Càng Long, Trà Vinh Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2017
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Phó Tổ trưởng Tổ phần mềm, Trưởng nhóm nghiên cứu
Đơn vị công tác: TT. Công nghệ phần mềm - ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 88/6 - CMT8, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ CQ: 0292.3.731.072 - 521 DĐ: 0939.00.00.97
Fax: 0292 3731071 Email: thviet@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam - Năm tốt nghiệp: 2000

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị hệ thống thông tin - Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Đại học HAN, Hà Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Phương tiện số (Digital Media) - Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Đại học Soongsil, Hàn Quốc

- Tên luận án: 3D Stereoscopy Techniques in Subtitle, Face Detection, and Simulation Machine

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: C
2. Hàn Mức độ sử dụng: A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2000 - 08/2010	TT. Công nghệ Phần mềm, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, Phó trưởng Bộ phận Phần mềm
09/2010 - 10/2011	Đại học HAN, Hà Lan	Học Thạc sĩ
11/2011 - 02/2011	TT. Công nghệ Phần mềm, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, Phó trưởng Bộ phận Phần mềm
03/2012 - 08/2017	Đại học Soongsil, Hàn Quốc	Nghiên cứu sinh
09/2017 - 12/2018	TT. Công nghệ Phần mềm, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên, Phó trưởng Bộ phận Phần mềm, Trưởng nhóm Nghiên cứu và Phát triển (R&D)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Adjusting Disparity And Depth of Subtitles for 3D Stereo Movies	2014	The 10th International Conference on Multimedia Information Technology and Applications. 2014
1	Real-time Stereo Rendering Technique for Virtual Reality System based on the Interactions with Human View and Hand Gestures	2013	Lecture Notes in Computer Science, Vol.8021, pp.103-110. 2013. ISSN : 0302-9743
2	A Real-time Rendering technique for View-dependent Stereoscopy based on Face Tracking	2013	Lecture Notes in Computer Science, Vol.7971, pp.697-707. 2013. ISSN : 0302-9743
3	Automobile Maintenance Training System using Phased Learning based on Virtual Reality	2013	Computing Practice and Letters, Vol.19, No.12, pp.663-667. 2013
4	Real-time Rendering and Interaction for Car Repair e-Training System	2012	International Conference on Convergence Content 2012
5	E-training system based on real time rendering	2012	2012 Korea Cultural Contents Technology Association Fall Conference

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Trần Hoàng Việt

Soongsil University

UPON THE RECOMMENDATION OF THE FACULTY
HEREBY CONFERS ON

TRAN HOANG VIET

the Degree of

DOCTOR OF PHILOSOPHY

Engineering

IN RECOGNITION OF ACADEMIC ATTAINMENTS AND
THE ABILITY TO CARRY ON ORIGINAL RESEARCH
AS DEMONSTRATED BY THE THESIS

3D Stereoscopy Techniques in Subtitle, Face Detection, and Simulation Machine

GIVEN AT SEOUL, KOREA
ON THE EIGHTEENTH DAY OF AUGUST
IN THE YEAR OF OUR LORD TWO THOUSAND AND SEVENTEEN
AND OF THE UNIVERSITY THE ONE HUNDRED AND NINETEENTH.

Dean of The Graduate School

President of The University

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Xuân Việt Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 23/09/1978 Nơi sinh: TP. Cần Thơ

Quê quán: Mỏ Cày, Bến Tre Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2014

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ: Phó Giám đốc Đơn vị công tác: TT Công nghệ Phần mềm, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 215 Đồng Văn Cống, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0292.3835581

NR: 0292.3829417 DĐ: 0918494795

Fax: 0292. 373 1071 Email: txviet@ ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2001

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học Máy tính Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo: Đại học Marne-La-Vallée (Paris-Est), CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Đại học Pierre et Marie-Curie (Paris 6), CH. Pháp

- Tên luận án: Optimization by Simulation of an Environmental Surveillance Network - Application to the Fight against Rice Pests in the Mekong Delta (Vietnam)

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Tốt (Viết Luận án Tiến sỹ)

2. Pháp Mức độ sử dụng: Tốt (Viết Luận văn Thạc sỹ, Đại học)

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/2001– 09/2003	Bộ phận Phần mềm, Trung tâm Công nghệ Phần mềm	Lập trình viên

	ĐHCT	
10/2003– 09/2011	Bộ phận Đào tạo, Trung tâm Công nghệ Phần mềm ĐHCT	Giáo viên (2003 - 2004) Phó Bộ phận (2004– 2006, 2007 – 2010)
10/2011 – 09/2015	Bộ môn Kỹ thuật Phần mềm & Đa phương tiện, Trung tâm Công nghệ Phần mềm ĐHCT	Giảng viên (2011 - 2014) Trưởng Bộ môn (2014 - 2015)
10/2015 – nay	Bộ phận Đào tạo, Trung tâm Công nghệ Phần mềm ĐHCT	Phó Giám đốc, kiêm Trưởng Bộ phận

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm Mã số: KC.01.15/06-10	2008/2010	Nhà nước	Trưởng nhóm WebGIS
2	Decision-support Research for Environmental Applications and Models (DREAM)	2010/2014	Hợp tác giữa (1) Đại học Cần Thơ, Việt Nam và (2) Viện nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD), Cộng hòa Pháp	Thànhviên
3	Hệ thống thông tin tôn giáo, tín ngưỡng thành phố Cần Thơ	2010/2011	Đề tài cấp thành phố (Tp. Cần Thơ)	Thành viên
4	Ứng dụng kỹ thuật GIS trong quản lý phát triển nông nghiệp – nông thôn.	2013/2015	Đề tài cấp thành phố Cần Thơ	Phản biện nghiệm thu
5	Xây dựng hệ thống truy vấn dữ liệu phi cấu trúc dựa trên công nghệ Big Data – Ứng dụng hỗ trợ	2015/2016	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm

	tối ưu hóa tìm kiếm thông tin nội bộ Đại học Cần Thơ			

4. Các công trình khoa học đã công bố:

[1] Truong, X.V., Huynh, X. H., Le, N.M., Drogoul, A. 2011. *Estimating the density of Brown Plant Hoppers from a light-traps network based on Unit Disk Graph*. The 2011 International Conference on Active Media Technology (AMT 2011), Lanzhou, China. Springer-Verlag Berlin, Heidelberg ©2011. ISBN: 978-3-642-23619-8.

[2] Truong, X.V., Huynh, X.H., Le, N.M., Drogoul, A. 2011. Modeling the Brown Plant Hop-pers Surveillance Network using Agent-Based Model−Application for the Mekong Delta Region. In The Proceedings of The Second International Symposium on Information and Communication Technology (SoICT'11), October 13–14 2011, Hanoi, Vietnam. ACM New York, NY, USA ©2011. ISBN: 978-1-4503-0880-9. DOI:10.1145/2069216.2069243.

[3] Nguyễn Văn Kiệt, Trương Xuân Việt, Lê Quyết Thắng. 2011. Xây dựng dịch vụ bản đồ tương tác với các WebServices dựa trên kiến trúc SOA. Kỷ yếu Hội nghị tổng kết 5 năm nghiên cứu Khoa học và Đào tạo Khoa CNTT&TT - Đại học Cần Thơ.

[4] Truong, X.V., Huynh, X.H., Le, N.M., Drogoul, A. 2012. Modeling a Surveillance Network based on Unit Disk Graph technique - Application for monitoring the invasion of insects in Mekong Delta Region. The 15th International Conference on Principles and Practice of Multi-Agent Systems (PRIMA 2012), September 5–7 2012, Kuching, Malaysia. LNAI 7455, pp. 228–242, 2012. Springer-Verlag Berlin Heidelberg ©2012.

[5] Truong, X.V., Huynh, X.H., Le, N.M., Drogoul, A. 2012. Optimizing by Simulation an Environmental Surveillance Network - Application to the Fight against Rice Pest in the Mekong Delta Region, Vietnam (Mid-term report of PhD thesis) . COnférencesur la ModélisationMathématique et Informatique des Systèmes Complexes (COMMISCO 2012), October 23–25 2012, Bondy, France.

[6] Truong, X.V., Huynh, X. H., Le, N.M., Drogoul, A. 2013. Optimizing an Environmental Surveillance Network with Gaussian Process − An optimization approach by agent-based simulation. The Sixth International KES Conference on Agents and Multi-agent Systems – Technologies and Applications (KES AMSTA 2013), Hue City, Vietnam, 27 - 29 May 2013. IOS Press.

[7] Truong, M. T. , Truong, X.V., Amblard, F., Drogoul, A., Gaudou, G., Huynh, X.H, Le N.M., Sibertin-Blanc, C. A framework for combining Business Intelligence & Agent-based Simulation. The 4th International Symposium on

Information and Communication Technology (SoICT 2013), Da Nang City, Vietnam, 5-6 December 2013.

[8] Ông Thị Mỹ Linh, Trương Xuân Việt, Huỳnh Xuân Hiệp. 2014. Mô phỏng sự phát tán rầy nâu dưới tác động của côn trùng thiên địch và môi trường tự nhiên. Hội thảo Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng công nghệ thông tin 2014 (FAIR 2014).

[9]Trương Xuân Việt, Nguyễn Hoàng Việt, Alexis Drogoul, Huỳnh Xuân Hiệp. 2016. Xây dựng phòng thí nghiệm ảo phục vụ tối ưu hóa mạng khảo sát môi trường. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ.

[10] Nguyễn Hùng Dũng, Trương Xuân Việt, Trương Quốc Định, Nguyễn Hoàng Việt. 2016. Mô hình quản lý tập dữ liệu văn bản lớn cho phép tìm kiếm toàn văn và phân tích thống kê trực quan. Hội thảo Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng công nghệ thông tin 2016 (FAIR 2016).

[11]Nguyễn Hùng Dũng, Trương Xuân Việt, Trương Quốc Định, Lương Huy Nhật, Huỳnh Gia Khương, Nguyễn Hoàng Việt. 2016. Xây dựng hệ thống truy vấn dữ liệu phi cấu trúc dựa trên công nghệ Big Data – Ứng dụng hỗ trợ tối ưu hóa tìm kiếm thông tin nội bộ Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Trương Xuân Việt

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS VI

DIPLÔME DE DOCTEUR

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif aux études doctorales ;

Vu les titres initiaux produits par M. Viet TRUONG XUAN, né le 23 Septembre 1978 à CAN THO (VIETNAM) ;

Vu les pièces constatant que l'intéressé a présenté un soutenance, conformément aux règlements, à la date du 24 Juin 2014, une thèse ou un ensemble de travaux portant sur

le sujet : Optimisation par simulation de réseaux de surveillance environnementale - Application à la lutte contre les insects ravageurs du riz dans le delta du Mekong (Vietnam),

devant un jury constitué au sein de l'Université Paris VI présidé par M. BANOS et composé de M. JOSSELIN, M. BANOS, M. CAMBIER, M. CAILLOU, M. HUYNH XUAN, M. DROGOUL, M. LE NGOC,

Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé, avec la mention très honorable,

le DIPLÔME DE DOCTEUR de l'Université Paris VI, spécialité : INFORMATIQUE, TELECOMMUNICATIONS ET ELECTRONIQUE DE PARIS

est conféré à **M. Viet TRUONG XUAN**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Paris, le 01 Octobre 2014

Le Titulaire

Le Titulaire

Le Président

JEAN CHAMBAZ

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

FRANÇOIS WEIL

201308802

N° PARVI 9663363

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

-Họ và tên: Nguyễn Nhị Gia Vinh Giới tính: Nam
-Ngày, tháng, năm sinh: 10/11/1974 Nơi sinh: xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hòa
-Quê quán: xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
-Học vị cao nhất: Tiến sĩ
-Năm, nước nhận học vị: 2013, Pháp
-Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 1997
-Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn Tin Học Ứng Dụng
-Đơn vị công tác : Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Đại Học Cần Thơ
-Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
-Điện thoại liên hệ: CQ: 84 710 3831301 NR: DĐ:
-Fax: 84 710 3830841 Email: NNGVINH@CTU.EDU.VN

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

-Hệ đào tạo: Chính qui
-Nơi đào tạo: Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường Đại học Cần Thơ
-Ngành học: Tin học
-Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996
-Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

-Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng: 2002
-Nơi đào tạo: Học viện Kỹ Thuật Châu Á (AIT), Bangkok, Thái Lan
-Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2013
-Nơi đào tạo: Viện Đào tạo Tiến sĩ, Đại học Pierre et Marie Curie (Paris 6), Pháp
-Tên luận án: Designing multi-scale models to support environmental decision. Application to the control of Brown Plant Hopper invasions in the Mekong Delta, Vietnam.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Pháp văn Mức độ sử dụng: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/1996-01/1998	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
02/1998-02/2000	Trường Hậu cần Kỹ thuật Quân hhu 9	Bộ đội
03/2000-04/2001	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
05/2001-12/2001	Trung tâm AITCV, Hà Nội	Học Thạc sĩ ngành Khoa học máy

		tính giai đoạn 1
01/2002-12/2002	Học viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Bangkok, Thái Lan	Học Thạc sĩ ngành Khoa học máy tính giai đoạn 2
01/2003-03/2007	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy Tin Học và nghiên cứu Tin học ứng dụng. Chức vụ: Phó trưởng Bộ môn Tin học
04/2007-09/2009	Bộ môn Tin học, Khoa Khoa học, trường Đại Học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn Tin học
10/2009-10/2013	Viện Đào tạo Tiến sĩ, Đại học Pierre et Marie Curie (Paris 6), Pháp	Làm nghiên cứu Tiến sĩ
11/2013-12/2013	Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, trường Đại Học Cần Thơ.	Phó trưởng Bộ môn
01/2014 → nay	Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, trường Đại Học Cần Thơ.	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thử nghiệm mô hình dự báo mực nước trên một nhánh sông bằng mạng Neural	2003/2004	cấp trường	chủ trì
2	Ứng dụng hệ thống Multi-Agent để mô phỏng sự chênh lệch kinh tế và tính rủi ro của các hệ thống lúa tôm ở tỉnh Bạc Liêu	2004/2005	cấp trường	tham gia
3	Ứng dụng Multi-Agent để mô phỏng quá trình tạo quyết định mùa màng của các nông hộ ở hai xã Vĩnh Lộc và Phong Thành của tỉnh Bạc Liêu	2007/2009	cấp trường	tham gia
4	Thiết kế các mô hình đa mức hỗ trợ ra quyết định về các vấn đề môi trường: Ứng dụng kiểm soát sự lan truyền của Rầy nâu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2009/2013	cấp trường	tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Mô phỏng phân bố rầy nâu bằng kỹthuật nội suy không gian và mô hình đa tác tử	2015	Kỷ yếu Hội thảo toàn quốc về Công nghệ Thông tin 2015, Trường Đại học Cần

			Thơ
2	Mô hình hóa ảnh hưởng phân bố không gian của hoa diệt rầy tới sự phát triển của rầy nâu và lúa	2015	Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Thái nguyên
3	So sánh các mô hình dự báo lượng mưa cho thành phố Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ số chuyên đề Công nghệ thông tin
4	Toward an Agent-based Multi-scale Recommendation System for Brown Plant Hopper Control"	2012	Mathematical Modelling and Computer Simulation, EMS2012
5	Designing Multi-criteria Decision Making Agents in Agent-Based Model for Rice Pest Risk Management	2012	Computational Intelligence, Modelling and Simulation, CIMSiM2012
6	Modelling Multi-criteria Decision Making Ability of Agents in Agent-based Rice Pest Risk Assessment Model	2012	Active Media Technology, AMT2012
7	Dynamic Evaluating Rice Pest Risk State of Decision Maker Agents in Rice Pest Management Model	2012	Intelligent Systems and Informatics, ISI2012
8	Upscaling and Assessing Information of Agriculture Indicators in Agent-Based Assessment Model from Field to Region Scale	2012	Knowledge and Systems Engineering, KSE2012
9	Assessing Rice Area Infested by Brown Plant Hopper Using Agent-Based and Dynamically Upscaling Approach	2012	Intelligent Information and Database Systems, ACIIDS2012
10	On weather affecting to brown plant hopper invasion using an agent-based model	2011	Management of Emergent Digital EcoSystems, MEDES2011

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS VI

DIPLÔME DE DOCTEUR

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif aux études doctorales ;

Vu les titres initiaux produits par M. Vinh NGUYEN NHI GIA, né le 10 Novembre 1974 à NHON TRACH - BIEN HOA - DONG NAI (VIETNAM) ;

Vu les pièces constatant que l'intéressé a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 31 Octobre 2013, une thèse ou un ensemble de travaux portant sur

le sujet : Conception de modèles multi-échelles pour l'aide à la décision environnementale : application au contrôle des invasions de cicadelles brunes dans le Delta du Mékong (Vietnam);

devant un jury constitué au sein de l'Université Paris VI présidé par M. CORRUBLE et composé de Mme LIBOUREL, M. OKUTA, M. CORRUBLE, M. GAUDOU, M. HO, M. DROGOUL, M. HUYNH;

Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé, avec la mention très honorable,

le DIPLÔME DE DOCTEUR de l'Université Paris VI, spécialité : INFORMATIQUE, TELECOMMUNICATIONS ET ELECTRONIQUE DE PARIS

est conféré à **M. Vinh NGUYEN NHI GIA**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Paris, le 16 Décembre 2013

Le Titulaire

Le titulaire

Le Président

JEAN CHAMBAZ

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

FRANÇOIS WEIL

201306046

N° PARVI 9660255

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Huỳnh Quang Nghi Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 22/04/1988Nơi sinh: Ninh Kiều, Cần Thơ
Quê quán: Cái Răng, Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2017, Pháp
Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 55 Ngô Quyền, An Cư, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: NR: 02923.827033
DĐ: 0909128322 Email: hqnghi@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2017
Nơi đào tạo: Đại học Paris 6 (UPMC), CH. Pháp

- Tên luận án: CoModels, engineering dynamic compositions of coupled models to support the simulation of complex systems

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp Mức độ sử dụng: D
2. Anh Mức độ sử dụng: B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2012-nay	Bộ môn Công nghệ phần mềm, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống gợi ý hỗ trợ tra cứu tài liệu	2015/2015	Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	GAMA 1.6: Advancing the Art of Complex Agent-Based Modeling and Simulation	2013	PRIMA 2013: 117-131. doi:10.1007/978-3-642-44927-7_9
2	Establishing Operational Models for Dynamic Compilation in a Simulation Platform	2014	ICTCC 2014: 117-131. doi:10.1007/978-3-319-15392-6_12
3	Co-modeling: An Agent-Based Approach to Support the Coupling of Heterogeneous Models.	2014	ICTCC 2014: 156-170. doi:10.1007/978-3-319-15392-6_16
4	Tools and models for understanding and exploring urban spatial dynamics.	2015	2015, A Glance at Sustainable Urban Development. Methodological, Crosscutting and Operational Approaches, Regional Social Sciences Summer University "Tam Dao Summer School Week" (Da Lat, Vietnam) July 2014. TRI THUC publishing house, ISBN: 978-604- 943-185- 2. Pp: 173-200
5	Toward an agent-based and equation-based coupling framework	2016	ICTCC 2016, Nature of Computation and Communication: Second International Conference, Rach Gia, Vietnam, March 17-18, 2016, Revised Selected Papers, Springer International Publishing, 2016, 311-324
6	Coupling Environmental, Social and Economic Models to Understand Land-Use Change Dynamics in the Mekong Delta.	2016	Environmental Informatics, 2016, 19. doi:10.3389/fenvs.2016.00019
7	A Multi-Scale Model for Spreading of Infectious Disease in an Office Building	2016	IEEE RIVF
8	Coupling equation based models and agent-based models: example of a multi-strains and switch SIR toy model	2017	ICCASA 2017, EAI Endorsed Transactions on Context-Aware Systems and Applications 2017, DOI: 10.4108/eai.6-3-2017.152334.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Huỳnh Quang Nghi

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS VI

DIPLÔME DE DOCTORAT

Vu l'arrêté du 25 mai 2016 fixant la cadre national de la formation et les modalités conduisant à la délivrance du diplôme national de doctorat ;

Vu les titres initiaux produits par M. Quang Nghi HUYNH, né le 22 Avril 1988 à CAN THO (VIETNAM),

Vu les pièces constatant que l'intéressé a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 05 Décembre 2016, une thèse ou un ensemble de travaux portant sur

le sujet : CoModels, engineering dynamic compositions of coupled models to support the simulation of complex systems;

devant un jury constitué au sein de l'Université Paris VI présidé par M.ZUCKER et composé de M. POTTIER, M. MICHEL, Mme CORSON, M. VINCENOT, M. DROGOUL, Mme TRAN-NGUYEN, M. ZUCKER;

Vu la décision dudit jury prononçant l'admission de l'intéressé,

le DIPLÔME DE DOCTORAT de l'Université Paris VI, spécialité : INFORMATIQUE, TELECOMMUNICATIONS ET ELECTRONIQUE DE PARIS

est conféré à **M. Quang Nghi HUYNH**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Paris, le 11 Janvier 2017

Le Titulaire

Le titulaire

Huynh Quang Nghi

Le Président

JEAN CHAMBAZ

Le Recteur d'Académie
Chancelier des universités

GILLES PÉCOUT

201700190

N° PARVI 9661604

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Vũ Thị Giang Lam Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 25/10/1985 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Nghệ An Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2012
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn Ngữ văn, Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 56 Đường số 2, KDC Đại học Cần Thơ, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0985777759
E-mail: tvtglam@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy, tập trung.
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Ngữ văn
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2008
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Journalism Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: University of the West of England, United Kingdom.
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2008 - nay	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Trần Vũ Thị Giang Lam

University of the West of England
Bristol

Lam Vu Thi Giang Tran

has been awarded the degree of

MASTER OF ARTS

having followed an approved postgraduate programme of study in

JOURNALISM

5 September 2013

VICE-CHANCELLOR

ACADEMIC REGISTRAR

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đỗ Thị Xuân Quyên — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 10/12/1975 — Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp. — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: nhà G3-27 đường Cao Minh Lộc (đường số 10), Khu Dân cư Phú An (586), phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: điện thoại di động: 0913.107043.
E-mail: dtxquyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Ngữ Văn
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2000
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Báo chí học — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Việt Nam.
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ tháng 12/1997 đến hết tháng 10/2016	Báo Cần Thơ	Phóng viên, Biên tập viên
Từ ngày 01/11/2016 đến nay	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Đỗ Thị Xuân Quyên

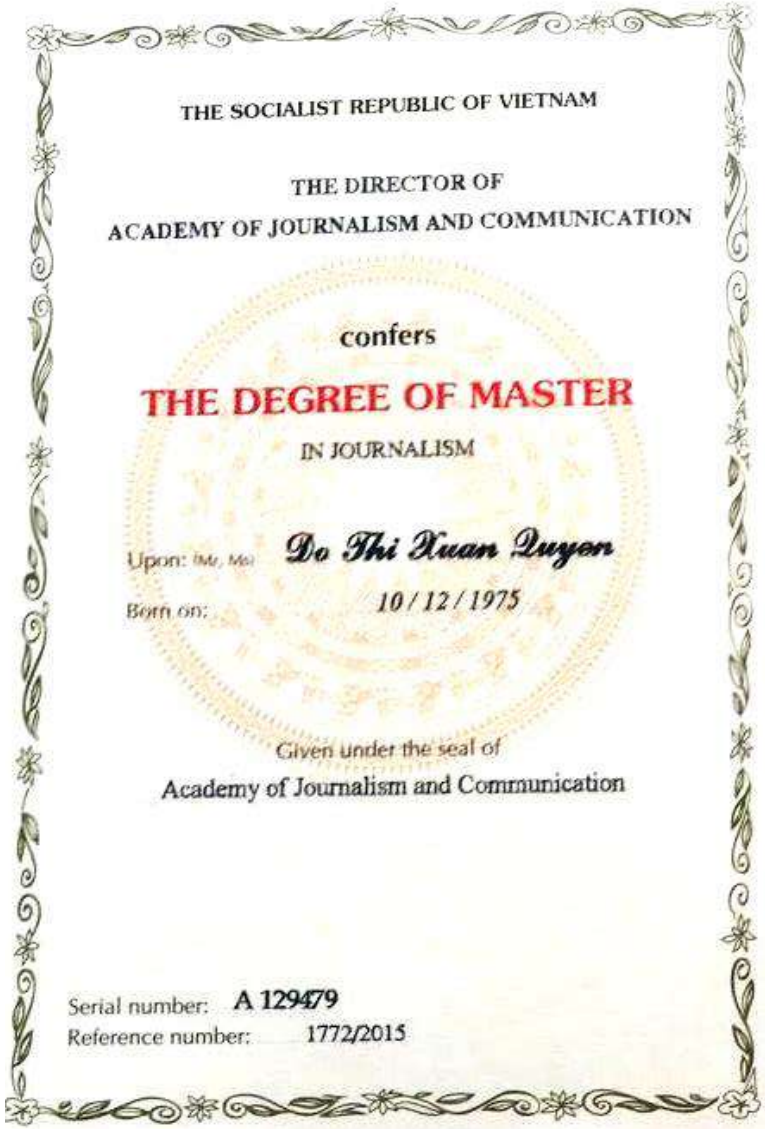

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE DIRECTOR OF
ACADEMY OF JOURNALISM AND COMMUNICATION

confers

THE DEGREE OF MASTER

IN JOURNALISM

Upon: Ms, Mr. Do Thi Xuan Duyen

Born on: 10/12/1975

Given under the seal of
Academy of Journalism and Communication

Serial number: A 129479
Reference number: 1772/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

cấp

BẰNG THẠC SĨ

BÁO CHÍ HỌC

Cho: Đỗ Thị Xuân Duyên

Sinh ngày: 10/12/1975

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

Số hiệu: A 129479
Số vào sổ cấp bằng: 1772/2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Chí Hiếu — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 15/5/1982 — Nơi sinh: Long An
Quê quán: Phường 4, Tân An, Long An — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Luật trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: A9-45 đường số 9 KDC Thường Thạnh, phường Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0902685454
E-mail: nchieu.ctu@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Luật Thương mại
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2006
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Luật Kinh tế — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: trường Đại học Luật TP. HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2006 – nay	Khoa Luật, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nâng cao ý thức pháp luật của sinh viên trường Đại học Cần Thơ	2017	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	Hoàn thiện pháp luật về Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2016	Nghiên cứu lập pháp

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Gv Ths Nguyễn Chí Hiếu

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR
OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF LAW

confers

THE DEGREE OF MASTER

OF LAWS

Upon: (Mr, Ms) *Nguyen Chi Hieu*

Born on: *15 May 1982*

Given under the seal of
Ho Chi Minh City University Of Law

Serial number:
Reference number:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ

LUẬT HỌC

Cho: *Ông Nguyễn Chí Hiếu*

Sinh ngày *15/5/1982*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

GS. TS. Mai Hồng Quỳ

Số hiệu: A 120829
Số vào sổ cấp bằng: 6918

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Cao Đệ — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/01/1969 — Nơi sinh: Mỹ Luông, Chợ Mới, AG.
Quê quán: Mỹ Luông, Chợ Mới, AG — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2005, Canada
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2011
Chức vụ : Giám đốc

Đơn vị công tác : Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh Viên– ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu II – ĐH Cần Thơ, Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 — Nhà riêng: 07103840798
DĐ: 0918792589 — Email: tcde@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học: Sư Phạm Toán
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1990

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Viện tin học sử dụng tiếng Pháp (IFI), Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Trường Đại học Quebec ở Montreal, Canada

- Tên luận án:

Đo độ phức tạp chức năng phần mềm

3. Ngoại ngữ: 1.Pháp — Mức độ sử dụng: thông thạo
2.Anh — Mức độ sử dụng: thông thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1990-1991	Trung học Tri Tôn - AG	Giáo viên
1991-1993	trung học Thoại Ngọc Hầu - AG	Giáo viên
1993-2006	Khoa CNTT-TT, Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2007-2008	Khoa CNTT-TT, Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng bộ môn CNPM
2009-2012	Khoa CNTT-TT, Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính
2012 - nay	Khoa CNTT-TT, Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư, Trưởng khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	Xây dựng cơ sở dữ liệu mở về công trình, dự án thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	4/2011 – 11/2011	đề tài cấp tỉnh / thành phố	chủ trì
	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ.	5/2008 – 11/2008	đề tài cấp tỉnh / thành phố	chủ trì

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân loại văn bản với máy học vectơ hỗ trợ (SVM) kết hợp với phân tích giá trị đơn	2011	Hội nghị CNTT Quốc gia @'2011
2	Ánh xạ tọa độ GPS vào bản đồ số và ứng dụng vào hệ thống tự động thông báo trạm dừng xe bus	2011	Tạp chí Khoa học
3	Bi-character model for On-line Cursive Handwriting Recognition	2010	Tạp chí khoa học và công nghệ
4	Accented Handwritten Character Recognition Using SVM – Application to French	2010	Proceedings of the 12th international on frontiers in handwriting recognition, Kolkata, India, 2010, ICFHR'10.
5	Form Recognition from ink strokes on tablet	2010	ACM on Document Analysis Systems, DAS'10, Boston, MA, USA, 2010.
6	Estimating software size with UML models	2008	ACM International Conference Proceeding Series
7	Copy Detection Using Latent Semantic Similarity	2008	IEEE International Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, RIVF'08, Ho Chi Minh City, Vietnam.
8	Phân loại dữ liệu với Giải thuật Arcx4-LSSVM	2008	Tuyển tập công trình nghiên cứu Công nghệ Thông tin và Truyền thông
9	Đo độ tương tự ngữ nghĩa tiềm ẩn để phát hiện việc sao	2007	Kỷ yếu Hội thảo Một số vấn đề chọn lọc trong CNTT&TT 2007

	chép tài liệu		
10	Tìm kiếm tài liệu học tập đa ngôn ngữ với kỹ thuật chỉ mục ngữ nghĩa tiềm ẩn (latent semantic indexing)	2006	Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia về CNPM và phần mềm nhóm, công nghệ tri thức và giải pháp mã nguồn mở cho hệ thống E-Learning, Huế, tháng 9 năm 2006
11	A Function Point Method for Software Complexity Measurement	2005	Proceedings of Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, Cantho, Vietnam, 2005.
12	Measuring software complexity for early estimation of development effort	2005	WITPress, Boston, USA
13	Software Functional Complexity Measurement with the Task Complexity Approach	2004	Proceedings of Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, Ha Noi, Vietnam, 2004.
14	A Field Study of Software Functional Complexity Measurement	2004	Proceedings of 14th International Workshop on Software Measurement, IWSM/METRIKON'04, Berlin, Germany, 2004.
15	Content-Based Image Retrieval: Object representation by the Density of Feature Points	2003	Proceedings of Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, Ha Noi, Vietnam, 2003.
16	Maintenance Effort and Cost Estimation Using Software Functional Sizes	2003	Proceedings of the 13th International Workshop on Software Measurement, IWSM'03, Montreal, Canada.
17	Measuring Software Functional Size: Towards an Effective Measurement of Complexity	2002	Proceedings of the IEEE International Conference on Software Management, ICSM'02, Montreal, Canada.
18	Functional Complexity Measurement	2001	Proceedings of the 11th International Workshop on Software Measurement, IWSM'01, Montreal, Canada.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

PGS. TS. Trần Cao Đệ

UNIVERSITÉ DU QUÉBEC À MONTRÉAL

LA COMMISSION DES ÉTUDES CERTIFIE QUE

Cao De Tran

A SATISFAIT AUX EXIGENCES DU PROGRAMME DE

doctorat en informatique cognitive

géré conjointement avec la Télé-Université

EN FOI DE QUOI LE CONSEIL D'ADMINISTRATION
EN VERTU DE SES POUVOIRS LUI DÉCERNE LE GRADE DE

philosophiae doctor (Ph.D.).

LE RECTEUR

LA REGISTRAIRE

FAIT À MONTRÉAL,
SOUS LE SCEAU DE L'UNIVERSITÉ
LE 30 AOÛT 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Thế Phi — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04/08/1975 — Nơi sinh: Hải Hưng
Quê quán: Quảng Ngãi — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2012, Bỉ
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ : Phó Trưởng Bộ Môn
Đơn vị công tác : Khoa Công nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Trường Đại Học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 01 Lý Tự Trọng, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: CQ: — NR: DĐ: 0919 458 799
Fax: — Email: ptphi@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 1998

4. Thạc sĩ

Chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo
Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo: Trường ĐH Leuven, Bỉ
Tên luận án: Document Clustering with User Feedback

5. Tiến sĩ

Chuyên ngành: Khoa học máy tính
Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Trường ĐH Leuven, Bỉ
Tên luận án: Algorithms for Cross-Media Alignment of Equivalent Content

6. Ngoại ngữ:

1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Hà Lan Mức độ sử dụng: Giao tiếp thông thường

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1998 - 2000	Bộ môn Hệ thống Máy tính và Truyền thông, khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Cần Thơ.	Trợ giảng
2000 - 2006	Bộ môn Hệ thống Máy tính và Truyền	Giảng viên

	thông, Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Cần Thơ	
2006 - 2007	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Học Master
2007 - 2012	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Nghiên cứu sinh
2012 - 2013	Đại học Leuven, Vương quốc Bỉ	Nghiên cứu sau tiến sĩ
2013 – nay	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Cần Thơ	Giảng viên Phó Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp cho mạng LAN và hệ thống thông tin tại Khoa CNTT-ĐHCT	1998/1999	Trường ĐHCT	Kỹ thuật viên
2	Hệ thống quản lý tài sản cho Trường ĐHCT	2000/2001	Trường ĐHCT	Quản trị cơ sở dữ liệu
3	Hệ thống đăng ký môn học trực tuyến	2001/2002	Trường ĐHCT	Phân tích và xây dựng hệ thống
4	Cognitive-Level Annotation using Latent Statistical Structure	2006/2009	Dự án của Châu Âu	Nghiên cứu viên
5	Advanced Multimedia Alignment and Structured Summarization	2007/2011	Dự án quốc gia Bỉ	Nghiên cứu viên
6	Task-Oriented Search and Content Annotation for Media Production	2012/2013	Dự án của Châu Âu	Nghiên cứu viên

4. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Đóng góp của đặc trưng văn bản trong bài toán phân lớp ảnh	2018	Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ XI về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công Nghệ thông tin (FAIR)
	Nghiên Cứu Ứng Dụng Kỹ Thuật Theo Dõi Đối Tượng Xây Dựng Hệ Thống Camera Giám Sát Thông Minh	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 53. 44-52
	Ứng Dụng Kỹ Thuật Định Danh Từ Dữ Liệu Video Vào Việc Nhận Dạng Con Người, Hành Động Và Địa Điểm Xuất Hiện	2016	Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin FAIR, ĐH. Cần Thơ, 8/2016. . 780-790.
	Phân Lớp Hiệu Quả Tập Dữ Liệu Lớn	2016	Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng

	Với Giải Thuật Giảm Gradient Ngẫu Nhiên		Công nghệ thông tin FAIR, ĐH. Cần Thơ, 8/2016. . 538-544.
	Sự Ảnh Hưởng Của Phương Pháp Tách Từ Trong Bài Toán Phân Lớp Văn Bản Tiếng Việt	2016	Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin FAIR 2016, ĐH. Cần Thơ 8/2016. . 668-677.
	Nhận Dạng Ngôn Ngữ Dấu Hiệu Với Camera Kinect Và Đặc Trưng Gist	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Công nghệ TT 2015. 113-120.
1	Naming Persons in Video: Using the Weak Supervision of Textual Stories	2013	Journal of Visual Communication and Image Representation
2	Finding a needle in a haystack: An interactive video archive explorer for professional video searchers	2013	Multimedia Tools and Applications
3	Naming persons in news videos with label propagation	2011	IEEE Multimedia
4	Cross-media alignment of names and faces	2010	IEEE Transactions on Multimedia
5	Naming persons in news video with label propagation	2010	The 2010 IEEE International Conference on Multimedia & Expo
6	Linking names and faces: Seeing the problem in different ways	2008	The 10th European Conference on Computer Vision: Workshop Faces in 'Real-life' Images: Detection, Alignment, and Recognition
7	Document clustering with user feedback	2008	The 8th Dutch-Belgian Information Retrieval Workshop

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Phạm Thế Phi

KATHOLIEKE UNIVERSITEIT
LEUVEN

KU Leuven

ASSOCIATIE K.U.LEUVEN

We, Rector of the KU Leuven,
upon the nomination of the relevant Board of Examiners hereby declare that

Phi The Pham

born in Hai Hung (Vietnam) on 4 August 1975
has been awarded the degree of

Doctor of Engineering (PhD)

KU Leuven grants this diploma through its legally recognised degree-awarding powers in the field of Engineering.

In testimony whereof we have awarded him this degree in accordance with the requirements of the decree of 4 April 2003 concerning the restructuring of higher education in Flanders.

Leuven, 14 September 2012

Professor Mark Waer
Rector

The diploma and the diploma supplement are inextricably linked to each other and form one integral entity.
This document is not valid without the original signature of the Rector, or without the watermark and the hologram of KU Leuven.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lê Văn Lâm** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 01-05-1977 Nơi sinh: Sóc Trăng
Quê quán: Sóc Trăng Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2013 New Zealand.
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ : Trưởng Bộ Môn

Đơn vị công tác : Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông, Trường Đại Học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà N14/12 Khu Tập Thể Đại học Cần Thơ, Khu I, Đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3831301 NR: DĐ: 09 3536 6363
Fax: 0710 3 830 841 Email: lvlam@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Công Nghệ Thông Tin Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Đại học Newcastle, Australia.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Trường ĐH Victoria, New Zealand

- Tên luận án: Feature-based approaches to detect drive-by download attacks

3. Ngoại ngữ

1. Anh Mức độ thành thạo: Học và viết luận án Tiến sĩ

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2000-2001	Bộ môn Hệ thống máy tính	Trợ giảng
2001-2003	Bộ môn Hệ thống máy tính	Giảng viên
2003-2005	Đại học Newcastle	Học thạc sĩ
2005-2008	Bộ môn Mạng máy tính và truyền thông	Giảng viên
2008-7/2013	Đại học Victoria, New Zealand	Nghiên cứu sinh
7/2013 -8/2013	Bộ môn Mạng máy tính và truyền thông	Giảng viên
9/2013 đến nay	Bộ môn Công nghệ thông tin	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Detecting Heap-Spray Attacks in Drive-by Downloads: Giving Attackers a Hand*, Accepted for LCN 2013, Sydney, Australia 2013.	2013	*Kỷ yếu Hội nghị The 38th IEEE Conference on Local Computer Networks (LCN), Sydney, Australia.*
2	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *An Anatomy of Drive-by Download Attacks*, AISC 2013, Adelaide, Australia 2013.	2013	*Kỷ yếu Hội nghị Australasian Information Security Conference (ACSW-AISC), Adelaide, Australia.*
3	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *A Novel Scoring Model to Detecting Potential Malicious Web Pages*, TrustCom 2012, Liverpool, UK.	2012	*Kỷ yếu Hội nghị Trustcom 2011, Liverpool, UK.*
4	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Identification of Potential Malicious Web Pages, AICSC 2011*, Perth, Australia, January 2011.	2011	*Kỷ yếu Hội nghị Australasian Information Security Conference (ACSW-AISC), Perth, Australia.*
5	Van Lam Le, Ian Welch, Xiaoying Gao and Peter Komisarczuk, *Two Stage Classification Model to Detect Malicious Web Pages, AINA 2011, Singapore, March 2011.*	2011	*Kỷ yếu Hội nghị AINA 2011, Singapore*.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Lê Văn Lâm

TE WHARE WĀNANGA O TE ŪPOKO O TE IKA A MĀUI

VICTORIA

UNIVERSITY OF WELLINGTON

NEW ZEALAND AOTEAROA

This is to certify that

Le Van Lam

having completed the course of study prescribed by the Statutes
and having fulfilled all other requirements
was on the 26th day of August 2013
admitted by the University Council to the degree of

DOCTOR OF PHILOSOPHY

CHANCELLOR

VICE-CHANCELLOR

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lâm Nhựt Khang Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 19/11/1982 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến Sĩ Năm, nước nhận học vị: 2015, USA

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ:

Đơn vị công tác: Bộ môn Công Nghệ Thông Tin, khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại Học Cần Thơ.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 162/47 Nguyễn Việt Hồng, Ninh Kiều, Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0919 909082

Fax: Email: lnkhang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Công nghệ thông tin

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2005

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Công nghệ thông tin Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Hàn Quốc

- Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính Năm cấp bằng:2015

Nơi đào tạo: Hoa Kỳ

- Tên luận án: “Automatically creating multilingual lexical resources”

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2005- hiện tại	Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

4. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Creating reverse bilingual dictionaries	2013	*Conference of the North American Chapter of the Association for Computational Linguistics: Human Language Technologies (NAACL-HLT)*, pages 524-528, Atlanta, USA, June.
2	Automatically creating multilingual lexical resources	2014	*Doctoral Consortium at the 28th AAAI Conference on Artificial Intelligence (AAAI)*, pages 3077-3078, Quebec, Canada, July.
3	Creating Lexical Resources for Endangered Languages.	2014	*Workshop on The use of computational methods in the study of endangered languages (ComputEL)*, pages 54-62, Baltimore, USA, June. Association for Computational Linguistics.
4	Automatically constructing Wordnet synsets	2014	*Association for Computational Linguistics (ACL)*, pages 106-111, Baltimore, USA, June.
5	Automatically Creating a Large Number of New Bilingual Dictionaries.	2015	*Conference on Artificial Intelligence (AAAI)*, pages 2174-2180, Texas, USA, January (Acceptance rate 26.67%).
6	Phrase translation using a bilingual dictionary and n-gram data: a case study from Vietnamese to English.	2015	*The 11th Workshop on Multiword Expressions (MWE)*. Denver, USA, June. Association for Computational Linguistics: Human Language Technologies

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Lâm Nhật Khang

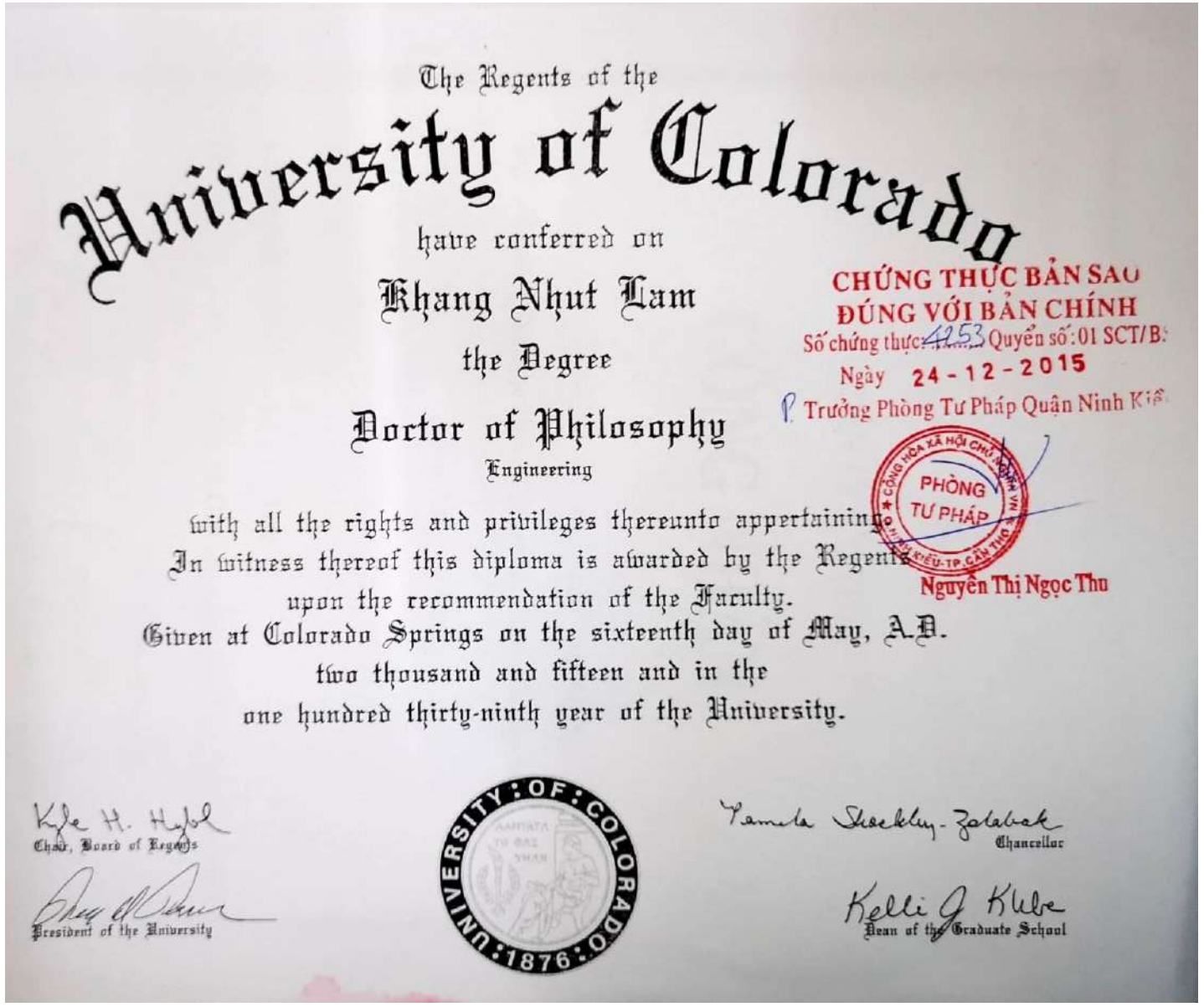

The Regents of the

University of Colorado

have conferred on

Khang Nhut Lam

the Degree

Doctor of Philosophy

Engineering

with all the rights and privileges thereunto appertaining.
In witness thereof this diploma is awarded by the Regents
upon the recommendation of the Faculty.
Given at Colorado Springs on the sixteenth day of May, A.D.
two thousand and fifteen and in the
one hundred thirty-ninth year of the University.

Kyle H. Hybl
Chair, Board of Regents

President of the University

UNIVERSITY OF COLORADO 1876

Pamela Shockley-Zalabak
Chancellor

Kelli J. Klebe
Dean of the Graduate School

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4253 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 24 - 12 - 2015
P. Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Ninh Kiều

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
Q. NINH KIỀU-TP. CẦN THƠ

Nguyễn Thị Ngọc Thu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Diễm Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 17/02/1976 Nơi sinh: Bến Tre

Quê quán: Tiền Giang Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ :

Đơn vị công tác : Hệ thống thông tin – Khoa CNTT&TT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà G3, Khu I – ĐHCT, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3 831 301 NR: DĐ: 0946 404 584
Fax: 0710 3 830 841 Email: ptndiem@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Viện Tin học Pháp Ngữ (IFI)

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Le Mans, CH Pháp

- Tên luận án: Đặc tả và thiết kế các dịch vụ phân tích sử dụng cho một môi trường học hỗ trợ máy tính (Spécification et conception de services d'analyse de l'utilisation d'un EIAH).

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: giao tiếp thông thường
2. Pháp Mức độ sử dụng: học và viết luận văn tiến sĩ

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1999 - 09/2000	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Trợ giảng
10/2000 – 08/2003	IFI – Hà Nội	Học Thạc Sỹ
09/2003 – 09/2007	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Giảng viên
10/2007 – 07/2012	Đại học Le Mans – CH Pháp	Nghiên cứu sinh
Từ 08/2012	Bộ môn HTTT- Khoa CNTT&TT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

1. Pham Thi Ngoc Diem and Le Duc Thang, *Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, ISBN: 9786049192777, 2015.
2. Pham Thi Xuan Loc and Pham Thi Ngoc Diem, *Ngôn ngữ mô hình hoá UML*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2013, ISBN: 9786049190438, 2013.
3. Pham Thi Ngoc D., Iksal S, and Choquet C, *Modeling of Indicators using UTL - A Study Case with Hop3x System*. The 4th International Conference on Knowledge Management and Information Sharing (KMIS2012), October 4-7, 2012, Barcelona (Spain).
4. Pena de Carrillo CI, Choquet C, Després C, Iksal S, Jacoboni P, Lekira A, Ouraiba EA, Pham Thi Ngoc D., *Engineering and Reengineering of Technology Enhanced Learning Scenarios Using Context Awareness Processes*, coord. : Graf, S.; Lin, F. ; Kinshuk ; McGreal, R. In Intelligent and Adaptive Learning Systems: Technology Enhanced Support for Learners and Teachers, edited by IGI Global, ISBN : 9781609608422, 2011.
5. Lekira A, Després C, Jacoboni P, Choquet C, Iksal S, Py D, Pham Thi Ngoc D., *Using Indicators during Synchronous Tutoring of Practical Work*. The 11th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT'11), Athens - Gerogia(USA), 6-8 July 2011.
6. Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., *Re-engineering of Pedagogical Scenarios Using the Data Combination Language and Usage Tracking Language*. The 9th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT' 2010), July 5-7, 2010, Sousse (Tunisia).
7. Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., *Learning Tracks' Analysis with*

DCL4UTL: An Instantiation with the Division of Labor Indicator. The Global Conference on Learning and Technology (Global Learn 2010, AACE), May 17-20, 2010, Penang (Malaysia).

8. Iksal S., Choquet C., Pham Thi Ngoc D., *UTL-CL: A generic modeling of indicator with UTL: The Collaborative Action Function Example*. The 2nd International Conference on Computer Supported Education (CSEDU2010), April 7-10, 2010, Valencia (Spain).
9. Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., Klinger E., *UTL-CL : A Declarative Calculation Language Proposal for a Learning Tracks Analysis Process*. The 9th IEEE International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT' 2009), July 14-18, 2009, Riga (Latvia), p. 681-685.
10. Pham Thi Ngoc D., *Calcul d'indicateur pour la ré-ingénierie de scénario pédagogique en utilisant UTL et DCL4UTL*, Rencontres Jeunes Chercheurs (RJC' 2010), 6-7 Mai 2010, Lyon (France).
11. Pham Thi Ngoc D., Iksal S., Choquet C., Klinger E., *DCL4UTL : Une proposition de langage de calcul déclaratif pour le processus d'analyse de traces d'apprentissage*. Environnements Informatiques pour l'Apprentissage Humain, 23-26 juin 2009, Le Mans (France), p. 29-36.
12. Pham Thi Ngoc D., *Réingénierie des EIAH : automatiser et réutiliser le savoir-faire en analyse d'usage*. Rencontres Jeunes Chercheurs (RJC' 2008), 15-16 Mai 2008, Lille (France), p. 99-104.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Phạm Thị Ngọc Diễm

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DU MANS

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par Mme DIEM PHAM THI NGOC, née le 17 février 1976 à BENTRE (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressée a soutenu, le 25 novembre 2011 une thèse portant sur le sujet suivant : Spécification et conception de services d'analyse de l'utilisation d'un environnement informatique pour l'apprentissage humain,
préparée au sein de l'école doctorale SCIENCES ET TECHNOLOGIES DE L'INFORMATION ET DE MATHEMATIQUES, devant un jury présidé par DOMINIQUE PY, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de THIBAULT CARRON, MAITRE DE CONFERENCES, CHRISTOPHE CHOQUET, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, SEBASTIEN GEORGE, MAITRE DE CONFERENCES, SEBASTIEN IKSAL, MAITRE DE CONFERENCES, AGATHE MERCERON, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE

est délivré à **Mme DIEM PHAM THI NGOC**

et confère **le grade de docteur.**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Nantes, le 2 décembre 2011

Le titulaire | *Le Président* | *Le Recteur d'Académie*
Chancelier des universités

Yves GUILLOTIN | Gérald CHAIX

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đỗ Thanh Nghị — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 12/02/1974 — Nơi sinh: Thốt Nốt, Cần Thơ
Quê quán: Thốt Nốt, Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2004
Chức danh khoa học cao nhất: PGS — Năm bổ nhiệm: 2016
Chức vụ: Trưởng bộ môn — Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 89/19 Nguyễn Thông, Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.889900 DĐ: 0916656690

Fax: 07103830841 Email: dtnghi@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2002
Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: Đại học Nantes, CH. Pháp

- Tên luận án: Visualisation et séparateurs à vaste marge en fouille de données

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp — Mức độ sử dụng: D
2. Anh — Mức độ sử dụng: A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996-02/2010	Bộ môn HTMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên
03/2010-06/2012	Bộ môn KHMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, phó trưởng bộ môn
07/2012-nay	Bộ môn MMT-TT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên, trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2008/2010	NN	Thành viên
2	Nghiên cứu xây dựng dịch vụ web khai mỏ tri thức phòng chống dịch hại	2014/2014	Trường	Chủ nhiệm
3	Điều khiển Robot Pioneer P3-DX bám sát đối tượng: Tiếp cận máy học	2014/2015	Trường	Chủ nhiệm
4	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin	2015/2015	Trường	Chủ nhiệm

6. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Large Scale Classifiers for Visual Classification Tasks	2015	International Journal of Multimedia Tools and Applications, 74(4): 1199-1224, Springer
2	Massive Classification with Support Vector Machines	2015	Transactions on Computational Collective Intelligence XVIII, 147-165
3	Handwritten Digit Recognition Using GIST Descriptors and Random Oblique Decision Trees	2015	Advances in Intelligent Systems and Computing, Volume.341: 1-15, Springer
4	Classifying Many-Class High Dimensional Fingerprint Datasets	2015	Vietnam Journal of Computer Science, Vol.2(1): 3-12, Springer

	Using Random Forest of Oblique Decision Trees		
5	Parallel Incremental Power Mean SVM for the Classification of Large Scale Image Datasets	2014	International Journal of Multimedia Information Retrieval, Vol.3(2): 89-96, Springer
6	Parallel Multiclass Stochastic Gradient Descent Algorithms for Classifying Million Images with Very-High-Dimensional Signatures into Thousands Classes	2014	Vietnam Journal of Computer Science, Vol.1(2): 107-115, Springer
7	Parallel incremental svm for classifying million images with very high-dimensional signatures into thousand classes	2013	The International Joint Conference on Neural Networks, pp. 2976-2983, IEEE
8	Large scale visual classification with many classes	2013	The International Conference on Machine Learning and Data Mining, LNCS-7988, pp. 629-643, Springer-Heidelberg
9	Classifying very-high-dimensional data with random forests of oblique decision trees	2010	Advances in Knowledge Discovery and Management, H. Briand, F. Guillet, G. Ritschard, D. Zighed Eds, pp. 39-55, Springer-Verlag
10	Interval Data Mining with Kernel-based Algorithms and Visualization	2009	Chapter 5 in Mining Complex Data for Knowledge Discovery: Advances and Applications, D. A. Zighed, S. Tsumoto, Z. Ras, H. Hacid Eds, pp. 75-91, Springer-Verlag

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DE NANTES

DIPLÔME DE DOCTEUR

Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;

Vu les pièces justificatives produites par **M. DO THANH Nghi**
Né(e) le 12 février 1974 à Cantho (Viêt Nam) en vue de son inscription au DOCTORAT en « Informatique » ;

Vu les pièces constatant que l'intéressé(e) a présenté en soutenance, conformément aux règlements, à la date du 10 décembre 2004 une thèse ou un ensemble de travaux portant sur le sujet suivant : « Visualisation et séparateurs à vaste marge en fouille de données »

devant un jury constitué au sein de l'UNIVERSITÉ DE NANTES,
présidé par M. D. Zighed (PR) et composé de M. H. Briand (PR) ; F. d'Alche-Buc (PR) ; N. Belkhiter (PR) ; AM. Kempf (PR Membre invité) ; A. Morin (MC) ; F. Poulet (Ens. Chercheur)

LE DIPLÔME DE DOCTEUR DE L'UNIVERSITÉ DE NANTES, SPÉCIALITÉ « Informatique »

est décerné à **M. DO THANH Nghi**

au titre de l'année universitaire 2004 - 2005

Fait à Nantes, le 23 janvier 2008

Le titulaire

Le Président de l'Université de Nantes

Yves LECOINTE

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Paul DESNEUF

N° NANTES 6322446
440002

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Hữu Hòa — Giới tính: Nam
Năm sinh: 24/05/1973 — Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Hội Xuân, H.Cai Lậy, Tiền Giang
Dân tộc: Kinh — Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng: 62/18A, Trần Ngọc Quế, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 01244639999 — Email: nhhoa@ctu.edu.vn
Chức vụ: Phó Trưởng khoa
Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT
Ngạch viên chức: Giảng viên — Thâm niên công tác: 19 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sỹ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC

- Hệ đào tạo: Chính qui (tập trung)
- Thời gian đào tạo: 1/9/1991 - 1/9/1996
- Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần thơ, Thành phố Cần thơ
- Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Năm được cấp bằng: 1996

THẠC SĨ

- Thời gian đào tạo**:** 10/2004 - 10/2005
- Nơi đào tạo: Trường Đại học HAN, Hà Lan
- Ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
- Năm được cấp bằng: 2005

TIẾN SĨ

- Thời gian đào tạo**:** 10/2009 - 04/2013
- Nơi đào tạo: Trường Đại học Lyon 2, Cộng hòa Pháp
- Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Năm được cấp bằng: 2013

NGOẠI NGỮ

- **Ngoại ngữ: Anh văn**
- Mức độ: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN

Thời gian	Tóm tắt quá trinh hoạt động khoa học kỹ thuật, nơi công tác
9/1991 – 9/1996	Học lấy bằng Kỹ sư ngành công nghệ thông tin, tại Trường Đại học Cần thơ.
12/1996 – Nay	Giảng viên thuộc Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần thơ.
2/1997 – 7/1997	Tu nghiệp chuyên môn về lĩnh vực công nghệ thông tin, tại Học viện AIT, Thái Lan.
10/2004 – 10/2005	Học lấy bằng Thạc sĩ chuyên ngành hệ thống thông tin, tại Trường Đại học HAN, Hà Lan
10/2005 – 12/2005	Tham gia dự án Zuidwester Data Warehouse tại công ty Ranwood, Hà Lan
10/2009 – 4/2013	Học lấy bằng Tiến sĩ chuyên ngành Tin học tại Trường Đại học Lyon 2, Cộng hòa Pháp.
09/2013 – 12/2013	Trưởng Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ.
11/2013 – 01/2015	Phó Trưởng Khoa, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ
01/2015 – Nay	Phó Trưởng Khoa, Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

2. HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN THẠC SĨ

- Xây dựng giải pháp phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập mô hình (*Hoàng Minh Trí, 2013*)
- Xây dựng giải pháp nhận dạng Web chứa mã độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học cải tiến (*Lê Văn Quan, 2014*)
- Nghiên cứu thu nhận thông tin ngữ nghĩa từ chuyển động con người (*Phạm Trương Hồng Ngân, 2014*)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. ĐỀ TÀI NCKH CẤP CƠ SỞ

- Phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống Nhà kho dữ liệu cho hệ thống thông tin Trường Đại học Cần thơ *(Nguyễn Hữu Hòa, 2015*).
- Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin quản lý phòng thực hành máy tính nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giảng dạy và học tập (*Nguyễn Hữu Hòa, 2015*)

2. GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN

- Bảo mật hệ thống và an ninh mạng (*Nguyễn Hữu Hòa và Nguyễn Thị Thùy Linh, 2016*)
- Quản trị hệ thống mạng (*Nguyễn Hữu Hòa, Hoàng Minh Trí và Lê Thanh Sang, 2016*)
- Lập trình căn bản với ngôn ngữ C (*Nguyễn Hữu Hòa và Lê Thị Diễm, 2016*)

- Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (*Nguyễn Hữu Hòa và Huỳnh Phụng Toàn, 2015*)

3. TẠP CHÍ KHOA HỌC, KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC

1. A mobility prediction model for location-based social networks, *In proceedings of the 8th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2016)*, LNCS vol. 9621, pp. 106-115, 2016.
2. A context-aware implicit feedback approach for online shopping recommender systems", *In proceedings of the 8th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2016)*, LNCS vol. 9622, pp. 584-593, 2016.
3. Nhận dạng payload độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia FAIR'2015*, Hà Nội, Việt Nam, 2015, pp. 512-522.
4. Giải thuật rừng ngẫu nhiên với luật gán nhãn cục bộ cho phân lớp, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia FAIR'2015*, Hà Nội, Việt Nam, 2015, pp. 277-285.
5. Tiếp cận mô hình máy học cho điều khiển Robot Pioneer P3-DX bám sát đối tượng, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia @2014,* Buôn Ma Thuộc, Việt Nam, 2014, pp. 342-349.
6. Phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập hợp mô hình, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Gia @2014*, Buôn Ma Thuộc, Việt Nam, 2014, pp. 263-269.
7. A novel ensemble approach for network intrusion detection, *In proceedings of the 12th Vietnam–Japan International Joint Symposium,* 2014.
8. A multiple classifier system using an adaptive strategy for intrusion detection. *In proceedings of the International Conference on Intelligent Computational System (ICICS 2012)*, Dubai, 2012, pp. 124–128.
9. Approach based ensemble methods for better and faster intrusion detection. *In proceedings of the International Conference on Computational Intelligence in Security for Information Systems (CISIS 2011)*, ser. LNCS, vol. 6694. Springer, 2011, pp. 17–24.
10. How to detect better and faster intrusions in computer networks using ensemble methods. *In proceedings of the International Conference on Computer Networks and Security (ICCNS 2011),* Tokyo, Japan, 2011.
11. Adaptive network intrusion detection learning: Attribute selection and classification. *In proceedings of the International Conference on Computer Systems Engineering (ICCSE 2009)*, Bangkok, Thailand, December 2009.
12. Scaling up detection rates and reducing false positives in intrusion detection using NBtree. *In proceedings of the International Conference on Data Mining and Knowledge Engineering (ICDMKE 2010),* Rome, Italy, April 2010.

13. A novel fuzzy clustering-based ensemble design approach for intrusion detection. *IEEE Transactions on Information Forensics and Security*, 2012, under review.

14. An efficient local region and clustering-based ensemble system for intrusion detection. *In proceedings of the 15th International Database Engineering and Applications Symposium (IDEAS 2011)*, Lisbon, Portugal, 2011, pp. 185–191.

15. An efficient fuzzy clustering-based approach for intrusion detection. *In proceedings of the 15th International Conference on Advances and Databases and Information Systems (ADBIS 2011)*, Vienna, Austria, 2011, pp. 117–127.

16. Phân vùng độ đo lợi ích: Góc nhìn chung từ tương quan thứ tự và tương quan giá trị. *Kỷ yếu hội thảo quốc gia, năm 2007.*

17. Tối ưu hóa thời gian thi hành truy vấn trong hệ thống nhà kho dữ liệu với hướng tiếp cận View Materialization. *Tạp chí khoa học Đại học Cần thơ, năm 2007.*

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
TS. Nguyễn Hữu Hòa

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'Enseignement supérieur et de la Recherche

UNIVERSITÉ LYON 2

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L–612–7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412–1 ;

Vu le décret n°2002–481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. HUU HOA NGUYEN, né le 24 mai 1973 à TIEN GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès–verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 5 avril 2013 une thèse portant sur le sujet suivant : Ensemble Classification for Intrusion Detection in Computer Systems,
préparée au sein de l'école doctorale Informatique et Mathématiques, devant un jury présidé par LYNDA MOKDAD, Professeur des universités et composé de JERÔME DARMONT, Professeur des universités, LE GRUENWALD, Professeur d'université, NOURIA HARBI , Maître de conférences, HOAI AN LE THI, Professeur des universités, PHILIPPE LENCA, Professeur des universités, JEAN–MARC PETIT, Professeur des universités ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. HUU HOA NGUYEN**

et confère **le grade de docteur**,
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à LYON, le 5 juillet 2013

Le titulaire

Le Président

ACADÉMIE DE LYON • UNIVERSITÉ LUMIÈRE LYON 2 • UNIVERSITÉ DE LYON

Jean–Luc MAYAUD

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Académie de Lyon Rectorat

Françoise Moulin Civil

N° LYONII 9654023
/2013201200128

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Quốc Định — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04-10-1978 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Long Mỹ, Hậu Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2008, Pháp
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ : Trưởng bộ môn

Đơn vị công tác : Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 13A, Trần Hưng Đạo, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710 3734 718 NR: 0710 3831557 DĐ: 0919978894

Fax: Email: tqdinh@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2001

2. Sau đại học

13. Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Institut National Polytechnique de Toulouse, Pháp

14. Tiến sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: Université de Toulouse, Pháp

15. Tên luận án: Approches par les graphes pour l'aide à la sélection, l'analyse et la visualisation des connaissances.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp — Mức độ sử dụng: thành thạo
2. Anh — Mức độ sử dụng: khá

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 10-2001 đến nay	Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
Từ 05-2012 đến nay	Khoa CNTT&TT, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng bộ môn HTTT

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống quản lý lịch thi cuối kỳ các lớp học phần	2015	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Xây dựng HTTT điện tử phục vụ quản lý dạy và học trong các trường phổ thông tại TP Cần Thơ.	2012	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
3	Xây dựng hệ thống phát hiện sao chép luận văn	2012	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
4	Xây dựng mô hình ứng dụng CNTT phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp nông thôn	2010/2011	Cấp tỉnh	Thư ký khoa học
5	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2008/2010	Nhà nước	Thành viên tham gia

- Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	An abstract-based approach for text classification	2016	Kỷ yếu hội thảo "2nd EAI International Conference on Nature of Computation and Communication" – ICTCC 2016
2	Graph methods for social network analysis	2016	Kỷ yếu hội thảo "2nd EAI International Conference on Nature of Computation and Communication" – ICTCC 2016
3	Phát hiện và nhận dạng biển báo giao thông đường bộ sử dụng đặc trưng hog và mạng nơron nhân tạo	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
4	Hệ thống phát hiện tình trạng ngủ gật của lái xe	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
5	Hệ thống hỗ trợ tư vấn tuyển sinh đại học	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ

6	Mô hình lực cho biểu diễn đồ thị phân nhóm	2015	Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 13, FAIR 2015
7	An Approach for Building A Semi-Automatic Online Consultancy System	2015	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on Advanced COMPuting and Applications" - ACOMP 2015
8	Xây dựng công cụ ngăn chặn việc truy cập web đen (hình ảnh, nội dung)	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
9	Một giải pháp tóm tắt văn bản tiếng Việt tự động	2012	Kỷ yếu hội thảo quốc gia "Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và Truyền Thông"
10	New symmetry peak processing and GA-BASED SVM algorithm for pedestrian detection.	2012	Tạp chí Khoa học Công nghệ, 2011
11	Recherche et représentation de communautés dans un grand graphe : une approche combine	2011	Tạp chí Hermès, 2011
12	Hệ hỗ trợ ra quyết định phòng chống dịch hại	2010	Hội thảo ICT.rda 2010
13	Recherche et représentation de communautés dans des grands graphes.	2009	Kỷ yếu hội thảo "Colloque Veille Stratégique Scientifique et Technologique (VSST 2009)"
14	Community retrieval and visualization in large graphs	2009	SciWatch Journal
15	Clustered Graphs Drawing	2008	Kỷ yếu hội thảo "Conférence internationale Systèmes d'Information d'Intelligence Economique (SIIE 2008)"
16	Information Retrieval Model based on Graph Comparison	2008	Kỷ yếu hội thảo "Journées internationales d'Analyse statistique des Données Textuelles (JADT 2008)"
17	GVC: a graph-based Information Retrieval Model	2008	Kỷ yếu hội thảo "Conférence francophone en Recherche d'Information et Applications (CORIA 2008)"
18	Mining a medieval social network by kernel SOM and related methods	2008	Kỷ yếu hội thảo "Modèles et Apprentissages en Sciences Humaines et Sociales"

19	Energy model for clustered graph drawing	2007	Kỷ yếu hội thảo "Colloque Veille Stratégique Scientifique et Technologique (VSST 2007)"
20	Passage retrieval using graph vertices comparison	2007	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on SIGNAL-IMAGE TECHNOLOGY & INTERNET–BASED SYSTEMS (SITIS 2007)"
21	ViaGraph, a Tool for Graph Visualization and Analysis	2006	Kỷ yếu hội thảo "International Workshop on Webometrics, Infometrics and Scientometrics"
22	Visualisation interactive et comparaison de graphes pour l'analyse des réseaux	2006	Mathématique des réseaux, vol. 2.
23	A new method for information retrieval based on graph comparison	2006	Kỷ yếu hội thảo "International Conference on Multidisciplinary Sciences & Technologies"

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Trương Quốc Định

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'éducation nationale, de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITE TOULOUSE II

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. QUOC DINH TRUONG, né le 4 octobre 1978 à CANTHO (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 22 octobre 2008 une thèse portant sur le sujet suivant : Approches par les graphes pour l'aide à la sélection, l'analyse et la visualisation des connaissances.,
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques-Informatique-Télécommunications de Toulouse (MITT), devant un jury présidé par BERNARD DOUSSET, Professeur des Universités et composé de NATHALIE AUSSENAC-GILLES, Chargé de recherche, PIERRE JEAN CHARREL, Professeur des Universités, TAOUFIQ DKAKI, Maître de conférences, CLAUDE DUPUY, Professeur des Universités, JEAN-PIERRE GIRAUDIN, Professeur des Universités, FABIEN PICAROUGNE, Maître de conférences, COLETTE ROLLAND, Professeur des Universités ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** en INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. QUOC DINH TRUONG**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Toulouse, le 27 janvier 2016

Le titulaire

Le Président

Jean-Michel Minovez

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Hélène Bernard

N° TOULII 11188786
/2016200804406

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Nguyên Khang — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/7/1977 — Nơi sinh: Kiên Giang
Quê quán: Châu Thành – Kiên Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2010, Pháp
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2017
Chức vụ: Phó Trưởng Khoa

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 32 đường 15, Khu NCĐT Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 831 301 NR: DĐ: 0919 434 900

Fax: Email: pnkhang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2005
Nơi đào tạo: Viện Tin học Pháp Ngữ (IFI), Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học Rennes 1, Pháp

- Tên luận án: Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp — Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Anh — Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/1999 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho SV đại học và cao học - Hướng dẫn luận văn đại học và cao học - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
3	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	2012	Tỉnh	Tham gia
4	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2010	Nhà nước	Tham gia
3	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
4	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nguyên lý máy học	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
2	Linux và Phần mềm mã nguồn mở	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
3	Analyse factorielle des correspondances hiérarchique pour la fouille d'images	2011	11ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2011
4	High dimensional categorization	2010	ADMA'2010

5	Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images	2009	PhD Thesis
6	Accelerating image retrieval using factorial correspondence analysis on GPU	2010	13th International Conference on Computer Analysis of Images and Patterns, CAIP'09
7	Intensive use of factorial correspondence analysis for large scale content-based image retrieval	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management, AKDM'09
8	Classifying very-high-dimensional data with random forests of oblique decision trees	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management, AKDM'09
9	Un nouvel algorithme de forêts aléatoires d'arbres obliques particulièrement adapté à la classification de données en grandes dimensions	2009	9ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2009, Revue des nouvelles technologies de l'information
10	CAViz, An interactive graphical tool for image mining	2008	Journal of Computing and Information Technology
11	Tree-View: Exploration interactive des arbres de décision	2008	Revue d'intelligence artificielle, RIA, Numéro spécial sur la visualisation et l'extraction des connaissances
12	A comparison of different offcentered entropies to deal with class imbalance for decision trees	2008	Pacific-Asia Conference on Knowledge Discovery and Data Mining, PAKDD'08
13	Boosting for Factorial correspondence analysis for image retrieval	2008	6th International Workshop on Content-Based Multimedia Indexing, CBMI'08
14	Factorial Correspondence Analysis for image retrieval	2008	International Conference on Research - Innovation and Vision for the Future, RIVF'08
15	Recherche d'images par l'analyse factorielle des correspondances	2008	5ième Conférence en recherche d'informations et applications, CORIA'08
16	Expérimentation de l'entropie décentrée pour le traitement des classes déséquilibrées en	2008	4ième Atelier de qualité des données et des connaissances, EGC'2008

	induction par arbres		
17	Classifying very large datasets with Arcx4-LSSVM	2008	National conference in computer science
18	Fingerprint classification	2008	Hội thảo quốc gia về Công nghệ thông tin lần thứ 11
19	Nouvelle approche pour la recherche d'images par le contenu	2008	8ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2008, Revue des nouvelles technologies de l'information
20	Exploration interactive de résultats d'arbre de décision	2007	7ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2007
21	Classifying large datasets with SVM	2007	3rd National Symposium Fundamental & Applied IT Research, FAIR'07
22	Interactive Exploration of Decision Tree Results	2007	International Symposium on Applied Stochastic Models and Data Analysis, ASMDA'07

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Phạm Nguyên Khang

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITÉ RENNES 1

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. NGUYEN KHANG PHAM, né le 9 juillet 1977 à KIEN GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 6 novembre 2009 une thèse portant sur le sujet suivant : ANALYSE FACTORIELLE DES CORRESPONDANCES POUR L' INDEXATION ET LA RECHERCHE D' INFORMATION DANS UNE GRANDE BASE DE DONNEES D 'IMAGES, préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques, informatique, signal et électronique et télécommunications., devant un jury présidé par ISRAËL CESAR LERMAN, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de PATRICK GROS, DIRECTEUR DE RECHERCHES, QUYET-THANG LE, MAITRE DE CONFERENCE, ANNIE MORIN, MAITRE DE CONFERENCE, GEORGES QUENOT, CHARGE DE RECHERCHES, DJAMEL ABDELKADER ZIGHED, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** DE L'UNIVERSITÉ DE RENNES1, mention INFORMATIQUE, *mention très honorable*

est délivré à **M. NGUYEN KHANG PHAM**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Rennes, le 22 février 2010

Le titulaire

Le Président

Guy CATHELINEAU

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Alain MIOSSEC

N° RENN1 8374194
/2010200808309

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Minh Thái — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/04/1971 — Nơi sinh: Long Mỹ - Hậu Giang
Quê quán: Long Mỹ - Hậu Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2015, Pháp
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: H6 - Đinh Công Tráng, Q. Ninh Kiều TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.831397 DĐ: 01228101888
Fax: 07103.830841 Email: tmthai@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy - tập trung
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Khoa học máy tính
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2000

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: CNTT Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Đại Học HAN, Hà Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Đại Học Toulouse 1 Capitole, Pháp
Tên luận án: *To Develop a Database Management Tool for Multi-Agent Simulation Platform*

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: Nghe, Nói, đọc, viết thành thạo.
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/1991-09/1995	Khoa CNTT &TT, ĐHCT	Trợ lý phòng nghiên cứu
10/1995-09/2000	Khoa CNTT &TT, ĐHCT	Học kỹ sư chuyên ngành Khoa học máy tính.
10/2000-12/2002	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Trưởng bộ phận Đào tạo Lập Trình Viên
12/2002-01/2004	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Phó GĐ TT.CNPM-ĐHCT, giảng viên khoa CNTT&TT
01/2004-09/2008	TT.Công nghệ Phần Mềm – ĐHCT	Giám đốc TT.CNPM-ĐHCT, giảng viên khoa CNTT&TT

10/2008-09/2009	Đại học HAN, Hà Lan	Học thạc sĩ chuyên ngành CNTT
10/2009-03/2011	Đại học Cần Thơ	Giảng viên khoa CNTT&TT
04/2011-04/2015	Đại học Toulouse 1 Capitole, Pháp	Nghiên cứu sinh tiến sĩ chuyên ngành CNTT
04/2015 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên khoa CNTT&TT

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	CIT Edu Network	2004	Bộ	Thành viên phụ trách phân tích và thiết kế hệ thống bảo mật
2	Dự án CNTT số:KC. 01.15/06-10 "Decision Support System for Epidemical Disease Prevision in Agriculture"	2011	NN	Thành viên, tham gia nghiên cứu và thiết thiết kế hệ thống data warehouse

4. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	Combination Framework of BI solution & Multi-agent platform (CFBM) for multi-agent based simulation with a huge amount of data	2013	Deuxième édition Atelier à la Décision à tous lé Etages (AIDE @ ECG 2013), pp. 35–42
	An Implementation of Framework of Business Intelligence for Agent-based Simulation	2013	The 4th International Symposium on Information and Communication Technology (SoICT 2013), 2013 ACM 978-1-4503-2454-0, pp. 35-99
	To Calibrate & Validate an Agent-Based Simulation Model - An Application of the Combination Framework of BI solution & Multi-agent platform	2014	The 6th International Conference on Agents and Artificial Intelligence (ICAART 2014). SCITEPRESS 2014, DOI: 10.5220/0004820401720183;ICAART (2) 2014, pp. 172-183

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

TS. Trương Minh Thái

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITÉ TOULOUSE I

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu les articles D613-1 à D613-13 du code de l'éducation relatifs aux grades, titres et diplômes ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu l'avis conforme du ministère de l'Enseignement supérieur et de la Recherche ;

Vu les pièces justificatives produites par M. MINH THAI TRUONG, né le 10 avril 1971 à HAU GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 11 février 2015 une thèse portant sur le sujet suivant : To Develop a Database Management Tool for Multi-Agent Simulation Platform,

préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques Informatique et Télécommunications de Toulouse, devant un jury présidé par SALIMA HASSAS, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de FREDERIC AMBLARD, MAITRE DE CONFERENCES, JULIE DUGDALE, MAITRE DE CONFERENCES, BENOIT GAUDOU, MAITRE DE CONFERENCES, FRANÇOIS PINET, DIRECTEUR DE RECHERCHES, CHRISTOPHE SIBERTIN-BLANC, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR** EN INFORMATIQUE

est délivré à **M. MINH THAI TRUONG**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Toulouse, le 16 février 2015

Le titulaire — *Le Président* — *Le Recteur d'Académie, Chancelier des universités*

Bruno SIRE — Hélène BERNARD

N° TOUL1 10873572
/2015201400148

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Võ Huỳnh Trâm — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh:29/08/1973 — Nơi sinh: TP Cần thơ
Quê quán: Châu Thành – Cần thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất:Thạc sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2000, Bỉ
Chức danh khoa học cao nhất: GV chính — Năm bổ nhiệm: 2011
Chức vụ: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ phần mềm – Khoa CNTT&TT – Trường ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:1/50/21/15– Nguyễn Trãi– Ninh Kiều– TP.Cần thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3831301 NR:0710.3828858 DĐ:0913823398
Fax: 84.710.3830841 Email: vhtram@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt nam Năm tốt nghiệp: 1996

6. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học máy tính ứng dụng Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Đại học VUB (Vrije Universities Belgium), Vương quốc Bỉ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh — Mức độ sử dụng: Thông thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996 - 09/1999	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Cán bộ giảng dạy
09/1999 – 09/2000	Đại học VUB, Vương quốc Bỉ	Học Thạc sĩ
09/2000 - 05/2004	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Giảng viên
05/2004 – 05/2007	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng - Khoa CNTT&TT	Phó Trưởng Bộ môn
05/2007 – 02/2009	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Phó Trưởng Bộ môn
02/2009 – 06/2012	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Q. Trưởng Bộ môn
02/2012 – đến nay	Bộ môn Công nghệ phần mềm - Khoa CNTT&TT	Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ hoàn thành	Đề tài cấp	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Nghiên cứu một số giải pháp cho đào tạo từ xa ứng dụng Công nghệ thông tin.	2001-2003	Cấp Trường	Tham gia chính
2.	Thiết kế và xây dựng chương trình e-learning trong đào tạo Kỹ sư Tin học liên thông từ cử nhân Cao đẳng Tin học.	2006-2009	Cấp Bộ trọng điểm	Tham gia chính

6. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	**Võ Huỳnh Trâm,** Đỗ Thanh Nghị, Phạm Nguyên Khang - *Phân loại dấu vân tay với rừng ngẫu nhiên xiên phân và phương pháp biểu diễn đặc trưng không đổi.*	2010	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần thơ, Số định kỳ 15a năm 2010 (Volume:15a-2010), ISSN: 1859-2333, trang 253-262, NXB Đại học Cần thơ.
2	Nguyễn Văn Linh, Phan Phương Lan, Trần Minh Tân, Phan Huy Cường**, Võ Huỳnh Trâm,** Trần Ngân Bình – *Nghiên cứu xây dựng hệ thống e-learning hỗ trợ trong đào tạo theo học chế tín chỉ.*	2013	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần thơ, Số định kỳ 25 năm 2013 (Volume:25-2013), ISSN: 1859-2333, trang 94-102, NXB Đại học Cần thơ.
3	Nguyễn Thị Thủy Chung, **Võ Huỳnh Trâm,** Huỳnh Xuân Hiệp – *Đánh giá kết quả học tập của sinh viên dựa trên tiếp cận trung bình trọng số được sắp thứ tự.*	2014	Hội thảo quốc gia Một số vấn đề chọn lọc về CNTT&TT @ lần thứ XVI - Đà Nẵng, 14-15/11/2013, Số tạp chí : 16, ISSN: 978-604-67-0251-1, trang 66-73, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
4	Nghi Quang Huynh, **Tram Huynh Vo**, Hiep Xuan Huynh and Alexis Drogoul - *Establishing operational models for dynamic compilation in a simulation platform.*	2015	*Nature of Computation and Communication (LNICSSITE 144)*, Springer-Verlag, pp.117-131, 2015. (ISBN 978-3-319-15391-9)

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Võ Huỳnh Trâm

Vrije Universiteit Brussel

FACULTEIT VAN DE TOEGEPASTE WETENSCHAPPEN
POLYTECHNISCHE SCHOOL

DIPLOMA

WIJ, RECTOR VAN DE VRIJE UNIVERSITEIT BRUSSEL, VERLENEN NA BESLISSING VAN DE EXAMENCOMMISSIE, AAN
WE, RECTOR OF THE VRIJE UNIVERSITEIT BRUSSEL, UPON THE NOMINATION BY THE EXAMINERS, HEREBY AWARD TO

Tram Vo Huynh

GEBOREN TE CAN THO OP 29 AUGUSTUS 1973
BORN IN CAN THO ON 29 AUGUST 1973

de academische graad van
the Degree of

GEDIPLOMEERDE IN DE AANVULLENDE STUDIES VAN TOEGEPASTE INFORMATICA

MASTER IN APPLIED COMPUTER SCIENCE

BEHAALD MET ONDERSCHEIDING
WITH THE GRADE OF DISTINCTION

Wij kennen dit diploma toe conform de bepalingen van het Decreet van 12 juni 1991
betreffende de universiteiten in de Vlaamse Gemeenschap
In accordance with the legal requirements of the Universities of the Flemish Community

Brussel, 22 september 2000
Brussels, 22 September 2000

ELS WITTE
Rector

Bij dit diploma hoort een supplement dat de studiegegevens vermeldt.
This degree certificate is accompanied by a supplement in which further details are specified

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Minh Trung Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04/09/1971 Nơi sinh: Châu Đốc – An Giang
Quê quán: Châu Đốc Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2005, Hà Lan
Chức danh khoa học cao nhất: GVC Năm bổ nhiệm: 2011
Chức vụ: Tổ trưởng chuyên ngành
Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 4T2/24, Khu I Đại học Cần Thơ, Đường 30/4, TP.Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: 07103838700 DĐ: 0916443673
Fax: 07103830841 Email: trungnguyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính Qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

8. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Đại học HAN - Hà Lan

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Toefl 500
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1996 - 1998	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1998 - 2011	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2011 - 2015	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

7. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phát hiện các môn học quan trọng làm ảnh hưởng đến kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin.	2015/2015	Trường	Thành viên

8. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tối Ưu Hóa Thời Gian Thi Hành Truy Vấn Trong Hệ Thống Nhà Kho Dữ Liệu Với Hướng Tiếp Cận View Materialization	2007	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tập 8 trang 75-84
2	Phân loại thư rác với giải thuật Boosting cây quyết định ngẫu nhiên xiên phân đơn giản.	2011	Tập 19b trang 1-9, tạp chí Đại Học Cần Thơ
3	Rừng ngẫu nhiên cải tiến cho phân loại dữ liệu Gien	2012	Tập chí Khoa học 2012:22b 9-17, Đại học Cần Thơ
4	Lọc mô hình ảnh hưởng túi từ trực quan và thuật toán arcx4-rmnb.	2013	Số xuất bản định kỳ 25, năm 2013, trang 13-21, tạp chí Đại Học Cần Thơ
5	Ứng dụng lược đồ thông tin từ một số cở sở dữ liệu trong SQL server để kiểm tra xem lược đồ cơ sửo dữ liệu có chu trình	2013	Số tạp chí 1(2013), trang 221, KY Hội nghị Khoa học tự nhiên 2013, tạp chí Đại Học Cần Thơ
6	Xây dựng một danh mục hệ thống quan hệ để tạo một kho chứa lược đồ cơ sở dữ liệu cho cơ sở dữ liệu trong MS-Access	2014	Số tạp chí 1(2013), trang 240, KY Hội nghị Khoa học tự nhiên 2013, tạp chí Đại Học Cần Thơ
7	Phân lớp dữ liệu với giải thuật newton svm	2014	Số xuất bản định kỳ 32, năm 2014, trang 35-41, tạp chí Đại Học Cần Thơ.
8	Phát hiện môn học quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập sinh viên ngành công nghệ thông tin	2014	Số tạp chí 33(2014), trang: 49-57, tạp chí Đại học Cần Thơ.
9	Giải thuật rừng ngẫu nhiên với luật gán nhãn cục bộ cho phân lớp	2015	Kỷ yếu hội thảo FAIR'2015, NXB Khoa học tự nghiên và công nghệ, trang 277-285

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Nguyễn Minh Trung

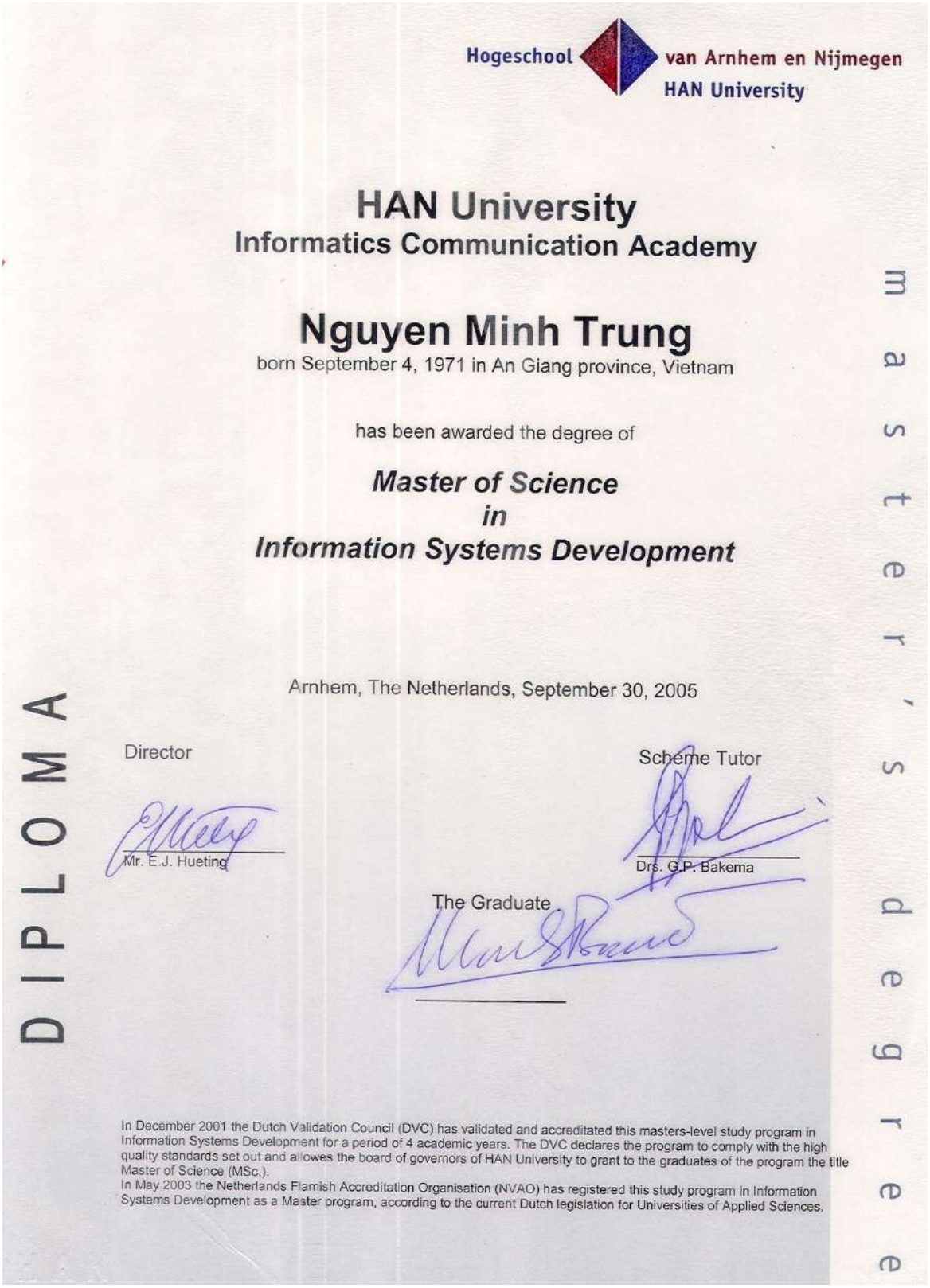

Hogeschool van Arnhem en Nijmegen
HAN University

HAN University
Informatics Communication Academy

Nguyen Minh Trung
born September 4, 1971 in An Giang province, Vietnam

has been awarded the degree of

Master of Science
in
Information Systems Development

Arnhem, The Netherlands, September 30, 2005

Director

Mr. E.J. Hueting

Scheme Tutor

Drs. G.P. Bakema

The Graduate

In December 2001 the Dutch Validation Council (DVC) has validated and accreditated this masters-level study program in Information Systems Development for a period of 4 academic years. The DVC declares the program to comply with the high quality standards set out and allowes the board of governors of HAN University to grant to the graduates of the program the title Master of Science (MSc.).
In May 2003 the Netherlands Flamish Accreditation Organisation (NVAO) has registered this study program in Information Systems Development as a Master program, according to the current Dutch legislation for Universities of Applied Sciences.

DIPLOMA

master's degree

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Đức Khoa Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 16/07/1974 Nơi sinh: Bạc Liêu
Quê quán: Bạc Liêu Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Công giáo
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 643^{C4}/10 khu vực Bình Trung – Phường Long Hòa – Quận Bình Thủy – Tp.Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918.371183 E-mail: duckhoa@ctu.edu.vn
Chức vụ: trưởng Bộ môn Đơn vị công tác: Khoa học Tự Nhiên
Ngạch viên chức: 15.110 Thâm niên giảng dạy: 19 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính Qui Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1997
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm Nơi đào tạo: trường ĐHKHTN - TPHCM
Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
Tên luận văn: phát triển các kỹ thuật Heuristics trong khai khoáng dữ liệu theo thời gian
Tháng, năm được cấp bằng: 2005

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: B2
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1997 - 1998	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1999 – 2001	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2002 – 2006	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng phòng thí nghiệm
2007 – 2008	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, phó trưởng Bộ môn
2009 – 2010	Đại học Cần Thơ	Giảng viên, trưởng Bộ môn
2011 - 2013	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, trưởng Bộ môn
2013 - Nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, phó trưởng Bộ môn

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Lập chỉ mục tìm kiếm dữ liệu theo thời gian bằng phương pháp mã hóa chuỗi văn bản	2006	Trường	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

TT	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Microsoft Access		***2002***	x	
2	Tin học căn bản		2012		x

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (*liệt kê công trìnhtheo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Nguyễn Đức Khoa

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

COMPUTER SCIENCE

UPON : NGUYEN DUC KHOA

BORN ON : July 16th 1974 IN : Bac Lieu

GRADUATED ON : July 2nd 2005

Số đăng ký : 12-TH/2006
(Registration N°)

TM: 00454/71KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

TIN HỌC

CHO : Nguyễn Đức Khoa

SINH NGÀY : 16/07/1974 TẠI: Bạc Liêu

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY . 02 . THÁNG . 07 . NĂM . 2005

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2006

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TS. DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Thị Thanh Tuyền Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 08/03/1974 Nơi sinh: Nhơn Mỹ - An Giang
Quê quán: Giai Xuân – Cần Thơ Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 89/31 Huỳnh Thúc Kháng, An Nghiệp, Ninh Kiều, CT.
Điện thoại liên hệ: 0913.199766 E-mail: ttttuyen@cit.ctu.edu.vn
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Bộ môn CNPM- Khoa CNTT&TT
Ngạch viên chức: Giảng viên Thâm niên giảng dạy: 17 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính Quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1996
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 3 năm Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống thông tin
Tên luận văn : Mô phỏng lan truyền dịch bệnh tôm trên hệ thống sông ngòi và ao nuôi.
Tháng, năm được cấp bằng: 03/2011

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Trình độ C
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1996 đến nay	Bộ môn CNPM – Khoa CNTT&TT	Giảng viên

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ: Không

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Sách và giáo trình xuất bản (*liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")*

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (*liệt kê công trìnhtheo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)*

- Trương Thị Thanh Tuyền, Huỳnh Xuân Hiệp, Alexis Drogoul; Modeling ang Simulation shrimp disease propagatin in river networks and inside shrimp-pond; Tạp chí Khoa học và Công nghệ số 48; trang 62-72; 2010; Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- Tuyen T.T. Truong and Cuong H. Phan; Modeling and Simulation of an Intellegent Traffic Light System Using Multiagnet Technology; Multimeida and Ubiquitous Engineering MUE 2013; 1021-1030; 2013; Springer.
- Trương Thị Thanh Tuyền, Phan Huy Cường; Tiếp cận hướng đa tác tử để mô phỏng sự ảnh hưởng của thay đổi giờ làm đến hệ thống giao thông đô thị; Kỷ yếu hội thảo quốc gia về Công nghệ thông tin và Truyền thông lần thứ XVII tại Buôn Ma Thuột- 2014; Trang 331-336; 2015; Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Trương Thị Thanh Tuyền

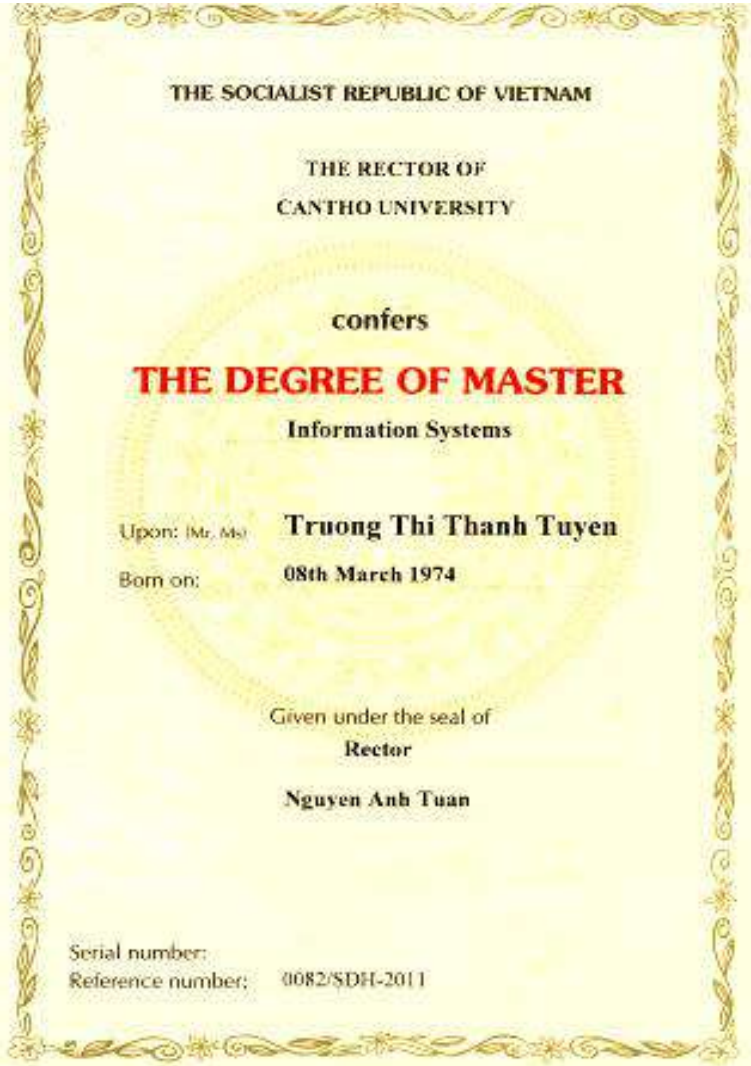

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Truong Thi Thanh Tuyen**

Born on: **08th March 1974**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0082/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Trương Thị Thanh Tuyền**

Sinh ngày **08.03.1974**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001031
Số vào sổ cấp bằng: 0082/SDH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Linh — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 17/02/1970 — Nơi sinh: Sóc Trăng
Quê quán: Quận Ninh kiều Tp Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2008
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:

Chức vụ: Không
Đơn vị công tác: BM. Tin học ứng dụng
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 137/65, Hoàng Văn Thụ, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918351623
E-mail: nttlinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: SP Toán học — Năm tốt nghiệp: 1993
Bằng đại học 2: Công nghệ thông tin — Năm tốt nghiệp: 2006

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Khoa học máy tính — Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: Trường ĐH Công nghệ Thông tin TP. HCM

3. Ngoại ngữ

1. Anh — Mức độ thành thạo: Tương đương trình độ C
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
07/1998 - 03/2009	Đại học Cần Thơ	Kỹ thuật viên tại BM. Tin học ứng dụng
11/2005 - 2008	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành tại Việt Nam
04/2009 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Tin học ứng dụng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nhận dạng protein với mô hình đồ thị	2016	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1			

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Nguyễn Thị Thùy Linh

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

IN INFORMATION TECHNOLOGY (.COMPUTER SCIENCE)

UPON Nguyen Thi Thuy Linh

BORN ON :Feb 17th,.1970.. IN : .. Soc Trang.....

GRADUATED ON : .... Jun 27th, 2008 .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CẤP

Bằng Thạc sĩ

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (.KHOA HỌC MÁY TÍNH)

CHO : Nguyễn Thị Thùy Linh

SINH NGÀY : 17/02/1970. TẠI: . Sóc Trăng .....

BẢO VỆ LUẬN VĂN NGÀY . 27. . THÁNG . 06. NĂM 2008

Số đăng ký : CNTT -100
(Registration N°)

CM 00167/73KH2/2006

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 39 Quyển số 01 UBND/CC-SCT/SCB
Ngày 10 tháng 05 năm 2010
TM. UBND PHƯỜNG AN CỰ
CHỦ TỊCH

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 09 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

GS. TSKH. Hoàng Văn Kiếm

GIÁM ĐỐC

PGS. TS. Phan Thanh Bình

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Huỳnh Phụng Toàn — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 24/02/1979 — Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Bình Ân, Gò Công Đông, Tiền Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên, Bí thư chi bộ THUD.
Đơn vị công tác: Bộ môn THUD – Khoa CNTT&TT – Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 149Đ/4 Trần Vĩnh Kiết, An Bình, Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918515718
E-mail: hptoan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2002
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: PHÂN LOẠI SPAM EMAIL VỚI GIẢI THUẬT BOOSTING CÂY QUYẾT ĐỊNH NGẪU NHIÊN XIÊN PHÂN ĐƠN GIẢN.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trung bình
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2002 - 2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên - ĐHCT	Giảng viên
2015 - Nay	Khoa CNTT&TT – ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống quản lý công tác nghiệp vụ và thiết bị cấp phòng của một trường đại học.	2015/2016	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	Phân loại thư rác với giải thuật boosting cây quyết định ngẫu nhiên xiên phân đơn giản	2011	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ 19b-2011; tr1-9.
2	Rừng ngẫu nhiên cải tiến cho phân loại dữ liệu gien	2012	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ 22b-2012; tr9-17.
3	Mô hình trực quan cây quyết định cho dự báo lan truyền dịch rầy nâu	2013	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2013; tr248-254
4	Phân loại văn vản với giải thuật Bayes thơ ngây	2013	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2013; tr 275-282
5	Ứng dụng giải thuật tách giá trị đơn trên nền hệ thống phân tán vào bài toán phát hiện sao chép tài liệu	2016	Fair 2016, ĐHCT, 04 - 05/08/2016.
6	Dự đoán hướng di chuyển và xác định tốc độ xe qua camera quan sát.	2016	Fair 2016, ĐHCT, 04 - 05/08/2016.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Huỳnh Phụng Toàn

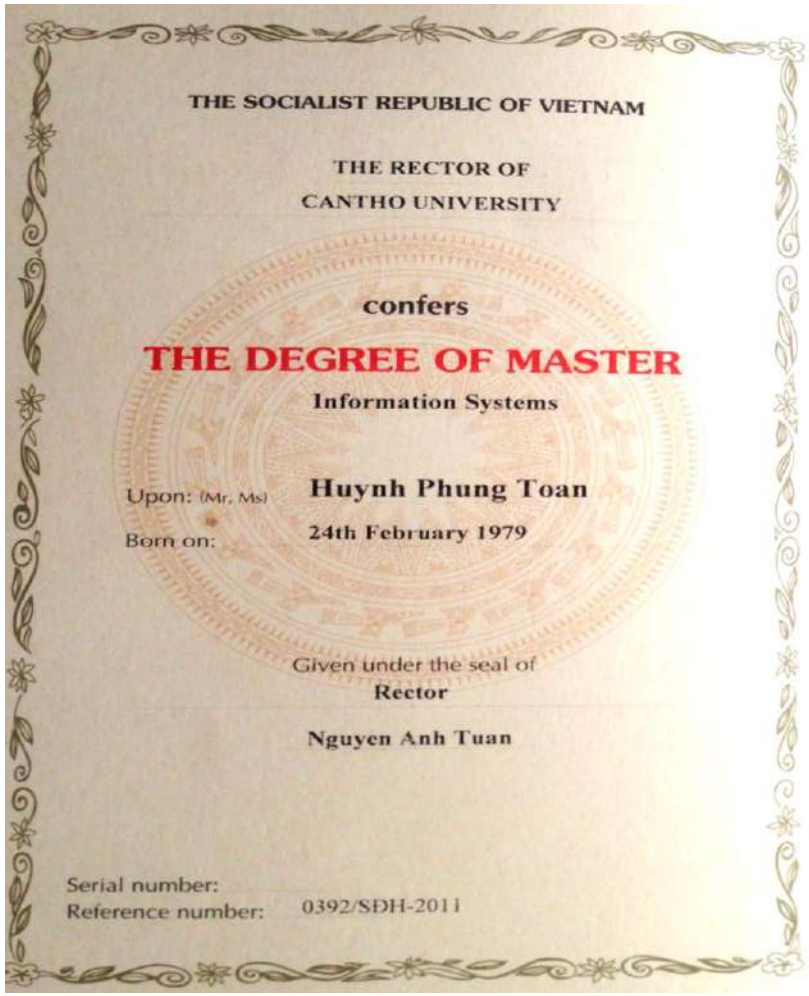

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Huynh Phung Toan**

Born on: **24th February 1979**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0392/SĐH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Huỳnh Phụng Toàn**

Sinh ngày **24.02.1979**

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001341
Số vào sổ cấp bằng: 0392/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Võ Hải Đăng — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: -/-/1985 — Nơi sinh: Sóc Trăng
Quê quán: Mỹ Phước, Mỹ Tú, Sóc Trăng — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 160 Tầm Vu, p. Hưng Lợi, Q.NK, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939109119
E-mail: vhdang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Hệ thống thông tin
Nước đào tạo: — Năm tốt nghiệp: 2009

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin; Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: HAN University of Applied Sciences, Hà Lan

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/2010 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Tin học ứng dụng
09/2010 - 09/2011	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành Hệ thống thông tin tại Hà lan
05/2015 - 01/2017	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Y tin học tại Hà lan

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Võ Hải Đăng

Hogeschool van Arnhem en Nijme
HAN University of Applied Scie

Degree certificate

The Board of Examiners charged with the final examinations of the Master program in

Information Systems Development

declares that

Vo Hai Dang

born 1985 in Soc Trang, Vietnam

passed the examinations.

The examinations, covering the subjects stated on the list of marks, were held in accordance with the legal regulations for Higher Education in The Netherlands.

The Board of HAN University of Applied Sciences awards holder of this certificate the degree

Master in Information Systems Development

Arnhem, 26 September 2011

The Graduate,
Vo Hai Dang

.....

Board of Examiners,
ir. E. Tazelaar, Chairman

.....

dr. Joop P. Pauwelussen MBA ,Secretary

.....

The holder of this certificate is a registered student at HAN University of Applied Sciences with student number 487677, and is entitled to express the degree after his or her name as M ISD or M in Information Systems Development.
The most recent date of accreditation of the program is 28 July 2009.
Croho number in the Netherlands of the Master in Information Systems Development Program is 70035.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đặng Mỹ Hạnh — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 21/02/1988 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc Sỹ
Năm, nước nhận học vị: 2015 – Đại học Cần Thơ – Việt Nam.
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ hiện tại: Tổ phó Bộ môn Tin Học Ứng Dụng
Đơn vị công tác : Khoa Công Nghệ Thông Tin và TT, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng: 79/24 Xô Viết Nghệ Tỉnh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0949.74.84.79
Email: dmhanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ.
Ngành học: Tin Học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2010
Bằng đại học 2: Không — Năm tốt nghiệp: Không

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ Thống Thông Tin — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trung bình
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2010 - 2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên -Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
2015 – nay	khoa CNTT&TT – Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Đặng Mỹ Hạnh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Dang My Hanh**

Born on: **21 February 1988**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0515/ThS-2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Đặng Mỹ Hạnh**

Sinh ngày **21/02/1988**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 122316
Số vào sổ cấp bằng: 0515/ThS-2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Văn Quan — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 03/10/1989 — Nơi sinh: Kiên Giang
Quê quán: Minh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị: 2016
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 51A2, 3-2, Xuân Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0983 969 444
E-mail: lvquan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Hệ thống thông tin
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2011

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo: Việt Nam
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Xây dựng giải pháp nhận dạng Web chứa mã độc với hướng tiếp cận tập mô hình máy học.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: B1
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2011 - 2015	Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐH Cần Thơ	Giảng viên
2015 - nay	Khoa Công nghệ thông tin & TT, ĐH Cần Thơ	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Gv ThS Lê Văn Quan

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY
CONFERS

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: Mr **Le Van Quan**

Date of birth: **03 October 1989**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number: 0001391
Registration number: 0111/ThS-2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CẤP

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: Ông **Lê Văn Quan**

Ngày sinh: **03/10/1989**

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2017
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: 0001391
Số vào sổ cấp bằng: 0111/ThS-2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Hoàng Minh Trí — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 21/12/1968 — Nơi sinh: TP. Mỹ Tho
Quê quán: Phường 3, Mỹ Tho, Tiền Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Trưởng phòng thí nghiệm, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền Thông.
Đơn vị công tác: Bộ môn Tin học Ứng dụng, Khoa CNTT & TT, ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: số 203/3, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939 365999 — E-mail: hmtri@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Cử nhân
Nơi đào tạo: Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành học chuyên môn: Tin Học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2009
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: đọc hiểu, viết
2. Pháp văn — Mức độ sử dụng: nghe, đọc hiểu, viết

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
07/1998 - 04/2009	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	GV trung học (CĐẳng); Giảng viên; Kỹ thuật viên
05/2009 - 09/2011	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Kỹ thuật viên, Tổ trưởng công đoàn,
10/2011 - 12/2012	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN,
01/2013 - 09/2013	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN
10/2013 - 01/2016	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN
02/2016	Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Giảng viên; Tổ trưởng công đoàn, Trưởng PTN

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Hoàng Minh Trí

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

CAN THO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Hoang Minh Tri**

Born on: **21 December 1968**

Given under the seal of

CAN THO UNIVERSITY

Serial number:

Reference number: 0519/ThS-2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Hoàng Minh Trí**

Sinh ngày **21/12/1968**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 122320

Số vào sổ cấp bằng: 0519/ThS-2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Vũ Duy Linh Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/04/1972 Dân tộc: Kinh
Nơi sinh: Nha Trang – Khánh Hòa
Quê quán: Đồng Vạn, Ninh Giang, Hải Dương

Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc sĩ
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 2011
Chức vụ: Tổ trưởng chuyên ngành ĐV công tác: K. CNTT&TT

Địa chỉ liên lạc: Số 48, đường số 2, KDC Metro, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT
Điện thoại liên hệ: 0907.856907 E-mail: vdlinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính Quy Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 1996

2. Sau đại học
Bằng thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ
Tên luận văn: Dự báo dịch hại rầy nâu trên lúa

3. Ngoại ngữ
1. Anh văn Mức độ thành thạo: IELTS 5.0

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1996- 1997	Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1997 – 2010	Đại học Cần Thơ	Giảng viên
2010 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Sách và giáo trình xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả

1	Lập trình căn bản B	***Trường ĐHCT***	2010		+
2	Thực hành lập trình căn bản B	***Trường ĐHCT***	2010		+
3	Lập trình hướng đối tượng Java	***Trường ĐHCT***	2016		+
4	Công nghệ thông tin trong hỗ trợ ra quyết định về giáo dục, nông nghiệp, thủy sản và môi trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long	***Trường ĐHCT***	2016		+

2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	Dự Báo Mức Độ Nhiễm Rầy Theo Thời Gian	2010	ICTFIT
2	Dự Báo Né Rầy Theo Thời Gian	2011	Một số vấn đề chọn lọc của Công nghệ thông tin và Truyền thông
3	A Combination Model Based On A Neural Network Autoregression And Bayesian Network To Forecast For Avoiding Brown Plant Hopper	2015	IEEE

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

GVC. Ths Vũ Duy Linh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Vu Duy Linh**

Born on: **25th April 1972**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0092/SĐH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Vũ Duy Linh**

Sinh ngày **25.04.1972**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001041

Số vào sổ cấp bằng: 0092/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Thị Diễm Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 11/12/1974 Nơi sinh: Trà Ôn, Vĩnh Long
Quê quán: ấp Vĩnh Thuận, xã Thuận Thới, huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2010
Đơn vị công tác: Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại Học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 46B24 Khu Dân Cư 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 09 395 395 96
Email: ltdiem@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo : Chính qui
Nơi đào tạo : Trường Đại Học Cần Thơ,
Ngành học chuyên môn: Tin học
Nước đào tạo : Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ Thống Thông Tin Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ, Việt Nam.
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Mô phỏng sự lan truyền bệnh trên cá da trơn (cá tra).

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp văn Mức độ sử dụng: Tốt
2. Anh văn Mức độ sử dụng: Trung bình

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1999 -9/2001	Khoa Khoa Học Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2001-06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Học lớp dự bị cao học (khóa VIII) của IFI
06/2002-09/2002	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2002-08/2003	IFI Hà Nội	Học Cao học
09/2003-09/2007	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
10/2007-01/2010	Khoa Công Nghệ Thông Tin &	Học cao học

	Truyền Thông-ĐHCT	
02/2010 – 01/2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
01/2015->nay	Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông-ĐHCT	Cán bộ giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống thông tin quản lý chuỗi cửa hàng vật liệu xây dựng	2015/2016	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tiếp cận đa tác tử mô phỏng sự lan truyền dịch bệnh ở cá da trơn	2010	Tuyển tập công trình nghiên cứu Công nghệ thông tin & Truyền thông; trang 25; 2010; NXB Khoa học Kỹ thuật.
2	Mô phỏng sự lan truyền bệnh gan thận mủ ở cá tra	2010	Kỷ yếu hội thảo khoa học tự nhiên năm 2010
3	Tiếp cận đa tác tử mô phỏng quá trình xâm nhập mặn khi nước biển dâng	2013	Kỷ yếu hội nghị khoa học tự nhiên 2013
4	N.H.Hòa, H. V. Tú, Đ. T. L. Ngân, L. T. Diễm, H. M. Trí, “Phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập hợp mô hình”,	2013	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Tự nhiên, trường ĐH. Cần-Thơ

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Lê Thị Diễm

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Le Thi Diem**

Born on: **12th November 1974**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0068/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Lê Thị Diễm**

Sinh ngày **12.11.1974**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001017
Số vào sổ cấp bằng: 0068/SDH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Minh Lý — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 29/10/1985 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Châu Thành, Hậu Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:2011

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thông Tin và Truyền Thông, Đại Học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 16/5 Mậu Thân, Phường: An Hòa,
Quận: Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0939 304 700 — E-mail: leminhly@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Hệ thống thông tin
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2009

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Data Mining — Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại Học Nantes, Pháp

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: C
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2010-2015	Khoa Khoa Học Tự Nhiên, ĐHCT	Giảng viên
2015-đến nay	Khoa Công Nghệ Thông Tin & TT, ĐHCT	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
Lê Minh Lý

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DE NANTES

MASTER

Vu le code de l'éducation ;
Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;
Vu le décret n° 99-747 du 30 août 1999 modifié relatif à la création du grade de master ;
Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;
Vu l'arrêté du 25 avril 2002 relatif au diplôme national de master ;
Vu l'arrêté ministériel du 13 septembre 2010 relatif à l'habilitation de l'Université de Nantes à délivrer des diplômes nationaux ;
Vu l'arrêté ministériel du 19 novembre 2007 relatif à l'habilitation de l'Université de Lyon 2 à délivrer des diplômes nationaux ;
Vu les pièces justificatives produites par Mle Minh Ly LE, née le 29 octobre 1985 à CHAU THANH - CAN THO (Viêt Nam) en vue de son inscription au master ;
Vu les procès-verbaux du jury attestant que l'intéressée a satisfait au contrôle des connaissances et des aptitudes prévu par les textes réglementaires ;

Le diplôme de **MASTER** SCIENCES, TECHNOLOGIES, SANTÉ, à finalité RECHERCHE, mention INFORMATIQUE, spécialité EXTRACTION DES CONNAISSANCES À PARTIR DES DONNÉES

est délivré à **Mle Minh Ly LE**

au titre de l'année universitaire 2010-2011

et confère **le grade de master,**

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Nantes, le 28 novembre 2011

Le titulaire

UNIVERSITE DE NANTES * BP 11522 - 44035 NANTES Cedex 1 *

le Président,

Yves LECOINTE

ACADÉMIE DE NANTES

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Gérald CHAIX

N° 2011400574 NANTES 9412978

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Văn Tròn — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 19/11/1990 — Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Lục Sĩ Thành, Trà Ôn, Vĩnh Long — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị:2015
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Luật – Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Ấp Mỹ Thạnh A, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
Điện thoại liên hệ: 0973.254.860
E-mail: nvtron@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy, tập trung
Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Luật Tư Pháp
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2012

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Luật Kinh Tế — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ, Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trình độ B

2. Pháp văn — Mức độ sử dụng: Delf A2, B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 2012 - nay	Khoa Luật, trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018
Người khai
GV. Ths Nguyễn Văn Tròn

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Economic Law

Upon: (Mr, Ms) **Nguyen Van Tron**

Born on: **19 November 1990**

Given under the seal of

CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0289/ThS-2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Luật kinh tế

Cho: **Nguyễn Văn Tròn**

Sinh ngày **19/11/1990**

Cần Thơ, ngày 01 tháng 6 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 109982
Số vào sổ cấp bằng: 0289/ThS-2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Hồ Văn Tú — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 06/10/1974 — Nơi sinh: Vĩnh Phú
Quê quán: Bến Thủy – Vinh - Nghệ Tĩnh — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong: 2010
Chức vụ: Phó bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Khu II, Trường Đại học Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0908 461 046
E-mail: hvtu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2002
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Hệ thống thông tin — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: C
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2002-2015	Khoa Khoa học tự nhiên - Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy
2015-nay	Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông - Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hệ thống thông tin quản lý lớp học phần bậc đại học	2015/2016	Đề tài tương đương cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	Tiếp cận đa tác tử trên môi trường hệ thống thông tin địa lý mô phỏng sự lan truyền dịch bệnh cá tra	2011	Tạp chí Công nghệ thông tin & truyền thông
2	Phát hiện xâm nhập mạng với hướng tiếp cận tập hợp mô hình	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ
3	Tiếp cận đa tác tử mô phỏng quá trình xâm nhập mặn khi nước biển dâng	2013	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Hồ Văn Tú

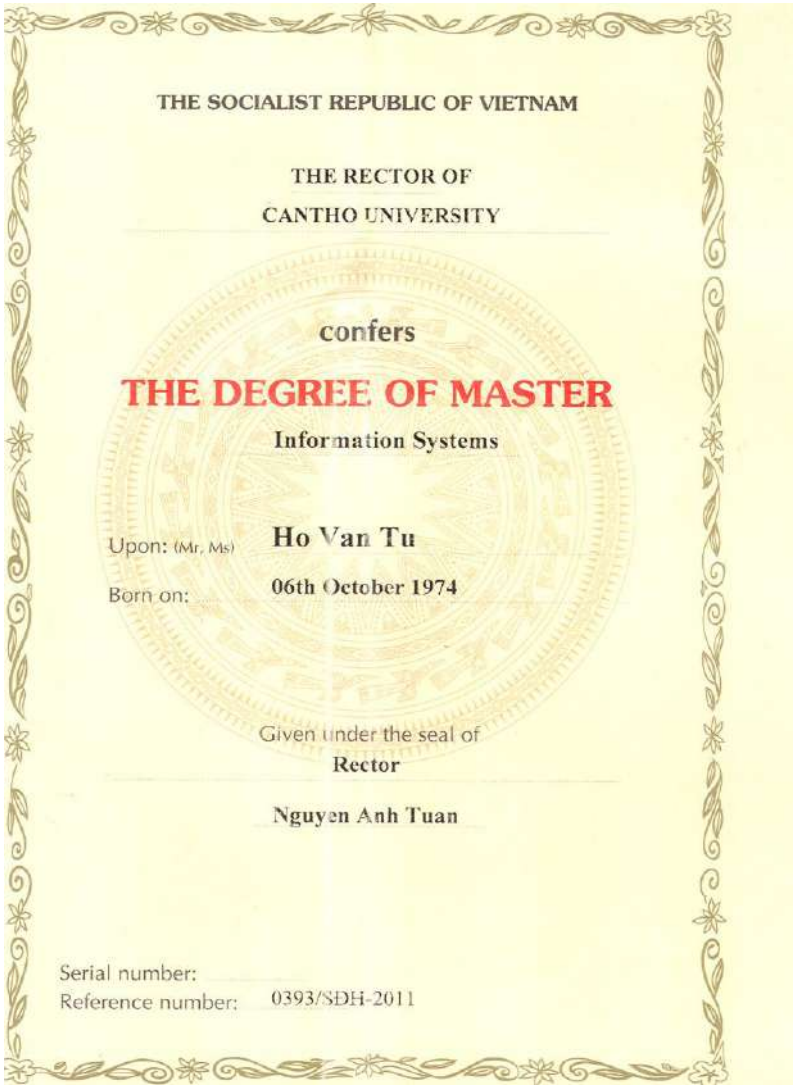

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Information Systems

Upon: (Mr, Ms) **Ho Van Tu**

Born on: **06th October 1974**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0393/SĐH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Hệ thống thông tin

Cho: **Hồ Văn Tú**

Sinh ngày **06.10.1974**

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001342
Số vào sổ cấp bằng: 0393/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Bé Ba — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh:06/10/1980 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn – Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 42/12 đường 30/4 Phường An Cư- Ninh Kiều – Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0908131713
E-mail: ntbba@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Địa lý
Nước đào tạo:Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2002
Bằng đại học 2: Cử nhân Tiếng Anh
(Chuyên ngành Thương mại) — Năm tốt nghiệp: 2012

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Địa lý học — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Địa lí học — Năm cấp bằng: Đang theo học
Nơi đào tạo: Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: *Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp đảm bảo ANLT vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Viết tốt
2. Tiếng Hoa — Mức độ sử dụng: sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 2002 đến 2010	Trường THPT Thới Long – Thành phố Cần Thơ	Giảng dạy
2010 - 10/2013	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng- Thành phố Hồ Chí Minh	Giảng dạy
10/2013- đến	Trường Đại học Cần Thơ – Thành phố Cần	Giảng dạy

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
nay	Thơ	

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	*An ninh lương thực- Cấp hộ gia đình vùng Đồng bằng sông Cửu Long*	5/2026 đến 12/2016	Đề tài cấp cơ sở- Trường Đại học Cần Thơ	Chủ nhiệm
2	*Du lịch cộng đồng Thành phố Cần Thơ*	2017-2019	Đề án cấp tỉnh	Thư ký

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	*An ninh lương thực vùng đồng bằng sông Cửu Long.*	2010	Khoa học và Công nghệ- Trường đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
2	*Đồng bằng sông Cửu Long – Biến đổi khí hậu và an ninh lương thực.*	2014	Nxb Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
3	*Giá trị ghe xuồng trong phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.*	2014	Hội nghị địa lí toàn quốc lần 8. 948- 953.
4	*Các giải pháp nâng cao công tác tuyên truyền quảng bá du lịch tại thành phố Cần Thơ.*	2014	Văn hóa và Du lịch - Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Sài Gòn.
5	*Nghệ thuật múa Khmer trong phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.*	2015	Kỷ yếu hội thảo quốc tế Phát triển nguồn lực du lịch Tiểu vùng sông Mê Kông.
6	*Phân tích ảnh hưởng của thu nhập đến ANLT ở Đồng bằng sông Cửu Long*	2016	Kỷ yếu hội thảo Sau Đại học Trường đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Nguyễn Thị Bé Ba

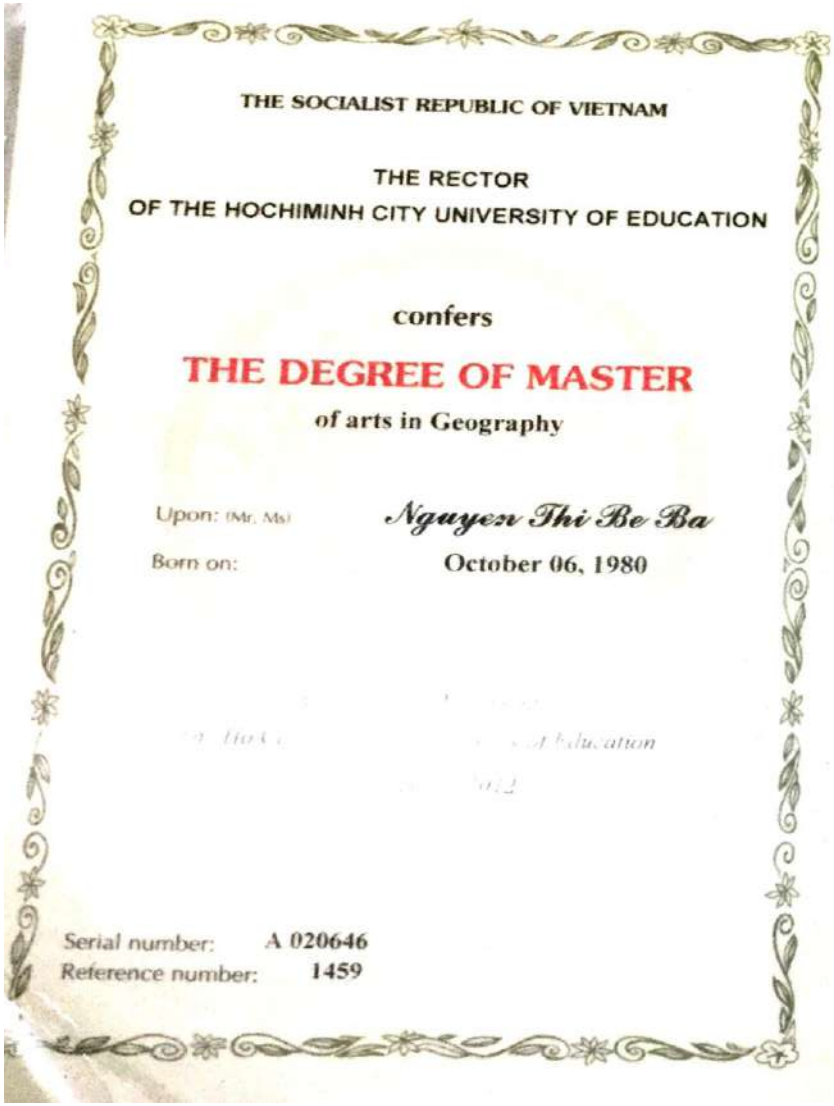

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR
OF THE HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

confers

THE DEGREE OF MASTER

of arts in Geography

Upon: (Mr, Ms) *Nguyen Thi Be Ba*

Born on: October 06, 1980

Serial number: A 020646
Reference number: 1459

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG THẠC SĨ

ĐỊA LÍ HỌC

Địa lí học (trừ Địa lí tự nhiên)

Cho: *Nguyễn Thị Bé Ba*

Sinh ngày 06/10/1980

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Bạch Văn Hợp

Số hiệu: A 020646
Số vào sổ cấp bằng: 1459

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đỗ Thị Phương Thảo — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 03/09/1982 — Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Quảng Nam — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm phong học vị: 2015
Đơn vị công tác: Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 54A5 Khu dân cư Tổ 3A, Khu vực 5, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 098 998 7070
E-mail: dtpthao@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ, Việt Nam
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Vật lý — Năm tốt nghiệp: 2004

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học (Vật lý) — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học Flinders, Adelaide, Úc
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Giáo dục các môn Khoa học (Vật lý)
Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Đại học Khon Kaen, Thái Lan
Tên luận án tiến sĩ: Developing PCK for an Explicit Nature of Science for Vietnamese University Students in Physics Teacher Education (Phát triển kiến thức nghiệp vụ sư phạm chuyên ngành để giảng dạy bản chất của khoa học một cách hiển hiện cho sinh viên Sư phạm Vật lý Việt Nam).

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2004 đến nay	Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy, nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Electron-scattering cross sections for collisions with tetrahydrofuran from 50 to 5000 eV.	2009	Physical Review A 80
2	Excitation of electronic states in tetrahydrofuran by electron impact	2011	The Journal of Chemical Physics 134
3	Electron impact excitation of the ã 3B1u electronic state in C2H4: An experimentally benchmarked system?	2012	The Journal of Chemical Physics 136
4	Nature of science presented through the history of heat in Vietnamese physics textbooks. Some suggestions for teachers.	2013	Journal of Applied Sciences Research 9 (4)
5	Learning Environment in Vietnamese Physics Teacher education Programme Through the Lens of Constructivism: A Case Study of a State University in Mekong Delta Region, Vietnam.	2016	International Journal of Science and Mathematics Education 14
6	The Outcomes of Workshop for Introduced View of Nature of Science to Vietnamese Science Teachers in Mekong Delta Region of Vietnam.	2015	Mediterranean Journal of Social Sciences 6
7	Phát triển hiểu biết và kỹ năng về quan sát và suy luận của học sinh trong dạy học Vật lý.	2015	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 36
8	Dilemmas in examining understanding of nature of science in Vietnam.	2015	Cultural Studies of Science Education
9	The role of electron-impact vibrational excitation in electron transport through gaseous tetrahydrofuran.	2015	The Journal of Chemical Physics 142
10	Differential cross sections for electron-impact vibrational-excitation of tetrahydrofuran at intermediate impact energies.	2015	The Journal of Chemical Physics 142
11	Giáo sinh sử dụng thí nghiệm học sinh trong dạy học Vật lí. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học năm 2016 – Đào tạo giáo viên của Khoa Sư phạm Trường Đại học Cần Thơ – Thành quả, thách thức và định hướng, trang 222.	2016	NXB Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
12	Biện pháp đánh giá năng lực học sinh của giáo viên Vật lí Trung học Phổ thông Thành phố Cần Thơ. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế - Phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới Giáo dục Phổ thông, trang 731.	2016	NXB Đại học Sư phạm

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Đỗ Thị Phương Thảo

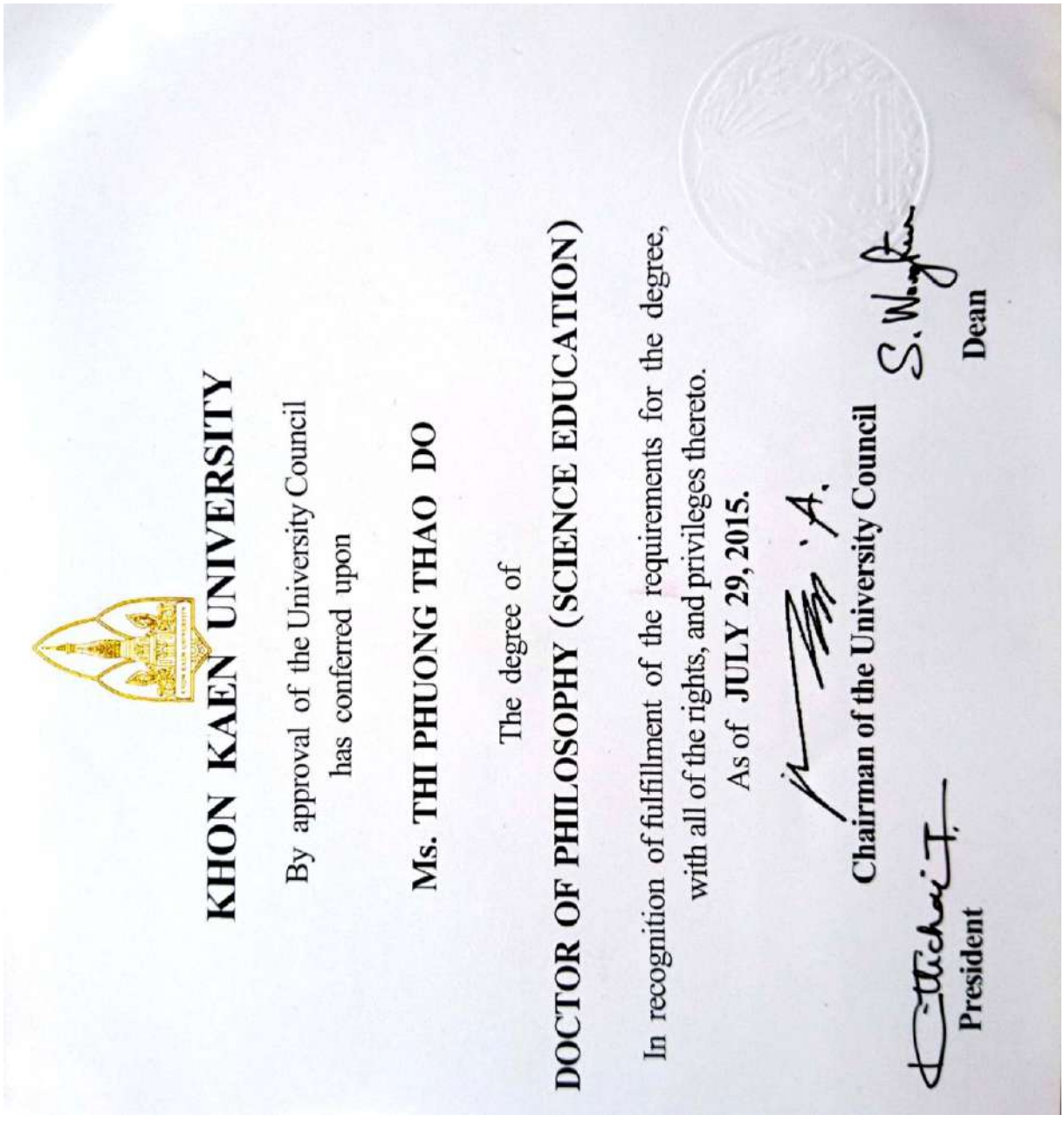

KHON KAEN UNIVERSITY

By approval of the University Council
has conferred upon

Ms. THI PHUONG THAO DO

The degree of

DOCTOR OF PHILOSOPHY (SCIENCE EDUCATION)

In recognition of fulfillment of the requirements for the degree,
with all of the rights, and privileges thereto.
As of JULY 29, 2015.

Chairman of the University Council

President

Dean

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỲNH THỊ TRANG Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 22/01/1967
Nơi sinh: Xã Điều Hòa, Mỹ Tho, Tiền Giang
Quê quán: 10 Ấp Bình Tây, Xã Thạnh Nhựt, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị:2016
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH & NV
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 62/16 Trần Việt Châu, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918 868 234
E-mail: httrang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường ĐH. Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Anh văn
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1988

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị TT-TV Năm cấp bằng: 1996
Nơi đào tạo: Trường ĐH. Simmons, Boston, Hoa Kỳ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Hệ thống thông tin Kinh tế, Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Trường ĐH. RMIT, Melbourne, Úc
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Quy hoạch cán bộ lãnh đạo Thư viện Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Lưu loát
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
9/1988-9/1991	Trường PTTH Vĩnh Bình, Gò Công Tây, Tiền Giang	Giáo viên dạy tiếng Anh
9/1991-5/1995	Thư viện Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ, trường ĐH. Cần Thơ	Cán bộ Thư viện
5/1995-8/1996	Trường ĐH. Simmons, Boston, Hoa Kỳ	Học Thạc sĩ

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
8/1996-2/2001	Thư viện Trung tâm, trường ĐH. Cần Thơ	Trưởng phòng Dịch vụ Tham khảo & Lưu hành
2/2001-9/2006	Thư viện Trung tâm, trường ĐH. Cần Thơ	Phó Giám đốc
9/2006-3/2007	Trung tâm Học liệu, trường ĐH. Cần Thơ	Quyền Giám đốc
3/2007-12/2011	Trung tâm Học liệu, trường ĐH. Cần Thơ	Giám đốc
7/1/2012-5/2/2016	Trường ĐH. RMIT, Melbourne, Úc	Nghiên cứu sinh
2/2016- đến nay	Khoa KHXH & NV, trường ĐH. Cần Thơ	Giảng viên chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thiết kế cổng kết nối thông tin điện tử chuyên ngành	2006-2007	Cấp trường	Chủ nhiệm
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phát huy vai trò lãnh đạo thư viện trong công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học.	2014	Sách chuyên khảo: Hoạt động Thông tin - Thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, tr. 298-307.
2	Library succession planning process	2016	New Library World, Vol. 117, pp. 756-767.
3	Selection criteria for the next generation of library leaders in Vietnam	2016	Journal of Management Research and Analysis. Vol. 3(4), pp. 161-165.
4	Succession planning in Vietnamese libraries: Challenges and solutions	2017	The Palgrave Handbook of Leadership in Transforming Asia, Palgrave Macmillan, UK

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Huỳnh Thị Trang

ROYAL MELBOURNE INSTITUTE OF TECHNOLOGY

This is to certify that

Huynh Thi Trang

was admitted to the degree of

Doctor of Philosophy

on the thirty first day of August in the year 2016
having met all requirements for completion of this award

Chancellor
RMIT University

Vice-Chancellor
and President
RMIT University

RMIT UNIVERSITY

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Phan Tấn Tài** Giới tính: **Nam**
Ngày, tháng, năm sinh: 27/10/1973 Nơi sinh: P. An Lạc – Ninh Kiều - TPCT
Quê quán: Bảo Thuận - Ba Tri – Bến Tre Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004, Hà Lan
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm bổ nhiệm: 2011
Chức vụ : Phó Trưởng Bộ môn Hệ Thống Thông Tin, phó Bí thư Đảng ủy Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, trường Đại học Cần Thơ
Đơn vị công tác : Khoa Công nghệ thông tin & TT, Trường Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 311/89/22, Nguyễn Văn Cừ, Q. Ninh Kiều, TPCT
Điện thoại liên hệ: CQ: 07103-831301 NR: 07103-893379 DĐ: 0919-063-379
Fax: Email: pttai@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

9. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ
Ngành học: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

10. Sau đại học
- Thạc sĩ chuyên ngành: Phát triển hệ thống thông tin Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Trường Đại Học HAN, Hà Lan.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Mức độ sử dụng: tương đương C
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/1996 – 05/2002	Bộ môn Tin học, Khoa CNTT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học.
06/2002 – 12/2002	Trường ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội	Học bồi dưỡng Anh văn Theo dự án Quĩ Ford tài trợ tại trường Đại Học Ngoại Ngữ Hà Nội
01/2003 – 07/2003	Bộ môn Tin học, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
08/2003 – 09/2004	Trường Đại Học HAN, Hà Lan	Học thạc sĩ khoa học Phát triển Hệ thống thông tin.
10/2004 – 05/2008	Bộ môn Hệ thống thông tin & Toán ứng dụng, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học.

06/2008 – 03/2010	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên, Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Phó Bí thư Chi bộ Tin học, ĐB Khoa CNTT&TT - Đảng ủy viên, Đảng bộ Khoa CNTT&TT, ĐHCT
04/2010-05/2015	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên chính (bổ nhiệm 5/2011), Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Bí thư Chi bộ Hệ thống thông tin (đến 12/2014). - Chủ nhiệm UBKT, Phó Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Khoa CNTT&TT, ĐHCT.
06/2015- Nay	Bộ môn Hệ thống thông tin, Khoa CNTT & TT, Đại học Cần Thơ.	- Giảng viên chính, Phó trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin. - Chủ nhiệm UBKT, Phó Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Khoa CNTT&TT, Ủy viên UBKT Đảng ủy Trường ĐHCT.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

9. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý và chia sẻ thông tin phục vụ công tác cố vấn học tập	04/2013 – 12/2013	Trường	Chủ nhiệm
2	Xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin nghiệp vụ Công an TP. Cần Thơ	2012-2013	Tỉnh/Thành phố	Tham gia
3	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	04/2011-10/2011	Tỉnh/Thành phố	Tham gia
4	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hành chinh phục vụ lãnh đạo cấp huyện, tỉnh Đồng Tháp	06/2010-12/2011	Tỉnh	Tham gia, thư ký
5	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Nông nghiệp và Công nghiệp nông thôn - TPCT	05/2010-05/2011	Thành phố	Tham gia
6	Nghiên cứu xây dựng các hệ	01/2009-	Trọng điểm cấp	Tham gia

	thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thuỷ sản cho vùng kinh tế trọng điểm	12/2012	Nhà nước	phân tích thiết kế các hệ thống thông tin
7	Thiết kế và xây dựng chương trình e-learning trong đào tạo Kỹ sư Tin học liên thông từ cử nhân Cao đẳng Tin học.	06/2006 – 12/2009	Trọng điểm cấp Bộ (B2006-16-44TĐ)	Tham gia

10. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Đánh giá chất lượng luật quyết định đa trị dựa trên tiếp cận hàm ý thống kê	2015	Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia lần thứ VIII về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công Nghệ thông tin (FAIR), Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
2	Forecasting the Brown Plant Hopper Infection Levels using Set-valued Decision Rules	2015	Hội thảo quốc tế ICCASA 2015, Springer.
3	Cảnh báo cháy rừng với luật quyết định đa trị	2014	Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ XVII về một số vấn đề chọn lọc của công nghệ thông tin & truyền thông, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
4	Hệ thống thông tin quyết định đa trị cảnh báo cháy rừng	2014	Kỷ yếu Hội thảo khoa học công nghệ thông tin với biến đổi khí hậu trong phát triển sản xuất nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
5	Mô hình trao đổi thông tin nhiều chiều dựa trên tiếp cận hệ thống thông tin quyết định đa trị	2014	Kỷ yếu Hội thảo khoa học hệ thống thông tin, Đại học Đà Năng.
6	Tư vấn học tập nhóm bậc đại học trên cơ sở tiếp cận lớp tương đồng lớn nhất trong hệ thống thông tin đa trị	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (ISSN 1859-2333)
7	Mô hình trao đổi thông tin nhiều chiều phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn	2013	Hội thảo khoa học công nghệ sáng tạo trong nông nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Phan Tấn Tài

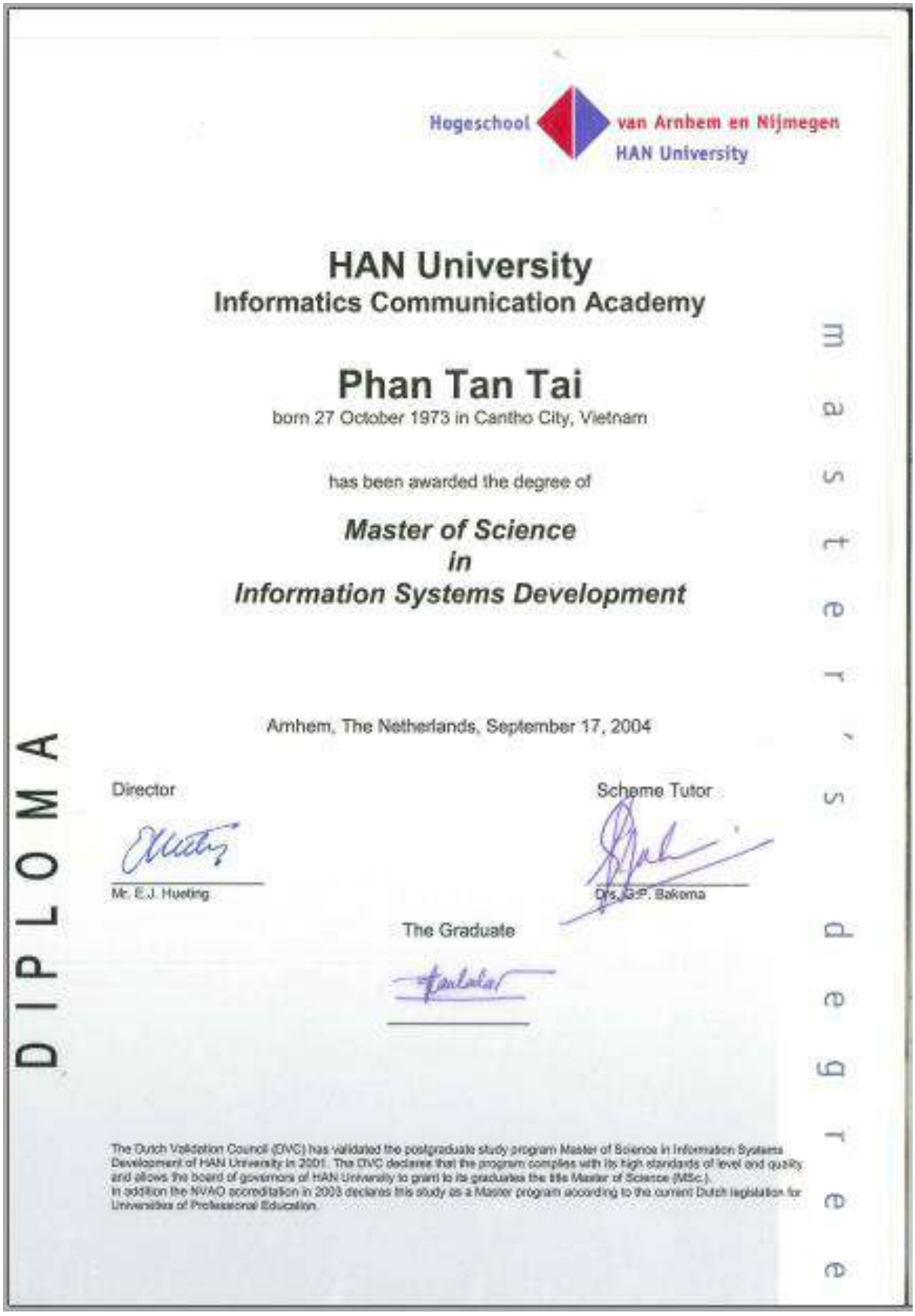

Hogeschool van Arnhem en Nijmegen
HAN University

HAN University
Informatics Communication Academy

Phan Tan Tai
born 27 October 1973 in Cantho City, Vietnam

has been awarded the degree of

Master of Science
in
Information Systems Development

Arnhem, The Netherlands, September 17, 2004

Director

Mr. E.J. Hueting

Scheme Tutor

Drs. G.P. Bakema

The Graduate

The Dutch Validation Council (DVC) has validated the postgraduate study program Master of Science in Information Systems Development of HAN University in 2001. The DVC declares that the program complies with its high standards of level and quality and allows the board of governors of HAN University to grant to its graduates the title Master of Science (MSc.).
In addition the NVAO accreditation in 2003 declares this study as a Master program according to the current Dutch legislation for Universities of Professional Education.

DIPLOMA

master's degree

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Phạm Trương Hồng Ngân** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 18/08/1986 Nơi sinh: viện quân y 122 - Campuchia
Quê quán: Tam Bình - Vĩnh Long Dân tộc: kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ
Năm, nước nhận học vị: 2017 – Viện Công nghệ Kyoto – Nhật Bản
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại Học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 53/97 B Nguyễn Việt Dũng, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 832 061 DĐ: 0768.042.489

Fax: 07103 832062 E-mail: pthngan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ.

Ngành học chuyên môn: Tin học Năm tốt nghiệp: 2009

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học Thông tin Năm cấp bằng: 2017
Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Kyoto – Nhật Bản

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: trung bình
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
04/2010 – 08/2011	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền Thông Cần Thơ – Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ.	Chuyên viên quản trị Cổng thông tin thành phố Cần Thơ
09/2011 – 01/2015	Bộ môn Tin học ứng dụng – Khoa Khoa học Tự nhiên - Đại học Cần Thơ.	Cán bộ giảng dạy
02/2015 đến nay	Bộ môn Tin học ứng dụng – Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Cần Thơ.	Cán bộ giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Evaluation of Similarity Measuring Method of Human Body Movement Based on 3D Chain Code	2018	Intelligent Information and Database Systems. ACIIDS 2018. Lecture Notes in Computer Science, vol 10752. pp. 459-471, Springer, Cham
2	Similarity measure of human body movement through 3D chain code	2017	Software Engineering, Artificial Intelligence, Networking and Parallel/Distributed Computing (SNPD), 2017 18th IEEE/ACIS International Conference, pp. 607-614. IEEE

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

ThS. Phạm Trương Hồng Ngân

Kyoto Institute of Technology

on recommendation of Graduate School of Science and Technology

has conferred the degree of

Master of Engineering

upon

PHAM TRUONG HONG NGAN

for having successfully completed
all program requirements
in the field of

Information Science

FURUYAMA Masao
President
Kyoto Institute of Technology

Recipient's Date of Birth : ***August 18, 1986***
Serial Number : ***Shu Dai 9489 go***
Date of Issue : ***September 25, 2017***

This is an authorized translation of the original Japanese-language diploma

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Ngân Bình Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 28/09/1975 Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Hoa

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Đơn vị công tác: Khoa CNTT-TT, ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 7, Ngô Đức Kế, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103831301 NR: 07103.821439 DĐ: 0919313990
Fax: 07103830841 Email: tnbinh@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998

2. **Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2002
  Nơi đào tạo: Đại học VUB, Brussels, Bỉ
- Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học Năm cấp bằng: 2018
  Nơi đào tạo: Đại học Victoria của Wellington, New Zealand
  Tên luận án: Evolutionary Computation for Feature Manipulation in Classification on High-Dimensional Data

3. Ngoại ngữ: Anh Mức độ sử dụng: D

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
11/1998-12/2013	Bộ môn HTMT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên
1/2014-nay	Bộ môn CNTT, Khoa CNTT&TT, ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu khả thi cho việc phát triển hệ thống GIS cho thành phố Cần Thơ.	2011	Thành phố	Thành viên
2	Xây dựng và triển khai hệ thống e-learning dùng trong chương trình đào tạo từ xa cho CNTT.	2006 - 2008	Bộ	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Variable-Length Particle Swarm Optimisation for Feature Selection on High-Dimensional Classification	2018	IEEE Transactions on Evolutionary Computation.. (DOI: 10.1109/TEVC.2018.2869405). IEEE
2	A New Representation in PSO for Discretisation-Based Feature Selection	2017	IEEE Transactions on Cybernetics. (DOI:10.1109/TCYB.2017.2714145. IEEE
2	Automatic Feature Construction for Network Intrusion Detection	2017	The 11th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2017). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 10593 p 569 - 580. Springer
3	Using Feature Clustering for GP-Based Feature Construction on High-Dimensional Data	2017	The 20th European Conference on Genetic Programming (EuroGP 2017). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 10196. P. 210-226. Springer
4	Class Dependent Multiple Feature Construction Using Genetic Programming for High-Dimensional Data	2017	The 30th Australasian Joint Conference on Artificial Intelligence (AI2017) Lecture Notes in Computer Science. Vol. 10400. P. 182-194. Springer
5	Investigation on Particle Swarm Optimisation for Feature Selection on High-dimensional Data: Local Search and	2016	Connection Science, Vol. 28:3, P. 270-294, (DOI: 10.1080/09540091.2016.1185392). Taylor & Francis.

	Selection Bias		
6	Bare-Bone Particle Swarm Optimisation for Simultaneously Discretising and Selecting Features for High-Dimensional Classification	2016	The 19th European Conference on the Applications of Evolutionary Computation (EvoApplications 2016/EvoIASP 2016). Lecture Notes in Computer Science.Vol. 9597. P. 701–718. Springer
7	Multiple Feature Construction in High-Dimensional Data Using Genetic Programming	2016	IEEE Symposium Series on Computational Intelligence (SSCI 2016). (DOI:10.1109/SSCI.2016.7850130). IEEE
8	A PSO Based Hybrid Feature Selection Algorithm for High-Dimensional Classification	2016	IEEE World Congress on Computational Intelligence/ IEEE Congress on Evolutionary Computation (WCCI 2016 /CEC2016). ISBN 978-1-5090-0623-6, P. 3801-3808. IEEE.
9	Bare-Bone Particle Swarm Optimisation for Simultaneously Discretising and Selecting Features For High-Dimensional Classification	2016	The 19th European Conference on the Applications of Evolutionary Computation (EvoApplications 2016, EvoIASP 2016). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 9597. P. 701-718. Springer
10	Genetic Programming for Feature Construction and Selection in Classification on High-dimensional Data	2015	Memetic Computing. Vol. 8. (DOI:10.1007/s12293-015-0173-y). Springer
11	Improved PSO for Feature Selection on High-Dimensional Datasets	2014	The 10th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2014). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 8886. Page 503-515. Springer
12	Overview of Particle Swarm Optimisation for Feature Selection in Classification	2014	The 10th International Conference on Simulated Evolution and Learning (SEAL 2014). Lecture Notes in Computer Science. Vol. 8886. P. 605-617. Springer

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Người khai

Trần Ngân Bình

VICTORIA
UNIVERSITY OF WELLINGTON

This is to certify that

Binh Ngan Tran

having completed the course of study prescribed by the Regulations
and having fulfilled all other requirements
was on the 12th day of December 2018
admitted by the University Council to the degree of

Doctor of Philosophy

CHANCELLOR

VICE-CHANCELLOR

PHỤ LỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1130 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 13 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện, mã số ngành cấp IV: 52320104 và cử các cán bộ, viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1.	TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh	Khoa Công nghệ TT và TT	Tổ trưởng
2.	TS. Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ TT và TT	Thành viên
3.	ThS. Huỳnh Phụng Toàn	Khoa Công nghệ TT và TT	Thành viên
4.	GVC.ThS. Nguyễn Đức Khoa	Khoa Công nghệ TT và TT	Thành viên
5.	ThS. Hồ Văn Tú	Khoa Công nghệ TT và TT	Thành viên
6.	GVC.ThS. Nguyễn Minh Trung	Khoa Công nghệ TT và TT	Thành viên
7.	ThS. Đào Phong Lâm	TT. Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên
8.	GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí	Phòng Đào tạo	Thành viên
9.	ThS. Trần Minh Tân	Khoa Công nghệ TT và TT	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm của Tổ soạn thảo chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Tài vụ và các cán bộ, viên chức có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Khoa CNTT&TT;
- P. TV, ĐT;
- Lưu : VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đỗ Văn Xê

Bản hỏi khảo sát nhu cầu của các bên có liên quan về chương trình đào tạo và nhu cầu lao động trong lĩnh vực Truyền Thông Đa phương tiện.

BẢNG HỎI LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

Kính thưa Quý Thầy/Cô, Quý Chuyên gia tư vấn, Quý Doanh nghiệp, các Cựu Sinh viên

*Chương trình đào tạo **Kỹ sư Truyền Thông Đa Phương Tiện**, được Tổ Soạn thảo chương trình Khoa CNTT & TT, Trường ĐH Cần Thơ xây dựng trong thời gian qua, sau khi khảo sát nhu cầu nhân lực đối với người học tốt nghiệp từ chương trình.*

Để giúp hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) nói trên, Tổ Soạn thảo chương trình kính mong Quý Thầy/Cô, Quý Chuyên gia tư vấn, Quý Doanh nghiệp và các cựu Sinh viên dành thời gian cho ý kiến về dự thảo CTĐT Kỹ sư Truyền Thông Đa Phương Tiện, căn cứ trên các thông tin trong bảng hỏi này và bảng thông tin về CTĐT dự kiến.

Các ý kiến đóng góp và nhận xét của Quý vị sẽ giúp Tổ Soạn thảo có căn cứ điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT này.

Phần I. Thông tin cá nhân

Họ & Tên (*Full name*) ……

Giới tính (*Sex*) ☐Nam (*Male*) ☐ Nữ (*Female*)

Cơ quan công tác (*Organization*) ……

Địa chỉ cơ quan (*Mailing address*) ……

……

Số điện thoại liên hệ (*Contact numbers*) ……

Địa chỉ thư điện tử (*E-mail*) ……

Phần II. Về CTĐT dự kiến (*Importance of the proposed training program*)

1. Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến (*Level of necessity of the program*)

Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
☐	☐	☐	☐	☐

2. Mức độ cần thiết của các HP trong CTĐT dự kiến (*Level of necessity of the courses in the program*)

Stt	Học phần (*courses*)	*Rất không cần thiết*	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*	*Giải thích nếu cần*
A	**Bắt buộc (*Compulsory*)**						
1.	Tin học căn bản	☐	☐	☐	☐	☐	
2.	Thực tập tin học căn bản	☐	☐	☐	☐	☐	
3.	Đại số tuyến tính và hình học	☐	☐	☐	☐	☐	
4.	Xác suất thống kê	☐	☐	☐	☐	☐	
5.	Lập trình căn bản A	☐	☐	☐	☐	☐	
6.	Toán rời rạc – Lý thuyết đồ thị	☐	☐	☐	☐	☐	
7.	Cấu trúc dữ liệu	☐	☐	☐	☐	☐	
8.	Nguyên lý hệ điều hành	☐	☐	☐	☐	☐	
9.	Mạng máy tính	☐	☐	☐	☐	☐	
10.	Lập trình hướng đối tượng	☐	☐	☐	☐	☐	
11.	Phân tích và thiết kế thuật toán	☐	☐	☐	☐	☐	
12.	Cơ sở dữ liệu	☐	☐	☐	☐	☐	
13.	Lập trình .NET	☐	☐	☐	☐	☐	
14.	Quản trị hệ thống mạng	☐	☐	☐	☐	☐	
15.	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	☐	☐	☐	☐	☐	
16.	Dựng hình 2D / 3D	☐	☐	☐	☐	☐	
17.	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	☐	☐	☐	☐	☐	
18.	Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ	☐	☐	☐	☐	☐	
19.	Biên tập Audio Video	☐	☐	☐	☐	☐	
20.	Kỹ xảo điện ảnh	☐	☐	☐	☐	☐	
21.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	☐	☐	☐	☐	☐	
22.	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	☐	☐	☐	☐	☐	
23.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	☐	☐	☐	☐	☐	
24.	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	☐	☐	☐	☐	☐	

25.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
26.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
27.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
28.	Giáo dục thể chất	☐	☐	☐	☐	☐	
29.	Thiết kế hệ thống thông tin	☐	☐	☐	☐	☐	
30.	Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	☐	☐	☐	☐	☐	
31.	Thiết kế Web	☐	☐	☐	☐	☐	
32.	Hệ quản trị CSDL nâng cao	☐	☐	☐	☐	☐	
33.	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	☐	☐	☐	☐	☐	
34.	Lập trình trò chơi đa phương tiện	☐	☐	☐	☐	☐	
35.	Dựng phim hoạt hình	☐	☐	☐	☐	☐	
36.	Thiết kế ấn phẩm báo chí	☐	☐	☐	☐	☐	
37.	Kịch bản truyền hình	☐	☐	☐	☐	☐	
38.	Thiết kế quảng cáo truyền hình	☐	☐	☐	☐	☐	
39.	Tham quan thực tế	☐	☐	☐	☐	☐	
40.	Chuyên đề truyền thông	☐	☐	☐	☐	☐	
41.	Niên luận cơ sở - THUD	☐	☐	☐	☐	☐	
42.	Niên luận – THUD	☐	☐	☐	☐	☐	
B	**Tự chọn (*Elective*)**						
1.	Anh văn căn bản 1 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
2.	Anh văn căn bản 2 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
3.	Anh văn căn bản 3 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
4.	Anh văn tăng cường 1 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
5.	Anh văn tăng cường 2 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
6.	Anh văn tăng cường 3 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
7.	Pháp văn căn bản 1 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
8.	Pháp văn căn bản 2 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
9.	Pháp văn căn bản 3 (*)	☐	☐	☐	☐	☐	
10.	Pháp văn tăng cường 1(*)	☐	☐	☐	☐	☐	
11.	Pháp văn tăng cường 2(*)	☐	☐	☐	☐	☐	

12.	Pháp văn tăng cường 3(*)	☐	☐	☐	☐	☐	
13.	Pháp luật đại cương	☐	☐	☐	☐	☐	
14.	Logic học đại cương	☐	☐	☐	☐	☐	
15.	Xã hội học đại cương	☐	☐	☐	☐	☐	
16.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	☐	☐	☐	☐	☐	
17.	Tiếng Việt thực hành	☐	☐	☐	☐	☐	
18.	Văn bản & lưu trữ đại cương	☐	☐	☐	☐	☐	
19.	Mỹ học đại cương	☐	☐	☐	☐	☐	
20.	Anh văn chuyên môn CNTT 1	☐	☐	☐	☐	☐	
21.	Anh văn chuyên môn CNTT 2	☐	☐	☐	☐	☐	
22.	Pháp văn chuyên môn CNTT 1	☐	☐	☐	☐	☐	
23.	Pháp văn chuyên môn CNTT 2	☐	☐	☐	☐	☐	
24.	Quan hệ công chúng	☐	☐	☐	☐	☐	
25.	Tổ chức sự kiện	☐	☐	☐	☐	☐	
26.	Xây dựng ứng dụng Web với .NET	☐	☐	☐	☐	☐	
27.	Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL	☐	☐	☐	☐	☐	
28.	Xây dựng ứng dụng Web với Java	☐	☐	☐	☐	☐	
29.	Tiểu luận tốt nghiệp - THUD	☐	☐	☐	☐	☐	
30.	Bảo mật hệ thống và an ninh mạng	☐	☐	☐	☐	☐	
31.	Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử	☐	☐	☐	☐	☐	
32.	Mỹ thuật web	☐	☐	☐	☐	☐	
33.	Công nghệ J2EE	☐	☐	☐	☐	☐	
34.	Ngôn ngữ XML và ứng dụng	☐	☐	☐	☐	☐	
35.	Truyền thông trên Internet	☐	☐	☐	☐	☐	
C	**Thực tập/Thực tế (*practice; internship*)**	☐	☐	☐	☐	☐	
D	**Luận văn (*Thesis*)**	☐	☐	☐	☐	☐	

3. Theo Quý vị, CTĐT dự kiến nên có thêm HP nào?

	Nhóm Học phần (*Courses*)	**Giải thích (*Explanation*)**
A	**Bắt buộc (*Compulsory*)**	
B	**Tự chọn (*Elective*)**	

4. Các ý kiến khác

.....

.....

.....

Xin cảm ơn Quý vị đã dành thời gian cho ý kiến.

Chữ ký: .....

Ngày cho ý kiến góp ý: .....

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

(V/v lấy ý kiến Giảng viên, Nhà Khoa học, Người sử dụng lao động, Cựu sinh viên về Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền Thông đa phương tiện)

- **Thời gian bắt đầu:** 14 giờ 00 phút ngày 07 tháng 02 năm 2018
- **Địa điểm:** Hội trường Khoa CNTT&TT
- **Thành phần tham dự:** Ban Giám hiệu, lãnh đạo Phòng đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, BCN Khoa, tập thể giảng viên Khoa CNTT&TT, đại biểu khách mời, cựu sinh viên, sinh viên
- **Chủ tọa:** TS. Nguyễn Hữu Hòa – Ban Chủ nhiệm Khoa
- **Thư ký:** Ths. GVC. Nguyễn Minh Trung – Bộ môn Tin học ứng dụng
- **Nội dung:**

+ Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu
+ Ban Giám Hiệu phát biểu
+ Lãnh đạo Bộ môn Tin học ứng dụng trình bày dự thảo chương trình đào tạo ngành Truyền Thông đa phương tiện

- **Thảo luận:**

1. **Ô. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, phó Trưởng phòng Đào tạo:**
   Cần chú ý các qui định:
   -10 GV cơ hữu cùng ngành / ngành gần; 1 Ts cùng ngành/ ngành gần.
   -Mục e, khoản 2, điều 2: ngành mới chưa có cán bộ thì thay thế bằng ngành gần và có ít nhất 2 công trình liên quan trong vòng 5 năm.
   -Khi xây dựng chuẩn đầu ra phải phù hợp với khung trình độ quốc gia hiện hành.
   -Lưu ý các môn học trong chương trình:
   +Ngoại ngữ: 20 TC Anh Văn tăng cường
   +GDQP: 4 học phần
   +Pháp luật đại cương phải bắt buộc (kiểm tra lại trong chương trình có môn về luật nhưng có tương đương không?)
   +Nên bổ sung học phần về Mỹ Thuật
   +Học phần kỹ năng mềm trong nhóm các học phần XH học
   +Niên luận – Luận văn phía sau còn ghi chữ THUD
   Về danh hiệu: các trường khác là cử nhân. (kỹ sư Truyền thông đa phương tiện)
   Lưu ý tính liên thông lên cao đẳng vì trường ta có cao đẳng ngành này.
2. **Ô. Đào Phong Lâm (trung tâm Đảm bảo chất lượng)**
   -Chuẩn đầu ra chương trình yêu cầu từ 9 – 15
   -Chuẩn đầu ra của học phần phải có từ 1 – 5
   -Phải xây dựng ma trận giữa chuẩn đầu ra của chương trình với các học phần (cần bổ sung)
   -Nên viết lại chỗ đảm bảo trình độ CNTT cơ bản vì ngành này chắc phải cao hơn.
   -Về vị trí nghề nghiệp: 3 cái đầu chưa đạt, cái thứ 4 thì tốt. (Bộ môn sẽ điều chỉnh)
3. **Anh Quý (đại diện Báo Cần Thơ)**

-Có nhiều trường mở ngành này như FPT, CNTT HCM, ... nên ĐHCT mở ngành này là phù hợp.
-Chương trình đào tạo ngành này rất phù hợp với vùng ĐBSCL.

4. **Anh Lê Thanh Nhuận (đại diện Công ty 24h Miền Nam)**
-Chương trình quá nặng về lập trình như các môn: Toán rời rạc, CSDL nâng cao, lập trình Game thấy không cần thiết.
-Cần nói rõ về ảnh, video, nhiếp ảnh.
-Kết hợp với các anh em làm báo chí, truyền hình cho các môn quảng cáo mạng xã hội, poster, công nghệ thiết kế.
-Chương trình nên thêm về thiết kế UX/UI, thiết kế mẫu.
-Cần các môn về báo chí, đạo đức chuyên ngành.
-Nên là cử nhân không nên thiên về kỹ sư.
5. **Anh Nguyễn Văn Thái (Giám đốc VNPT Tiền Giang)**
-Truyền thông rất cần vì phải làm sao cho chương trình bắt mắt trước đã (truyền thông Marketing
-Nên là cử nhân.
6. **Anh Trang Vũ Phương (Hiệu phó Trường CĐKTKT Cần Thơ)**
-Còn nặng về lập trình.
-Các môn về Mỹ thuật, truyền thông đa phương tiện nên là môn bắt buộc không nên tự chọn
-Các môn Tâm lý, xã hội học nên đưa vào để giúp người học hiểu được tâm lý khách hàng.
-Ngành này rất cần vì là một ngành ứng dụng của CNTT.
7. **Giải thích của Ban chủ nhiệm Khoa.**
8. **Anh Tuấn (GĐ Viettel)**
-Rất cần phần mềm bảo vệ danh tiếng, phản hồi thông tin, cần ý tưởng sáng tạo
-Lương cán bộ phụ trách mảng truyền thông cao gấp 5-7 lần kỹ sư CNTT
-Mỹ thuật đưa vào cùng ĐBSCL rất tốt
9. **Anh Trần Minh Hùng (Giám đốc FPT SoftWare Cần Thơ)**
-Nhu cầu nhân lực ngành này rất cần (cụ thể 100 kỹ sư CNTT thì phải có 1 về truyền thông)
-Chương trình nặng về CNTT quá.
-Cần bổ sung thêm về:
+Triết lý truyền thông là gì?
+Đa phương tiện là gì?
+Đạo đức truyền thông là gì?
10. **Trưởng Bộ môn Tin học ứng dụng: giải thích, trao đổi**
11. **Anh Lê Việt Phương (Phó GĐ sở TTTT An Giang)**
-Các cơ quan báo chí rất cần.
-Chương trình thiên về lập trình.
-Thêm các môn về kỹ năng trình bày mẫu tin: thu thập tin, xử lý, biên tập, đăng bài, các môn về bảo mật, an toàn thông tin theo thông tư số 3 của Bộ.
12. **Anh Nguyễn Việt Thảo (VNPT Cần Thơ)**
-VNPT rất cần nhân sự có chuyên môn TTĐPT. Làm sao giới thiệu sản phẩm CNTT của doanh nghiệp đến người sử dụng một cách nhanh và đẹp mắt.
-Dự án đô thị thông minh rất cần nhân sự ngành này.
-Công ty nhận sinh viên thực tập và nếu được sẽ nhận vào công tác.
13. **TS. Nguyễn Hữu Hòa:** Giải thích thêm về chương trình đang mở.

14. **Ban chủ nhiệm khoa đáp từ với các đại biểu**
15. **Ban giám hiệu phát biểu tóm ý của các đại biểu và ghi nhận các ý kiến đóng góp, đề nghị Khoa CNTT & TT chỉnh sửa chương trình phù hợp.**
16. **Kết luận và cám ơn các đại biểu sau đó kết thúc hội thảo.**

Cuộc họp kết thúc lúc 16g45' cùng ngày./.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA
Nguyễn Minh Trung	**Nguyễn Hữu Hòa**

Một số hình ảnh về buổi hội thảo lấy ý kiến các bên có liên quan về chương trình đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM
HỘI THẢO

I BỘ NHIỆM KỲ 2017-2020"

Một số hình ảnh về Buổi thẩm định Chương trình đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện

Thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học.

1. Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

PARTIES TO THE AGREEMENT:

AARHUS UNIVERSITY

In pursuit of mutual interests in the fields of research and higher education and as a contribution to the general goal of increased international cooperation, Can Tho University, Viet Nam and Aarhus University, Denmark have agreed to enter into this memorandum of understanding for cooperation. Based on principles of equity and reciprocity this memorandum will serve as a general framework for cooperation between the two institutions and is intended to facilitate discussions for more specific programs of collaboration.

The parties agree to collaborate in the following areas of mutual interest:

(a) Identify opportunities for exchange of students;

(b) Explore possibilities for exchange of faculty and research staff, including Post Doctoral fellows and PhD Students;

(c) Establish and promote joint research projects, laboratories and academic cooperation;

(d) Exchange of academic information and materials;

(e) Organise and participate in joint academic activities such as seminars and conferences.

A designated person at each institution will oversee and facilitate implementation of this memorandum in cooperation with other appropriate administrators at the respective institutions.

The terms of joint activities and arrangements for specific visits, exchanges, and other forms of cooperation will be agreed upon in writing prior to the initiation of any activity. Any commitment of resources, financial or otherwise, in support of these activities must be contained in subsequent specific agreements.

This agreement shall take effect on the day on which it is signed and shall continue until terminated by agreement between the parties. Any changes must be agreed to in writing by both parties. A minimum period of six months' notice will be required from either party wishing to terminate the agreement.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

For Can Tho University, Vietnam

Dr Ha Thanh Toan, Rector

Date: April 8, 2013

For Aarhus University, Denmark

AARHUS UNIVERSITET

Dr Lauritz Holm-Nielsen, Rector

Date: April 18, 2013

MoU Coordinators

Dr. Nguyen Van Be, Director, Department of International Relations

Date: April 8, 2013

Thomas Nielsen – International Advisor, Faculty of Science and Technology

Date: 8/4 - 2013

2. Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

COOPERATION AGREEMENT

BETWEEN

CAN THO UNIVERSITY

AND

GHENT UNIVERSITY

In accordance with a mutual desire to promote international academic, cultural and scientific exchange, Ghent University (Belgium) and Can Tho University (Vietnam) enter into this Cooperation Agreement.

The Rectors of both institutions, for the purpose of furthering cooperation through both educational and academic exchanges, hereby affirm their intent to promote such exchanges as will be of mutual benefit for their respective institutions. Educational and academic exchanges are considered here to include but not be limited to:

- Development of mutually beneficial academic programmes and courses
- Exchange of academic staff and research assistants for the purpose of teaching and research
- Exchange of students for study and research
- Reciprocal assistance for visiting academic staff and students
- Exchange of documentation, pedagogical information and research materials

Both parties decide by mutual consent that all the financial agreements will have to be negotiated and will depend on the availability of funds.

A. <u>Student exchange</u>

Both parties hereby agree that:

1. The exchange of students and staff shall be administered through the International Relations Office UGent and Department of International Relations, Can Tho University.
2. Each university may in principle nominate not more than two undergraduate or graduate students for exchange each year.
3. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
4. While nominees will normally be accepted for exchange by the host university, the host university reserves the right to review the applications of nominees and make final decisions concerning admission.
5. A selected student may study for a period of 3 to 12 months at the host university.
6. The travelling expenses of students could be supported by the delegating university; lodging and living expenses could be supported by the host university.

7. Exchange students will not pay examination, matriculation and tuition fees to the host institution, but shall pay these to the home institution as per the usual regulations of the home institution.
8. Any academic credit received during the course of the program at the host institution may be transferred to the home institution in accordance with the appropriate regulations of the home institution.
9. Each host institution will issue appropriate documents for each accepted nominee for the issuance of a student visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual student to obtain a student visa in their home country in a timely manner.
10. The student will provide his or her own health, accident, repatriation and civil liability insurance.

B. Staff exchange

Both parties hereby agree that:

1. Both parties agree to support the exchange during each academic year of maximum 2 professors or members of scientific staff from each university.
2. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
3. The travel expenses of staff members of the partner universities could be supported by the home university. The expenses for accommodation and subsistence could be supported by the host university for a maximum pool of time equivalent to 3 months per academic year.
4. Each host institution will issue appropriate documents for each visiting staff member for the issuance of a visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual staff member to obtain a visa in their home country in a timely manner.

C. Scientific research

1. Collaboration in research will be on topics related to regional development, amongst others.
2. Details of each research program or research project shall be arranged by mutual consent by the relevant departments, centres, etc, of both parties subject to the approval of the higher authorities of each party.
3. Relevant academic materials, technical information including research reports, periodicals, etc. and other information available to each party shall be exchanged between parties.
4. All information and/or data that may be exchanged, acquired and shared in connection with the areas of cooperation between both parties pursuant to this Cooperation Agreement shall be treated strictly confidential and shall not under any circumstances be divulged by the receiving party unless and otherwise such information has already been in public domain.

5. Any cost and expenses that may be incurred by jointly performing research programs and research activities shall be negotiated and agreed upon to the satisfaction of both parties before starting such programs and activities.

For Ghent University, Prof. Dr. Koen Dewettinck will be the responsible academic staff member of the Cooperation Agreement. For Can Tho University, this will be Prof. Dr. Le Viet Dung.

This Cooperation Agreement as well as succeeding plans concerning the concrete proposals of cooperation, shall be effective after approval of the terms of the agreement by the appropriate authorities of the universities. It will remain in effect for a period of 5 years. Thereafter, it will be reviewed and can be amended or renewed as agreed by both parties.

For Ghent University

UNIVERSITEIT GENT

Prof. Dr. Paul Van Cauwenberge
Rector

Date: ....03/09/2012.....

For Can Tho University

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector

Date: .03.09.2012.....

Prof. dr. Guido Van Huylenbroeck

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH IVS

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH IVS
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty TNHH IVS

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH IVS** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH IVS

Trụ sở: 180-182 Lý Chính Thắng, P9,Q3,Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39315272

Đại diện: (Ông) ASAI TAKASHI

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức sự kiện ***"Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm tọa đàm về kỹ năng mềm cho sinh viên, các Workshop giới thiệu về công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT của các doanh nghiệp, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 02 ngày tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG	**CÔNG TY TNHH IVS**
TRƯỞNG KHOA CNTT & TT	**GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty TNHH CSC Việt Nam

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH CSC Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841
Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**
Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH CSC Việt Nam

Trụ sở: 366 Nguyễn Trãi, P.8, Q.5, Tp.HCM
Điện thoại: 08 39238520
Đại diện: Phạm Thị Xuân Nguyệt
Chức vụ: Giám đốc Nhân sự

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 04 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY TNHH CSC Việt Nam** **T/L GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Độ	*Phạm Thị Xuân Nguyệt* Giám Đốc Nhân Sự Human Resources Director

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT & TRUYỀN THÔNG

CÔNG TY ...AYA S Co,.Ltd.

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY AYA S Co,.Ltd
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty AYA S Co,.Ltd

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty AYA S Co,.Ltd** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty AYA S Co,.Ltd.....

Trụ sở : Tòa nhà Etown 1, Lầu 3, Phòng 3.11B, 364 Cộng Hòa, F.13, Q.Tân Bình .....

Điện thoại: 08 6297 5959.....

Đại diện : Biện Thanh Nguyệt .....

Chức vụ : Giám Đốc .....

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Tp, HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY AYA S Co,.Ltd** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Độ	**Biện Thanh Nguyệt**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VIỆT NAM

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VIỆT NAM

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ và Công Ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH Thiết kế Renesas Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa CNTT & TT,*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 3831301 Fax: 0710 3830841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH Thiết Kế Renesas Việt Nam (RVC)

Trụ sở: Lô w. 29-30-31a, Đường Tân Thuận, KCX Tân Thuận Quận 7, TPHCM

Điện thoại: 08-37700255 Fax: 08-37700249

Đại diện : Ông **Sao Noguchi**

Chức vụ: Giám đốc Ban Quản Lý Hành Chánh

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra vào ngày 18/04/2015: trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm.

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao dổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra vào khoảng 1 tuần trong tháng 12/2015. Thời gian dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 (Tuần từ 14-20/12/2015) (trước Tết dương lịch hằng năm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CTY TNHH THIẾT KẾ RENESAS VN** **GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**
Trần Cao Độ	**Sạo Noguchi**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH
VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ và DNTN Dịch vụ Tường Minh

- Căn cứ Điều 15, Chương II của "Điều lệ Trường Đại học" ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ qui định chức năng và nhiệm vụ các khoa thuộc trường;

- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **DNTN Dịch vụ Tường Minh** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ.*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: DNTN Dịch vụ Tường Minh

Trụ sở: 111 Nguyễn Đình Chính, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TH.HCM .....

Điện thoại: 08-39903848 .....

Đại diện: Bà **Phạm Ngọc Như Dương**.....

Chức vụ: Giám đốc .....

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức sự kiện ***"Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm tọa đàm về kỹ năng mềm cho sinh viên, các Workshop giới thiệu về công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT của các doanh nghiệp, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 02 ngày tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch. Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thỏa thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**DNTN DỊCH VỤ TƯỜNG MINH** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	**Phạm Ngọc Như Dương**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & TT

CÔNG TY SUNRISE SOFTWARE
SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.)

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY SUNRISE SOFTWARE SOLUTIONS CORPORATION (S3 CORP.)

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Đại học Cần Thơ và Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin – Truyền thông, Đại học Cần Thơ** và **Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa CNTT & TT.*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu 3, Đại học Cần Thơ, Số 1 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841

Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**

Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty Sunrise Software Solutions Corporation (s3 corp.)

Trụ sở: Số 307/12 Nguyễn Văn Trỗi, P.1, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84 8 3547 1411

Đại diện : Ông Lê Vũ Linh

Chức vụ: Giám Đốc Điều Hành

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Năm 2014 thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 (tuần từ 15-21/12/2014, trước Tết dương lịch hằng năm).

Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3 : Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 6 năm 2014

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY S3 CORP.** **GIÁM ĐỐC**
Trần Cao Đệ	**Lê Vũ Linh**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA CNTT & TRUYỀN THÔNG

CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM

THỎA THUẬN HỢP TÁC

GIỮA

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

VÀ

CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM

VỀ

HỢP TÁC NÂNG CAO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

THỎA THUẬN HỢP TÁC

Giữa Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ
và
Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam

- Căn cứ Điều 41 "Điều lệ Trường Đại học" qui định "chức năng và nhiệm vụ các khoa và bộ môn trực thuộc trường" ban hành kèm theo Quyết định số 58/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Căn cứ yêu cầu hợp tác giữa **Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ** và **Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam** trong *Chương trình hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đang theo học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Cần Thơ*

Bên A: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT & TT) thuộc Trường Đại học Cần Thơ.

Trụ sở: Khu 3, Trường Đại học Cần Thơ, Số 1 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Điện thoại: 07103 831 301 Fax: 07103 830 841
Đại diện : PGS.Ts **Trần Cao Đệ**
Chức vụ: Trưởng khoa

Bên B: Công ty TNHH Harvey Nash Việt Nam

Trụ sở: 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP.HCM
Điện thoại: 08 3810 6200
Đại diện: Bà **Phan Nam Trân**
Chức vụ: Giám Đốc Nhân Sự

Hai Bên nhất trí thoả thuận hợp tác với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Mục Tiêu Hợp Tác

1.1 Cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên Khoa CNTT & TT nhằm định hướng nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên khi ra trường.

1.2 Trao đổi, cập nhật thông tin, kiến thức về lĩnh vực CNTT & TT cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cũng như khả năng thực hành của sinh viên để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT & TT của các doanh nghiệp.

1.3 Tạo cầu nối giữa doanh nghiệp với Khoa CNTT & TT, giữa nhà tuyển dụng – doanh nghiệp CNTT & TT với sinh viên đang theo học ngành CNTT & TT.

Điều 2: Nội Dung Hợp Tác

Trên tinh thần tự nguyện hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực CNTT & TT, Hai Bên nhất trí cùng phối hợp với nội dung cụ thể như sau:

2.1 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Tuần lễ Khám Phá Tri Thức Công Nghệ Thông Tin"*** hằng năm nhằm giới thiệu, trao đổi, tập huấn về những kiến thức trong Công nghiệp CNTT cho cả giảng viên và sinh viên. Nội dung bao gồm các buổi giới thiệu và tập huấn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT & TT với sinh viên, các buổi hội thảo nhằm trao đổi giữa Trường Đại học có đào tạo ngành CNTT & TT với phía doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến diễn ra trong 1 tuần của tháng 12 hàng năm. Thời gian tổ chức sự kiện dự kiến diễn ra vào cuối học kỳ 1 trước Tết dương lịch.
Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.2 Hai Bên hợp tác tổ chức ***"Ngày hội việc làm cho sinh viên CNTT"*** hằng năm nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa nhà tuyển dụng và sinh viên. Sự kiện sẽ được tổ chức hằng năm. Nội dung bao gồm các KIOS tự giới thiệu của các doanh nghiệp tham gia, tọa đàm giữa doanh nghiệp tuyển dụng và sinh viên, các buổi phỏng vấn tuyển dụng của các doanh nghiệp. Sự kiện dự kiến sẽ diễn ra trong một ngày của tháng 4 hàng năm (trước khi kết thúc học kỳ 2, thời điểm mà sinh viên sắp bắt đầu đi thực tập thực tế và tìm kiếm việc làm).
Địa điểm dự kiến tổ chức: Khu II, Đại học Cần Thơ.

2.3 Hai bên thống nhất cung cấp thông tin cho nhau về những sự kiện, hoạt động có liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng, cơ hội việc làm trong lĩnh vực CNTT & TT.

Điều 3: Trách Nhiệm Của Các Bên

Trách Nhiệm của Bên A:

3.1 Xây dựng chương trình chi tiết của 2 sự kiện nêu trong Điều 2, gửi các chương trình chi tiết cho Bên B chậm nhất là cuối tháng 9 hàng năm. Chương trình chi tiết cũng bao gồm khoản kinh phí tổ chức mà Bên A muốn Bên B hỗ trợ tổ chức sự kiện.

3.2 Quảng bá sự kiện đến giảng viên, sinh viên trong và ngoài trường để thu hút giảng viên và sinh viên đến tham gia sự kiện.

3.3 Tổ chức 2 sự kiện nêu trong Điều 2 đúng như chương trình chi tiết đã gửi cho Bên B.

3.4 Hỗ trợ bên B trong các hoạt động truyền thông về các sự kiện, thông tin tuyển dụng tại Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông, trường ĐH Cần Thơ.

3.5 Chia sẻ thông tin sinh viên tốt nghiệp hằng năm với bên B để bên B có thể tiếp cận và chia sẻ trực tiếp các chương trình tuyển dụng phù hợp.

Trách Nhiệm của Bên B:

3.1 Gửi cho Bên A nội dung tham gia vào sự kiện sau khi nhận được chương trình chi tiết của Bên A.

3.2 Cử lực lượng, cán bộ chuyên trách tham gia vào sự kiện do phía Bên A tổ chức theo đúng thời gian, địa điểm và nội dung đăng ký tham gia.

3.3 Tài trợ kinh phí tổ chức sự kiện theo sự thỏa thuận của Hai Bên.

3.4 Cập nhật đầy đủ đến bên A tất cả các chương trình tuyển dụng, thực tập, đào tạo phù hợp với sinh viên tại Khoa Công Nghệ Thông Tin & Truyền Thông.

Điều 4: Cơ Chế Hợp Tác

4.1 Hai Bên cử cán bộ chuyên trách đại diện để trao đổi thông tin về chương trình hợp tác tổ chức 2 sự kiện nêu ở Điều 2.

4.2 Hai Bên trao đổi thống nhất về chương trình và nội dung chi tiết của 2 sự kiện nêu ở Điều 2 nhằm tạo sự đồng thuận chung nếu có sự khác biệt.

Điều 5: Các điều khoản về thời hạn hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt thoả thuận hợp tác

5.1 Thoả thuận hợp tác này có giá trị kể từ ngày ký kết.

5.2 Trong trường hợp một trong Hai Bên có ý định yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ Thoả thuận hợp tác này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

5.3 Hai Bên cam kết thực hiện theo các điều kiện và điều khoản trên và nhất trí ký kết thoả thuận hợp tác này.

5.4 Thoả thuận hợp tác này được làm thành 02 (hai) bản, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Cần Thơ, ngày 18 tháng 12 năm 2014

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
TL. HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA CNTT & TT**	**CÔNG TY TNHH HARVEY NASH VIỆT NAM** **GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HARVEY NASH (VIỆT NAM)
Trần Cao Đệ	PHAN NAM TRÂN Giám Đốc Nhân Sự

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THOẢ THUẬN HỢP TÁC HƯỚNG NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO

Số: 04 /FSOFT-FWA

- Căn cứ nhu cầu hợp tác, tiếp cận và tuyển dụng sinh viên khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Cần Thơ của FPT Software Hồ Chí Minh;

- Căn cứ nhu cầu triển khai chương trình thực tập cho sinh viên, nhu cầu tổ chức các sự kiện và trang bị thêm các thông tin cần thiết cho sinh viên khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Cần Thơ trước khi tốt nghiệp;

Xét khả năng đáp ứng nhu cầu trên của cả hai bên,

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2013 tại TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT HỒ CHÍ MINH

- Đại diện : Ông Nguyễn Đức Quỳnh
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Lô T2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 37362323 Fax : 08 37362333
- Mã số thuế : 0310634373

BÊN B: KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG – TRƯỜNG ĐH CẦN THƠ

- Đại diện : Ông Trần Cao Đệ
- Chức vụ : Trưởng Khoa Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông
- Địa chỉ : 01 Đường Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Điện thoại : 07103.831.301 – Fax : 07103.830841

cùng thống nhất ký kết Thoả thuận hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp tác

Hai bên hợp tác triển khai các hoạt động liên quan đến cả hai bên như sau:

1. Tổ chức các hội thảo giới thiệu về công việc, quy trình, văn hoá của doanh nghiệp... và tư vấn tuyển dụng, tư vấn nghề nghiệp dành cho các sinh viên khoa Công nghệ Thông tin – Đại học Cần Thơ (sau đây gọi tắt là sinh viên).

2. Tổ chức các buổi tham quan, tìm hiểu môi trường làm việc thực tế dành cho các sinh viên. Hai bên cùng xây dựng chương trình này thành một hoạt động ngoại khoá của sinh viên trước khi tốt nghiệp.
3. Hai bên cùng tạo điều kiện cho các sinh viên được tham gia trao đổi và nghe các chuyên gia trình bày về quy trình và công nghệ, các buổi nói chuyện chuyên đề.
4. Hỗ trợ Khoa đưa một số nội dung công nghệ mới, hoặc các công nghệ cần thiết phổ biến của doanh nghiệp vào đào tạo sớm cho sinh viên.
5. Hợp tác về đào tạo sinh viên thực tập, cụ thể FPT Software Hồ Chí Minh (sau đây gọi là FSOFT) sẽ hỗ trợ đào tạo thực tập cho các đối tượng sinh viên sau:

- Sinh viên năm thứ 3 hệ Cử nhân/Kỹ sư thực tập hướng nghiệp trong vòng 1,5 tháng – 3 tháng với số lượng từ 30 - 50 sinh viên.
- Sinh viên năm cuối hệ Cử nhân/Kỹ sư thực tập tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp trong vòng 4 - 6 tháng với số lượng là 30 - 50 sinh viên.

6. Hợp tác chia sẻ thông tin để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu R&D theo đề tài của trường hay đồng nghiên cứu với FSOFT.
7. Hỗ trợ FSOFT trong việc tuyển dụng sinh viên có chất lượng khi ra trường.
8. Hai bên hợp tác tổ chức "Tuần lễ khám phá tri thức công nghệ thông tin" hằng năm tại Đại học Cần Thơ. Thời gian dự kiến: cuối học kỳ 1 (giữa tháng 12).
9. Hai bên hợp tác tổ chức "Ngày hội việc làm" hằng năm tại Đại học Cần Thơ. Thời gian dự kiến: giữa tháng 4.

Điều 2: Nội dung tài trợ

Bên A trên cơ sở đề xuất của bên B về mỗi hoạt động sẽ quyết định mức tài trợ và nội dung tài trợ theo từng hợp đồng riêng.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi Bên

Bên A:

1. Lập kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động, thông báo cho Bên B và phối hợp triển khai thực hiện.
2. Trao đổi với Bên B và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện Thoả thuận theo những nội dung và điều khoản đã ký kết.
4. Tài trợ theo đúng cam kết tại Điều 2.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC
NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

http://www.ictu.edu.vn/ba-cong-khai/chat-luong-giao-duc/khung-chuont-trinh-va-de-cuong-mon-hoc/de-cuong-tieng-viet.html

TT	Tên môn	Số TC	TH	Học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Môn học cốt lõi (Số TC)
					17	18	16	17	16	17	16	15	16	10	
Khối kiến thức giáo dục đại cương (46 TC)															
1	Anh văn 1	3		1	3										
2	Những NLCB của CN Mác LêNin 1	2		1	2										
3	Toán cao cấp	3		1	3										
4	Tiếng Việt thực hành	2		1	2										
5	Tin học đại cương	3	1	1	3										
6	Những NLCB của CN Mác LêNin 2	3		2		3									
7	Anh văn 2	3		2		3									
8	Pháp luật đại cương	2		2		2									
9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2			2								
10	Anh văn 3	2		3			3								
11	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3		4				3							
12	Anh văn 4	3		4				3							
13	Kỹ năng gieo tiếp	2		9									2		
Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành (32 TC)															
14	Nguyên lý thị giác	2		1	2										
15	Mỹ học đại cương	2		1	2										
16	Hình họa 1	3	1	2		3									3
17	Giải phẫu tạo hình	2		2		2									
18	Hình họa vẽ kỹ thuật	2		2		2									
19	Lập trình có cấu trúc	3	1	2		3									
20	Bố cục màu	2		3			2								
21	Hình họa 2	3	1	3			3								3
22	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	3	1	3			3								
23	Toán rời rạc	3		4				3							
24	Đồ họa máy tính	3	1	4				3							
25	Cơ sở dữ liệu	2		5					2						
26	Mạng máy tính	2		5					2						

Khối kiến thức cơ sở ngành (27 TC)															
27	Xây dựng bản vẽ kỹ thuật	3	1	3			3								
28	Kỹ thuật lập trình	2	0.5	4				2							2
29	Đồ họa 2D ứng dụng 1	2	1	5					2						
30	Nhập môn đa phương tiện	2		5					2						
31	Nhiếp ảnh cơ bản	2		5					2						
32	Ngôn ngữ lập trình ứng dụng	3	1	5					3						3
33	Đồ họa 2D ứng dụng 2	2	0.5	6						2					
34	Xử lý ảnh	2		6						2					
35	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	1	6						3					
36	Biên tập Audio và Video	2	1	6						2					
37	Thiết kế web	2	0.5	6						2					
38	Lập trình web	2	0.5	7							2				
Khối kiến thức chuyên ngành (45 TC)															
39	Dựng hình 3D cơ bản	3		4				3							3
40	Dựng hình 3D nâng cao	3	1	5					3						3
41	Trò chơi đa phương tiện	2	0.5	6						2					2
42	Kịch bản truyền thông	2		6						2					2
43	Lập trình đồ họa	3	1	7							3				3
44	Quản lý dự án đa phương tiện	2		7							2				
45	Điều khiển mô hình 3D	3	1	7							3				3
46	Kỹ xảo điện ảnh truyền hình	2	1	7							2				
47	Bảo mật thông tin đa phương tiên	2		7							2				
48	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	2		7							2				
49	Thiết kế hình hiệu	2	1	8								2			
50	Công nghệ web 3D	2	0.5	8								2			2
51	Dựng phim hoạt hình	3	1	8								3			3
52	Công nghệ thực tại ảo	3	1	8								3			3
53	Bảo hộ kiểu dáng và thiết kế công nghiệp	2		8								2			
54	Tự chọn 1	3		9									3		
55	Tự chọn 2	3		9									3		
56	Tự chọn 3	3		9									3		

Thực tập, đồ án (20 TC)															
57	Thực tập cơ sở	2		6						2					
58	Thực tập chuyên ngành	3		8								3			
59	Thực tập tốt nghiệp	5		9									5		
60	Đồ án tốt nghiệp	10		10										10	
	Tổng	**158**													
Danh sách các học phần tự chọn (9TC)															
1	Tự chọn 1	3													
	Hệ thống nhúng đa phương tiện	3		9											
	Lập trình trò chơi trên thiết bị di động	3		9											
2	Tự chọn 2	3													
	Thiết kế nhân vật	3		9											
	Thiết kế nội thất	3		9											
3	Tự chọn 3	3													
	Lập trình trò chơi 3D	3		9											
	Quảng cáo truyền hình truyền thông	3		9											

Ghi chú: Học phần Giáo dục thể chất học trong 4 học kỳ đầu, mỗi học kỳ 1 tín chỉ

Học phần Giáo dục quốc phòng học trong 05 tuần vào học kỳ 3

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện
http://hcm.ptit.edu.vn/uploads/2014/03/ChuongTrinhDaoTaoDaiHoc_CongNgheDaPhuongTien_59_QD-HV_07022017.pdf

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức: 126 tín chỉ *(không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm)*

Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**41**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** *Trong đó:* - Kiến thức cơ sở ngành và ngành - Kiến thức chuyên ngành	**75** 45 30
3	**Thực tập và khóa luận tốt nghiệp**	**10**
	Tổng cộng	**126**

Nội dung chương trình

Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*			
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	BAS1111	2	24	6			
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	BAS1112	3	24	6		15	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6			
4	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN	BAS1102	3	24	6		15	
5	Tiếng Anh A11/A21	BAS1141/ BAS1143	3					
6	Tiếng Anh A12/A22	BAS1142/ BAS1144	4					
7	Tiếng Anh A21/B11	BAS1143/ BAS1145	3					
8	Tiếng Anh A22/B12	BAS1144/	4					

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*			
		BAS1146						
9	Tin học cơ sở 1	INT 1154	2	20	4	4	2	
10	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6	
	Tổng:		**28**					
Kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng								
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2	
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2	
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7.5					
Kiến thức kỹ năng (chọn 3/7)								
1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1	
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1	
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1	
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1	
5	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	SKD1105	1	6	8		1	
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1	
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo và mạo hiểm	SKD1107	1	6	8		1	

Kiến thức cơ bản nhóm ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*			
11	Lịch sử văn minh thế giới	MUL12117	2	24	6			
12	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6			
13	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8		1	
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	MUL1240	2	24	6			
15	Phương pháp nghiên cứu truyền thông	MUL1289	2	24	6			
16	Nhập môn đa phương tiện	MUL1320	2	24	6			
	Tổng:		**13**					

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở ngành và ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp *(tiết)*		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*			
17	Nhập môn truyền thông	MUL1391	2	24	6			
18	Lý thuyết truyền thông	MUL1392	2	24	6			
19	Truyền thông xã hội	MUL1393	2	24	6			
20	Truyền thông và dư luận xã hội	MUL1394	2	24	6			
21	Pháp luật và đạo đức truyền thông	MUL13118	2	24	6			
22	Các loại hình báo chí hiện đại	MUL13119	2	24	6			
23	Nhập môn PR	MUL1395	2	24	6			
24	Nhập môn quảng cáo	MUL13120	2	24	6			
25	Thiết kế đồ họa cơ bản	MUL1426	3	32	12		1	
26	Kỹ thuật nhiếp ảnh	MUL1313	3	32	12		1	
27	Quay phim	MUL13147	3	32	12		1	
28	Viết đa phương tiện	MUL1396	2	24	6			
29	Biên tập văn bản báo chí	MUL1397	2	24	6			
30	Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện	MUL1398	2	24	6			
31	Phỏng vấn: Lý thuyết và thực hành	MUL1399	2	24	6			
32	Diễn thuyết trước công chúng	MUL13100	2	24	6			
33	Báo chí điều tra	MUL13101	2	24	6			
34	Rủi ro và xử lý khủng hoảng truyền thông	MUL13102	2	24	6			
	Các học phần tự chọn (chọn 3/7)							
35	Kịch bản đa phương tiện	MUL1423	2	24	6			
36	Thiết kế ấn phẩm báo chí	MUL1463	2	24	6			
37	Đồ án thiết kế sản phẩm đa phương tiện	MUL14141	2	16	14			
38	Thiết kế tương tác đa phương tiện	MUL1425	2	22	8			
39	Ngôn ngữ truyền thông	MUL13105	2	24	6			
40	Truyền thông quốc tế	MUL13103	2	24	6			
41	Kinh tế truyền thông	MUL13104	2	24	6			
	Tổng:		**45**					

Kiến thức chuyên ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín	Lên lớp *(tiết)*		ệm /Th ực	Tự	Mã số môn

				Lý thuyết	*Chữa bài tập /Thảo luận*		**học** (tiết)	**học tiên quyết**
42	Báo chí đa phương tiện	MUL13106	3	36	8		1	
43	Báo chí dữ liệu	MUL13107	2	24	6			
44	Lý thuyết PR	MUL13108	2	24	6			
45	PR: Chiến lược và thực hành	MUL13109	3	36	8		1	
46	Quảng cáo đa phương tiện	MUL13110	2	24	6			
47	Quảng cáo: Chiến lược và thực hành	MUL13111	3	36	8		1	
48	Quản lý dự án truyền thông	MUL13112	2	24	6			
49	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	MUL13113	3	32	12		1	
50	Ứng dụng thiết kế web	MUL13114	3	32	8	4	1	
51	Ứng dụng sản xuất audio và video	MUL13115	3	32	12		1	
	Tổng:		**26**					

Thực hành chuyên sâu (MUL13116): 4TC

Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6TC) hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

Multimedia Communication

Degree Awarded: Bachelor of Arts
Requirements for the Major: 48 credits plus 6 prerequisite credits

The major in Multimedia Communication is more diverse than those of Journalism & Public Relations or Digital Media
Production but combines basics from those areas. Students choose the Multimedia Communication major for careers in corporate communication, non-profit communication, media marketing, sports information, sports reporting, or those that combine multiple media skills. This is a good major for those who may be unsure of which specific communication field they will enter upon graduation and want to be exposed to a variety of experiences in print, broadcast and online media.

Prerequisites for courses for the major: **Essential Competencies-Outcome Iterations**

****Transfer courses do not receive outcome iterations****

				CI	IL	W	O	Q	GA	V
	COMM 110	Mass Communication	3						x	
	PHOT 131	Basic Digital Photography	3	x						x

These courses will not be counted in computing the GPA for the major.

Requirements for the Major:

Essential Competencies-Outcome Iterations

Communication Core Courses ****Transfer courses do not receive outcome iterations****

				CI	IL	W	O	Q	GA	V
	COMM 121	Digital Video & Audio	3							
	COMM 129	Voice Delivery and Performance	1				x			
	COMM 141	Multimedia Storytelling	3						x	
	COMM 159	Journalism Laboratory	1							
	COMM 263	Digital Publishing	3							
	COMM 329 or COMM 359	Advanced Broadcast Production or Advanced Journalism Lab	1							
	COMM 399	Internship	3							
	COMM 404	Communication Law and Ethics	3		x	x				
	COMM 470	Multimedia Career Seminar	3				x	x		x

Multimedia Communication Courses:

	COMM 151	Reporting	3							
	COMM 222	Digital Audio Media	3					x	x	

	COMM 349 or ARTS 367	Publication Design Essentials or Publication Design	3							
	COMM 355	Public Relations Principles	3							
	COMM 405	Media Advertising	3							
	COMM 421	Electronic Field Production	3							

Choose one Concentration:

This information must be used in conjunction with the 2018-2019 Grand View University Catalog and does not reflect a student's official record of progress. Students are expected to use the Progress tool found on myView > GV Self Service when monitoring and planning coursework. Other available resources include: Course Planning Documents (found on myView under Academics) and the faculty and staff who work with academic requirements.

Sports Media Concentration

Take 9 credits from:

				CI	IL	W	O	Q	GA	V
	COMM/KINH 270	Sports and Media	3							
	COMM 323	Video Producing and Directing	3							
	COMM 324	Radio Production and Announcing	3							
	COMM 352	Feature Writing	3			x				
	BSAD 343	Sport Law	3							
	BSAD 416	Sport Marketing	3							

Corporate Communication Concentration

Take 9 credits from:

				CI	IL	W	O	Q	GA	V
	COMM 323	Video Producing and Directing	3							
	COMM 425	Publication Editing	3							
	COMM 455	Public Relations Campaigns	3							
	BSAD 310	Principles of Management	3							
	BSAD 315	Marketing	3							
	BSAD 325	Web Design and Development for ECommerce	3							

All Multimedia Communication majors must attain a 2.2 GPA or better in the courses which comprise their academic major. Students majoring in Multimedia Communication must achieve a grade of C or better in all the required courses to graduate. Please see the catalog for Communication Department rules for enrollment.
This information must be used in conjunction with the 2018-2019 Grand View University Catalog and does not reflect a student's official record of progress. Students are expected to use the Progress tool found on myView > GV Self Service when monitoring and planning coursework. Other available resources include: Course Planning Documents (found on myView under Academics) and the faculty and staff who work with academic requirements.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5423 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 27 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường Đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông và Trưởng Phòng Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ Đại học, ngành **Truyền thông đa phương tiện**, mã ngành **7320104** của Trường Đại học Cần Thơ và cử viên chức có tên sau đây làm thành viên:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	TS. Phạm Thế Phi	Trường Đại học Cần Thơ	Tin học	Chủ tịch
2	PGS. TS. Võ Đình Bảy	Trường ĐH Công Nghệ TP. HCM	Công nghệ thông tin	Phản biện 1
3	PGS.TS. Dương Xuân Sơn	Trường Đại học Duy Tân	Truyền thông - Báo chí	Phản biện 2
4	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tiếng	Đài Phát thanh và Truyền hình TP. Cần Thơ	Báo chí	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Văn Hòa	Trường Đại học An Giang	Tin học	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm, quyền lợi của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Phòng Đào tạo, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và những thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
--oOo--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ

Hôm nay, vào lúc 15 giờ 00 ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng thẩm định định Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Truyền thông đa phương tiện**, Mã số ngành cấp IV: **7320104** của Trường Đại học Cần Thơ đã họp, cụ thể như sau:

Quyết định thành lập Hội đồng số 5423/QĐ-ĐHCT ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

I. Thành phần Hội đồng thẩm định:

Số thành viên Hội đồng có mặt: 05, gồm có:

Họ tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong HĐ
TS. Phạm Thế Phi	Trường Đại học Cần Thơ	Tin học	Chủ tịch
PGS. TS. Võ Đình Bảy	Trường ĐH Công Nghệ Tp HCM	CNTT	Phản biện 1
PGS.TS. Dương Xuân Sơn	Trường Đại học Duy Tân	Truyền thông - Báo chí	Phản biện 2
ThS. Nguyễn Thị Thanh Tiếng	Đài Phát thanh và Truyền hình TP. Cần Thơ	Báo chí	Ủy viên
TS. Nguyễn Văn Hòa	Trường Đại học An Giang	Tin học	Thư ký

Số vắng mặt: 0, gồm có: 05

II. Nội dung

1. Trường báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện

Tổ soạn thảo trình bày các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; Mục tiêu của chương trình đào tạo; Cấu trúc chương trình đào tạo; Thời lượng của chương trình đào tạo; Nội dung của chương trình đào tạo; Đề cương chi tiết học phần và các Điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo: giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học,...

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định

+ Hai thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định đọc nhận xét và đặt câu hỏi.

PGS. TS. Võ Đình Bảy

- Cần mã hóa chuẩn đầu ra theo cấp độ;
- Thời lượng của các học phần được phân bổ hợp lý;
- Nội dung cần có sự kết hợp giữa truyền thông và CNTT;
- Cần thống nhất cấu trúc của các đề cương chi tiết;
- Bổ sung mục lục tra cứu cho các đề cương học phần, cần thống nhất phân bổ thời lượng phân tiết trong cấu trúc học phần.

PGS. TS. Dương Xuân Sơn

- Chương trình được xây dựng công phu;
- Cần làm rõ thuật ngữ TTĐPT bằng tiếng Anh;
- Chương trình đào tạo được cấu trúc hợp lý;

- Cần hạn chế học phần có tín chỉ thấp (01 tín chỉ);
- Nội dung CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo, phù hợp với thực tế;
- Cần phải có tài liệu tham khảo bắt buộc trong đề cương chi tiết học phần;

+ Các thành viên Hội đồng và những người tham dự đặt câu hỏi

ThS. Nguyễn Thị Thanh Tiếng

- CTĐT sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực về TTĐPT cho khu vực ĐBSCL
- Bổ sung HP phương pháp nghiên cứu khoa học;
- Cần tăng cường kỹ năng ứng dụng tin học văn phòng cho người học;
- Khối lượng kiến thức TTĐPT tương đối thấp so với CNTT;
- Bỏ học phần "Kỹ xảo điện ảnh", bổ sung học phần "Phương pháp dựng hình".

TS. Nguyễn Văn Hòa

- Nên chia theo cấp độ chuẩn đầu ra của CTĐT;
- Cần thống nhất định dạng/format các đề cương.

TS. Phạm Thế Phi

- Cần bổ sung danh mục chương trình đào tạo tham khảo trong và ngoài nước;
- Bổ sung ma trận đối sánh chuẩn đầu ra.

3. Đại diện cơ sở đào tạo Trường trả lời và giải trình các câu hỏi đã được nêu

Tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của hội đồng về chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo, nội dung của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết của học phần.

4. Đánh giá

Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.

4.1. Đánh giá CTĐT:

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu
- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu
- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu
- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

4.2. Đánh giá về giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học:

- Về giảng viên (giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, giảng viên thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu
- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM PHIẾU

Tổng số phiếu phát ra: 05
Tổng số phiếu thu vào: 05
Số phiếu hợp lệ: 05
Số phiếu không hợp lệ: 0
Kết quả kiểm phiếu: 5/5

5. Kết luận của Hội đồng thẩm định

4.1. Chương trình đào tạo

- Mục tiêu: Đáp ứng yêu cầu
- Chuẩn đầu ra: Đáp ứng yêu cầu
- Cấu trúc CTĐT: Đáp ứng yêu cầu
- Đề cương chi tiết các học phần: Đáp ứng yêu cầu

4.2. Điều kiện thực tế của Trường Đại học Cần Thơ:

- Về giảng viên (giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành; giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành, giảng viên thỉnh giảng): Đáp ứng yêu cầu
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: Đáp ứng yêu cầu
- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án: Đáp ứng yêu cầu

KẾT LUẬN CHUNG: ĐÁP ỨNG YÊU CẦU.

.....

(Thư ký đọc biên bản và Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp thẩm định vào lúc 17giờ 30 cùng ngày.).

Chủ tịch Hội đồng	**Thư ký Hội đồng**
(*Ký tên, họ tên*)	(*Ký tên, họ tên*)
Phan Thế Phi	Nguyễn Văn Hoa

Xác nhận của cơ sở đào tạo
HIỆU TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định : PGS. TS. Võ Đình Bảy

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định : **Phản biện**

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu rõ ràng. Cần bổ sung chi tiết các mục tiêu cụ thể mà ngành "Truyền thông đa phương tiện" có thể đạt được.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra là cụ thể. Tuy nhiên, cần mã hóa để có thể đưa vào các môn học làm chuẩn đầu ra.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ):

- Chương trình đào tạo có cấu trúc hợp lý giữa các học phần, các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý.

- Thời lượng của từng học phần là phù hợp; Cần xem xét tách môn Toán rời rạc và Lý thuyết đồ thị.

3. Thời lượng của chương trình đào tạo

155 tín chỉ phân bổ thành 9 học kỳ (4.5 năm) là phù hợp.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

- Cần nhất quán biểu mẫu của đề cương.

- Bổ sung phần tra cứu đề cương.

- Nhất quán cách trình bày như: Số tiết lý thuyết, thực hành, tự học, tên khoa, tên bộ môn, v.v…
- Cần nhất quán có hay không có tên học phần tiếng Anh. Xem lại cách dịch của môn "NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN 1" và "NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN 2".

5. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)

- Cán bộ giảng dạy: Chỉ cần liệt kê GV tham có liên quan.

- Cơ sở vật chất: Quan tâm đến thiết bị chuyên ngành như máy tính để xử lý đồ họa, máy quay phim, máy chụp ảnh chuyên nghiệp.

Kết luận chung: Chương trình đạt yêu cầu, có thể dùng để đào tạo sau khi chỉnh sửa các nội dung như trên.

Cần Thơ, ngày 07 tháng 12 năm 2018

Người nhận xét

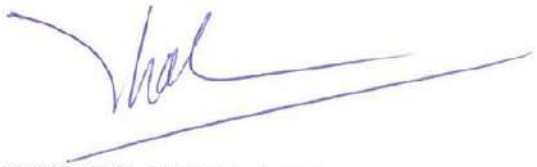

PGS. TS. Võ Đình Bảy

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: PGS. TS. Võ Đình Bảy
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu rõ ràng nhưng cần cụ thể hơn cho ngành	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Cần mã hóa để có thể tra cứu và đưa vào các môn học	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	Các học phần được phân bổ hợp lý	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	155 tín chỉ là phù hợp cho chương trình 4.5 năm. Cách phân bổ các khối kiến thức hợp lý Tuy nhiên, nếu được rút xuống còn 4 năm thì tốt hơn	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung đáp ứng mục tiêu chung, phù hợp với trình độ đào tạo Nội dung như vậy là hội nhập nhưng để bảo đảm tính hiện đại, cần bổ sung các kiến thức về AI cho SV	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết nhìn chung là cập nhật. Cần thống nhất mẫu chung của các đề cương, rà soát lại phân bổ số tiết, số tín chỉ lý thuyết, thực hành, số tiết tự học, đơn vị phê duyệt, v.v…	Đáp ứng yêu cầu
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Chưa có	Cần bổ sung

Những ý kiến khác

1. Cần bổ sung thêm phần tra cứu các đề cương chi tiết.
2. Đề cương chi tiết của các học phần cần nhất quán biểu mẫu, hình thức trình bày, numbering, v.v…, cần chỉnh sửa cho cân đối mức độ chi tiết ở tất cả các môn.
3. Nên bổ sung căn cứ theo yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội.
4. Cần có bảng so sánh giữa chương trình đào tạo với tối thiểu một chương trình đào tạo ở trong nước và một chương trình đào tạo ở ngoài nước để thấy sự tương quan, sự phù hợp.
5. Chuẩn đầu ra nên được mã hoá để đưa vào ma trận phân bổ các chuẩn đầu ra này sẽ được giảng dạy cho môn học nào, với mức độ nào.
6. Cần có ma trận đối sánh các môn học với chuẩn đầu ra của chương trình.
7. Môn học "Quan hệ công chúng" tại sao lại cần phải học xong 120 tín chỉ?

Kết luận chung: Chương trình đạt yêu cầu, có thể dùng để đào tạo sau khi chỉnh sửa các nội dung như trên.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 12 năm 2018
Thành viên Hội đồng thẩm định

PGS. TS. Võ Đình Bảy

BAN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: ThS. Nguyễn Thị Thanh Tiếng

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy viên

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo:

Trường Đại học Cần thơ

Ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện **Mã số:** 52320104

Trình độ: Đại học

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT) phù hợp với tiến trình Hội nhập ở kỷ nguyên số 4.0 và nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan thông tấn báo chí. Cá nhân tôi đánh giá cao các mục tiêu của chương trình Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) nhưng nội dung các môn học cần sát hơn với mục tiêu đề ra.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra nhằm trang bị cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt đến trình độ có khối kiến thức giáo dục đại cương; kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; rèn luyện các kỹ năng cùng thái độ ứng xử phù hợp với điều kiện, môi trường làm việc là cần thiết trong tình hình hiện nay.

Tuy nhiên, khối kiến thức giáo dục đại cương ngoài các môn học bắt buộc về Chủ nghĩa Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Kiến thức quốc phòng thì phần Đại cương cần có thêm 1 môn quan trọng đó là: Phương pháp nghiên cứu khoa học. Môn này hướng dẫn Sinh viên (SV) những kỹ năng cần thiết để tự nghiên cứu, xây dựng phương pháp học tập hỗ trợ rất nhiều cho suốt quá trình học tập ở các năm về sau (Các trường ĐH nước ngoài đều cho SV học môn này khi mới vào năm 1).

- **Phần kỹ năng trong khối kiến thức giáo dục đại cương** cần tăng cường các tiết dạy kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng thuyết trình và thiết kế Powerpoint theo hướng chuyên nghiệp (SV truyền thông đa phương tiện phải mạnh ở các kỹ năng cần thiết này).

- **Về Khối kiến thức cơ sở ngành**: Theo quan điểm cá nhân tôi và tham khảo nhiều ý kiến của người học, có thể xây dựng các môn học hỗ trợ làm cơ sở phát triển cho các lĩnh vực chuyên sâu ở năm 2, năm 3 như là:

+Tư duy thiết kế.

Kết luận chung: .... *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,)* ... Thông qua.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2018

Thành viên Hội đồng thẩm định

Nguyễn Thị Thanh Tiếng

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Nguyễn Thị Thanh Tiếng
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy viên
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Nêu được các căn cứ cho Chương trình đào tạo.	
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Phù hợp với tình hình hiện nay	
3	Chuẩn đầu ra	Đáp ứng yêu cầu	
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	3 phần, được cơ cấu, thiết kế phù hợp.	
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Đồng ý, nhưng thời gian đào tạo hơi dài	
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Đáp ứng mục tiêu đào tạo	
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đào tạo.	
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Đủ năng lực đào tạo (từ cơ sở vật chất đến đội ngũ giảng viên.	

Những ý kiến khác

+ Foundation (cơ sở): (Audio, Video, Text, Các nguyên lý cơ bản về màu sắc Colors, Các loại hình Truyền thông, Web truyền thông, Social Network, Giao diện người dùng UI, thiết kế nhân vật hoặc đối tượng cơ bản).

Bên cạnh đó các môn cơ sở có liên quan đến Truyền thông đa phương tiện, khối lượng tín chỉ quá ít so với tỷ lệ cả ngành học như: Biên tập Audio Video (chỉ có 02 tín chỉ), Thiết kế ấn phẩm (02 tín chỉ), Kỹ thuật quay phim, chụp hình và xử lý hậu kỳ là 3 nội dung lớn (chỉ có 03 tín chỉ).

Các môn trên cần có số tín chỉ và khối lượng học và thực hành nhiều hơn. Đồng thời cần chia nhỏ lĩnh vực (các loại hình báo chí; các thể loại báo chí; phương pháp dựng hình v...v) để chương trình phong phú và hiệu quả.

- **Về Khối kiến thức chuyên ngành:**

Theo dự thảo Chương trình đào tạo, thấy còn chưa rõ 2 nhóm ngành: Đó là nhóm 1 _chuyên phát triển phần mềm, lập trình ứng dụng di động và nhóm 2 _về Truyền thông đa phương tiện (các môn còn lại trong 2.2.1). Nên chăng bổ sung thêm các môn khác thay nhóm 1 để chương trình phù hợp hơn. Các môn gợi ý như:

+ Newsroom Operation (Hoạt động của Trung tâm tin tức).

+ Content Marketing (tạm dịch Quảng bá Tiếp thị nội dung).

+ Online Marketing.

+ Email Marketing.

+ SEO.

+ Social Media Marketting.

+ Lighting (Ánh sáng) + Chỉnh màu.

+ CMS Quản trị nội dung.

+ Web mobile.

Với các môn học phong phú sẽ đảm bảo chất lượng SV được đào tạo ra trường dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc thực tế không chỉ trong các cơ quan báo chí mà kể cả các công ty truyền thông, công ty thiết kế hay sự kiện.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo chia làm 3 phần bản thân thấy phù hợp. Tuy nhiên cụ thể các môn học của mỗi phần như tôi đã đề cập phía trên cần có sự điều chỉnh bổ sung thêm.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo: 4.5 năm rưỡi theo tôi, khá dài, nếu được sắp xếp chương trình khoảng 3.5 năm - 4 năm là hợp lý (để không bị lạc hậu về kiến thức trên lĩnh vực này và xu hướng phát triển chung của truyền thông hiện đang thay đổi đến chóng mặt).

5. Năng lực đào tạo: Trường Đại học Cần thơ có đủ điều kiện, từ cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị. Đặc biệt, là đội ngũ cán bộ, giảng viên (Vừa cơ

hữu, vừa thỉnh giảng, đội ngũ đang công tác tại các cơ quan thông tấn báo chí) đáp ứng tốt nhu cầu mở ngành.

Kết luận chung: Đồng ý thông qua dự thảo chương trình đào tạo, bởi chương trình được xây dựng công phu, đầy tâm huyết và đó cũng là nhu cầu rất cần thiết cho các cơ quan thông tấn báo chí trong tình hình hiện nay. Tuy nhiên, dự thảo chương trình sẽ thuyết phục hơn, nếu tác giả, nhóm tác giả chỉnh sửa một số ý kiến đóng góp như ở các phần trên.

Người nhận xét,

ThS. Nguyễn Thị Thanh Tiếng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Nguyễn Văn Hòa

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học An Giang

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **7320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) được đề ra là phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong lĩnh TTĐPT. Trong đó yêu cầu người kỹ sử TTĐPT phải có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ và tác phong là việc chuyên nghiệp cả về CNTT lẫn Truyền thông đa phương tiện.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (CĐR) được cấu trúc theo khối kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khối kiến thức bao hàm đầy đủ các yêu cầu về kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên chuyên ngành. CĐR về kỹ năng bao gồm các kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng) và kỹ năng mềm.

Đề nghị tổ chức chuẩn đầu ra của CTĐT theo cấp độ. Ví dụ: cấp độ 1 là kiến thức, kỹ năng, thái độ; cấp độ 2, cấp độ 3; mục tiêu của ĐCCT là CĐR cấp độ 4.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ)

-CTĐT được cấu trúc theo hướng tích hợp và song song nên có sự hợp lý trong việc sắp xếp các học phần để hình thành các khối lượng kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành.

- Thời lượng của từng học phần là hợp lý.

- Kế hoạch giảng dạy dự kiến phân bố đồng đều khối lượng giảng dạy trên các học kỳ.

-Khối lượng của nhóm kiến thức bắt buộc và tự chọn là phù hợp với 118 tín chỉ bắt và 37 tín chỉ tự chọn (chiếm ~24%).

4. Thời lượng của chương trình đào tạo

Toàn bộ CTĐT gồm 155 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy trong 4,5 năm (trung bình 17 tín chỉ/học kỳ). Thời lượng như thế là phù hợp.

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học

- Nhìn chung, tất cả đề cương chi tiết của các học phần được biên soạn công phu, khoa học, rõ ràng. Mỗi đề cường đều bao gồm bao gồm: thông tin tổng quát, mục tiêu (CĐR), mô tả học phần, cấu trục nội dung của học phần, phương pháp đánh giá và kế hoạch giảng dạy, tài liệu tham khảo và hướng dẫn sinh viên tự học.

- Mục tiêu của học phần (CĐR) đã được thể hiện ở cấp độ 3, có đối sánh giữa nội dung giảng dạy và mục tiêu của học phần.

- Đề cương HP lập trình .NET, lập trình CSDL chỉ có nội dung về ADO.NET và chưa có phần về LINQ. Đề nghị bổ sung phần lập trình CSDL với LINQ

- Cần thống nhất định dạng/format các đề cương. Chẳng hạn như phần cấu trúc nội dung học phần cần thống thất định dạng theo bảng, hoặc mục tiêu của học phần cần thống nhất đánh số theo mục cấp 3.

6. Năng lực đào tạo:

- Khoa/Trường có đầy đủ về số lượng và chất lượng cán bộ cơ hữu bao gồm cán bộ giảng dạy và trợ giảng để triển khai trường trình đào tạo.

- Cơ sở vật chất của Khoa/Trường bao gồm phòng học, phòng thí nghiệm-thực hành, thư viện và tài liệu tham khảo hoàn toàn đáp ứng yêu cầu triển khai đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra.

Kết luận chung:

Chương trình đạt yêu cầu của một chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện.

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

Người nhận xét

TS. **Nguyễn Văn Hòa**

Xác nhận:

TS. Nguyễn Văn Hòa là Phó Trưởng Khoa CNTT, Trường Đại học An Giang

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Nguyễn Văn Hòa

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học An Giang

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **7320104**

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ban hành quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Truyền thông đa phương tiện (TTĐPT) được đề ra là phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong lĩnh TTĐPT. Trong đó yêu cầu người kỹ sư TTĐPT phải có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ và tác phong là việc chuyên nghiệp cả về CNTT lẫn Truyền thông đa phương tiện.	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra (CĐR) được cấu trúc theo khối kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khối kiến thức bao hàm đầy đủ các yêu cầu về kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên chuyên ngành. CĐR về kỹ năng bao gồm các kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng) và kỹ năng mềm.	Đáp ứng yêu cầu
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	- CTĐT được cấu trúc theo hướng tích hợp và song song nên có sự hợp lý trong việc sắp xếp các học phần để hình thành các khối lượng kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ bản và chuyên ngành. - Thời lượng của từng học phần là hợp lý. - Kế hoạch giảng dạy dự kiến phân bố đồng đều khối lượng giảng dạy trên các học kỳ. - Khối lượng của nhóm kiến thức bắt buộc và tự chọn là hợp lý (BB: 118, TC:37)	Đáp ứng yêu cầu

5	Thời lượng của chương trình đào tạo	Toàn bộ CTĐT gồm 155 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy trong 4,5 năm (trung bình 17 tín chỉ/học kỳ). Thời lượng như thế là phù hợp.	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	- Ngoài khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sơ và chuyên ngành của CTĐT ngành TTĐPT bao gồm khối kiến thức về CNTT và khối kiến thức về TTĐPT. - CTĐT ngành TTĐPT được xây dựng đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.	Đáp ứng yêu cầu
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	- Nhìn chung, tất cả đề cương chi tiết của các học phần được biên soạn công phu, khoa học, rõ ràng. Mỗi đề cường đều bao gồm bao gồm: thông tin tổng quát, mục tiêu (CĐR), mô tả học phần, cấu trục nội dung của học phần, phương pháp đánh giá và kế hoạch giảng dạy, tài liệu tham khảo. - Mục tiêu của học phần đã được thể hiện ở cấp độ 3, có đối sánh giữa nội dung giảng dạy và mục tiêu của học phần - Ngoài ra từng học phần đều có hướng dẫn sinh viên tự học.	Đáp ứng yêu cầu
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	- Khoa/Trường có đầy đủ về số lượng và chất lượng cán bộ cơ hữu bao gồm cán bộ giảng dạy và trợ giảng để triển khai trường trình đào tạo. - Cơ sở vật chất của Khoa/Trường bao gồm phòng học, phòng thí nghiệm-thực hành, thư viện và tài liệu tham khảo hoàn toàn đáp ứng yêu cầu triển khai đào tạo.	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác

- Nên chia theo cấp độ chuẩn đầu ra của CTĐT. Ví dụ: cấp độ 1 là kiến thức, kỹ năng, thái độ; cấp độ 2, cấp độ 3; mục tiêu của ĐCCT là CĐR cấp độ 4.
- CĐR của CTĐT có đưa ra yêu cầu mà người học cần đạt được là thiết kế và xây dựng các hệ thống thông tin nhưng trong CTĐT chưa có nội dung giảng dạy về HQT CSDL. Đề nghị bổ sung khối lượng kiến thức nà

Kết luận chung

Chương trình đạt yêu cầu của một chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện.

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

Thành viên Hội đồng thẩm định

TS. Nguyễn Văn Hòa

Xác nhận:

TS. Nguyễn Văn Hòa là Phó Trưởng Khoa CNTT, Trường Đại học An Giang

KT. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định : PGS. TS. Dương Xuân Sơn

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định : **Phản biện**

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:
   - Đảm bảo đúng mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Đáp ứng chuẩn đầu ra

3. Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): Hợp lý

- Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức;
- Thời lượng của từng học phần; phù hợp với khung chương trình của từng học phần
- ...

3. Thời lượng của chương trình đào tạo

Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước): Phù hợp và đảm bảo

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Đáp ứng được tất cả các yếu tố theo yêu cầu

5. Năng lực đào tạo (điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...)

Đảm bảo đủ các điều kiện và các yếu tố theo yêu cầu

Kết luận chung: …. *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,) Chương trình được xây dựng công phu nghiêm túc, khoa học đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đào tạo trình độ Đại học*

-Cần bổ sung và điều chỉnh cân đối các học phần bắt buộc và tự chọn

- Bổ sung mục Thông tin về giảng viên, học hàm, học vị; giảng viên 1, giảng viên 2

- Tài liệ tham khảo phải cập nhật những tài liệu mới trong 5 năm trở lại.

- Chỉnh sửa lỗi chính tả, thuật ngữ đúng. Ví dụ: Khóa luận, Niên luận, Tiểu luận.

Kết luận : Chương trình đạt yêu cầu đào tạo Đại học

Cần Thơ, ngày .05..... tháng ..12.... năm 2018

Người nhận xét

PGS. TS. Dương Xuân Sơn

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: PGS. TS. Dương Xuân Sơn
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Cần Bổ Sung	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Đạt yêu cầu	Đáp ứng yêu cầu
3	Chuẩn đầu ra		
4	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	Hợp LG phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
5	Thời lượng của chương trình đào tạo	phù hợp	Đáp ứng yêu cầu
6	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Đáp ứng	Đáp ứng
7	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đầy đủ	Đáp ứng
8	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Đáp ứng	Đáp ứng

Những ý kiến khác
...

Kết luận chung: .... *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,)* ...

Đạt yêu cầu

Cần Thơ, ngày 07 tháng 12 năm 2018

1

Thành viên Hội đồng thẩm định

PGS. TS. Dương Xuân Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định : Phạm Thế Phi

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định : **Chủ tịch**

Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:
- Có trình bày mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.
- Mục tiêu đào tạo mô tả rõ nét về chương trình đào tạo cũng như các phẩm chất, khả năng chung của sản phẩm từ chương trình đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:
- Thể hiện chi tiết hơn nhưng vẫn bao trùm được mục tiêu của chương trình.
- Nên cô đọng lại các tiêu chuẩn phát biểu quá dài.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:
- Các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành được sắp xếp hợp lý.
- Thời lượng của từng học phần được phân bố logic và khoa học.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:
Thời lượng của chương trình đào đạo (09 học kỳ) phù hợp với với khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

5. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:
Đề cương chi tiết của các học phần đạt yêu cầu về định dạng và nội dung do Trường ĐH Cần Thơ đề ra.

6. Năng lực đào tạo:
Đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất, phòng thực hành, phòng chuyên đề đáp ứng tốt cho việc thực hiện chương trình đào tạo.

Kết luận chung: Chương trình đạt yêu cầu.

Cần Thơ, ngày ..... tháng ..... năm 2018
Người nhận xét

Phạm Thế Phi

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Phạm Thế Phi
Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch
Tên cơ sở đào tạo thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành đào tạo: **Truyền thông đa phương tiện** Mã số: **52320104**
Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	- Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014; - Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16 tháng 4 năm 2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ký ngày 16/4/2015. - Cần thêm phần tham chiếu đến các chương trình TTĐPT khác trong nước và trên thế giới.	- Đáp ứng yêu cầu.
	Mục tiêu của chương trình đào tạo	- Có trình bày mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Mục tiêu đào tạo mô tả rõ nét về ý định của chương trình đào tạo cũng như các phẩm chất, khả năng chung của sản phẩm từ chương trình đào tạo.	-Đáp ứng yêu cầu.
	Chuẩn đầu ra	- Thể hiện chi tiết hơn nhưng vẫn bao trùm được mục tiêu của chương trình. - Nên cô đọng lại các tiêu chuẩn phát biểu quá dài.	-Đáp ứng yêu cầu.
	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	- Các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành được sắp xếp hợp lý. - Thời lượng của từng học phần được phân bổ logic và khoa học.	-Đáp ứng yêu cầu.
	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng của chương trình đào đạo (09 học kỳ) phù hợp với với	-Đáp ứng yêu cầu.

		khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.	
	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	- Chương trình đào tạo được xây dựng hợp lý với các học phần từ cơ bản đến chuyên sâu. - Các học phần được đề xuất là khá hiện đại, phù hợp với trình độ đào tạo, đảm bảo tính hội nhập. - Sản phẩm của chương trình đào tạo có hy vọng cao sẽ đáp ứng được nhu cầu lao động cao và thời thượng của xã hội về lĩnh vực TTĐPT.	
	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết của các học phần đạt yêu cầu về định dạng và nội dung do Trường ĐH Cần Thơ đề ra.	-Đáp ứng yêu cầu.
	Năng lực đào tạo - Giảng viên - Cơ sở vật chất - Nghiên cứu khoa học, luận văn	Đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất, phòng thực hành, phòng chuyên đề đáp ứng tốt cho việc thực hiện chương trình đào tạo.	-Đáp ứng yêu cầu.

Những ý kiến khác
Không có.

Kết luận chung: Chương trình đạt yêu cầu.

Càn Thơ, ngày tháng năm 2018
Thành viên Hội đồng thẩm định

Phạm Thế Phi

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN THUYẾT MINH SỬA CHỮA ĐỀ ÁN
Chương trình Đào tạo trình độ Đại học

Tên ngành: **Truyền thông Đa phương tiện**, Mã số: **7320104**

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Căn cứ Biên bản thẩm định Chương trình Đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện trình độ Đại học ngày 07/12/2018; Căn cứ nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định, Ban biên soạn đề án đã tiến hành chỉnh sửa đề án theo đóng góp của Hội đồng và giải trình một số điểm cụ thể như sau:

- Chỉnh sửa một số lỗi đánh máy trong đề án.

- Điều chỉnh thống nhất cấu trúc chung cho các đề cương chi tiết học phần. Bổ sung tài liệu tham khảo bắt buộc trong đề cương chi tiết học phần.

- Điều chỉnh thuật ngữ Truyền thông Đa phương tiện bằng tiếng Anh.

- Bổ sung học phần liên quan đến kiến thức phương pháp nghiên cứu khoa học. Bổ sung học phần Dựng hình 2D-3D liên quan đến kiến thức phương pháp dựng hình.

- Điều chỉnh các tiêu chuẩn đầu ra cho phù hợp với tiêu chuẩn AUN.

- Bổ sung danh mục chương trình đào tạo tham khảo trong và ngoài nước.

Trên đây là một số giải trình về việc điều chỉnh và bổ sung nội dung đề án mở ngành Truyền thông Đa phương tiện của Trường Đại học Cần Thơ.

Kính trình Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo./.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 12 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH

Phạm Thế Phi

CƠ SỞ XÂY DỰNG CTĐT
BAN BIÊN SOẠN ĐỀ ÁN
TRƯỞNG KHOA CNTT & TT

Nguyễn Hữu Hòa

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ THẨM ĐỊNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ , THƯ VIỆN

- Cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
- Địa chỉ trụ sở chính: đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Thành phần Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 4 năm 2018), gồm:
  1) Ông Trần Trung Tính, Phó Hiệu trưởng - Trưởng đoàn
  2) Ông Nguyễn Văn Trí, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ - Thành viên
  3) Ông Lê Thành Phiêu, Phó Phòng Quản trị-Thiết bị - Thành viên
  4) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, Phó Phòng Đào tạo - Thành viên
- Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Hữu Tòng, 1982	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	LL&PP dạy toán	2004, ĐHCT		
2	Trần Lương, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Lý luận & lịch sử giáo dục	2005, ĐHCT		
3	Trương Thị Ngọc Điệp, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2006	Quản lý giáo dục	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
5	Hoàng Thị Kim Liên, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tâm lý học	2014, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Khoa học giáo dục	2008, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Phượng, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Tâm lý học	2005, ĐHCT		
8	Huỳnh Thái Lộc, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	LL và Phương pháp dạy học Tiểu học	2009, ĐHCT		
9	Trịnh Thị Hương, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
10	Lê Ngọc Hóa, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khoa,	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	2021, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Bùi Thị Mùi, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Giáo dục học	1978, ĐHCT		
2	Phạm Phương Tâm, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý giáo dục	1995, ĐHCT		
3	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
4	Lê Thị Thúy Hương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hồ Chí Minh học	2006, ĐHCT		
5	Sơn Chanh Đa, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
6	Đặng Vũ Kim Chi, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Giáo dục học	2004, ĐHCT		
7	Lưu Bích Ngọc, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thúy Lựu, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quế, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Ngọc Cẩn, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Giáo dục chính trị	2015, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Bá Tường, 1978	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2013	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
2	Phan Việt Thái, 1975	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2014	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
3	Đặng Thị Kim Quyên, 1977	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2016	Thể dục Thể thao	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Hòa, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
6	Châu Hoàng Cầu, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Giáo dục thể chất	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Thái, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục thể chất	1984, ĐHCT		
8	Đoàn Thu Ánh Điểm, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Giáo dục thể chất	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Hoàng Khoa, 1977	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
10	Châu Đức Thành, 1973	Thạc sỹ, Đài loan, 2012	Giáo dục thể chất	2002, ĐHCT		
11	Lê Phương Hùng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2006, ĐHCT		
12	Phạm Như Hiếu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lâm Quốc Anh, 1974	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Toán học	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Lê Phương Thảo, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2010	Toán học	1995, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Hùng, 1984	Tiến sỹ, Đức, 2014	Toán đại số	2006, ĐHCT		
4	Bùi Anh Kiệt, 1965	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Toán học	1987, ĐHCT		
5	Bùi Phương Uyên, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	LL&PP dạy toán	2008, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Kim Thoản, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán đại số	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thảo Trúc, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1998, ĐHCT		
9	Bùi Anh Tuấn, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Lý luận và PP dạy toán	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Tử Thịnh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2005, ĐHCT		
11	Trang Văn Dể, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2007, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Cẩm Tú, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Đại số & Lý thuyết số	2014, ĐHCT		
13	Phạm Gia Khánh, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2019	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
14	Phạm Thị Vui, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Toán học	2003, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Huy, 1980	Tiến sỹ, Đức, 2012	Vật lý lý thuyết	2001, ĐHCT		
2	Vũ Thanh Trà, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2013	Vật lý chất rắn	2004, ĐHCT		
3	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
4	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
5	Trịnh Thị Ngọc Gia, 1986	Tiến sỹ, Hà Lan, 2018	Vật lý lý thuyết	2008, ĐHCT		
6	Dương Quốc Chánh Tín, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Vật lý địa cầu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2021	Giáo dục khoa học	2003, ĐHCT		
8	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
9	Phạm Nguyễn Toại, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Vật lý kỹ thuật	1998, ĐHCT		
10	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
11	Trần Thị Kiểm Thu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Vật lý lý thuyết	2012, ĐHCT		
12	Nguyễn Trường	Thạc sỹ, Việt Nam,	Vật lý kỹ thuật	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Long, 1988	2013		ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2001, ĐHCT		
2	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PP GD BM Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
5	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
7	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
9	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Hóa vô cơ	2011, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP GD BM Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Thu Hương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2020, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		
3	Đinh Minh Quang, 1983	PGS, 2020, Tiến sỹ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
5	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Ca-na-đa, 1998	Khoa học giáo dục	1988, ĐHCT		
6	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Động vật học	1999, ĐHCT		
8	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
9	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
11	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Khoa học giáo dục	1995, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo, 1984	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Sinh học	2006, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hồng Nam, 1958	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 1999	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Nở, 1960	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn	1985, ĐHCT		
4	Trần Văn Minh, 1964	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
5	Trần Thị Nâu, 1973	Tiến sỹ, Nga, 2011	LT&PP dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Lan Phương, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Ngữ văn	1987, ĐHCT		
7	Hồ Thị Xuân Quỳnh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1997, ĐHCT		
8	Đặng Thị Hoa, 1979	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Văn hóa & Ngôn ngữ Trung Quốc	2004, ĐHCT		
9	Trần Nguyên Hương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
10	Phạm Tuấn Anh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2014, ĐHCT		
11	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2009, ĐHCT		
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Đức Thuận, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Lịch sử Viêt Nam	2009, ĐHCT		
2	Trần Minh Thuận, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lịch sử	1999, ĐHCT		
3	Thái Thị Ngọc Thúy, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học giáo dục	2007, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Thành, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử thế giới cận hiện	1984, ĐHCT		
5	Lê Thị Minh Thu, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lịch sử Viêt Nam	1993, ĐHCT		
6	Phạm Thị Phượng Linh, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lịch sử thế giới	2007, ĐHCT		
7	Trần Thị Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử thế giới	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2011, ĐHCT		
9	Bùi Hoàng Tân, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lịch sử Việt Nam	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy My, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2012, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Hoàng Linh, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Địa lý	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Nhương, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học giáo dục	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Khánh	Tiến sỹ, Australia,	Giáo dục học	2007,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Đoan,	2020		ĐHCT		
4	Châu Hoàng Trung, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Địa lý tự nhiên	1981, ĐHCT		
5	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Giáo dục khoa học	1989, ĐHCT		
6	Đào Minh Trung, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2005	NC Đông Nam á	1997, ĐHCT		
7	Huỳnh Hoang Khả, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý	2002, ĐHCT		
8	Lê Thành Nghề, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý tự nhiên	2002, ĐHCT		
9	Lê Văn Hiệu, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Địa lí	2012, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trịnh Quốc Lập, 1967	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Giáo dục học	1990, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Lợi, 1972	Tiến sỹ, New Zealand, 2011	Giáo dục học	1994, ĐHCT		
3	Châu Thiện Hiệp, 1968	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Ngôn ngữ	1990, ĐHCT		
4	Lê Xuân Mai, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Giáo dục học	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Văn Sử, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
6	Đỗ Xuân Hải, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	1997, ĐHCT		
7	Trần Thị Phương Thảo, 1983	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Ngôn ngữ học ứng dụng	2004, ĐHCT		
8	Chung Thị Thanh Hằng, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Sáu, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2004	Giáo dục học	1999, ĐHCT		
10	Phan Việt Thắng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2008, ĐHCT		
11	Hồ Phương Thùy, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1993, ĐHCT		
12	Huỳnh Văn Hiến, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2006	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1998, ĐHCT		
13	Phạm Thị Mai Duyên, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	CNGiaotiếp&TTrongGD	2002, ĐHCT		
14	Lê Hữu Lý, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2007	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1997, ĐHCT		
15	Trần Mai Hiển, 1978	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Giáo dục học	2000, ĐHCT		
16	Hứa Phú Sĩ, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
17	Lý Thị Bích Phượng, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Ngôn ngữ học ứng dụng	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
18	Khưu Quốc Duy, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Quản lý giáo dục	2002, ĐHCT		
19	Võ Kim Hương, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý giáo dục	2000, ĐHCT		
20	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2014	Giáo dục học	2010, ĐHCT		
21	Võ Thị Tuyết Hồng, 1989	Thạc sỹ, Mỹ, 2017	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
22	Lý Thị Ánh Tuyết, 1989	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Chương, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2007	Khoa học Ngôn ngữ	1997, ĐHCT		
2	Diệp Kiến Vũ, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Khoa học Ngôn ngữ	1992, ĐHCT		
3	Trần Văn Lựa, 1962	Tiến sỹ, Pháp, 2006	Khoa học Ngôn ngữ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thắng Cảnh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Lan, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
6	Lữ Quốc Vinh, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Quản lý giáo dục	2005, ĐHCT		
7	Huỳnh Trung Vũ, 1965	Thạc sỹ, Pháp, 2007	Giáo dục khoa học	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thụy Thùy Dương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Trần Huỳnh Mai, 1984	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Quản lý giáo dục	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Hoàng Thái, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PP dạy Tiếng Pháp	2005, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Văn Đà, 1982	Tiến sỹ, Australia, 2019	Du lịch	2004, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng Nhân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Địa lý	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Bé Ba, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Địa lý	2013, ĐHCT		
4	Đào Ngọc Cảnh, 1959	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Địa lý Kinh tế & Chính trị	1980, ĐHCT		
5	Cao Mỹ Khanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Du lịch	2008, ĐHCT		
6	Đặng Thị Tầm, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Dân tộc học	1997, ĐHCT		
7	Phan Thị Dang, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa lý	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Quang, 1986	Thạc sỹ, Brunây, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, 1986	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Lữ Hùng Minh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2015, ĐHCT		
11	Lê Thị Tố Quyên, 1988	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Quản lý văn hóa	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
13	Trương Thị Kim Thủy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
14	Lý Mỷ Tiên, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2011, ĐHCT		
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phương Hoàng Yến, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Anh Thi, 1985	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Ngôn ngữ	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phương Hồng, 1973	Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
5	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Bửu Huân, 1966	PGS, 2020, Tiến sỹ, New Zealand, 2014	Thiết kế chương trình	1988, ĐHCT		
7	Lưu Nguyễn Quốc Hưng, 1970	Tiến sỹ, Australia, 2013	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Quí, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1987	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1984, ĐHCT		
9	Nguyễn Thành Đức, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1994, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Việt Anh, 1966	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1991, ĐHCT		
11	Bùi Minh Châu, 1968	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2001	Ngôn ngữ học ứng dụng	1989, ĐHCT		
12	Hồng Lư Chí Toàn, 1967	Thạc sỹ, Anh, 2004	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết, 1971	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2005	Quản lý giáo dục	1993, ĐHCT		
14	Phạm Lan Anh, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
15	Lê Đỗ Thanh Hiền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2009, ĐHCT		
16	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Khánh Ngọc, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2011, ĐHCT		
18	Trần Thị Thanh Quyên, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
19	Huỳnh Thị Anh Thư, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
20	Nguyễn Phương Bảo	Thạc sỹ, Việt Nam,	Lý luận và PP dạy	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Trân, 1987	2015	tiếng Anh	ĐHCT		
21	Nguyễn Hải Quân, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2001, ĐHCT		
22	Phan Thị Tuyết Vân, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2019, ĐHCT		
23	Nguyễn Duy Khang, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2002, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
3	Lê Công Tuấn, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2003	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Võ Phạm Trinh Thư, 1975	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2007	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
5	Ngô Mi Lệ Anh, 1973	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2008	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
6	Lý Hồng Thái, 1976	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Ngôn ngữ học ứng dụng	1999, ĐHCT		
7	Tăng Đinh Ngọc Thảo, 1979	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Quản lý giáo dục	2001, ĐHCT		
8	Huỳnh Trọng Nghĩa, 1972	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Phương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Lam Vân Anh, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Ngôn ngữ Pháp	2011, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Kim Châu, 1965	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
2	Bùi Thanh Thảo, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
3	Lê Thị Nhiên, 1985	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam	2009, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Nhung, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Văn học dân gian	2000, ĐHCT		
5	Lê Thị Diệu Hà, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
6	Lê Văn Phương, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa Việt Nam	2017, ĐHCT		
7	Bùi Thị Thúy Minh, 1978	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2005	Văn học Trung Quốc hiện avf đương đại	1999, ĐHCT		
8	Trần Văn Thịnh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1999, ĐHCT		
9	Tạ Đức Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hán nôm	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kiều Oanh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Văn học Việt Nam	2011, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Nguyễn Thanh Nhã Trúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Văn học Việt Nam	2014, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Thị Trang, 1967	Tiến sỹ, Australia, 2016	Hệ thống thông tin Kinh tế	1988, ĐHCT		
2	Trần Thị Ngọc Nhung, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học thông tin	2005, ĐHCT		
3	Ngô Huỳnh Hồng Nga, 1982	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Giáo dục học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Huỳnh Mai, 1968	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	1990, ĐHCT		
5	Lê Ngọc Lan, 1980	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	2003, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Bạc, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2007	Quản lý thông tin	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
8	Lê Ngọc Linh, 1981	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Bích Ngọc, 1975	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Trúc Phương, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
11	Lâm Thị Hương Duyên, 1976	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
12	Lý Thành Lũy, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Thông tin	2004, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Tấn Nghiêm, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2010	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
3	Dương Ngọc Thành, 1956	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2002	Kinh tế Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1980, ĐHCT		
4	Lê Cảnh Dũng, 1964	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	1986, ĐHCT		
5	Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963	Thạc sỹ, Thái lan, 1997	Quản trị Kinh doanh	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Diệu, 1969	Thạc sỹ, Thái lan, 2000	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
8	Lê Thị Thu Trang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
9	Đinh Công Thành, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Quản trị Kinh doanh	2006, ĐHCT		
10	Thạch Keo Sa Ráte, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Ong Quốc Cường, 1989	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Hồ Anh Khoa, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Tài chính	2006, ĐHCT		
13	Nguyễn Thanh Bình, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Đình Khôi, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, New Zealand, 2012	Tài chính	2003, ĐHCT		
2	Vương Quốc Duy, 1980	PGS, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế	2002, ĐHCT		
3	Lê Long Hậu, 1981	PGS, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Tài chính	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tài chính - Ngân hàng	1999, ĐHCT		
5	Hứa Thanh Xuân, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2021	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
6	Đoàn Thị Cẩm Vân, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Tà ichính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
7	Trương Thị Bích Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Tài chính	2004, ĐHCT		
8	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Tuyết Sương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
10	Trần Thị Hạnh Phúc, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2008, ĐHCT		
11	Đoàn Tuyết Nhiễn, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
12	Phạm Phát Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Trung Tính, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Tài chính	2011, ĐHCT		
14	Nguyễn Xuân Thuận, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
15	Nguyễn Văn Thép, 1990	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Tài chính	2012, ĐHCT		
16	Đinh Thị Ngọc Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2012, ĐHCT		
17	Hồ Hữu Phương Chi, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
18	Trần Việt Thanh Trúc, 1995	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Tài chính - Ngân hàng	2020, ĐHCT		
19	Vũ Xuân Nam, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Tài chính - Ngân hàng	2003, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Khương Ninh, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Kinh tế tài chính	1987, ĐHCT		
2	Trần Quốc Dũng, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Kinh tế	1987, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kế toán	2004, ĐHCT		
4	Trương Thị Thúy Hằng, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kế toán - Kiểm toán	2005, ĐHCT		
5	Trần Quế Anh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Thúy An, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2005, ĐHCT		
7	Hồ Hồng Liên, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Tài chính kế toán	2006, ĐHCT		
8	Lê Tín, 1984	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2013	Kinh tế	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Tấn Tài, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kế toán	2008, ĐHCT		
10	Hà Mỹ Trang, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	2011, ĐHCT		
11	Lê Trần Phước Huy, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
12	Lê Phước Hương, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trung Hiền, 1975	PGS, 2014, Tiến sỹ, Anh, 2007	Luật học	1998, ĐHCT		
2	Lê Thị Nguyệt Châu, 1972	Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Luật học	1996, ĐHCT		
3	Phạm Văn Beo, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Luật hình sự	1998, ĐHCT		
4	Cao Nhất Linh, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2011	Luật học	2000, ĐHCT		
5	Phan Huy Hùng, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý Hành chính công	1988, ĐHCT		
6	Nguyễn Lan Hương, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2014	Luật đất đai	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bảo Anh, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Luật So sánh	2010, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Luật Kinh tế	2000, ĐHCT		
9	Diệp Thành Nguyên, 1975	Thạc sỹ, Hà lan, 2001	Luật So sánh	1998, ĐHCT		
10	Kim Oanh Na, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2003	Luật học	1998, ĐHCT		
11	Thạch Huôn, 1977	Thạc sỹ, Mỹ, 2005	Luật Quốc tế	2000, ĐHCT		
12	Bùi Thị Mỹ Hương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Luật hợp tác kinh tế	2006, ĐHCT		
13	Võ Duy Nam, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Quản lý hành chínhC Công	1985, ĐHCT		
14	Tăng Thanh Phương, 1975	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Luật Dân Sự	2003, ĐHCT		
15	Mạc Giáng Châu,	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Luật Kinh tế	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1980			ĐHCT		
16	Lê Huỳnh Phương Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Mai Hân, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
18	Nguyễn Tống Ngọc Như, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2010	Luật Công pháp Quốc tế và Châu Âu	2012, ĐHCT		
19	Đinh Thanh Phương, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật học	2004, ĐHCT		
20	Nguyễn Minh Tâm, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Luật hợp tác kinh tế	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
22	Nguyễn Phan Khôi, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2011	Luật thương mại	2005, ĐHCT		
23	Huỳnh Thị Sinh Hiền, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật thương mại	2003, ĐHCT		
24	Võ Thị Phương Uyên, 1986	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Luật So sánh	2014, ĐHCT		
25	Trương Thanh Hùng, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật hình sự	2003, ĐHCT		
26	Nguyễn Thanh Thư, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật học	2018, ĐHCT		
27	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2013	Luật học	2014, ĐHCT		
28	Phạm Tuấn Kiệt, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật học	2018, ĐHCT		
29	Huỳnh Thị Trúc Giang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2007, ĐHCT		
30	Trần Hồng Ca, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
31	Dương Văn Học, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
32	Nguyễn Huỳnh Anh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
33	Võ Hoàng Yến, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
34	Nguyễn Võ Linh Giang, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Quốc tế và So sánh	2015, ĐHCT		
35	Võ Nguyên Hoàng Phúc, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Tư pháp	2014, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Mỹ Linh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2008, ĐHCT		
37	Châu Hoàng Thân, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2011, ĐHCT		
38	Cao Thanh Thùy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2016, ĐHCT		
39	Nguyễn Văn Tròn, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
40	Phạm Mai Phương,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Luật Kinh tế	2005,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982	2015		ĐHCT		
41	Võ Thị Bảo Trâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
42	Trần Thụy Quốc Thái, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
43	Võ Nguyễn Nam Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
44	Nguyễn Văn Khuê, 1982	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Luật Tư pháp	2009, ĐHCT		
45	Đoàn Nguyễn Phú Cường, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2016	Luật học	2009, ĐHCT		
46	Nguyễn Thị Hoa Cúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
47	Ngụy Ngọc Anh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
48	Võ Hoàng Tâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
49	Đoàn Nguyễn Minh Thuận, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2008, ĐHCT		
50	Nguyễn Hữu Lạc, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
51	Trần Vang Phủ, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Luật thương mại	2011, ĐHCT		
52	Thân Thị Ngọc Bích, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2012, ĐHCT		
53	Trần Khắc Qui, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2009, ĐHCT		
54	Trần Thị Cẩm Nhung, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2013, ĐHCT		
55	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
56	Nguyễn Nam Phương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2009, ĐHCT		
57	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2013, ĐHCT		
58	Nguyễn Thu Hương, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2010, ĐHCT		
59	Nguyễn Anh Thư, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
60	Lâm Thị Bích Trâm, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
61	Lâm Bá Khánh Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2010, ĐHCT		
62	Lê Quỳnh Phương Thanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2011, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà Lan, 2004	Công nghệ Sinh học	1986, ĐHCT		
2	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Giang, 1985	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, 2010, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
6	Ngô Thị Phương Dung, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Nông nghiệp	1981, ĐHCT		
7	Hà Thanh Toàn, 1963	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Mỹ, 1999	Khoa học Thực phẩm	1986, ĐHCT		
8	Cao Ngọc Điệp, 1952	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 1994	Nông nghiệp	1977, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
10	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sỹ, Đức, 2016	Sinh học	2017, ĐHCT		
11	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2010, ĐHCT		
12	Trịnh Hoàng Khải, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học ứng dụng	2006, ĐHCT		
13	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
15	Phạm Hồng Quang, 1988	Thạc sỹ, Bỉ, 2016	Sinh học phân tử	2011, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Hoá lý thuyết và hoá lý	2001, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sỹ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Lý Thị Hồng Giang, 1974	Tiến sỹ, Bỉ, 2015	Sinh hóa	1997, ĐHCT		
4	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ánh Hồng, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, ?	Hóa học	2003, ĐHCT		
6	Võ Hồng Nhân, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Kỹ thuật vật liệu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thế Duy, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Hóa học	2012, ĐHCT		
8	Phạm Quốc Nhiên, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Material Science & Engineering	2006, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	1997, ĐHCT		
10	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2006, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
12	Lê Hoàng Ngoan,	ThS, Việt Nam, 2017	Hóa học	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1989			ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Sỹ Nam, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	2006, ĐHCT		
2	Kim Lavane, 1981	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Kỹ thuật	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Công Thuận, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
4	Hứa Hồng Hiểu, 1977	Tiến sỹ, Australia, 2019	Môi trường và Quản lý tài nguyên	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	2009, ĐHCT		
6	Lê Anh Kha, 1966	Thạc sỹ, Nhật bản, 2003	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Phạm Việt Nữ, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Khoa học Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Tú Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Sinh thái học	2011, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Dũng, 1968	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Khoa học và Kỹ thuật Sinh học	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Khởi Nghĩa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2012	Vi sinh môi trường	2001, ĐHCT		
3	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 1999	Hóa học đất	1980, ĐHCT		
4	Ngô Ngọc Hưng, 1958	Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 1999	Khoa học Đất	1980, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Đông, 1979	Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Vi sinh vật	2001, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Xuân, 1978	Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Vi sinh vật	2002, ĐHCT		
7	Trần Bá Linh, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Quản lý Đất đai	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Phượng, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý nước	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Quí, 1977	Thạc sỹ, Bỉ, 2011	Tài nguyên Đất	2002, ĐHCT		
10	Châu Thị Anh Thy, 1984	Tiến sỹ, Australia, 2018	Vi sinh vật	2007, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Đất	2012, ĐHCT		
12	Trần Văn Hùng, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Lâm Hoàng Chương, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Toán ứng dụng	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Thư Hương, 1979	Tiến sỹ, Canada, 2013	Toán ứng dụng	2001, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Tâm, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Toán ứng dụng	2020, ĐHCT		
5	Lê Thị Kiều Oanh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1996, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Long, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1999, ĐHCT		
7	Đặng Hoàng Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1997, ĐHCT		
8	Phạm Bích Như, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Toán giải tích	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
10	Lê Hoài Nhân, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Toán giải tích	2007, ĐHCT		
11	Huỳnh Đức Quốc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
2	Trần Cao Đệ, 1969	PGS, 2012, Tiến sỹ, Canada, 2005	Tin học	1994, ĐHCT		
3	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sỹ, Nga, 2011	CN Thông tin	2014, ĐHCT		
4	Trần Công Án, 1978	Tiến sỹ, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
5	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Tin học	2013, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
7	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 2005	Phát triển Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
10	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Thảo, 1977	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Công nghệ Thông tin	2000, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đoàn Văn Hồng Thiện, 1980	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đài Loan, 2012	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
2	Hồ Quốc Phong, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
3	Đặng Huỳnh Giao, 1981	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	CN Hóa học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2015	Kỹ thuật hóa học	2008, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sỹ, Đài Loan, 2016	CN Hóa học	2009, ĐHCT		
6	Trần Nam Nghiệp, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2018	CN Hóa học	2006, ĐHCT		
7	Cao Lưu Ngọc Hạnh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2019	CN Hóa học	2008, ĐHCT		
8	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Hóa học	2014, ĐHCT		
9	Lê Đức Duy, 1983	Thạc sỹ, Mỹ, 2013	Hóa học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Nhựt, 1985	Thạc sỹ, Đức, 2014	Công nghệ Hóa học	2008, ĐHCT		
11	Nguyễn Việt Bách, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật hóa học	2005, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hồng Phúc, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
2	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2013	Kỹ thuật Xây dựng	2002, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Cần, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
5	Phan Thanh Lương, 1970	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
6	Trần Thị Mỹ Dung, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2010	Quản lý công nghiệp	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý công nghiệp	2006, ĐHCT		
8	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2014, ĐHCT		
9	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2006, ĐHCT		
10	Trương Quỳnh Hoa, 1996	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Kỹ thuật	2020, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Khoa học kỹ thuật	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Tài, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Cơ khí chế tạo máy	2010, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tính, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học sinh quyển bền vững	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Thưởng, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Vật liệu cơ khí	2010, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Khải, 1961	Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Cơ khí	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoài Tân, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Chế tạo máy	2014, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
7	Trương Văn Thảo, 1962	Thạc sỹ, Thái lan, 1996	Cơ khí	1983, ĐHCT		
8	Đoàn Phú Cường, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Cơ khí	1993, ĐHCT		
9	Phạm Ngọc Long, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
10	Văn Minh Nhựt, 1961	Thạc sỹ, Thái lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1982, ĐHCT		
11	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Hà lan, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Long, 1964	Thạc sỹ, Hà lan, 1997	Cơ khí nông nghiệp	1986, ĐHCT		
13	Nguyễn Tấn Đạt, 1981	Thạc sỹ, Tây Ban Nha, 2007	Kỹ thuật cơ khí	2004, ĐHCT		
14	Mai Vĩnh Phúc, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
15	Võ Mạnh Duy, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ nhiệt	2004, ĐHCT		
16	Phạm Quốc Liệt, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
17	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
18	Nguyễn Nhựt Duy, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
19	Phạm Văn Bình, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2002, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1998, ĐHCT		
2	Trương Hoàng Đan, 1971	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2008	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1971	PGS, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2013	Viễn thám & Gis	1999, ĐHCT		
4	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
5	Cô Thị Kính, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2007, ĐHCT		
6	Phan Kiều Diễm, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Công nghệ môi trường	2006, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Mỹ Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Lê Hoàng Việt, 1964	Thạc sỹ, Thái lan, 1995	Kỹ thuật & Quản lý Môi trường	1986, ĐHCT		
9	Phan Thanh Thuận, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Công nghệ môi trường	2007, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ môi trường	2009, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2012	Điều khiển tự động	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2011	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Cơ điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Trí, 1970	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2002	Cơ khí chế tạo CN cao	1993, ĐHCT		
6	Phạm Trần Lam Hải, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2012, ĐHCT		
7	Huỳnh Quốc Khanh, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2011	Cơ điện tử	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Đức, 2015	Cơ điện tử	2009, ĐHCT		
9	Cao Hoàng Long, 1988	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Cơ điện tử	2010, ĐHCT		
10	Trần Trọng Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Kỹ thuật điện tử	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
2	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2015, ĐHCT		
3	Trần Trung Tính, 1973	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2007	Hệ thống điện	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Hải, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật điện	2003, ĐHCT		
6	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
7	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Điện - Điện tử	1999, ĐHCT		
8	Lê Vĩnh Trường, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2003, ĐHCT		
9	Đào Minh Trung, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
10	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, điện	2008, ĐHCT		
11	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Hào Nhán, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
13	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
14	Trần Anh Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
15	Nguyễn Thái Sơn, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
16	Phan Hồng Toàn,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Kỹ thuật Điều khiển	2000,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1977	2019	& tự động hóa	ĐHCT		
17	Quách Hữu Lượng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2020, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2008	Kỹ thuật Điện & CNTT	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện tử	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Nhựt Tiến, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghiệp Điện	2009, ĐHCT		
4	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2015, ĐHCT		
7	Dương Thái Bình, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
8	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1990, ĐHCT		
9	Phạm Duy Nghiệp, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
10	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Hóa sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Minh Thủy, 1961	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Phan Thị Anh Đào, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Công nghệ thực phẩm	2003, ĐHCT		
5	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
6	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học Thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Hồ Khánh Vân, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2020	Lâm sinh	2009, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Khoa học Thực phẩm	2009, ĐHCT		
9	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2009, ĐHCT		
10	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật liệu xây dựng	2005, ĐHCT		
2	Trần Vũ An, 1981	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Xây Dựng	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Hoàng Anh, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2010, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Tâm, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý xây dựng	1998, ĐHCT		
5	Huỳnh Trọng Phước, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Vật liệu xây dựng	2011, ĐHCT		
6	Trần Trang Nhất, 1979	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	KTXD công trình giao thông	2004, ĐHCT		
7	Dương Nguyễn Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	1995, ĐHCT		
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2003, ĐHCT		
10	Lê Tuấn Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Anh Duy, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng	2003, ĐHCT		
13	Cù Ngọc Thắng, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	2010, ĐHCT		
14	Nguyễn Lê Kim Ngọc, 1992	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kiến trúc	2020, ĐHCT		
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Đức, 2006	Nông nghiệp	1998, ĐHCT		
2	Hồ Thanh Thâm, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
3	Hồ Quảng Đồ, 1963	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi Động vật	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2000	Dinh dưỡng gia súc	1979, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
8	Trần Thị Thanh Thủy, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Ngọc Linh, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản	2014, ĐHCT		
10	Nguyễn Thảo Nguyên, 1986	Tiến sỹ, Hung-ga-ri, 2017	Động vật học	2019, ĐHCT		
11	Trương Thanh Trung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Chăn nuôi	2008, ĐHCT		
12	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Kỳ, 1974	Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học phân tử	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
3	Trần Văn Hâu, 1958	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	1981, ĐHCT		
4	Lê Thanh Toàn, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2016	Khoa học Cây trồng	2011, ĐHCT		
5	Lê Thị Ngọc Xuân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Trồng trọt	2001, ĐHCT		
6	Trần Thanh Dũng, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Bích Thủy, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
8	Ngô Phương Ngọc, 1989	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Cây trồng	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Huy Tài, 1965	Thạc sỹ, Na Uy, 2001	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững	1995, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Minh Khôi, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Sinh học ứng dụng	1995, ĐHCT		
2	Lê Vĩnh Thúc, 1975	PGS, 2016, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	CNSH Cây trồng	1998, ĐHCT		
3	Tất Anh Thư, 1971	PGS, 2016, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Dinh dưỡng cây trồng	1997, ĐHCT		
4	Lê Việt Dũng, 1960	PGS, 2009, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1999	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1983, ĐHCT		
5	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2006	Nông học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Lộc Hiền, 1964	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Tường, 1965	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1990, ĐHCT		
8	Trần Sỹ Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2017	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
9	Trần Thị Bích Vân, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
10	Bùi Thị Cẩm Hường, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
11	Phạm Thị Bé Tư, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	CN Sinh học	2003, ĐHCT		
12	Phan Ngọc Nhí, 1989	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2020, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2007	Bệnh hại cây trồng	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
5	Trần Vũ Phến, 1958	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Bảo vệ thực vật	1981, ĐHCT		
6	Phạm Kim Sơn, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Bảo vệ thực vật	1997, ĐHCT		
7	Lăng Cảnh Phú, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Khoa học Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
8	Ngô Thành Trí, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
9	Nguyễn Chí Cương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
10	Huỳnh Phước Mẫn, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2018	Vi sinh vật	2008, ĐHCT		
11	Lê Phước Thạnh, 1979	Tiến sỹ, New Zealand, 2019	Bệnh hại cây trồng	2003, ĐHCT		
12	Trịnh Thị Xuân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Bảo vệ thực vật	2007, ĐHCT		
13	Châu Nguyễn Quốc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bảo vệ thực vật	2008, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Kim Thanh, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Kinh tế	2004, ĐHCT		
2	Huỳnh Quang Tín, 1961	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Sinh thái Nông nghiệp và Bảo toàn thiên nhiên	1983, ĐHCT		
3	Võ Thành Danh, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2004	Kinh tế Nông nghiệp	1991, ĐHCT		
4	Lê Thanh Sơn, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Lương, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kim Hà, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
7	Đàm Thị Phong Ba, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Kinh tế Nông nghiệp	1996, ĐHCT		
8	Vũ Thùy Dương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
9	Phạm Quốc Hùng, 1977	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Kinh tế Nông nghiệp	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Kiều Nhân, 1969	TS, ?, 2008	Hệ thống thủy sản	1997, ĐHCT		
2	Vũ Anh Pháp, 1965	TS, Đức, 2006	Nông nghiệp	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Bình, 1977	TS, Đức, 2015	KH Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Nguyễn Hồng Tín, 1975	TS, Australia, 2012	Thông tin đất đai	2001, ĐHCT		
5	Nguyễn Thành Tâm, 1977	ThS, Việt Nam, 2009	Trồng trọt	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Nhiều Em, 1978	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Khải, 1967	ThS, Việt Nam, 2017	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
8	Lê Xuân Thái, 1969	ThS, Việt Nam, 2004	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
9	Huỳnh Văn Hiền, 1977	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	2004, ĐHCT		
10	Ông Huỳnh Nguyệt Ánh, 1965	ThS, Việt Nam, 2004	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
11	Huỳnh Như Điền, 1981	ThS, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Dương Nhựt Long, 1959	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Thủy sản	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Hòa, 1961	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Nuôi trồng thủy sản	1984, ĐHCT		
4	Trần Thị Thanh Hiền, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1987, ĐHCT		
5	Ngô Thị Thu Thảo, 1966	PGS, 2012, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2005	Sinh học biển	1999, ĐHCT		
6	Lam Mỹ Lan, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
7	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1966	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sỹ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
10	Võ Nam Sơn, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2011	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Phạm Thị Tuyết Ngân, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	1987, ĐHCT		
12	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
13	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Phương, 1965	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 1998	Khoa học Nông nghiệp	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
15	Vũ Ngọc Út, 1969	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Anh, 2003	Sinh học biển ứng dụng	1991, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
18	Trần Lê Cẩm Tú, 1982	Tiến sỹ, Hà Lan, 2019	Thủy sản	2005, ĐHCT		
19	Trần Nguyễn Duy Khoa, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học thủy sản về nguồn lợi và môi trường	2010, ĐHCT		
20	Nguyễn Thị Hồng Vân, 1967	Thạc sỹ, Bỉ, 1996	Khoa học Thủy sản	1994, ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Như Ngọc, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
22	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2007	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2000, ĐHCT		
2	Trần Đắc Định, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Minh, 1970	PGS, 2014, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1996, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
5	Trần Ngọc Hải, 1969	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2005	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1991, ĐHCT		
6	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
7	Mai Viết Văn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
8	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	2009, ĐHCT		
10	Tô Công Tâm, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2003, ĐHCT		
11	Trần Xuân Lợi, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2014	Môi trường biển	2006, ĐHCT		
12	Đào Minh Hải, 1983	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Khoa học Môi trường	2010, ĐHCT		
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Miễn dịch học	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2013, Tiến sỹ, Đức, 2006	Khoa học nông nghiệp	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, 2012, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Nông nghiệp	1982, ĐHCT		
5	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2010	Vi sinh Thú Y	1985, ĐHCT		
6	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Tiến sỹ, Đức, 2021	Thú y	2010, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Malaysia, 2017	Vắcxin & chữa bệnh	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
9	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Thú y	2013, ĐHCT		
11	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Tiến sỹ, Australia, 2020	Vi sinh vật	2014, ĐHCT		
12	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
13	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Tiến sỹ, Hà Lan, 2021	Thú y	2008, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2021	Thú y	2003, ĐHCT		
15	Trần Thị Thảo, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
16	Nguyễn Khánh Thuận, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Thú y	2019, ĐHCT		
17	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
18	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Vũ, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Môi trường đất và nước	2000, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2002, ĐHCT		
3	Võ Quang Minh, 1962	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Khoa học Đất	1983, ĐHCT		
4	Lê Văn Khoa, 1960	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Ứng dụng sinh học	1985, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	Tiến sỹ, Đức, 2019	Quy hoạch vùng	2002, ĐHCT		
7	Trần Chinh Phong, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kiến trúc	2003, ĐHCT		
8	Trần Hoàng Tuấn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	2002, ĐHCT		
9	Châu Minh Khải, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý đô thị và công trình	2004, ĐHCT		
10	Vương Tuấn Huy,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Quản lý Đất đai	2015,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988	2013		ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Quan Minh Nhựt, 1966	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	1991, ĐHCT		
2	Phạm Lê Thông, 1974	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Kinh tế	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Sánh, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Mỹ, 2003	Chính sách công	1981, ĐHCT		
4	Khổng Tiến Dũng, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2019	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2007, ĐHCT		
5	Phạm Xuân Minh, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2021	Tài chính	2002, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Kim Uyên, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2011	Kinh tế	2005, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Hoài Giang, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Chính sách công	2010, ĐHCT		
8	Lê Bình Minh, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Kinh tế phát triển	2010, ĐHCT		
9	Quách Dương Tử, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Trần Thy Linh Giang, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Quản lý kinh tế	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Đoan Trang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Quản lý kinh tế	2009, ĐHCT		
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Đông Lộc, 1972	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Kinh tế tài chính	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Ngọc Lam, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	1993, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Thu Nha Trang, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
5	Lương Thị Cẩm Tú, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Ngọc Đức, 1984	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2011	Phát triển kinh tế	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Ánh Nguyệt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế & XHH nông thôn	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Thoa, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Tài chính	2010, ĐHCT		
9	Trần Khánh Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Ánh Dương, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Lê Thu Trang, 1983	Tiến sỹ, Hong Kong, 2017	Du lịch	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Minh Cảnh,	Tiến sỹ, Hàn Quốc,	Quản trị	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1990	2021		ĐHCT		
3	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Du lịch	2006, ĐHCT		
4	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
5	Dương Quế Nhu, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Kinh tế	2004, ĐHCT		
6	Võ Hồng Phượng, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản trị Kinh doanh	2009, ĐHCT		
8	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
10	Châu Phương Uyên, 1992	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Quản lý du lịch & dịch vụ	2015, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
2	Lưu Thanh Đức Hải, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Quản trị Kinh doanh	1986, ĐHCT		
3	Mai Văn Nam, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2003	Kinh tế Phát triển & chính sách	1986, ĐHCT		
4	Nguyễn Phú Son, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	1987, ĐHCT		
5	Lưu Tiến Thuận, 1973	Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	Kinh doanh	1996, ĐHCT		
6	La Nguyễn Thùy Dung, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
7	Lê Quang Viết, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
8	Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh doanh & Quản lý	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Nhựt Phương, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Marketing	2005, ĐHCT		
10	Khưu Ngọc Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2011, ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Anh Tú, 1978	Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Kinh tế và Kinh doanh	1999, ĐHCT		
2	Võ Văn Dứt, 1979	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Kinh tế và Kinh doanh	2000, ĐHCT		
3	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2013	Kinh tế	2004, ĐHCT		
4	Phan Văn Phúc, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2017	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Đinh Yến	Tiến sỹ, Australia,	Marketing	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Oanh, 1988	2021		ĐHCT		
6	Đinh Thị Lệ Trinh, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học Kinh tế ứng dụng	2004, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Diễm, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Kinh tế thương mại	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Xuân Vinh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
9	Trần Thị Bạch Yến, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
10	Trần Thu Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2016, ĐHCT		
11	Nguyễn Kim Hạnh, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Phát triển quốc tế	2012, ĐHCT		
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Thị Lệ Duyên, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
2	Lê Trần Thiên Ý, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản trị	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Duyệt, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
4	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1995, ĐHCT		
5	Trần Bá Trí, 1976	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
7	Lê Thị Diệu Hiền, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
8	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm, 1986	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2013	Kinh tế phát triển	2016, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Thọ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
10	Lê Trung Ngọc Phát, 1991	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2013, ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật	1994, ĐHCT		
2	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	CN Sinh học	1996, ĐHCT		
4	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	Khoa học Vật liệu và sự sống	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Huê, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học	2005, ĐHCT		
6	Trương Thị Phương Thảo, 1990	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	2012, ĐHCT		
7	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Hóa Sinh	2013, ĐHCT		
8	Phạm Khánh Nguyên	Tiến sỹ, Nhật Bản,	Sinh học phân tử	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Huân, 1987	2020		ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Kim Đua, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
11	Lê Hồng Phương, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Công nghệ Sinh học	2013, ĐHCT		
12	Nguyễn Như Phương, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2008, ĐHCT		
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Nguyên Khang, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Pháp, 2009	Khoa học máy tính	1999, ĐHCT		
2	Trần Nguyễn Minh Thư, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	2003, ĐHCT		
3	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
4	Trần Ngân Bình, 1975	Tiến sỹ, New Zealand, 2018	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Dương Chi, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2010	Quản lý thông tin	2014, ĐHCT		
6	Phạm Nguyên Hoàng, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Tin học	2013, ĐHCT		
7	Trần Nguyễn Minh Thái, 1986	Thạc sỹ, Đài loan, 2014	Kỹ thuật Máy tính	2008, ĐHCT		
8	Bùi Đăng Hà Phương, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2015, ĐHCT		
10	Võ Trí Thức, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Bá Diệp, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
12	Lê Thị Phương Dung, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
13	Huỳnh Ngọc Thái Anh, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	2020, ĐHCT		
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Bá Hùng, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2009	CN Thông tin	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Hải, 1987	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
3	Lưu Tiến Đạo, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	2001, ĐHCT		
4	Lâm Chí Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Khai phá dữ liệu	2003, ĐHCT		
5	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
6	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Vân	Thạc sỹ, Việt Nam,	Công nghệ Thông	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Long, 1988	2014	tin	ĐHCT		
8	Trần Thị Tố Quyên, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Hình ảnh thông tin	2011, ĐHCT		
9	Hà Duy An, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
10	Triệu Thanh Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
11	Lưu Trùng Dương, 1971	Thạc sỹ, Anh, 2003	Tin học	1997, ĐHCT		
12	Trần Thanh Điện, 1974	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý thông tin	1999, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Minh Thái, 1971	Tiến sỹ, Pháp, 2015	CN Thông tin	1991, ĐHCT		
2	Huỳnh Xuân Hiệp, 1973	PGS, 2012, Tiến sỹ, Pháp, 2006	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Lâm Hoài Bảo, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Công Danh, 1977	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2000, ĐHCT		
5	Phan Phương Lan, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
6	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, Bỉ, 2000	Khoa học máy tính	1997, ĐHCT		
7	Phan Huy Cường, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
9	Trần Văn Hoàng, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
10	Cao Hoàng Giang, 1990	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thái Nghe, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Trương Quốc Định, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Tin học	2001, ĐHCT		
3	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	1999, ĐHCT		
4	Võ Minh Hiển, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
5	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
6	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
7	Phạm Xuân Hiền, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
8	Trần Minh Tân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
9	Đặng Mỹ Hạnh,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Hệ thống thông tin	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988	2015		ĐHCT		
10	Sử Kim Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khiêm, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
12	Phạm Ngọc Quyền, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Cù Vĩnh Lộc, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
2	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	kỹ thuật Điện tử	2003, ĐHCT		
3	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2018	Kỹ thuật điện tử	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Hứa Duy Khang, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Điện tử - Viễn thông	1997, ĐHCT		
6	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Điện tử - Viễn thông	2014, ĐHCT		
7	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
8	Cao Hoàng Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tự động hóa	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Tí Hon, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Nhã, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Chí Ngôn, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đức, 2006	Kỹ thuật Điều khiển	1996, ĐHCT		
2	Trần Thanh Hùng, 1972	Tiến sỹ, Australia, 2008	Tự động hóa	1997, ĐHCT		
3	Ngô Trúc Hưng, 1976	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Khoa học và Kỹ thuật Thông Tin	1998, ĐHCT		
4	Lê Quốc Anh, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật điện	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Mướt, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2020	Điện tử y sinh	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Khanh, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2006, ĐHCT		
7	Lưu Trọng Hiếu, 1988	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2010, ĐHCT		
8	Trần Nhựt Thanh, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2021	Thiết kế kỹ thuật	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2010	Điều khiển tự động	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Khắc	Thạc sỹ, Việt Nam,	Tự động hóa	2002,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Nguyên, 1979	2010		ĐHCT		
11	Lý Thanh Phương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2009, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Thị Minh Thủy, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2014	Khoa học Thủy sản	2006, ĐHCT		
2	Đỗ Thị Thanh Hương, 1962	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1986, ĐHCT		
3	Huỳnh Thanh Tới, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Liên, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Như Hạ, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ khoa học thực phẩm	2008, ĐHCT		
6	Huỳnh Trường Giang, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Quốc Thịnh, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Thú y	2003, ĐHCT		
8	Vương Thanh Tùng, 1975	Tiến sỹ, Thái Lan, 2020	Khoa học Thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thanh Trí, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2004	Công nghệ thực phẩm	2006, ĐHCT		
10	Trương Thị Mộng Thu, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2012	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
11	Nguyễn Lê Anh Đào, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học thủy sản	2013, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Minh Đức, 1971	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2009	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
2	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
3	Trương Quốc Phú, 1965	PGS, 2007, Tiến sỹ, Việt Nam, 2001	Nuôi trồng thủy sản	1988, ĐHCT		
4	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, 2011, Tiến sỹ, Australia, 2008	Vi sinh vật	1995, ĐHCT		
5	Từ Thanh Dung, 1962	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Thú y	1986, ĐHCT		
6	Trần Minh Phú, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2015	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	2004, ĐHCT		
7	Hứa Thái Nhân, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Sinh học phân tử	2005, ĐHCT		
8	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Trần Thị Mỹ Duyên, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Dược học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
11	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
12	Nguyễn Ngọc Dung,	Thạc sỹ, Nhật bản,	Thủy sản	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988	2015		ĐHCT		
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sỹ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Hòa, 1959	Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1996	Sinh lý thực vật	1981, ĐHCT		
3	Lưu Thái Danh, 1975	Tiến sỹ, Australia, 2010	Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Khoa học Cây trồng	2000, ĐHCT		
5	Phạm Thị Phương Thảo, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học Cây trồng	2004, ĐHCT		
6	Lê Minh Lý, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học nông nghiệp	2007, ĐHCT		
7	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2019	Khoa học nông nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Lê Hồng Giang, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
9	Trần Chí Nhân, 1975	Tiến sỹ, Italy, 2011	Sinh học	2006, ĐHCT		
10	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Quang Trí, 1956	GS, TS, ?, 1996	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
2	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, TS, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Đan, 1971	PGS, TS, Đan Mạch, 2008	Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
4	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	PGS, 2018, TS, Đan Mạch, 2010	Quản lý tài nguyên và môi trường	2004, ĐHCT		
5	Lê Tấn Lợi, 1959	PGS, TS, Mỹ, 2008	Nông nghiệp	1982, ĐHCT		
6	Bùi Thị Nga, 1963	PGS, TS, Hà Lan, 2004	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
7	Trần Văn Hùng, 1975	ThS, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	ThS, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Dơn, 1972	ThS, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Kim Đua, 1990	ThS, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2006, ĐHCT		
2	Lê Tấn Lợi, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Mỹ, 2008	Hải dương & Khí hậu ven biển	1982, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2010	Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đức, 2011	Khoa học Nông nghiệp	1999, ĐHCT		
5	Trương Chí Quang, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2017	Mô hình hóa hệ thống phức	2002, ĐHCT		
6	Lê Văn Dũ, 1972	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
8	Lê Trần Thanh Liêm, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý và công nghệ Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Phương Linh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	2013, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Việt Khải, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2011	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	2002, ĐHCT		
2	Ngô Thị Thanh Trúc, 1979	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2011	Khoa học Môi trường	2004, ĐHCT		
3	Tống Yên Đan, 1978	Tiến sỹ, Australia, 2016	Kinh tế môi trường	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Thu Duyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2009, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Ngân, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
6	Trần Thụy Ái Đông, 1980	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kinh tế tài nguyên môi trương	2002, ĐHCT		
7	Nguyễn Thúy Hằng, 1979	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2001, ĐHCT		
8	Bùi Lê Thái Hạnh, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế & QL thủy sản	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Đan Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
10	Phạm Thị Nguyên, 1991	Thạc sỹ, Thái lan, 2018	Kinh tế tài nguyên-nông nghiệp	2020, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Ngọc Triết, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Triết học	1988, ĐHCT		
2	Mai Phú Hợp, 1978	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	CN Duy vật BC&CNDVLS	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Nhân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Triết học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Búa, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Lịch sử Đảng	1996, ĐHCT		
5	Phan Văn Thạng, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Chủ nghĩa Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
6	Trần Thị Như Tuyến,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Triết học	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1981	2010		ĐHCT		
7	Đặng Thị Kim Oanh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Đan Thụy, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2005, ĐHCT		
9	Nguyễn Khánh Linh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2006, ĐHCT		
10	Hồ Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2008, ĐHCT		
11	Trần Mộng Nghi, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2016, ĐHCT		
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 2009	Vật lý địa cầu	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vật liệu Điện	1997, ĐHCT		
5	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1995, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
8	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sỹ, Hà Lan, 2016	Vật lý	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Khoa học Vật liệu	1988, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Duy Sang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Vật lý	2011, ĐHCT		
12	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý lý thuyết	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
14	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2002, ĐHCT		
15	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
16	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Văn Ni, 1958	TS, ?, 2001	KH Môi trường	1980, ĐHCT		
2	Nguyễn Hữu Chiếm, 1961	PGS, 2004, TS, Nhật bản, 1994	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Bé, 1963	PGS, 2018, TS,	Quản lý tài nguyên	1985,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Philippines, 2000	và môi trường	ĐHCT		
4	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	TS, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Xuân Lộc, 1981	TS, Đan Mạch, 2013	Sinh học	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Đỗ Châu Giang, 1977	ThS, Đức, 2009	NN&QL Tài nguyên	2002, ĐHCT		
7	Lê Ngọc Kiều, 1984	ThS, ?, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
8	Trần Thị Kim Hồng, 1970	ThS, Việt Nam, 2006	KH Môi trường	2000, ĐHCT		
9	Lâm Văn Thịnh, 1975	Master, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
10	Dương Trí Dũng, 1966	Master, Thái lan, 2006	QLTH Tài nguyên biển	1987, ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Phương Anh, 1982	TS, Trung Quốc, 2015	Chính trị học	2004, ĐHCT		
2	Trần Văn Hiếu, 1963	TS, Việt Nam, 2005	Kinh tế chính trị	1985, ĐHCT		
3	Đồng Thị Kim Xuyến, 1987	ThS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
4	Đinh Thị Chinh, 1980	ThS, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2004, ĐHCT		
5	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	ThS, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
6	Phan Văn Thạng, 1963	ThS, Việt Nam, 1999	CN Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Kim Chi, 1966	ThS, Việt Nam, 2008	Hồ Chí Minh học	1988, ĐHCT		
8	Lê Thị Bích Diễm, 1971	ThS, Việt Nam, 2014	Hồ Chí Minh học	1997, ĐHCT		
9	Trần Thanh Quang, 1960	ThS, Việt Nam, 1999	Kinh tế CT XHCN	1984, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Bạch Tuyết, 1985	ThS, Việt Nam, 2012	Kinh tế chính trị	2008, ĐHCT		
11	Võ Hữu Ngọc, 1986	ThS, Việt Nam, 2012	Lịch sử Đảng CSVN	2013, ĐHCT		
12	Trần Hồng Trang, 1985	ThS, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Công Thành, 1956	PGS, 2011, TS, Nhật bản, 2003	Sinh học	1980, ĐHCT		
2	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, TS, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
3	Lê Văn Bé, 1962	PGS, 2011, TS, ?,	Nông nghiệp	1984,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2005		ĐHCT		
4	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	TS, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
5	Trương Thị Bích Vân, 1978	TS, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
6	Quan Thị Ái Liên, 1984	TS, Việt Nam, 2015	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
7	Phan Thị Bích Trâm, 1968	TS, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
8	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	TS, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
9	Nguyễn Bá Phú, 1958	TS, Việt Nam, 2013	Trồng trọt	1978, ĐHCT		
10	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	TS, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, TS, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, TS, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
3	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, TS, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
4	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, TS, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	TS, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
6	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	ThS, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
7	Lâm Thị Việt Hà, 1977	ThS, Việt Nam, 2007	Công nghệ Sinh học	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Master, Bỉ, 2012	Sinh học	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Master, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
10	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Master, Malaysia, 2004	Công nghệ Sinh học	2000, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Ngọc Đệ, 1956	PGS, 2010, TS, Nhật bản, 2005	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phong, 1956	PGS, TS, Hà Lan, 2010	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
3	Nguyễn Thiết, 1982	TS, Thái Lan, 2017	Sinh lý vật nuôi	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Tâm, 1974	TS, Việt Nam, 2016	Kinh tế NN&PTNT	1999, ĐHCT		
5	Lê Thị Phương Mai,	TS, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1980			ĐHCT		
6	Cao Quốc Nam, 1973	TS, Bỉ, 2011	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thùy Trang, 1987	ThS, Việt Nam, 2013	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
8	Trần Thị Thúy Hằng, 1985	ThS, Việt Nam, 2010	Chăn nuôi	2011, ĐHCT		
9	Phạm Văn Trọng Tính, 1984	ThS, Việt Nam, 2011	Trồng trọt	2011, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Bạch Kim, 1983	ThS, Hà Lan, 2012	KH Môi trường	2006, ĐHCT		
11	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Master, Việt Nam, 2007	Thủy sản	2002, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Duy Cần, 1962	PGS, 2010, TS, Nhật bản, 1999	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
2	Ngô Mỹ Trân, 1980	TS, Hà Lan, 2014	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
3	Trần Quốc Nhân, 1982	ThS, Nhật bản, 2013	Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
4	Trần Ngọc Quý, 1981	ThS, Nhật bản, 2011	Kinh tế NN&PTNT	2006, ĐHCT		
5	Lê Văn Dễ, 1986	ThS, Việt Nam, 2515	KT Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
6	Đỗ Văn Hoàng, 1966	ThS, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
7	Đỗ Ngọc Diễm Phương, 1989	ThS, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
8	Trần Duy Phát, 1966	ThS, Việt Nam, 2010	Phát triển nông thôn	1997, ĐHCT		
9	Khưu Ngọc Huyền, 1989	ThS, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	2014, ĐHCT		
10	Cao Minh Tuấn, 1990	ThS, Thái Lan, 2017	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Đỗ Như Loan, 1988	Đại học, Việt Nam, 2011	Kinh tế NN&PTNT	2011, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Tuấn, 1974	TS, Đức, 2014	Địa Lý KTXH	1997, ĐHCT		
2	Trần Thị Phụng Hà, 1961	TS, Hà Lan, 2012	Khoa học xã hội	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	ThS, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
4	Võ Hồng Tú, 1988	ThS, Nhật bản, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
5	Phạm Ngọc Nhàn,	ThS, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1987			ĐHCT		
6	Lê Văn Hiệu, 1982	ThS, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
7	Thạch Chanh Đa, 1976	ThS, Việt Nam, 2014	Văn hóa Khmer Nam Bộ	2007, ĐHCT		
8	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	ThS, Việt Nam, 2014	Giáo dục khoa học	2010, ĐHCT		
9	Lưu Bích Ngọc, 1983	ThS, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Thanh Hường, 1987	ThS, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Nay, 1981	Master, Australia, 2011	Phát triển cộng đồng	2003, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Quốc Chính, 1973	TS, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	TS, Pháp, 2012	Công nghệ thông tin	1999, ĐHCT		
3	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	ThS, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Đức Khoa, 1974	ThS, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Bá Diệp, 1987	ThS, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
6	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	ThS, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
7	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Châu Xuân Phương, 1976	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
9	Bùi Lê Diễm, 1978	Master, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
10	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Master, Pháp, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	TS, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Trần Minh Thuận, 1957	TS, Hà Lan, 2014	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
3	Trần Văn Hừng, 1965	ThS, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1987, ĐHCT		
4	Lê Ngọc Lân, 1960	ThS, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
5	Hoàng Vĩ Minh, 1963	ThS, Việt Nam, 1997	C.trình trên đất yếu	1984, ĐHCT		
6	Bùi Thanh Chiến,	ThS, Việt Nam, 2008	XD Dân dụng&	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976		CNghiệp	ĐHCT		
7	Trần Quốc Đạt, 1984	Master, Thái lan, 2011	Cơ sở hạ tầng trong xây dựng	2007, ĐHCT		
8	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1978	Master, Việt Nam, 2008	KT&QL Môi trường	2002, ĐHCT		
9	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Master, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT		
10	Trần Văn Phấn, 1958	Master, Hà Lan, 1998	Thủy nông	1982, ĐHCT		
11	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thế Gia, 1972	TS, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
2	Trần Văn Tuấn, 1983	TS, Thái lan, 2013	Địa kỹ thuật xây dựng	2014, ĐHCT		
3	Trần Thị Phượng, 1982	ThS, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT		
4	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	ThS, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	1996, ĐHCT		
5	Hồ Văn Thắng, 1981	ThS, Nhật bản, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT		
6	Hồ Thị Kim Thoa, 1989	ThS, Việt Nam, 2015	XD Cầu đường	2011, ĐHCT		
7	Trần Đức Trung, 1985	ThS, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2008, ĐHCT		
8	Trần Nhật Lâm, 1979	ThS, Việt Nam, 2005	XD Cầu đường	2010, ĐHCT		
9	Bùi Văn Hữu, 1984	ThS, Nhật bản, 2013	Phát triển giao thông & đô thị	2007, ĐHCT		
10	Đặng Trâm Anh, 1973	Master, Thái lan, 2004	Kỹ thuật giao thông	1996, ĐHCT		
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Văn Phạm Đan Thủy, 1982	TS, Nhật bản, 2013	KH Vật liệu và KH sự sống	2005, ĐHCT		
2	Lâm Tú Ngọc, 1984	TS, Đài Loan, 2015	Công nghệ Nano	2006, ĐHCT		
3	Trần Thị Bích Quyên, 1983	TS, Đài Loan, 2013	Công nghệ hóa học	2007, ĐHCT		
4	Trương Chí Thành, 1963	TS, Bỉ, 2005	Công nghệ vật liệu	1984, ĐHCT		
5	Phương Thanh Vũ, 1982	TS, Ý, 2013	Công nghệ hóa học	2005, ĐHCT		
6	Ngô Trương Ngọc Mai, 1977	TS, Bỉ, 2015	Công nghệ hóa học	1999, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích	TS, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Thuyền, 1975			ĐHCT		
8	Huỳnh Thu Hạnh, 1972	ThS, Việt Nam, 2006	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2001, ĐHCT		
9	Đặng Thị Tố Nga, 1982	Master, Hàn Quốc, 2009	Nano và vật liệu mới	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Trí, 1966	Master, Bỉ, 2001	KTVLpolyme&Composite	1988, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
13	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, TS, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
14	Trần Quang Đệ, 1979	TS, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
15	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	TS, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
16	Phạm Quốc Nhiên, 1983	ThS, Việt Nam, 2009	Hoá LT và hoá lý	2006, ĐHCT		
17	Ngô Kim Liên, 1982	ThS, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
18	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	ThS, Việt Nam, 2010	Hoá LT và hoá lý	2006, ĐHCT		
19	Hà Thị Kim Quy, 1988	ThS, Hàn Quốc, 2014	Dược	2010, ĐHCT		
20	Dương Kim Hoàng Yến, 1984	ThS, Hung-ga-ri, 2016	Hóa học	2009, ĐHCT		
21	Nguyễn Quốc Châu Thanh, 1992	ThS, Việt Nam, 2016	Hóa học	2013, ĐHCT		
22	Nguyễn Điền Trung, 1987	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
23	Nguyễn Văn Đạt, 1971	ThS, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
24	Huỳnh Anh Duy, 1987	ThS, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
25	Đinh Công Tín, 1989	Đại học, Việt Nam, 2012	Dược	2013, ĐHCT		
80. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	TS, Pháp, 2013	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Phạm Thế Phi, 1975	TS, Bỉ, 2013	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Huỳnh Quang Nghị, 1988	TS, Pháp, 2017	Tin học & truyền thông	2013, ĐHCT		
4	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985	ThS, Anh, 2013	Báo chí	2008, ĐHCT		
5	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975	ThS, Việt Nam, 2015	Báo chí	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Chí Hiếu,	ThS, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982			ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	ThS, Nhật bản, 2017	Khoa học thông tin	2009, ĐHCT		
9	Hồ Văn Tú, 1974	ThS, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
10	Phan Tấn Tài, 1973	Master, Hà Lan, 2004	Phát triển Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
5	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
2	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
3	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
4	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
5	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Khanh, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quang học	1981, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
10	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	GD Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
11	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
12	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	VL Lý thuyết&VL Toán	2003, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
16	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
2	Phan Thị Ngọc Mai, 1965	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Hoá LT và hoá lý	1989, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
7	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Hóa hữu cơ	2001, ĐHCT		
8	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Bích Châu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	SP Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	PPGD Hóa học	1985, ĐHCT		
12	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
13	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
2	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Sinh học	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
5	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
6	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
10	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Canada, 1998, 2011	Khoa học giáo dục, Công nghệ sinh học	1988, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo,	Thạc sỹ, Australia,	Công nghệ Sinh học	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1984	2011		ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
14	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
15	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
18	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
19	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PPdạy Văn& TViệt			
2	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	SP Ngữ văn			
3	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin			
4	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học			
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
2	Vũ Thị Thanh Vân, 1966	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Địa lý	1995, ĐHCT		
3	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, 2000	Tin học ứng dụng	1997, ĐHCT		
4	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Địa lý	1989, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	LLPPDH Địa lí	2012, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Australia, 2015	Đánh giá kết quả học tập	2008, ĐHCT		
7	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
2	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
7	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
8	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
9	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
14	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
15	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
16	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
18	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
19	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
20	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
21	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
22	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
23	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
24	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
25	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
26	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
28	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
29	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
30	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
31	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
32	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
33	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
34	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
35	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
36	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
37	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
38	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
39	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
40	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
41	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
42	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
43	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
44	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
45	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
46	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
47	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
48	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam,	Hệ thống thông tin	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2015		ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
9	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
2	Bùi Tấn Anh, 1958	Thạc sỹ, 1999	Sinh học	1981, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
5	Lê Thanh Tùng, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu	2001, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sĩ, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
7	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
8	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
9	Võ Văn Tài, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Toán học	1996, ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ, 2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà Lan, 2005	Phát triển HTTT	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Hòa, 1973	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Công nghệ thông tin	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
11	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
12	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
13	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
14	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
15	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà Lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
16	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Đan Mạch, 2009	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
17	Phạm Trương Hồng	Thạc sỹ, Nhật bản,	Khoa học thông tin	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Ngân, 1986	2017		ĐHCT		
18	Lê Văn Quan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
19	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1998, ĐHCT		
20	Trần Công Án, 1978	Tiến sĩ, Newzealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
21	Trần Ngân Bình, 1984	Tiến sĩ, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
22	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sĩ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
23	Thái Minh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
24	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
25	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài Loan, 2015	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
27	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
28	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
29	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
30	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
3	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
5	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
6	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
7	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
8	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
11	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	2009, ĐHCT		
13	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
14	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật Công nghiệp	2011, ĐHCT		
2	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
2	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	2002, ĐHCT		
3	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Cơ khí nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
6	Hồ Trung Dũng, 1960	Đại học, 2003	Cơ khí nông nghiệp	1989, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sĩ, Pháp, 2010	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
4	Kim Lavane, 1981	Tiến sĩ, 2015	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến,	Tiến sĩ, Việt Nam,	Kỹ thuật Môi trường	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1973	2004		ĐHCT		
6	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sĩ, Đức, 2011	Kỹ thuật Môi trường	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
11	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
12	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
13	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
14	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
15	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
16	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
18	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
19	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Dũng,	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976			ĐHCT		
3	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
4	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
5	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
6	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
7	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2008, ĐHCT		
8	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thiết bị mạng, điện	1999, ĐHCT		
9	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
10	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
2	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Điện tử	1997, ĐHCT		
3	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
4	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
7	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
9	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
10	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
11	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
12	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
15	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
16	Võ Hoàng Em, 1973	Đại học	0	1998, ĐHCT		
17	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
18	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
20	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
22	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
23	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
24	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
25	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
26	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
28	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
29	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế,	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1974		phẩm	ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
25	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
2	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
3	Nguyễn Ngọc Em, 1964	Đại học1995	Xây dựng dân dụng	1984, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
4	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật liệu xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
8	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	XD Dân dụng& CNghiệp	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
10	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
11	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KT Xây dựng	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
13	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
2	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
3	Hồ Thanh Thâm, 1980	Tiến sĩ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Nhựt Xuân Dung, 1960	PGS, 2005, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2001	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Hồng Nhân, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Hùng, 1965	Đại học, Việt Nam, 2005	Thú y	1980, ĐHCT		
8	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Hớn, 1958	Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Chăn nuôi	1977, ĐHCT		
10	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2012, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2000	Chăn nuôi	1979, ĐHCT		
11	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
12	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sĩ, Thái lan, 2015	KT nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Kim	PGS, 2016, Tiến sĩ,	Chăn nuôi	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Khang, 1973	Đức, 2006		ĐHCT		
15	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
16	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
3	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
4	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
3	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đan Mạch, 2007	Bảo vệ thực vật	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
42. Phát triển nông thôn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Như Điền, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	2003, ĐHCT		
2	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
43. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sĩ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sĩ, Malaysia, 2009	Thủy sản	1995, ĐHCT		
3	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2018, Tiến sĩ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 1984	Đại học, 2011	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc Trân, 1992	Đại học, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	NT thủy sản nướcngọt	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Hiệu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
8	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
9	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
44. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Đắc Định, 1965	PGS, Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
3	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
4	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
5	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Thủy sản	2000, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
45. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
2	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
3	Lê Bình Minh, 1993	Đại học, 2015	Thú y	, ĐHCT		
4	Phạm Diệu Anh, 1991	Đại học, Việt Nam, 2015	Thú y	, ĐHCT		
5	Trần Thị Kiều Trinh, 1987	Đại học, Việt Nam, 2012	Chăn nuôi thú y	, ĐHCT		
6	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
9	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
10	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
11	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
12	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
13	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Bệnh lý học	2003, ĐHCT		
15	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
16	Huỳnh Tấn Lộc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Thú y	, ĐHCT		
17	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
18	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
19	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
20	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
21	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1982, ĐHCT		
22	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
23	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sĩ, Ma-lai-xi-a, 2017	Vắcxin và chữa bệnh	2007, ĐHCT		
25	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
26	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2010, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
28	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Thú y	2013, ĐHCT		
29	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
30	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Thú y	2008, ĐHCT		
31	Huỳnh Kim Diệu, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1980, ĐHCT		
32	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Thạc sỹ, Australia, 2010	Thú y	2008, ĐHCT		
33	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Thạc sỹ, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
34	Trần Duy Khang, 1993	Đại học, Việt Nam, 2016	Thú y	, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
46. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy,	Đại học, Việt Nam,	Sư phạm Sinh học	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1960	1983		ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
47. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
48. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
49. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
50. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm,	Thạc sỹ, Trung Quốc,	Giáo dục thể chất	2007,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1979	2011		ĐHCT		
51. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
52. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Thạc sỹ, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
53. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
3	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
4	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
8	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
10	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
11	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
12	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
14	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
15	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
16	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
17	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
20	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
21	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
23	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
24	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
25	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
26	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
28	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
29	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
30	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
31	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
32	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
33	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
34	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
35	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
37	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
38	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
39	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
40	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
41	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
42	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
43	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
44	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
45	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
46	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
47	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
48	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
49	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
50	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
51	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
52	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
53	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
54	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
55	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
56	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
57	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
58	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
59	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
60	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
61	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
62	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
63	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
54. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
9	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
10	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
11	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
12	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
14	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
55. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
56. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
57. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
58. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
4	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
6	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam,	Điện tử-VT	2010,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2010		ĐHCT		
7	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
59. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
7	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
8	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
60. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
61. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
2	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
3	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
5	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
6	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
7	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
8	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
13	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
14	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
15	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
17	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
18	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
19	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
20	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
22	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
23	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
62. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
3	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam,	Trồng trọt	2000,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2016		ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
63. Lâm sinh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
2	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
8	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
64. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2005, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
65. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
66. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
67. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
7	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
9	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
10	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
11	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
14	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
15	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
16	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
17	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
18	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
19	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
20	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
23	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
24	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
25	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
26	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
28	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
29	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
30	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
31	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
32	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
33	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
34	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
68. Kỹ thuật tài nguyên nước (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
3	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
4	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
5	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, Tiến sĩ, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		
6	Võ Quốc Thành, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam,	QL&CN Môi trường	2013,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2012		ĐHCT		
7	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Thạc sỹ, Thái Lan, 2009	Phát triển nông thôn	2000, ĐHCT		
8	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
12	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
69. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
70. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
2	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
5	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
71. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
25	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
26	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
27	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
28	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
72. Khuyến nông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
73. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
74. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Lẹ, 1986	Đại học, Việt Nam, 2011	Xã hội học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
75. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
6	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
7	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
76. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
5	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
6	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
77. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
5	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
6	Hứa Tấn Thành, 1970	Đại học, 2001	Tin học	1997, ĐHCT		
78. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
2	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
7	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Huỳnh Anh Duy,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Dược	2014,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1987	2014		ĐHCT		
11	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
79. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
5	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
6	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
7	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
8	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
9	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
10	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
11	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
12	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
13	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
14	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
15	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
16	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
17	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
18	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
19	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
20	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
21	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
22	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
23	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
24	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
26	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
27	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
28	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
29	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
30	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
31	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
32	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
33	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
34	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
35	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
36	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
37	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
38	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
39	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
40	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
41	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
80. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Bùi Minh Quân, 1980	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	ThS, 2013	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Tí Hon, 1988	ThS, VN, 2011	Hệ thống thông tin	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
4	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
6	Đặng Hoàng Tuấn, 1975	Kỹ sư, 2000	Công nghệ Thông tin	2009, ĐHCT		
7	Hồ Quang Thái, 1987	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
8	Lê Thị Phương Dung, 1986	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Nghĩa, 1979	ĐH, VN, 2002	Tin học	2002, ĐHCT		
10	Phạm Ngọc Quyền, 1990	ĐH, VN, 2012	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
11	Triệu Thanh Ngoan, 1989	ĐH, VN, 2011	Mạng máy tính và truyền thông	2011, ĐHCT		

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
1	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 40SV)*	05	57	Máy điều hòa nhiệt độ 1.5/ 2.0HP	02	Giảng dạy lý thuyết, thảo luận nhóm			
				Máy chiếu Eki	05				
				Màn chiếu treo tường	05				
				Wifi	05				
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	05				
2	**Hội trường 2** (Sức chứa 150 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Sony FX-41, màn chiếu điện treo tường	01	Video Conference, seminar, Hội thảo, hội nghị			
				Máy điều hòa nhiệt độ 4.5HP tủ đứng Carrier	04				
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01				
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01				
3	**Phòng Đồ án - Luận văn** (Sức chứa 24 ghế)	03	362	Máy chiếu Panasonic 3EA	01	Niên luận, luận văn			

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hànhvà trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
1	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 1**	72	Máy tính để bàn Dell Optiplex Core i5, LCD 18.5"	13	Thực hành của các học phần mạng di động và truyền thông		
			Notebook Apple MacbookPro 13.3" MGX72ZP/A	02			
			Máy vi tính Apple iMac 21.5" Core i5 ME086ZP/A	03			
			Máy tính bảng iOS ipad mini Retina 16Gb wifi Apple A7	02			
			Máy tính bảng Asus Fonepad FE170GC	02			
			Điện thoại di động Asus Zenfone 5	08			
			Điện thoại di động Window Phone Nokia Lumia 630	04			
			Điện thoại di động iOS iPhone 5C 16Gb	04			
			Switch 24 port gigabit TPLink TL-SG1024	02			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ Toshiba 1.5HP, 2.0HP	04			
2	**Phòng thí nghiệm Mạng Thông tin di động 2 (Mạng Cisco)**	72	Máy tính thương hiệu Việt Nam lắp ráp	41	Thực hành các học phần về mạng truyền thông		
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
			Máy điều hòa nhiệt độ 2.0HP	02			
			Cisco Interface WIC-2A/S-2port	08			
			CISCO 1841 Modular Router W/2x	08			
			Switch Cisco WS-C2950-24 Port	04			
			Switch CISCO WS-29506-24-EI	04			
			Switch CISCO WS-C3508G-XL-EN	01			
			Rack moun t46U;	01			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
3	***Phòng Thực hành Chuyên ngành***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp Intel Core i3, CPU,	82	Thực hành các		

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
			DDR3 2GB Kingmax, HDD 250GB SG Sata, Màn hình LCD 18.5”		học phần chuyên ngành		
			Máy tính để bàn Dell (Core™2 Duo 3GHz, HDD 160GB Sata, 2RAM x 1GB, Dell USB Keyboard, Dell Optical USB mouse, Monitor Dell E1910H 18.5" widescreen	41			
			Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp (Core™2 Duo 3GHz, Sata, 2RAM x 1GB, Monitor LCD 18.5" widescreen	82			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
4	***Phòng Thực hành Cơ sở***	360	Máy tính Lenovo H520, MB FRU NOK, CPU 2.9GHz (G2020), Memory 2GB, HDD 250GB Sata, DVD RW, Mouse+Key USB, LCD 18.5" Lenovo	82	Thực hành các học phần cơ sở		
			Máy tính thương hiệu Việt Nam(ROBO) Main Intel D946 GZIS, CPU Pentium D 925 3.0GHz, HDD 80GB(sata 7200rpm), Ram 512Mb Kingmax,DVD Asus 16X,	82			
			Máy tính thương hiệu MeKong Venus: Main Intel G31, CPU Core2Duo, 2.53GHz, 3MB L2 cache, HDD 80GB(sata 7200rpm -2MB), Ram DDR2 2x1Gb, DVD-ROM 16X Multi Player, Keyboard, Mouse PS/2, Case ATX 450W, Nic 10/100 + Sound + VGA onboard	41			
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			
5	***Phòng thực hành Tin học Ứng dụng***	360	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp, màn hình LCD	200	Thực hành các học phần		
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01	đại cương		

2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc tại Trung tâm học liệu: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 2.001 chỗ (tại Trung tâm học liệu: 1.000 chỗ)
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách in: 130.855 nhãn = 296.051 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Tạp chí: 176 nhãn
- Giáo trình điện tử: 42.605

2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

2.4.1 Nhóm danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ các ngành đào tạo

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
7	**Tổng số bản sách, tài liệu**	**130.855 nhãn = 296.051 cuốn**
7,1	***Phân nhóm theo tính chất***	
	- Sách, tài liệu Tiếng nước ngoài	92.390
	- Giáo trình	5.875
	- Sách tham khảo	169.528
	- Băng, đĩa, CD-Rom, tranh ảnh, bản đồ	7.208
	- Tạp chí, luận văn, luận án, báo cáo khoa học, báo cáo thực tập,…	15.028
7,2	***Phân nhóm theo chuyên ngành đào tạo (Mã. Tên ngành)***	
1	52620112. Bảo vệ thực vật	1976
2	52620302. Bệnh học thủy sản	178
3	52540105. Công nghệ chế biến thủy sản	1468
4	52620110. Công nghệ giống cây trồng	664
5	52510401. Công nghệ kỹ thuật hóa học	5736
6	52510401C. Công nghệ kỹ thuật hóa học - CLC	5736
7	52620113. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	344
8	52540104. Công nghệ sau thu hoạch	502
9	52420201. Công nghệ sinh học	1259
10	52420201T. Công nghệ sinh học - CTTT	1259
11	52480201. Công nghệ thông tin	13611
12	52480201H. Công nghệ thông tin	13611
13	52480201C. Công nghệ thông tin - CLC	13611
14	52540101. Công nghệ thực phẩm	2502
15	52520103. Cơ khí chế biến	3529
16	52520103. Cơ khí chế tạo máy	1804
17	52520103. Cơ khí giao thông	1933
18	52620105. Chăn nuôi	6390
19	52310201. Chính trị học	4810

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
20	52640101. Dược thú y	1636
21	52140204. Giáo dục Công dân	944
22	52140202. Giáo dục Tiểu học	1643
23	52140206. Giáo dục Thể chất	906
24	52480104. Hệ thống thông tin	1740
25	52720403. Hóa dược	534
26	52440112. Hóa học	6505
27	52340301. Kế toán	2972
28	52340302. Kiểm toán	338
29	52620114H. Kinh doanh nông nghiệp	1760
30	52340120. Kinh doanh quốc tế	659
31	52340120C. Kinh doanh quốc tế - CLC	659
32	52340121. Kinh doanh thương mại	2559
33	52310101. Kinh tế	25175
34	52620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
35	52620115H. Kinh tế nông nghiệp	1760
36	52850102. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2277
37	52580202. Kỹ thuật công trình thủy	3699
38	52580201. Kỹ thuật công trình xây dựng	3644
39	52580201H. Kỹ thuật công trình xây dựng	3644
40	52520114. Kỹ thuật cơ - điện tử	11723
41	52520207. Kỹ thuật điện tử, truyền thông	7322
42	52520201. Kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Kỹ thuật điện)	7322
43	52520216. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
44	52520214. Kỹ thuật máy tính	2356
45	52520320. Kỹ thuật môi trường	4655
46	52480103. Kỹ thuật phần mềm	11073
47	52580212. Kỹ thuật tài nguyên nước	401
48	52520309. Kỹ thuật Vật liệu	794
49	52580205. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3208
50	52620110. Khoa học cây trồng	24681
51	52440306. Khoa học đất	1404
52	52480101. Khoa học máy tính	2356
53	52440301. Khoa học môi trường	4655
54	52620102H. Khuyến nông	24681
55	52620205. Lâm sinh	497
56	52380101H. Luật (Chuyên ngành Luật Hành chính)	1568
57	52380101. Luật Hành chính	1568
58	52380101. Luật Tư pháp	922
59	52380101. Luật Thương mại	156
60	52340115. Marketing	2702
61	52620109. Nông học	24681
62	52620109H. Nông học (Chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp)	24681
63	52620301. Nuôi trồng thủy sản	3771
64	52620301H. Nuôi trồng thủy sản	3771
65	52620301T. Nuôi trồng thủy sản - CTTT	3771
66	52220201. Ngôn ngữ Anh	15969
67	52220201H. Ngôn ngữ Anh	15969
68	52220203. Ngôn ngữ Pháp	1145
69	52620116. Phát triển nông thôn	1881
70	52220201. Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	5093

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
71	52510601. Quản lý công nghiệp	4049
72	52850103. Quản lý đất đai	2277
73	52620305. Quản lý nguồn lợi thủy sản	5221
74	52850101. Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
75	52340103. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1856
76	52340101. Quản trị kinh doanh	12433
77	52340101H. Quản trị kinh doanh	12433
78	52420101. Sinh học	7030
79	52420203. Sinh học ứng dụng	24681
80	52140219. Sư phạm Địa lý	3209
81	52140212. Sư phạm Hóa học	6505
82	52140218. Sư phạm Lịch sử	9093
83	52140217. Sư phạm Ngữ văn	28083
84	52140213. Sư phạm Sinh học	7030
85	52140231. Sư phạm Tiếng Anh	15969
86	52140233. Sư phạm Tiếng Pháp	1145
87	52140210. Sư phạm Tin học	13611
88	52140209. Sư phạm Toán học	10446
89	52140211. Sư phạm Vật lý	6673
90	52340201. Tài chính - Ngân hàng	4995
91	52480201. Tin học ứng dụng	13611
92	52460112. Toán ứng dụng	1260
93	52320201. Thông tin học	1460
94	52640101. Thú y	1636
95	52220301. Triết học	5931
96	52480102. Truyền thông và mạng máy tính	7499
97	52220330. Văn học	25041
98	52520401. Vật lý kỹ thuật	15425
99	52420101. Vi sinh vật học	1148
100	52220113. Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	12911
101	52220113H. Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	12911
102	52310301. Xã hội học	2245
103	62620112. Bảo vệ thực vật	1976
104	62640102. Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1636
105	62620105. Chăn nuôi	6390
106	62420201. Công nghệ sinh học	1259
107	62540101. Công nghệ thực phẩm	2502
108	62480104. Hệ thống thông tin	1740
109	62620110. Khoa học cây trồng	24681
110	62620103. Khoa học đất	1404
111	62620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
112	62440303. Môi trường đất và nước	1805
113	62620301. Nuôi trồng thuỷ sản	3771
114	. Phát triển nông thôn	1881
115	62850103. Quản lý đất đai	2277
116	62340102. Quản trị kinh doanh	12433
117	62340201. Tài chính - Ngân hàng	4995
118	62420107. Vi sinh vật học	1148
119	60620112. Bảo vệ thực vật	1976
120	60620105. Chăn nuôi	6390
121	60540104. Công nghệ sau thu hoạch	502

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá	Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
122	60420201. Công nghệ sinh học	1259
123	60540101. Công nghệ thực phẩm	2502
124	60620111. Di truyền và chọn giống cây trồng	747
125	60620118. Hệ thống nông nghiệp	24681
126	60480104. Hệ thống thông tin	1740
127	60440114. Hoá hữu cơ	1815
128	60440119. Hoá lí thuyết và hoá lí	1301
129	60620110. Khoa học cây trồng	24681
130	60620103. Khoa học đất	1404
131	60480101. Khoa học máy tính	2356
132	60440301. Khoa học môi trường	4655
133	60310101. Kinh tế học	25175
134	60620115. Kinh tế nông nghiệp	1760
135	60520216. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
136	60520202. Kỹ thuật điện	7322
137	60520301. Kỹ thuật hoá học	219
138	60580202. Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	3699
139	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	15969
140	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	1145
141	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	14268
142	60140111. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	10446
143	60460106. Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	1996
144	60620301. Nuôi trồng thuỷ sản	3771
145	60620116. Phát triển nông thôn	1881
146	60850103. Quản lý đất đai	2277
147	60340410. Quản lý kinh tế	5575
148	60620305. Quản lý nguồn lợi thủy sản	5221
149	60850101. Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
150	60420120. Sinh thái học	1200
151	60640101. Thú y	1636
152	60460102. Toán giải tích	4767
153	60440103. Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1044
154	60220121. Văn học Việt Nam	13949

2.4.2 Danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Cấu trúc dữ liệu	Trần Cao Đệ	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
2	Bài giảng thực hành Cấu trúc dữ liệu	Tập thể GV Khoa CNTT&TT	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
3	Giáo trình "Mạng máy tính"	Ngô Bá Hùng, Phạm Thế Phi	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ – 2014	50	CT112-Mạng máy tính		
4	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Văn Linh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
5	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu	Nhà xuất bản giáo	50	TN194-Toán		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Anh	dục, 1999		rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
6	Toán rời rạc	Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành	Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1999	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
7	Lý thuyết đồ thị	Trần Thông Quế	Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2012	50	TN194-Toán rời rạc-Lý thuyết đồ thị		
8	Tự nghiên cứu nhanh chóng và dễ dàng hiệu quả trên Internet	Angela Booth	Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội, 2000	50	X16- Truyền Thông Trên Internet		
9	Thông tấn báo chí – Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS. Phạm Minh Sơn	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, 2014	50	X16- Truyền Thông Trên Internet		
10	Nguyên lý hệ điều hành	Nguyễn Gia Định, Nguyễn Kim Tuấn	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
11	Giáo trình nguyên lý các hệ điều hành	Hà Quang Thụy	Hà Nội: Khoa học Và Kỹ thuật, 2005	50	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
12	Lập trình .NET	Nguyễn Hữu Hòa, Hồ Văn Tú, Hoàng Minh Trí	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN207-Lập trình .NET		
13	Giáo trình Lập trình Windows Form với C#.Net	Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thị Minh Thi	Hà Nội : Thông tin và Truyền thông, 2012	50	TN207-Lập trình .NET		
14	Các cơ sở dữ liệu Microsoft Visual C# 2008 : Lập trình căn bản và nâng cao	Trịnh Thế Tiến, Nguyễn Minh	Hà Nội : Hồng Đức, 2009	50	TN207-Lập trình .NET		
15	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
16	Quản trị mạng máy tính	Đỗ Trung Tuấn	NXB. ĐHQG Hà Nội, 2002	50	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
17	Giáo trình hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Phạm Thị Ngọc Diễm, Lê Đức Thắng	NXB Đại học Cần Thơ, 2015	50	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		
18	Tự học nhanh 3DMax 2009	Ngọc Lê	Hà Nội : Văn hóa Thông tin, 2009	50	X02-Dựng hình 2D - 3D		
19	Dựng hình 3d từ	Quang Huấn,	Thành phố Hồ Chí	50	X02-Dựng		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	ảnh Bitmap với 3dS max	Ánh Tuyết	Minh : Hồng Đức, 2009		hình 2D - 3D		
20	Tự học dựng hình và chiếu sáng với V-Ray và 3ds Max bằng hình ảnh	Quang Hân, Quang Hiển	Thành phố Hồ Chí Minh : Giao thông vận tải, 2008	50	X02-Dựng hình 2D - 3D		
21	Cơ sở lý luận báo chí	PGS. TS Nguyễn Văn Dững	Nxb Lao động, Hà Nội, 2012	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
22	Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo	Hội Nhà báo Việt Nam	Nxb VH-TT, Hà Nội, 1998	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
23	Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo	TS. Nguyễn Thị Trường Giang	Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012	50	X03- Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông		
24	Đường vào nghề - PR	Việt Hoa	TP. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2007	50	X04- Quan hệ công chúng		
25	PR kiến thức cơ bản và đạo đức nghề nghiệp	Đinh Thị Thúy Hằng, Mạch Lê Thu, Nguyễn Thị Minh Hiền	Hà Nội: Lao động – xã hội, 2007	50	X04- Quan hệ công chúng		
26	Kỹ năng viết trong quan hệ công chúng	Nguyễn Diệu Linh	Hà Nội: Dân Trí, 2011	50	X04- Quan hệ công chúng		
27	Giáo trình Tổng quan du lịch	Đào Ngọc Cảnh	Đại học Cần Thơ, 2008	50	X05- Tổ chức sự kiện		
28	Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009	50	X05- Tổ chức sự kiện		
29	Kinh tế du lịch và Du lịch học	Đồng Ngọc Minh & Vương Lôi Đình	NXB. Trẻ, TP. HCM, 2001	50	X05- Tổ chức sự kiện		
30	Quay và dựng phim kỹ thuật số chuyên nghiệp trên máy tính	Nguyễn Nam Thuận	NXB. Giao thông vận tải, 2008	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
31	Nghệ thuật quay phim video: Từ lý thuyết đến thực hành	Trần Văn Cang	NXB. Trẻ, TP. HCM, 1993	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
32	Nhiếp ảnh khám	Nguyễn Huy	Hà Nội : Hội Nghệ	50	X06-Kỹ thuật		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	phá và sáng tạo	Hoàng	Sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, 1999		quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
33	Các thủ thuật Photoshop CS dành cho thợ nhiếp ảnh	Nguyễn Ngọc Tuấn và Hồng Phúc	NXB. Thống Kê, Tp. Hồ Chí Minh, 2005	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
34	Kỹ thuật biên tập và dựng phim video với Windows Movie Maker	Nguyễn Đình Tê chủ biên, Hoàng Đức Hải	Hà Nội: Lao động-Xã hội, 2008	50	X06-Kỹ thuật quay phim chụp hình và xử lý hậu kỳ		
35	Audio và video số	Đỗ Hoàng Tiến	Hà Nội: Khoa học kỹ thuật, 2002	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
36	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
37	Tự học Final After Effect Titleexpress Adobe Premiere	Quang Huấn, Quang Huy, Quang Hân	Hà Nội: Giao thông Vận tải, 2004	50	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
38	Thế giới đồ họa và phim: Bài tập thực hành Adobe Premiere, kỹ xảo truyền hình và làm đầu băng tạo các clip movie trong quảng cáo và giảng dạy	Phạm Quang Huy và Phạm Quang Hiển	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	X08-Kỹ xảo điện ảnh		
39	Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Phan Tấn Tài	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN204- Thiết kế hệ thống thông tin		
40	Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	Trần Đình Quế, Nguyễn Mạnh Sơn	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2007	50	TN204- Thiết kế hệ thống thông tin		
41	Tài liệu hướng dẫn thực hành sử dụng ArcGis	Trần Hùng, Phạm Quang Lợi	GeoViet Consulting Co, Ltd, 2009	50	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		
42	Giáo trình hệ quản	Nguyễn Thái	Đại học Cần Thơ,	50	TN402-Hệ		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	trị Cơ sở dữ liệu	Nghe, Trần Ngân Bình, Đặng Quốc Việt	2014		quản trị CSDL nâng cao		
43	Microsoft sql server 2008 : Quản trị cơ sở dữ liệu	Phạm Hữu Khang chủ biên ; Phương Lan hiệu đính	Hà Nội : Lao động - Xã hội, 2010	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
44	Sql server 2005 : Lập trình thủ tục và hàm	Phạm Hữu Khang chủ biên ; Đoàn Thiện Ngân hiệu đính	Hà Nội : Lao động - Xã hội, 2008	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
45	Giáo trình học nhanh sql server 2008	Trịnh Thế Tiến. - Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Đức, 2009	50	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
46	Lập trình trên thiết bị di động	Ngô Bá Hùng, Đoàn Hòa Minh	Đại học Cần Thơ, 2015	50	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động		
47	Tự Học Adobe Photoshop CS5	Nhật Minh - Hà Thành	NXB Hồng Đức, 2015	50	X10-Dựng phim hoạt hình		
48	Học Cách Làm Phim Hoạt Hình Trên Máy Tính	Minh Trung - Lưu Vĩnh	NXB Hồng Đức, 2010	50	X10-Dựng phim hoạt hình		
49	Tổ chức nội dung và thiết kế, trình bày báo in	Hà Huy Phượng	Nxb Lý luận Chính trị, 2006	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
50	Ảnh báo chí	Brian Horton; Trần Đức Tài dịch	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2003	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
51	Từ điển báo chí Anh Việt	Nguyễn Minh Tiến	Hà Nội : Nxb Thông Tấn, 2002	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
52	Ngôn ngữ báo chí: Giáo trình	Vũ Quang Hào	Hà Nội: Thông tấn, 2007	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
53	Phương pháp thực hành tin học: Adobe Indesign	Nguyễn Việt Dũng (chủ biên), Hoàng Đức Hải, Nguyễn Vân Dung	Hà Nội: Giáo dục, 2000	50	X11-Thiết kế ấn phẩm báo chí		
54	Các loại hình báo chí truyền thông	PGS.TS. Dương Xuân Sơn	Hà Nội: NXB. Thông tin và Truyền thông,	50	X12-Kịch bản truyền hình		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			2014				
55	Các thể kí báo chí	Đức Dũng	Hà Nội: NXB. Văn hóa - Thông tin, 1996	50	X12-Kịch bản truyền hình		
56	Để viết phóng sự thành công	Huỳnh Dũng Nhân	Hà Nội: Nxb Thông tấn, 2012	50	X12-Kịch bản truyền hình		
57	Ngôn ngữ báo chí	Vũ Quang Hào	Hà Nội: NXB. Thông tấn, 2007	50	X12-Kịch bản truyền hình		
58	Thông tấn báo chí: Lý thuyết và kỹ năng	TS. Nguyễn Thành Lợi, PGS.TS Phạm Minh Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông, 2014	50	X12-Kịch bản truyền hình		
59	Truyền thông đại chúng	Tạ Ngọc Tấn	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2001	50	X12-Kịch bản truyền hình		
60	Truyền thông: Lý thuyết và kỹ năng cơ bản	PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên), TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 2012	50	X12-Kịch bản truyền hình		
61	Quản trị Marketing	Philip Kotler (Phan Thăng dịch)	Hà Nội: NXB Thống kê, 2001	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
62	Thương hiệu và quảng cáo	Nguyễn Dương	NXB Lao động-Xã hội, 2006	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
63	Phương thức quảng cáo tối ưu	Kathy J. Kobliski	NXB Lao động-Xã hội, 2006	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
64	1001 Ý tưởng đột phá trong quảng cáo	Dupont	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2009	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
65	Sự thật về quảng cáo	Trương Tiếp Trương, Thái Quân	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2004	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
66	Quảng cáo ở Việt Nam	Phi Vân	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2007	50	X13-Thiết kế quảng cáo truyền hình		
67	Giáo trình bảo mật thông tin	Đặng Trường Sơn	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2013	50	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
68	Webshop E-commerce sử dụng thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Hà Nội: Thanh niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
69	Xây dựng và khai triển ứng dụng thương mại điện	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Thống kê, 2003	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	tử- Tập 1- Với công cụ ASP 3.0, Visual Basic 6.0, SQL Server				điện tử		
70	Xây dựng & triển khai ứng dụng thương mại điện tử- Tập 2- Với công cụ ASP.Net Visual Basic.Net, SQL Server	Phạm Hữu Khang	Hà Nội: Lao động xã hội, 2005	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
71	Kỹ thuật thiết kế Webside thương mại điện tử	Lê Minh Trí	Tp. HCM: Thanh Niên, 2001	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
72	Giáo trình Nhập môn Thương mại điện tử	Trương Quốc Định (chủ biên), Nguyễn Thái Nghe	Đại học Cần Thơ, 2013	50	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
73	Học thiết kế Web bằng hình minh họa : Tin học và đời sống	Nguyễn Trường Sinh	TP. Hồ Chí Minh: Phương Đông, 2007	50	CT453- Mỹ thuật Web		
74	Hướng dẫn thực hành Adobe Dreamweaver CS5 : Chỉ dẫn bằng hình cho người mới sử dụng	Nguyễn Minh Hoàng	Hà Nội: Hồng Đức, 2011	50	CT453- Mỹ thuật Web		
75	Hướng dẫn tự học adobe photoshop CS6 dành cho người mới bắt đầu	VL.COMP	Hà Nội: Từ điển Bách Khoa, 2012	50	CT453- Mỹ thuật Web		
76	Xử lý ảnh cao cấp và tự động hóa hoạt động trong Photoshop CS	Hồ Tấn Mẫn	Hà Nội: Lao Động, 2005	50	CT453- Mỹ thuật Web		

2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT103-Cấu trúc dữ liệu		
2	Data Structures and	Michel T.	Wesley	Sách	CT103-Cấu trúc		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Algorithms in C++	Goodrich, Roberto Tamassia, David Mount	International Edition; 2004	điện tử	dữ liệu		
3	Operating System Concepts (Eighth Edition)	A. Silberschatz, P. Galvin, and G. Gagne	John Wiley & Sons, Inc., 2008	Sách điện tử	CT178-Nguyên lý Hệ điều hành		
4	The Practice of System and Network Administration, 2nd Edition	Limoncelli, Hogan, and Chalup	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
5	UNIX and Linux System Administration Handbook, 4th Edition	Nemeth, Snyder, Hein and Whaley	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
6	Microsoft Windows Networking Essentials	Darril Gibson	Sybex press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
7	Configuring Windows Server 2008 Active Directory	Dan Holme, Nelson Ruest, Danielle Ruest	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
8	Configuring Windows Server 2008 Network Infrastructure	J.C. Mackin, Tony Northrup	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
9	Configuring Windows Server 2008 Applications Infrastructure	J.C. Mackin, Anil Desai	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
10	Networking Fundamentals	Microsoft Official Academic Course	Microsoft Press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
11	Network Management Fundamentals	Alexander Clemm	Cisco press	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
12	The Practice of System and Network Administration. Second Edition	Thomas A. Limoncelli, Christina J. Hogan, Strata R. Chalup	Addison-Wesley Professional	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
13	UNIX and Linux System Administration Handbook. 4th Edition	Evi Nemeth, Garth Snyder, Trent R. Hein, Ben Whaley	Prentice Hall	Sách điện tử	TN404-Quản trị hệ thống mạng		
14	Computer Networks, Fourth Edition,	Andrew S. Tanenbeau	Prentice Hall Inc., 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính		
15	Data Communications and Networking, Third Edition	Behrouz A. Forouzan	Mc Graw Hill, 2003	Sách điện tử	CT112-Mạng máy tính		
16	Thinking in Java	Bruce Eckel	Prentice Hall, 2000	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
17	A Comprehensive	C. Thomas Wu	McGraw Hill,	Sách	CT176-Lập		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Introduction to Object Oriented Programming with Java		2008	điện tử	trình hướng đối tượng		
18	Sams Teach Yourself Java in 21 Days	Rogers Cadenhead, Laura Lemay	Sams Publishing, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
19	Java The Complete Reference 2nd Edition	Herbert Schildt	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
20	Core Java Volume I – Fundamentals 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2012	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
21	Core Java Volume II – Advanced Features 9th Edition	Cay S. Horstmann, Gary Cornell	Prentice Hall, 2013	Sách điện tử	CT176-Lập trình hướng đối tượng		
22	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
23	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	CT174- Phân tích và thiết kế thuật toán		
24	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
25	Database systems the complete book	Hector Garcia-Molina, Jeffrey D. Ullman, Jennifer Widom	Pearson Prentice Hall, 2009	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
26	Database design, application development and administration	Michael V. Mannino	McGraw Hill, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
27	Database systems : Design, implementation, and management	Peter Rob, Carlos Coronel	Thomson, 2007	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
28	Database systems : An application-oriented approach	Michael Kifer, Arthur Bernstein, Philip M. Lewis.	Pearson/Addison Wesley, 2006	Sách điện tử	CT180-Cơ sở dữ liệu		
29	Modern System Analysis and Design	Jeffrey A. Hoffer, Joey F. George, Joseph S. Valacich	Prentice Hall, 2002	Sách điện tử	TN204-Thiết kế hệ thống thông tin		
30	Database system concepts — 6th edition	Silberschatz, Abraham	2011	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
31	Database systems: The	Garcia-Molina,	2009	Sách	TN402-Hệ quản		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	complete book – 2nd edition	Ullman, Widom		điện tử	trị CSDL nâng cao		
32	Microsoft sql server 2012 bible	Adam Jorgensen	Indianapolis, IN : John Wiley & Sons, 2012	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
33	Professional Microsoft sql server 2012 administration	Adam Jorgensen	Indianapolis, Ind. : J. Wiley & Sons, Inc., 2012	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
34	Mastering Microsoft sql server 2005	Mike Gunderloy, Susan Sales Harkins	Indianapolis, Ind. : Wiley Publishing, 2006	Sách điện tử	TN402-Hệ quản trị CSDL nâng cao		
35	Web design all-in-one for dummies	Sue Jenkins	Wiley Pulishing, 2009	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
36	CSS web design for dummies	Richard Mansfield	Wiley Pulishing, 2005	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
37	CSS3 for dummies	John Paul Mueller	John Wiley & Sons, Inc., 2014	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
38	Advanced game design with HTML5 and JavaScript	Rex van der Spuy	New York, NY: Apress, 2015	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
39	The newspaper designer's handbook	Tim Harrower	Boston : McGraw-Hill, 2002	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
40	Professional designer handbook: Design and lyaout	Alan Swann	Tp HCM: NXB. Trẻ, 2003	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
41	Picture editing	Tom Ang.	Oxford : Focal Press, 2000	Sách điện tử	TN221-Thiết kế web		
42	Beginning PHP and MySQL From Novice to Professional	W. Jason Gilmore	Appress, 2008	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
43	PHP Programming	Rasmus Lerdorf and Kevin Tatroe	O'Reilly, 2002	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
44	PHP Solutions: Dynamic web design made easy, 2nd Edition	David Powers	FriendSof, 2010	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
45	PHP, MySQL, JavaScript & HTML5 All-in-one for dummies	Steven Suehring, Janet Valade	Wiley Pulishing, 2013	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
46	PHP - A beginner’s guide	Vikram Vaswani	McGrow Hill, 2009	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
					Web với PHP và MySQL		
47	Ajax the complete reference	Thomas Powell	McGrow Hill, 2008	Sách điện tử	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
48	http://www.w3schools.com		W3School	Trang web	TN411-Xây dựng ứng dụng Web với PHP và MySQL		
49	Security+ : Study Guide and Practice Exam, 2nd edition	Michael Cross, Jeremy Faircloth, Eli Faskha, Michael Gregg, Alun Jones, Marc Perez	Syngress, 2007	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
50	Cryptography and Network Security Principles and Practice	William Stallingssss	Prentice Hall, 2011	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
51	Computer Network Security	Joseph Migga Kizza	New York : Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
52	CCNA Security	Cisco networking academy program	Cisco 2009	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
53	Network security essentials: Applications and standards , 2nd edition	William Stallings	Prentice Hall, 2003	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
54	Computer network security	Joseph Migga Kizza	Springer, 2005	Sách điện tử	TN229-Bảo mật hệ thống và an ninh mạng		
55	e-Start Your Web Store with Zen Carta hands on guide for entrepreneurs and businesses	Goh Koon Hoek	Cucumber Media, 2006	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
56	Joomla! 3 Newbir's Guide	Chandan Kumar	Free edition, 2013	Sách điện tử	TN218-Xây dựng ứng dụng thương mại điện tử		
57	Windows Form Programming with C#	Erik Brown	Manning Publications Co - 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET		
58	C#.NET	Adrian Turtschi; DotThatCom.com	Syngress Publishing, Inc -	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET,		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		; Jason Werry; Greg Hack; Joseph lbahari; Saurabh Nandu; Wei Meng Lee	2002		TN230		
59	Professional C# 2012 and .NET 4.5	Christian Nagel	John Wiley & Sons, 2013	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
60	Professional ASP.NET MVC 4	Jon Galloway	John Wiley & Sons, 2012	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
61	Professional Ajax	Nicholas C. Zakas, Jeremy McPeak, and Joe Fawcett	John Wiley & Sons, 2007	Sách điện tử	TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
62	Designing Microsoft ASP.NET Applications	Douglas J. Reilly	Microsoft Press 2002	Sách điện tử	TN207-Lập trình .NET, TN230-Xây dựng ứng dụng Web với .NET		
63	Object-Oriented programming in java	Stephen Gilbert, Bill McCarty	Mitchell waite , 1997	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
64	Core JavaServer Faces	David Geary, Cay Horstmann	Prentice Hall, 2010	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
65	Learn Java for Web Developmen	Vishal Layka	Apress, 2014	Sách điện tử	TN412-Xây dựng ứng dụng Web với Java		
66	Android Recipes: A problem-solution approach for android 5.0	Dave Smith	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
67	Pro android games	Massimo Nardone, Vladimir Silva	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
68	Pro Android 5	Dave Maclean, Satya Komatineni, Grant Allen	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
69	Android Quick APIs Reference	Onur Cinar	New York : Apress, 2015	Sách điện tử	TN216- Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
70	Mobile Platform and	Morgan &	Claypool , 2012	Sách	TN216- Phát		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Development Environments	Wendong Li		điện tử	triển ứng dụng trên thiết bị di động.		
71	Programming Game AI by Example	Mat Buckland	Bartlett Learning, 2004	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
72	Game Programming Algorithms and Techniques	Sanjay Madhav	Pearson Education, Inc, 2014	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
73	Java 2 Game Programming	Thomas Petchel	Premier Press, 2001	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
74	Killer Game Programming in Java	Andrew Davison	O'Reilly Media, Inc, 2005	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
75	Making Games with Python & Pygame	Al Sweigart	Creative Commons Attribution-Noncommercial-Share, 2012	Sách điện tử	X09- Lập trình trò chơi đa phương tiện		
76	Animation Art: From Pencil to Pixel, the World of Cartoon, Amime and CGI	Jerry Beck, Ryan Ball	London [Angleterre] : Flame Tree, 2004	Sách điện tử	X10-Dựng phim hoạt hình		
77	Introducing Autodesk Maya 2016 : Autodesk Official Press	Dariush Derakhshani	John Wiley & Sons Inc, 2015	Sách điện tử	X10-Dựng phim hoạt hình		
78	Beginning XML	Joe Fawcett, Liam R.E. Quin, Danny Ayers	John Wiley & Sons, Inc., 2012	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
79	Web Standards Mastering HTML5, CSS3, and XML	Leslie Sikos	Apress Media LLC, 2011	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
80	XPath and Xpointer	John E. Simpson	O'Reilly & Associates,Inc., 2002	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
81	Beyond Schemas:Planning Your XML Model	Jennifer Linton	O'Reilly Media, Inc., 2007	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
82	Ajax Creating Web Pages with Asynchronous JavaScript and XML	Edmond Woychowsky	Prentice Hall, 2007	Sách điện tử	TN224- Ngôn ngữ XML và ứng Dụng		
83	Beginning J2EE 1.4: From Novice to Professional	James L. Weaver, Kevin Mukhar, and Jim Crume	APress, 2004	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
84	Sams Teach Yourself	Martin Bond Dan	2nd Ed. Sams,	Sách	CT224- Công		

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	J2EE in 21 Days	Haywood Debbie Law Andy Longshaw Peter Roxburgh	2004	điện tử	nghệ J2EE		
85	The J2EE Tutorial	Stephanie Bodoff, Dale Green, Kim Haase, Eric Jendrock, Monica Pawlan, and Beth Stearns	2nd Ed. Addition-Wesley, 2004	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
86	J2EE: The complete reference	Jim Keogh	McGraw-Hill	Sách điện tử	CT224- Công nghệ J2EE		
87	Principles of Multimedia Database Systems	V. S. Subrahmanian	Morgan Kaufman Press, 1998	Sách điện tử	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		
88	Managing and Mining Multimedia Databases	Bhavani M. Thuraisingham	CRC Press, 2001	Sách điện tử	CT265-Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện		
89	Video, speech, and audio signal processing and associated standards	Vijay K. Madisetti	CRC Press , 2010	Sách điện tử	X07-Biên tập Audio Video, X08-Kỹ xảo điện ảnh		
90	Introduction to Programming ArcObjectsTM Using the Microsoft® .NET Framework	Jorge Ruiz Jorge Ruiz-Valdepeña	ESRI - Course version 2.1. Revised April 2009	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		
91	Beginning ArcGIS® for Desktop Development Using .NET	Pouria Amirian	John Wiley & Sons, Ltd, 2013	Sách điện tử	TN213-Xây dựng ứng dụng hệ thống thông tin địa lý		

2.6. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH IVS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH CSC (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH AYAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).

- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH RENESAS (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty TNHH TMA (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).
- Thỏa thuận hợp tác giữa Khoa Công nghệ Thông tin & TT và công ty Sunrise Software Solutions Corporation (bao gồm định hướng nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng nghề nghiệp, thực tập).

Hồ sơ kèm Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 11 Năm 2021

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐOÀN

Chữ ký các thành viên

1) Ông Nguyễn Văn Trí:

2) Ông Lê Thành Phiêu:

3) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn:

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 57 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương